LÝ KÍNH HIỀN
Trưởng ngành Hàn Quốc học
ĐHKHXH & NV TP.HCM

TỪ ĐIỂN
NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LÝ KÍNH HIỀN

Sinh năm: 1975 tại Bình Minh, Vĩnh Long.
Nguyên quán: Hạc Sơn, Quảng Đông, Trung Quốc.
Tốt nghiệp ngành Trung Quốc học, khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TPHCM năm 1997. Hiện là Trưởng ngành Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TPHCM.

■ Bản quyền © 2007 thuộc Công ty Gia Vũ
Copyright © 2007 by GiaVu Co., Ltd.,

DẪN NHẬP

ĐẶC TRƯNG

1. *Nội dung của quyển sách này gồm có hai phần chính là **Khái quát ngữ pháp tiếng Hàn** và **Hình thái ngữ pháp tiếng Hàn** vốn là những vấn đề có tính chất then chốt trong công tác giảng dạy tiếng Hàn và đóng vai trò to lớn trong thực tiễn giảng dạy ngôn ngữ này. Với đặc trưng ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, những chủ đề có thể nêu bật hay đáng phải đề cập trong giảng dạy và học tập tiếng Hàn đều đã được lấy làm đối tượng chính yếu.*
2. *Những ưu điểm vốn có của một quyển sách ngữ pháp đã được làm nổi bật bằng cách đưa ra những giải thích có tính chi tiết cặn kẽ đối với các yếu tố ngữ pháp. Mặt khác tính ưu việt của một quyển từ điển cũng đã được thể hiện rõ nét với cách giải thích theo kiểu xoáy vào điểm chính của trọng tâm hình thái hơn là giải thích theo hình thức đặt trọng tâm vào các khái niệm. Qua đó hai đặc trưng này hòa quyện lại với nhau sẽ giúp cho người nước ngoài học tiếng Hàn có thể hiểu được cốt lõi của sự giải thích một cách dễ dàng.*
3. *Phần **Khái quát ngữ pháp tiếng Hàn** ngoài việc giải thích những vấn đề có tính: thông thường được bàn đến trong ngữ pháp phổ thông hay ngữ pháp truyền thống trước đây còn mở rộng một bước sang cả những vấn đề đặc biệt đối với người nước ngoài học tiếng Hàn.*
4. *Trong phần **Hình thái ngữ pháp tiếng Hàn** đã tiến hành phân tích những yếu tố ngữ pháp căn bản đối với người học tiếng Hàn theo hướng cấu tạo đồng thời giải thích ý nghĩa và cách dùng thực tế một cách cụ thể đối với những yếu tố ngữ pháp theo quan điểm có tính thực dụng.*

5. *Tất cả những phần giải thích đều tập trung vào việc "làm thế nào để giảng dạy cho dễ dàng?" và "làm thế nào để có thể sử dụng một cách dễ dàng?". Vì vậy, dù đề cập đến bản chất của tiếng Hàn nhưng cũng đã ưu tiên nghĩ đến người học và phương pháp giảng dạy trong thực tiễn giảng dạy hơn là khía cạnh lý luận hay thuật ngữ ngữ pháp.*
6. *Có nghĩ đến yếu tố tiếng mẹ đẻ của người nước ngoài học tiếng Hàn, tiếp cận có trọng tâm cách sử dụng đồng thời hướng dẫn người học tiến tới lĩnh hội yếu tố ngữ pháp cũng như đạt đến trình độ tự đặt câu được.*
7. *Ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài có những khác biệt nhất định so với ngữ pháp phổ thông nên phạm vi mới đã được xem xét có cân nhắc những đặc trưng của tiếng Hàn cũng như tiếng mẹ đẻ của người học.*
8. *Trong phần **phụ lục**, tùy theo các mục được đề cập trong phần **Khái quát ngữ pháp tiếng Hàn** đã cung cấp nhiều biểu đồ để người học dễ hiểu và dễ nhớ đồng thời đã chọn ra 101 động từ và tính từ có quy tắc cũng như bất quy tắc có tần suất sử dụng cao để trình bày trong bảng ứng dụng.*

CẤU TRÚC

*Sách này được chia thành 3 phần là **Khái quát ngữ pháp tiếng Hàn, Hình thái ngữ pháp tiếng Hàn** và **Phụ lục**.*

I. KHÁI QUÁT NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Bằng cách giới thiệu sơ lược ngữ pháp tiếng Hàn, phần này đã đề cập một cách khái quát đặc trưng và tính chất của ngữ pháp tiếng Hàn mà người nước ngoài về mặt cơ bản cần phải biết khi học tiếng Hàn. Phần này gồm có 13 mục được giải thích và đều được cho ví dụ kèm theo để dễ hiểu. 13 mục này không nhằm mục đích nêu lên một cách có hệ thống tất cả những yếu tố ngữ pháp tiếng Hàn mà chỉ tuyển chọn ra những yếu tố cần thiết nhất theo

giản đồ bối cảnh để gia tăng tối đa hiệu quả học tập tiếng Hàn.

Nghiên cứu hình thái ngữ pháp thường là làm nổi bật những tính chất mang tính phân tích, tính vi mô nhưng trong giảng dạy ngôn ngữ thì quan điểm mang tính tổng hợp, tính vĩ mô tỏ ra quan trọng hơn. Với kiến giải như thế, việc khái quát ngữ pháp tiếng Hàn đã được chuyển từ quan điểm vĩ mô sang quan điểm vi mô để trình bày. Phần ***1. Chia động từ / tính từ*** *và phần* ***2. Cách chia bất quy tắc của động từ / tính từ*** *đã nêu lên đặc trưng tiêu biểu của động từ / tính từ tiếng Hàn. Trong tiếng Hàn, việc áp dụng vĩ tố để chia động từ / tính từ ở vị ngữ có thể diễn đạt vô số ý nghĩa mang tính ngữ pháp, thông qua động từ / tính từ thể hiện những đặc trưng mang tính thông thường, tính cốt lõi của ngữ pháp tiếng Hàn. Phần* ***3. Thì và vĩ tố chỉ thì, 4. Cách kết thúc câu, 5. Câu dẫn, 6. Trật tự từ, 7. Phép phủ định, 8. Cách nói tôn trọng và cách nói thường*** *là những phần có liên quan đến cấu tạo câu tiếng Hàn nên thuộc về lĩnh vực cú pháp. Phần* ***9. Động từ bị động, 10. Động từ sai khiến, 11. Đại từ nhân xưng, 12. Chữ số, 13. Từ loại*** *là những phần có liên quan đến khía cạnh từ vựng và từ loại nên thuộc về lĩnh vực hình vị.*

1. *Tổng số hình thái ngữ pháp được chọn làm từ tiêu đề trong sách này là 499. Những từ tiêu đề này đã được chọn theo tiêu chuẩn phải thể hiện được những hình mẫu căn bản trong cấu tạo câu và đặc trưng của tiếng Hàn dành cho người nước ngoài.*
2. *Cách trình bày từ tiêu đề được sắp xếp theo thứ tự '가나다...'(tương tự như ABC) theo kiểu tự điển. Tuy nhiên từ tiêu đề được chia thành từ tiêu đề tiêu biểu và từ tiêu đề ít tiêu biểu, trong phần mục lục từ tiêu đề ít tiêu biểu được xếp sau và viết thụt vào trong so với từ tiêu đề tiêu biểu. Trong phần nội dung chính cũng được phân biệt như phần mục lục.* ***Ví dụ :***

< Mục lục >
갈다 71
-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ/던 것 같다 72
-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 것만 같다 74
-같이 75
-거나 (-거나) 76
-거나 말거나 76
-거나 하면 77

3. *Trong phần nội dung chính trình bày trọn vẹn hình thái cấu trúc thông dụng để giúp ích cho việc hình thành cấu tạo câu. Tuy nhiên trong phần mục lục từ tiêu đề thì tỉnh lược bớt vĩ tố dạng định từ(관형사형 어미), vĩ tố chuyển thành dạng danh từ(명사형 전성어미), vĩ tố chuyển thành dạng phó từ(부사형 전성어미) và xếp theo thứ tự '가나다'(ABC) hình thái hạt nhân cấu thành để giảm bớt sự bất tiện đối với việc tra cứu. Vì vậy tốt hơn nên tra trong phần mục lục trước rồi mới đi vào phần nội dung chính thay vì tra thẳng vào nội dung chính. Ví dụ :*

Mục lục	가지고	같이 있다
Nội dung chính	[어/아/여] 가지고	[-는/(으)ㄴ] 같이 있다

4. *Tùy theo tần suất, độ khó và tầm quan trọng mà từ tiêu đề được phân loại theo 3 đẳng cấp : mức độ sơ cấp được ký hiệu '***', mức độ trung cấp '**' và mức độ cao cấp '*'. Do có lúc mặc dù có cùng một từ tiêu đề đi nữa nhưng các trường hợp lại được phân ra các mức độ khác nhau tùy theo sự phân hóa về ý nghĩa sẽ giúp ích cho công tác giảng dạy và học tập có hiệu quả hơn cho nên những trường hợp này sẽ được ký hiệu khác nhau. Cách ký hiệu như thế này nhằm giúp cho người học có thể tự mình*

sử dụng quyển sách làm tài liệu tự học hoặc giúp cho những giảng viên, giáo viên còn non kinh nghiệm giảng dạy thấy dễ dàng thoải mái hơn khi gặp phải những khó khăn vướng mắc trong việc phân chia cấp độ. Cách phân biệt đẳng cấp này dựa theo tiêu chuẩn đẳng cấp của Học viện ngôn ngữ tiếng Hàn thuộc trường Đại học Yonsei và tham khảo tiêu chuẩn về độ khó của ngữ pháp trong cuộc thi năng lực tiếng Hàn(Korean Proficiency Test). ***Ví dụ :***

**

-느라면

Nuócmat - Kjaomag

-는/-(으)ㄴ/-(으)ㄹ걸(요)

Phạm trù : (Giải thích)

Cấu tạo : (Giải thích)

Ý nghĩa : (Giải thích)

**

1. Trường hợp dùng nhấn mạnh một cách đoán định :

**

2. *Trường hợp nêu lên lý do không đồng ý với ý kiến của đối phương trong đàm thoại :*

(Ví dụ)

*

3. Trường hợp gắn '-(으)ㄹ걸' vào sau động từ để diễn đạt sự ân hận hay nuối tiếc về quá khứ :

(Ví dụ)

**

4. Trường hợp '-(으)ㄹ걸' diễn đạt sự đoán định :

(Ví dụ)

II. HÌNH THÁI NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

*Trong phần **Hình thái ngữ pháp tiếng Hàn** có đề cập đến các đặc tính cá biệt đối với các yếu tố ngữ pháp.*

*Mỗi một mục từ thường gồm có các phần : **Dấu sao(*) chỉ đẳng cấp, tên mục từ, phạm trù, cấu tạo, ý nghĩa, ví dụ, chú thích. Ví dụ :***

***
-여/아/여 가다/오다

Phạm trù : Trợ động từ
Cấu tạo : Là hình thái kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-여/아/여' với trợ động từ '가다/오다', chủ yếu kết hợp với động từ.
Ý nghĩa : (Giải thích)
Ví dụ :

(Các câu ví dụ minh họa)

Chú thích
(Giải thích)
(Các câu ví dụ minh họa, nếu có)

1. *Trong **Phạm trù** trình bày từ tiêu đề tương ứng thuộc về phạm trù nào với những thuật ngữ thường xuất hiện như '품사'(Từ loại), '결합형'(Dạng kết hợp) diễn đạt hình thái hai yếu tố ngữ pháp trở lên kết hợp với nhau và được dùng như một yếu tố, '통어적 구문'(Cấu trúc thông dụng) hình thành một cấu trúc có tính chất cú pháp... của ngữ pháp tiếng Hàn. Đặc biệt việc trình bày có phân biệt cụ thể giúp ích cho người học rất nhiều như về phương diện từ loại thì danh từ được chia cụ thể thành '의존명사'(Danh từ phụ thuộc); nhóm động từ / tính từ được chia thành '동작동사'(Động từ), '상태동사'(Tính từ), '이다동사'(Động từ 이다); trợ từ*

được chia thành '주격조사'(Trợ từ chủ cách) , '목적격 조사'(Trợ từ tân cách), '보조사'(Trợ từ bổ trợ); vĩ tố được chia thành '종결어미'(Vĩ tố kết thúc câu), '연결어미'(Vĩ tố liên kết), '명사형 어미'(Vĩ tố dạng danh từ), '관형사형 어미'(Vĩ tố dạng định từ), '부사형 어미'(Vĩ tố dạng phó từ)...

2. *Phần **Cấu tạo** phân tích các yếu tố hợp thành chủ đề ra thành từng đơn vị hình thái nhằm giúp cho việc hiểu biết chức năng trong câu. Và cố gắng làm sáng tỏ cũng như cung cấp thật nhiều thông tin trong mức độ có thể với những thông tin ngữ pháp hết sức hữu dụng như động từ / tính từ nào kết hợp được với chủ đề này, các loại vĩ tố như vĩ tố chỉ thì(시상어미), thể câu, hình thái rút gọn cùng với quan hệ hạn chế về mặt cấu trúc...*

3. *Phần **Ý nghĩa** không chỉ cung cấp ý nghĩa có tính chất từ điển mà còn làm sáng tỏ ý nghĩa theo tình huống câu văn hay hình thái kết hợp trong ứng dụng. Trong câu gặp phải sự phân hóa về mặt ý nghĩa thì phân thành trường hợp '1, 2, 3...' để làm sáng tỏ đặc tính và quan hệ kết hợp, những hạn chế về mặt cấu trúc, cấu tạo của mỗi trường hợp và theo sau là phần nghĩa. **Ví dụ :***

**

-(이)랑

Ý nghĩa : Chủ yếu được dùng nhiều trong khẩu ngữ, có nghĩa '함께'(cùng với, với).

1. Trường hợp có chức năng nối kết
◆ Có thể hoán đổi với '-와/과'

2. Trường hợp đứng trước một số tính từ như '같다, 비슷하다..' làm trang ngữ
◆ Có thể hoán đổi với '-와/과'

3. Trường hợp phải liên kết 2 sự vật trở lên cũng chỉ dùng một danh từ, diễn đạt nghĩa '등등'(vân vân)
◆ Không thể hoán đổi với '-와/과'.

4. *Phần **Ví dụ** cung cấp 5 ví dụ cho mỗi chủ đề cũng như mỗi trường hợp có sự phân hóa về ý nghĩa. Các ví dụ giúp ích cho việc hiểu phần giải thích và chỉ tuyển chọn trình bày những câu có thể sử dụng được trong thực tế. Hơn nữa nội dung của ví dụ và cấp độ từ vựng gắn liền với cấp độ và đẳng cấp của chủ đề, hình thái ngữ pháp cấp thấp thì cố gắng đưa ra câu ngắn và dễ hiểu, còn hình thái ngữ pháp cấp cao thì cung cấp câu dài và phức tạp.*

5. ***Chú thích** đề cập đến những đặc trưng có tính ngoại lệ không thể đề cập trong phần cấu tạo và ý nghĩa. Đề cập từ phương diện có tính chất kinh nghiệm những điều không thể giải thích bằng lý luận, đặc biệt so sánh những hình thái tương tự về mặt chức năng đồng thời cố gắng trình bày những khác biệt về cách dùng theo quan điểm ứng dụng. Ngoài ra còn làm sáng tỏ mối quan hệ với yếu tố ngữ pháp khác có liên quan về mặt ý*

nghĩa, hình thái với từ tiêu đề đồng thời qua đó củng cố thêm thuộc tính của từ tiêu đề. ***Ví dụ :***

Chú thích

1. Các đại từ '나, 저, 너, 누구' khi gặp trợ từ '-가/이' sẽ biến thành '내가, 제가, 네가, 누가' <☞ Chú thích 1. Đại từ nhân xưng, trang 86>.

2. Trong khẩu ngữ, '-이' được gắn vào sau tên người kết thúc bằng một phụ âm rồi gắn tiếp '-가' để diễn tả rõ đó là chủ ngữ. Ví dụ:

유경**이가** 입학 시험에 합격했어요.
Yu-jeong đã đậu kỳ thi tuyển sinh.
지선**이가** 말을 아주 잘 들어요.
Ji-sun rất biết vâng lời.

3. Khi các trợ từ '-만, -부터, -까지...' kết hợp với '-가/이' thì các trợ từ này đứng trước '-가/이' để hạn định ý nghĩa của chủ ngữ. Ví dụ:

인간**만이** 문화를 가지고 있습니다.
Chỉ có con người mới có văn hóa.
여기**부터 저 산 아래까지가** 우리 땅이다.
Từ đây đến bên dưới ngọn núi kia là đất của chúng tôi.

4. Nếu có các trợ từ bổ trợ '-는, -도, -라도' thì '-가/이' nhất định phải được lược bỏ. <☞ Phụ lục 11. Bảng kết hợp hai trợ từ, trang 756>. Ví dụ:

철수**는** 학생이다.
Chul-su là học sinh.
영이**도** 그 영화를 보았다.
Young-i cũng đã xem bộ phim đó.

5. Ngoài '-가/이' còn có các trợ từ chủ cách như '-께서, -서, -에서'.

6. Tham khảo được biểu thị bằng biểu tượng bàn tay '☞'. Nêu rõ từ tiêu đề và số trang nhằm giúp ích cho việc tìm ra những từ ngữ có liên quan với nhau và hiểu được những vấn đề như hình thái khác nhau nhưng có chức năng và ý nghĩa tương tự, chức năng giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau.
Ví dụ :

그래서

Ý nghĩa : (Giải thích) <☞ '-어/아/여서' trang 596>

III. PHỤ LỤC

*Phần **Phụ lục** gồm 12 bảng biểu được để ở cuối sách. **[Phụ lục 1] Chia động từ / tính từ** trình bày minh họa cách chia vĩ tố với động từ, tính từ, động từ 이다; **[Phụ lục 2]. Phân loại cách chia bất quy tắc của động từ / tính từ** trình bày 3 trường hợp chia bất quy tắc với các loại động từ / tính từ này. **[Phụ lục 3] Thì và vĩ tố chỉ thì** trình bày các thì và vĩ tố chỉ thì trong tiếng Hàn cùng với ý nghĩa của chúng. Trong **[Phụ lục 4] Hệ thống vĩ tố kết thúc câu** và **[Phụ lục 5] Câu dẫn,** người học có thể xem qua hệ thống các vĩ tố kết thúc câu và hệ thống câu dẫn theo hệ thống thể và mục đích phát ngôn. **[Phụ lục 6] Động từ bị động thường dùng** và **[Phụ lục 7] Động từ sai khiến thường dùng** trình bày hình thái kết hợp giữa các vĩ tố bị động, sai khiến với những động từ có tần suất sử dụng cao, **[Phụ lục 8]** là **Đại từ nhân xưng** còn **[Phụ lục 9]** là **Chữ số. [Phụ lục 10] Biểu đồ từ loại của tiếng Hàn** trình bày 10 nhánh cấu trúc từ loại tiếng Hàn được sử dụng trong sách này, **[Phụ lục 11] Bảng phối hợp hai trợ từ** trình bày 32 trợ từ tiêu biểu có khả năng kết hợp với nhau hay không cùng với quan hệ phối hợp trước sau. **[Phụ lục 12] Ví dụ về cách chia (bất) quy tắc của động từ / tính từ** trình bày 105 từ*

được chia với 12 vĩ tố, gồm có cách chia bất quy tắc của động từ / tính từ bất quy tắc và những động từ / tính từ tưởng chừng được chia theo bất quy tắc mà lại được chia theo quy tắc.

Chúc quý vị và các bạn đạt được những tiến bộ to lớn trong việc trau dồi và nâng cao hiểu biết về tiếng Hàn Quốc và ngữ pháp của ngôn ngữ chắp dính này.

Sài Gòn, tháng 6 năm 2004

Lý Kính Hiền
Trưởng ngành Hàn Quốc học
ĐH KHXH & NV TPHCM

CÁC KÝ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH

***	:	Cấp độ sơ cấp
**	:	Cấp độ trung cấp
*	:	Cấp độ cao cấp
☞	:	Tham khảo, xem
◆	:	Điểm giải thích
/	:	Hoặc, hay
( )	:	Tùy trường hợp, tùy ý
[ ]	:	Theo trường hợp
(?)	:	Mơ hồ, không rõ nghĩa, rất ít dùng
↗	:	Lên giọng
↘	:	Xuống giọng
↕	:	Dứt khoát
→	:	Kéo dài

PHẦN 1

한국어 문법 일반

KHÁI QUÁT NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

1. CHIA ĐỘNG TỪ / TÍNH TỪ

Tiếng Hàn có đặc trưng là gắn thêm các từ công cụ vào một yếu tố có ý nghĩa nào đó để diễn đạt ý nghĩa và chức năng đa dạng trong câu. Giống như chức năng trợ từ được gắn vào sau danh từ, vĩ tố được gắn vào sau động từ / tính từ để diễn đạt nhiều chức năng khác nhau. Tuy nhiên danh từ được gắn trợ từ có thể được sử dụng độc lập với chỉ danh từ ấy, còn động từ / tính từ phải kết hợp với yếu tố ngữ pháp gọi là vĩ tố mới có thể sử dụng được. Việc gắn vĩ tố vào sau thân động từ / tính từ như thế được gọi là chia động từ / tính từ và tùy theo động từ, tính từ hay động từ '이다', dù là vĩ tố có chức năng giống nhau đi nữa thì cũng phải áp dụng vĩ tố có hình thái khác nhau.

Vĩ tố gồm có vĩ tố kết thúc câu diễn tả sự kết thúc của một câu văn, vĩ tố liên kết dùng để liên kết câu với câu lại với nhau, vĩ tố tiền kết thúc có chức năng đứng trước vĩ tố kết thúc câu và vĩ tố liên kết, vĩ tố chuyển thành, dùng để làm thay đổi chức năng của động từ / tính từ trong câu; tùy thuộc vào việc vĩ tố nào trong số các vĩ tố này được gắn vào thân động từ / tính từ sẽ quyết định chức năng của động từ / tính từ trong câu. <☞ **Phụ lục 1**. Chia động từ / tính từ, trang 739>

2. CHIA ĐỘNG TỪ / TÍNH TỪ BẤT QUY TẮC

Khi chia động từ / tính từ phần lớn trường hợp là sự kết hợp chia theo quy tắc không có sự thay đổi căn tố và vĩ tố nhưng tùy theo động từ / tính từ hoặc vĩ tố sẽ có sự thay đổi căn tố hay vĩ tố, hoặc cả hai đều thay đổi theo hướng chia bất quy tắc.

Nếu phân biệt dựa vào việc căn tố hay vĩ tố bị thay đổi thì sẽ có trường hợp căn tố bị biến đổi, trường hợp kết hợp với vĩ tố đặc định và trường hợp căn tố và vĩ tố cùng bị biến đổi. Nếu phân biệt cụ thể hơn điều này sẽ như sau. <☞ **Phụ lục 2**. Phân biệt cách chia động từ / tính từ bất quy tắc, trang 740>

2.1 Trường hợp căn tố bị biến đổi

2.1.1 Là trường hợp bất quy tắc xảy ra khi một âm tố của căn tố bị lượt mất đi. 'Động từ / tính từ 르' <☞ Động từ / tính từ 르 trang 406> và 'Động từ / tính từ 으' <☞ Động từ / tính từ 으 trang 632> thuộc về trường hợp này.

2.1.2 Là trường hợp âm tố hoặc âm tiết cuối cùng của căn tố bị biến đổi khi căn tố gặp một vĩ tố bắt đầu bằng một âm tố nào đó. Động từ / tính từ ㄷ<☞ Động từ / tính từ bất quy tắc ㄷ, trang 303>, động từ / tính từ ㅂ<☞ Động từ / tính từ bất quy tắc ㅂ, trang 512>, động từ / tính từ ㅅ<☞ Động từ / tính từ bất quy tắc ㅅ, trang 552>, động từ / tính từ 르<☞ Động từ / tính từ bất quy tắc 르, trang 459> thuộc về trường hợp này.

2.2 Trường hợp kết hợp với vĩ tố đặc định

2.2.1 Động từ / tính từ 하다 kết hợp với vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm

'-여' trở thành '하여' và được viết tắt thành '해'. < 하여 → 해, 하여서 → 해서> <☞ Động từ / tính từ 하다, trang 706>

2.2.2 Động từ 가다 kết hợp với dạng mệnh lệnh của thể 해라 là '-거라' chứ không phải '-아라' và trở thành '가거라'. Những động từ

thuộc về trường hợp này là '자다, 일어나다, 자라다' và động từ phức hợp dạng 가다 là '들어가다, 나가다'v.v. <☛ -거라, trang 128>

2.2.3 Động từ 오다 kết hợp với dạng mệnh lệnh của thể 해라 là '-너라' chứ không phải '-아라' và trở thành '오너라'. Những động từ thuộc về trường hợp này gồm có động từ phức hợp dạng 오다 là '들어오다, 나오다' <☛ -너라, trang 248>

2.3 Trường hợp căn tố và vĩ tố cùng bị biến đổi

Nếu tính từ tận cùng bằng 'ㅎ' gặp vĩ tố bắt đầu bằng '으' như '-으니까, -으면'... hoặc vĩ tố bắt đầu bằng một nguyên âm thì 'ㅎ' sẽ mất đi hoặc 'ㅎ' mất đi và nguyên âm theo sau bị thay đổi. <☛ Động từ / tính từ 'ㅎ', trang 705>

3. THÌ VÀ HẬU TỐ CHỈ THÌ

Thì của ngôn ngữ được phân thành hiện tại, quá khứ, tương lai với trọng tâm là thời điểm phát ngôn và theo một thời gian tự nhiên. Tuy nhiên trường hợp của tiếng Hàn, thời gian có tính tự nhiên cùng với động tác của người nói hoặc chủ ngữ trong câu phối hợp cùng nhau hình thành thì xem xét cách thể hiện thì trong tiếng Hàn sẽ có :

(1) Vĩ tố tiền kết thúc: θ, -었(았/였)-, -겠-, -더-

(2) Vĩ tố dạng định ngữ : -는, -(으)ㄴ, -(으)ㄹ <☛ -는, (으)ㄴ, (으)ㄹ, trang268>

(3) Các phó từ chỉ thời gian : 지금, 아까, 늘, 일전에...

Về vĩ tố tiền kết thúc, '-었(았/였)-' chỉ thì quá khứ diễn đạt sự hoàn tất của động tác của chủ ngữ trong câu, '-겠-' chỉ thì tương lai qua việc thể hiện tâm tưởng của người nói được dùng khi nói về một sự việc chưa được xác nhận. Còn '-더-' được dùng khi người nói nhớ lại sự việc đã trải qua trong quá khứ và nói ra. Tuy nhiên, những vĩ tố này kết hợp với các yếu tố khác trong câu để thể hiện nhiều ý nghĩa đa dạng. <☞ Phụ lục 3. Thì và vĩ tố chỉ thì, trang 741>

3.1 Hiện tại

Trường hợp hiện tại hoặc hiện tại tiếp diễn thì không dùng vĩ tố tiền kết thúc. Nếu phân biệt việc diễn đạt hiện tại và hiện tại tiếp diễn tùy theo trường hợp sẽ như sau:

3.1.1 Trường hợp động từ:

Diễn đạt sự diễn tiến của động tác hiện tại. Ví dụ:

혜리는 지금 친구와 전화를 해요.

Bây giờ Hye-ri (đang) nói chuyện điện thoại với bạn.

큰 아이는 유치원에 다닙니까?

Cháu lớn đi nhà trẻ chứ?

아버지는 신문을 읽으신다.

Ba đọc báo.

진수가 창밖을 내다봅니다.

Jin-su nhìn ra ngoài cửa sổ.

그는 비서실에서 일한다.

Nó làm việc ở phòng thư ký.

Chú thích

Thì hiện tại tiếp diễn dùng '-고 있다' sau động từ và được dùng khi nhấn mạnh một cách đặc biệt động tác đang xảy ra. Trong tiếng Hàn, cũng có thể diễn đạt thì hiện tại tiếp diễn bằng thì hiện tại. <☞ -고 있다, trang 650>

3.1.2 Trường hợp tính từ và động từ 이다

Diễn đạt trạng thái hiện tại của sự vật. Ví dụ:

날씨가 무덥습니다.

Thời tiết oi bức.

꽃이 참 아름답군요.

Hoa thật là đẹp!

오늘은 재활용품 분리 수거 날이다.

Hôm nay là ngày thu dọn hàng tái sử dụng.

안경은 가방 속에 있어요.

Kính ở trong túi xách.

우리 아버지는 대학 교수입니다.

Ba tôi là giáo sư đại học.

3.1.3 Trường hợp người nói diễn đạt sự việc tương lai thành hiện tại tiếp diễn hoặc trạng thái hiện tại dưới quan điểm hiện tại

Dùng phó từ chỉ tương lai như '내일, 내년, 다음에, ...'. Ví dụ:

내일은 날씨가 좋아요.

Ngày mai thời tiết tốt.

내주 화요일은 16 일입니다.

Thứ ba tuần tới là ngày 16.

나는 다음 주일에 여행을 떠납니다.

Tuần sau tôi đi du lịch.

김 박사는 내년에 귀국하십니다.

Tiến sĩ Kim sang năm về nước.

식이 끝나면 다과회가 있습니다.

Ăn xong có tiệc trà bánh.

3.1.4 Trường hợp diễn đạt chân lý vượt thời gian hoặc thói quen

한국 사람들은 매운 음식을 좋아합니다.

Người Hàn Quốc thích món ăn cay.

설날에는 세배를 합니다.

Chúc tết vào ngày tết.

건강이 제일이다.

Sức khoẻ là trên hết.

세 살 버릇이 여든까지 간다.

Tật xấu thuở nhỏ mang theo cả đời. (Tật xấu lúc ba tuổi mang theo đến 80 tuổi)

자연은 우리에게 많은 혜택을 준다.

Thiên nhiên mang đến cho chúng ta nhiều ân huệ.

Chú thích

1. Diễn đạt cảm giác tái hiện ở hiện tại nguyên vẹn sự thật trong quá khứ hoặc sự kiện có tính lịch sử bằng việc dùng nguyên dạng cơ bản của động từ (Thân động từ + Vĩ tố '다'). Đây là thể văn viết, không thể dùng trong khẩu ngữ.

Ví dụ:

신혼 여행을 제주도로 가다.

Đi du lịch tuần trăng mật đến đảo Cheju.

박 선생으로부터 축하 전보를 받다.

Nhận được điện báo chúc mừng từ ông Park.

이란 대지진으로 많은 사람이 죽다.

Nhiều người chết vì trận động đất lớn ở Iran.

1999 년 12 월 27 일 대학에 합격하다.

Thi đậu đại học ngày 27 tháng 12 năm 1999.

신호 위반으로 벌금을 내다.

Nộp tiền phạt do vi phạm tín hiệu (đèn giao thông)

2. Tuy nhiên dạng cơ bản của tính từ chỉ dùng ở hiện tại mà không dùng trong việc tái hiện sự thật quá khứ. Ví dụ:

교실이 밝다.

Phòng học sáng sủa.

일 때문에 머리가 복잡하다.

Đầu óc rối bời vì công việc.

창문으로 들어오는 바람이 차다.

Ngọn gió lùa qua cửa sổ lạnh lẽo.

요즘 식욕이 없고 기운이 없다.

Dạo này không thèm ăn và không có khí thế.

그는 맏아들이라서 책임이 무겁다.

Anh ấy là con cả nên trách nhiệm nặng nề.

3.2 Quá khứ

Dùng vĩ tố tiền kết thúc '-었/았/였-' chỉ thì quá khứ. Nếu chia vĩ

tố thì quá khứ theo trọng tâm ý nghĩa trong câu sẽ như sau:

3.2.1 Trường hợp diễn đạt động tác được hoàn tất ở hiện tại hoặc quá khứ

기차가 서울역에 지금 막 도착했습니다. Xe lửa vừa mới về đến ga Seoul. (현재 완료 Hiện tại hoàn thành)

그가 누구인지 이제 생각이 났다.

Giờ đây tôi đã nghĩa ra hắn là ai. (현재 완료 Hiện tại hoàn thành)

어제는 학교 때 친구와 한잔 했어요.

Hôm qua tôi đã nhậu với bạn thời đi học. (과거 완료 Quá khứ hoàn thành)

그는 직장에서 성실한 사람이었습니다.

Nó là người chăm chỉ nơi công sở. (과거 완료 Quá khứ hoàn thành)

우리는 작년에 첫 아들을 낳았습니다.

Chúng tôi đã sinh cháu trai đầu lòng vào năm ngoái. (과거 완료 Quá khứ hoàn thành)

3.2.2 Trường hợp diễn đạt trạng thái hoàn thành của động tác được kéo dài

할머니는 이모 집에 가셨습니다. (가 있는 상태의 지속)

Bà đã đi sang nhà dì. (Sự kéo dài của trạng thái đi và còn ở đó)

사모님은 안경을 쓰셨어요. (쓰고 있는 상태의 지속)

Sư mẫu (đã) dùng kính. (Sự kéo dài của trạng thái đang dùng)

방에는 그림과 거울이 있었다. (있는 상태의 지속)

Trong phòng (đã) có tranh và kính. (Sự kéo dài của trạng thái có)

저는 아까부터 여기서 차례가 오기를 기다렸어요. (기다리는 있는 상태의 지속)

Tôi đã chờ đến lượt mình ở đây từ nãy giờ. (Sự kéo dài của trạng

thái chờ đợi)

골목 안 가게는 문이 닫혔어요. (닫힌 상태의 지속)

Tiệm trong hẻm đã đóng cửa. (Sự kéo dài của trạng thái đóng)

3.2.3 Trường hợp diễn đạt trạng thái quá khứ (Tính từ + thì quá khứ)

이제는 날씨가 흐렸어요.

Bây giờ thời tiết đã âm u.

시장에는 물건이 거의 없었다.

Ở chợ hầu như không còn đồ.

새로 산 구두가 발이 아팠다.

Đôi giày mới mua (làm) đau chân.

시험이 끝나서 우리는 한가했다.

Kỳ thi chấm dứt nên chúng tôi thảnh thơi.

그 여름에 하는 영화는 모두 무서웠다.

Bộ phim làm vào mùa hè ấy tất cả đều sợ.

3.2.4 Trường hợp diễn đạt dự tính về tương lai như một kết quả đương nhiên

Suy nghĩ trước về sự hoàn tất của động tác đối với sự thật tương lai và dùng như sự hoàn thành của động tác ở tương lai.

돈을 잃어버렸으니 여행은 다 갔다.

Mất tiền rồi nên đi tong luôn chuyến du lịch.

공부를 안 했으니 시험 잘 보기는 틀렸지요?

Không học hành mà đòi thi tốt là sai lầm đúng không?

서두르지 않으면 일은 물건너 갔지요.

Nếu không nhanh lên thì công việc đi đời đó.

내 말대로 하지 않으면 보상금은 다 날라 간 것이다.

Nếu không làm theo lời tôi thì bay sạch tiền bồi thường cho coi.

비행기로 13 시간 걸리니까 내일 이맘 때면 미국에 도착했지요.

Đi bằng máy bay mất 13 tiếng nên giờ này ngày mai thì đã đến được Mỹ rồi đấy.

3.3 Tương lai

Dùng '-겠-' là vĩ tố tiền kết thúc diễn tả thì tương lai. Khi chủ ngữ của câu và người nói giống nhau, '-겠-' có ý nghĩa khác nhau khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất và khi chủ ngữ của câu là ngôi thứ hai, ngôi thứ ba.

3.3.1 Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ nhất

Diễn tả ý đồ, mong muốn của người nói. Có thể dùng trong tình huống hiện tại hoặc tương lai.

그만 먹겠습니다.

Tôi sẽ ăn bao nhiêu đó thôi.

이리 주세요. 제가 열어 보겠어요.

Đưa sang đây. Tôi sẽ mở thử.

나는 그를 끝까지 돌보아 주겠다.

Tôi sẽ trông nó đến cùng cho.

이번에는 꼭 일등을 하겠습니다.

Lần này nhất định sẽ lấy giải nhất.

앞으로는 이런 잘못을 하지 않도록 하겠어요.

Sau này tôi sẽ cố không sai phạm như thế này nữa.

Chú thích

Cũng có lúc dùng '-겠-' đủ thông báo tình trạng của người nói hoặc sự tiến hành của động tác hiện tại của người nói như trong '처음 뵙겠습니다.', '알겠습니다.', '모르겠습니다.'. '-겠-' lúc này là sự chèn vào thêm một âm tiết gọi là '-겠-' để biểu hiện suy nghĩ của người nói một cách chắc chắn.

3.3.2 Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 2, ngôi thứ 3

Diễn tả sự suy đoán của người nói và có thể chia thành sự suy đoán đối với tình huống tương lai và tình huống hiện tại.

내일은 날씨가 흐리겠다. (미래 추측)

Ngày mai thời tiết sẽ âm u. (Suy đoán tương lai)

3 년 후에는 준수가 대학생이 되겠군요. (미래 추측)

Ba năm sau Jun-su sẽ trở thành sinh viên đấy. (Suy đoán tương lai)

10 시이니까 그이가 지금은 사무실에 있겠다. (현재 추측).

10 giờ rồi nên chắc là bây giờ anh ấy có ở văn phòng. (Suy đoán hiện tại)

상을 타서 기쁘시겠어요. (현재 추측)

Nhận được phần thưởng chắc là mừng lắm. (Suy đoán hiện tại)

집에서 편지가 안 와서 불안하겠구나. (현재 추측)

Không có thư nhà gửi đến nên chắc là bất an lắm. (Suy đoán hiện tại)

3.4 Suy đoán hoàn thành (완료 추측) '-었(았/였)겠-'

Người nói suy đoán sự hoàn thành của động tác của chủ ngữ. Nếu muốn phân biệt '-었-' và '-겠-' thì có thể hiểu được một cách dễ dàng.

비행기가 도착하였 겠습니다.

(주체의 동작 완료) (화자의 추측)

(Sự hoàn thành của động tác của chủ thể) (Suy đoán của người nói)

Chuyến bay chắc đã đến nơi

그 청년은 이제 의사가 되었겠습니다.

Cậu thanh niên ấy giờ đây chắc đã trở thành bác sĩ.

사랑하는 친구한테서 선물을 받아서 좋았겠어요.

Nhận được quà từ người bạn thương yêu chắc là tuyệt lắm.

할머니가 살아 계셨으면 90 세가 되셨겠구나.

Nếu bà còn sống chắc đã được 90 tuổi rồi đấy.

지금 쯤은 모두들 잠이 들었겠지요?

Bây giờ chắc mọi người đã ngủ rồi nhỉ?

지하철 파업 때문에 지각하는 사람이 많았겠다.

Do đình công xe điện ngầm nên người đi trễ chắc là nhiều lắm.

3.5 Quá khứ hoàn thành (과거 완료) '-었(았/였)었-'

Dùng khi suy nghĩ nội dung của sự việc quá khứ khác với hiện tại hoặc đoạn tuyệt với hiện tại.

누가 왔었어요? (지금은 손님이 없지만)

Ai đã đến vậy? (Tuy bây giờ khách không còn)

아까 내가 너희 집에 갔었어. (지금은 다른 곳에서 만난 상태)

Lúc nãy tôi đã đến nhà các bạn. (Hiện tại trong trạng thái gặp ở một nơi khác)

몸이 아파서 일주일간 병원에 입원했었어요. (지금은 퇴원했지만)

Vì bị đau nên nó đã nằm viện trong một tuần. (Tuy bây giờ đã xuất viện)

아침에는 전화가 안 되던데 고장났었니? (지금은 되지만)

Lúc sáng sớm điện thoại gọi không được, bị hư à? (Tuy bây giờ gọi được)

옷이 젖었었는데 다 말랐네요. (아까와 지금이 다른 상태)

Đồ bị ướt đã khô hẳn rồi nè. (Trạng thái lúc nãy và bây giờ khác nhau)

Chú thích

1. Nếu lấy ví dụ về sự khác nhau như thế nào giữa '-었-' và '-었었-' trong câu thì sẽ như sau.

Ví dụ:

나는 지난 달에 제주도에 갔습니다.

Tôi đã đi đảo Cheju tháng trước . (Trạng thái đi đảo Cheju vẫn còn tiếp tục hoặc sau đó ra sao không thể biết được hoặc đang ở một nơi nào khác)

나는 지난 달에 제주도에 갔었습니다.

Tôi đã đi đảo Cheju tháng trước. (Đi đến đảo Cheju và trở về rồi)

장사해서 돈을 모았어요.

Làm ăn để dành tiền. (Trạng thái có tiền vẫn tiếp tục hoặc không thể biết được sự việc sau đó)

장사해서 돈을 모았었어요.

Làm ăn để dành tiền. (Trạng thái đã để dành tiền nhưng giờ không còn nữa)

나도 주택 복권을 샀다.

Tôi cũng mua sổ số nhà. (Trạng thái mua và đang còn trong tay)

나도 주택 복권을 샀었다.

Tôi cũng đã mua sổ số nhà. (Trạng thái mua xong bây giờ không còn trong tay, hoặc trước đây có thói quen mua nhưng bây giờ không mua nữa)

무엇을 전공했습니까?
Anh đã học chuyên ngành gì? (Chuyên ngành đã học là gì?)
무엇을 전공했었습니까?
Anh đã học chuyên ngành gì? (Không phải chuyên ngành bây giờ mà chuyên ngành trước đây là gì?)

2. Tùy theo nghĩa của động từ / tính từ, '-었-' và '-었었-' cũng được dùng không có gì khác biệt nhau. Tức là, có trường hợp chỉ dùng '-었-' trong trường hợp đáng lẽ phải dùng '-었었-'. Đặc biệt chúng ta có thể bắt gặp nhiều câu như thế này đối với trường hợp tính từ. Ví dụ:
형은 전에 이 학교에 다녔다.
Trước đây anh đã học ở trường này. (Dù bây giờ không còn đi học nhưng vẫn không dùng '다녔었다')
어렸을 때는 서울에 살았습니다. 그렇지만 결혼하고는 시골에서 살아요.
Lúc nhỏ tôi đã sống ở Seoul. Tuy nhiên kết hôn xong tôi sống dưới quê. (Do tình trạng đã thay đổi nên đáng lẽ phải dùng '살았었습니다' nhưng chỉ dùng '살았습니다')
그 가을의 설악산 단풍은 아름다웠다.
Lá đỏ ở núi Seorak(Tuyết Nhạc) mùa thu ấy đẹp lắm.
어렸을 때는 아주 약했어요.
Lúc nhỏ tôi rất yếu.
처음에는 방바닥이 따뜻했어요.
Lúc đầu nền của căn phòng ấm áp lắm.

3.6 Quá khứ hồi tưởng 과거 화상

Dùng '-더-' là vĩ tố chỉ thì khi nhớ lại dự việc đã từng trải qua trong quá khứ mà nói ra.

3.6.1 Giống như các vĩ tố chỉ thì khác, '-더-' kết hợp được với vĩ tố kết thúc câu, vĩ tố liên kết và vĩ tố dạng định ngữ. < ☛ Trang 346~362)

Yếu tố kết hợp	Ví dụ về sự kết hợp
Vĩ tố kết thúc câu	-더군(요), -더라, -던가요?
Vĩ tố liên kết	-더니, -었더니, -던데, -더라도, -더라면
Vĩ tố dạng định ngữ	-던, -었던

3.6.2 '-더-' kết hợp với các vĩ tố chỉ thì khác.

3.6.2.1 '-겠더'

Dùng khi người nói trải qua một sự việc trong quá khứ rồi đoán định hoặc nhớ lại một khả năng mà nói ra. Các vĩ tố kết hợp với vĩ tố chỉ thì này tạo thành : -겠더군요, -겠더라, -겠던가요?, -겠던데요, -겠더니. Ví dụ:

애기가 아주 똑똑하겠더군요.

Chắc em bé sẽ rất thông minh đấy.

그 나무는 햇빛을 못 봐서 죽겠더군요.

Chắc là cây đó sẽ chết do không thấy ánh nắng.

내일은 바람이 불고 춥겠더라.

Ngày mai sẽ có gió thổi và lạnh đấy.

처음에는 다 먹겠더니 이제는 더 못 먹겠어요.

Lúc đầu định sẽ ăn hết mà bây giờ chắc không thể ăn thêm nổi.

그 시사 토론은 내용이 뻔해서 나도 알아 듣겠던데요.

Buổi thảo luận thời sự đó có nội dung rõ ràng nên chắc tôi cũng sẽ hiểu được.

3.6.2.2 '-었더-'

Dùng khi chứng kiến một động tác hay trạng thái nào đó được hoàn thành trong quá khứ rồi nhớ lại mà nói ra. Vĩ tố chỉ thì này kết hợp được với tất cả các vĩ tố mà '-더-' liên kết.

지난 번에 갔던 다방으로 가자.

Chúng ta hãy đến tiệm đã từng đi lần trước nhé.

산에는 벌써 낙엽이 다 졌더군요.

Trên núi đã rụng hết lá cây rồi!

내가 갔을 때는 결혼식이 거의 다 끝났더라.

Khi tôi đi thì đám cưới gần như đã kết thúc rồi.

혜리를 만났더니 네 전화 번호를 알려 주더라.

Gặp Hye-ri nên tôi đã cho số điện thoại của bạn đấy.

내가 유학을 갔더라면 지금 쯤 박사가 되었을텐데.

Nếu tôi đi du học thì giờ đây đã trở thành tiến sĩ rồi.

3.6.2.3 '-었겠더-'

Dùng khi nhớ lại sự đoán định hoàn thành của động tác quá khứ mà nói ra. Tức là người nói xét đoán một động tác hay trạng thái nào đó đã được hoàn tất trong quá khứ và hồi tưởng lại sự việc đó. Các vĩ tố kết hợp với vĩ tố chỉ thì này tạo thành : -었겠더군요, -었겠더라, -었겠던데요. Ví dụ:

상처를 보니까 넘어졌을 때 몹시 아팠겠더군요.

Nhìn vết thương chắc là lúc ngã đau lắm.

문제가 아아들에게 어려웠겠던데요.

Chắc là đề khó đối với bọn trẻ đấy.

승진 소식을 듣고 부모님이 좋아하셨겠더라.

Nghe tin lên chức xong chắc là ba má thích lắm.

많은 책을 옮기느라고 힘들었겠던데요.

Chuyển sách nhiều chắc là vất vả lắm.

마음 맞는 사람들과 유럽 여행을 했으니 재미있었겠더군요.

Được đi du lịch Châu Âu với người hợp ý chắc là thú vị lắm.

4. CÁCH KẾT THÚC CÂU

Kết thúc một câu văn nhất định phải có yếu tố diễn tả sự kết thúc câu. Cách kết thúc diễn tả sự kết thúc câu xuất hiện ở vị ngữ, diễn đạt bằng cách gắn vĩ tố chuyển thành dạng danh từ hoặc gắn vĩ tố kết thúc câu vào căn tố. Vĩ tố kết thúc câu thể hiện dạng câu và hệ thống phát ngôn, trong đó dạng câu gồm có câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh và câu đề nghị còn hệ thống phát ngôn gồm thể trang trọng và thể không trang trọng, hoặc hình thức đề cao và hạ thấp. <☞ Phụ lục 4. Hệ thống vĩ tố kết thúc câu, trang 743>

4.1 서술문 Câu trần thuật

Câu trần thuật, tùy theo ý nghĩa mà vĩ tố kết thúc câu diễn đạt, có thể chia thành câu trần thuật thông thường chỉ sự trần thuật có tính bình thường, câu trần thuật ước hẹn, câu trần thuật xác nhận, câu trần thuật cảm thán. Kết thúc câu trần thuật theo nguyên tắc là xuống giọng.

4.1.1 일반서술문 Câu trần thuật thông thường

-ㅂ/(습)니다, - (으)네, - (는/ㄴ)다, - 어(아/여)요, -어(아/여)

Là những vĩ tố kết thúc câu tiêu biểu diễn đạt trần thuật của câu thông thường, trong thể trang trọng, về thể 하시오 diễn đạt sự đề cao rất cao có '-ㅂ/(습)니다', thể 하게 có '- (으)네', cách nói thường(반말) có '- (는/ㄴ)다', còn về thể không trang trọng có '- 어(아/여)요', cách nói thường(반말) thể không trang trọng có '-어(아/여)'.

비가 옵니다. 우산 여기 있습니다.
비가 오네. 우산 여기 있네.
비가 온다. 우산 여기 있다.

Trời mưa	Có dù ở đây
비가 와요.	우산 여기 있어요.
비가 와.	우산 여기 있어.

4.1.2 약속 서술문 Câu trần thuật ước hẹn

Trong các loại câu trần thuật có loại câu diễn đạt sự ước hẹn với đối phương bằng cách thể hiện ý muốn mạnh mẽ của người nói, vĩ tố kết thúc câu được dùng trong trường hợp này có - (으)마, - (으)르게요, - (으)르게. Những vĩ tố mang ý nghĩa ước hẹn này chủ yếu được dùng trong khẩu ngữ.

점심은 내가 내마.

Ăn trưa để tôi trả.

이번에는 약속을 꼭 지킬게요.

Lần này nhất định tôi sẽ đúng hẹn.

나 먼저 나갈게.

Tôi ra trước đây.

이 잡지 좀 볼게.

Tôi sẽ xem tạp chí này (một tí).

힘든 일은 내가 도와주마.

Việc vất vả để tôi giúp cho.

Chú thích

1. Dùng vĩ tố chỉ thì '-겠-' diễn đạt ý muốn của người nói, có thể diễn tả ý nghĩa ước hẹn mà không liên quan đến suy nghĩ của người nghe. Tức là, diễn đạt ước hẹn một chiều về ý muốn của người nói như trong các câu '내일은 일을 마치겠습니다.'(Ngày mai sẽ kết thúc công việc), '다시는 나쁜 짓을 안 하겠어요.'(Tôi sẽ không làm điều xấu nữa)
2. '- (으)ㅁ세' thuộc thể 하게 ngày nay không còn được dùng nhiều nữa.

4.1.3 확인 서술문 Câu trần thuật xác nhận

Vĩ tố kết thúc câu trần thuật xác nhận tiêu biểu có '-지요, -지', tức là người nghe cũng đồng ý và suy nghĩ giống hệt điều mà người nói suy nghĩ. Vì vậy ý đồ của người nói lúc này là xác nhận sự việc chứ không nhằm mục đích tường thuật hay truyền đạt sự việc. Do vậy không mong đợi câu trả lời.

우리에게는 희망이 있었지.

Chúng tôi (đã) có hy vọng đấy chứ.

여름에는 바닷가가 좋지.

Vào mùa hè bờ biển đẹp lắm.

구조 조정 때문에 모두가 불안하지요.

Mọi người bất an vì việc điều chỉnh cơ cấu.

혼자 살면 편하고 자유롭지요.

Sống một mình thì thoải mái và tự do đấy chứ.

아이들은 늘 늦게 들어오지요.

Bọn trẻ luôn về trễ.

4.1.4 감탄 서술문 Câu trần thuật cảm thán

Trong các loại câu trần thuật có loại câu mang ý nghĩa cảm thán, vĩ tố kết thúc câu được dùng ở đây là '-군, -군요, -구나'.

Câu cảm thán diễn đạt mức độ rất cao nhìn chung vẫn cứ dùng '-ㅂ/ 습니다' diễn đạt sự cảm thán, đối với thể 해 thì cũng dùng '-어(아/여)'. Trong trường hợp này, bằng cách dùng phó từ diễn tả cảm giác sẽ có được ý nghĩa cảm thán một cách rõ ràng. Dấu câu diễn tả sự kết thúc câu là dấu chấm(마침표) hoặc dấu chấm than(감탄 부호).

음식이 참 맛있습니다.

Món ăn thật là ngon!

차가 밀리는군!

Xe cộ kẹt quá chừng!

남대문 시장에는 물건이 굉장히 많더군요.

Hàng hoá ở chợ Namdaemun cực kì nhiều.

아, 지갑이 여기 있구나.

A, cái ví ở đây nè.

감기가 심하구나.

Cảm nặng lắm đấy.

4.2 의문문 Câu nghi vấn

Câu nghi vấn gồm có câu nghi vấn thông thường diễn đạt câu hỏi thông thường và câu nghi vấn có từ nghi vấn được tạo thành bằng cách dùng từ nghi vấn, câu nghi vấn xác nhận dùng để hỏi xem có đồng ý với ý kiến của người nói không, câu nghi vấn ý đồ dùng để hỏi đối phương về ý đồ của người nói cùng với câu nghi vấn có hình thức nghi vấn nhưng diễn đạt trần thuật, cảm thán, mệnh lệnh.

4.2.1 일반 의문문 Câu nghi vấn thông thường

Các vĩ tố kết thúc câu được dùng trong câu nghi vấn thông thường gồm có 'ㅂ/습니까?, -는(ㄴ/은)가?, -나?, -(느/으)냐?, -(으)니?, -는/(으)ㄴ 가요?, -나요?, -어(아/여)요?, -어(아/어)?'. Ngữ điệu kết thúc câu là theo nguyên tắc lên giọng. Ví dụ:

병원이 여기서 멉니까?

Bệnh viện cách đây có xa không?

은행에서 돈을 찾았나?

Bạn đã rút tiền ở ngân hàng à?

자전거가 고장이 났니?

Xe đạp hư rồi ư?

비디오를 자주 빌려서 봐요?

Chị thường mượn băng video về xem chứ?

직장 생활이 재미있느냐?

Đời sống công sở thú vị chứ?

4.2.2 의문사 의문문 Câu nghi vấn có từ nghi vấn

Đó là trường hợp diễn đạt câu nghi vấn bằng cách dùng các từ nghi vấn như '누구, 언제, 어디, 무엇, 어떻게, 어느'. Lúc này tùy thuộc vào hình thức và ngữ điệu của câu sẽ có sự phân hóa về mặt ý nghĩa, tùy theo việc nhấn giọng ở chỗ nào, lên giọng hay xuống giọng ở cuối câu mà ý nghĩa sẽ khác đi.

Trường hợp xuống giọng ở cuối câu khi những đại từ nghi vấn như '누구, 언제, 어디,...' được dùng trong câu nghi vấn thông thường thì diễn tả điều muốn biết về người nào, khi nào, nơi nào, sự vật nào một cách cụ thể. Kết thúc câu xuống giọng (↘). Ví dụ:

가 : 누가 왔어요? ↘

Ai đã đến vậy?

나 : 동생이 왔어요.

Em tôi đến.

가 : 어디서 헤어졌어요? ↘

Chia tay ở đâu thế?

나 : 그 사람 집 앞에서 헤어졌어요.

Chia tay ở trước nhà người đó.

가 : 아이들이 운동장에서 뭘 해요? ↘

Bọn trẻ làm gì ở sân vận động?

나 : 야구를 해요.

Chơi bóng chày.

가 : 소주 몇 병 드릴까요?↘

Mấy chai rượu Soju ạ?

나 : 두 병 주세요.

Cho 2 chai đi.

가 : 언제 라면이 먹고 싶어요?↘

Khi nào anh muốn ăn mì gói?

나 : 밤 늦게 공부할 때 라면 생각이 나요.

Lúc học bài khuya thì tôi nghĩ đến mì gói.

Trường hợp '누구, 언제, 어디,...' được dùng trong câu nghi vấn hoặc câu trần thuật với tư cách là những danh từ thường(부정사 từ phủ định) thì diễn tả thời gian, nơi chốn và sự vật hoặc một người bình thường chứ không phải người đặc biệt. Lúc này nhấn giọng ở vị ngữ của câu và lên giọng cuối câu (↗).

가 : 어디 가세요?↗

Anh đi đâu à?

나 : 예, 어디 좀 가요.

Vâng, tôi đi đây một tí.

가 : 누가 왔어요?↗

Có ai đến rồi à?

나 : 예, 누가 왔어요.

Vâng, ai đó đã đến.

가 : 저 아이들이 뭘 먹고 있어요?↗

Mấy đứa bé kia đang ăn gì à?

나 : 예, 뭘 먹고 있나 봐요.

Vâng, hình như đang ăn gì đó.

가 : 어디 앉으셔야지요?↗

Phải ngồi xuống đâu đó chứ nhỉ?

나 : 예, 어디 좀 앉아야지요.

Vâng, phải ngồi xuống đâu đó thôi.

가 : 동전이 많은데 몇 개 줄까?↗

Tôi có nhiều đồng xu, cho bạn mấy đồng nhé?

나 : 응, 많으면 몇 개 줘.

Ừ, nếu có nhiều thì cho mấy đồng đi.

4.2.3 확인 의문문 Câu nghi vấn xác nhận

Là câu nghi vấn mà người nói đoán định rằng ý kiến của người nghe cũng giống như của mình, mong muốn xác nhận đồng ý với ý kiến của mình. Trong hình thức nghi vấn này, người ta dùng '-지?, -지요?' hoặc dùng thêm câu nghi vấn ngắn như '그렇지요?, 그렇지?, 그렇지 않습니까?' vào sau câu trần thuật thông thường.

1. Trường hợp dùng '-지?, -지요?'

산에 오르니 시내가 다 보이지?

Lên núi thấy hết nội thành chứ?

내 발음이 많이 좋아졌지?

Phát âm của tôi tốt lên nhiều rồi nhỉ?

너무 늦게 전화드렸지요?

Tôi gọi điện trễ quá nhỉ?

더우니까 시원한 맥주 생각이 나지요?

Nóng quá nên anh nghĩ đến bia ướp lạnh nhỉ?

두 사람이 서로 잘 통하는 것 같지요?

Có lẽ hai người thông hiểu nhau tốt nhỉ?

2. Trường hợp dùng câu nghi vấn xác nhận câu trước như '그렇지요?' ở sau câu trần thuật thông thường : Phép kính ngữ của câu văn trước sau phải phù hợp nhau.

오늘 강의는 참 지루했어. 그렇지?

Hôm nay bài giảng thật là chán. Đúng không?

어려울 때 친구가 생각납니다. 그렇지요?

Lúc khó khăn thì nghĩ đến bạn bè. Đúng không?

여행은 사람을 즐겁게 해요. 그렇지 않아요?

Du lịch làm người ta vui. Không phải thế ư?

적당한 휴식은 참 필요한 가고야. 그렇지?

Nghỉ ngơi thích hợp là rất cần thiết. Đúng không?

역시 그는 이기적인 사람이다. 그렇지 않아?

Anh ấy cũng là người ích kỷ. Không phải vậy ư?

Chú thích

Tuy cùng là câu nghi vấn xác nhận đi nữa nhưng trường hợp (1) mang cảm giác dò xét ý của đối phương một cách khiêm tốn, còn trường hợp (2) có cảm giác thúc ép sự đồng ý với ý kiến của người nói.

4.2.4 의도 의문문 Câu nghi vấn ý đồ

Là trường hợp hỏi người nghe về ý đồ mà người nói muốn thực hiện, vĩ tố kết thúc câu dùng '-랴?, -르까요?, -르까?'. Không có hình thái kính ngữ diễn tả sự tôn trọng cao.

제가 댁까지 모셔다 드릴까요?

Cháu sẽ đưa bác về nhà nhé?

시장에는 제가 갔다가 올까요?

Em đi chợ nhé?

내가 좀 도와 줄까?

Tôi giúp cho tí nhé?

내가 아버지께 말씀 드리랴?

Anh thưa chuyện với ba nhé?

우산을 빌려주랴?

Cho mượn dù nhé?

Chú thích

'-르까(요)?' có nghĩa khác nhau tùy theo chủ ngữ. Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít như trên thì diễn đạt ý đồ của người nói, khi chủ ngữ là ngôi thứ ba thì được dùng như vĩ tố kết thúc câu nghi vấn đơn thuần. <☞ -르까(요)?>

4.2.5 Những loại câu nghi vấn khác : Câu nghi vấn trần thuật, câu nghi vấn cảm thán, câu nghi vấn mệnh lệnh

1. Câu nghi vấn trần thuật(서술 의문문) có hình thức của câu nghi vấn nhưng không nhằm mục đích để hỏi mà là dùng hình thức của câu nghi vấn để diễn đạt trần thuật nhấn mạnh. Vì là cách diễn đạt mạnh mẽ nên cũng có thể không cung kính tôn trọng.

   이렇게 늦은 시간에 어떻게 전화를 합니까?

   Sao lại gọi điện muộn thế này?

혹시 박 선생님이 아니십니까?

Có phải thầy Park không ạ?

내가 무슨 말을 했다고 그래요? 아무말도 안 했어요.

Tôi đã nói gì ư? Không nói gì hết mà.

그렇게 할 일이 없니?

Không có chuyện như thế chứ?

아는 사람이라면 인사를 하지 않았을까요?

Người quen mà không chào hỏi ư?

2. Câu nghi vấn cảm thán(감탄 의문문) tuy có hình thức câu nghi vấn nhưng diễn đạt cảm giác mạnh mẽ.

이 얼마나 아름다운 모습이냐?

Một hình ảnh đẹp đẽ biết bao nhỉ?

어쩌면 목소리가 저렇게 고울까요?

Làm thế nào mà giọng nói ngọt thế?

이게 누구야?

Ai thế này?

이게 뭐야?

Cái gì thế này?

한강 다리가 끊어지다니! 이런 일이 또 있을까?

Cầu sông Hán bị gãy! Có chuyện này sao?

3. Câu nghi vấn mệnh mệnh(명령 의문문) tuy có hình thức câu nghi vấn nhưng lại diễn đạt mệnh lệnh bằng biểu hiện mạnh mẽ.

왜 나한태 화를 내십니까? (화 내지 마십시오)

Sao anh lại nổi nóng với tôi vậy? (Xin đừng nổi nóng)

9 시인데 안 일어나니? (어서 일어나라!)

9 giờ mà còn không dậy à? (Dậy mau!)

왜 이렇게 잠을 못 주무세요? (어서 주무세요)

Tại sao ba không ngủ vậy? (Ngủ mau đi ạ)

우리 애기 좀 봐 주시겠어요? (좀 봐 줘요.)

Chị trông giùm em bé tí nhé? (Trông giùm với)

커피 한잔 만들어 주겠어? (만들어 줘.)

Làm giúp một ly cà phê chứ? (Làm giúp với)

4.3 명령문 Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh phần lớn là các trường hợp tỉnh lượt chủ ngữ và chỉ diễn đạt bằng vị ngữ. Kết thúc câu một cách dứt khoát và không để lại dư âm. (↕)

4.3.1 일반 명령문 Câu mệnh lệnh thông thường

Dùng các vĩ tố kết thúc câu '-(으)십시오, -게, -어(아/여)라, -어(어/여)요, -어(아/여), -지'. '-ㅂ시오' luôn kết hợp với vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' và xuất hiện dưới dạng '-(으)십시오'. Để diễn đạt ý nghĩa khiêm nhường thì gắn trợ động từ khiêm nhường '-어(아/여) 주다' tạo thành '-어(아/여) 주십시오'. Những vĩ tố kết thúc câu diễn đạt mệnh lệnh chỉ được kết hợp với động từ mà không được dùng với tính từ và động từ 이다. Trường hợp động từ có dạng tôn trọng riêng như '드리다, 여쭙다' thì dùng '-(으)십시오' sau thân dạng tôn trọng.

신청서는 내일까지 내십시오.

Hãy nộp đơn xin chậm nhất là ngày mai nhé.

이 어른께 인사드리게.

Con chào người lớn này đi.

제발 싸우지 좀 말아라.

Xin đừng có gây gỗ mà.

똑바로 가다가 네거리에서 좌회전 하세요.

Hãy đi thẳng rồi quẹo trái chỗ ngã tư.

얘, 텔레비전 좀 틀어 봐.

Con à, vặn TV xem nào.

4.3.2 허락 명령문 Câu mệnh lệnh cho phép

Trong các loại câu diễn đạt mệnh lệnh có loại câu người nói cho phép làm theo ý đồ của người nghe. Những vĩ tố kết thúc câu dùng trong trường hợp này là '-렴, -려무나' và được dùng trong cách nói thường (반말)

할 말이 있으면 직접 만나서 하렴.

Nếu có điều muốn nói thì hãy gặp trực tiếp mà nói chứ.

무엇이든지 네 마음대로 하려무나.

Hãy làm bất cứ điều gì mình muốn.

연락하기 싫으면 그만두렴.

Nếu không thích liên lạc thì thôi vậy.

휴일이니 청소 좀 하렴.

Ngày nghỉ thì dọn dẹp tí đi.

급한 일이거든 삐삐를 쳐려무나.

Nếu là việc gấp thì hãy nhắn tin nhé.

4.4 청유문 Câu đề nghị

Là loại câu mà người nói khuyến dụ và khẩn cầu người nghe cùng thực hiện hành động với các vĩ tố kết thúc câu như '-(으)ㅂ시다, -(으) 십시다, -세, -자, -자꾸나, -어(아/여)요, -(으)시지요, -어(아/여), -지' v.v. Tuy người nói và người nghe đều cùng trở thành chủ thể của câu nhưng chủ ngữ được tỉnh lượt và câu được tạo thành chỉ bằng

vị ngữ mà thôi. Trường hợp đề nghị người nghe một cách tôn trọng thì cũng dùng '-(으)ㅂ시다, -(으)십시다' nhưng dùng '-(으)시지요' thì loại trừ được người nói ra khỏi chủ ngữ và diễn đạt sự tôn trọng ý đối phương mà đề nghị.

좀더 기다려 봅시다.

Chúng ta thử chờ thêm chút nữa nhé.

몸과 마음을 깨끗이 하자.

Chúng ta hãy làm cho thể xác và tinh thần trong sạch.

오늘은 그만 마시고 일어나세.

Hôm nay chúng ta uống từng ấy thôi.

오랜만에 이야기나 하자꾸나.

Lâu rồi trò chuyện thôi chứ nhỉ.

말씀을 낮추시지요.

Xin hãy hạ giọng.

(Hoặc : Xin hãy nói giảm xuống.)

5. CÂU DẪN

Câu dẫn là loại câu mà người nói dẫn lời người khác nói rồi diễn đạt lại trong câu nói của mình. Ở đây có câu dẫn trực tiếp dẫn nguyên lời người nói ban đầu và câu dẫn gián tiếp thay đổi các yếu tố của câu theo lập trường của người nói, tức người chuyển tải lời người nói ban đầu.

5.1 직접 인용문 Câu dẫn trực tiếp

Là trường hợp mà người nói, tức người chuyển tải lời nói, nói lại nguyên lời người nói ban đầu trong dấu ngoặc kép(따음표) rồi dùng '-라고 하다, -라고 말하다, -하고 이야기하다, -하고 말씀하다' phía sau dấu ngoặc kép.

비서는 "손님이 오셨는데요."라고 했습니다.

Thư ký nói "Khách đã đến rồi".

간호원은 "주사 맞으세요."라고 환자에게 말했다.

Y tá nói với bệnh nhân "Hãy chích thuốc".

"떠든 사람이 누구냐?"라고 하면서 선생님은 우리 쪽을 보셨다.

Thầy vừa hỏi "Ai làm ồn đó?" vừa nhìn về phía chúng tôi.

그는 "그 동안 잘 있었어?"하고 웃었다.

Anh ấy tươi cười hỏi "Thời gian qua khỏe chứ?

형은 우리에게 "빨리 뛰자."하고 소리쳤습니다.

Anh hét chúng tôi "Chạy nhanh".

5.2 간접 인용문 Câu dẫn gián tiếp

Là câu dẫn theo lập trường của người nói là người chuyển tải danh từ chỉ người, thời gian, nơi chốn, quan hệ tôn xưng, vĩ tố kết thúc câu... trong lời của người nói ban đầu. Kết thúc câu dẫn gián tiếp người ta gắn '-고 (말)하다' vào sau các vĩ tố kết thúc câu rất thấp như '-(ㄴ/는)다, -(으/느)냐?, -(으)라, -자'. Tuy nhiên động từ 이다 kết hợp với danh từ thì dùng '-(이)라' thay cho '-이다'. ☞ Phụ lục 5. Câu dẫn, trang 745>

5.2.1 Động từ + ㄴ/는다고 하다.

가족이 부산에서 산다고 해요.

Nó bảo (rằng) gia đình nó sống ở Busan.

친구가 도서관에서 나를 기다린다고 합니다.

Bạn nói (rằng) chờ tôi ở thư viện.

나는 귀국하는 대로 전화한다고 했다.

Tôi đã nói (sẽ) gọi điện ngay khi về nước.

혜리는 인수를 언제까지나 기다린다고 합니다.

Hye-ri nói rằng (sẽ) chờ In-su đến khi nào cũng được.

그는 병원에 다니지 않는다고 했다.

Anh ấy bảo không làm ở bệnh viện.

5.2.2 Tính từ + 다고 하다

학생들이 시험이 어렵다고 합니다.

Học sinh bảo rằng thi khó.

형은 나보다 키가 크다고 합니다.

Nó bảo anh cao hơn tôi.

박 선생은 회사 월급이 너무 적다고 말한다.

Ông Park nói lương công ty quá thấp.

담배를 피우는 학생이 많다고 한다.

Ông ta nói có nhiều học sinh hút thuốc.

외국 사람들이 서울은 물건값이 비싸다고 한다.

Người nước ngoài bảo Seoul vật giá đắt đỏ.

5.2.3 Danh từ + (이)라고 하다

저는 김혜리라고 합니다.

Tôi là Kim Hye-ri.

이것을 일본말로 무엇이라고 해요?

Cái này tiếng Nhật nói là gì?

미안하지만, 지금 뭐라고 하셨어요?

Xin lỗi anh vừa nói gì ạ?

그의 남편은 회사원이라고 한다.

Nó bảo chồng nó là nhân viên công ty.

이 물건은 가짜가 아니라고 해요.

Chị ấy nói món đồ này không phải đồ giả.

Chú thích

'(-이)라고 하다' thông thường được dùng với nghĩa là người ta gọi một cách bình thường, tức là '-(이)라고 부르다' hoặc dẫn câu nói của người khác. Tuy nhiên cũng có lúc chỉ dùng với mục đích nhấn mạnh lời nói của mình. Chẳng hạn như "저는 김영수라고 합니다."

5.2.4 Động từ + (느)냐고 하다
Tính từ + (으)냐고 하다

택시 기사는 나에게 어디 가느냐고 했다.

Tài xế taxi hỏi tôi đi đâu.

나는 그에게 무엇을 찾느냐고 물었다.

Tôi hỏi nó tìm cái gì.

아주머니는 나에게 무엇이 필요하냐고 하신다.

Dì hỏi tôi là cần cái gì .

한국에서는 결혼했느냐고 묻는 사람이 많다.

Nhiều người hỏi tôi có phải đã kết hôn ở Hàn Quốc.

우리는 차가 왜 움직이지 않냐고 물어 보았어요.

Chúng tôi hỏi tại sao xe không nhích được.

5.2.5 Danh từ + (이)냐고 하다

그는 내 이름이 무엇이냐고 물었다.

Nó hỏi tên tôi là gì.

그는 종로에 가는 버스는 몇 번이냐고 했어요.

Anh ta hỏi xe buýt đi Chongno số mấy.

형사는 그들에게 집에 도착한 시간이 몇 시였냐고 했습니다.

Cảnh sát hình sự hỏi bọn họ về đến nhà lúc mấy giờ.

요즘 유명한 가수가 누구냐고 해서 김건우라고 했다.

Nó hỏi ca sĩ nổi tiếng gần đây là ai, tôi trả lời là Kim Keon-woo

혹시 김 선생이 아니냐고 하면서 인사를 했다.

Tôi chào hỏi có phải là ông Kim không.

5.2.6 Động từ + (으)라고 하다

의사는 환자에게 음식을 조심하라고 합니다.

Bác sĩ bảo bệnh nhân hãy ăn uống cẩn thận.

나는 직원들에게 쉬고 싶으면 쉬라고 해요.

Tôi bảo các nhân viên nếu muốn nghỉ thì cứ nghỉ.

엄마는 딸에게 따라오지 말고 집에 있으라고 했다.

Mẹ bảo con gái đừng đi theo mà hãy ở nhà.

공부하라는 말이 정말 듣기 싫다.

Tôi thật sự không thích câu nói bảo học.

잠깐만 기다리라고 하더니 오지 않는군요.

Nó bảo chờ một tí tức mà lại không tới.

Chú thích

Chú ý vĩ tố kết thúc câu mệnh lệnh rất thấp là '-어(아/여)라' còn dang mệnh lệnh của câu dẫn gián tiếp là '-(으)라'.

5.2.7 Câu dẫn của '주다' : '달라고 하다' và '주라고 하다'

Động từ '주다' tùy thuộc vào đối tượng tiếp nhận tân ngữ là ai thì động từ dùng trong câu dẫn sẽ khác nhau. Chẳng hạn nếu đối tượng tiếp nhận tân ngữ là ngôi thứ nhất thì động từ trong câu dẫn là '달라고 하다', còn nếu đối tượng tiếp nhận tân ngữ là ngôi thứ ba thì động từ sẽ là '주라고 하다'. Xin nhắc lại, trường hợp bản thân người

nói ban đầu cần điều gì thì dùng '달라고 하다', còn trường hợp không phải là điều mà người nói ban đầu cần mà là điều mà người thứ ba cần thì dùng '주라고 하다'.

Lời người nói ban đầu	-을/를 주십시오	-어(아/여) 주십시오
Trường hợp người nói ban đầu cần điều gì	Người nói ban đầu 이/가...-을/를 달라고 하다	Người nói ban đầu 이/가...-어(아/여) 달라고 하다
Trường hợp người thứ ba cần điều gì	Người nói ban đầu 이/가...-을/를 người thứ3 에게 주라고 하다	Người nói ban đầu 이/가 người thứ 3 에게 ...-어(아/여) 주라고 하다

1. - 좀 주십시오 ⇨ -을/를 달라고 합니다

영희 : "물 좀 주세요." ⇨ 영희가 물을 달라고 합니다.

Young-hee : "Xin hãy cho tí nước." ⇨ Young-hee bảo xin nước.

철수 : "성냥 좀 주세요." ⇨ 철수가 나에게 성냥을 달라고 합니다.

Chul-su : "Xin hãy cho tí diêm." ⇨ Chul-su xin tôi diêm quẹt.

주희 : "그 지우개 주세요." ⇨ 주희가 지우개을 달라고 합니다.

Joo-hee : "Hãy cho tôi cục gôm đó." ⇨ Joo-hee xin cục gôm.

2. -어/아/여 주십시오 ⇨ -어/아/여 달라고 합니다

영희 : "점심 좀 사 주십시오" ⇨ 영희는 점심을 사 달라고 합니다.

Young-hee : "Hãy mua giùm cơm trưa." ⇨ Young-hee nhờ mua giùm cơm trưa.

인수 : "책 좀 빌려 주세요." ⇨ 인수는 나에게 책을 빌려 달라고 해요.

In-su : "Hãy cho mượn quyển sách." ⇨ In-su bảo tôi cho mượn quyển sách.

주희 : "말 좀 가르쳐 주세요." ⇨ 주희는 우리에게 말을 가르쳐 달라고 했어요.

Joo-hee : "Hãy dạy tôi nói." ⇨ Joo-hee nhờ chúng tôi dạy nói.

3. -을/를 (người khác)에게 주십시오 ⇨ -을/를 (người khác)에게 -주라고 합니다.

승희 : "과일을 아이들에게 주세요." ⇨ 승희는 과일을 아이들에게 주라고 한다.

Seung-hee : "Hãy cho bọn trẻ trái cây." ⇨ Seung-hee bảo cho bọn trẻ trái cây.

민호 : "맥주를 손님에게 드려요." ⇨ 민호는 맥주를 손님에게 드리라고 했어요.

Min-ho : "Đưa bia cho khách." ⇨ Min-ho bảo đưa bia cho khách.

진우 : "친구에게 선물을 주자." ⇨ 진우는 친구에게 선물을 주자고 합니다.

Jin-woo : "Chúng ta hãy tặng quà cho bạn." ⇨ Jin-woo đề nghị tặng quà cho bạn bè.

4. -을/를 (người khác)에게 -어/아/여 주십시오 ⇨ -을/를 (người khác)에게 -어/아/여 주라고 합니다.

민호 : "아이들한테 전화 번호 좀 가르쳐 줘" ⇨ 민호는 아이들한테 전화 번호 좀 가르쳐 주라고 합니다.

Min-ho : "Cho bọn trẻ số điện thoại với." ⇨ Min-ho bảo cho bọn trẻ số điện thoại.

승희 : "손님에게 택시 좀 잡아 드리세요." ⇨ 승희는 손님에게 택시를 잡아 드리라고 했습니다.

Seung-hee : "Hãy bắt taxi cho khách." ⇨ Seung-hee bảo hãy bắt taxi cho khách.

진우 : "여러분에게 교수님 말씀을 통역해 드리세요." ⇨ 진우는 여러분에게 교수님 말씀을 통역해 드리라고 합니다.

Jin-woo : "Hãy dịch lời giáo sư cho mọi người." ⇨ Jin-woo bảo hãy dịch lời giáo sư cho mọi người.

Chú thích

Về nguyên tắc không được dùng tính từ trong câu mệnh lệnh nhưng một số động từ sau thì có thể dùng được. Trường hợp này diễn đạt sự mong muốn hay cầu mong hơn là mệnh lệnh.

너 좋으라고 우리가 이러 왔다.

Chúng tôi đến đây để bạn vui.

너 듣기 좋으라고 한 말이지 사실이 아니란다.

Nói để bạn nghe cho vui chứ không phải sự thật.

들기 편하라고 손잡이를 만들었습니다.

Làm tay cầm để xách cho tiện.

앉기 편하라고 의자를 놓았어요.

Đặt ghế để ngồi cho thoải mái.

모두들 시원하라고 에어콘을 켰단다.

Mở máy điều hòa cho mọi người được mát

5.2.8 Động từ + 자고 하다.

사무실 사람들이 술 한잔 하자고 합니다.

Mọi người trong văn phòng rủ nhau đi nhậu.

아내가 여행을 가자고 합니다.

Vợ tôi đề nghị đi du lịch.

싸우지 말고 이제는 친하게 지내자고 했다.

Họ bảo đừng gây gỗ nữa mà bây giờ hãy thân thiện nhau.

길이 미끄러우니까 오늘은 떠나지 말자고 한다.

Vì đường trơn trợt nên anh ấy đề nghị hôm nay đừng đi.

제가 영화 구경을 하자고 말했으니까 극장표는 제가 사겠습니다.

Vì tôi rủ xem phim nên vé hát tôi sẽ mua.

6. TRẬT TỰ TỪ

Tiếng Hàn Quốc về mặt loại hình thuộc về nhóm ngôn ngữ SOV(Subject + Object + Verb). Tức trật tự từ(어순) của tiếng Hàn Quốc có thứ tự cơ bản là Chủ ngữ(주어) – Tân ngữ(목적어) – Động từ/tính từ(동사). Và cũng có đặc trưng là từ tu sức được đặt trước từ được tu sức nên định ngữ(관형어) đứng trước thể ngôn (체언) và trạng ngữ(부사어) đứng trước dụng ngôn(용언).

6.1 Nếu quan sát trật tự từ cơ bản của tiếng Hàn sẽ như sau:

영이가 예쁘다. (주어 – 동사)

Young-i đẹp. (Chủ ngữ-tính từ làm vị ngữ)

철수가 책을 읽는다.(주어–목적어–동사)

Chul-su đọc sách. (Chủ ngữ-tân ngữ-động từ làm vị ngữ)

영이가 학교에 간다.(주어–부사어–동사)

Young-i đến trường. (Chủ ngữ-trạng ngữ-động từ làm vị ngữ)

철수가 영이에게 책을 주었다. (주어 – 간접 목적어 – 직접

목적어 – 동사)

Chul-su cho Young-i sách. (Chủ ngữ-tân ngữ gián tiếp-tân ngữ trực tiếp-động từ làm vị ngữ)

예쁜 꽃 (관형어 – 명사)

Hoa đẹp. (Định ngữ-Danh từ)

빨리 달리는 자동차 (부사 – 동사(관형어) – 명사)

Chiếc xe hơi chạy nhanh. (Trạng từ-Động từ(Định ngữ)-Danh từ)

1.2 Tiếng Hàn Quốc là ngôn ngữ có trợ từ rất đa dạng, bởi vì vai trò ngữ pháp của thể ngôn được thể hiện như danh từ dựa theo trợ từ cách cho nên có tính chất khá linh hoạt về mặt trật tự từ. Như chúng ta thấy bên dưới, tùy theo ý đồ của người nói, danh từ của tân ngữ có thể di chuyển về phía trước để tạo thành trật tự tân ngữ(목적어) – chủ ngữ (주어) – động từ(동사).

1. 철수가 책을 읽는다.

(Chủ ngữ – Tân ngữ – Động từ)

책을 철수가 읽는다.

(Tân ngữ – Chủ ngữ – Động từ)

Chul-su đọc sách.

2. 영이가 학교에 간다.

(Chủ ngữ – Trạng ngữ – Động từ)

학교에 영이가 간다.

(Trạng ngữ – Chủ ngữ – Động từ)

Young-i đến trường.

3. 철수가 영이에게 책을 주었다.

(Chủ ngữ – Tân ngữ gián tiếp – Tân ngữ trực tiếp – Động từ)

철수가 책을 영이에게 주었다.

(Chủ ngữ – Tân ngữ trực tiếp – Tân ngữ gián tiếp – Động từ)

영이에게 철수가 책을 주었다.

(Tân ngữ gián tiếp – Chủ ngữ –Tân ngữ trực tiếp – Động từ)

책을 철수가 영이에게 주었다.

(Tân ngữ trực tiếp – Chủ ngữ – Tân ngữ gián tiếp –Động từ)

Chul-su cho Young-i quyển sách.

6.3 Tuy nhiên không thể cho rằng trật tự từ tự do thì cho phép di chuyển danh ngữ bất kỳ lúc nào. Trong tiếng Hàn có thể tỉnh lượt trợ từ nhưng trường hợp trợ từ cách được tỉnh lượt thì không thể di chuyển danh ngữ.

철수가 책 읽는다.

(Chủ ngữ – Tân ngữ – Động từ)

Chul-su đọc sách.

? 책 철수 읽는다.

(Tân ngữ – Chủ ngữ –Động từ)

6.4 Có trường hợp dù trợ từ cách đã được tỉnh lượt đi nữa nhưng vẫn không thể di chuyển, đó là lúc các động từ như '아니다, 되다' được dùng làm vị ngữ.

1. 철수가 대학생이 아니다.

(Chủ ngữ + Bổ ngữ + Động từ)

Chul-su không phải là sinh viên.

철수가 대학생이 되었다.

(Chủ ngữ + Bổ ngữ + Động từ)

Chul-su đã trở thành sinh viên.

2. ? 대학생이 철수가 아니다.

? 대학생이 철수가 되었다.

6.5 Hơn nữa, do trật tự từ tu sức(수식어) - từ được tu sức(피수식어) cố định nên từ được bổ nghĩa không thể đứng trước từ bổ nghĩa.

1. 철수의 한국말이 유창하다.
   ?한국말이 철수의 유창하다.
   Tiếng Hàn của Chul-su lưu loát.
2. 철수가 노래를 아주 멋있게 불렀다.
   ? 철수가 노래를 멋있게 아주 불렀다.
   Chul-su hát rất tuyệt.

6.6 Trường hợp phó từ cũng vậy, phó từ của câu tu sức cho câu tuy được di chuyển khá tự do nhưng phó từ của thành phần tu sức động từ hoặc tính từ không được tự do di chuyển trật tự từ.

1. 다행히 철수가 제시간에 도착했다.
   철수가 다행히 제시간에 도착했다.
   철수가 제시간에 다행히 도착했다.
   May thay Chul-su đến đúng giờ.
2. 영이가 노래를 잘 부른다.
   ? 영이가 잘 노래를 부른다.
   ? 잘 영이가 노래를 부른다.
   Young-i hát hay.

7. PHÉP PHỦ ĐỊNH

Yếu tố tạo nên sự phủ định trong tiếng Hàn gồm có phó từ(부사)

và trợ động từ(보조동사), tùy thuộc vào nội dung và hình thức câu, cũng như loại động từ / tính từ kết hợp với chúng sẽ quyết định dùng cái nào.

7.1 '안' 부정 Phủ định dùng '안'

Phó từ '안' và trợ động từ '-지 않다' kết hợp với động từ, tính từ để diễn đạt ý muốn của người thực hiện hành động là chủ thể của câu thực hiện sự phủ định đối với động tác hay trạng thái.

7.1.1 안 + Động từ, tính từ

Được dùng trước động từ hay tính từ để hạn định động từ / tính từ bằng sự phủ định. Không được dùng đối với động từ 이다.

텔레비전은 안 봐요.

Nó không xem TV.

저는 이제 담배를 안 피워요.

Bây giờ tôi không hút thuốc.

나는 추운데 안 추우세요?

Tôi lạnh quá, bạn không lạnh à?

그렇게 중요한 얘기를 왜 안 했지요?

Sao bạn không nói ra điều quan trọng như thế?

나는 시간을 안 지키는 사람이 제일 싫어요.

Tôi ghét nhất người không đúng giờ giấc.

7.1.2 안 + 하다

Đối với động từ được hình thành bằng cách gắn '하다' vào sau danh từ thì đặt '안' vào giữa danh từ và '하다', đồng thời gắn trợ từ tân cách '-을/를' vào sau danh từ đó để tạo chức năng của tân ngữ.

우리 아이는 공부를 안 해요.(공부하다)

Con (chúng) tôi không chịu học hành.

알면서 왜 말을 안 하니? (말하다)

Biết mà sao bạn không nói?

운동을 안 하니까 자꾸 살이 쪄요. (운동하다)

Vì không chơi thể thao nên cứ lên cân hoài.

혜리가 요즘은 우리집에 전화를 안 한다. (전화하다)

Dạo này Hye-ri không gọi điện đến nhà tôi.

노력을 안 하는 사람은 성공하기 어렵습니다. (노력하다)

Người không nỗ lực thì khó mà thành công.

7.1.3 Động từ, tính từ + -지 않다.

Khác với việc có trường hợp '안' hạn định trực tiếp động từ / tính từ đứng sau không được tự nhiên, '-지 않다' kết hợp tốt với tất cả vị ngữ mà không có gì trở ngại về văn mạch.

진수는 신문을 보지 않아요.

Jin-su không xem báo.

어두워도 불을 켜지 않는군요.

Tối mà cũng không bật đèn.

습기가 많으니까 빨래가 마르지 않아요.

Hơi ẩm nhiều nên đồ giặt không khô.

기침은 나지만 열은 많지 않습니다.

Có ho nhưng sốt không nhiều.

이번 화제로 손해가 적지 않다.

Thiệt hại không ít do hỏa hoạn lần này.

Chú thích

1. So sánh '안' và '-지 않다'

	안	-지 않다
Từ loại	Phó từ	Trợ động từ
Động từ	안 + Động từ	Động từ + 지 않다
Tính từ	안 + Tính từ	
Động từ 이다	—	—
Ý nghĩa	Bổ nghĩa và phủ định trực tiếp đối với động từ, tính từ đứng sau	Do động từ và '않다' có khoảng cách gián tiếp nên có cảm giác có phẩm cách và trang trọng.
Ví dụ : 하나 사세요. 직원을 만났어요?	안 사요. 안 만났어요.	사지 않겠어요. 만나지 않았어요.

2. Gắn thêm trợ từ vào sau '-지'của '-지 않다' sẽ bổ sung thêm ý nghĩa.

Ví dụ:

이 물건은 좋**지가** 않습니다. (지정)

Món hàng này không tốt. (Chỉ định)

옷이 몸에 맞**지를** 않아요. (강조)

Đồ không vừa cơ thể. (Nhấn mạnh)

시험 문제가 어렵**지도** 않고 쉽**지도** 않았어요. (열거)

Đề thi không khó cũng không dễ.(Liệt kê)

아무리 기다려도 버스가 오**지를** 않는군요. (강조)

Dù đợi thế nào đi nữa thì xe buýt cũng không đến. (Nhấn mạnh)

물론 그 사람이 싫**지야** 않지요. (강조)

Tất nhiên tôi không ghét người đó. (Nhấn mạnh)

우리들이 모여서 놀**지만은** 않아요. 좋은 일도 하지요. (대조)

Chúng tôi không tụ tập chơi bời. Mà còn làm cả việc tốt đấy. (Trái ngược)

7.2 '못' 부정 Phủ định dùng '못'

Câu phủ định dùng chữ '못' gồm có phó từ '못' và trợ động từ '-지 못하다'. Khi '-지 못하다' kết hợp với động từ có nghĩa là không thể thực hiện hành động vì năng lực của chủ thể động tác là chủ ngữ trong câu hoặc một nguyên nhân bên ngoài nào đó. Tuy nhiên khi dùng với tính từ thì diễn tả một trạng thái nào đó không đạt đến sự mong đợi của người nói. '못' không được dùng với tính từ.

7.2.1 못 + Động từ

친구가 와서 숙제를 못했어요.

Bạn đến nên tôi không làm bài tập được.

다리를 다쳐서 못 걸어요.

Bị thương chân nên không thể đi được.

어제는 시끄러워서 한잠도 못 잤어요.

Hôm qua ồn ào nên chẳng ngủ được.

그는 앞을 못 보는 장님입니다.

Nó là một người mù không thấy phía trước.

동네 청년들이 뛰어 갔지만 도둑을 못 잡았어요.

Thanh niên trong xóm đuổi theo nhưng không bắt được tên trộm.

7.2.2 Động từ + -지 못하다

나는 한자가 있는 신문은 읽지 못합니다.

Tôi không đọc được báo có chữ Hán.

저 붕어는 살지 못할 것 같은데요.

Có lẽ con cá vàng đó không sống nổi đâu.

이 공장 근로자들은 일요일도 쉬지 못하고 일을 합니다.

Công nhân nhà máy này chủ nhật cũng làm việc mà không được nghỉ .

나는 옛날의 그를 잊지 못하고 있다.

Tôi không quên được anh ấy của ngày xưa.

박찬호 선수는 이번에 좋은 기록은 내지 못했다고 해요.

Nghe nói tuyển thủ Park Chan-ho lần này không lập được kỷ lục tốt.

7.2.3 Tính từ + -지 못하다

Chỉ kết hợp được với một số tính từ.

요즘에는 깨끗하지 못한 정치인이 많다.

Gần đây có nhiều nhà chính trị không được trong sạch.

학생들의 발음이 정확하지 못합니다.

Phát âm của học sinh không được chính xác.

언니만큼 나는 성격이 부드럽지 못해요.

Tính tôi không được mềm mỏng như chị.

긴장하면 행동이 자연스럽지 못하다.

Nếu căng thẳng thì hành động không được tự nhiên.

남자가 왜 그렇게 씩씩하지 못하니?

Nam nhi sao lại không được mạnh dạn như vậy?

Chú thích

1. **So sánh ý nghĩa của '안' và '못'**

안	못
Diễn tả điều không muốn làm mà không liên quan đến năng lực hoặc điều kiện bên ngoài	Diễn tả năng lực không đạt đến hoặc không đạt được sự mong đợi. Trường hợp động từ có thể hoán đổi với '르 수 없다'

2. Trường hợp 'động từ 이다 + -지 못하다' : Về nguyên tắc là không thể được. Tuy nhiên, về mặt ý nghĩa thì kết hợp được với thiểu số danh từ có liên quan với tính từ để dùng dưới dạng 'Danh từ 이지 못하다'.

Ví dụ:

그 디자이너의 옷은 대중적이지 못하다.

Trang phục của nhà thiết kế đó không được phổ biến.

나는 이기적이지 못해서 늘 손해를 봅니다.

Tôi không ích kỷ được nên luôn chịu thiệt thòi.

3. Giống như '-지 않다', '-지 못하다' cũng được tăng cường ý nghĩa nếu gắn trợ từ vào sau '-지'.

Ví dụ :

-지가 못하다　　-지는 못하다

-지도 못하다　　-지를 못하다

-지야 못하다

7.3 이다 부정 Phủ định của 이다

Dạng phủ định của động từ 이다 là '아니다'. '아니다' kết hợp với chủ ngữ tạo thành mệnh đề vị ngữ và trở thành bổ ngữ của câu đồng thời lại cần thêm chủ ngữ của câu. Hình thái câu sẽ là 'Danh từ 은/는 Danh từ 이/가 아니다'.

이것은 내 가방이 아니다.

Cái này không phải túi xách của tôi.

우리 아버지는 재벌이 아니다.

Ba tôi không phải là tài phiệt.

여기는 신촌이 아니고 이대입구에요.

Đây không phải là Sinchon mà là lối vào trường đại học Iwha.

이번 사고는 재 잘못이 아닙니다.

Tai nạn lần này không phải lỗi của tôi.

그 분의 생각이 순 한국식은 아닙니다.

Suy nghĩ của vị đó không thuần kiểu Hàn Quốc.

7.4 있다 부정 Phủ định của 있다

Dạng phủ định của động từ '있다' diễn tả sự tồn tại là '없다'.

지갑에 돈이 한 푼도 없습니다.

Không có lấy một xu trong bóp.

결혼은 했지만 아이는 아직 없다.

Tuy đã kết hôn nhưng vẫn chưa có con.

창문을 열어 보니 밖에는 아무 것도 없었다.

Mở cửa sổ ra, bên ngoài không có gì cả.

편지도 없고 전화도 없으니 웬일이지요?

Thư cũng chẳng có mà điện thoại cũng chẳng có, có chuyện gì ư?

이가 없으면 잇몸으로 먹지요.

Nếu không có răng thì ăn bằng lợi thôi.

Chú thích

Trường hợp '있다' điễn tả vị trí sở tại thì dùng '-지 않다'.

Ví dụ:

서울대학교는 신촌에 있습니까?

Trường đại học Seoul ở Sinchon à?

아니오, 서울대학교는 신촌에 있지 않습니다.

Không, trường ĐH Seoul không ở Sinchon.

7.5 말다 부정 Phủ định dùng 말다

'안, -지 않다' hoặc '못, -지 못하다' chỉ được dùng trong câu trần thuật và câu nghi vấn, còn trong câu mệnh lệnh thì dùng '-지 마십시오, -지 말아라', trong câu đề nghị thì dùng '-지 맙시다, -지 말자'. '-지 말다' chỉ được dùng với động từ.

7.5.1 Trường hợp của dạng mệnh lệnh

Dùng '-지 마십시오 hoặc cách nói thường của thể 해라 là -지 말아라' sau động từ.

떠들지 마십시오.

Xin đừng làm ồn.

놀리지 마세요.

Xin đừng đùa.

웃기지 말아.

Đừng có chọc cười.

움직이지 말고 여기를 보아라.

Đừng nhúc nhích mà hãy nhìn đây này.

나쁜 말은 듣지도 말고 하지도 말아요.

Đừng nghe và đừng nói những lời xấu xa.

7.5.2 Trường hợp của dạng đề nghị

Dùng '-지 맙시다, -지 말자' sau động từ.

건물 안에서 담배를 피우지 맙시다.

Chúng ta đừng hút thuốc trong tòa nhà nhé.

잔디 밭에 들어가지 맙시다.

Xin đừng đi vào bãi cỏ.

남의 흉을 보지 말자.

Đừng nhìn vết sẹo của người khác.

낭비와 사치를 하지 말자.

Đừng lãng phí và xa xỉ.

환경을 오염시키는 행위를 하지 맙시다.

Đừng làm hành động gây ô nhiễm môi trường.

7.5.3 Trường hợp dùng trong câu trần thuật hay câu nghi vấn

Nếu nói về điều mong muốn hay hy vọng như '바라다, 기도하다, 빌다' làm vị ngữ, ngoài câu mệnh lệnh và câu đề nghị ra thì cũng có thể dùng trong câu trần thuật hay câu nghi vấn.

애기가 지금 깨지 말았으면 하지요?

Phải chi bây giờ em bé đừng thức giấc nhỉ?

오늘은 그 친구한테서 전화가 오지 말았으면 좋겠어요.

Phải chi hôm nay người bạn đó đừng gọi điện thoại đến.

다시는 이런 전쟁이 일어나지 말기를 비는 마음 간절합니다.

Những tấm lòng khẩn thiết cầu nguyện cuộc chiến như thế này đừng xảy ra nữa.

주민들은 전경이 철수하지 말기를 바라는 모양입니다.

Có vẻ như người dân mong rằng cảnh sát chiến đấu đừng rút lui.

그는 피고가 처벌받지 말기를 바란다고 했습니다.

Anh ấy mong sao bị cáo đừng bị xử phạt.

Chú thích

1. Khi là câu diễn tả hy vọng hay mong muốn thì dùng '-지 말아라' sau tính từ, để diễn tả nhấn mạnh sự mong cầu thì dùng '만' sau một yếu tố của câu.

Ví dụ

아프지만 말아라.

Đừng có đau nhé.

문제가 어렵지만 말아라, 내가 다 맞출테니.

Đừng cho vấn đề khó khăn, tôi sẽ điều chỉnh cho.

비만 오지 말아다오.

Xin trời đừng mưa.

2. Trong câu động từ '말다' kết hợp với vĩ tố liên kết '-고' dùng làm vị ngữ của mệnh đề đi trước, danh ngữ đứng trước lúc này được lược bỏ trợ từ, tức dùng hình thái 'Danh từ 말고'. Vị ngữ của mệnh đề đi sau bị giới hạn đến lúc có thể hiểu được là nghĩa gì.

Ví dụ:

어린이 공원 말고 다른 데로 가자.

Hãy đi chỗ khác chứ đừng đi Công viên Thiếu nhi.

작은 것 말고 저 큰 것을 줘요.

Đưa cái lớn kia chứ đừng đưa cái nhỏ.

시시한 영화 말고 좀 재미있는 걸 보는 게 어때요?

Xem phim hay chứ đừng xem phim nhàm chán nhé?

오늘 말고 며칠 있다가 시작합시다.

Mấy hôm nữa chúng ta hãy bắt đầu chứ đừng bắt đầu hôm nay.

빨간 색 말고 파란 색 펜을 꽂아 봐요.

Kẹp cái kẹp màu xanh chứ đừng kẹp kẹp màu đỏ.

7.6 부정 의문문 Câu nghi vấn phủ định

Câu nghi vấn mang thái độ của người nói một cách trung lập để hỏi người nghe thực hư vấn đề, ở đây có hai loại câu nghi vấn khẳng định và câu nghi vấn phủ định. Cách trả lời '예, 아니오' đối với câu

nghi vấn khẳng định của tiếng Hàn không có gì khác với các ngoại ngữ khác như tiếng Anh nhưng trong câu nghi vấn phủ định thì tiếng Hàn có đặc trưng riêng. Tức trong tiếng Anh căn cứ vào sự thật để trả lời cho câu nghi vấn nhưng trong tiếng Hàn thì lại căn cứ vào câu hỏi của đối phương. Chẳng hạn như trong câu hỏi khẳng định '비가 옵니까?' thì '예', '아니오'trong '예, 비가 옵니다.', '아니오, 비가 오지 않습니다.' tuy cũng có thể xem là cách trả lời căn cứ vào sự thật nhưng cũng có thể xem như thể hiện sự đồng ý với suy nghĩ của người hỏi.

Tuy nhiên trong câu hỏi phủ định '비가 오지 않습니까?' được trả lời là '예, 비가 오지 않습니다.', '아니오, 비가 옵니다.', lúc này '예', '아니오' không phải là cách trả lời căn cứ vào sự thật trời mưa mà là diễn tả sự đồng ý với suy nghĩ của người hỏi. Vì lý do này mà trong tiếng Hàn có thể thấy câu khẳng định xuất hiện đằng sau '아니오'.

* 춥지 않습니까?

Không lạnh ư?

- 예, 춥지 않습니다.

Vâng, không lạnh.

- 아니오, 춥습니다.

Không, lạnh lắm.

* 이거 선생님 우산 아니지요?

Cái này không phải dù của ông chứ?

- 예, 제 우산 아니에요.

Vâng, không phải dù của tôi.

- 아니오, 제 우산이에요.

Không, dù của tôi đó.

* 돈 없어요?

Anh không có tiền à?

- 예, 없어요.

Vâng, không có.

- 아니오, 있어요.

Không, có chứ.

7.7 확인 의문문 Câu nghi vấn xác nhận

Khác với câu nghi vấn khẳng định và câu nghi vấn phủ định hỏi về thực hư vấn đề, câu nghi vấn xác nhận đòi hỏi sự đồng ý hay xác nhận nội dung câu văn. Do lúc này người nói đã có ý định của mình nên mang thái độ phi trung lập. Câu nghi vấn xác nhận dùng '-지 않습니까?', '-이/가 아닙니까?' ở cuối câu và theo nguyên tắc xuống giọng ở cuối câu. Do cách nói này có ý đòi hỏi tìm kiếm sự đồng ý hay xác nhận nên không thích hợp với cách nói cung kính đối với người trên.

내가 아까 말했잖아? (내가 말했다. 그렇지?)

Chẳng phải lúc nãy tôi đã nói rồi đấy ư? (Tôi đã nói rồi. Đúng thế không?)

김치가 맵지 않아요? (김치가 맵습니다. 그렇지요?)

Không phải Kimchi cay đó sao? (Kimchi cay. Đúng không?)

돈은 여기 있지 않아? (돈이 여기 있다. 이것 봐.)

Chẳng phải tiền ở đây hay sao? (Tiền ở đây. Xem này.)

명함에 이름과 주소가 있지 않습니까?

Không phải có tên và địa chỉ trong danh thiếp đó sao?

혹시 김주영 씨가 아닙니까?

Có phải anh Kim Ju-young không ạ?

7.8 Những phó từ chỉ được dùng trong câu phủ định

Trong các loại phó từ có những phó từ chỉ được dùng trong câu phủ định để tăng cường ý nghĩa phủ định.

1. 저는 신 음식을 **별로** 좋아하지 않습니다.

   Tôi không thích món ăn chua lắm.

   교통은 **별로** 불편하지 않은데 택시 잡기가 어려웠어요.

   Giao thông không bất tiện lắm nhưng lại khó bắt taxi.

2. 나는 그 사람과 **그리** 가깝지 않아요.

   Tôi không hẳn gần gũi với người đó.

   봉사한다는 것이 **그리** 쉬운 일이 아닙니다.

   Làm từ thiện không hẳn là việc dễ.

3. **아직** 점심 시간이 안 되었어요.

   Chưa đến giờ ăn trưa.

   한국에 온지 일년이 넘었지만 **아직** 한국말을 못해요.

   Tôi đến Hàn Quốc được 1 năm nhưng vẫn chưa nói được tiếng Hàn.

4. 전통 예술에 대해서는 **전혀** 모른다고요?

   Anh bảo hoàn toàn không biết gì về nghệ thuật truyền thống à?

   그 친구의 소식은 **전혀** 듣지 못하고 있습니다.

   Tôi hoàn toàn không nghe thấy tin tức của người bạn đó.

5. 그는 요즘에는 **통** 보이지 않아요.

   Dạo này không thấy nó đâu cả.

   에이즈에 대해서 오래 동안 연구를 했지만 **통** 진전이 없어요.

   Tuy đã nghiên cứu về bệnh AIDS trong một thời gian dài nhưng

không có tiến triển gì cả.

6. 좋은 기회는 **쉽사리** 또 오지 않는다.

Cơ hội tốt không dễ đến lần nữa đâu.

그의 마음은 **쉽사리** 흔들리지 않을 거에요.

Tấm lòng của anh ấy không dễ gì lay động.

7. 유치원 아이들이 **여간** 귀엽지 않아요.

Bọn trẻ ở nhà trẻ dễ thương lắm.

전구를 바꿨더니 **여간** 밝지 않습니다.

Thay bóng đèn rồi nên sáng lắm.

< ☞ 여간 (Câu phủ định), trang 613 >

8. CÁCH NÓI TÔN TRỌNG VÀ CÁCH NÓI THƯỜNG

Trong đàm thoại có người nói và người nghe, cũng như có người xuất hiện trong lời nói. Lời nói tôn trọng và lời nói thường có đẳng cấp tôn ti được định đoạt theo quan hệ tương hỗ, trước tiên có thể chia thành trường hợp tôn trọng chủ ngữ của câu(đề cao chủ thể) và trường hợp tôn trọng người nghe(đề cao khách thể).

Chú thích

Trong các ngôn ngữ trên thế giới có nhiều ngôn ngữ thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe hoặc nhân vật xuất hiện trong lời nói không phức tạp lắm nên người nói không cần phải nghĩ đến cách nói tôn trọng cũng được. Tuy nhiên cách nói tôn trọng chiếm một vị trí rất quan trọng trong tiếng Hàn Quốc. Hàn Quốc từ xa xưa là một xã hội phong kiến truyền thống nên sự phân biệt giữa các giai tầng là rõ rệt và nghiêm khắc. Có tôn ti trật tự của quan hệ gia đình diễn ra trong chế độ đại gia

đình cũng như có lối nghĩ mang tính Nho giáo của tư tưởng 'nam tôn nữ ti' và 'trưởng ấu hữu tự' (Trật tự phải tuân thủ giữa người nhiều tuổi và ít tuổi). Vì những lý do này mà người Hàn Quốc đề cao hay hạ thấp đối phương tùy theo quan hệ gia đình, tuổi tác và địa vị xã hội, thậm chí cùng là bạn bè với nhau đi nữa, tùy thuộc vào quan hệ thân sơ mà đề cao hay hạ thấp đối phương. Vì vậy, trong tiếng Hàn cách nói tôn trọng và cách nói thường là một phần quan trọng trong đời sống ngôn ngữ, có thể nói rằng phải sử dụng cách nói tôn trọng giỏi thì mới có thể thực sự được cho là giỏi tiếng Hàn.

< ☞ **Phụ lục 4**. Hệ thống vĩ tố kết thúc câu, trang 743)

8.1 Trường hợp đề cao chủ ngữ là chủ thể của câu(tôn trọng chủ thể)

8.1.1 Gắn vĩ tố dạng tôn trọng '-(으)시-' vào sau động từ, tính từ và động từ 이다 được dùng làm vị ngữ để diễn tả ý nghĩa tôn trọng chủ ngữ của câu. Nếu thân động từ / tính từ kết thúc bằng một nguyên âm thì dùng '-시-', kết thúc bằng một phụ âm thì dùng '-으시-'.

이 분이 벤쳐 기업의 사장이십니다.

Vị này là giám đốc của một xí nghiệp liên doanh.

모두들 자리에 앉으십시오.

Xin mọi người hãy ngồi vào vị trí.

최 선생은 얘기를 재미있게 하시지요?

Ông Choi nói chuyện thú vị nhỉ?

오래 기다리시게 해서 미안합니다.

Xin lỗi vì đã để anh chờ lâu.

즐거운 시간 되시기를 빕니다.

Cầu mong sao có được thời gian vui vẻ.

8.1.2 Dù chủ ngữ là người trên so với người nói đi nữa nhưng nếu người nghe trên chủ ngữ thì không dùng tôn trọng.

선생님, 이 사람이 제 남편입니다.

Thưa thầy, người này là chồng em ạ.

할머니, 이 양말을 어머니에게 갖다 줄까요?

Bà ơi, cháu mang đôi vớ này cho mẹ cháu nhé?

할아버지, 저기 아버지가 옵니다.

Ông ơi, ba cháu đến kìa.

교수님, 형이 유학을 떠났습니다.

Thưa giáo sư, anh cháu đã đi du học rồi ạ.

어머니, 아범이 돌아와요.

Mẹ ơi, chồng con về.

8.1.3 Dù chủ ngữ là một nhân vật đáng kính đi nữa, khi nói dưới lập trường khách quan và chính thức chứ không phải là quan hệ thân phận có tính cá nhân thì vẫn không dùng cách nói tôn trọng.

세종대왕은 백성을 위하여 한글을 만들었다.

Thế Tông đại vương đã vì bá tánh mà sáng chế ra chữ Hàn.

윤 장관은 다음과 같이 말했다.

Bộ trưởng Yoon đã nói như sau.

김 대통령은 유럽 방문 길에 올랐다.

Tổng thống Kim đã lên đường viếng thăm Châu Âu.

이순신 장군은 위대한 인물이다.

Tướng quân Lee Sun-sin là một nhân vật vĩ đại.

저것은 임금이 앉던 자리다.

Đó là chỗ vua ngồi.

8.1.4 Trường hợp gián tiếp đề cao sự vật có quan hệ với người đáng được tôn trọng.

연세가 어떻게 되셨어요?

Quý ngài bao nhiêu tuổi ạ?

댁이 어디신가요?

Nhà bà ở đâu ạ?

사장은 돈이 많으신가 보다.

Hình như giám đốc lắm tiền.

사모님은 음식 솜씨가 좋으시다.

Vợ ngài có tài nấu nướng đấy.

박 교수님은 따님만 있으시다.

Giáo sư Park chỉ có mỗi con gái.

8.2 Trường hợp người nói đề cao người nghe (tôn trọng khách thể)

Nếu như người nói quyết định cấp độ nói tùy thuộc vào quan hệ giữa bản thân người nói với người nghe thì mức độ tôn trọng đó được diễn đạt bằng vĩ tố kết thúc câu. Mức độ này được chia thành thể trang trọng (격식체) và thể không trang trọng(비격식체) tùy thuộc vào cách nói có tính hình thức hay không, rồi lại chia thành 5 mức độ tùy thuộc vào cách nói tôn trọng hay cách nói thường. Đó là các thể 하십시오, thể 하게, thể 해라, thể 해요 và thể 해.

8.2.1 Thể trang trọng có tính đứng đắn, trực tiếp và khách quan hơn so với thể không trang trọng. Vì vậy, thể trang trọng được dùng nhiều trong cách nói chính thức, còn thể không trang trọng được dùng nhiều trong hội thoại thường nhật.

감사합니다. (격식체)

Xin cảm ơn. (Thể trang trọng)

고마워요. (비격식체)

Cám ơn. (Thể không trang trọng)

8.2.2 Thể 하십시오 là cách nói diễn tả sự tôn trọng cao nhất của thể trang trọng và thể không trang trọng. <☞ **Phụ lục 4**. Thể 하십시오, hệ thống vĩ tố kết thúc câu, trang 743>

Chú thích

1. Ngoài ra còn có '-나이다, -나이까?, -(으)소서, -(으)시옵소서' là các vĩ tố diễn tả sự tôn trọng cao hơn thể 하십시오 nhưng hầu như không còn được dùng trong hội thoại thường nhật hiện đại nữa.
2. Giữa thể 하십시오 và thể 하게 trong thể trang trọng còn có thể '하오'(-오, -ㅂ 시다, -시오) nhưng do '하오' và '하시오' không còn được dùng nhiều trong hội thoại hiện đại nên xin không đề cập ở đây.

8.2.3 Thể 하게 được dùng khi người nghe xét về tuổi tác hay chức vụ đáng được tôn trọng một cách khách quan nhưng có vị trí tương đối thấp hơn người nói. Chẳng hạn như cách nói của giáo sư đối với với học trò đệ tử, cha mẹ vợ đối với chàng rể, giám đốc lớn tuổi đối với nhân viên trẻ. <Thể 하게, trang 251>

나 가네.(Tôi đi đây.),

자네 이제 가나? (Bây giờ con đi à?),

어서 가게. (Cậu đi mau đi.),

이제 그만 가세.(Bây giờ thôi cậu cứ đi đi.),

바쁘네. (Bận nhỉ),

요즘 바쁜가? (Dạo này cậu bận không?)

8.2.4 Thể 해라 là cách nói rất thấp, được dùng đối với trẻ con hay kẻ dưới. <☞ Thể 해라, trang 304>

간다 ((Tôi đi),

먹는다 (Tôi ăn),

가거라(Đi đi),

자거라(Ngủ đi),

살자 (Hãy sống nào),

쉬니? (Nghỉ hả?),

오너라 (Đến đi), 있거라 (Ở đó đi)

8.2.5 Thể 해요 là cách nói tôn trọng của thể không trang trọng, được hình thành bằng cách gắn thêm vĩ tố kết thúc câu '요' vào sau cách nói thường thể không trang trọng '-어/아/여'. Nó được dùng trong cả 4 hình thái kết thúc câu. <☞ Thể 해요, trang 600>

앉아요(Ngồi),

마셔요(Uống),

멋있어요(Đẹp),

돈이에요(Là tiền đó)

8.2.6 Thể 해 tuy là cách nói thường của thể không trang trọng nhưng nhìn chung cũng được dùng vào thể 하게 và thể 해라. <☞ Thể 해, trang 589>

앉아(Ngồi),

마셔(Uống),

멋있어(Đẹp),

돈이야(Là tiến đó)

Chú thích

Sự tôn trọng trong một câu phải phù hợp mức độ đề cao của chủ ngữ và vị ngữ. Tức là người nói phán đoán người nghe cùng với mức độ đề cao người xuất hiện trong câu mà quyết định dùng cách nói tôn trọng ở mức độ nào và phải phối hợp mức độ tôn trọng của chủ ngữ với tân ngữ và vị ngữ.(Quan hệ hô ứng của câu). Ví dụ như trong câu '아버지께서 진지를 잡수십니다.' thì trợ từ '-께서' và '진지'cùng với '잡수시다' tạo thành mối quan hệ hô ứng với nhau. Còn trong câu '영수야, 아버지께서 진지를 집수시니?' thì người nghe là kẻ dưới nên dùng vĩ tố kết thúc câu thể 해라, trợ từ hô cách '-야' và '-니?' hô ứng với nhau. Trong câu '저는 중국 사람이에요.' thì người nghe là người đáng được tôn trọng nên dùng '-저' tức là tự hạ thấp mình và dùng vĩ tố kết thúc câu '-에요' của thể 해요.

8.3 Các cách nói tôn trọng khác

Cách nói diễn tả sự tôn trọng ngoài việc được phân biệt bằng vĩ tố kết thúc câu và gắn vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' thì còn có 1) trường hợp thay đổi bản thân thân động từ, 2) trường hợp gắn tiếp vĩ ngữ vào sau danh từ chỉ người, 3) trường hợp thay đổi hình thái của danh từ diễn tả sự vật, 4) trường hợp chuyển trợ từ gắn sau danh từ thành trợ từ dạng tôn trọng, 5) trường hợp hạ thấp người nói hoặc sự vật thuộc về người nói.

8.3.1 Trường hợp bản thân động từ có ý nghĩa tôn trọng

Không cần đặt '-(으)시-' vào sau thân động từ vẫn có ý nghĩa tôn trọng.

먹다 – 잡수시다　　자다 – 주무시다
있다 – 계시다　　주다 – 드리다
말하다 – 여쭙다　　죽다 – 돌아가시다
데려가다 – 모셔가다

8.3.2 Trường hợp gắn '-님' vào sau danh từ chỉ người

선생 – 선생님　　형 – 형님
누나 – 누님　　기사 – 기사님
박사 – 박사님　　어머니 – 어머님
사장 – 사장님　　목사 – 목사님
딸 – 따님　　아들 – 아드님

8.3.3 Trường hợp danh từ mang ý nghĩa tôn trọng

Sự vật thuộc về người đáng được tôn trọng thể hiện sự tôn trọng gián tiếp, những từ sau diễn tả ý nghĩa tôn trọng khác với hình thái thông thường.

사람 – 분　　밥 – 진지
말 – 말씀　　병–병환
집 – 댁　　술 – 약주
나이 – 연세

8.3.4 Trường hợp gắn trợ từ chỉ sự tôn trọng vào sau danh từ chỉ người

-가/이 — -께서
-에게 — -께

8.3.5 Trường hợp danh từ/ đại từ có nghĩa hạ thấp

Để đề cao đối phương, ngoài việc người nói đề cao đối phương còn có cách nói hạ thấp bản thân mình hoặc sự vật thuộc về mình để diễn tả hiệu quả đề cao đối phương. Cách nói hạ thấp mình của người nói có nhiều trong đại từ chỉ người.

나 – 저　　(선생) – 너　　우리 – 저희

Chú thích

'말' và '말씀'

Danh từ '말씀' tuy là cách nói tôn trọng của '말' nhưng khi người nói tự nói về lời nói của mình thì trở thành cách nói hạ thấp. Ví dụ:

제 **말씀**은 그런 뜻이 아닙니다.

Điều con nói không phải ý đó.

선생님께 드릴 **말씀**이 있습니다.

Em có điều muốn thưa cùng thầy.

우리는 많은 분의 참여를 부탁한다는 **말씀**입니다.

Chúng tôi có ý mong nhờ sự tham sự của nhiều vị.

9. ĐỘNG TỪ BỊ ĐỘNG

Khác với tiếng Anh, thể bị động của tiếng Hàn không dựa vào quy tắc ngữ pháp mà sử dụng động từ bị động(피동사) do động từ phái sinh tạo nên. Động từ bị động được hình thành bằng cách gắn các vĩ tố dạng bị động(피동형 어미) '-이/리/기/히-' vào sau một số thân động từ(동사의 어간), do không có quy tắc nhất định về việc gắn vĩ tố nào vào sau động từ có nghĩa nào hoặc động từ kết thúc bằng âm tiết nào nên phải học thuộc lòng các đơn vị từ vựng. < ☞ **Phụ lục 6.** Động từ bị động thường dùng, trang 746>

Thân động từ		Vĩ tố dạng bị động		Động từ bị động
보다	+	-이-	→	보이다
씻다	+	-기-	→	씻기다

팔다	+	-리-	→	팔리다
읽다	+	-히-	→	읽히다

남산 위에서 서울 시내가 다 보입니다.

Nội thành Seoul được thấy hết từ trên núi Namsan.

새로 나온 물건이 많이 팔립니다.

Hàng mới ra bán được nhiều.

밖에서 무슨 소리가 들리는 것 같아요.

Bên ngoài hình như có tiếng gì ấy.

결혼 사진이 탁자 위에 놓여 있습니다.

Hình cưới được để trên bàn.

벽에 걸린 동양화가 마음에 든다.

Tôi ưng ý bức tranh được treo trên tường.

Chú thích

Thể bị động ngoài việc được tạo nên bằng cách dùng vĩ tố phái sinh dạng bị động còn dùng các trợ động từ như '-어(아/여)지다, -게 되다'. < ☞ -어(아/여)지다 trang 681, -게 되다 trang 376 >

10. ĐỘNG TỪ SAI KHIẾN

Động từ sai khiến(사동사) trong tiếng Hàn được hình thành bằng cách gắn các vĩ tố dạng sai khiến(사역형 어미) '-이, -히, -기, -리, -우, -추, -구' vào sau thân động từ(동사의 어간). Tuy nhiên không có quy tắc nhất định nào đối với việc vĩ tố dạng sai khiến nào kết hợp với động từ nào. Vì vậy, giống như động từ bị động, động từ sai khiến chỉ còn cách bắt buộc học thuộc các đơn vị từ vựng. < ☞ Phụ lục 7.

Động từ sai khiến thường dùng, trang 747>

Thân động từ		Vĩ tố dạng sai khiến		Động từ sai khiến
보다	+	-이-	→	보이다
살다	+	-리-	→	살리다
넓다	+	-히-	→	넓히다
자다	+	-우-	→	재우다
벗다	+	-기-	→	벗기다
낮다	+	-추-	→	낮추다

Động từ sai khiến có trường hợp chỉ cần một tân ngữ trực tiếp trong câu nhưng cũng có trường hợp cần cả tân ngữ trực tiếp lẫn tân ngữ gián tiếp. Tùy theo điều này mà có thể chia thành mấy loại hình cấu tạo câu như sau:

10.1 Trường hợp chỉ có một tân ngữ

명사이/가 + 명사을/를 + 동사(사동사)

Danh từ + Danh từ + Động từ (Động từ sai khiến)

형이 동생을 울린다.

Anh làm em khóc.

남자 아이들이 나를 자꾸 놀려요.

Bọn con trai thường hay chọc ghẹo tôi.

개미가 불쌍하니까 죽이지 말고 살려주자.

Con kiến đáng thương nên chúng ta đừng có giết mà hãy cho nó sống.

하숙집 아주머니가 아침마다 우리를 깨웁니다.

Cô chủ nhà trọ đánh thức chúng tôi dậy mỗi sáng sớm.

설사를 하면 엄마는 아이를 굶깁니다.

Hễ bị tiêu chảy là mẹ cho con nhịn ăn.

10.2 Trường hợp có tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp mà tân ngữ gián tiếp là người nên dùng trợ từ '-에게'

명사이/가 + 명사에게 + 명사을/를 + 동사(사동사)

Danh từ + Danh từ + Danh từ + Động từ(ĐT sai khiến)

어머니는 아기에게 우유를 먹입니다.

Mẹ cho con ăn sữa.

여자 친구 사진 좀 보여 주세요.

Cho xem hình bạn gái tí đi.

그는 나에게 동창들의 소식을 들려 주었다.

Nó đã nói tin tức bạn học cho tôi nghe.

이 외투를 영수한테 입혀요.

Mặc cái áo khoác này cho Young-su.

아이들에게는 책을 많이 읽히는 것이 제일이에요.

Cho bọn trẻ đọc nhiều sách là nhất.

10.3 Trường hợp cần một ngữ danh từ ngoài tân ngữ gián tiếp

명사이/가 + 명사을/를 + 명사에/로 + 동사(사동사)

Danh từ + Danh từ + Danh từ + Động từ (ĐT sai khiến)

어머니는 아이를 의자에 앉혔습니다.

Mẹ cho con ngồi xuống ghế.

친척 집에서 살다가 기숙사로 옮겼어요.

Tôi sống ở nhà bà con một thời gian thì chuyển vào ký túc xá.

미안하지만 오늘 차 좀 태워 주세요.

Xin lỗi hôm nay nhờ anh chở giùm tí nhé.

이 양복을 세탁소에 맡겨 주세요.

Giao bộ comlê này cho tiệm giặt giùm tôi với.

아내는 남편이 선물을 어디에 숨겨 놓았는지 몰랐어요.

Vợ không biết chồng giấu món quà ở đâu.

Chú thích

1. Có một số động từ có cùng hình thái bị động lẫn hình thái sai khiến, trường hợp này động từ bị động hay động từ sai khiến sẽ được phân biệt bằng văn cảnh.

Ví dụ:

보이다, 들리다, 안기다, 읽히다, 잡히다, 업히다

2. Dù là trường hợp hình thái sai khiến và bị động giống nhau hoặc khác nhau đi nữa, khi muốn phân biệt hình thái sai khiến một cách rõ ràng thì dùng thêm trợ động từ '-어 주다'.

Ví dụ :

보이다 – 보여 주다, 씻다 – 씻겨 주다

들리다 – 들려 주다, 먹다 – 먹여 주다

3. Thể sai khiến ngoài việc được hình thành bằng cách dùng các vĩ tố dạng sai khiến còn dùng trợ động từ '-게 하다' để tạo thành hình thái sai khiến. <☞ -게 하다 trang 709>

11. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Trong tiếng Hàn, đại từ nhân xưng vốn là những danh từ chỉ người có chức năng của một danh từ trong câu là điều tương tự với các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, do tiếng Hàn là ngôn ngữ có hệ thống kính ngữ rõ rệt nên trong bản thân đại từ nhân xưng cũng có ý nghĩa đề cao và hạ thấp đồng thời diễn tả đẳng cấp. Tức những từ như '나, 우리(들), 당신, 자네, 이이, 누구, 아무, 자기, 저희(들)' là những từ có đẳng cấp bình thường, còn những từ như '선생님, 이분' là những từ đề cao. Còn những từ như '저, 저희(들), 너, 너희(들), 이 사람' là những từ diễn tả sự hạ thấp.

Khi diễn đạt số nhiều, những đại từ nhân xưng này được gắn '-들' giống như danh từ hoặc dùng một từ có hình thái khác. <☞ **Phụ lục 8**. Đại từ nhân xưng, trang 748>

11.1 1 인칭 단수 Ngôi thứ nhất số ít

나 : Là dạng cơ bản của ngôi thứ nhất. Không chỉ được dùng khi quan hệ giữa người nói và người nghe có cùng đẳng cấp mà cả trong trường hợp của cách nói thường với vị trí của người nghe thấp hơn.

저희 : Trường hợp người nghe là người trên người nói thì dùng '저' thay cho '나' để hạ thấp mình đồng thời đề cao người nghe. <☞ Phép kính ngữ, trang 60>

11.2 1 인칭 복수 Ngôi thứ nhất số nhiều

우리 : Là ngôi thứ nhất số nhiều có cùng đẳng cấp với '나'. Để nhấn mạnh số nhiều, '-들' được gắn thêm vào sau '우리'.

저희 : Là số nhiều có cùng đẳng cấp với '저' và là cách nói hạ thấp của '우리'. Tuy nhiên khác với '우리', trong '저희' không bao hàm người nghe.

Chú thích

1. Khi được dùng làm sở hữu cách ngôi thứ nhất, '우리' thường được dùng thay thế cho '나' hoặc '저'. Đó là vì trong ý thức của người Hàn Quốc, ý thức cộng đồng nghĩ đến gia đình hoặc tập thể trực thuộc mạnh hơn là chủ trương cá nhân thể hiện trong '나'.
2. Sau '우리' thường không dùng trợ từ sở hữu cách '의'.

Ví dụ:

우리 어머니, 우리 집, 우리 집사람,
우리 나라

11.3 2 인칭 단수 Ngôi thứ hai số ít

너 : Tuy đồng cấp với '나' ngôi thứ nhất nhưng được dùng với đẳng cấp thấp hơn '나'. Vì vậy được dùng nhiều cho đối tượng bạn thân hoặc trẻ con.

선생(님) : Dùng khi đề cao người nghe. Vốn có nghĩa là '스승'(người thầy).

당신 : Tuy đồng cấp nhưng là từ tình cảm chủ yếu được dùng giữa vợ chồng hay người yêu với nhau. Vì vậy ít dùng trong trường hợp thông thường chỉ ngôi thứ hai.

자네 : Dùng giữa bạn bè cao tuổi với nhau hoặc tiếp chuyện hạ thấp người trưởng thành.

Chú thích

1. '당신' được dùng đối với thần thánh hoặc đối tượng được đề cao vĩ đại khác nên không được dùng nhiều trong hội thoại thông thường. Nếu dùng trong hội thoại thông thường thì tùy trường hợp có thể có nghĩa hạ thấp ngôi thứ 2, để làm phật lòng đối phương.
2. Trường hợp người nghe là người trên thì thường tỉnh lược chủ ngữ và không dùng đại từ nhân xưng.
3. Trong đàm thoại thường nhật dùng nguyên vẹn các từ xưng hô vốn được dùng giữa bà con thân thích như 아줌마(cô, dì), 아저씨(chú), 아가씨(cô, em)..., do những từ này tạo cảm giác thân thiết với đối phương nên nghe có vẻ như hạ thấp hơn ý nghĩa vốn có của chúng.

11.4 2 인칭 복수 Ngôi thứ hai số nhiều

너희(들) : Là từ hạ thấp dạng số nhiều của '너'.

11.5 3 인칭 단수 Ngôi thứ ba số ít

이이, 이분, 이 사람 : Ngôi thứ 3 số ít dùng các danh từ chỉ người như '이, 분, 사람' gắn vào sau các định từ '이, 그, 저'.

누구, 아무 : Chỉ một người không xác định trong câu không phải là câu nghi vấn.

Ví dụ:

누가 왔습니다.

Ai đó đã đến.

아무나 오십시오.

Bất cứ ai hãy đến đây.

자기 : Dùng để tránh lặp lại khi phải lặp lại chủ ngữ được dùng làm ngôi thứ 3.

Ví dụ:

그는 자기가 제일 잘한다고 생각한다.

Nó nghĩ mình là giỏi nhất.

사람들은 자기 자신을 지나치게 믿는 경향이 있다.

Người ta có khuynh hướng tin tưởng bản thân mình quá mức.

Chú thích

Giữa những người trẻ tuổi với nhau, xưng là '자기'(mình) nhưng thực chất được dùng để chỉ đối phương, là cách nói tâm lý chỉ đối phương một cách gián tiếp thành ngôi thứ 3 và muốn tránh lột tả tình cảm diễn tả của từ '당신'.

11.6 3 인칭 복수 Ngôi thứ ba số nhiều

저희(들) : Có nghĩa là '저 사람들'(những người kia, họ). Do có hình thái giống với ngôi thứ nhất số nhiều nên phải phân biệt bằng văn cảnh.

Chú thích

1. Các đại từ nhân xưng '나, 저, 너' khi kết hợp với trợ từ chủ cách thì hình thái bị thay đổi. Đó là do gắn trợ từ chủ cách '이' rồi lại gắn thêm '가'.

Ví dụ:

나 + 가 → 내가

내가 노래를 하겠다.

Tôi sẽ hát.

저 + 가 → 제가

제가 말씀 드리겠어요.

Tôi xin nói.

너 + 가 → 네가
네가 먹었나?
Mày ăn rồi à?

2. '나, 저, 너' khi kết hợp với trợ từ sở hữu cách '-의' hoặc trợ từ tặng cách '-에게' thì sẽ có sự tỉnh lược âm tiết như sau.

Ví dụ :
나 + 의→ 내
저 + 의→ 제
너 + 의→ 네

나 + 에게 → 내게
저 + 에게 → 제게
너 + 에게 → 네게

12. SỐ ĐẾM

Số đếm trong tiếng Hàn gồm có hai loại là số đếm Hán Hàn và số đếm thuần Hàn. Hai loại số đếm này được dùng như danh từ trong câu nhưng trước danh từ chỉ đơn vị thì được dùng như định từ bổ nghĩa và hạn định cho danh từ chỉ đơn vị đó.

Số đếm Hán Hàn '일, 이, 삼,...' được dùng nguyên thể như '일 년, 이 년, 삼 년,...' hoặc '일 주일, 이 주일, 삼 주일, ...' nhưng số đếm thuần Hàn '하나, 둘, 셋' thì được thay đổi hình thái '하나 → 한, 둘→ 두, 셋→ 세 ' như trong '한 사람, 두 사람, 세 사람, ...' <☞ Phụ lục 9. Số đếm, trang 749>

Những số đếm dạng định từ này do tùy thuộc vào danh từ chỉ đơn vị mà có lúc dùng định từ Hán Hàn, có lúc dùng định từ thuần Hàn nên phải thuộc lòng dùng số đếm dạng định từ nào với danh từ chỉ

đơn vị nào.

12.1 Danh từ chỉ đơn vị dùng với định từ thuần Hàn :

Số đếm	Danh từ chỉ đơn vị
한 두 세 네 다섯 여섯 ...	개(cái, trái), 병(chai), 잔(ly), 장(tờ), 마리(con), 그릇(chén), 되(đấu), 분(vị), 사람(người), 명(người), 시간(tiếng), 시(giờ), 주일(tuần), 달(...tháng), 살(tuổi), 번(...lần), 송이(bông), 대(chiếc, cái), 자루(cây), 벌(bộ), 짝(chiếc), 켤레(đôi), 그루(cây), 줄(hàng), 살(thanh, gọng), 칸(phòng)...

12.2 Danh từ chỉ đơn vị dùng với định từ Hán Hàn :

Số đếm	Danh từ chỉ đơn vị
일 이 삼 사 오 육 ...	분(phút), 일(ngày), 월(tháng...), 년(năm), 주일(tuần), 개월(...tháng), 원(tiền HQ), 인분(phần ăn), 층(tầng), 페이지(trang), 쪽(miếng), 번(số), 호(hộ), 호실(phòng số), 회(lần), 차(lần), 세(tuổi), 주년(năm tròn),...

12.3 Khi dạng định từ '한, 두, 세,...' chỉ số đếm ước chừng thì ghép từng hai số lại với nhau.

1 ~ 2 한두 (개)
2 ~ 3 두세
3 ~ 4 서너

4 ~ 5　너댓
5 ~ 6　대여섯
6 ~ 7　예닐곱
…　…

12.4 Những danh từ chỉ đơn vị dùng với số đếm thuần Hàn thay đổi '세, 네' thành '석, 넉' hoặc '서, 너'.

Số đếm	Danh từ chỉ đơn vị
석 넉	달(...tháng), 되(đấu ngũ cốc), 대(chiếc, cái), 주일(tuần), 잔(ly), 장(tờ), 자(=30,3cm),...
서 너	되(đấu), 말(=18 lít ngũ cốc), 푼(tiền),...

13. TỪ LOẠI

13.1 Phân loại từ loại

Từ loại trong tiếng Hàn được chia thành nhóm danh từ(명사류어), nhóm động từ(동사류어), nhóm từ quan hệ(관계사류어), nhóm định từ(관형사류어), nhóm phó từ (부사류어) và nhóm từ cảm thán(감탄사류어). <☞ Phụ lục 10. Bảng từ loại tiếng Hàn>

Chú thích

1. Sự phân loại từ loại như trên có sự khác biệt về tên gọi và số lượng so với ngữ pháp học đường do Bộ giáo dục Hàn Quốc ấn định. Bởi vì ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài phải vừa phải theo hình thức của bản thân tiếng Hàn vừa phải nghĩ đến tiếng mẹ đẻ của người học tiếng Hàn.
2. Phương án thống nhất ngữ pháp học đường(학교 문법 통일안) năm 1963 chia từ loại ra thành 9 loại là '명사(danh từ), 대명사(đại từ),

수사(số từ), 조사(trợ từ), 동사(động từ), 형용사(hình dung từ), 관형사(định từ), 부사(phó từ), 감탄사(cảm thán từ). Trong ngữ pháp học đương từ chỉ số lương được chia riêng và gọi là số từ nhưng trong sách này chú trọng về mặt chức năng nên được xếp vào nhóm danh từ.

Trong ngữ pháp học đường gọi là 동사(động từ), 형용사(hình dung từ) còn trong sách này gọi là 동작동사(động từ chỉ động tác) và 상태동사(động từ chỉ trạng thái). Những từ như '예쁘다, 부럽다' do diễn tả tính chất hoặc trạng thái như thế nào, hơn nữa có chức năng làm vị ngữ trong câu nên được xếp vào nhóm động từ thể hiện tính thống nhất chức văng. Vả lại do trợ từ vị ngữ cách 이다 cũng hoạt động như một động từ nên được xem là động từ và xếp vào phạm trù cùng loại.

<Tham khảo> Phương án thống nhất ngữ pháp học đường công bố năm 1963

- 명사(Danh từ)
- 대명사(Đại từ)
- 수사(Số từ)

→ 체언(Thể ngôn)

- 조사(Trợ từ)

→ 관계언(Từ quan hệ)

- 동사(Động từ)
- 형용사(Hình dung từ)

→ 용언(Dụng ngôn)

- 관형사(Định từ)
- 부사(Phó từ)

→ 수식언(Từ tu sức)

- 감탄사(Cảm thán từ)

→ 독립언(Từ độc lập)

13.2 Nhóm danh từ

Nhóm danh từ được chia thành danh từ chỉ tên của sự vật và đại từ nói thay cho tên của sự vật. Trong câu với tự cách thể từ đóng vai trò chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ và vị ngữ.

13.2.1 Danh từ

Danh từ phần lớn được sử dụng độc lập nhưng cũng có những danh từ không hoàn chỉnh phải dựa vào từ khác gọi là danh từ phụ thuộc.

(1) 자립명사(Danh từ độc lập) : 사람, 꽃, 말, 사랑, 자유, 김인수, 서태지,...

(2) 의존명사(Danh từ phụ thuộc) :

것, 이, 줄, 수, 바, 리, 터, 지, 데, 때문, 나름, 대로,...

개, 명, 사람, 마리, 벌, 송이, 병,...

Danh từ phụ thuộc phải được tu sức bởi từ tu sức(수식어) đứng trước mới diễn tả được ý nghĩa và chức năng trong câu. Hơn nữa có nhiều trường hợp phía trước danh từ phụ thuộc có định ngữ(관형어), phía sau có vị ngữ(서술어) tạo thành những cụm từ thông dụng(관용적 표현) như :

큰 것, 사랑하는 이, 아는 바, 돈 때문, 아픈 데, 할 줄 알다/모르다, 만날 수 있다/없다, 모를 리가 있다/없다, 한 개, 몇 마리, 한벌

Trong câu danh từ kết hợp với trợ từ sẽ quyết định chức năng. Và cũng có trường hợp kết hợp với động từ 이다 đóng vai trò vị ngữ.

Danh từ trong tiếng Hàn không có sự phân biệt về giới.

Khi diễn đạt số nhiều thì dùng vĩ tố -들' nhưng khi xem xét nội

dung câu văn cũng như khi có yếu tố trong câu diễn tả số nhiều thì có thể tỉnh lược. Vì vậy dùng '-들' không phải là điều bắt buộc.

13.2.2 Đại từ

Đại từ là loại từ chỉ thay cho tên gọi của sự vật. Đại từ được chia thành đại từ nhân xưng chỉ người như '나, 너, 선생, 그이,...' và đại từ chỉ thị chỉ sự vật như '이것, 그것, 저것, 여기, 거기,...'. ☞ **Phụ lục 8**. Đại từ nhân xưng, trang 753>

Chức năng trong câu được quyết định tùy thuộc vào việc kết hợp với trợ từ, điều này tương tự như danh từ. Vì vậy, trong công tác giảng dạy và học tập tiếng Hàn dành cho người nước ngoài sẽ tiện lợi khi xếp vào cùng phạm trù với danh từ. Giống như danh từ, đại từ không có khái niệm giống và động từ không bị thay đổi dù là đại từ số ít hay số nhiều.

13.3 Nhóm động từ

Nhóm động từ được dùng làm vị ngữ trong câu được chia thành động từ(동작동사) chỉ động tác, tính từ(상태동사) chỉ trạng thái của sự vật và động từ 이다 kết hợp với danh từ trở thành động từ vị ngữ(서술동사). Nhóm động từ này kết hợp với vô số vĩ tố ở phần căn tố có chức năng làm vị ngữ trong câu. Khi kết hợp với vĩ tố, tùy theo loại động từ, hoặc tùy theo âm tiết cuối của từ có Patchim(받침) hay không, hoặc tùy theo loại nguyên âm của âm tiết cuối mà chọn lựa vĩ tố có hình thái khác nhau.

13.3.1 동작동사(động từ) : Là những động từ thông thường diễn tả hành động.

놀다, 만나다, 살다, 보이다, 떨어지다.

13.3.2 상태동사(tính từ) : Là những từ có khả năng làm vị ngữ trong câu đồng thời diễn tả tính chất hay trạng thái của sự vật như thế nào.

귀엽다, 아프다, 시끄럽다, 달다, 파랗다.

Chú thích

Tính từ(상태동사) trong tiếng Hàn có sự khác biệt khá nhiều so với khái niệm 형용사(hình dung từ) trong tiếng Anh hay tiếng Nhật. Hình dung từ trong tiếng Anh hay tiếng Nhật chỉ biểu thị tính chất hay trạng thái của sự vật mà không có khả năng làm vị ngữ(서술 능력) nhưng trong tiếng Hàn không những nói về tính chất hay trạng thái của sự vật mà còn có chức năng vị ngữ(서술 기능) đối ứng với chủ ngữ của câu nên được gọi là 상태동사 mà không gọi là 형용사.

13.3.3 이다동사(Động từ 이다) : Bởi vì phải kết hợp với danh từ mới có thể có chức năng làm vị ngữ cho nên có đặc trưng về mặt hình thái học hoàn toàn khác với động từ hay tính từ cũng như kết hợp với vĩ tố cũng khác. Vì vậy nó hình thành một cấu trúc câu(구문 구조) đặc biệt, nhất là dạng phủ định của 이다 là 아니다 tạo nên bổ ngữ(보어). <☞ 이다 trang 638, 아니다 trang 581>

이 분이 우리 어머니이다.

Vị này là mẹ tôi.

나는 미국 사람이 아니다.

Tôi không phải là người Mỹ.

13.4 Nhóm từ quan hệ

Hiện tượng thể hiện rõ rệt nhất trong ngôn ngữ chắp dính(첨가어)

tiếng Hàn là nhóm từ quan hệ : trợ từ (조사) và vĩ tố(어미). Nhóm từ quan hệ là yếu tố cơ bản hình thành cấu tạo câu tiếng Hàn và là yếu tố hạt nhân nhất tạo nên quy tắc cấu thành câu. Trợ từ và vĩ tố phối hợp nhau tạo nên loại hình câu, điều này trở thành khuôn thước đối với người nước ngoài học tiếng Hàn.

13.4.1 Trợ từ

Gắn vào nhóm danh từ hoặc phó từ, một số trợ từ cũng như vĩ tố liên kết đóng vai trò diễn tả quan hệ mang tính ngữ pháp giữa từ đó với từ khác. Hơn nữa làm cho danh từ đi trước có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ trong câu hoặc đóng vai trò hỗ trợ về mặt ý nghĩa cho danh từ đi trước.

1. 격조사(Trợ từ cách) :
   -가/이, -를/을, -에, -에서, -에게,...
2. 보조사(Trợ từ bổ trợ) :
   -는/은, 도, -만 -만큼, -부터, -까지,...
3. 접속조사(Trợ từ tiếp xúc) :
   -과/와, -하고, -(이)랑

Trợ từ có hình thái khác nhau tùy theo âm tiết cuối của danh từ đi trước là nguyên âm hay phụ âm.

Trường hợp kết thúc bằng nguyên âm : -가, -는, -를, -로, -와,...

Trường hợp kết thúc bằng phụ âm : -이, -은, -을, -으로, -과,...

Có trường hợp trợ từ bổ trợ kết hợp với trợ từ cách hoặc trợ từ bổ trợ kết hợp với trợ từ bổ trợ, lúc này ý nghĩa của các từ kết hợp được bổ sung nhưng cũng có trường hợp một trợ từ được tỉnh lượt. Đặc biệt

trường hợp của trợ từ chủ cách và trợ từ tân cách đa số được tỉnh lượt. < ☞ **Phụ lục 11**. Bảng phối hợp hai trợ từ, trang 756>

다른 것은 안 보아도 책만은 본다. (Trợ từ bổ trợ -만 + -은)

Không xem cái khác mà chỉ xem sách.

책을 본다. → 책도 본다. (Trường hợp trợ từ tân cách '-을' được tỉnh lượt và còn lại trợ từ bổ trợ '-도')

Trợ từ cách đôi khi được lượt bỏ khi có thể biết được tư cách đó chính là danh từ nhưng hiện tượng này thường xuất hiện trong khẩu ngữ nhiều hơn.

밥(을) 먹이라.

Ăn cơm đi.

나(에게) 물(을) 좀 줘요.

Cho tôi tí nước.

여기(에) 자리(가) 있구나!

Ở đây có chỗ nè!

13.4.2 Vĩ tố

Cũng giống như việc dùng trợ từ sau nhóm danh từ, sử dụng vĩ tố sau nhóm động từ là đặc trưng của tiếng Hàn. Vĩ tố thể(태어미), vĩ tố dạng tôn trọng(존대형어미), vĩ tố chỉ thì(시상 어미) được gắn vào sau thân động từ / tính từ rồi lại gắn tiếp vĩ tố liên kết(연결어미) hoặc vĩ tố kết thúc câu(종결어미) để chia động từ / tính từ.

Cách chia này tùy thuộc vào động từ / tính từ mà có cách chia theo quy tắc, có cách chia bất quy tắc khi chia với một số vĩ tố thì căn tố hoặc vĩ tố bị thay đổi hay tỉnh lượt. < ☞ **Phụ lục 1**. Chia động từ / tính từ trang 739, Phụ lục 2. Phân biệt cách chia bất quy tắc của động từ / tính từ trang 740>

Vĩ tố kết thúc câu(종결어미) đồng thời với việc kết thúc câu văn còn quyết định loại câu. Tùy theo loại vĩ tố kết thúc câu mà chia thành câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu đề nghị cũng như thể trang trọng và thể không trạng trọng, rồi cấp độ tôn trọng cũng được phân biệt theo vĩ tố.

Vĩ tố liên kết(연결어미) có vai trò liên kết câu này với câu khác, tuy chỉ có một thuộc tính cơ bản nhưng tùy theo môi trường câu mà xảy ra vô số sự phân hóa về ý nghĩa. Vĩ tố liên kết có đặc trưng là trở thành điều kiện hạn chế của cấu trúc câu, phải nắm rõ những điều kiện hạn chế này mới có thể đặt câu chính xác được.

Vĩ tố liên kết tùy theo quan hệ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau mà có thể chia thành vĩ tố liên kết phụ thuộc và vĩ tố liên kết đối đẳng.

Giữa căn tố(어간) và vĩ tố kết thúc câu cũng như giữa căn tố và vĩ tố liên kết có các vĩ tố đi trước(선행어미) là vĩ tố thể, vĩ tố dạng tôn trọng, vĩ tố chỉ thì, những vĩ tố này làm cho chức năng miêu tả của câu thêm rõ ràng. Thể bị động và thể sai khiến có ảnh hưởng về mặt cấu tạo cũng như có quan hệ hạn chế với các trợ từ của thể từ trong câu, Vĩ tố dạng tôn trọng cùng với vĩ tố kết thúc câu tạo thành hệ thống tôn trọng, vĩ tố chỉ thì biểu hiện quan hệ giữa thời điểm phát ngôn và động tác của chủ thể.

보	이	시	었	더	군요
동사	사동태	존대형	시상	시상	종결
어간	어미	어미	어미	어미	어미
thân	vĩ	vĩ	vĩ	vĩ	vĩ
động	tố	tố	tố	tố	tố
từ	dạng	dạng	chỉ	chỉ	kết
	sai	tôn	thì	thì	thúc
	khiến	trọng			câu

Vĩ tố dạng định từ(관형사형어미) biến động từ thành định ngữ đồng thời thể hiện thì của động từ.

-는, -(으)ㄴ, -(으)ㄹ, -던

Vĩ tố dạng phó từ(부사형어미) biến động từ, tính từ thành trạng ngữ và hạn định động từ / tính từ đứng sau. Những vĩ tố này kết hợp với các động từ / tính từ đứng sau, được dùng như vĩ tố liên kết mang tính bổ trợ cấu thành trợ động từ(보조동사).

-어(아/여), -게, -지, -고

-어 가다, -어 지다, -게 되다, -게 하다,

-지 않다, -고 싶다

Vĩ tố dạng danh từ(명사형어미) danh từ hóa động từ / tính từ và được dùng như danh từ trong câu.

-(으)ㅁ, -기

13.5 Nhóm định từ

Định từ đứng trước danh từ, có chức năng hạn định danh từ đó. Trong câu không dùng với trợ từ hay vĩ tố.

이, 그, 저, 헌, 새

13.6 Nhóm phó từ

Là những từ tu sức đứng trước động từ / tính từ để hạn định động từ / tính từ đó. Phó từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, động từ 이다 đứng sau hoặc bổ nghĩa cho phó từ khác cũng như bổ nghĩa cho cả câu khi đứng đầu câu. Nhóm phó từ có trường hợp gắn vĩ tố vào sau động từ hoặc danh từ để dùng như trạng ngữ, cũng có trường hợp danh từ hoặc động từ chuyển thành phó từ. Phó từ không được chia nhưng có thể gắn trợ từ vào.

많이, 매우, 늘, 거의, 다, 설마, 만일

13.7 Nhóm từ cảm thán

Từ cảm thán là từ biểu thị cảm giác của người nói, được dùng độc lập không liên hệ đến các yếu tố khác trong câu.

아, 가을이구나!

A, mùa thu!

어머! 이게 누구야!

Ôi! Ai thế này!

고기를 고양이가 다 먹었다니, 아이구 이를 어쩌나.

Con mèo ăn hết thịt rồi, trời ơi làm sao đây.

아니, 너는 그런 것도 모르니?

Ôi, bạn mà cũng không biết điều đó ư?

아 참, 깜빡 잊어버릴 뻔했네요.

Ái chà, suýt quên béng đi mất.

PHẦN 2
한국어 문법 형태
HÌNH THÁI NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

-가/이

Phạm trù : 주격 조사(Trợ từ chủ cách)

Cấu tạo : Được gắn vào sau danh từ để biểu thị danh từ đó là chủ ngữ của câu. Nếu danh từ kết thúc bằng một nguyên âm thì dùng '-가', kết thúc bằng một phụ âm thì dùng '이'.

Ý nghĩa: Tùy theo văn cảnh mà có thể mang nghĩa '배타적 대립'(đối lập loại trừ) hoặc '지정'(chỉ định).

***

1. Diễn tả danh từ được kết hợp là chủ ngữ.

Ví dụ:

철수**가** 학교에 있다.

Chul-su ở trường.

봄**이** 왔습니다.

Mùa xuân đã đến.

길에 자동차**가** 많습니다.

Trên đường có nhiều xe.

이번에는 제**가** 찍을게요.

Lần này tôi chụp.

선생님**이** 역사를 가르치십니다.

Thầy dạy lịch sử.

***

2. Trường hợp vị ngữ là '아니다, 되다' thì diễn tả danh từ kết hợp với '-가/이' thứ hai là bổ ngữ.

Ví dụ:

철수는 대학생**이** 되었다.

Chul-su đã trở thành sinh viên.

얼음이 물**이** 되었다.

Băng đã thành nước.

철수는 미국 사람**이** 아니다.

Chul-su không phải là người Mỹ.

고래는 물고기**가** 아니다.

Cá voi không phải là loài cá.

이것은 책**이** 아닙니다.

Đây không phải là quyển sách.

**

3. Trường hợp vị ngữ là tính từ hoặc nội động từ thì danh ngữ gắn '-가/이' có thể xuất hiện hai lần. Lúc này chủ ngữ trước là chủ ngữ của cả câu còn chủ ngữ sau là chủ ngữ của mệnh đề và có phạm vi hẹp hơn chủ ngữ trước. Hơn nữa, '-가/이' nhìn chung mang nghĩa '배타적 대립'(đối lập loại trừ) hoặc '지정'(chỉ định).

Ví dụ:

영어**가** 발음**이** 어렵다.

Tiếng Anh phát âm khó.

우리 아이**가** 키**가** 큰 것 같습니다.

Con tôi có lẽ cao lớn đấy.

개**가** 기르기**가** 재미있어요.

Nuôi chó hay lắm.

이 건물**이** 문제**가** 많다.

Tòa nhà này có nhiều vấn đề.

책**이** 내용**이** 좋습니다.

Sách có nội dung tốt.

Chú thích

1. Các đại từ '나, 저, 너, 누구' khi gặp trợ từ '-가/이' sẽ biến thành '내가, 제가, 네가, 누가'.
< ☞ Chú thích 1. Đại từ nhân xưng, trang 86>.

2. Trong khẩu ngữ, '-이' được gắn vào sau tên người kết thúc bằng một phụ âm rồi gắn tiếp '-가' để diễn tả rõ đó là chủ ngữ.
Ví dụ:
유정**이가** 입학 시험에 합격했어요.
Yu-jeong đã đậu kỳ thi tuyển sinh.
지선**이가** 말을 아주 잘 들어요.
Ji-sun rất vâng lời.

3. Khi các trợ từ '-만, -부터, -까지...' kết hợp với '-가/이' thì các trợ từ này đứng trước '-가/이' để hạn định ý nghĩa của chủ ngữ.
Ví dụ:
인간**만이** 문화를 가지고 있습니다.
Chỉ có con người mới có văn hóa.
여기**부터** 저 산 아래**까지가** 우리 땅이다.
Từ đây đến bên dưới ngọn núi kia là đất của chúng tôi.

4. Nếu có các trợ từ bổ trợ '-는, -도, -라도' thì '-가/이' nhất định phải được lược bỏ.
< ☞ Phụ lục 11. Bảng kết hợp hai trợ từ, trang 756>.
Ví dụ:
철수**는** 학생이다.
Chul-su là học sinh.
영이**도** 그 영화를 보았다.
Young-i cũng đã xem bộ phim đó.

5. Ngoài '-가/이' còn có các trợ từ chủ cách khác như '-께서, -서, -에서'.

<☞-는/은 trang 264, So sánh cách dùng '-가/이' và '-는/은' trang 267>

가다/오다

Phạm trù : 동작동사(Động từ)

Cấu tạo : Cũng được dùng làm trợ động từ khi đứng sau vĩ tố liên kết '-고' hoặc '-어(아/여)'.

<☞ -고 가다/오다 trang 103, -어(아/여) 가다/오다 trang 105>

Ý nghĩa : Về mặt không gian nếu động tác hướng về phía người nói thì dùng '오다', còn nếu động tác rời xa khỏi người nói thì dùng '가다'. Về mặt thời gian lấy hiện tại làm trung tâm, nếu hành động diễn tiến từ quá khứ đến hiện tại thì dùng '오다', còn nếu diễn tiến từ hiện tại đến tượng lai thì dùng '가다'.

-고 가다/오다

Phạm trù : 동사(Động từ)

Cấu tạo : Động từ + Vĩ tố liên kết -고 + Động từ 가다/오다

Được dùng sau động từ.

Ý nghĩa : Diễn tả đi hoặc đến trong trạng thái một hành động đã kết thúc hoặc hành động đó được duy trì.

***

1. Trường hợp diễn tả đi hoặc đến trong trạng thái hành động phía trước đã kết thúc.

Ví dụ:

친구를 만나**고 왔어요.**

Tôi đã gặp bạn rồi đến đây.

저녁은 우리집에서 잡수시**고 가세요.**

Chị ăn tối ở nhà tôi rồi hãy đi.

오늘은 이 일을 끝내**고 갑시다.**

Hôm nay chúng ta làm xong việc này rồi hãy đi.

하늘은 보니 우산을 가지**고 가는** 게 좋겠어요.

Trông bầu trời, tốt hơn nên mang dù đi.

혹시 없을지 모르니까 전화를 **하고 오세요.**

Không chừng ông ấy không có ở đó nên anh gọi điện rồi hãy đi.

**

2. Trường hợp diễn tả đi hoặc đến trong trạng thái hành động phía trước được duy trì.

◆ Trong số các động từ duy trì kết quả, ngoài các động từ có ý nghĩa dính dáng đến cơ thể ra còn có vài động từ diễn tả đến hoặc đi đồng thời với sự duy trì trạng thái của hành động phía trước, cách này được dùng như sự tiến hành của cùng một hành động.

Ví dụ :

옷을 입**고 갑니다.**

Nó mặc áo đi.

버스를 타**고 왔어요.**

Tôi đi xe buýt đến.

아이가 엄마 손을 잡**고 간다.**

Đứa bé nắm tay mẹ đi.

부모님을 모시**고 왔어요.**

Tôi đã dẫn cha mẹ đến.

강아지를 끌**고 가요.**

Nó dắt chó đi.

아기를 음악회에 데리**고 가요**?

Chị dắt con đi xem ca nhạc chứ?

Chú thích

So sánh ' -고 가다/오다' và ' -어 가다/오다'

' -고 가다/오다' diễn tả một hành động kết thúc rồi đến hoặc đi, ngược lại ' -어 가다/오다' bao gồm 2 hành động diễn tả sự duy trì trạng thái của hành động phía trước còn kéo dài đến hiện tại hoặc hướng đến tương lai.

***

-어/아/여 가다/오다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là hình thái kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-어/아/여' và trợ động từ '가다/오다' , chủ yếu dùng với động từ.

Ý nghĩa : Diễn tả sự duy trì đến hay đi của trạng thái động tác.

<☞ Chú thích của '-고 가다/오다' trang 105>.

Ví dụ:

일이 잘 되**어 갑니다.**

Công việc tiến triển tốt đẹp.

나는 지금까지 열심히 살**아 왔다.**

Trước nay tôi đã sống một cách cố gắng.

3 년동안 사귀**어 온** 그와 헤어졌다.

Tôi đã chia tay với anh chàng mình quen suốt 3 năm.

지금까지는 참**아왔**지만 더 이상은 못 참는다.

Trước nay tôi đã nhịn nhưng không thể nhịn thêm được nữa.

오늘의 발표는 박교수님께서 평생 연구**해 오**신 결과라고 할 수있다.

Có thể nói bài phát biểu hôm nay là kết quả mà giáo sư Park đã nghiên cứu cả đời.

Chú thích

Dạng này cũng kết hợp được với một số tính từ song lúc này diễn tả diễn tiến, sự biến đổi của trạng thái đồng thời động từ hóa tính từ phía trước.

Ví dụ:

수학 문제를 보니 머리가 아파 **온다.**

Nhìn đề toán mà đau đầu.

신문에서는 도시의 공해가 심**해 간다** 한다.

Báo chí nói ô nhiễm môi trường ở đô thị đang trở nên nghiêm trọng.

밖에 오래 섰더니 손이 시**려 온다.**

Đứng bên ngoài lâu nên tay lạnh cóng.

***

[-어/아/여] 가지고

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/아/여+ Động từ 가지다 + Vĩ tố liên kết -고

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết -어/아/여 với trợ động từ 가지다 và vĩ tố liên kết -고. Có thể hoán đổi với -어/아/여서.

Ý nghĩa : Diễn tả hành động của mệnh đề đi trước được thực hiện rồi bảo lưu hoặc bảo toàn, sau đó thực hiện hành động ở mệnh đề đi sau.

Thường được dùng trong khẩu ngữ.

1. Trường hợp dùng với động từ

◆ Diễn tả sau khi thực hiện hành động ở mệnh đề đi trước, trên cơ sở đó hành động ở mệnh đề đi sau được thực hiện.

Ví dụ:

편지를 써 **가지고** 우체통에 넣었어요.

Tôi đã viết thư mang bỏ vào thùng thư.

음식을 너무 많이 해 **가지고** 남았구나.

Làm món ăn nhiều quá thừa mất.

아버지는 아이들을 불러 **가지고** 용돈을 주었다.

Cha gọi con cho tiền tiêu.

자동 판매기에서 커피를 빼 **가지고** 마셨습니다.

Lấy cà phê ở máy bán tự động ra uống.

그는 사업에 실패해 **가지고** 날마다 술만 마십니다.

Anh ta thất bại trong sự nghiệp và ngày nào cũng chỉ uống rượu.

Chú thích

So sánh ' -어/아/여 가지고' và ' -어/아/여 다가'

' -어/아/여 다가' chỉ hành động ở mệnh đề đi trước và hành động ở mệnh đề đi sau xảy ra ở mỗi nơi khác nhau nhưng '-어/아/여 가지고' không có nghĩa thay đổi nơi chốn.

2. Trường hợp dùng với tính từ

◆ Thay vì nghĩa bảo lưu, có nhiều trường hợp trạng thái của mệnh đề phía trước ảnh hưởng đến mệnh đề phía sau.

Ví dụ:

교실이 추**워 가지고** 아무 일도 못 했어요.

Phòng học lạnh lẽo chẳng làm được gì cả.

전등불이 너무 어두**워 가지고** 책을 읽을 수가 없어요.

Đèn điện tối quá không thể đọc sách được.

여행 중에는 감기가 들**어 가지고** 혼났어요.

Bị cảm trong lúc đi du lịch thật tồi tệ.

우리는 선생님과 정이 들**어 가지고** 헤어지기 싫었습니다.

Chúng tôi có tình cảm với thầy nên không thích chia tay.

발이 너무 **커 가지고** 맞는 구두 찾기가 힘들어요.

Bàn chân lớn quá khó tìm được đôi giày đúng cỡ.

*

[-는/(으)ㄴ] 감이 있다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trường hợp động từ thì dùng '-는' ở hiện tại, '-(으)ㄴ' ở quá khứ, còn tính từ thì dùng '-(으)ㄴ', không dùng thì tương lai.

Cũng có thể dùng '없지 않다' thay cho ' 있다' . Dùng sau một số động từ hoặc tính từ mà không dùng sau động từ 이다.

Ý nghĩa : ' 감' là danh từ diễn tả cảm giác, được dùng khi người nói có cùng suy nghĩ với mệnh đề phía trước mà không đoán định.

Ví dụ:

우리가 일을 너무 서두르**는감이 있다**.

Có cảm giác như chúng ta làm việc quá vội.

신판이 한 쪽 편만 드**는감이 있어요**.

Có cảm giác như trọng tài đứng về một bên.

때 늦**은감이 없지 않지만** 이제라도 시작합시다.

Tuy có cảm giác đã trễ nhưng bây giờ chúng ta hãy bắt đầu thôi.

색이 약간 진**한감이 있지만** 얼굴에 잘 어울린다.

Tuy có cảm giác màu sắc hơi sậm nhưng rất hợp với khuôn mặt.

좀 이**른감이 있지만** 지금 출발합시다.

Tuy có cảm giác hơi sớm nhưng bây giờ chúng ta xuất phát thôi. '

***

같다

Phạm trù : 상태동사(Tính từ)

Cấu tạo : Làm vị ngữ cần 2 danh từ.

Ý nghĩa : Diễn tả chủ ngữ tương tự, có tính chất giống với danh từ đứng trước '같다'. Nếu trợ từ '-와/과' được dùng như trong 'Danh từ 1 이/가 Danh từ 2 와/과 같다' thì chủ yếu diễn tả sự phán đoán có tính đoán định của người nói, nếu không dùng trợ từ '-와/과' thì diễn tả sự phán đoán có tính giả định hoặc ví von của người nói.

Ví dụ:

너는 정말 영화배우 **같다.**

Bạn giống diễn viên điện ảnh thật đó.

말을 잘 못하니까 봐보 **같지요**?

Nói không được (nên) giống đồ ngốc nhỉ?

입던 것인데 손질하니까 새옷 **같아요**.

Đồ từng mặc nhưng giữ kỹ nên như đồ mới vậy.

언니를 만난 것이 꿈 **같다.**

Gặp được chị như một giấc mơ vậy.

그는 고래등 **같은** 집에서 살고 있다.

Nó đang sống trong một căn nhà (rộng) như lưng cá voi vậy.

Chú thích

① 그는 바보와 같다.

Nó giống như đồ ngốc vậy.

② 그는 바보 같다.

Nó giống ngốc vậy.

① có nghĩa là khi hạ thấp xuống tiêu chuẩn bình thường là 'ngốc' thì đồng nhất với 'cái ngốc' đó, còn ② dùng khi một người là 'nó', như thể đi vào phạm trù 'ngốc', do bản thân người nói cũng thiếu thông tin mà nói một cách đoán định, không tự tin hoặc thực tế không phải là ngốc mà vì như ngốc.

-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ/던 것 같다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định từ + Danh từ phụ thuộc 것 + Tính từ 같다

Được dùng sau động từ, tính từ, động từ 이다

비가 오다 + 는 + 것 + 같다

→ 비가 오는 것 같다

Ý nghĩa : Diễn tả sự đoán định không chắc chắn hoặc suy đoán của người nói đối với hành động hay trạng thái.

***

1. '-는 것 같다'

◆ Là cách nói suy đoán về trạng thái hoặc hành động hiện tại của chủ ngữ trong câu.

밖에 비가 오는 것 같다.

Có lẽ bên ngoài trời đang mưa.

집 안에 아무도 없**는 것 같다.**

Có lẽ trong nhà không có ai cả.

아이들이 라면만 먹**는 것 같아요.**

Có lẽ bọn trẻ chỉ ăn mì gói.

나는 음악에 소질이 없**는 것 같다.**

Có lẽ tôi không có tố chất về âm nhạc.

방에 불이 켜 있는 것을 보니 아직 안 자**는 것 같다.**

Thấy trong phòng còn mở đèn có lẽ nó chưa ngủ.

***

2. ' -(으)ㄴ 것 같다'

◆ Nếu là động từ thì diễn tả sự suy đoán về hành động quá khứ của chủ ngữ nhưng không thể nói đoán định, còn trường hợp của tính từ hoặc động từ 이다 thì diễn tả sự suy đoán của người nói về trạng thái hiện tại hoặc sự việc như thế nào.

내가 꿈을 **꾼 것 같구나.**

Có lẽ tôi đã mơ.

제가 잘못**한 것 같습니다.**

Có lẽ tôi đã sai.

그 사람이 부자가 **된 것 같다.**

Có lẽ người đó đã thành người giàu.

선생님께 꾸중을 들어서 기분이 나**쁜 것 같습니다.**

Có lẽ nó buồn vì bị thầy la.

한국말을 잘못하는 걸 보니 저 사람은 외국인**인 것 같다.**

Thấy nói tiếng Hàn không được có lẽ người kia là người nước ngoài.

***

3. ' -(으)ㄹ 것 같다'

◆ Trường hợp là động từ thì diễn tả sự suy đoán đối với sự việc tương lai, còn trường hợp là tính từ hoặc động từ 이다 thì vẫn diễn tả sự suy đoán về hiện tại.

Ví dụ:

박선생은 친구들한테 인기가 있**을 것 같다.**

Có lẽ ông Park được bạn bè mến mộ.

이 김치가 매**울 것 같다.**

Có lẽ Kimchi này cay đó.

하늘을 보니 오후에는 비가 그**칠 것 같습니다.**

Nhìn bầu trời có lẽ buổi chiều sẽ tạnh mưa.

오늘은 웬지 좋은 일이 생**길 것만 같다.**

Chắc là hôm nay sẽ có điều tốt lành đấy.

이번에는 성공**할 것 같은** 예감이 든다.

Tôi có linh cảm có lẽ lần này sẽ thành công.

**

4. '-(었)던 것 같다' .

◆ Là dạng kết hợp giữa '-ㄴ 것 같다' và vĩ tố chỉ thì diễn tả sự hồi tưởng '-더-'.

◆ Là cách nói hồi tưởng kinh nghiệm quá khứ của người nói, được dùng khi ký ức của người nói không được chắc chắn.

◆ Trường hợp của động từ, khi đối tượng mà người nói hồi tưởng đang thực hiện hành động thì dùng '-던 것 같다', còn khi hành động đã kết thúc thì dùng '-었던 것 같 다'.

◆ Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất thì người thực hiện hành động

chính là người nói, được dùng khi hồi tưởng nói về điều không ý thức được lúc ấy.

<☞ ' -(었/았/였던 trang 359>

내가 전화할 때 김 선생님은 식사 중이**던 것 같았다.**

Có lẽ ông Kim đang dùng bữa khi tôi gọi điện .

언니보다 동생이 더 늘씬했**던 것 같다.**

Có lẽ em thon thả hơn chị.

그 사람은 결혼을 했**던 것 같습니다.**

Có lẽ người đó đã kết hôn.

어제는 내가 술이 취했**던 것 같다.**

Có lẽ hôm qua tôi đã say.

사고 당시 부장과 과장은 자리에 없었**던 것 같은데요.**

Lúc xảy ra tai nạn có lẽ trưởng ban và trưởng phòng đã không có mặt.

Chú thích

1. '-던 것 같다' là cách diễn đạt mà người nói khơi gợi suy nghĩ về hành động đang diễn ra của chủ ngữ, để diễn tả rõ hành động đang diễn ra thì '-고 있었던 것 같다' được dùng nhiều hơn.

사고가 날 때 트럭 운전수는 졸고 있었**던 것 같다.**

Có lẽ tài xế xe tải đang ngủ gật lúc tai nạn xảy ra.

그분은 나를 기억하고 있었**던 것 같습니다.**

Có lẽ vị đó còn nhớ tôi.

바다에서 나는 나무 조각을 잡고 있었**던 것 같아.**

Có lẽ tôi đã vớ được mảnh gỗ ngoài biển.

2. Giống như '-더군요' không được dùng với động từ khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất, '-던 것 같다' cũng vậy. Tuy nhiên, vì chỉ sự hồi tưởng về trạng thái đã hoàn thành nên dùng được '-었던 것 같다'

khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất.
< ☞ '-더군요' trang 346>

***

-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 것만 같다.

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định từ + Danh từ phụ thuộc '것' + Trợ từ bổ trợ '-만' + 같다

Được dùng sau động từ, tính từ và động từ 이다.

Ý nghĩa : Là cách nói diễn đạt cảm giác giống với sự việc, trạng thái hoặc hành động đi trước. So với '-는 것 같다', được bổ sung thêm nghĩa '다른 것이 아니고 오직, 꼭 그러하다' (Không phải điều gì khác mà chỉ, nhất định như thế).

< ☞ '-는 것 같다' trang 110>.

Ví dụ:

꼭 비가 **올 것만 같다.**

Nhất định trời sẽ mưa đấy.

바람 때문인지 밖에 누가 **온 것만 같아요.**

Do gió hay sao mà giống như ai đó đã đến bên ngoài.

하도 이야기를 많이 들어서 안 보아도 **본 것만 같습니다.**

Có lẽ nghe nói quá nhiều nên không thấy cũng giống như thấy vậy.

일을 시작하니 벌써 반은 **한 것만 같은** 심정이에요.

Tôi có cảm tưởng bắt đầu công việc đã khó khăn (vạn sự khởi đầu nan).

***

-같이

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Tính từ 같다 + Vĩ tố dạng phó từ -이

Dạng ứng dụng của '같다' cố định nên được gắn vào sau danh từ và dùng như trợ từ.

Ý nghĩa : - Diễn tả tính đồng nhất hoặc mức độ giống như danh từ phía trước. Có thể hoán đổi với '-처럼' .

Ví dụ:

그 아이는 어른**같이** 말을 잘합니다.

Cậu bé đó ăn nói giỏi như người lớn vậy.

바보**같이** 울긴 왜 울어?

Khóc như đồ ngốc sao lại còn khóc chứ?

너**같이** 똑똑한 사람이 이 세상에 어디 있겠니?

Người thông minh như bạn chắc không có trên đời này?

나는 그를 친동생**같이** 생각해 왔다.

Tôi đã xem nó như em em ruột.

학생 시절**같이** 좋은 때가 없단다.

Không có lúc nào đẹp như thời học sinh.

Chú thích

1. '같이' được dùng làm phó từ trong câu diễn đạt ý nghĩa ' 함께 (cùng), 한 모양으로' (cùng một kiểu).

Ví dụ:

우리는 일주일동안 **같이** 여행했다.
Chúng tôi đã cùng du lịch suốt một tuần.
혼자 하지 말고 **같이**들 의논해 봐요.
Đừng làm một mình mà hãy cùng bàn bạc.

2. Có thể dùng với trợ từ '-과/와' nhưng chủ yếu được dùng trong văn viết. Có thể hoán đổi với '-처럼'.

Ví dụ:

시간은 총알과 **같이** 빠르다.
Thời gian (qua) nhanh như đạn (bắn).
여러분이 아시는 바와 **같이** 지금 나라가 어렵습니다.
Hiện giờ đất nước khó khăn như quý vị biết đó.

**

-거나 (-거나)

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động từ, tính từ và một ít động từ 이다. Có thể dùng vĩ·tố chỉ thì '-었(았/였)-' trước '-거나' nhưng không được dùng '-겠-' mang ý nghĩa suy đoán.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa liệt kê song song hai hành động, trạng thái, sự tồn tại trở lên. Danh từ được dùng dưới dạng 'Danh từ + -(이)나'.
< ☞ (이)나 trang 235>

1. Trường hợp '-거나' được dùng một mình.

Ví dụ:

내일은 흐리**거나** 비가 오겠습니다.

Ngày mai sẽ âm u hoặc có mưa.

기부금을 낸 분에게 감사 전화를 하**거나** 카드를 보냅시다.

Chúng ta hãy gọi điện thoại hoặc gửi thiệp cảm ơn đến người đã góp tiền.

일요일엔 낮잠을 자**거나** 아이들과 놉니다.

Chủ nhật tôi ngủ nướng hoặc chơi với bọn trẻ.

모르는 단어는 사전을 찾**거나** 선생님께 여쭈어 보아라.

Hãy tra từ điển hoặc hỏi thầy từ nào không biết.

성적이 나쁘**거나** 결석이 많으면 진급할 수 없다.

Nếu thành tích kém hoặc vắng nhiều thì không thể lên lớp.

2. Trường hợp '-거나' được dùng lặp lại

◆ Dùng khi liệt kê hai động từ / tính từ trở lên đối lập hoặc tương hợp nhau.

Ví dụ:

싸**거나** 비싸**거나** 필요하니까 사왔다.

Vì cần nên tôi đã mua về dù rẻ hay đắt.

일찍 왔**거나** 늦게 왔**거나** 하여튼 무사히 와서 다행입니다.

Đến sớm hay đến muộn thì dù sao cũng đã đến trong bình an vô sự là may rồi.

노래를 부르**거나** 춤을 추**거나** 마음대로 하세요.

Hãy làm theo ý mình bất kể là hát hay múa.

그는 옆에 사람이 있**거나** 없**거나** 자기가 하고 싶은 말을 다 한다.

Anh ta nói những gì mình muốn nói bất kể bên cạnh có người nào

hay không.

총소를 하**거나** 빨래를 하**거나** 그는 즐거운 마음으로 한다.

Dù dọn dẹp hay giặt giũ cô ấy đều vui vẻ làm.

***

-거나 말거나

Phạm trù :통어적 구문(cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -거나 + Động từ 말다 + -거나

Kết hợp với động từ hay tính từ.

Ý nghĩa : Diễn tả sự liệt kê khẳng định hay phủ định đối với hành động hay trạng thái và chọn cái nào trong số đó cũng không quan trọng.

Ví dụ:

학교에 늦**거나 말거나** 내버려 두세요.

Dù có trễ học hay không hãy cứ bỏ đi.

국민이 불편하**거나 말거나** 국회의원들은 싸움만 한다.

Người dân có phản đối hay không thì các nghị sĩ quốc hội vẫn choảng nhau.

나는 그가 대학에 들어가**거나 말거나** 관심없다.

Tôi không quan tâm dù nó có vào đại học hay không.

공중전화를 걸 때 뒤에서 사람이 기다리**거나 말거나** 수다를 떠는 사람이 있다.

Có người lắm chuyện khi gọi điện thoại công cộng dù phía sau có người chờ hay không.

그는 청중이 듣**거나 말거나** 하고 싶은 말을 다 하고 내려갔어요.

Anh ta nói hết những gì mình muốn nói rồi đi xuống dù người

nghe có nghe hay không.

*

-거나 하면

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -거나 + Trợ động từ 하다 + Vĩ tố liên kết -면

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-거나' diễn tả sự liệt kê hai hành động, trạng thái hoặc sự vật trở lên với '하면' diễn tả điều kiện hoặc giả định.

Ngoài ra cũng còn được dùng dưới dạng '-거나 -거나 하면'

Ý nghĩa : Là cách nói diễn tả nếu thực hiện một hành động nào đó ở mệnh đề phía trước thì xảy ra kết quả ở mệnh đề phía sau. Lúc này hàm xúc nghĩa ngoài hành động hay trạng thái của động từ / tính từ mà '-거나 하면' kết hợp ra còn có thêm hành động hay trạng thái khác. <☞ -거나 trang 116, 면 trang 499>.

Ví dụ:

도움이 필요하**거나 하면** 그 친구한테 전화를 합니다.

Hễ cần giúp đỡ là tôi gọi điện cho người bạn đó.

너는 시험을 못 보았**거나 하면** 나한테 신경질을 부리더라.

Hễ mi không thi được là nổi cáu với ta.

사람들은 보너스를 탔거나 생각지 않던 돈이 생겼**거나 하면** 한 턱을 내지요.

Hễ người ta lãnh tiền thưởng hoặc có được tiền ngoài mong đợi là đãi ngay một chầu.

잠을 못 잤거나 좀 피곤하**거나 하면** 꼭 머리가 아픕니다.

Hễ ngủ không được hoặc hơi mệt mỏi là tôi lại đau đầu.

소지품 중 귀중품이**거나** 고가품이**거나 하면** 안내에 맡기시는 것이 안전합니다.

Đồ mang theo nếu là đồ quý hoặc đồ đắt tiền thì gửi tiếp tân là an toàn.

*

-거늘

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Được gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다, và cũng kết hợp được với vĩ tố chỉ thì, vĩ tố dạng tôn trọng ' -시- ' .

Ý nghĩa : Có trường hợp đề cập đến sự việc ở mệnh đề phía trước thì mệnh đề phía sau đương nhiên phải như thế(ở mệnh đề phía sau có '-는가?, -(으)랴', có trường hợp diễn tả làm theo sự việc ở mệnh đề phía trước. Được dùng trong cách nói cũ xưa.

Ví dụ:

불우 이웃 돕기도 하**거늘** 하물며 친척을 안 도울 수 있겠는가?

Láng giềng bất hạnh còn giúp đỡ được mà không thể giúp bà con được ư?

남의 자식도 귀엽**거늘** 자기 자식이야 얼마나 귀여울까?

Con cái của người khác còn dễ thương thì con cái của mình dễ thương biết nhường nào nhỉ?

나는 새도 제 집을 찾**거늘** 사람이 어찌 가족 그리운 줄 모르랴.

Với tôi chim còn biết tìm về tổ thì con người sao không nhớ gia đình chứ.

지나가는 나그네가 길을 묻**거늘** 그 여인은 친절히 대답해

주었을 뿐이다.

Lữ khách đi qua hỏi đường, người phụ nữ đó ân cần trả lời.

내가 그처럼 타일렀**거늘** 어찌 말을 듣지 않느냐?

Tôi đã giải bày như thế sao còn không nghe lời?

-거니

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết), 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Được dùng như vĩ tố kết thúc câu trong câu dẫn dưới dạng '-거니 하다' và được dùng như vĩ tố liên kết dưới dạng '-거니 -거니'.

Ý nghĩa : Diễn tả sự suy đoán về sự việc nào đó theo kinh nghiệm của người nói.

***

1. Trường hợp được dùng như vĩ tố kết thúc câu trong câu dẫn :

◆ Được dùng dưới dạng '-거니 하다'

◆ Do có nghĩa diễn tả sự suy đoán của người nói nên thường được dùng với vĩ tố chỉ thì '-겠-'.

Ví dụ:

그 사람만은 나를 이해하겠**거니** 하고 생각했어요.

Tôi nghĩ rằng chắc chỉ có anh ấy mới hiểu được tôi.

일 마무리를 잘 했겠**거니** 했는데 그렇지 못하군요.

Tôi cứ tưởng chắc đã hoàn tất công việc một cách tốt đẹp nhưng lại không được như vậy.

이미 알고 계시겠**거니** 하고 전화를 안 했어요.

Tôi cho rằng chắc anh đã biết nên không gọi điện thoại.

무소식이 희소식이라고 편지가 안 와도 잘 있**거니** 합니다.

Không tin tức là tin mừng nên dù không có thư từ gửi đến chắc vẫn tốt đẹp.

사람들은 시어머니와 며느리 사이가 으레 나쁘**거니** 합니다.

Người ta cho rằng quan hệ mẹ chồng nàng dâu vẫn tồi tệ.

*

2. Trường hợp được dùng như vĩ tố liên kết :

◆ '-거니 -거니' là cách diễn đạt thông dụng diễn tả hành động hoặc trạng thái được lặp lại.

◆ Lúc này dùng các động từ / tính từ tương phản hoặc có quan hệ với nhau.

Ví dụ:

둘이는 밀**거니** 당기**거니** 하면서 언덕을 올라갔다.

Hai đứa đẩy kéo nhau lên đồi.

동창생들은 주**거니** 받**거니** 술잔을 돌리며 시간 가는 줄 몰랐다.

Bạn học đưa nhận chuyền nhau ly rượu mà thời gian qua đi không hay biết.

저 가게에는 손님이 들**거니** 나**거니** 하고 하루종일 바쁩니다.

Khách vào ra cửa hàng nọ bận rộn cả ngày.

그들은 서로 앞서**거니** 뒤서**거니** 하면서 걸었어요.

Chúng nó đứa trước đứa sau bước đi.

우리는 이웃과 오**거니** 가**거니** 하고 다정하게 지낸다.

Chúng tôi qua lại với láng giềng một cách tình cảm.

*

-거니와

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Chủ yếu kết hợp với tính từ và cũng kết hợp được với một số động từ được bổ nghĩa bởi phó từ. Không được dùng trong câu mệnh lệnh và câu đề nghị. Có thể dùng vĩ tố chỉ thì và vĩ tố dạng tôn trọng.

Ý nghĩa : Là cách nói diễn tả sự thừa nhận sự việc của mệnh đề đi trước đồng thời thêm vào sự việc ở mệnh đề đi sau.

Hiện nay dạng này không còn được dùng nhiều nữa.

Ví dụ:

돈도 없**거니와** 그런 일에는 돈을 쓰고 싶지 않습니다.

Tiền cũng chẳng có vả lại tôi không muốn dùng vào việc như thế.

준수는 정직하**거니와** 성격도 원만해요.

Jun-su chính trực vả lại tính cách cũng hoàn hảo.

그 사람을 만날 시간도 없**거니와** 만나서 할 말도 없습니다.

Tôi không có thời gian để gặp người đó mà gặp cũng chẳng có gì để nói.

이 하숙은 방이 깨끗하**거니와** 무엇보다도 주인이 친절합니다.

Nơi trọ này phòng ốc sạch sẽ và hơn hết là chủ nhà tử tế.

이 공장 근로자들은 일을 자기 일처럼 하**거니와** 기술도 좋다.

Công nhân nhà máy này làm việc (nhà máy) như việc của mình vả lại kỹ thuật cũng tốt.

-거든

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다.

Ý nghĩa : Diễn tả điều kiện và sự giả định.

***

1. Trường hợp dùng trong câu mệnh lệnh, câu đề nghị.

Ví dụ:

가기 싫**거든** 집에 있어라.

Nếu không thích đi thì hãy ở nhà.

문제가 생기**거든** 바로 회사에 알리자.

Nếu có vấn đề nảy sinh thì chúng ta hãy báo ngay cho công ty nhé.

취직하**거든** 꼭 한 턱 내야 돼요.

Nếu đi làm thì nhất định phải đãi một chầu.

혜리를 보**거든** 내가 만나자고 한다고 말해 줘.

Nếu gặp Hye-ri thì hãy nói là tôi bảo gặp nhé.

주식 값이 오르**거든** 이 기회에 모두 팔아 버립시다.

Nếu giá cổ phiếu lên thì chúng ta hãy bán hết nhân cơ hội này.

**

2. Trường hợp dùng trong câu trần thuật hoặc câu nghi vấn

◆ Trường hợp câu trần thuật thì chủ ngữ của mệnh đề đi sau phần lớn là ngôi thứ nhất.

◆ Dùng '-겠-, -ㄹ 것이다, -려고 하다' diễn tả thì tương lai sau động từ của mệnh đề sau.

◆ Không được dùng vĩ tố thì hiện tại và quá khứ ở mệnh đề thứ hai.

Ví dụ:

물건 값이 내리**거든** 사겠어요.

Nếu giá hàng hạ thì tôi sẽ mua.

비가 그치**거든** 출발할 거예요?

Nếu tạnh mưa thì anh sẽ xuất phát chứ?

방학을 하**거든** 곧 부모님께로 가겠어요.

Nếu nghỉ (hè) thì tôi sẽ về với ba má ngay.

아이가 대학교에 들어가**거든** 이사를 하려고 합니다.

Tôi định di cư nếu con tôi vào đại học.

개인적인 말씀은 강의가 끝나**거든** 뵙고 하려고요.

Tôi định gặp để thưa chuyện cá nhân khi giờ học kết thúc.

Chú thích

So sánh '-거든' và '-(으)면'

-거든	-(으)면
1. Do hành động của mệnh đề đi sau xảy ra sau khi xác nhận sự việc của mệnh đề đi trước nên có tính cơ hội về mặt thời gian.	1. Có thể dùng bao quát không có hạn chế gì đặc biệt trong câu có nghĩa điều kiện hay giả định.
2. Vì vậy, so với '(으)면' có cảm giác lấy lý do để mong chờ hành động sau đó.	2. Có cảm giác điều kiện được nhấn mạnh hơn một tí so với '-거든'.
3. Câu do '-거든' tạo thành có thể chuyển sang '-(으)면'.	3. Câu do '-(으)면' tạo thành chỉ có thể thay đổi một cách hạn chế.

-거든(요)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : '-거든' được dùng với nghĩa chỉ điều kiện giả định còn

được dùng làm vĩ tố kết thúc câu. Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다. Không được dùng vĩ tố chỉ thì tương lai '겠'.
Ý nghĩa : Chỉ lý do hoặc có nghĩa giải thích một sự việc nào đó.

**

1. Trường hợp dùng với nghĩa chỉ lý do

◆ Câu có '-거든(요)' trở thành lý do đối với mệnh đề phía trước.

◆ Chỉ dùng với câu trần thuật, không được dùng với câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu đề nghị.

Ví dụ:

요즘은 연극이 인기가 있어요. 우선 재미가 있**거든요.**

Gần đây kịch nói được hâm mộ. Trước hết là vì nó hay.

요즘은 FM 방송을 자주 들어요. 좋은 음악이 많이 나오**거든요.**

Dạo này tôi thường nghe đài FM. Vì có nhiều bài hát hay được phát ra.

직원들은 사장을 싫어요. 잔소리를 많이 하**거든.**

Nhân viên không thích giám đốc. Vì (ông ta) sai bảo nhiều.

언니는 용돈을 많이 써요. 헤프**거든요.**

Chị tôi xài tiền nhiều. Vì tiêu xài hoang phí.

요즘은 선풍기가 잘 팔려요. 더위가 심하**거든요.**

Gần đây quạt máy bán chạy. Vì oi bức quá.

**

2. Trường hợp giải thích sự việc.

◆ Vĩ tố kết thúc câu trần thuật đơn thuần không có nghĩa gì đặc biệt, được dùng với nghĩa như '-ㅂ니다, -는다'. Mang cảm giác giống như vĩ tố liên kết, ngụ ý được liên tục bằng câu chữ khác sau

đó. Vì vậy gợi sự chú ý của người nghe.

◆ Không được dùng thì tương lai.

Ví dụ :

그 사람이 우리 옆 집에 살았**거든.**

Người đó sống ở nhà cạnh chúng tôi.

저기 저 건물이 은행이**거든요.**

Tòa nhà đằng kia là ngân hàng.

운동을 하면 살이 빠지**거든요.**

Nếu chơi thể thao thì giảm cân.

사실은 새 양복을 하나 샀**거든요.**

Thực ra tôi đã mua một bộ đồ Tây mới.

제가 요즘 좀 바쁘**거든요.**

Dạo này tôi hơi bận.

*

-거들랑

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Được dùng sau động từ, tính từ, động từ 이다 đồng thời kết hợp được với vĩ tố chỉ thì và vĩ tố dạng tôn trọng.

◆ Mệnh đề đi sau chỉ được dùng với dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

◆ Được dùng trong khẩu ngữ.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước diễn tả điều kiện có nghĩa giống với '-거든' nhưng diễn đạt nghĩa điều kiện hơi rõ ràng hơn.

< ☞ '-거든' trang 124>.

Ví dụ:

늦**거들랑** 삐삐를 쳐라.

Nếu trễ thì hãy nhắn tin nhé.

모르는 사람이**거들랑** 문 열어주지 마세요.

Nếu là người lạ thì đừng mở cửa nhé.

기분이 울적하**거들랑** 한 잔 해요.

Nếu tâm trạng suy sụp thì đi nhậu vậy.

기회가 오**거들랑** 놓치지 말고 잡아요.

Nếu cơ hội đến thì đừng bỏ lỡ mà hãy chộp lấy.

부장이 이 일에 간섭을 하**거들랑** 한 마디 하자.

Nếu trưởng ban can thiệp vào việc này thì chúng ta hãy mở lời.

**

-거라

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng mệnh lệnh thể 해라, được dùng sau động từ '가다' hoặc động từ kết hợp với '가다' cũng như '자다'. Dùng với '가다, 올라가다, 내려가다, 들어가다, 유학가다, 출장가다, 사가다, 쉬어가다, 자다,…'.

Vĩ tố kết thúc câu thể 해라 đa số dùng '-어(아/여)라' nhưng động từ '오다' được dùng với '-너라' giống như động từ '가다' được dùng với '-거라'.

< ☞ '-너라' trang 248, Phụ lục 4. Thể 해라, hệ thống vĩ tố kết thúc câu trang 746>

Ý nghĩa : Được dùng khi người trên mệnh lệnh kẻ dưới, diễn tả nghĩa

hạ thấp hơn '-어라'

Ví dụ:

잘 가**거라**, 또 오너라.

Về mạnh giỏi nhé, lại đến nữa nhé.

안으로 쑥 들어가**거라.**

Vào trong đi.

다리가 아프거든 쉬어 가**거라.**

Nếu chân đau thì nghỉ đi nhé.

선생님이 곧 들어오실테니 뵙고 가**거라.**

Thầy sắp đến rồi, gặp rồi hãy đi.

그만 떠들고 어서들 자**거라.**

Thôi các con (đừng làm ồn nữa) mau ngủ đi.

*

-건

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng viết tắt của '-거나', được dùng sau động từ, tính từ, động từ 이다, trong câu kết hợp với các danh từ diễn tả nghi vấn là '무엇, 언제, 어디,…' và thường được dùng dưới dạng '무엇이건, 어디건, 언제건'.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '가리지 않고' (không kể, bất kể). Có thể hoán đổi với '-든지'.

Ví dụ:

누가 대통령으로 당선되**건** 나는 관심없다.

Tôi không quan tâm bất kể ai được bầu làm tổng thống.

혜리는 무엇을 하**건** 간에 정신 집중을 해서 합니다.

Bất kể làm điều gì Hye-ri đều tập trung tinh thần làm.

몇 사람이**건** 간에 오는 대로 만나기로 했습니다.

Bất kể mấy người đến tôi đều gặp cả.

남의 기분이 어떻**건** 제 생각만 한다.

Nó chỉ nghĩ về mình bất kể tâm trạng người khác thế nào.

네가 가는 데라면 어디**건** 따라 갈 거야.

Nếu là nơi anh đi, em sẽ đi theo bất kể nơi nào.

**

-건 -건

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-거나 -거나'.

< ☞ Số 2 của '-거나', trang 117>

Kết hợp với động từ và tính từ, có thể dùng vĩ tố chỉ thì '었/았/였'

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa liệt kê song song hai hành động, trạng thái, sự tồn tại trở lên. Do diễn tả nghĩa '나열된 것을 가리지 않고 함' (Bất kể cái được liệt kê) nên có nhiều trường hợp ở mệnh đề đi sau là cách nói không tôn trọng, cách nói bỏ đi.

Trường hợp diễn tả sự khẳng định và phủ định của động từ thì dùng '-건 말건' .

< ☞ '-거나 말거나' trang 118>.

Ví dụ:

좋**건** 싫**건** 네가 한 일이니 네가 해결해라.

Thích hay không thích đều là việc bạn làm nên bạn giải quyết đi.

준수는 비가 오**건** 눈이 오**건** 어김없이 혜리를 데리러 왔다.

Jun-su luôn dẫn Hye-ri đến bất kể trời mưa hay tuyết rơi.

회사가 망하**건** 흥하**건** 나는 모르겠어요.

Công ty sụp đổ hay hưng thịnh tôi đều không biết.

다른 사람이야 굶**건** 말**건** 나만 살면 된다는 생각은 버려야 합니다.

Phải từ bỏ suy nghĩ người khác chết đói hay không chỉ mình sống là được.

수도에서 물이 그냥 쏟아지**건** 말**건** 수다만 떨고 있다.

Họ vẫn nhiều chuyện bất kể nước máy cứ trào ra.

*

-건대

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Chỉ dùng với một số động từ '보다, 듣다, 생각하다, 바라다, 느끼다' khiến câu đó trở thành mệnh đề trạng ngữ với cách diễn đạt quen thuộc. Không được dùng các vĩ tố chỉ thì '-었-, -겠-, -더-'. Có thể kết hợp với các trợ từ bổ trợ '-는, -도' và được dùng dưới dạng '-건대는, -건대도' .

Ý nghĩa : Diễn tả căn cứ hay xuất xứ của điều mà mệnh đề đi sau diễn đạt chính là mệnh đề đi trước. Xét về mặt ý nghĩa của động từ thì '보건대, 듣건대, 생각하건대, 느끼건대' là điều mà căn cứ hay xuất xứ đã trải qua nhưng '바라건대' lại nói về điều có thể xảy ra trước mắt. Do vấn đề ý nghĩa như thế này nên có thể dùng dạng mệnh lệnh hay dạng đề nghị sau ' 바라건대' mà không thể dùng dạng mệnh lệnh hay dạng đề nghị sau các động từ khác.

Ví dụ:

내가 보**건대** 이번 시합에서 김 선수가 이길 것이다.

Theo tôi thấy vận động viên Kim sẽ thắng trong lần thi đấu này.

바라**건대** 대학시험에 꼭 합격하게 하여 주시옵소서.

Mong sao cho con của con thi đậu đại học.

내가 듣**건대는** 그 회사는 요즘 경영이 어렵다고 합니다.

Theo điều tôi nghe được thì công ty ấy gần đây kinh doanh gặp khó khăn.

제가 생각하**건대** 서로 조금씩 양보하면 문제는 해결됩니다.

Theo tôi nghĩ nếu nhượng bộ nhau một chút thì vấn đề sẽ được giải quyết.

바라**건대** 우리 후손들이 깨끗한 환경에서 살았으면 합니다.

Mong sao hậu thế của chúng ta được sống trong môi trường trong sạch.

*

-건마는/건만

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Được dùng sau động từ, tính từ, động từ 이다 để liên kết mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Không được dùng dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

Ý nghĩa : Diễn tả hành động hay sự việc đối lập xảy ra ở mệnh đề đi sau khác với điều có thể suy luận hoặc mong đợi từ sự việc mà mệnh đề đi trước miêu tả.

Ví dụ:

화가 나**건마는** 그냥 참았다.

Tuy nổi nóng nhưng cứ nhịn.

어렸을 때는 꿈이 많았**건만** 이제는 그 꿈도 다 사라졌습니다.

Thuở nhỏ tôi có nhiều ước mơ nhưng giờ đây những ước mơ đó cũng đã tan biến hết rồi.

그는 능력이 있는 사람이**건만** 그 능력을 발휘하지 못하고 말았다.

Tuy nó là người có năng lực nhưng đã không thể phát huy năng lực ấy được.

이제 부모의 마음을 이해할 만도 하**건만** 아직도 철 없는 행동을 하는구나.

Giờ đây tuy hiểu được tấm lòng cha mẹ nhưng nó vẫn hành động thiếu cân nhắc.

혜리는 준수를 그렇게도 사랑했**건만** 사랑한다고 말 한마디 못했다.

Tuy Hye-ri yêu Jun-su như thế nhưng vẫn không thể ngỏ lời yêu đương.

***

것

Phạm trù : 의존명사(Danh từ phụ thuộc)

Cấu tạo : Cùng với từ tu sức trong câu tạo nên chức năng của danh từ thường hoặc chức năng của yếu tố danh từ hóa.

Ý nghĩa : Vừa chỉ người hay sự vật vừa đơn thuần diễn đạt chức năng.

1. ◆ Kết hợp với các vĩ tố dạng định ngữ '-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ/던' để diễn tả sự vật hay hiện tượng nào đó... Lúc này '것' thay thế cho tên của sự vật hay hiện tượng cụ thể.

◆ Dạng '-(으)ㄹ 것' được dùng ở cuối câu để diễn đạt mệnh lệnh hoặc sự nhờ vả.

2. Có chức năng danh từ hóa câu hoặc mệnh đề. Trong trường hợp này, kết hợp với vĩ tố dạng định ngữ '-는' tạo thành '-는 것' hoặc kết hợp với vĩ tố kết thúc câu dẫn gián tiếp tạo thành '-는/ㄴ다는 것' .

< ☞ '-(는/ㄴ)다는 것은' trang 134>

◆ Được dùng ở cuối câu diễn tả mệnh lệnh hoặc sự nhờ vả.

◆ Trong khẩu ngữ còn được dùng dưới dạng '-거' .

**
-(는/ㄴ)다는 것은

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng viết tắt của '-(는/ㄴ)다고 하는 것은' được tạo thành bằng cách kết hợp trợ từ '-은' vào '-(는/ㄴ)다고 하-' diễn tả câu dẫn gián tiếp và dạng danh từ '-는 것'.

Ý nghĩa : So với '-는/ㄴ 것' tạo thành mệnh đề danh từ, do cụ thể hóa câu dẫn nên dạng này có cảm giác thể hiện sự việc một cách rõ ràng. Dạng này được dùng khi đưa ra định nghĩa sự vật dưới hình thức câu theo động từ 이다 là '~는/은 ~이다' .

< ☞ -란 trang 429, -기란 trang 209>.

Ví dụ:

외국어를 배운**다는 것은** 힘든 일입니다.

Học ngoại ngữ là một việc vất vả.

그런 농담을 한**다는 것은** 너를 좋아한다는 거야.

Nó nói đùa như vậy ý là thích bạn đó.

편지를 받는**다는 것은** 여간 기쁜 일이 아니지요.

Nhận được thư vui lắm đó.

취미생활을 할 수 있**다는 것은** 행복한 거예요.

Được sống theo sở thích thì hạnh phúc lắm.

실수를 자꾸 한**다는 것은** 정신을 안 차리고 있다는 증거입니다.

Hay làm sai là bằng chứng của tinh thần không tỉnh táo.

*
-(는/ㄴ)다는 것이

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ động từ diễn đạt câu dẫn -고 하다 + Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ phụ thuộc 것 + Trợ từ -이

Là dạng rút gọn của '-(는/ㄴ)다고 하는 것이' do sự kết hợp của trợ từ '-이' với '-(는/ㄴ)다고 하-' diễn đạt câu dẫn gián tiếp và dạng danh từ '-는 것'. Trong trường hợp này, không thể hoán đổi với '-(는/ㄴ)다는 것은'.

< ☞ '-(는/ㄴ)다는 것은' trang 134> có chủ ngữ là ngôi thứ nhất.

Ý nghĩa : Thông thường diễn tả sự việc được tiến hành sai ở phần vị ngữ, khác với ý muốn của chủ ngữ.

Ví dụ:

숙제를 하고 잔**다는 것이** 그냥 잤습니다.

Tôi vốn định làm bài tập mới đi ngủ mà lại ngủ mất.

도와드린**다는 것이** 오히려 폐만 끼쳤습니다.

Vốn định giúp cho mà ngược lại gây rối thêm.

정신 차리고 잘 듣**는다는 것이** 또 졸았어요.

Định tỉnh lại nghe cho rõ song lại ngủ gật.

이번에는 1등을 한**다는 것이** 3등밖에 못했습니다.

Lần này định giành hạng 1 song chỉ được hạng 3.

결혼 기념으로 여행을 한**다는 것이** 시간이 없어서 아직도 못 갔어요.

Chúng tôi định đi du lịch kỷ niệm ngày cưới song do không có

thời gian nên vẫn chưa đi được.

Chú thích

'-(는/ㄴ다)는 것' được dùng làm yếu tố danh từ hóa, có thể dùng với nghĩa ' ~다는 사실은' với tư cách chủ ngữ ngôi thứ 3 như bên dưới. Trong trường hợp này có thể hoán chuyển thành '-(는/ㄴ)다는 것은'.

Ví dụ:

남의 아이를 돌본**다는 것이** 쉽지 않군요.

Trông con người khác không dễ đâu.

외국에서 산**다는 것이** 참으로 흥미있는 일이에요.

Sống ở nước ngoài thật là hứng thú.

선생님과 한 자리에서 말씀을 나눌 수 있**다는 것이** 제게는 큰 영광입니다.

Được cùng ngồi trò chuyện với tiên sinh là niềm vinh dự lớn lao đối với em.

-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 것이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ + Danh từ phụ thuộc 것 + Động từ 이다

Vĩ tố dạng định ngữ của động từ kết hợp với danh từ phụ thuộc ' 것' và động từ 이다, đóng vai trò của một vĩ tố.

◆ Lúc này các vĩ tố dạng định ngữ ' -는/-(으)ㄴ/-(으)ㄹ' đứng trước không chỉ chỉ thì mà còn diễn tả trạng thái.

<☞ '-는/-(으)ㄴ/-(으)ㄹ' trang 268>.

철수가 미국에 돌아간다 + -ㄹ + 것 + 이다

→ 철수가 미국에 돌아갈 것이다.

Chul-su sẽ trở về Mỹ.

Ý nghĩa : Câu văn có tính chính thức và hình thức, thể hiện ý nghĩa rõ ràng hơn so với câu không có ' -ㄹ 것이다'

**

1. Trường hợp dùng để nhấn mạnh ý nghĩa trần thuật khi được dùng dưới dạng định ngữ ' -는/(으)ㄴ 것이다'

◆ Tùy theo thì mà dùng ' -는 것이다' hoặc ' -(으)ㄴ 것이다' .

◆ ' -는 것이다' diễn tả diễn tiến của hành động hoặc diễn tả chân lý, quy tắc thông thường. Tuy nhiên không được dùng ' -는 것이다' sau tính từ.

Ví dụ:

사랑은 주고 받**는 것아야.**

Tình yêu là thứ cho và nhận.

과로**한 것이** 병의 원인이 **된 것입니다.**

Làm việc quá sức là nguyên nhân của bệnh tật.

누구나 욕심은 있**는 것이다.**

Ai cũng có tham vọng.

미풍양속을 지켜 나가는 것은 우리 후손을 위해서 필요**한 것입니다.**

Giữ gìn thuần phong mỹ tục là điều cần thiết cho hậu thế của chúng ta.

부모들의 무관심이 청소년 범죄를 낳**다는 것이다.**

Sự thiếu quan tâm của cha mẹ tạo nên tội phạm thanh thiếu niên.

***

2. '-(으)ㄹ 것이다'

◆ Diễn tả ý muốn hoặc sự suy đoán của người nói.

Ví dụ:

나는 내일 집에 없**을 겁니다.**

Ngày mai tôi sẽ không có ở nhà.

졸업하고 취직**할 거야.**

Tốt nghiệp xong tôi sẽ đi làm.

공과대학은 올해 경쟁이 심**할 것입니다.**

Năm nay chắc đại học công nghệ sẽ có sự cạnh tranh quyết liệt.

나는 이번 시험에 아마 떨어**질거야.**

Có lẽ lần này tôi sẽ thi rớt.

시골은 여기보다 더 답답**할 거예요.**

Miền quê ngột ngạt hơn nơi đây.

Chú thích

So sánh '-(으)ㄹ 것' và ' -겠'

	-겠다	-ㄹ 것이다
Ngôi thứ 1	Ý muốn mang tính chủ quan của người nói mạnh mẽ.	Khách quan hóa ý muốn của người nói.
Ngôi thứ 2	Suy luận mang tính chủ quan mạnh mẽ, suy đoán qua tình huống	Suy đoán bằng ý muốn mang tính khách quan mạnh mẽ.
Ví dụ	나는 오늘 이 일을 끝마치**겠**습니**다.** Hôm nay tôi sẽ hoàn tất việc này mà. 하늘을 보니 비가 오**겠다.** Nhìn bầu trời chắc sẽ có mưa đấy 주말이니까 극장이 만원이**겠다.**	나는 오늘 이 일을 끝마**칠 것입니다.** Hôm nay tôi sẽ hoàn tất việc này. 오늘 오후에는 비가 **올 것이다.** Nhìn bầu trời chắc là có mưa 주말이니까 극장이 만원**일 것이다.**

	Cuối tuần chắc là rạp hát đông nghẹt đấy.	Cuối tuần nên chắc là rạp hát đông nghẹt.

-(으)ㄹ 것인가요/건가요?

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu nghi vấn thể không trang trọng '-ㄴ 가요?' với '-ㄹ 것이다', kết hợp với động từ hoặc tính từ tạo thành câu nghi vấn thể không trang trọng.

Ý nghĩa : Có nghĩa giống như '-ㄹ 것입니까?' nhưng có tính mềm mại và nữ tính. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 2 thì hỏi về ý muốn của chủ ngữ, còn trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 3 thì hỏi về tri thức hoặc sự suy đoán của người nghe về sự việc.

**

1. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 2.

Ví dụ:

그 사람과 다시 만**날 것인가요?**

Bạn sẽ gặp lại người đó chứ?

이 가구들은 어디로 옮**길 것인가요?**

Những thứ đồ gia dụng này dời đi đâu đây?

수해 복구 작업을 언제까지 계속**할 건가요?**

Anh sẽ tiếp tục công tác khôi phục thiệt hại do lũ lụt đến khi nào?

전세 계약금을 포기하**실 건가요?**

Chị sẽ bỏ tiền hợp đồng thuê nhà ư?

기업 홍보를 위해서 투자를 하**실 것인가요?**

Ông sẽ đầu tư cho việc quảng bá doanh nghiệp chứ?

**

2. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 3.

Ví dụ:

손님들은 오늘밤 주무시고 가**실 것인가요?**

Khách sẽ lại ngủ đêm nay rồi mới đi ư?

정말 이 아름다운 들판이 도로가 **될 건가요?**

Có thực là cánh đồng xinh đẹp này sẽ trở thành đường lộ không?

아주머니가 우리를 데리러 **올 것인가요?**

Bà cô sẽ dẫn chúng ta đến chứ?

영어 강의는 누가 **할 것인가요?**

Giờ dạy tiếng Anh ai sẽ đảm trách thế?

올해는 대기업에서 신입 사원을 안 **뽑을 건가요?**

Năm nay các doanh nghiệp lớn không tuyển nhân viên mới à?

**

3. Trường hợp dùng động từ có ý nghĩa đối lập hoặc dùng cấu trúc 'ㄹ 건가요? 말건가요?' để hỏi về sự chọn lựa .

◆ Cũng có thể lồng tình cảm vào ' ㄹ 건가요? 말건가요?'

Ví dụ:

타고 가**실 건가요?** 걸어서 가**실 건가요?**

Anh đi xe hay đi bộ?

이 옷은 입**을 건가요? 말 건가요?**

Chị có mặc đồ này hay không vậy?

운동회는 계획대로 **할 건가요? 말 건가요?**

Đại hội thể thao có theo đúng kế hoạch không vậy?

식사는 집에서 하**실 건가요?** 나가서 하**실 건가요?**

Anh ăn ở nhà hay đi ra ngoài ăn?

자동차를 빌려서 쓰**실 것인가요?** 사**실 것인가요?**

Mượn xe dùng hay mua vậy?

-게

Phạm trù : (부사형) 어미 Vĩ tố (dạng phó từ)

Cấu tạo : Được dùng sau động từ, tính từ, động từ 이다, trong câu có chức năng làm phó từ. Không được dùng vĩ tố chỉ thì phía trước.

Ý nghĩa : Hạn định về mặt ý nghĩa đối với động từ phía sau.

***

1. Trường hợp kết hợp với tính từ.

Ví dụ:

글씨를 예쁘**게** 썼군요.

Viết chữ đẹp quá!

라디오를 크**게** 틀지 마세요.

Đừng vặn radio lớn tiếng nhé.

일요일에는 집안을 깨끗하**게** 치웁니다.

Chủ nhật tôi lau dọn nhà cửa sạch sẽ.

어제는 재미있**게** 놀았습니다.

Hôm qua chơi vui lắm.

선생님, 시험 문제를 쉽**게** 내세요.

Thầy ơi, hãy ra đề thi dễ dễ nhé.

**

2. Trường hợp kết hợp với động từ

◆ Có thể hoán đổi với ' -도록'

◆ Diễn tả thực hiện hành động phía sau để có thể thực hiện được hành động của động từ ở trước '-게'.

Ví dụ:

들고 가**게** 잘 싸 주세요.

Hãy gói cho kỹ để mang đi nhé.

제가 직접 이야기할 수 있**게** 혜리를 바꿔 주세요.

Hãy chuyển máy cho Hye-ri để tôi có thể nói chuyện trực tiếp.

비 안 맞**게** 우산 안으로 들어와요.

Hãy vào trong dù để khỏi bị ướt mưa.

넘어지지 않**게** 꼭 잡아라.

Hãy nắm chắc kẻo ngã nhé.

부모님께서 편안하게 계시**게** 우리들이 신경을 씁시다.

Chúng ta hãy chú tâm để cha mẹ được thoải mái.

-게 Vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật

< ☞ -(으)네 trang 249>

*

-게?

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn được dùng sau động từ, tính từ, động từ 이다, thuộc về thể '하게' hoặc thể ' 해라' . Nếu gắn thêm ' -요' trở thành ' -게요' thì thuộc thể ' 해요' .

Ý nghĩa : Tùy theo tình huống câu văn mà được dùng với nghĩa ' -(으)려고 하는가?' hỏi về ý đồ của chủ ngữ hoặc được dùng dưới dạng mỉa mai diễn tả sự nhấn mạnh chứ không phải nghi vấn.

1. Trường hợp hỏi ý đồ của chủ ngữ

◆ Diễn tả sự xác nhận điều suy đoán về ý đồ của chủ ngữ sau khi người nói xem tình huống. Có nghĩa là ' 이러하게 하려고 그런 행동을 합니까?' (Hành động như vậy để định làm thế này à?).

Ví dụ :

너 또 오락실에 가니? 엄마한테 야단맞**게**?

Em lại đi chơi điện tử à? Muốn bị mẹ chửi à?

어두운데 외출하시**게요**?

Tối mà anh lại đi ra ngoài à?

책상을 옮기고 책장을 그 자리에 놓**게요**?

Dời cái bàn rồi đặt tủ sách vào chỗ đó ư?

이 옷 산 가게에 가서 따지**게**?

Bạn đi đến tiệm mua áo này phân bua ư?

아까 먹다 남은 음식을 다 버리**게**?

Bỏ hết thức ăn thừa lúc nãy sao?

2. Trường hợp dùng như cách biểu hiện mỉa mai diễn tả sự nhấn mạnh

◆ Biểu hiện một cách châm biếm nếu như đầy đủ điều kiện phía trước thì dù có là tính tất nhiên, điều đó vẫn không được thừa nhận.

Ví dụ:

약도가 있으면 찾아가**게**? 없으니까 못 가지.

Nếu có lượt đồ thì đi tìm nhỉ? Không có nên không đi được chứ gì.

마음 맞는 사람이 있으면 벌써 결혼했**게요**?

Nếu có người hợp ý thì đã kết hôn rồi nhỉ?

일년 전에 돈이 있었으면 집을 계약했**게**?

Một năm trước nếu có tiền thì bạn đã ký hợp đồng nhà rồi nhỉ?

교회 갈 마음이 있으면 일찍 일어났**게**?

Nếu có ý đi nhà thờ thì đã dậy sớm rồi nhỉ?

모두 놀러가는데 집에 있으면 나만 손해보**게**?

Mọi người đi chơi, nếu ở nhà thì mình tôi chịu thiệt à?

*

-게끔

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng nhấn mạnh của vĩ tố(dạng phó từ) ' -게' , chỉ được dùng động từ ở mệnh đề đi sau. Có thể hoán đổi với ' -도록' . <☞ -게 trang 141, -도록 trang 369> dùng được với động từ hoặc tính từ.

Ý nghĩa : Diễn tả mục tiêu, lý do, điều kiện đối với hành động hoặc trạng thái phía sau.

Ví dụ:

부모님이 안심하시**게끔** 잘 말씀 드려요.

Tôi nói khéo để ba má an tâm.

내가 능력을 발휘하**게끔** 뒷받침을 해 주세요.

Hãy hậu thuẫn để tôi phát huy được năng lực.

남편은 내가 사회 활동을 하**게끔** 그냥 놔 두지를 않아요.

Để tôi hoạt động xã hội được, chồng tôi không bỏ mặc .

사장님은 노동조합이 제 구실을 하**게끔** 후원을 아끼지 않으셨다.

Giám đốc không tiếc sự ủng hộ để tôi làm nhiệm vụ công đoàn.

이 연못에서 물고기들이 살 수 있**게끔** 깨끗하게 합시다.

Chúng ta hãy làm sạch để các loài cá có thể sống trong cái ao này.

*
-게나

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : '게' Vĩ tố kết thúc câu dạng mệnh lệnh thể 하게 + '나' Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn thể 하게.

Là vĩ tố kết thúc câu dạng mệnh lệnh thể 하게 dùng kết hợp với động từ .

Ý nghĩa : Tuy dùng như thể 하게 nhưng là cách nói có xét đến vị trí của người nghe là người đáng được tôn trọng. Tức khi chỉ dùng '-게' thì diễn đạt mệnh lệnh có tính quyết đoán nhưng khi dùng '-게나' thì để lại dư âm êm dịu.

< ☞ Thể 하게, trang 251>.

Ví dụ:

자네가 원하는 대로 하**게나.**
Mi hãy làm theo ý mi đi.
상대방을 만나서 잘 협상을 해 보**게나.**
Gặp đối phương hãy thương lượng cho khéo nhé.
한 번만 신원 보증을 서 주**게나.**
Hãy bảo lãnh giúp tôi một lần nhé.
컴퓨터가 이상하거든 아프터 서비스를 받**게나.**
Nếu máy vi tính có gì bất thường thì hãy gọi dịch vụ hậu mãi.
여보게, 이제 용서하고 화를 풀**게나.**
Em à, bây giờ hãy tha thứ và thôi giận đi.

*
겸

Phạm trù : 의존명사(Danh từ phụ thuộc)

Cấu tạo : Được dùng giữa hai danh từ. Danh từ lúc này có tính hạn

chế qua việc thể hiện một chức năng nào đó.

Ý nghĩa : Diễn tả một sự vật hay một người đồng thời có hai chức năng. Ví dụ:

여기는 서재 **겸** 응접실로 사용하는 방입니다.

Đây là phòng dùng làm phòng đọc kiêm phòng tiếp khách.

여기는 제 작업실 **겸** 손님 방입니다.

Đây là phòng làm việc kiêm phòng khách của tôi.

이 공간은 차고 **겸** 창고로 쓸 수 있도록 설계했습니다.

Không gian này (được) thiết kế để có thể dùng làm nhà xe kiêm kho hàng.

그 사람은 가수의 매니저 **겸** 경호원입니다.

Người đó là nhà quản lý kiêm vệ sĩ của ca sĩ.

그 여 직원은 사장 비서 **겸** 경리 사원으로 있다.

Nhân viên nữ đó là thư ký giám đốc kiêm nhân viên kế toán.

*

-(으)ㄹ 겸

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 겸

Danh từ phụ thuộc '겸' được bổ nghĩa bởi vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄹ' để liên kết cụm từ phía trước với cụm từ phía sau. Kết hợp với động từ và thường được dùng dưới dạng '~도 ~(으)ㄹ 겸 ~도 ~(으)ㄹ 겸 (해서)' .

Ý nghĩa : Diễn tả hành động phía trước và hành động phía sau cùng được thực hiện.

Ví dụ:

한국말도 배**울 겸** 친척도 만나 **볼 겸** 서울에 왔습니다.

Tôi đến Seoul vừa để học tiếng Hàn vừa để gặp bà con.

귀국 인사도 드리고 선물도 전**할 겸** 해서 찾아 왔습니다.

Tôi tìm đến để chào về nước cũng như chuyển quà.

재주도에는 볼일도 **볼 겸** 관광도 **할 겸** 해서 갔었다.

Tôi đi đảo Cheju vừa để làm việc vừa để tham quan.

취미 생활도 **할 겸** 돈도 **벌 겸** 해서 꽃가게를 차렸습니다.

Tôi đã mở tiệm hoa vừa để sống theo sở thích vừa để kiếm tiền.

그 분의 속마음도 알아 **볼 겸** 해서 이야기를 꺼냈습니다.

Tôi mở lời trò chuyện cũng là để tìm hiểu tâm tư của ông ấy.

**

[-는/ (으)ㄴ/(으)ㄹ]경우에

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ + 경우 + Trợ từ ' -에' .

Trợ từ '-에' có thể được tỉnh lượt. Trường hợp diễn tả quá khứ, ngoài vĩ tố dạng định từ '-(으)ㄴ' còn dùng dạng kết hợp '-었을'.

Ý nghĩa : Gắn vào sau động từ / tính từ để diễn tả điều kiện hoặc thời điểm như thế.

Ví dụ:

급한 일이 있**는 경우에는** 이 비상벨을 누릅니다.

Trường hợp có việc gấp thì thì nhấn chuông báo này.

보험에 들면 물건을 잃어버**린 경우에도** 보상을 받을 수 있습니다.

Nếu có bảo hiểm thì cũng có thể được bồi thường trong trường hợp mất hàng.

만약에 사무실에 담당 직원이 없**을 경우에는** 좀 기다리세요.

Nhỡ khi không có nhân viên phụ trách ở văn phòng thì hãy chờ một tí.

사고가 발생했**을 경우엔** 119 로 전화를 하세요.

Trường hợp có sự cố phát sinh thì hãy gọi 119.

기일 내에 일을 끝내지 못**할 경우** 회사에서 책임을 지겠습니다.

Trường hợp không thể hoàn tất công việc trong kỳ hạn thì công ty sẽ chịu trách nhiệm.

Chú thích

So sánh ' -(으)ㄹ 경우(에)' và ' -(으)ㄹ 때(에)'

' -(으)ㄹ 때(에)' có khuynh hướng diễn đạt thời gian một cách cụ thể còn ' -(으)ㄹ 경우(에)' chỉ diễn tả tình huống.

Ví dụ:

갑자기 돌풍이 **불 경우** 어떻게 할지 생각해 둡시다.

Chúng ta hãy nghĩ cách làm gì trong trường hợp bất thình lình có cơn gió bất ngờ.

내가 한국에 **올 때** 친구가 배웅을 해주었다.

Khi tôi sang Hàn Quốc, bạn bè đã ra tiễn.

-고

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để nối động từ đi trước với động từ đi sau, mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

준수는 학교에 갔다 + -고 + 영수는 회사는 회사에 갔다.

→ 준수는 학교에 가고 영수는 회사에 갔다.

Jun-su đến trường còn Young-su đến công ty.

혜리는 착하다 + -고 + 혜리는 예쁘다.

→ 혜리는 착하고 예쁘다.

Hye-ri hiền và đẹp.

Ý nghĩa : Có chức năng liệt kê những sự việc có liên quan với một chủ đề nào đó.

Liệt kê có thể chia thành 2 loại : loại liệt kê không gian diễn tả đồng thời sự liện kê đơn thuần 2 sự việc chỉ hành động hoặc trạng thái và loại liệt kê trình tự diễn tả thứ tự mang tính thời gian.

***

1. Liệt kê không gian

◆ Được dùng rộng rãi sau động từ, tính từ, động từ 이다.

◆ Dù đảo trật tự mệnh đề(nhóm từ) đi trước và mệnh đề(nhóm từ) đi sau thì ý nghĩa vẫn không đổi.

◆ Liệt kê nhiều sự việc một cách đồng đẳng

◆ Trường hợp dùng vĩ tố chỉ thì, nếu mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có thì giống nhau thì lượt bỏ thì ở mệnh đề đi trước và chỉ có thể dùng ở mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

주말에는 빨래를 하**고** 방 정리를 합니다.

Cuối tuần tôi giặt giũ và dọn phòng.

언니는 회사로 가**고** 나는 학교로 갔어요.

Chị đến công ty còn tôi đến trường.

동생은 얼굴이 동굴**고** 눈이 크다.

Em tôi có khuôn mặt bầu và mắt to.

그 가게에서는 담배도 팔**고** 필림도 팝니다.

Ở tiệm đó vừa bán thuốc lá vừa bán phim chụp hình.

우리 형님은 의사**고** 교수다.

Anh (chúng) tôi vừa là bác sĩ vừa là giáo sư.

2. Liệt kê trình tự

◆ Do diễn đạt trình tự mang tính thời gian nên chỉ có thể dùng với động từ.

◆ Mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có cùng chủ ngữ.

◆ Không được dùng vĩ tố chỉ thì trước ' -고' .

◆ Không được hoán đổi mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau.

***

2.1 Trường hợp, về mặt thời gian, hành động đi trước ở mệnh đề phía trước còn hành động xảy ra sau đó ở mệnh đề phía sau :

◆ Tùy theo nội dung câu mà mệnh đề đi trước trở thành nguyên nhân hay lý do của mệnh đề đi sau.

◆ Có thể hoán đổi với '-고서' và '-고 나서'.

Ví dụ:

숙제를 하**고** 놀아요.

Làm bài tập xong rồi chơi.

먼저 전화를 하**고** 찾아 뵙지요.

Gọi điện trước rồi mới tìm gặp chứ.

여행을 하**고** 기행문을 썼어요.

Tôi đi du lịch rồi viết lại nhật ký hành trình.

이사하**고** 며칠 동안 앓았어요.

Dời chỗ xong là bệnh suốt mấy ngày trời.

취직 시험에 떨어지**고** 자신을 잃었나봐요.

Dường như nó mất tự tin sau khi thi rớt việc làm.

***

2.2 Trường hợp diễn tả trạng thái hoặc kết quả của hành động đi trước được duy trì đồng thời hành động đi sau được thực hiện :

◆ Diễn tả phương tiện hoặc phương thức.

◆ Có thể hoán đổi với '-고서'.

Ví dụ:

옷을 그냥 입**고** 자요?

Mặc nguyên quần áo ngủ à?

가방을 메**고** 학교에 갑니다.

Đeo cặp đi học.

내 차를 타**고** 가자.

Hãy đi xe của tôi nhé.

그들은 술을 마시**고** 시간 가는 줄 모르**고** 떠들었습니다.

Bọn nó uống rượu líu lo không biết thời gian qua đi khi nào.

너 비를 맞**고** 왔구나!

Ôi, mi đội mưa đến đấy à!

**

2.3 Trường hợp thể hiện một cách mạnh mẽ nếu thấy hành động đi trước thì một hành động tương tự với mệnh đề đi sau nhất định sẽ xảy ra:

◆ Có nhiều trường hợp dùng dạng nghi vấn để nhấn mạnh.

Ví dụ:

이렇게 늦은 시간에 들어오**고** 야단을 안 맞을 줄 알았니?

Về vào giờ trễ thế này mà tưởng không bị chửi à?

가난한 이웃을 모른 척하고 어찌 사랑을 말할 수 있을까요?

Làm ngơ láng giềng khốn khó thì làm sao có thể nói về tình thương được chứ?

화분에 물 한 번을 안 주고 어떻게 꽃이 피기를 기다려요?

Không tưới nước vào chậu hoa lần nào thì sao lại chờ hoa nở được chứ?

신문도 안 읽고 경제 문제를 논할 수 있을까?

Báo cũng không đọc mà có thể bàn về vấn đề kinh tế ư?

한국말을 모르고 한국인의 정서를 알 수 없다.

Không biết tiếng Hàn thì không thể hiểu được tình cảm của người Hàn.

**

2.4 Trường hợp tỉnh lượt mệnh đề đi sau một cách hàm xúc và diễn đạt bằng câu nghi vấn :

◆ Nêu lên sự phản đối về lời nói của đối phương hoặc có nghĩa chỉ trích, chế nhạo.

Ví dụ :

가 : 나 심부름 안 할 거야.

Con sẽ không làm việc vặt đâu.

나 : 심부름 안 하면 누가 용돈을 주고? (안 주지.)

Nếu không làm việc vặt thì ai mà cho tiền tiêu? (Không cho đâu.)

가 : 시간만 있으면 여자 친구랑 쇼 구경을 갈텐데.

Chỉ cần có thời gian là mình đi xem show diễn với bạn gái ngay.

나 : 여자 친구는 있고? (여자 친구도 없으면서)

Có bạn gái à? (Bạn gái cũng chẳng có)

< ☞ '-고는', '-고서', '-고야', '-고 나다', '-고 가/오다', '-고 들다', '-려고 들다', '그리고'>

**

3. Dùng trong trường hợp liệt kê nhiều sự việc để tăng thêm ý nghĩa.

3.1 Trường hợp kết hợp với động từ 이다 và dùng với nghĩa '선행 명사가 나타내는 종류의 사물은 가리지 않고'(Không kể loại sự vật mà danh từ đi trước diễn tả). Được dùng dưới dạng '-고 -고'.

Ví dụ :

현금이**고** 수표**고** 돈은 다 가지고 도망갔어요.

Nó đã lấy hết tiền bỏ trốn, vừa tiền mặt vừa ngân phiếu.

신문이**고** 잡지**고** 읽을 만한 것은 전부 부쳐 주십시오.

Hãy gửi giùm toàn bộ những thứ để đọc như báo, tạp chí.

헌 옷이**고** 빈 병이**고** 버릴 것은 다 가지고 나오세요.

Hãy mang ra hết những thứ bỏ đi như quần áo cũ, chai không.

어른이**고** 아이**고** '만남'이란 노래를 모르는 사람은 없다.

Không ai không biết bài hát 'Gặp gỡ' dù là người lớn hay trẻ nhỏ.

누구**고** 누구**고** 할 것 없이 우리는 모두 반대다.

Tất cả chúng tôi đều phản đối bất kể là ai.

***

3.2. Trường hợp liệt kê sự việc tương phản nhau :

- ◆ Chỉ được dùng với một số động từ, tính từ có cặp nghĩa tương phản.
- ◆ Thì của động từ ở trước và sau '-고' là thì hiện tại.

Ví dụ:

싸**고** 비싼 것은 상관 않겠어요.

Rẻ đắt không quan trọng.

길**고** 짧은 것은 대 봐야 알아요.

Dài ngắn phải đo thử mới biết được.

우리에게는 크고 작은 문제들이 계속 생겼습니다.

Những vấn đề lớn nhỏ liên tục xảy ra với chúng ta.

위급한 상황에서 지위의 높고 낮음을 가릴 수 없었다.

Trong tình huống nguy cấp không thể phân biệt địa vị cao thấp.

울고 웃는 것이 인생살이란다.

Khóc cười là chuyện của cuộc đời.

4. Có trường hợp dùng như vĩ tố liên kết nối động từ chính(본동사) với trợ động từ(보조동사).

◆ Các trợ động từ kết hợp với '-고' tạo thành '-고 있다, -고 싶다, -고 나다, -고 말다, -고 들다...'

Chú thích

Trợ động từ là những động từ không được dùng một mình trong câu mà được gắn vào sau động từ chính và dùng phụ thuộc vào động từ chính. Với việc một số động từ hoặc tính từ kết hợp với các vĩ tố liên kết như -고, -어/아/여, -게, -지, trợ động từ có đặc trưng là bổ sung thêm ý nghĩa cho động từ chính, có quan hệ mật thiết với động từ chính đồng thời tăng thêm chức năng bổ trợ. Những trợ động từ này diễn tả các nghĩa : diễn tiến, kết thúc, hy vọng, phủ định, sai khiến, bị động...

**

(Thân động từ / tính từ 1) 고 (Thân động từ / tính từ 1)

Phạm trù :통어적 구문(cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Động từ / tính từ 1 + Vĩ tố liên kết –고 + Động từ / tính từ 1

Được dùng sau một số động từ hoặc tính từ.

Ý nghĩa : Có nghĩa nhấn mạnh tình huống, trạng thái hoặc sự lặp lại của hành động bằng cách lặp lại động từ / tính từ. Ví dụ :

Ví dụ:

너무 슬퍼서 울**고** 또 울었어요.

Vì quá đau buồn nên khóc rồi lại khóc.

그립**고** 그리운 정희 씨에게

Gửi đến Jeong-hee nhớ nhớ thương thương

이 넓**고** 넓은 세상에서 그 사람을 어떻게 찾니?

Làm sao tìm được người ấy trên thế gian rộng lớn bao la này?

오르**고** 또 오르면 못 오를 이 없건만 사람은 제 아니 오르고 메만 높다 하더라.

Lên cao lại lên cao, đến nơi không lên được nữa, ta cao như núi vậy.

높**고** 높은 하늘이라 말은 하지만 나는 나는 높은 게 또 하나 있지.

Trời cao lồng lộng nhưng tôi, tôi còn có một cái cao hơn đấy.

**

-고는

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Trợ từ –는

- ◆ Kết hợp với động từ.
- ◆ Không được dùng vĩ tố chỉ thì trước '-고는'.

Ý nghĩa : Diễn tả sự thực hiện hành động phía sau sau khi thực hiện hành động phía trước được kết hợp với '-고' có tính chất của '-고' diễn tả sự liệt kê trình tự.

Ví dụ:

박선생은 회의를 마치**고는** 나가 버렸다.

Ông Park đã bỏ ra ngoài sau khi kết thúc cuộc họp.

일을 망치**고는** 책임을 안 지려 한다.

Nó định không chịu trách nhiệm sau khi làm hỏng việc.

영화를 보**고는** 메모를 해 두는 습관이 있다.

Tôi có thói quen ghi chép lại sau khi xem phim.

다시 안 만나기로 하**고는** 또 만나는구나.

Chúng nó lại gặp nhau sau khi quyết định không gặp lại.

주사를 맞**고는** 효과를 보았습니다.

Đã thấy được hiệu quả sau khi chích thuốc.

**

-고야

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Trợ từ -야

◆ Kết hợp với động từ.

Ý nghĩa : Diễn tả sự nhấn mạnh hoặc giới hạn động từ đi trước.

< ☞ -고 trang 148, -야 trang 611>

1. Trường hợp được dùng trong câu trần thuật

Trong câu xuất hiện các trợ từ như '비로소', '드디어'.

Ví dụ:

애기는 우유 한 병을 마시**고야** 잠이 들었어요.

Em bé uống xong một bình sữa mới ngủ.

내 설명을 듣**고야** 그는 이해를 한 모양이었다.

Có vẻ như nghe tôi giải thích xong hắn mới hiểu.

그 부부는 영화를 끝까지 보**고야** 자리에서 일어났다.

Cặp vợ chồng đó xem đến hết bộ phim mới rời chỗ ngồi.

잘 도착했다는 전화를 받**고야** 안심을 했어요.

Nhận được điện thoại báo đã đến nơi tôi mới an tâm.

남편은 아침 신문을 다 보**고야** 출근하는 버릇이 있다.

Chồng tôi có thói quen sáng sớm xem hết báo mới đi làm.

2. Trường hợp được dùng trong câu nghi vấn có tính mỉa mai.

Ví dụ :

월드컴 본선에 못 나가**고야** 어찌 축구를 잘 하는 나라라고 할 수 있겠어요?

Không qua được vòng loại mà có thể bảo là quốc gia chơi bóng đá giỏi được sao?

그렇게 눈치가 없**고야** 어떻게 성공하겠니?

Không có óc quan sát như thế thì làm thế nào mà thành công được chứ?

하루에 세 끼 먹**고야** 이 일을 할 수 있겠어요?

Một ngày ăn 3 bữa mới có thể làm được việc này chắc?

일당 삼만원을 받**고야** 누가 이 힘든 일을 한단 말이요?

Một ngày được 30.000 Won thì ai mà làm công việc vất vả này chứ?

한번 가 보**고야** 그 집을 어떻게 찾아가겠어요?

Đi một lần thì làm sao mà tìm được căn nhà đó chứ?

Chú thích

1. Do '-고' của '-고야' có thể hoán đổi với '-고서' diễn tả sự liệt kê mang tính thời gian nên '-고야' cũng có thể hoán đổi với '-고서야'.
2. '-고야' kết hợp với trợ động từ '말다' và được dùng dưới dạng '고야 말다'.

<☞ '고 말다' trang 489>

**

-고서

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Vĩ tố liên kết -아서

숙제를 끝냈다 + -고서 + TV를 봤다.

⇒ 숙제를 끝내고서 TV를 봤다.

Ý nghĩa : Diễn tả hai hành động trở lên xảy ra theo một trình tự thời gian.

1. Trường hợp, về mặt thời gian, hành động đi trước xảy ra trước, hành động đi sau xảy ra sau :

◆ Có thể hoán đổi với '-고' và '-고 나서'.

<☞ Tham khảo '-고' 2.1 trang 150>.

Ví dụ:

손을 씻**고서** 밥을 먹어라.

Rửa tay rồi hãy ăn cơm.

철수가 떠나**고서** 영희도 떠났다.

Chul-su đi xong thì Young-hee cũng đã đi.

이사하**고서** 며칠 동안 앓았어요.

Dời nhà xong là bệnh suốt mấy ngày.

전화를 받**고서** 밖에 나갔어요.

Nhận điện thoại xong là nó ra ngoài.

친구에게 화를 내**고서** 후회를 했어요.

Tôi nổi nóng với bạn sau đó ân hận.

2. Trường hợp diễn đạt trạng thái hoặc kết quả của hành động đi trước được duy trì đồng thời động tác đi sau được thực hiện.

Ví dụ :

자동차를 몰**고서** 시외로 나가 봅시다.

Chúng ta hãy lái xe ra ngoại thành nhé.

무거운 가방을 들**고서** 갔어요.

Nó đã xách cái túi nặng đi rồi.

코트를 입**고서** 춥다고 한다.

Nó mặc áo choàng mà còn bảo lạnh.

회사를 그만두**고서** 놀고 있어요.

Anh ta nghỉ làm công ty, đang chơi.

아이는 나를 붙들**고서** 한 동안 놓지 않았습니다.

Đứa bé tóm lấy tôi một lúc không buông ra.

3. Trường hợp có nhiều hành động xảy ra thì chỉ dùng '-고' sau hành động phía trước và dùng '-고서' sau hành động phía sau.

Ví dụ :

요를 깔고 이불을 덮**고서** 자리에 누웠습니다.

Trải nệm, phủ ra rồi nằm xuống.

장갑을 끼고 목도리를 하**고서** 나가라.

Mang găng tay, quàng khăng vào cổ rồi hãy ra ngoài.

우리들은 짐을 풀고, 옷을 갈아 입**고서** 식당으로 내려갔다.

Chúng tôi mở hành lý, thay quần áo rồi đi xuống nhà ăn.

청소를 하고 빨래를 하**고서** 쉬었습니다.

Cô ấy dọn dẹp, giặt giũ rồi nghỉ ngơi.

전화번호를 적고 인사를 하**고서** 헤어졌다.

Nó ghi lại số điện thoại, chào rồi chia tay.

**

-고자

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Được dùng sau động từ.

◆ Được dùng trong trường hợp mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có cùng chủ ngữ.

◆ Không được dùng vĩ tố chỉ thì ở mệnh đề đi trước có '-고자'.

◆ Dạng '-고자 하다' được dùng ở cuối câu hoặc dùng kết hợp với vĩ tố liên kết khác.

◆ Có thể hoán đổi với '-(으)려고'.

< ☞ '-(으)려고' trang 438>

◆ Không được dùng dưới dạng '-고자 안/못 하다'.

친구를 만나다 + -고자 +이곳에 왔습니다.

⇒ 친구를 만나고자 이곳에 왔습니다.

Tôi đến chỗ này để gặp bạn.

Ý nghĩa : Diễn tả ý đồ hoặc hy vọng.

Ví dụ :

선생님을 뵙**고자** 여기까지 왔습니다.

Tôi đến tận đây để gặp thầy.

마음에 드는 사람이 있으면 결혼을 시키**고자** 합니다.

Tôi định gả nó nếu có người ưng ý.

한미 양국은 좋은 관계를 유지하**고자** 노력해 왔어요.

Hai quốc gia Hàn Mỹ đã nỗ lực để duy trì quan hệ tốt đẹp.

그의 위치에서는 무슨 일이나 하**고자** 하면 할 수 있어요.

Ở vị trí của anh ta, nếu muốn làm việc gì đều có thể làm được.

우리 회사의 이익만을 챙기**고자** 하는 일은 아니다.

Đó không phải là việc muốn thu gom lợi ích của công ty chúng ta.

**

[-에] 관하여

Phạm trù :통어적 구문(cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ -에 + Động từ phụ thuộc 관하다 + Vĩ tố liên kết -여

Là dạng kết hợp giữa trợ từ '-에' với cách chia '관하-', được dùng dưới 3 hình thức '-에 관하여, -에 관해서, -에 관한'. '-에 관하여' và '-에 관해서' kết hợp với danh từ dùng làm trạng ngữ, còn '-에 관한' được dùng làm định ngữ..

Ý nghĩa : Là cụm từ được dùng với nghĩa '-에 대하여(về, đối với), -에 관계되어'(có liên quan đến). Bởi vì '-에 관하여' là dạng trạng trọng và có cảm giác hình thức hơn '-에 대하여' nên thường được dùng nhiều trong văn viết hơn là hội thoại.

Ví dụ:

'노인과 복지 문제'**에 관하여** 졸업 논문을 썼습니다.

Tôi đã viết luận văn tốt nghiệp về 'Vấn đề người già và phúc lợi'.

동아리 모임에서 통일**에 관한** 토론회를 가졌습니다.

Cuộc họp câu lạc bộ đã thảo luận về sự thống nhất.

정부는 노사문제**에 관해서** 관심을 표명하였다.

Chính phủ đã thể hiện rõ sự quan tâm về vấn đề lao động.

나는 문학**에 관해서는** 낫놓고 ㄱ자도 모른다.

Tôi chẳng biết ất giáp gì về văn học.

한국어 문법**에 관한** 책을 좀 읽어 보세요.

Hãy đọc tí sách về ngữ pháp tiếng Hàn.

***

-(는)구나, -군(요), -(이)로구나

Phạm trù : 감탄형 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán)

Cấu tạo : Được dùng sau động từ, tính từ và động từ 이다.

비가 오다 + 는구나

⇒ 비가 오는구나

'-구나' là vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán thể 해라. '-군' là dạng viết tắt của '-구나' nhưng có thể dùng dưới dạng tôn trọng bằng cách gắn vĩ tố kết thúc câu '-요' diễn tả sự tôn trọng.

Ý nghĩa : Diễn đạt cảm thán.

1. Dùng khi nói về sự việc mà người nói mới được biết tới, hoặc khi nói về cảm nhận mới.

◆ Có nghĩa ngạc nhiên hay cảm thán.

Ví dụ:

어머, 눈이 오는**구나**.

Ôi, tuyết rơi kìa!

아, 참 시원하**구나**.

Chà, thật là mát mẻ!

벌써 12 시가 되었**구나**.

Đã 12 giờ rồi đó!

불고기가 맛이 있**군요**.

Pulgogi ngon quá!

헤어지게 되어서 섭섭하시겠**군요**.

Chia tay chắc là quyến luyến lắm!

2. Trường hợp dùng với động từ 이다

◆ Kết hợp với '-로' chỉ tư cách và được dùng dưới dạng '-(이)로구나'

◆ Diễn tả người nói ngạc nhiên mới phát hiện ra điều chưa từng biết đến hoặc cảm thán.

Ví dụ :

나는 무엇인가 했더니 떡이로**구나.**

Tôi cứ ngỡ đó là cái gì, hóa ra là Ttok.

나는 누구인가 했더니 바로 너로**구나.**

Tôi thắc mắc là ai, hóa ra chính là bạn.

네가 읽는 것이 만화책이로**구나.**

Thì ra bạn đọc truyện tranh ấy à!

여기가 소문으로만 듣던 금강산이로**구나.**

Thì ra đây là núi Kim Cương mà tôi từng nghe qua lời đồn đại.

꿈만 같은데 이것이 꿈이 아니로**구나.**

Như mơ mà không phải là giấc mơ!

*

-(는)구려

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc cậu thể 하오 được dùng với động từ, tính từ, động từ 이다. Kết hợp được với vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Diễn tả sự cảm thán.

1. Trường hợp kết hợp với động từ :

◆ Nếu là thì hiện tại thì dùng '-는구려'

◆ Có nghĩa đề nghị hoặc cảm thán.

◆ Kết hợp được với vĩ tố dạng tôn trọng.

Ví dụ:

어두워지는데 이서 가**구려.**

Tối rồi, mau đi thôi.

성경책을 한 번 읽어 보시**구려**.

Hãy thử đọc sách thánh kinh một lần xem.

기쁜 소식이 왔으니 마음 놓으시**구려**.

Có tin mừng nên an tâm rồi nhỉ!

서류를 꼼꼼하게 검토했**구려**.

Anh đã kiểm thảo hồ sơ chu đáo đấy!

이제는 환자가 얘기를 하는**구려**.

Bây giờ bệnh nhân trò chuyện được rồi!

2. Trường hợp kết hợp với tính từ, động từ 이다 :

◆ Có nghĩa phát hiện ra điều mới mẻ và cảm thán.

◆ Không được dùng với vĩ tố dạng tôn trọng.

Ví dụ :

산에 오르니 기분이 상쾌하**구려**!

Lên núi tâm trạng sảng khoái thật!

날씨가 추우니 손님이 없**구려**.

Thời tiết lạnh lẽo nên không có khách!

문을 닫고 있으니 답답하**구려**.

Đóng cửa nên ngột ngạt quá!

모두가 무사히 돌아오기를 비는 마음 간절하**구려**.

Khẩn thiết tâm trạng cầu nguyện cho mọi người trở về an toàn.

아직도 소식이 없다니 이상하**구려**.

Vẫn chưa có tin tức, kỳ lạ thật!

*

-(는)구먼

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán thể 해, kết hợp được với động từ, tính từ, động từ 이다. Kết hợp được với vĩ tố chỉ thì, vĩ tố dạng tôn trọng. Dạng viết tắt là '-(는)군'

Ý nghĩa : Diễn tả sự cảm thán.

Ví dụ:

아, 집이 참 크**구먼.**

Chà, nhà lớn thật!

전망이 참 근사하**구먼.**

Triển vọng thật gần!

회사 일이 잘 안 되었**구먼.**

Việc ở công ty tồi tệ lắm!

오늘은 재수가 없**구먼!**

Hôm nay xui quá!

형님이 멋쟁이이시**구먼.**

Anh bảnh trai thật đó!

-군(요) <☞ -(는)구나 trang 162>

PHÓ TỪ DẠNG '그-'

Là phó từ được hình thành bằng cách gắn các vĩ tố liên kết '-고, -는데, -어서, -지만,...' vào sau '그렇게 하다', '그러하다' hoặc '그리하다'.

Ví dụ :

그리고, 그런데, 그래서, 그렇지만...

Phó từ dạng '그-' đứng đầu câu sau, '그-' ngụ ý chỉ câu trước. Nó có vai trò kết nối câu trước với câu sau đồng thời tu sức cho câu sau.

Câu được kết nối bằng vĩ tố liên kết biến mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau thành một câu nhưng, câu có phó từ dạng '그-' nhìn chung độc lập với câu trước.

Ví dụ :

김 선생님이 오셨습니다. **그리고** 이 선생님도 오셨습니다.

Ông Kim đã đến. Và ông Lee cũng đã đến.

(김 선생님이 오시고 이 선생님도 오셨습니다.)

담배를 피우고 싶습니다. **그렇지만** 참아요.

Tôi muốn hút thuốc. Nhưng tôi lại nhịn.

(담배를 피우고 싶지만 참아요.)

신문에 기사가 났어요. **그래서** 그 사실을 알았어요.

Bài viết xuất hiện trên báo. Vì vậy tôi biết được sự việc đó.

(신문에 기사가 나서 그 사실을 알았어요.)

Chú thích

Một số phó từ dạng '그' được dùng đối với lời nói của người nói hoặc giữa người nói và người nghe là điều thông thường nhưng đôi khi tùy theo khoảng cách giữa đối tượng chỉ thị của người nói và người nghe mà sử dụng dạng kết hợp của vĩ tố liên kết với '이렇게 하다, 이러하다, 저렇게 하다, 저러하다' thay vì '그렇게 하다' hoặc '그러하다'.

Ví dụ :

이러니까, 저러니까, 이래도, 이렇지만, 이래서, 저래서, ...

그래도

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp của '그러하다/ 그리하다' với vĩ tố liên kết diễn tả sự nhượng bộ '-어도', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả dù có giả định hoặc thừa nhận như câu trước đi nữa thì tình huống có quan hệ nhân quả với nội dung phía trước không được thiết lập vẫn tồn tại.

< ☞ -어도 trang 593>

***

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ:

1 년동안 한국말을 공부했어요.

Tôi đã học tiếng Hàn suốt 1 năm trời.

그래도 아직도 서툴러요.

Dù vậy vẫn còn dỡ.

아까 낮잠을 잤어요.

Lúc nãy tôi đã ngủ ngày.

그래도 또 졸려요.

Dù vậy lại buồn ngủ tiếp.

혜리는 눈이 나빠요.

Hye-ri mắt kém lắm.

그래도 안경을 안 쓰려고 해요.

Dù vậy không định dùng kính.

극장에는 사람이 많았습니다.
Ở rạp hát đông người lắm.
그래도 우리는 그냥 표를 샀습니다.
Dù vậy chúng tôi cứ mua vé.

제시간에 도착할 수 없을 거에요.
Chắc không thể đến nơi đúng giờ được.
그래도 가능한 한 빨리 갑시다.
Dù vậy chúng ta hãy cố gắng đi nhanh lên trong khả năng có thể.

**

2. Trường hợp thừa nhận hoặc đồng ý đối với lời người trước trong đối thoại nhưng, để diễn đạt tình huống khác có liên quan với điều đó thì người nói sau tiếp nhận lời người trước.

Ví dụ :

가 : 이제는 한국말을 잘 하시지요?
Bây giờ anh giỏi tiếng Hàn nhỉ?
나 : **그래도** 말할 때는 웬지 떨려요. (한국말을 잘 해도 말할 때는 웬지 떨려요.)
Dù vậy lúc nói không hiểu sao vẫn run. (Dù giỏi tiếng Hàn nhưng lúc nói không hiểu sao vẫn run)

가 : 돈이 넉넉하니까 염려 말고 써.
Tiền còn dư dã nên cứ xài không cần đắn đo đâu.
나 : **그래도** 아껴서 써야지. (돈이 많아도 아껴서 써야지.)
Dù vậy phải xài tiết kiệm chứ. (Dù nhiều tiền vẫn phải tiêu

tiết kiệm chứ.)

가 : 푹 쉬고 나니 두통이 좀 나았어요.

Nghỉ nhiều nên tôi đã bớt đau đầu.

나 : **그래도** 병원에 한 번 가보세요. (두통이 나았어도 병원에 가보세요.)

Dù vậy hãy đi bệnh viện một lần xem sao. (Dù đỡ đau đầu cũng cứ đi bệnh viện đi.)

그래서

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '그러하다/ 그리하다' với vĩ tố liên kết '-어서' diễn tả nguyên nhân, lý do, trình tự thời gian, được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả nội dung của câu trước là nguyên nhân hoặc lý do, căn cứ cho nội dung của câu sau, đi trước câu sau về mặt thời gian. Có thể chia thành trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau và trường hợp hai người đối thoại với nhau.

< ☞ -어서 trang 596>

***

1.Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau :

◆ Có thể ghép thành một câu bằng vĩ tố liên kết '-어서'.

Ví dụ:

엄마가 아이에게 야단을 쳤어요.

Mẹ đã rầy la con.

그래서 아이가 울고 있어요.

Vì vậy đứa con đang khóc.

어제 술을 마셨어요?

Hôm qua bạn đã uống rượu à?

그래서 지금 머리가 아픈 거예요?

Vì vậy bây giờ đau đầu phải không?

남쪽 지방에는 비가 굉장히 많이 왔어요.

Ở miền Nam mưa rất lớn.

그래서 홍수가 났어요.

Vì vậy đã xảy ra lũ lụt.

좀 열심히 해 봐.

Hãy chăm chỉ hơn nhé.

그래서 부모님을 기쁘시게 해 드려.

Vậy sẽ làm cho cha mẹ vui mừng.

우리는 돈을 벌었어요.

Chúng tôi đã kiếm được tiền.

그래서 우선 집을 샀어요.

Vì vậy đã ưu tiên mua nhà trước.

***

2. Trường hợp diễn tả lấy lời người trước trong đối thoại làm căn cứ để lời người sau nói được tiến hành.

Ví dụ :

가 : 저는 영어를 전공했어요.

Tôi đã học chuyên ngành Anh ngữ.

나 : **그래서** 영어 회화를 그렇게 잘하시는군요.

Vì vậy mà chị nói tiếng Anh giỏi đến thế!

가 : 지난 번에 일등을 했습니다.

Lần trước tôi đã được giải nhất.

나 : **그래서** 상을 탔어요?

Vì vậy bạn đã lãnh thưởng à?

가 : 운전하는데 개가 보였어요.

Tôi đang lái xe thì gặp con chó.

나 : **그래서** 어떻게 했어요?

Vậy anh làm thế nào?

가 : **그래서** 급히 브레이크를 밟았지요.

Cho nên tôi đã đạp thắng gấp.

나 : 그래서요?

Rồi sao?

가 : 개가 놀라서 도망가너군요.

Con chó bất ngờ nên bỏ chạy mất.

나 : **그래서요?**

Rồi sao nữa?

가 : 나도 놀래서 사고를 낼 뻔 했어요.

Tôi cũng bất ngờ nên suýt gây tai nạn.

**

그래서 그런지

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa phó từ liên kết câu '그래서' với '그런지' là dạng viết tắt của '그러한지', được dùng ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Dùng khi người nói đoán chừng câu trước là nguyên nhân, lý do, căn cứ phán đoán cho câu sau. Tuy nhiên, lúc này người nói không chắc chắn nội dung của câu trước là căn cứ duy nhất của sự đoán chừng xuất hiện ở phía sau.

'그' trong '그래서' tiếp nhận nội dung của câu trước, còn '그' trong '그런지' tiếp nhận nội dung của câu sau, '-ㄴ지' trong '그런지' diễn tả sự đoán chừng.

<☞ 그래서 trang 169, -어서 trang 596>.

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ:

내 동생은 성격이 좋아요. **그래서 그런지** 친구들 사이에 인기가 있어요.

Em tôi có tính cách hay. Vì vậy hèn gì bạn bè mến mộ lắm.

금년에는 무역 혹자가 예상된답니다. **그래서 그런지** 정부는 모든 일을 자신있게 처리하는 것 같습니다.

Năm nay mậu dịch được dự đoán là thặng dư. Có lẽ vì vậy mà chính phủ tự tin xử lý mọi việc.

눈이 나빠졌어요. **그래서 그런지** 뭘 보려면 얼굴이 괜히 찡그려져요.

Mắt tôi kém đi rồi. Vì vậy mà hễ muốn xem cái gì là mặt lại nhăn lên.

시험을 잘 보면 내가 영화 구경을 시켜 주겠다고 했어요. **그래서 그런지** 아이가 공부를 아주 열심히 해요.

Tôi đã bảo là nếu thi tốt sẽ cho đi xem phim. Vì vậy mà con tôi học hành rất chăm chỉ.

영수씨가 이번에 과장으로 승진했어요. **그래서 그런지** 요즘 기분이 좋아 보여요.

Lần này Young-su đã lên chức trưởng phòng. Vì vậy hèn gì dạo này trông vui vẻ lắm.

2. Trường hợp được dùng trong đối thoại, phán đoán của người nghe là '화자의 말에서 원인을 찾을 수 있는 것인지 모르지만 또는 그러한 확신은 없지만'(tuy không biết có thể tìm được nguyên nhân từ lời người nói hay không, hoặc tuy không được tự tin như thế).

Ví dụ :

가 : 생일 선물을 받았어요.

Tôi đã nhận được quà sinh nhật.

나 : **그래서 그런지** 기분이 좋으신 것 같아요.

Có lẽ vì vậy mà chị vui lắm.

가 : 주말이라서 튀김을 했단다.

Cuối tuần nên đã làm đồ chiên ấy mà.

나 : **그래서 그런지** 집안에서 좋은 냄새가 나요.

Vì vậy hèn chi mùi thơm bay ra từ trong nhà.

가 : 최선생은 바쁜 중에도 독서를 참 많이 합니다.

Trong lúc bận rộn mà ông Choi vẫn đọc sách thật nhiều.

나 : **그래서 그런지** 상식이 아주 풍부해요.

Vì vậy hèn gì kiến thức rất phong phú.

**

그랬더니

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng viết tắt của '그리하였더니', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Ở câu trước người nói nhớ lại rồi báo cáo điều mà mình đã nói hoặc hành động trong quá khứ , còn ở câu sau giải thích kết quả xảy ra theo hành động của câu trước hoặc sự việc đơn thuần xảy ra sau câu trước.

< ☞ -었더니 trang 350>

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ:

차를 샀어요. **그랬더니** 생활이 편해졌어요.

Tôi đã mua xe hơi. Thế nên cuộc sống đã trở nên thoải mái.

30 분 일찍 출발했어요. **그랬더니** 차가 덜 밀렸어요.

Tôi đã xuất phát sớm 30 phút. Thế nên xe bị kẹt ít.

우리는 남은 것을 싸 달라고 했어. **그랬더니** 식당 주인은 잘 싸주었어요.

Chúng tôi nhờ gói lại đồ thừa. Thế là chủ quán đã gói lại giùm đâu vào đó.

내가 기타를 쳤어요. **그랬더니** 친구들은 노래를 했어요.

Tôi chơi guitar. Thế là bạn bè đã hát ca.

내가 며칠만 기다려 달라고 했어요. **그랬더니** 그는 그러라고 하더군요.

Tôi đã xin chờ cho mấy ngày thôi. Thế nên anh ấy bảo vậy đi.

2. Trường hợp trong đối thoại người sau hỏi về sự việc mình nhận thức được do kết quả dẫn tới từ lời nói của người đi trước.

Ví dụ :

가 : 내가 잘못했다고 했습니다.

Tôi bảo là tôi đã sai.

나 : **그랬더니** 그 사람이 뭐라고 그래요?

Thế thì người đó nói gì?

가 : 내가 밖으로 뛰어 나가 보았어.

Tôi đã chạy ra ngoài.

나 : **그랬더니** 누가 있었어요?

Thế thì ai ở lại vậy?

가 : 광화문으로 해서 왔어요.

Tôi đã đến đây qua lối Kwanghwamun.

나 : **그랬더니** 택시 요금이 훨씬 적게 나오지요?

Thế nên tiền taxi giảm đi rất nhiều nhỉ?

***

그러나

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả nội dung của câu sau đối lập với nội dung câu trước. ☞ -(으)나 trang 232>

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ:

전화를 걸었습니다. **그러나** 아무도 안 받습니다.

Tôi đã gọi điện thoại. Tuy nhiên không ai bắt máy cả.

저는 음악을 좋아합니다. **그러나** 노래는 부를 줄 모릅니다.

Tôi thích nhạc. Tuy nhiên tôi không biết hát.

고향 생각이 많이 나요. **그러나** 일이 끝날 때까지 안 가겠어요.

Tôi nhớ quê nhiều lắm. Tuy nhiên tôi sẽ không về cho đến khi xong việc.

선생님은 자세히 설명하셨어요. **그러나** 학생은 알아 듣지 못했어요.

Thầy đã giải thích tỉ mỉ. Tuy nhiên học sinh nghe không hiểu.

대부분 그 의견에 찬성한 것입니다. **그러나** 반대하는 사람도 있을 겁니다.

Đa số tán thành ý kiến đó. Tuy nhiên cũng sẽ có người phản đối.

2. Trường hợp trong đàm thoại người nghe gắn suy nghĩ hay điều khoản đối lập vào ý kiến của người nói.

Ví dụ :

가 : 이 가방이 싸요.

Cái túi này rẻ.

나 : **그러나** 그건 작은 것이지요?

Nhưng cái đó nhỏ, đúng không?

가 : 그 사람은 맡은 일은 틀림없이 하지요?

Người đó luôn làm tốt công việc mình đảm nhận nhỉ?

나 : 예, **그러나** 남을 도와주지는 않는 것 같아요.

Vâng, nhưng có lẽ không giúp đỡ người khác.

가 : 운동이 건강에 제일이에요.

Thể thao là số 1 đối với sức khỏe.

나 : **그러나** 운동을 너무 많이 하면 오히려 나빠요.

Tuy nhiên nếu chơi thể thao quá nhiều ngược lại sẽ không tốt.

Chú thích

'그러나' có nghĩa giống với '그렇지만' nên có thể hoán đổi cho nhau. <☞ 그렇지만 trang 190>

**

그러니까

Phạm trù : 문장 연결 부사 (Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng viết tắt của '그러하니까', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả câu trước trở thành lý do có tính tất nhiên của câu sau hoặc khi hành động của câu trước xảy ra thì hành động của câu sau xảy ra.

< ☞ -니까 trang 296>

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ:

내가 그에게 빨리 오라고 했어요. **그러니까** 먼저 가라고 하더군요.

Tôi đã bảo nó hãy đến mau. Vì thế bảo nó hãy đi trước.

건물 앞에서 사진을 찍을 거예요. **그러니까** 빠리들 나오세요.

Tôi sẽ chụp hình trước tòa nhà. Vì vậy mọi người hãy ra mau lên nhé.

내가 친절하게 했어요. **그러니까** 그들도 나에게 친절해졌어요.

Tôi đã (đối xử) tử tế. Vì vậy họ cũng trở nên tử tế với tôi.

소나기가 쏟아졌어요. **그러니까** 모두들 건물 안으로 들어섰습니다.

Cơn mưa rào trút xuống. Vì thế tất cả mọi người đã vào trong tòa nhà.

재미있게 보셨지요? **그러니까** 돈을 내시겠지요?

Xem hay nhỉ? Vì vậy trả tiền nhỉ?

2. Trường hợp sử dụng trong đối thoại.

Ví dụ :

가 : 내일은 일찍 일어나야 돼.

Ngày mai phải dậy sớm mới được.

나 : **그러니까** 어서 자자.

Vậy chúng ta mau đi ngủ thôi.

가 : 두 시간 동안 책을 읽었더니 눈이 아파요.

Tôi đã đọc sách suốt 2 tiếng nên đau mắt quá.

나 : **그러니까** 좀 쉬라고 했잖아.

Vì vậy mà tôi chẳng đã bảo hãy nghỉ tí đó ư.

가 : 옆 방 학생에게 좀 조용히 하라고 했어요.

Tôi đã bảo học sinh phòng bên hãy im lặng một tí.

나 : **그러니까** 뭐라고 그래요?

Vậy chúng nói gì?

가 : **그러니까** 미안하다고 그래요.

Thế là chúng nói lời xin lỗi thôi.

Chú thích

1. '그러니까' diễn tả đối phương đã nói hay hành động thế nào lúc ấy hoặc lúc nói như thế trong câu dẫn gián tiếp.
2. Người nói và người nghe, tùy theo khoảng cách của sự vật mà dùng '이러니까', '저러니까'.
3. Trong khẩu ngữ còn dùng dạng '그러니깐는', '그러니깐'

**

그러더니

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : 그러하다/그리하다 +-더니

Là dạng kết hợp giữa '그러하다/그리하다' với vĩ tố liên kết '-더니', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước. Hai câu phải có chủ ngữ giống nhau đều là ngôi thứ ba hoặc phải là nội dung nói về chủ đề giống nhau. Chỉ được dùng thì quá khứ hoàn thành ở câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa đại khái người nói nhớ lại rồi báo cáo kinh nghiệm đã thấy hoặc nghe được trong quá khứ, câu sau diễn tả sự thay đổi hoặc trở thành kết quả của câu trước. ☞ -더니 trang 348>

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ :

두 사람은 날마다 만났어요. **그러더니** 결혼합니다.

Hai người gặp nhau mỗi ngày. Thế rồi họ lấy nhau.

하늘이 어두워졌어요. **그러더니** 소나기가 쏟아지기 시작했어요.

Bầu trời tối đi. Thế rồi cơn mưa rào bắt đầu ập tới.

정 선생은 동전을 꺼냈어요. **그러더니** 공중전화로 갔어요.

Ông Jeong móc ra đồng xu. Thế rồi đi về phía điện thoại công cộng.

그는 시간이 없다고 했다. **그러더니** 좀더 빠리 가자고 했다.

Nó bảo không có thời gian. Thế rồi đề nghị đi mau hơn một tí.

집을 안 팔겠다고 했어요. **그러더니** 그냥 팔았어요.

Chị ta bảo sẽ không bán nhà. Thế mà bán đi mất rồi.

2. Trường hợp hai người đối thoại với nhau :

◆ Người nghe nhớ lại điều người nói đã trải qua trong nội dung mà người nào đó đã nói rồi phát ngôn.

Ví dụ :

가 : 그 도둑은 내 가방을 열었어요.

Tên trộm đó đã mở túi xách của tôi.

나 : **그러더니** (그 도둑은) 어떻게 했어요?

Thế rồi (tên trộm ấy) làm thế nào?

가 : **그러더니** 돈을 찾는 것 같았어요.

Thế rồi hình như lục kiếm tiền.

나 : **그러더니요?**

Thế ư?

가 : 영수씨가 갑자기 울기 시작하더군요.

Bỗng nhiên Young-su bật khóc.

나 : **그러더니** 어떻게 했어요?

Thế rồi sao?

가 : **그러더니** 가방을 가지고 휙 나가버렸어요.

Thế là mang túi bỏ hoắc ra ngoài.

가 : 그 얘기를 듣더니 친구가 화를 냈어요.

Nghe câu chuyện ấy anh bạn đã nổi nóng.

나 : **그러더니요?**

Rồi sao nữa?

가 : **그러더니** 전화를 끊어버렸어요.

Thế là cúp điện thoại.

**

그러면

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '그러하다/그리하다' với vĩ tố liên

kết '-면', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước. Rút gọn '그러면' tiếp sẽ thành '그럼'.

Ý nghĩa : Diễn tả câu trước là tiền đề hoặc sự giả định đối với câu sau. So với nghĩa chỉ tiền đề thì nghĩa '그러하다고 가정하면'(nếu giả định như thế) được dùng nhiều hơn.

<☞ -(으)면 trang 498>

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau :

◆ Ở câu sau có vĩ tố chỉ thì diễn tả dự định hay sự đoán chừng, hoặc có nội dung diễn tả dự định. Vả lại còn có cách nói diễn đạt sự thể thế nào đối với tiền đề.

Ví dụ:

친구하고 얘기해 봐요. **그러면** 해결하는데 도움이 될 거예요.

Thử nói chuyện với bạn xem sao. Như vậy không chừng sẽ giúp giải quyết đấy.

빠른 우편으로 부치십시오. **그러면** 이틀 안으로 들어갈 거예요.

Hãy gửi thư nhanh. Như thế trong vòng 2 ngày sẽ đến.

읽고 싶은 책이 있으면 아빠에게 사 달라고 해요. **그러면** 두말 않고 사 주세요.

Hễ có sách gì muốn đọc thì tôi nhờ ba mua. Thế là y rằng ba mua cho tôi.

피곤할 때는 잠깐 자요. **그러면** 피곤이 좀 풀리는 것 같아요.

Lúc mệt thì tôi ngủ một chốc. Có lẽ như vậy có lẽ sẽ bớt mệt.

어서 건물이 완공되었으면 좋겠어요. **그러면** 이사를 할 수 있을 테니까요.

Giá mà tòa nhà mau chóng được hoàn thành. Vì như vậy mới có thể dời chỗ ở được.

2. Trường hợp sử dụng trong đối thoại :

◆ Động từ, tính từ, động từ 이다 đều có thể dùng được ở câu trước.

Ví dụ :

가 : 지금 통화 중입니다.

Bây giờ đang bận máy.

나 : **그러면** 조금 있다가 다시 걸어 봅시다.

Vậy tí nữa chúng ta hãy gọi lại.

가 : 나는 중국 음식이 싫은데.

Tôi không thích món ăn Trung Quốc đâu.

나 : **그럼** 한식집으로 가지요, 뭐.

Vậy đến tiệm ăn Hàn thôi.

가 : 노사 문제에 대해서 협상을 하고 싶습니다.

Tôi muốn thương lượng về vấn đề lao động.

나 : **그럼** 정식으로 회의를 엽시다.

Vậy chúng ta hãy mở cuộc họp chính thức.

Chú thích

'그럼', dạng rút gọn của '그러면' là hình thái đồng âm dị nghĩa với '그럼' được dùng làm từ cảm thán diễn tả sự khẳng định mạnh mẽ với nghĩa '물론 그렇다'(Tất nhiên như vậy rồi).

**

그러면 그렇지

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa phó từ liên kết câu chỉ điều kiện '그러면' với dạng thay thế '그렇지', '그러면' có nghĩa '원인(nguyên nhân), 이유(lý do)'... trong quan hệ nhân quả của sự việc được nêu ở phía trước, còn '그렇지' chỉ kết quả đó. Được dùng ở đầu câu khi ứng đáp lời của đối phương.

Dạng rút gọn là '그럼 그렇지'.

Ý nghĩa : Dùng khi diễn đạt dưới dạng cụm từ cảm thán khi nghe lời đối phương rồi cho rằng lời nói ấy đương nhiên đúng.

Vì là cách diễn đạt mạnh mẽ nên phía sau '그러면 그렇지' có nhiều dạng nhấn mạnh diễn tả trần thuật dưới dạng câu nghi vấn hoặc diễn tả khẳng định dưới dạng phủ định. <☞ 그러면 trang 171>.

Ví dụ:

가 : 지영이가 합격을 했대요.

Nghe nói Ji-young đã thi đậu rồi.

나 : **그러면 그렇지**, 그렇게 열심히 했는데 합격하고 말고.

Phải vậy thôi, chăm chỉ như vậy thì khỏi nói cũng đậu.

가 : 준수가 술을 마시고 밤에 늦게 들어왔어요.

Jun-su uống rượu về khuya lắm.

나 : **그러면 그렇지요**, 준수가 일찍 들어올 리가 있나요?

Thế đó, có lý nào Jun-su về sớm kia chứ?

가 : 네 말대로 해 줄게.

Tôi sẽ làm theo lời bạn.

나 : **그러면 그렇지**, 네가 내말을 안 들을 수야 없지.

Phải thế chứ, bạn không thể không nghe lời tôi được.

가 : 지난 번에 산 주식 값이 상당히 올랐어요.

Giá cổ phiếu mua lần trước đã lên khá nhiều rồi.

나 : **그러면 그렇지**, 내 짐작이 틀림없다니까요.

Thấy chưa, đã bảo dự đoán của tôi không sai mà.

가 : 2 대 0 으로 우리가 이겼어요.

Chúng ta đã thắng 2-0.

나 : **그러면 그렇지**, 그렇고 말고, 우리를 이길 자가 있을까?

Có thế chứ, khỏi phải nói, có ai thắng được chúng ta đâu?

**

그러면서

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : 그러하다/ 그리하다 + Vĩ tố liên kết -면서

Là dạng kết hợp giữa '그러하다/그리하다' với '-면서', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước. Câu trước và câu sau phải có chủ ngữ giống nhau và thì giống nhau.

Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다.

Ý nghĩa : Diễn tả thực hiện hành động của câu trước hoặc trạng thái được tiếp tục đồng thời hành động hoặc trạng thái của câu sau xảy ra cùng lúc.

< ☞ -면서 trang 507>

1. Trường hợp người nói câu trước và câu sau giống nhau. Ví dụ:

그 남자는 키가 작습니다. **그러면서** 뚱뚱합니다.

Người đàn ông đó lùn. Đồng thời mập mạp.

그는 공부를 아주 잘 해요. **그러면서** 놀기도 잘 합니다.

Nó học rất giỏi. Đồng thời chơi cũng giỏi.

비가 뚝뚝 떨어집니다. **그러면서** 햇빛이 납니다.

Mưa rơi từng giọt. Đồng thời ánh nắng ló dạng.

물건의 질이 나빠요. **그러면서** 값은 꽤 비싸요.

Chất lượng hàng xấu. Đồng thời giá cả khá đắt.

언니는 자기 방도 안 치워요. **그러면서** 나더러 게으르다고 해요.

Phòng mình mà chị cũng không chịu dọn dẹp. Đồng thời còn bảo tôi lười.

2. Trường hợp trong đối thoại người nói của câu sau đồng ý và bổ sung thêm vào lời người nói trước.

Ví dụ :

가 : 그 비서는 참 성실해요.

Cô thư ký đó thật là thành thật.

나 : **그러면서** 예의가 바릅니다.

Đồng thời lễ phép nữa chứ.

가 : 다림질하는 건 귀찮은 일이야.

Là ủi là việc phiền phức lắm.

나 : **그러면서** 실크블라우스를 사겠다고?

Vậy chị sẽ mua áo lụa ư?

가 : 김 선생은 코를 골아서 같이 못 자겠어요.

Ông Kim ngáy nên không thể ngủ chung được đâu.

나 : **그러면서** 다른 사람보고 코를 곤다고 합니다.

Vậy mà ông ấy lại bảo người khác ngáy.

**

그러므로

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '그러하다/그리하다' với vĩ tố liên kết '-므로', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Được dùng với nghĩa '그런 까닭에(do như thế), 그런 이유로' (với lý do như thế)

Được dùng nhiều trong câu nói khẩu ngữ để khai triển có tính logic.

< ☞ -므로 trang 511>.

Ví dụ:

부모 사랑을 받고 자란 아이들은 성격이 원만합니다. **그러므로** 자녀교육은 사랑이 제일입니다.

Những đứa bé lớn lên trong tình thương của cha mẹ có tính cách trọn vẹn. Do đó về giáo dục con cái thì tình thương là trên hết.

속담은 한 민족의 문화 소산입니다. **그러므로** 속담을 많이 알고 있다는 것은 그 나라 사람의 사고 방식을 잘 안다는 이야기입니다.

Tục ngữ là sản phẩm văn hóa của một dân tộc. Do đó biết nhiều tục ngữ sẽ hiểu rõ lối nghĩ của con người đất nước đó.

현대인들은 긴장과 불안 속에서 살고 있습니다. **그러므로** 현대인들에겐 종교가 필요합니다.

Con người hiện đại đang sống trong căng thẳng và bất an. Do đó tôn giáo cần thiết đối với con người hiện đại.

직장에서 한국인과 공동 작업을 할 수 있어야 합니다. **그러므로** 한국어 실력이 중급은 되어야겠지요.

Phải có khả năng làm việc chung với người Hàn Quốc ở nơi làm việc. Vì vậy năng lực tiếng Hàn phải đạt mức trung cấp.

오늘 밤 폭우가 예상됩니다. **그러므로** 낮은 곳에서 야영을 하시는 분들은 높은 곳으로 대피해 주시기 바랍니다.

Đêm nay dự kiến có mưa bão. Do đó mong các vị cắm trại ở nơi thấp hãy lánh sang chỗ cao.

***

그런데

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '그러하다/그리하다' với vĩ tố liên kết '-ㄴ 데', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả câu trước trở thành bối cảnh đối với việc phát ngôn của câu sau.

Lúc này mệnh đề đi trước vừa trở thành lối dẫn cho câu sau vừa mang ý nghĩa đối lập, cũng như miêu tả tình huống và trở thành thông tin hỗ trợ cho mệnh đề đi sau.

< ☞ -는데 trang 282>

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ :

이것은 교보문고에서 산 연필이에요. **그런데** 아주 질이 좋아요.

Đây là cây viết chì tôi mua ở nhà sách Kyobo. Thế nên chất lượng rất tốt.

택시로 가려고 해요. **그런데** 택시가 오지를 않는군요.

Tôi định đi bằng taxi. Thế nhưng taxi lại không tới.

아침에는 날씨가 선선했어요. **그런데** 오후에는 무더워졌습니다.

Sáng sớm thời tiết mát mẻ. Thế nhưng buổi chiều lại trở nên oi bức.

두 시간 동안 이야기했습니다. **그런데** 할 이야기가 아직도 남았습니다.

Tôi đã nói chuyện suốt 2 tiếng. Thế nhưng vẫn còn điều muốn nói.

지금까지의 이야기를 모르시지요? **그런데** 왜 안 물어보세요?

Anh không biết câu chuyện trước giờ đúng không? Thế nhưng tại sao lại không hỏi vậy?

2. Trường hợp khi dùng trong đối thoại, diễn tả sự nhận định lời người nói trước, người nói sau lấy đó làm bối cảnh mà nói.

Ví dụ :

가 : 요즘 한국 경제 사정은 좋지 않아요.

Gần đây bối cảnh kinh tế Hàn Quốc không được tốt.

나 : **그런데** 세계 경제는 어때요?

Thế còn kinh tế thế giới thế nào?

가 : 백화점에서는 물건이 잘 팔리나 봐요.

Dường như ở siêu thị hàng hóa bán chạy.

나 : **그런데** 시장에서는 안 팔린대요.

Thế nhưng nghe nói ở chợ không bán được.

가 : 동네 사람들이 그 환자를 정성껏 돌보았어요.

Người trong xóm đã hết lòng chăm sóc bệnh nhân đó.

나 : **그런데** 죽었으니 참 안 됐습니다.

Thế nhưng chết đi thật là không hay.

**

[-어/아/여서] 그런지

Phạm trù :통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/아/여서 + Động từ 그러하다 + Vĩ tố liên kết -ㄴ지

Được gắn vào sau động từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Thay thế bằng '그런지' để tránh sự phức tạp phải lặp lại 2 lần bộ phận vị ngữ của mệnh đề đi sau. <☞ 그래서 그런지 trang 172> Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải giống nhau.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '선행절 때문에 후행절과 같은 결과가 생겼다고 단정할 수 없지만'(tuy không thể đoán định rằng vì mệnh đề đi trước mà kết quả như mệnh đề đi sau xảy ra).

Ví dụ:

사람이 많**아서 그런지** 지하철은 언제나 덥다.

Do đông người hay sao ấy nên xe điện ngầm lúc nào cũng nóng bức.

나는 솔직**해서 그런지** 생각한 것을 다 말해 버려요.

Do tôi thẳng thắn hay sao ấy nên nói ra hết những gì mình suy nghĩ.

그는 바쁜 일이 있**어서 그런지** 아직도 안 돌아왔습니다.

Do có việc bận hay sao ấy mà nó vẫn chưa trở về.

결석한 학생이 많**아서 그런지** 선생님 표정이 안 좋다.

Do học sinh vắng nhiều (hay sao ấy) mà vẻ mặt thầy không được vui.

30 분이나 기다**려서 그런지** 그는 약간 화가 나 있었다.

Do chờ khoảng 30 phút hay sao ấy nên anh ta hơi giận.

Chú thích

Khi dùng sau động từ 이다 thì sẽ là '-(이)라서 그런지'.

Ví dụ :
너는 교포**라서 그런지** 한국말을 쉽게 배우는구나.
Do bạn là kiều bào hay sao ấy nên học tiếng Hàn một cách dễ dàng thế.
그는 고아**라서 그런지** 가끔 우울한 표정을 짓곤 합니다.
Do nó là trẻ mồ côi hay sao ấy nên thỉnh thoảng hay tỏ vẻ u buồn.
유명한 배우가 출연하는 영화**라서 그런지** 극장에 사람이 많다.
Do là bộ phim có diễn viên nổi tiếng đóng hay sao ấy nên ở rạp hát đông người lắm.

***

그렇지만

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : 그러하다/ 그리하다 + Vĩ tố liên kết -지만

Là dạng viết tắt của '그러하지만', được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước. Câu trước và câu sau cũng có thể là quan hệ đối lập, cũng có thể câu sau có nội dung hoàn toàn không liên can gì với câu trước.

Ý nghĩa : Diễn tả tuy thừa nhận hay chấp nhận nội dung của câu trước nhưng nội dung của câu sau có thể xuất hiện một cách tự do. Có thể hoán đổi với '그러나'. <☞ 지만 trang 683>.

1. Trường hợp người nói của câu trước và câu sau giống nhau.

Ví dụ:

아버지는 자가용으로 출근하세요. **그렇지만** 우리는 버스로 다닙니다.

Ba đi làm bằng xe riêng. Nhưng chúng tôi thì đi làm bằng xe buýt.

나는 그 사람을 사랑해요. **그렇지만** 그는 나를 사랑하지 않나 봐요.

Tôi yêu người ấy. Tuy nhiên dường như người ấy không yêu tôi.

집에서는 간편한 옷을 입어요. **그렇지만** 외출할 때는 정장을 해요.

Ở nhà thì mặc đồ giản tiện. Nhưng khi đi làm thì ăn mặc đứng đắn.

그 집 부인은 상냥해요. **그렇지만** 남편은 부뚝뚝해요.

Bà vợ nhà ấy khách sáo lắm. Nhưng ông chồng thì lại cộc cằn.

우리 언니가 노래를 잘 해요. **그렇지만** 나는 언니보다 더 잘해요.

Chị tôi hát hay lắm. Nhưng tôi hát còn hay hơn chị nữa đấy.

2. Trường hợp trong đối thoại tuy thừa nhận lời người nói trước nhưng người nói sau có ý kiến muốn nói thêm hay ý kiến phản đối điều đó.

Ví dụ :

가 : 너는 아침마다 늦게 일어나는구나.

Sáng nào bạn cũng dậy muộn hết.

나 : **그렇지만** 나는 지각은 안 해요.

Nhưng tôi không đến trễ.

가 : 이따가 6 시에 오세요.

Lát nữa 6 giờ đến nhé.

나 : **그렇지만** 아까는 5 시에 오라고 했잖아요.

Nhưng lúc nãy chị bảo 5 giờ đến mà.

가 : 좌석 버스가 편해요.

Xe buýt có chỗ ngồi thoải mái lắm.

나 : **그렇지만** 어떤 때는 자리가 없어서 셔서 가게 되지요.

Nhưng có lúc không có chỗ thì đành phải đứng thôi.

**

그렇지 않아도/그렇찮아도

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng viết tắt của '그렇게 하지 않아도' và còn được viết là '그러지 않아도'

◆ Được đặt ở đầu câu sau để liên kết với câu trước.

◆ Vị ngữ của mệnh đề đi sau phải dùng các cấu trúc diễn đạt ý đồ như '-려고 하다, -려는 참이다, -려던 참이다'

Ý nghĩa : Diễn tả '앞 문장과 같이 말하지 않아도 또는 제한하지 않아도 또는 그렇게 행동하지 않아도, 이미 뒤 문장과 같이 생각하거나 의도하고 있는 상태에 있음'(Dù không nói như câu trước, hoặc dù không hạn chế, hoặc dù không hành động như thế thì đã có trạng thái đang suy nghĩ hay có ý đồ như ở câu sau. Là trạng thái chưa dịch chuyển bằng hành động.

**

1. Trường hợp dùng với nghĩa '그렇게 말하지 않아도'(dù không nói như thế) hoặc '그렇게 제안하지 않아도' (dù không hạn chế như thế).

Ví dụ:

가 : 앞으로 자주 들르세요.

Sắp tới hãy ghé qua thường xuyên nhé.

나 : **그렇지 않나도** 자주 들르려고 했어요.

Không bảo thế thì mình cũng định tạt sang thường xuyên đấy.

가 : 커피 한잔 줄까?

Làm cho anh một ly cà phê nhé?

나 : **그렇지 않나도** 한잔 달라고 하려고 했어요.

Không bảo thế thì tôi cũng đã định xin một ly đấy.

가 : 아, 냉면이 먹고 싶다.

Chà, muốn ăn mì lạnh quá đi thôi.

나 : **그렇지 않나도** 점심으로 냉면을 사 드릴 생각이었어요.

Không nói thế thì em cũng đã nghĩ đến việc mua mì lạnh ăn trưa cho anh đấy.

*

2. Trường hợp người nói quan sát một hành động nào đó của đối phương(hay người nghe) và bản thân cũng đã có suy nghĩ giống như vậy. Ví dụ :

(어머니가 숙제를 하라고 한다) **그렇지 않나도** 숙제를 하려고 했어요.

(Mẹ bắt làm bài tập) Mẹ không bảo thế thì con cũng đã định làm bài tập đấy mà.

(상대방에서 먼저 전화를 했을 때) **그렇지 않나도** 제가 전화를 드리려고 했어요.

(Khi đối phương gọi điện trước) Không như thế thì tôi cũng đã định gọi cho anh đấy.

(텔레비전을 끄는 것은 보고) **그렇지 않나도** 텔레비전을 그만 보려고 했어요.

(Thấy tắt TV) Không làm thế thì anh cũng đã định thôi xem đó.

***

그리고

Phạm trù : 문장 연결 부사(Phó từ liên kết câu)

Cấu tạo : Khi có hai câu thì chủ yếu được đặt ở đầu câu sau để liên

kết với câu trước.

◆ Nối từ hay cụm từ đều được nhưng lúc này thành phần câu được nối phải giống nhau.

Ý nghĩa : Diễn tả sự liệt kê mang tính thời gian hay không gian của sự vật như thuộc tính của vĩ tố liên kết '-고'.

Nhìn chung vị ngữ của câu trước và vị ngữ của câu sau có phạm trù giống nhau.

< ☞ -고 trang 148>

1. Trường hợp người nói của câu hoặc từ trước sau giống nhau.

Ví dụ:

김 사장님이 오셨어요. **그리고** 부인도 오셨어요.

Giám đốc Kim đã đến. Và phu nhân cũng đã đến.

둘어서 극장 구경을 갔어. **그리고** 저녁을 먹었어.

Hai đứa đi xem hát. Và đã ăn tối.

자기 소개를 하세요. **그리고** 취미도 말씀하세요.

Hãy tự giới thiệu đi. Và nói về sở thích nữa.

아름다운 산과 들, **그리고** 친구들이 보고 싶습니다.

Tôi nhớ núi và cánh đồng xinh đẹp, cũng như bạn bè.

가족의 이름, 나이, **그리고** 성별을 쓰십시오.

Xin hãy viết ra tên, tuổi cùng với giới tính của cả gia đình.

2. Trường hợp dùng trong đối thoại :

◆ Không được dùng để nối từ với từ.

Ví dụ :

가 : 아이들에게 과자를 나누어 주세요.

Em hãy chia quà bánh cho các con.

나 : **그리고** 귤도 나누어 주어야지요?

Còn quýt cũng phải chia nữa chứ nhỉ?

가 : 여주인공의 생에가 인상적이에요.

Cuộc đời của vai nữ chính ấn tượng lắm.

나 : **그리고** 음악이 괜찮았지요?

Còn âm nhạc cũng được chứ nhỉ?

가 : 김혜리 씨는 노래를 잘해요.

Kim Hye-ri hát hay quá.

나 : **그리고** 춤도 잘 추어요.

Và nhảy cũng giỏi nữa chứ.

Chú thích

1. Trong khẩu ngữ có người nói sai thành '그리구', đây không phải là tiếng chuẩn.
2. Có trường hợp '그리고' được dùng như từ đệm(군말, 간투사) không có nghĩa gì.
3. Trường hợp nối từ hoặc danh ngữ thì gắn thêm '-와/과' và được dùng dưới dạng '~와/과 그리고 ~'.

< ☞ '-와/과' trang 625>

*

[-기(가)] 그지없다/ 한이 없다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Tính từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 (+ Trợ từ chủ cách -가) + Danh từ 한 + Trợ từ chủ cách -이 + 없다.

Là sự kết hợp giữa dạng danh từ do '-기' hợp thành với '그지없다' hoặc '한(限)이 없다' có nghĩa là '끝이 없다'(không kết thúc,

không giới hạn), trợ từ chủ cách '-가' sau '-기' có thể lượt bỏ.
너의 행동은 실망스럽다 + -기 (+-가) + 그지없다/한이 없다.
⇒ 너의 행동은 실망스럽기(가) 그지없다/한이 없다.
Hành động của bạn gây thất vọng vô bờ.

Ý nghĩa : Chủ yếu diễn tả trạng thái của tính từ nghiêm trọng đến mức vô hạn.

Ví dụ:

창 밖으로 보이는 바다의 경치는 아름답**기가 그지없었다.**

Cảnh biển nhìn qua cửa sổ đẹp vô bờ.

구조 대원들이 수재민에게 보낸 사랑은 따뜻하**기 그지없다.**

Tình thương nồng ấm mà các thành viên đội cứu hộ gửi đến đồng bào lũ lụt là vô hạn.

나를 부르는 그의 음성은 다정하**기가 그지없다.**

Tiếng anh ấy gọi tôi hết sức đa tình.

군대 생활은 지루하**기 한이 없는** 것입니다.

Cuộc sống quân ngũ chán chường vô hạn.

아들, 딸 낳고 잘 사는 네가 부럽**기가 한이 없구나.**

Sinh con đẻ cái sống ngon lành, tôi hết sức lấy làm ghen tị với anh đấy.

Chú thích

'그지없다, 한이 없다' có thể chuyển sang dạng phó từ như '그지없이, 한이 없이'.

Ví dụ :

부드럽기 그지없다 → 그지없이 부드럽다.

Hết sức mềm mại.

기쁘기가 한이 없다 → 한이 없이 기쁘다.

Mừng hết cỡ.

-기

Phạm trù : 명사형 어미 (vĩ tố dạng danh từ)

Cấu tạo : Có chức năng gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để tạo thành danh từ hoặc mệnh đề danh từ.

Không được dùng vĩ tố chỉ thì trước '-기'. Tuy nhiên khi là vĩ tố do '-기' kết hợp tạo thành (-기 때문에, -기로서니) thì được dùng vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : '-기' chủ yếu có nghĩa '과정성'(có tính chất quá trình) hoặc '미완결성'(có tính chất chưa kết thúc).

< ☞ -(으)ㅁ trang 465>

***

1. Kết hợp với động từ, tính từ để tạo thành danh từ cố định.

말하기(môn nói), 듣기 (môn nghe), 달리기(môn chạy), 뛰기(môn nhảy), 보기(mẫu), 나누기(phép chia), 더하기(phép cộng), 빼기 (phép trừ), 크기(kích cỡ), 밝기(độ sáng), 빠르기(độ nhanh), 굵기 (độ dầy)

Ví dụ:

듣기가 말하기보다 어렵습니다.

Môn nghe khó hơn môn nói.

황 선수는 초등학교 때도 달리기 선수였습니다.

Vận động viên Hwang hồi tiểu học cũng đã là vận động viên chạy.

과일은 크기에 따라 값이 다릅니다.

Trái cây có giá khác nhau tùy theo kích cỡ.

누가 잘 이기나 내기 합시다.

Chúng ta hãy cược xem ai thắng nhé.

어려운 문제일수록 보기를 많이 주어서 스스로 깨닫도록 한다.
Càng là vấn đề khó thì càng cố gắng cho nhiều mẫu để tự nhận biết.

**

2. Trường hợp danh từ hóa câu văn

◆ Kết hợp với các trợ từ '-이/가, -은/는, -를/을, -에, -로', '-기' làm chủ ngữ, tân ngữ, phó từ trong câu; ngoài ra nhiều yếu tố ngữ pháp khác được gắn vào sau '-기' tạo thành những cấu trúc như '-기 위해서, -기 마련이다, -기 한이 없다'.

Ví dụ :

이 광고 사업으로 성공하기를 빕니다.

Cầu mong thành công với sự nghiệp quảng cáo này.

길을 몰라서 집을 찾기가 어렵습니다.

Không biết đường nên khó tìm nhà.

단체로 가기에 좋은 곳을 찾아 봅시다.

Chúng ta hãy tìm chỗ tốt để đi theo nhóm.

나는 너를 만나기 위해서 여기까지 왔다.

Tôi đã đến tận đây để gặp bạn đấy.

손님이 오시기 전에 저녁 식사를 끝냅시다.

Chúng ta hãy ăn tối cho xong trước khi khách đến.

**

3. Trường hợp '-기' đóng vai trò của vĩ tố kết thúc câu

◆ Bởi vì '-기' diễn tả quá trình của hành động và có nghĩa có tính chất động nên được dùng sau thân động từ và được đặt ở cuối câu đóng vai trò vĩ tố kết thúc câu.

◆ Được dùng trong tục ngữ, biểu ngữ công cộng hoặc khi ký thuật lại sự kiện thông thường.

Ví dụ :

지각하지 않기

Không đi trễ.

질서 지키기

Giữa trật tự.

누워서 떡 먹기

Nằm ăn Ttok.

저녁에 늦게 들어오는 사람이 설거지하기.

Người nào tối về trễ thì rửa chén.

**

-기(가) + Tính từ

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ chủ cách –가 + Tính từ

Là hình thức câu có dạng danh từ của động từ làm chủ ngữ của tính từ.

Tính từ được dùng làm vị ngữ phần lớn là các tính từ chỉ tình cảm.

좋다(Thích), 싫다(Không thích), 슬프다(Buồn), 섭섭하다 (quyến luyến), 편하다(Thoải mái), 괴롭다(Đau buồn), 쉽다(Dễ), 어렵다(Khó), 피곤하다 (Mệt mõi), 부끄럽다 (Mắc cỡ), 즐겁다 (Vui vẻ), 어떻다(Như thế nào).

한국을 떠나다

-기 + -가 + 싫다

➔ 한국을 떠나기가 싫다.

Tôi không thích rời Hàn Quốc.

한국에서 생활하다.

-기 + -가 + 편하다.

➔ 한국에서 생활하기가 편하다.

Sống ở Hàn Quốc thoải mái.

Trong câu trần thuật chủ ngữ của động từ phải là ngôi thứ 1, còn trong câu nghi vấn thì chủ ngữ phải là ngôi thứ 2. Chủ ngữ ngôi thứ 3 không dùng được. Cũng được dùng khi chủ ngữ là một người bình thường.

Ý nghĩa : Dùng khi nói về sự phán đoán của người nói hoặc hỏi về suy nghĩ của người nghe đối với điều mà động từ thể hiện.

Ví dụ:

한국말을 공부하**기**가 어떻습니까?

Chị học tiếng Hàn thấy thế nào?

여기를 떠나**기**가 섭섭해요.

Rời nơi này quyến luyến lắm.

모른다는 말을 하**기**가 창피해요.

Nói không biết xấu hổ lắm.

잃어버린 물건은 찾**기**가 어렵습니다.

Đồ bị mất khó tìm lại được.

비행기를 타고 뉴욕까지 가**기**가 정말 지루해요.

Đi máy bay đến New York thật là chán.

Chú thích

Ngoài tính từ làm vị ngữ cho '-기가' còn dùng động từ 이다 kết hợp với danh từ đặc định. Lúc này có thể tỉnh lược trợ từ '-가' : -기 나름이다, -기가 다행이다, -기 일쑤이다,...

Dùng hình thái '-이/가 없다' làm vị ngữ của câu lấy '-기가' làm chủ ngữ : '-기가 한이 없다, -기가 짝이 없다,...'.

**

-기는 –(는/ㄴ)다/하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Động từ / tính từ 1 + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ bổ trợ 는 + Động từ / tính từ 1 + -(는/ㄴ)다/하다

Là hình thái dùng cùng một động từ / tính từ lặp lại hoặc '하다' đều được.

Không thể dùng vĩ tố chỉ thì trước '-기' nhưng có thể dùng vĩ tố chỉ thì sau động từ / tính từ sau.

Vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' có thể được dùng với động từ / tính từ đứng trước hay sau. Trong khẩu ngữ có thể rút gọn '-기는' thành '-긴'.

예쁘다 + -기 + -는 + 예쁘다

➔ 예쁘기는 예쁘다.

Đẹp gì mà đẹp.

Ý nghĩa : Diễn đạt nhấn mạnh hành động hoặc trạng thái của động từ / tính từ bằng cách lặp lại cùng một động từ / tính từ rồi dùng trợ từ bổ trợ '-는'.

1. Trường hợp kết hợp với động từ

◆ Diễn tả có một hành động hoặc trạng thái khác với điều có thể dự tính hoặc kỳ vọng thông qua hành động của động từ / tính từ.

Ví dụ:

차들이 가**기는 가요**. 그러나 빨리 달리지 못해요.

Xe cộ đi thì có đi đó. Nhưng không thể đi nhanh được.

잘하진 못했지만 하**긴 했어요.**

Tuy không giỏi nhưng làm thì tôi cứ làm.

지금 설명한 것을 알**기는 알겠지요**?

Bây giờ chắc anh hiểu điều tôi giải thích chứ?

만나**기는 만났어요.** 그런데 이야기는 못했어요.

Gặp thì đã gặp rồi đấy. Thế nhưng không thể nói chuyện được.

그 사람 전화번호를 듣**기는 들었는데** 잊어 버렸어요.

Số điện thoại của người đó nghe thì đã nghe rồi song tôi lại quên mất.

2. Trường hợp kết hợp với tính từ

◆ Nhấn mạnh trạng thái của tính từ.

Ví dụ :

사람이 많**기는 많군요.**

Người đông ơi là đông.

복사기를 쓰니까 편하**긴 편하더라.**

Dùng máy photocopy tiện ơi là tiện.

환경 오염이 심각하**긴 심각한가** 봐요.

Dường như ô nhiễm môi trường nghiêm trọng dữ dội lắm.

맞는 구두가 없는 걸 보니 발이 크**기는 큰** 모양입디다.

Thấy không có giày vừa cỡ, có vẻ bàn chân nó lớn dữ lắm đấy.

돈이 좋**긴 좋은가** 봐요. 돈으로는 못하는 일이 없이요.

Tiền bạc tuyệt vời. Với tiền không việc gì là không làm được.

3. Trường hợp thay thế động từ / tính từ thứ hai bằng 하다 để tránh

lặp lại động từ / tính từ :

Ví dụ:

그가 노력을 하**긴 했지요.**

Nó cố gắng thì có cố gắng đó.

그를 만나 보**기는 하겠어요.**

Gặp thì tôi sẽ gặp thử anh ta.

어머니께 말씀을 드리**기는 했다.**

Nói thì tôi có nói với mẹ rồi đó.

요즘 경제적으로 어렵**긴 한** 편입니다.

Gần đây khá khó khăn về mặt kinh tế.

출장 문제를 생각해 보기는 했다.

Vấn đề đi công tác tôi nghĩ thì có nghĩ rồi đó.

**

-기는(요)

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Động từ / tính từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ bổ trợ -는 (+ Vĩ tố kết thúc câu -요)

좋다 + -기 + -는 + -요

➔ 좋기는요

Tốt đâu mà tốt.

Ý nghĩa : Vì kết hợp với '-는' có nghĩa '대조' (đối lập) nên diễn tả ý đối lập hoặc bác lời đối phương. Vì vậy đây còn là cách diễn đạt khiêm tốn trước lời khen.

Chủ yếu được dùng trong đối thoại.

Là cách diễn đạt rút gọn của câu đáp '-기는 뭐가 -ㅂ니까?' đối

với đối phương.

1. Trường hợp kết hợp với động từ hoặc tính từ.

Ví dụ:

가 : 바쁜가 봐요.

Hình như anh đang bận.

나 : 바쁜**기는요.** (Là cách nói tỉnh lượt '뭐가 바쁩니까?' từ '바쁘기는 뭐가 바쁩니까?')

Bận đâu mà bận.

가 : 많이 다치셨나봐요.

Dường như bị thương nhiều lắm đó.

나 : 다치**기는요.**

Bị thương đâu mà bị thương.

가 : 너 졸았지?

Mi buồn ngủ đúng không?

나 : 졸**기는요.**

Buồn ngủ đâu.

가 : 자네 나 때문에 돈 많이 썼네.

Vì tôi mà chú mà xài tiền nhiều quá.

나 : 많이 쓰**기는요.**

Nhiều đâu mà nhiều.

가 : 집안 분위기가 참 아늑해요.

Không khí trong nhà thật là ấm cúng.

나 : 아늑하**기는요.**

Ấm cúng gì kia chứ.

2. Trường hợp kết hợp với động từ 이다

◆ Kết hợp với một số danh từ gốc Hán, đó là những danh từ bao hàm một đặc trưng hay tính chất nào đó như '부자(người giàu),효녀(hiếu nữ), 영양식(thức ăn dinh dưỡng)'.

Ví dụ :

가 : 너 참 효자다.

Em thật là có hiếu.

나 : 효자**기는요.**

Có hiếu gì đâu.

기 : 이 방에 있는 물건들이 모두 고급입니다.

Những thứ đồ trong phòng này đều cao cấp cả.

나 : 고급이**기는요.**

Cao cấp đâu.

가 : 시험을 잘 보고 못 보고는 날의 재수지요.

Thi được hay không là do vận may của ngày đó đấy.

나 : 재수**기는요.** 실력이지요.

Vận may cái gì kia chứ. Là thực lực anh ạ.

가 : 지금 그 말씀은 명령입니까?

(Bây giờ) lời nói ấy là mệnh lệnh phải không?

나 : 명령이**기는요.** 그냥 한 말이지요.

Mệnh lệnh cái gì. Chỉ là lời nói thường thôi.

가 : 같이 가던 사람이 결혼할 사람이지요?

Người đi cùng anh là vị hôn thê đúng không?

나 : 결혼할 사람이**기는요.**

Vị hôn thê gì kia chứ.

Chú thích

Trường hợp gắn động từ 이다 vào sau danh từ để dùng dạng '-(이)기는요' thì có thể tỉnh lược động từ 이다 và chỉ dùng '-는요'.

Ví dụ :

가 : 아직 미성년이 잖아요.

Vẫn còn là vị thành niên mà.

나 : 미성년**은요.** 스무살이 넘었는데요.

Vị thành niên cái gì. Hơn 20 tuổi rồi đó.

가 : 역시 너는 천재구나!

Bạn là thiên tài đấy!

나 : 천재**는.** (천재는 무슨 천재니?)

Thiên tài đâu. (Thiên tài đâu mà thiên tài!)

**

-기도 -(는/ㄴ)다/하다.

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Động từ / tính từ 1 + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ bổ trợ -도 + Động từ / tính từ 1 + -(는/ㄴ)다/하다

Là hình thức dùng lặp lại cùng một động từ / tính từ hoặc '하다' đều được.

Không được dùng vĩ tố chỉ thì trước '-기' nhưng có thể dùng vĩ tố chỉ thì ở động từ / tính từ sau.

Kết hợp được với động từ, tính từ.

예쁘다 + -기+ 도 + 예쁘다.

➔ 예쁘기도 예쁘다.

Đẹp thì cũng đẹp đó.

Ý nghĩa : Bởi vì không chỉ gắn '-도' được dùng với nghĩa '또는, 역시' vào sau dạng danh từ của động từ / tính từ mà còn lặp lại cùng một động từ / tính từ cho nên mang ý nghĩa nhấn mạnh. Nghĩa nhấn mạnh tùy theo trường hợp cũng có thể diễn đạt nghĩa cảm thán.

Các động từ / tính từ của câu có thể được bổ nghĩa bởi phó từ chỉ sự nhấn mạnh hoặc mức độ như '잘(giỏi, hay, cừ),정말(thật sự)'.

Ví dụ:

울**기도** 잘 **운다.**

Khóc cũng giỏi đó.

듣**기도** 잘 **한다.**

Nghe cũng cừ đó.

먹**기도** 정말 잘 **먹는다.**

Ăn cũng tài thật đó.

세상은 정말 좋**기도 하다.**

Cuộc đời vẫn đẹp sao.

물건이 많**기도 많구나.**

Hàng hóa nhiều quá.

**

-기도 하고 -기도 한/하다.

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Động từ / tính từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ bổ trợ -도 + 하다 + Vĩ tố liên kết -고 + -기도 하다

Là sự kết hợp giữa động từ 하다 làm vị ngữ với mệnh đề danh từ có trợ từ bổ trợ '-도' gắn vào vĩ tố dạng danh từ '-기', đồng thời nối mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau bằng vĩ tố liên kết '-고'. Động từ / tính từ được dùng ở mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau khác nhau, có nhiều trường hợp mang nghĩa trái ngược nhau.

웃다 + -기 + -도 + 하다 + -고 + 울다 + -기 + -도 + 한다

➔ 웃기도 하고 울기도 한다.

Vừa cười vừa khóc.

Ý nghĩa : Diễn tả hành động hoặc trạng thái của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau diễn ra cùng loại.

Ví dụ:

주말에는 책을 읽**기도 하고** 낮잠을 자**기도 한다.**

Vào cuối tuần tôi đọc sách và ngủ nướng.

점심은 먹**기도 하고** 안 먹고 굶**기도 해요.**

Bữa trưa có lúc tôi ăn có lúc nhịn không ăn.

통근 버스는 제시간에 오**기도 하고** 늦게 오**기도 해요.**

Xe đưa rước nhân viên có khi đến đúng giờ, có khi đến trễ.

외국 여행을 한다는 것이 기쁘**기도 하고** 두렵**기도 합니다.**

Du lịch nước ngoài vừa vui mà lại vừa lo.

양로원 할머니은 나를 보면 손을 잡**기도 하고** 등을 두드려 주**기도 한다.**

Bà lão ở viện dưỡng lão hễ gặp tôi là nắm tay và vỗ vào lưng.

**

-기란

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ -란 chỉ mệnh đề danh từ là chủ đề.

Là sự kết hợp giữa vĩ tố dạng danh từ '-기' với trợ từ '-란' là dạng rút gọn của '-라고 하는 것은'. Được dùng sau động từ. Ở vị ngữ phía sau thường dùng những từ có nghĩa như '어렵다(khó khăn), 힘들다(vất vả)' hoặc những cách diễn đạt mạnh.

< ☞ -(이)란 trang 429>

한국어를 배우다 + -기란 + 쉽지 않다.

➔ 한국어를 배우기란 쉽지 않다.

Học tiếng Hàn không dễ đâu.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '어떤 것을 하는 것은'(Làm điều nào đó).

Ví dụ:

9층까지 걸어서 올라다니**기란** 여간 어렵지 않아요.

Đi bộ lên tầng 9 gay go lắm đấy.

시간을 내서 남을 도와 주**기란** 쉬운 일이 아니다.

Dành ra thời gian giúp đỡ người khác không phải là chuyện dễ đâu.

나쁜 버릇을 고치**기란** 어렵다는 것을 깨달았습니다.

Tôi nhận ra rằng sửa thói xấu khó lắm.

일류 대학에 입학하**기란** 하늘의 별 따기입니다.

Vào được các trường đại học hàng đầu như hái sao trời vậy.

담배를 끊**기란** 여간 힘든 일이 아니에요.

Bỏ thuốc lá gay go lắm.

**

-기로는

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là hình thái kết hợp giữa trợ từ '-로' và trợ từ bổ trợ '-는' vào sau vĩ tố dạng danh từ '-기'.

음식이 맛있다 + -기 + -로 + -는

➔ 음식이 맛있기로는

Về món ăn ngon thì …

Ý nghĩa : Có nhiều hành vi trong suy nghĩ của người nói nhưng trong số đó chọn lựa cái kết hợp với '기로는' nói ra.

1. Trường hợp diễn tả chức năng chủ đề trong câu.

◆ Do có trợ từ '-는' có nghĩa so sánh, đối chiếu nên động từ vị ngữ thường kết hợp với các từ có nghĩa '제일'(nhất).

Ví dụ:

살기 편하**기로는** 아파트가 제일입니다.

Về phương diện sống tiện lợi thì chung cư là nhất.

수다스럽**기로는** 우리 언니를 따를 사람이 없다.

Về mặt nhiều chuyện thì không ai sánh bằng chị tôi.

부지런하**기로는** 한국 사람들이 세계 제일이다.

Về mặt siêng năng thì người Hàn Quốc là nhất thế giới.

건강에 좋**기로는** 적당한 운동이 최고야!

Về phương diện tốt cho sức khỏe thì vận động vừa phải là trên hết.

옷을 멋있게 입**기로는** 헤리 씨가 최고지.

Về phương diện ăn mặc đẹp thì Hye-ri dẫn đầu đấy.

2. Trường hợp đóng vai trò mệnh đề chèn vào trong câu

◆ Kết hợp với thiểu số động từ như '알다, 듣다, 생각하다'.

◆ Không dùng trợ từ bổ trợ '-는' cũng được.

Ví dụ :

제가 듣**기로는** 그의 아버지가 큰 사업을 하신대요.

Theo như tôi nghe được thì ba của anh ấy lập nghiệp lớn.

이 문제는, 재가 생각하**기로는** 쉽게 해결되기 어려울 것 같아요.

Vấn đề này, theo tôi nghĩ có lẽ khó mà giải quyết một cách dễ dàng được.

내가 판단하**기로는** 한국 선수가 틀림없이 이길 것이다.

Theo phán đoán của tôi thì vận động viên Hàn Quốc chắc chắn sẽ thắng.

우리가 알**기로는** 그 물건은 수입이 안 됩니다.

Theo chúng tôi được biết, món hàng đó không được nhập khẩu.

제가 듣**기로는** 다음달부터 휘발유값이 인상됩니다.

Theo tôi nghe được thì giá xăng tăng lên từ tháng sau.

Chú thích

Trường hợp mệnh đề chèn vào có thể hoán đổi với '-는 바로는'. Ví dụ:

제가 들**은 바로는** 대통령은 국빈으로 미국을 방문한다고 합니다.

Theo như điều tôi nghe được thì tổng thống (sẽ) thăm Mỹ với tư cách nguyên thủ quốc gia.

우리들이 아**는 바로는** 환율은 인상될 것입니다.

Theo như chúng tôi được biết thì tỉ giá sẽ tăng lên.

**

-기로서니

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo :

◆ Kết hợp với một số động từ, tính từ, động từ 이다.

◆ Mệnh đề đi sau dùng hình thái nghi vấn hoặc từ ngữ diễn tả sự vẹn toàn như '-는담, -는단 말입니까?, -(으)ㄹ 수야 없지요, 어(아/여)서야 되겠어요?'

◆ Trong câu có thể dùng trợ từ '-야' diễn tả sự nhấn mạnh.

◆ Có thể dùng vĩ tố chỉ thì hoàn thành trước -기 của mệnh đề đi trước. Tuy nhiên không được dùng -겠-. Có thể dùng thì quá khứ, hiện tại, tương lai ở mệnh đề đi sau.

날씨가 춥다 + -기 +-로서 + -니

➔ 날씨가 춥기로서니

Dù thời thiết có lạnh lẽo song...

Ý nghĩa : Là cách nói diễn tả sự nhượng bộ, dù nhìn nhận sự việc của mệnh đề đi trước nhưng vẫn không thể nhìn nhận sự việc của mệnh đề đi sau. Thông thường dùng '아무리(dù ... chăng nữa)' ở đầu câu.

Ví dụ:

아무리 바쁘**기로서니** 전화 한번 할 시간이 없담.

Dù bận rộn đi nữa song không có thời gian gọi điện được một lần sao.

아무리 어렵**기로서니** 포기를 해서야 되겠어요?

Dù khó khăn đi nữa song có cần phải từ bỏ không?

김준수 씨가 실수를 했**기로서니** 그만한 일로 해고를 하겠어요?

Kim Jun-su dù đã sai phạm song có đúng sa thải vì một việc như thế không?

아무리 결혼 반지**기로서니** 너무 비싼 것 아니예요?
Dù là nhẫn cưới đi nữa song chẳng phải quá đắt đó sao?
비가 쏟아**지기로서니** 모르는 사람의 우산 속으로 들어간단 말이요?
Dù có mưa tuôn song vào ô của người lạ được sao?

**

-기만

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng danh từ '-기' với '-만' có nghĩa '한가지 뿐'(chỉ một thứ).

Vị ngữ phía sau lặp lại động từ / tính từ đi trước hoặc dùng động từ '하다'.

Thân động/tính từ 1 기만 Thân động/tính từ 1

바쁘다 + -기 + -만 + 하다(/바쁘다)

바쁘기만 하다 (/바쁘다)

Ý nghĩa : Vì có '-만' mang nghĩa chỉ một thứ và lặp lại động từ / tính từ nên có nghĩa nhấn mạnh.

Ví dụ:

다른 일은 안 하고 한국말을 배우**기만** 해요.
Việc khác không làm mà chỉ học tiếng Hàn thôi.
나는 괴롭**기만** 한데 너는 즐거운 모양이구나.
Tôi thì (chỉ biết) buồn còn bạn có vẻ vui lắm.
날씨가 나쁘다더니 좋**기만** 좋다.
Thời tiết tồi tệ mà lại hay đó nhé.
아기가 놀**기만** 잘 노는데 왜 운다고 했어요?
Em bé đang chơi ngon lành mà sao chị bảo khóc vậy?

시계가 잘 가**기만** 가는데 왜 고장이 났다고 했어요?
Đồng hồ đang chạy ngon lành mà sao anh bảo bị ư?

Chú thích

Được dùng dưới dạng '-기만 하다면, -기만 하다고, -기만 해서, -기만 한데', nhóm này có thể hoán đổi bằng '-다면, -다고, 아서, -는데' song nhóm trước có nghĩa mạnh hơn nhóm sau.

Ví dụ :
크**기만** 하다고 다 비싼 것은 아니다.
Bảo là to nhưng không phải đều là thứ đắt tiền cả đâu.
마음에 드는 신부감이 있**기만** 하다면 금방이라도 결혼을 하겠다.
Hễ có vị hôn thê ưng ý là tôi sẽ kết hôn ngay thôi mà.
내가 보기에는 멋있**기만** 한데 왜 안 입는다고 해?
Anh thấy đẹp mà sao em bảo không mặc vậy?

**

-기에

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Trợ từ '-에' gắn vào sau vĩ tố dạng danh từ '-기'.

Ý nghĩa : Tùy theo cách dùng mà có những nghĩa sau.

1. Trường hợp diễn tả lý do mang tính tình huống

◆ Là trường hợp sử dụng nghĩa giống như trường hợp diễn tả lý do trong các nghĩa của trợ từ '-에'. <☞ -에 trang 614>

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước chủ yếu dùng ngôi thứ 2, 3.

◆ Ở mệnh đề đi sau không được dùng dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

◆ Được dùng vĩ tố chỉ thì '-었(았/였)', '-겠-'.

◆ Trong khẩu ngữ dùng '-길래'.

◆ Tuy có nghĩa tương tự với '-기 때문에' nhưng không thể hoán đổi nhau. Diễn tả lý do không được rõ ràng như '-기 때문에'.

Ví dụ:

하도 기침이 나**기에** 약을 먹었어요.

Bị ho nhiều quá nên tôi đã uống thuốc.

양복값이 적당하**기에** 한 벌 샀습니다.

Giá đồ Tây vừa phải nên tôi đã mua một bộ.

수업 시간에 졸**기에** 주의를 주었어요.

Gật gù trong giờ học nên tôi đã gây chú ý.

누가 따라 오**기에** 뒤를 돌아다 보았다.

Ai đó đi theo nên tôi quay lại phía sau nhìn xem.

일이 많**기에** 같이 하자고 했습니다.

Công việc nhiều nên tôi đề nghị làm chung.

2. Trường hợp trở thành tiêu chuẩn.

◆ Chỉ kết hợp với động từ.

◆ Có thể gắn thêm trợ từ bổ trợ '-는'

◆ Một số tính từ có thể làm vị ngữ ở mệnh đề đi sau như '좋다(tốt), 나쁘다(xấu), 크다(lớn), 바쁘다(xấu), 적당하다(vừa phải), 늦다(trễ), 부족하다(thiếu), 익숙하다(quen, thích nghi), 지치다'(kiệt sức).

Ví dụ :

요즘 학생들은 놀**기에** 바쁘다.

Gần đây học sinh bận chơi.

우리 힘으로 그들을 구조하**기에**는 역부족이다.

Bằng sức mình chúng ta không đủ sức trong việc cứu trợ họ.

이젠 너와 입씨름하**기에** 지쳤다.

Bây giờ ta đã mệt mõi trong cuộc đấu khẩu với ngươi.

지금 남의 집에 전화를 하**기에**는 너무 늦은 시간입니다.

Bây giờ gọi điện đến nhà người khác là quá muộn đấy.

집에서 학교까지는 걷**기에** 좀 먼 거리입니다.

Đi bộ từ nhà đến trường là khoảng cách hơi xa.

3. Trường hợp dùng làm cụm từ chèn vào.

◆ Có thể gắn thêm trợ từ bổ trợ '-는'

◆ Kết hợp với một số động từ diễn tả sự phán đoán như '생각하다(suy nghĩ), 보다(xem), 듣다(nghe), 알다(biết)' để tạo thành cụm từ chèn vào.

Ví dụ :

제가 알**기에는** 그는 여간 자존심이 강한 사람이 아닙니다.

Tôi biết nó không phải là người không có lòng tự trọng mạnh mẽ.

당신이 보**기에** 이 사고는 누구의 잘못입니까?

Các anh thấy tai nạn này lỗi ở ai?

네가 보**기엔** 내가 잘난 체하는 것 같니?

Dưới mắt bạn có lẽ tôi tỏ vẻ ta đây phải không?

김선생님이 보시**기엔** 김군이 그 일을 하기에 적당하지 않은가 보다.

Dưới mắt ông Kim, hình như anh Kim không phù hợp để làm việc đó.

제가 보**기에** 노사 문제는 쉽게 해결될 것 같지 않습니다.

Tôi thấy có lẽ không dễ giải quyết vấn đề lao động đâu.

*

-기야

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ -야

Vị ngữ phía sau là sự lặp lại của động từ / tính từ phía trước hoặc động từ '하다'. Kết hợp với động từ và tính từ. Dùng nhiều dưới dạng '-기야 ~지만', '-기야 ~지요'.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '물론 이러이러하지만, 그러나 다른 어떤 것들도 있음'(tất nhiên như thế như thế này nhưng cũng có những cái khác nào đó). Có nghĩa nhấn mạnh rất mạnh.

Ví dụ:

늦게라도 오**기야** 오겠지요.

Đến trễ thì cũng sẽ đến chứ.

읽**기야** 읽었지요. 그런데 무슨 말인지 모르겠어요.

Đọc thì đã đọc rồi đó. Thế nhưng tôi không hiểu nói gì.

물건이 튼튼하**기야** 하지만 모양이 좋지 않군요.

Món đồ chắc thì có chắc đó nhưng kiểu dáng lại không được đẹp.

제가 김사장을 만나보**기야** 하겠지만 기대는 하지 마십시오.

Gặp giám đốc Kim thì tôi sẽ gặp nhưng xin đừng kỳ vọng nhé.

웃**기야** 웃지만 좋아서 웃는 것은 아니다.

Cười thì cười đó nhưng không phải cười vì thích đâu.

[-는] 길

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ 길

Ở phía sau có trợ từ '-에, -로' hoặc dạng chia của động từ 이다

◆ Chủ yếu dùng với các động từ di động(가다(đi), 오다(đến), 나가다(đi ra), 출근하다(đi làm), 귀국하다(về nước),...)

학교에서 돌아오다 + 는 + 길 + 에 + 친구를 만났다.

➔ 학교에서 돌아오는 길에 친구를 만났다.

Tôi đã gặp bạn trên đường từ trường trở về.

Ý nghĩa : '길' có nghĩa chỉ đường lộ nhưng cũng có nghĩa chỉ quá trình mang tính không gian hay thời gian. Vì vậy, '-는 길' diễn tả quá trình dịch chuyển hướng về mục tiêu, diễn tả lúc đó có hành động của mệnh đề đi sau.

**

1. Trường hợp dùng động từ 이다 sau '-는 길'

◆ Vừa dùng với nghĩa đang trên đường thực hiện hành động vừa dùng với nghĩa khoảnh khắc thực hiện hành động.

Ví dụ:

판소리를 배우러 가**는 길**이에요.

Tôi đang trên đường đi học Pansori.

친구를 만나러 나가**는 길**이다.

Tôi đang trên đường đi ra gặp bạn.

잔칫 집에서 오**는 길**이다.

Tôi đang trên đường về từ nhà thết tiệc.

공항으로 선생님 마중을 나가**는 길**입니다.

Tôi đang trên đường ra sân bay đón thầy.

우체국에 가**는 길**이면 이 편지 좀 부쳐 주세요.

Nếu anh đi bưu điện thì gửi giúp tôi bức thư này nhé.

***

2. Trường hợp '-는 길에'

◆ Diễn tả thực hiện hành động của mệnh đề đi trước đồng thời với việc thực hiện hành động của mệnh đề đi sau.

<☞ -는 김에 trang 220>.

Ví dụ :

지나가**는 길에** 들렀습니다.

Tôi ghé sang trên đường đi ngang qua.

귀국하**는 길에** 하와이에 있는 친구 집에서 하룻밤을 잤어요.

Trên đường về nước tôi đã ngủ một đêm tại nhà bạn ở Hawaii.

시내 나가**는 길에** 서태지 테이프 하나 사 오세요.

Trên đường ra nội thành hãy mua về một băng nhạc của Seo Tae-ji nhé.

퇴근하**는 길에** 포장마차에서 한 잔 했다.

Trên đường tan sở tôi đã nhậu ở quán cóc.

회사에 가**는 길에** 아이를 유치원에 데려다 줍니다.

Trên đường đến công ty, tôi đưa con đến nhà trẻ.

**

3. Trường hợp '-는 길로'

◆ Thay vì dạng định ngữ của động từ, cũng có thể kết hợp với các định từ chỉ thị '이, 그' tạo thành '이 길로', '그 길로'.

◆ Dùng với nghĩa ngay khi kết thúc hành động.

Ví dụ :

그는 집에 들어오**는 길로** 책상에 앉았다.

Anh ấy đã ngồi lên bàn ngay sau khi về nhà.

호텔에 도착하**는 길로** 전화 해.

Hãy gọi điện ngay khi đến khách sạn nhé.

어떤 학생은 수업이 끝나**는 길로** 아르바이트를 하러 갑니다.

Một số học sinh đi làm bán thời gian ngay sau khi giờ học kết thúc.

두 사람은 결혼식을 하**고 그 길로** 신혼 여행을 떠났다.

Hai người đã lên đường đi du lịch tuần trăng mật ngay sau lễ cưới.

어머님이 편찮으시다는 소식을 듣**고 그 길로** 고향으로 돌아갔다.

Tôi đã quay về quê ngay sau khi nghe tin mẹ bị bệnh.

**

4. Trường hợp '-(으)ㄹ 길' hoặc '-(으)ㄹ 수 있는 길' dùng với động từ

◆ Diễn tả nghĩa phương thức thủ đoạn.

Ví dụ :

기술을 빨리 익**힐 수 있는 길**은 꾸준한 노력 뿐입니다.

Cách thức có thể làm quen kỹ thuật nhanh chóng chỉ là sự nỗ lực không ngừng.

고생 안 하고 돈 **벌 길**을 찾아 봐요.

Thử tìm cách kiếm tiền không cực khổ xem.

이 길만이 우리가 잘 **살 수 있는 길**입니다.

Chỉ có cách này là cách mà chúng ta có thể sống tốt.

부모는 잃은 아이를 다시 찾**을 길**이 없었다.

Cha mẹ không có cách nào tìm lại được đứa con bị thất lạc.

졸업 후 그 사람 소식을 **알 길**이 없었는데 오늘 우연히 만났어요.

Sau khi tốt nghiệp không có cách nào biết được tin người đó thì tình cờ hôm nay gặp lại.

**

[-는/(으)ㄴ] 김에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ 김 + Trợ từ -에

Kết hợp với động từ.

친구 생일 선물을 사다 + -는 + 김 + 에 + 내 것도 하나 사다.

➔ 친구 생일 선물을 사는 김에 내 것도 하나 샀다.

Nhân tiện mua quà sinh nhật cho bạn thì tôi cũng đã mua một cái cho mình.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa nhân cơ hội thực hiện động tác phía trước thì thực hiện luôn động tác phía sau. Mục đích ban đầu là thực hiện động tác phía trước.

Ví dụ:

여기까지 **온 김에** 친구를 만나 보고 가야겠어요.

Nhân dịp đến tận đây thì sẽ phải gặp bạn mới về được.

부엌 수리를 하**는 김에** 화장실도 고쳤어요.

Nhân tiện sửa nhà bếp thì sửa luôn toilet.

이야기를 꺼**낸 김에** 하고 싶은 이야기를 다 해 버렸어요.

Nhân tiện mở lời trò chuyện thì nói hết những điều mình muốn nói.

맥주를 사러 슈퍼에 **간 김에** 아침에 먹을 빵도 샀다.

Nhân tiện đi siêu thị mua bia, tôi đã mua luôn bánh mì ăn sáng.

돈을 쓰**는 김에** 흠뻑 썼다.

Nhân cơ hội xài tiền thì xài sạch luôn.

Chú thích

'-는 김에' chỉ có thể dùng với động từ diễn tả ý nghĩa di động còn '-는 김에' dùng được với tất cả các động từ đi kèm.

***

-까지

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, phó từ, trợ từ bổ trợ khác và vĩ tố.

Ý nghĩa : Diễn tả sự giới hạn về thời gian hoặc không gian, cũng như sự thúc của hành động hoặc trạng thái.

1. Trường hợp kết hợp với từ chỉ thời gian hay không gian để diễn tả giới hạn :

< ☞ -부터 trang 539>.

Ví dụ:

5 시 반**까지** 기다리겠습니다.

Tôi sẽ chờ đến 5 giờ rưỡi.

언제부터 언제**까지** 휴가입니까?

Kỳ nghỉ từ khi nào đến khi nào vậy?

해가 뜰 때**까지** 아무도 일어나지 않았습니다.

Không ai dậy cho đến khi mặt trời mọc.

부산**까지** 가는 길인데 같이 갑시다.

Tôi đang trên đường đi Busan, đi chung nhé.

이 책을 몇 쪽**까지** 읽으면 돼요?

Sách này đọc đến trang mấy thì được ạ?

2. Trường hợp diễn tả sự bổ sung cho trạng thái hoặc mức độ hiện tại.

Ví dụ :

이제는 그분이 거짓말**까지** 합니다.

Giờ đây vị ấy nói dối nữa chứ.

준수네가 김밥에 음료수에 과일**까지** 준비한대요.

Nghe nói bọn Jun-su chuẩn bị cả trái cây với Kimbab và nước uống đấy.

스미스씨는 한국말은 물론이고 일본말**까지** 할 줄 압니다.

Tiếng Hàn là đương nhiên, ngay cả tiếng Nhật Smith cũng biết nữa.

발음이 나쁜 데다가 더듬기**까지** 하는군요.

Phát âm thì tồi mà còn nói lắp nữa.

너**까지** 나를 의심하니?

Cả bạn cũng nghi ngờ tôi nữa à?

Chú thích

Có nhiều trường hợp '-까지' kết hợp với trạng ngữ, trợ từ, vĩ tố. Khi kết hợp với trợ từ, có đặc trưng là kết hợp với trợ từ bổ trợ khác và trợ từ bổ trợ này đứng sau '-까지'.

- Trường hợp kết hợp với trạng ngữ : 아까까지, 여태까지, 늦게까지
- Trường hợp kết hợp với trợ từ khác : -까지는, -까지만, -까지도, -까지라도
- Trường hợp kết hợp với vĩ tố: -면서까지, -고까지, -어서까지...

Ví dụ :

여태**까지** 회사에서 뭘 했어요?

Trước nay ở công ty chị đã làm gì?

시험 때라서 늦게**까지** 공부하는 모양입니다.

Dường như nó học bài đến khuya vì là lúc thi cử.

네가 좋다고 하면 나는 언제**까지라도** 네 곁에 있을 거야.

Nếu em thích thì anh sẽ ở bên em đến khi nào cũng được.

우리가 할 수 있는 데**까지는** 해 보고 그래도 안 되면 그만둡시다.

Chúng ta thử làm đến mức có thể làm được, nếu không được nữa thì bỏ thôi.

무리를 하**면서까지** 도와주었으니 고마움을 알겠지요.

Đã giúp cho quá nhiều nên chắc là sẽ biết cảm ơn thôi.

*

-께나

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Một số danh từ có quan hệ mật thiết với động từ hay tính từ, hoặc **chỉ** kết hợp với từ phái sinh từ động từ / tính từ. Gắn vào đối

tượng mà hành động đề cập(목적어 tân ngữ) và không được dùng với cấu trúc động từ 이다.

Ý nghĩa : Diễn tả sự việc, hành động mà chủ ngữ thực hiện '지나치게 갖거나'(quá mức) hoặc đối tượng ở trong trạng thái '지나치게 많음'(quá nhiều). Ở '-깨나' có cảm giác tâng bổng hoặc cảm giác không thỏa mãn nên không được dùng làm lời nói lịch thiệp.

Ví dụ:

말하는 것을 보니 아이가 말썽**깨나** 부리겠더라.

Thấy nói thế chắc bọn trẻ gây rối dữ lắm.

힘**깨나** 쓸만한 남자들 둘이 갑자기 안으로 들어왔습니다.

Hai người đàn ông lực lưỡng bất ngờ tiến vào trong.

아는 체 하는 걸 보니 공부**깨나** 했나 보다.

Thấy tỏ vẻ hiểu biết chắc là đã học qua rồi.

그 노인은 아들이 성공을 했으니 자랑**깨나** 하겠군요.

Ông lão đó có cậu con trai thành công nên chắc là tự hào dữ lắm.

선물 사느라고 돈**깨나** 썼겠다.

Chắc đã tiêu lắm tiền để mua quà.

***

-께

Phạm trù : 여격조사(Trợ từ tặng cách)

Cấu tạo : Là dạng tôn trọng của trợ từ tặng cách '-에게' và '-한테'.

Ý nghĩa : Được dùng sau danh từ chỉ người để diễn tả khách thể của hành động.

Ví dụ:

어른들**께** 말씀 드리겠어요.

Anh sẽ thưa chuyện với người lớn.

선생님**께** 세배하러 가는 길입니다.

Tôi đang trên đường đi mừng tuổi thầy cô.

이것을 할아버지**께** 갖다 드려라.

Hãy mang cái này cho ông nhé.

우리 집에서는 먼저 하나님**께** 감사 기도를 하고 식사를 시자합니다.

Ở nhà chúng tôi cầu nguyện cảm ơn thượng đế trước rồi mới bắt đầu ăn cơm.

늘 수고를 해 주시니 여러분들**께는** 미안한 마음뿐입니다.

Luôn làm khổ nên chúng tôi chỉ còn cách xin lỗi các anh chị.

***

-께서

Phạm trù : 주격조사(Trợ từ chủ cách)

Cấu tạo : Là dạng tôn trọng của trợ từ chủ cách '-이/가'

Ý nghĩa : Được dùng khi đối tượng mà danh từ kết hợp diễn đạt (주어 chủ ngữ) cao hơn người nói hoặc người nghe, người nghe trở thành tiêu chuẩn trước tiên. Nếu dùng '-께서' thì vị ngữ cũng phải dùng dạng tôn trọng.

< ☞ Tôn trọng chủ thể, trang 71>.

Ví dụ:

선생님**께서** 인사 말씀을 하셨습니다.

Thầy đã mở lời chào hỏi rồi đấy.

사모님**께서** 손수 만드신 과자랍니다.

Đó là bánh mà sư mẫu tự tay làm đó.

사장님**께서는** 아까 퇴근하셨습니다.

Giám đốc vừa nghỉ làm lúc nãy.

어느 분**께서** 질문을 하셨습니까?

Vị nào đã đặt câu hỏi vậy?

우리는 할머니**께서** 갑자기 눈물을 흘리셔서 당황했다.

Bỗng nhiên bà rơi lệ nên chúng tôi bối rối lắm.

Chú thích

1. Khác với '-가/이', '-께서' kết hợp được với các trợ từ khác như '-는, -도, -라도, -야' và được dùng dưới dạng '-께서는, -께서도, -께서라도, -께서야'.

Ví dụ :

부모님**께서는** 고향에 사십니까?

Cha mẹ anh sống dưới quê à?

모두들 웃었어요. 할아버지**께서도** 크게 웃으셨어요.

Mọi người đều cười, ông cũng bật cười to tiếng.

아버지께서 못 가시던 어머니**께서라도** 꼭 가실 거예요.

Nếu ba không đi được thì mẹ nhất định sẽ đi mà.

2. '-께서' và '-께' đều là các trợ từ diễn tả sự tôn trọng nhưng về mặt chức năng hoàn toàn không có quan hệ với nhau. '-께' là dạng tôn trọng của '-에게, -한테'.

< ☞ -께 trang 224>

[-(으)ㄴ] 끝에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄴ + Danh từ 끝 + Trợ từ -에

Được dùng sau một số động từ.

Không được dùng dạng phủ định ở mệnh đề đi trước(động từ / tính

từ đi trước)

Ý nghĩa : Có nghĩa là sau khi thực hiện hành động đi trước thì mệnh đề đi sau được hình thành, diễn tả quá trình thực hiện hành động đi trước dài và vất vả.

**

1. Trường hợp kết hợp với động từ.

Ví dụ:

긴 이야기를 **한 끝에** 서로의 속마음을 알게 되었습니다.

Kết thúc câu chuyện dài dòng thì đã hiểu được lòng dạ của nhau.

생각하고 생각**한 끝에** 전 재산을 자선 사업에 쓰기로 했습니다.

Sau khi nghĩ tới nghĩ lui tôi đã quyết định sung toàn bộ tài sản vào công tác từ thiện.

회의에서 토의**한 끝에** 얻은 결론이 바로 타협니다.

Kết luận đạt được sau khi thảo luận ở cuộc họp chính là sự thỏa hiệp.

여기저기 알아 **본 끝에** 조카가 부산에 있다는 것을 알게 되었어요.

Sau khi hỏi thăm chỗ này chỗ kia, tôi đã biết được cháu trai đang ở Busan.

일년 동안 연구에 매달**린 끝에** 신제품 개발에 성공했다.

Sau một năm vùi đầu vào nghiên cứu, anh ấy đã thành công trong việc phát triển sản phẩm mới.

*

2. Trường hợp kết hợp với vĩ tố dạng định ngữ chỉ sự hồi tưởng '-던' và dùng dưới dạng '-던 끝에':

◆ Hồi tưởng nhớ lại sự thực hiện của hành động đi trước.

Ví dụ :

며칠을 두고 하숙집을 찾**던 끝에** 마음에 드는 집을 하나 구했어요.

Tôi đã tìm được một căn nhà vừa ý sau khi bỏ ra mấy ngày tìm nhà trọ.

이상적인 여자를 고르**던 끝에** 지금의 아내를 만났어요.

Tôi đã gặp được người vợ hôm nay sau khi chọn lựa mẫu phụ nữ lý tưởng.

무슨 좋은 수가 없을까 궁리하**던 끝에** 해결책을 생각해 냈습니다.

Tôi đã nghĩ ra cách giải quyết sau khi xem xét có cách gì tốt không.

그 과학자는 연구에 연구를 거듭하**던 끝에** 로봇을 발명했습니다.

Nhà khoa học đó đã phát minh ra robot sau khi nghiên cứu tới nghiên cứu lui.

기념식에 어떻게 할까 생각하**던 끝에** 참석하기로 마음 먹었다.

Tôi đã quyết tâm tham dự sau khi suy nghĩ làm thế nào ở buổi lễ kỷ niệm

*

3. Trường hợp dùng '끝에' sau danh từ diễn tả hành động:

◆ Đó là vì bản thân danh từ đi trước đóng vai trò của định ngữ.

Ví dụ :

우리 언니 내외는 3 년 연애 **끝에** 결혼했어요.

Vợ chồng chị tôi đã hết hôn sau khi yêu nhau 3 năm.

고생**끝에** 낙이 온다.

Niềm vui đến sau khổ cực. (Sau cơn mưa trời lại sáng)

7 시간의 수술**끝에** 환자가 살아났습니다.

Bệnh nhân đã sống được sau 7 tiếng phẩu thuật.

오랜 설득**끝에** 그 사업을 시작해도 좋다는 허락을 받았다.

Tôi đã được phép bắt tay làm công tác đó sau khi thuyết phục rất lâu.

긴 장마**끝에** 보는 햇빛이라 더욱 반가웠다.

Ánh nắng thấy được sau cơn mưa dai dẳng càng vui mừng hơn.

-(으)ㄴ Vĩ tố dạng định ngữ ☞ -는 trang 268>

*

-(으)ㄴ들

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn sau động từ / tính từ để liên kết mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau.

Vị ngữ của mệnh đề đi sau dùng từ và cấu trúc diễn tả sự nhấn mạnh hoặc câu nghi vấn mang tính châm biếm.

Được dùng vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' nhưng không được dùng vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Diễn tả sự nhượng bộ hoặc dung thứ ở mệnh đề đi sau mà không liên quan đến điều kiện của mệnh đề đi trước như thế nào.

Ví dụ:

열심히 일을 **한들** 무슨 소용이 있겠어요?

Làm việc siêng năng thì chắc có ích gì kia chứ?

아무리 마음이 착**한들** 다른 사람이 몰라 주면 무슨 소용이 있겠어요.

Dù có tốt bụng thế nào đi nữa, nếu người khác không biết thì có ích gì.

일이 이렇게 얽힌 걸 **낸들** (나인들) 어떻게 풀겠어요?

Công việc rối rắm thế này thì giải quyết thế nào đây?

선생님께서 야단을 치**신들** 눈 하나 깜짝 안 할 겁니다.

Thầy la cho mà còn không chớp mắt nữa chứ.

부모님 말을 안 듣는 아이가 선생님 말**인들** 듣겠어요.

Đứa con không vâng lời cha mẹ thì chắc gì nghe lời thầy cô.

Chú thích

'-(으)ㄴ들' tương tự như vĩ tố liên kết '-어(아/여)도, -(으)ㄹ지라도', trợ từ '-(이)라도'. Tuy nhiên, vì có sự hạn chế mệnh đề đi sau phải có câu chữ mang ngữ cảm mạnh hoặc dạng nghi vấn nên '-어(아/여)도, -(으)ㄹ지라도, -(이)라도' không thể dễ dàng hoán đổi thành '-(으)ㄴ 들'.

*

-(으)-ㄴ즉

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo :

◆ Được dùng sau động từ và một vài trường hợp động từ 이다.

◆ Ở vị ngữ của mệnh đề đi sau không được dùng vĩ tố chỉ thì hiện tại và tương lai. Đó là vì vĩ tố dạng định ngữ hoàn thành '-(으)ㄴ'.

◆ Trước '-ㄴ즉' không gắn vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Diễn tả mệnh đề đi trước trở thành lý do hoặc điều kiện của mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

서류를 검토**한즉** 그는 3 년 전에 퇴직했더군요.

Anh ấy đã nghỉ lafm 3 năm trước do kiểm thảo hồ sơ.

뛰어가 **본즉** 그는 병원으로 실려 가고 있었어요.

Do chạy vội mà nó đang được đưa vào bệnh viện.

아침에 방문을 열어**본즉** 그 사람은 이미 떠났더군요.

Hễ mở cửa phòng lúc sáng sớm tức là người đó đã đi.

내가 물**은즉** 그는 마지못해 대답했다.

Hễ tôi hỏi là nó buộc phải trả lời.

그 사람 이야기를 들이**본즉** 잘못은 김영수씨에게 있더라.

Hễ nghe người đó nói thì lỗi thuộc về Kim Young-su.

Chú thích

1. Có thể hoán đổi với '-니까'. Nhưng '-니까' thường dùng trong hội thoại, còn '-ㄴ즉' phù hợp với từ ngữ có tính nghi thức hoặc từ gốc Hán.
2. Trường hợp danh từ kết hợp với '-인즉' thì được dùng với nghĩa '다름이 아니라, 바로, -(으)로 말하면' (không gì khác, chính là, theo như. Nó thay thế trợ từ bổ trợ '-는/은' để diễn tả chủ đề.

Ví dụ :

사실**인즉** 이 일의 책임은 과장에게 있습니다.

Thực ra trách nhiệm của việc này thuộc về trưởng phòng.

신문 기사의 내용**인즉** 공개된 비밀이었다.

Theo nội dung của bài báo thì bí mật đã được công khai.

소문**인즉** 그 사람이 회사의 공금을 횡령했다더라.

Theo tin đồn người đó đã biển thủ công quỹ của công ty.

***

-나?

Phạm trù : 의문형 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn)

Cấu tạo : Chủ yếu được dùng sau động từ, có nghĩa giống như '-은/ㄴ가?'.

< ☞ -(으)네 trang 249>

Ý nghĩa : Là vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn thể 하게, gắn vĩ tố kết thúc câu dạng tôn trọng '-요' trở thành '-나요?'. Có cảm giác mềm mại hơn '-ㅂ니까?'.

Ví dụ:

그 사람이 우리집 주소를 아**나?**

Người đó biết địa chỉ nhà chúng ta không vậy?

매운 음식을 좋아하**나?**

Em thích món cay à?

댁의 남편은 일찍 들어오시**나요?**

Chồng chị về sớm chứ?

누가 왔**나?** 초인종 소리가 났는데.

Ai đến vậy? Tiếng chuông cửa reo kìa.

교실에서 담배를 피우**나?**

Bạn hút thuốc trong lớp học ư?

**

-(으)나

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn sau động từ / tính từ để liên kết mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau một cách đồng đẳng.

졸업을 했다 + -(으)나 + 취직을 못했다.

➔ 졸업을 했으나 취직을 못했다.

Tuy đã tốt nghiệp nhưng không tìm được việc.

Ý nghĩa : Diễn tả mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau đối nhau (대조됨) về mặt ý nghĩa.

◆ Có thể hoán đổi với vĩ tố liên kết '-지만' diễn tả nghĩa đối lập nhưng '-(으)나' được dùng nhiều trong văn viết hơn '-지만'.

Ví dụ:

질은 좋**으나** 모양이 마음에 들지 않습니다.

Tuy chất lượng tốt nhưng kiểu dáng không ưng ý.

이상은 높**으나** 현실은 그렇지 않다.

Lý tưởng thì cao đẹp nhưng hiện thực không được như vậy.

옛날에는 학교 운동장이었**으나** 지금은 주차장이 되었습니다.

Ngày xưa là sân vận động của trường nhưng bây giờ đã trở thành bãi đậu xe.

마음은 젊**으나** 몸이 말을 안 듣습니다.

Tâm hồn thì trẻ trung nhưng thể thể không được như vậy. (không vâng lời)

색이나 크기는 잘 맞**으나** 디자인이 마음에 안 듭니다.

Màu sắc hay kích cỡ rất hợp nhưng thiết kế không ưng ý.

Chú thích

Để khuếch trương trạng thái thì lặp lại thân động từ / tính từ và dùng '-(으)나' để liên kết. Chỉ được dùng sau một số tính từ.

Ví dụ:

크나 큰 집

Căn nhà to lớn

넓**으나** 넓은 세상

Thế gian rộng lớn bao la

기나 긴 밤

Đêm dài đằng đẵng

좋**으나** 좋은 세월

Năm tháng tươi đẹp

머나 먼 이국땅

Đất khách xa xôi điệu vợi

**

-(으)나 -(으)나

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng lặp lại của vĩ tố liên kết '-(으)나', kết hợp với một số động từ hoặc tính từ, bổ nghĩa cho vị ngữ đứng sau. Không được dùng vĩ tố chỉ thì.

신문을 보다 +-나 + 방송을 듣다 +-으나 + 시원한 소식이 없다

➔ 신문을 보나 방송을 들으나 시원한 소식이 없다.

Đọc báo hay nghe đài đều không có tin sốt dẻo.

Ý nghĩa : Diễn tả điều luôn giống nhau mà không liên quan với việc hai hành động xảy ra có tình huống khác nhau.

<☞ -든지 -든지 trang 386>.

Ví dụ:

우리는 비가 오**나** 눈이 오**나** 작업을 했다.

Chúng tôi vẫn làm việc dù trời mưa hay tuyết rơi.

자**나** 깨**나** 당신 생각 뿐입니다.

Dù ngủ hay thức cũng chỉ nghĩ đến mình mà thôi.

오**나** 가**나** 그 이야기이니 이젠 정말 듣기가 싫다.

Tới lui cũng chuyện đó nên giờ đây tôi thật sự không thích nghe nữa.

부모는 앉**으나** 서**나** 자식 걱정입니다.

Cha mẹ lo lắng cho con cái đứng ngồi không yên.

죽**으나** 사**나** 우리는 같은 배를 탄 사람이다.

Sống chết thì chúng ta đều là người cùng thuyền cả.

Chú thích

-(으)나 마나

1. Kết hợp với một số động từ dùng làm cụm từ thông dụng. '-마나' là dạng rút gọn của '말으나' trong trợ động từ '-지 말다' để diễn tả sự phủ định.
2. Thực hiện hay không một hành động nào đó, vì là sự việc mà người nói đã biết đến nên kết luận là không cần phải thực hiện hành động đó. Không được dùng trong cách nói lịch thiệp đối với người lớn.

Ví dụ:

그 사람 이야기는 들으나 마나 자기 자랑입니다.

Câu chuyện của người đó khỏi nghe cũng biết là sự tự kiêu.

이 장미는 보나 마나 김선생이 보냈을 거예요.
Hoa hồng này khỏi xem cũng biết chắc là do ông Kim gửi đến.
아내한테는 이야기하나 마나 내가 가자고 하면 갈 거예요.
Với vợ tôi, nói gì thì nói hễ tôi rủ đi là sẽ đi.

3. '-어/(아/여) 보나 마나' là dạng kết hợp giữa trợ động từ '-어 보다' diễn tả sự làm thử với '-나마나', được dùng làm cụm từ thông dụng trong câu.
Ví dụ:

계산해 보나 마나 네가 틀렸어.
Khỏi cần tính thử cũng biết em đã sai.
물어 보나 마나 그 사람은 결혼했어요.
Khỏi cần hỏi thử cũng biết người đó đã kết hôn.
전화해 보나 마나 집에서는 이미 떠났을 거예요.
Khỏi cần gọi điện thử cũng biết chắc nó đã rời khỏi nhà.

-(이)나

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Kết hợp với danh từ, nói danh từ đứng trước với danh từ đứng sau, được dùng làm trợ từ bổ trợ.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '사물을 임의로 열거해 놓고 그 중의 하나를 선택함'(Nêu lên sự vật một cách tùy ý rồi chọn một trong số đó)

**

1. Trường hợp nối danh từ với danh từ

◆ Dùng khi nối hai danh từ đồng chất hay đồng cách trở lên.

◆ Có nghĩa '혹은, 또는' (hoặc).

Ví dụ:

아침에는 커피**나** 우유를 마십니다.

Sáng sớm tôi uống cà phê hay sữa tươi.

학교에 갈 때는 버스**나** 택시를 탑니다.

Khi đến trường, tôi đi xe buýt hay taxi.

선생님은 화요일**이나** 수요일에 귀국하실 것입니다.

Thầy sẽ về nước vào thứ ba hoặc thứ tư.

중학교 다닐 때는 주말마다 축구**나** 농구를 했다.

Hồi học trung học cơ sở, tôi chơi bóng đá hoặc bóng rổ vào mỗi cuối tuần.

나는 무슨 실수**나** 잘못을 한 일이 한 번도 없습니다.

Tôi chưa một lần mắc lỗi hay sai quấy gì cả.

***

2. Trường hợp được dùng làm trợ từ bổ trợ

◆ Có nghĩa là nêu lên nhiều thứ trong đầu rồi chọn ra chỉ một thứ trong số đó. Tuy nhiên đó không phải là thứ tốt nhất.

◆ Nếu dùng kết hợp với trợ từ khác thì bổ sung thêm nghĩa chọn lựa vào nghĩa vốn có của trợ từ đó.

Ví dụ:

집에서 라면**이나** 끓여 먹자.

Nấu mì gói(hay gì đó) ở nhà ăn đi.

심심한데 영화**나** 볼까?

Chán quá, xem phim(hay gì đó) nhé?

호프집에 가서 맥주**나** 한잔 합시다.

Chúng ta đi tửu quán nhậu bia(hay gì đó) nhé.

제가 할 수 있는 것은 돈으로**나** 보상을 하는 것입니다.

Điều mà tôi có thể làm là bồi thường bằng tiền (hay bằng thứ gì đó).

어머니는 안 된다고 하시겠지만 말씀**이나** 드려 보겠어요.

Tuy mẹ sẽ bảo không được nhưng tôi sẽ thử thưa chuyện(gì đó) xem.

**

3. Trường hợp gắn -(이)나 vào sau danh từ phụ thuộc chỉ đơn vị đếm và được dùng trong câu nghi vấn

◆ Diễn tả nghĩa '쯤'(khoảng chừng) trong câu hỏi có từ nghi vấn.

◆ Diễn tả '감탄'(sự cảm thán) hoặc '예상 밖에 많음'(nhiều hơn dự tính) trong câu trần thuật hoặc câu hỏi không có từ nghi vấn.

Ví dụ:

가 : 손님이 몇 분**이나** 오십니까?

Khoảng mấy vị khách đến vậy?

나 : 열 분 오십니다.

Mười vị đến.

가 : 열 분**이나** 오십니까?

Mười vị đến lận hả?

가 : 너는 한 달에 책을 몇 권**이나** 읽니?

Một tháng bạn đọc chừng mấy quyển sách vậy?

나 : 열 권 쯤 읽어.

Đọc khoảng 10 quyển.

가 : 열 권**이나** 읽는다고? 굉장하구나.

Đọc 10 quyển luôn à? Tài thật đó.

나는 그 영화를 다섯 번**이나** 보았다.

Tôi đã xem bộ phim đó chừng 5 lần rồi.

선생님의 소설이 5 개 국어**로나** 번역이 되었습니다.

Tiểu thuyết của ông đã được dịch sang khoảng 5 thứ tiếng rồi.

나다

Phạm trù : 동작동사(Động từ)

Cấu tạo : Có lúc được dùng làm trợ động từ khi gắn vào sau vĩ tố liên kết '-고' và '-어(아/여)'.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '생기다(phát sinh, xảy ra), 결론이 나다'(có kết luận).

Ví dụ:

내 이름이 신문에 **났어요.**

Tên tôi đã xuất hiện trên báo đấy.

시장에 불이 **나서** 손해가 많습니다.

Ở chợ xảy ra cháy, thiệt hại nhiều lắm.

이것은 비밀이니까 소문이 **나면** 안 됩니다.

Đây là điều bí mật nên không được để xuất hiện tin đồn.

아이들은 눈을 보더니 신이 **나서** 소리쳤다.

Bọn trẻ thấy tuyết nên sung sướng hét lên.

어디서인지 이상한 소리가 **났어요.**

Tiếng lạ phát ra từ đâu đó.

Chú thích

Trường hợp '-고 나다' làm trợ động từ diễn tả sự kết thúc của hành động phía trước. <☞ -고 나다 trang 239>, trường hợp '-어(아/여)나다' tạo thành một từ cố định, nhấn mạnh sự tiến hành của hành động phía trước giống như '살아나다, 나타나다, 일어나다'.

**

-고 나다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Động từ 나다

Là sự kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-고' diễn tả trình tự về mặt thời gian và trợ động từ '나다' mang nghĩa '결말이 나다(kết cục), 끝장이 나다'(kết thúc).

Kết hợp với một số động từ.

Kết hợp với một số vĩ tố liên kết như '- (으)니, - (으)나까, - (으)면' dùng ở mệnh đề đi trước.

Ý nghĩa : Diễn tả nhấn mạnh hành động hoặc sự việc của động/tính từ chính kết thúc, sau đó về mặt thời gian hành động hoặc sự việc của mệnh đề đi sau xảy ra hoặc trở thành trạng thái như thế.

Ví dụ:

숙제를 다 하**고 나니까** 마음이 가벼워졌어요.

Vì làm hết bài tập nên tâm trạng nhẹ nhỏm đi.

힘든 일을 하**고 나니** 온 몸에 땀이 흘렀습니다.

Làm việc vất vả nên chảy mồ hôi trên khắp người.

모든 것을 다 얘기하**고 나면** 오해가 풀릴 거야.

Nếu nói hết mọi điều thì sự hiểu lầm sẽ được giải tỏa.

목욕을 하**고 나서** 맥주를 한잔 마셔 봐요. 기분이 좋아질테니.

Tắm xong thử uống ly bia xem. Tâm trạng sẽ tốt lên đấy.

컴퓨터를 사**고 나니까** 더 좋은 것이 나왔다고 하는군요.

Nó nói vì mua máy vi tính rồi nên có thêm nhiều điều tốt đẹp.

*

[-기] 나름이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Động từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Danh từ 나름 + Động từ 이다

Dạng danh từ của động từ kết hợp với danh từ '나름' có nghĩa '됨됨이'(tự thân) hoặc '따름이다'(chỉ riêng)

생각하다 + -기 + 나름 + 이다

➔ 생각하기 나름이다.

Ý nghĩa : Diễn tả chủ ngữ của câu là mệnh đề danh từ dạng nghi vấn, mang tính hai mặt về mặt ý nghĩa, chủ ngữ của cả câu 'tùy thuộc vào ý nghĩa bao hàm trong dạng danh từ '기''.

Ví dụ:

축하 행사를 어떻게 하느냐는 여기서 결정하**기 나름입니다.**

Làm lễ chúc mừng như thế nào tùy thuộc vào quyết định ở đây.

찬성한 것이 잘한 일인지는 생각하**기 나름입니다.**

Tán thành có là điều hay hay không là tùy thuộc ở suy nghĩ.

결혼 생활이 행복하냐 안 하냐는 두 사람이 노력하**기 나름입니다.**

Đời sống hôn nhân có hạnh phúc không là tùy thuộc vào nỗ lực của 2 người.

가전 제품의 수명은 사용하**기 나름입니다.**

Tuổi thọ của đồ điện gia dụng tùy thuộc vào việc sử dụng.

요즘 아이들은 버릇이 없다고 하지만 그것은 부모가 가르치**기 나름입니다.**

Nghe nói gần đây con cái không có thói xấu nhưng điều đó tùy thuộc

vào sự dạy dỗ của cha mẹ.

Chú thích

1. Có thể dùng '-ㄹ 나름이다' với nghĩa giống như '-기 나름이다'.

Ví dụ:

성공하고 못하고는 자기가 **할 나름이다.**

Thành công hay không là tùy thuộc ở mình.

2. '나름' còn được dùng sau đại từ nhân xưng như '나' hoặc đại từ thường. Diễn tả nghĩa '자체적으로'(tự thân, tự thể) hoặc '스스로 판단하여'(tự phán đoán).

Ví dụ:

이번 일은 나 **나름으로** 신경을 썼다.

Công việc lần này tôi đã tự thân vất óc.

형은 형 **나름으로** 가족을 위해 애쓴 것 같다.

Có lẽ anh đã tự thân ráng sức vì gia đình.

이번 행사는 그 **나름으로** 특색이 있어서 좋았다.

Lễ lần này nên có nét đặc sắc của riêng nó.

사과는 사과 **나름의** 맛이 있고 배는 배 **나름의** 맛이 있다.

Táo có vị ngon của riêng táo, lê có vị ngon của riêng lê.

**

-(이)나마

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Nếu kết hợp với danh từ được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu thì trợ từ cách không được xuất hiện.

Kết hợp với '- (으)로, -에, - 에서, - 에게' và được dùng dưới dạng '- (으)로나마, -에 나마, -에서나마, -에게나마'. Kết hợp với vĩ tố liên kết '-어서', vĩ tố dạng trạng ngữ '-게'...tạo thành '-어

시나마, -게나마'.

Ý nghĩa : Diễn tả mang suy nghĩ không hài lòng trong lòng đồng thời đành dung thứ hay nhượng bộ.

Ví dụ:

헌 우산**이나마** 있으니 다행이다.

Có dù cũ là may rồi đấy.

형이 쓰던 자전거**나마** 한 대 있습니다.

Tôi có một chiếc xe đạp cũ mà anh từng dùng.

외국에서**나마** 잘 있다니 안심이구나.

Mạnh giỏi ở nước ngoài là an tâm rồi.

우선 전화로**나마** 소식을 알려 드립니다.

Trước tiên tôi báo tin qua điện thoại.

직접 찾아 뵙지 못하면 편지로**나마** 감사하다는 인사를 드리세요.

Nếu không thể đến gặp trực tiếp thì hãy gửi lời cảm ơn bằng thư nhé.

Chú thích

1. '-(이)나마' và '-(이)라도'

Do hai trợ từ bổ trợ này diễn tả sự nhượng bộ và dung thứ nên trong một số trường hợp có nghĩa giống nhau và có thể hoán đổi cho nhau. Tuy nhiên '-(이)나마' mang điều không hài lòng trong đầu của người nói đồng thời đành phải thực hiện hành động đi sau, còn '-(이)라도' do diễn tả điều phải chọn lựa mà không quan tâm cái này cái kia nên có trường hợp không thể hoán đổi được.

Ví dụ:

비닐 우산**이나마** 쓰고 갑시다. (비닐 우산인 것이 불만이지만 그래도 쓰고 갑시다.)

Chúng ta hãy dùng dù nhựa mà đi thôi. (Dù không hài lòng dù nhựa nhưng dù sao chúng ta vẫn cứ dùng mà đi)

비닐 우산**이라도** 쓰고 갑시다. (비닐 우산은 선택할 수 있는 것의 차선이니 그냥 쓰고 갑시다.)

Chúng ta hãy dùng dù nhựa mà đi thôi. (Dù nhựa là thứ tốt thứ nhì của cái có thể chọn nên chúng ta cứ dùng mà đi.)

3. Tuy nhiên khi kết hợp với '누구, 무엇, 무슨, 언제, 어디, 어떤' thì có thể dùng '-(이)라도' mà không thể dùng '-(이)나마'.

Ví dụ:

누구라도 오거든 이 편지를 전해 줘요.

Nếu ai đó đến thì chuyển giúp bức thư này nhé.

무슨 일이라도 생기면 어떻게 하지요?

Nếu có chuyện gì xảy ra thì làm sao nhỉ?

네가 오라면, 나는 **언제**라도 달려 가겠어.

Nếu bạn bảo đến thì lúc nào tôi cũng sẽ chạy đến.

*

[-(으)ㄹ] 나위가 없다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ - (으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 나위 + Trợ từ -가 + Tính từ 없다.

Là cách diễn đạt thông dụng, chỉ kết hợp với thiểu số động từ.

Ý nghĩa : '나위' trong từ điển là từ có nghĩa '틈/ 여지'(khoảng trống), '- (으)ㄹ 나위가 없다' diễn tả sự hài lòng không thể hơn nữa.

Ví dụ:

그의 성품은 말**할 나위 없이** 좋다.

Phẩm chất của anh ấy tốt không chê vào đâu được.

박선생은 선생님으로서는 더**할 나위 없는** 사람입니다.

Thầy Park, với tư cách là một giáo viên, là một con người tuyệt vời.

더**할 나위 없이** 잘해 주는 아빠인데도 아이들은 불만인기 보다.

Dù là một người cha cưng chiều hết mức song hình như bọn trẻ vẫn không hài lòng.

비서실에서 작성한 보고서는 더**할 나위 없이 완벽했다.**

Bản báo cáo do phòng thư ký làm hết sức hoàn chỉnh.

세계적으로 인정받는 회사 제품이니 질은 의심**할 나위가 없다**고 본다

Đó là sản phẩm của công ty được thế giới công nhận nên chất lượng không thể nghi ngờ.

*

[-는] 날에는

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ 날 + Trợ từ -에는

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '- 는' với danh từ

'날' chỉ ngày(날짜) và trợ từ '- 에는'.

◆ Được dùng làm trạng ngữ trong câu để bổ nghĩa cho vị ngữ đứng sau.

◆ Chỉ dùng với động từ. Vì vậy không được dùng vĩ tố dạng định ngữ khác.

◆ Còn được dùng dưới dạng '-는 날이면'(nếu là ngày) chỉ sự giả định.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '이러이러한 때, 이러이러한 경우에는'(Lúc thế này, trong trường hợp như thế như thế này), nhìn chung dùng trong trường hợp giả định sự việc không được tốt đẹp.

Ví dụ:

비행기를 놓치**는 날에는** 큰일나요.

Trường hợp nhỡ chuyến bay là gay go đấy.

아버지 앞에서 실수를 하**는 날에는** 혼이 나곤 했어요.

Tôi thường khổ sở nếu sai quấy trước mặt ba.

제 날자에 결재가 안 되**는 날이면** 우리 회사는 망한다.

Nếu phê chuẩn không đúng hạn thì công ty chúng ta sẽ bị phá sản.

누구든지 바스락 소리라도 내**는 날에는** 우리 모두 끝장이다.

Bất cứ ai gây tiếng sột soạt là chúng ta tiêu đời hết đấy nhé.

또 한번 거짓말을 하**는 날엔** 용서하지 않겠어.

Anh sẽ không tha thứ trong trường hợp em nói dối thêm một lần nữa.

내다

Phạm trù : 동작동사(động từ)

Cấu tạo : Là dạng sai khiến(사역형) của động từ '나다', gắn vào '-이(아/여)' trở thành trợ động từ.

<☞ 나다 trang 238, -어(아/여) 내다 trang 246>

Ý nghĩa : Diễn tả '밖으로 옮기다(chuyển ra ngoài), 생기거나 일어나게 하다'(làm phát sinh hay xảy ra) hoặc '힘을 주어 앞에 오는 동작이 결국은 이루어지게 함'(Dùng sức làm cho hành động phía trước rốt cuộc được thực hiện).

Ví dụ:

어머니는 나를 보고 화를 **내셨습니다.**

Mẹ nhìn tôi rồi phát cáu.

소리를 **내지** 말고 가만히 들어가자.

Đừng gây tiếng động mà hãy lặng lẽ đi vào.

시험 문제를 **내는데** 2 시간이나 걸렸다.

Tôi ra đề thi mất khoảng 2 tiếng đồng hồ.

월말마다 세금을 **내는** 사람들로 은행은 복잡하다.

Mỗi cuối tháng ngân hàng đông đúc người nộp thuế.

상을 탔으니 한턱 **내세요.**

Lãnh thưởng rồi khao đi chứ.

**

-어/아/여 내다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-어/아/여' với trợ động từ '내다', được dùng với động từ. Về mặt ý nghĩa không dùng dạng bị động(피동형) của động từ và chỉ kết hợp với động/tính từ diễn tả sự khắc phục khó khăn hoặc động / tính từ diễn tả mạnh nghĩa hoàn tất.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa kết thúc hoàn thành một việc nào đó bằng sức của chủ ngữ.

Ví dụ:

우리는 그의 전화번호를 찾**아 냈습니다.**

Chúng tôi đã tìm ra số điện thoại của anh ấy.

네가 그 일을 **해 냈구나!**

Em đã làm xong việc việc đó rồi đấy à!

군대 생활의 어려움을 잘 참**아 냈습니다.**

Nó đã chịu đựng tốt nỗi khó khăn của đời sống quân ngũ.

그가 있는 곳을 알**아 내야** 합니다.

Phải lần ra nơi anh ta đang có mặt.

그 사람은 고통을 견**뎌 내고** 마침내 건강을 되찾았어요.

Người đó chịu được sự đau đớn và cuối cùng đã tìm lại được sức khỏe.

Chú thích

1. Để diễn đạt nhấn mạnh hơn nữa thì dùng kết hợp với '-고 말다, -아 버리다'

Ví dụ:

그들은 결국 상대 팀을 이**겨 내고 말** 것이다.

Cuối cùng họ sẽ chiến thắng đội đối thủ cho xem.

누가 도둑인지 밝**혀 내고 말**겠다.

Tôi sẽ làm sáng tỏ ai là kẻ trộm.

그 사람 이름은 빼 **내 버려**라.

Hãy bỏ tên người đó ra.

2. Có trường hợp dùng dưới dạng giống như trợ động từ bằng cách kết hợp với vĩ tố liên kết '-어서' rồi lược bỏ '-서'. '내다' lúc này là động từ chính có nghĩa '제출하다' (nộp)

Ví dụ:

내일까지 자기 소개서와 이력서를 **써(서) 내세요.**

(Đến) ngày mai hãy viết và nộp bản tự giới thiệu và lý lịch nhé.

돈이 없어서 여비는 꾸**어(서) 냈습니다.**

Không có tiền nên tôi đã mượn tiền nộp chi phí du lịch.

사진을 붙여(서) 내 주시기 바랍니다.
Xin hãy dán hình rồi nộp.

-(느)냐? 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu) <☞ -(는/ㄴ)다 trang 304>

-(느/으)냐고 <☞ -(는/ㄴ)다고 trang 317>

-(느/으)냐나 봐요 <☞ -나 보다 trang 531>

-(느/으)냐나요 <☞ -(는/ㄴ)다나요 trang 321>

-(느)냐더니 <☞ -(는/ㄴ)다더니 trang 325>

-(느)냐든지 <☞ -(는/ㄴ)다든지 trang 326>

-(느)냐면 <☞ -(는/ㄴ)다면 trang 327>

-(느/으/이)내요 <☞ -(는/ㄴ)대요 trang 342>

**

-너라

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng mệnh lệnh thể 해라, chỉ dùng với động từ '오다' hoặc động từ kết hợp với '오다'. Vĩ tố kết thúc câu thể 해라 phần lớn dùng '-어(아/여)라', còn những động từ như 오다, 나오다, 들어오다, 해오다, 가져오다, 읽어오다, ...thì dùng '-너라'.

<☞ -거라 trang 128, Thể 해라 trang 304, Phụ lục 4. Hệ thống vĩ tố kết thúc câu, trang 745>

Ý nghĩa : Vì thuộc thể 해라 nên là dạng người trên dùng với kẻ dưới rất thấp. Chủ yếu người lớn dùng với trẻ con.

Ví dụ:

영희야, 이리 오**너라.**

Young-hee à, đến đây con.

안으로 들어 오**너라.**

Vào trong này đi con.

내일은 숙제를 잊지 말고 해 오**너라.**

Ngày mai các em đừng quên làm bài tập mang đến nhé.

13 쪽부터 17 쪽까지 외워 오**너라.**

Các em học thuộc lòng từ trang 13 đến trang 17 nhé.

과일은 이층 내 방으로 올려 오**너라.**

Hãy mang trái cây lên phòng tôi ở tầng 2 nhé.

-(으)네

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Có trường hợp được dùng làm vĩ tố kết thúc câu trần thuật thể 하게, có trường hợp được dùng làm vĩ tố kết thúc câu cảm thán.

Ý nghĩa : Nếu thiết lập quan hệ giữa người nói và người nghe thì được dùng làm dạng trần thuật, còn trường hợp độc thoại thì được dùng làm dạng cảm thán.

*

1. Trường hợp dùng làm vĩ tố kết thúc câu trần thuật thể 하게

Ví dụ:

심부름을 시켜서 미안하**네**.

Xin lỗi vì sai chị việc vặt.

김군, 나는 먼저 가**네**. 자네는 이따가 오게.

Anh Kim, tôi đi trước nhé. Lát nữa anh đến nhé.

여보게, 돈은 내가 냈**네**.

Này, tôi trả tiền rồi đó.

어제 자네가 보낸 전송 서류는 받았**네**.

Hôm qua tôi đã nhận được hồ sơ chuyển mà cậu đã gửi.

요즘은 불경기라서 장사가 안 되**네**.

Gần đây không khí ảm đạm nên bán buôn chẳng được.

Chú thích

Ngoài ra còn dùng '-으이' sau tính từ, dùng '-르 세' sau động từ 이다.

Ví dụ:

고마**우이**.

Cảm ơn nhé.

폐가 많**으이**.

Phiền phức quá.

이것은 국어 사전**일세**.

Đây là từ điển quốc ngữ.

여기가 내 방**일세**.

Đây là phòng tôi.

***

2. Trường hợp dùng làm vĩ tố kết thúc câu cảm thán

◆ Khi tôn trọng người nghe thì gắn thêm '-요' tạo thành '-네요'.

◆ Là vĩ tố kết thúc câu diễn tả cảm nhận hoặc cảm thán với cảm giác nữ tính và mềm mại.

<☞ -(는)구나 trang 162>.

Ví dụ :

아, 흰 눈이 내리**네.**

A, tuyết trắng rơi kìa!

컴퓨터로 처리하니까 일이 여간 쉽지 않**네.**

Vì xử lýbằng máy vi tính nên công việc dễ dàng lắm!.

공부한다더니 책상에서 잠만 자**네요.**

Bảo là học mà lại chỉ biết ngủ trên bàn thế!

이 식당 음식이 생각보다 괜찮**네.**

Món ăn ở tiệm này được hơn tôi nghĩ đó!

우리 애기는 무럭무럭 잘도 자라**네.**

Em bé của chúng tôi lớn nhanh lắm đấy!

**

-(으)네, -나?, -는/(으)ㄴ가?, -게, -세 (Thể 하게)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là các vĩ tố kết thúc câu thể trang trọng được dùng khi về mặt khách quan, người nghe xét về tuổi tác và vị trí đáng được tôn trọng nhưng là kẻ dưới so với người nói.

< ☞ Cách nói tôn trọng và cách nói thường, trang 70>

◆ Có thể hoán đổi với thể 해(-어/아/여) nhưng có tính trang trọng

hơn thể 해.

◆ Có thể dùng giữa giáo sư với học sinh, cha mẹ vợ với chàng rể, anh với em nhiều tuổi, giữa bạn bè đứng tuổi. Phù hợp với đại từ ngôi thứ 2 '자네'.

Dạng câu	Từ loại	Âm tiết cuối	Vĩ tố kết thúc câu thể 하게	Ví dụ
Trần thuật	Động từ		-네	가네, 먹네
	Tính từ	Phụ âm	-(으)네	많으네, 많네
		Nguyên âm	-네	크네, 예쁘네
	Động từ 이다	Phụ âm	-이네	책상이네, 봄이네
		Nguyên âm	-네	의자네, 사고네
Nghi vấn	Động từ		-나? / -는가?	먹나? / 먹는가?
	Tính từ	Phụ âm	-나? / -은가?	많나? / 많은가?
		Nguyên âm	-ㄴ가?	큰가?
	Động từ 이다	Phụ âm	-인가?	신분인가? 도서관인가?
		Nguyên âm	-ㄴ가?	김친가? 여긴가?
Mệnh lệnh	Động từ		-게	가게, 먹게
Đề nghị	Động từ		-세	가세, 먹세
Cảm thán	Động từ		-는구나	가는구나, 먹는구나
	Tính từ		-구나	많구나, 크구나

	Động từ 이다	Phụ âm	-이구나	밤이구나, 군인이구나
		Nguyên âm	-구나	반지구나, 선배구나

Ví dụ:

어서 오게, 오래간만이**네**.

Mời vào, lâu quá không gặp.

도와주어서 고맙**네**.

Cám ơn chú đã giúp cho.

어디 그 사진 좀 보**세**, 누구누구 찍었나?

Đâu để xem tấm hình đó tí nào, chụp những ai vậy?

소설책 한 권만 빌려주**게**.

Cho mượn 1 quyển tiểu thuyết thôi.

나는 오늘 못 가겠**네**. 자네나 가**게**.

Hôm nay tôi không đi được đâu. Cậu đi đi nhé.

*

-(으)네 -(으)네 하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu -(으)네 + Động/tính từ + -(으)네 + Động từ 하다.

Vĩ tố kết thúc câu trần thuật '-네' kết hợp với động từ 하다, dùng dưới dạng cách nói gián tiếp. Động từ đi trước và động từ đi sau tuy trái nghĩa nhau nhưng là những động từ có quan hệ với nhau.

좋다 + -(으)네 + 싫다 + -(으)네 + 하다

➔ 좋으네 싫으네 하다.

Dù thích hay ghét

Ý nghĩa : Vừa nói như động từ đi trước vừa nói như động từ đi sau, diễn tả nhiều sự bất bình thế này thế nọ.

Ví dụ:

음식이 맛이 있**네** 없**네 하면서** 한 그릇 다 먹었습니다.

Món ăn ngon hay không ngon vẫn ăn sạch một chén rồi đó.

그 부부는 사**네** 안 사**네 하면서** 한 평생을 살았습니다.

Cặp vợ chồng đó sống hay không sống thì cũng đã sống hết cả đời.

미우**네** 고우**네 해도** 마누라밖에 없더라.

Ghét hay thương cũng là vợ thôi mà.

돈이 적었**네** 일이 많았**네 하는** 걸 보니 불평이 많은 것 같습니다.

Thấy bảo tiền ít mà việc nhiều, có lẽ nó bất bình nhiều lắm.

가**네** 안 가**네** 말이 **많더니** 결국 모두 여행을 가는군요.

Lắm chuyện đi hay không đi, rốt cuộc mọi người đi du lịch hết.

Chú thích

Cách diễn đạt thông dụng có '-네 어쩌네 하다, 이러네 저러네 하다'

Ví dụ:

신랑감이 못 생겼**네** 어쩌**네 하더니** 괜찮네요.

Vì hôn phu không đẹp trai hay thế nào thì cũng ổn thôi mà.

회사 안에서는 새 과장이 이러**네** 저러**네 하고** 말들이 많다.

Trong công ty có nhiều lời bàn tán trưởng phòng mới thế này thế nọ.

방이 좁**네** 어쩌**네 하더니** 그 집에서 살기로 했나봐요.

Phòng hẹp hay thế nào thì hình như nó đã quyết định sống ở căn nhà đó.

< ☞ -(느/으)니 –(느/으)니 하다>

*

-노라

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu trần thuật dạng xưa được dùng sau một số động từ, kết hợp được với vĩ tố chỉ thì '-겠-'. Không dùng với vĩ tố dạng tôn trọng.

◆ Chủ ngữ là ngôi thứ 1.

Ý nghĩa : Là cách diễn đạt trong lòng muốn thông báo rộng rãi tính tôn nghiêm và sự hùng tráng.

Ví dụ:

다정도 병인 양하여 잠 못 이뤄 하**노라.**

Vui tươi nhưng vì bệnh mà không ngủ được.

내 그대의 죄를 물어 벌하**노라.**

Ta hỏi tội của ngươi rồi phạt nhé.

우리는 조국을 위해 청춘을 바치겠**노라.**

Chúng tôi sẽ hiến dâng tuổi xuân cho tổ quốc.

우리는 우리 고향을 끝까지 지킬 것을 맹세하**노라.**

Chúng tôi thề sẽ bảo vệ quê hương mình đến cùng.

오 백년 도읍지를 필마로 돌아드니 산천은 의구한데 인걸은 간 데 없다. 어즈버 태평연월이 꿈이런가 하**노라.** (시조)

500 năm quay về với đô ấp bằng chú ngựa, núi sông y cũ mà nhân kiệt không nơi để đi. Ôi năm tháng thái bình như một giấc mơ vậy.(Thơ Shijo)

*

-노라고

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu -노라 + Vĩ tố liên kết –고

Gắn vào sau một số động từ. Kết hợp được với vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '-노라 하고' vốn là dạng câu dẫn của '-노라'. Diễn tả sự thực hiện một hành động nào đó với mong muốn của mình hoặc diễn tả nghĩa trích dẫn đơn thuần.

Ví dụ:

그는 거짓말을 했**노라고** 솔직하게 말했다.

Nó thẳng thắn bảo là đã nói dối.

그는 그 옛날의 그 여자 친구를 잊을 수 없**노라고** 했다.

Anh ta nói không thể quên được người bạn gái năm xưa ấy.

꾼 돈은 꼭 갚겠**노라고** 하더군요.

Chị ấy nói nhất định sẽ trả số tiền đã mượn.

아픈 아내를 위해 정성을 다하겠**노라고** 맹세를 했습니다.

Nó thề sẽ tận tình hết lòng vì người vợ bị đau bệnh.

노인은 고마운 마음을 잊지 않겠**노라고** 하고 사라졌다.

Ông lão ra đi mà không quên lòng biết ơn.

Chú thích

'-노라고' được dùng với nghĩa giống như '-느라고'.

< ☞ -느라고 2. trang 261>

Ví dụ:

나는 하**노라고** 했는데 결과가 좋지 않게 되었다.

Tôi đã gắng làm nhưng kết quả không được tốt đẹp.

하**노라고** 한 것이 이렇게 되었습니다.

Gắng sức làm mà lại ra thế này đấy.

참**노라고** 참았지만 더 이상 참을 수는 없었다.

Nhịn thì đã cố nhịn nhưng không thể nhịn thêm được nữa.

*

-노라면

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu -노라 + Vĩ tố liên kết –면

Gắn sau một số động từ, không kết hợp với vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Được dùng dưới dạng câu dẫn, là dạng rút gọn của '-노라고 하면' nhưng được dùng với nghĩa giống như '-느라면'.

< ☞ -느라면 trang 263>

Ví dụ:

사**노라면** 잊힐 날 있으리다. (김소월)

Hễ sống thì tất có ngày bị quên lãng. (Thơ Kim So Weol)

열심히 하**노라면** 언젠가는 알아 주겠지요.

Nếu làm chăm chỉ thì một lúc nào đó sẽ hiểu cho thôi.

학생들과 대화를 하**노라면** 나도 모르게 학생 기분이 납니다.

Trò chuyện với học sinh tôi cũng không ngờ có tâm trạng như học sinh vậy.

이 오솔길을 걷**노라면** 학교 때 생각이 난다.

Hễ bước trên con đường làng này là tôi nhớ đến thời đi học.

푸른 바다를 보고 있**노라면** 가슴이 확 트이는 것 같다.

Hễ nhìn biển xanh là dường như trong lòng sảng khoái hẳn.

놓다

Phạm trù : 동사(Động từ)

Cấu tạo : Phối hợp với '-어(아,여)' hoặc '-(이)라', được dùng làm trợ động từ.

Ý nghĩa : Diễn tả sự bảo tồn sự vật hoặc sự duy trì của trạng thái.

**

-(이)라 놓아서

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : -이 của động từ 이다 + Vĩ tố kết thúc câu -라 + Trợ động từ 놓다 + Vĩ tố liên kết -아서

◆ Được dùng kết hợp với danh từ.

◆ Được dùng nhiều trong khẩu ngữ, '놓아서' được phát âm thành '놔서'.

◆ Dùng chung với các phó từ '워낙'(vốn), '원래'(nguyên là, vốn) trong câu

Ý nghĩa : Lấy mệnh đề đi trước làm lý do hay nguyên nhân rồi một kết quả như mệnh đề đi sau xảy ra. Có nghĩa giống như '-(이)라서' nhưng diễn tả sự giữ gìn duy trì sự việc phía trước mạnh hơn một tí.

Ví dụ:

이 책은 워낙 귀중본**이라 놓아서** 빌려 드릴 수가 없습니다.

Quyển sách này vốn là bản quý giá nên tôi không thể cho mượn được.

워낙 고집이 센 사람**이라 놔서** 내 말도 잘 안 들어요.

Vốn là người cố chấp nên nó không nghe cả lời tôi.

바쁘신 분**이라 놔서** 만나 뵙기가 어렵습니다.

Ông ấy là người bận rộn nên khó gặp lắm.

워낙 유명한 음식점**이라 놓아서** 발디딜 틈이 없어요.

Vốn là tiệm ăn nổi tiếng nên không có chỗ chen chân.

원래 무뚝뚝한 사람**이라 놓아서** 상대방을 생각하지 않고 말을 합니다.

Vốn là người cộc cằn nên nó ăn nói chẳng nghĩ đến ai cả.

**

-어/아/여 놓다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-어/아/여' với trợ động từ '놓다', kết hợp với một số động từ.

Ý nghĩa : Trạng thái hoàn tất của động từ đi trước được bảo tồn nguyên vẹn.

Ví dụ:

책을 **펴 놓아라.**

Hãy mở sách ra.

여기 이름을 **써 놓고** 들어 가세요.

Hãy viết tên ra đây rồi đi vào.

손수건은 서랍에다가 넣**어 놓았어요.**

Tôi đã bỏ khăn tay vào ngăn kéo.

텔레비전을 **켜 놓고** 거기서 뭘 하니?

Mở TV để đó làm gì vậy?

식사 준비를 **해 놓았으니까** 이따가 잡수세요.

Tôi chuẩn bị bửa ăn xong rồi, lát nữa ăn đi nhé.

-느라고

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -느라 + Vĩ tố liên kết -고

Là vĩ tố liên kết được hình thành bằng cách kết hợp '-느라' diễn tả phạm vi thời gian mà hành động của mệnh đề đi trước xảy ra trong quá trình thực hiện với '-고' chỉ sự liệt kê mang tính trình tự, nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

◆ Chỉ kết hợp với động từ đòi hỏi thời gian.

◆ Không dùng dạng mệnh lệnh '-ㅂ시오' và dạng đề nghị '-ㅂ시다' ở vị ngữ.

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải giống nhau và phải là vật thể có cảm xúc.

축구 시합을 보다 + -느라고 + 밤을 새우다.

➔ 축구 시합을 보느라고 밤을 새우다.

Tôi thức khuya để xem thi đấu bóng đá.

Ý nghĩa : Diễn tả nỗ lực và thời gian phát sinh trong quá trình mệnh đề đi trước được thực hiện có ảnh hưởng đến hành động hoặc trạng thái ở mệnh đề đi sau.

Dù ở mệnh đề đi trước không xuất hiện vĩ tố chỉ thì nhưng vẫn thống nhất với thì của mệnh đề đi sau.

**

1. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành lý do của mệnh đề đi sau

Ví dụ:

시험 공부를 하**느라고** 친구도 못 만나요.

Học bài thi nên bạn bè tôi cũng chẳng gặp được.

조**느라고** 선생님이 부르시는 소리를 못 들었다.

Ngủ gật nên tôi chẳng nghe thấy tiếng thầy gọi.

비다오를 보**느라고** 시간 가는 줄 몰랐습니다.

Xem video nên không biết thời gian qua đi lúc nào nữa.

어머니 전화를 기다리**느라고** 와출을 못했어요.

Tôi chờ điện thoại của mẹ nên chẳng thể ra ngoài.

보고서를 쓰**느라고** 정신이 없다.

Tôi viết bài báo cáo nên chẳng còn đầu óc đâu.

*

2. Trường hợp lặp lại động từ đã dùng trước '-느라고' ở mệnh đề đi sau

◆ Tuy thường lặp lại cùng một động từ nhưng trường hợp là động từ 하다 thì chỉ lặp lại 하다 mà thôi.

◆ Diễn tả tuy chủ ngữ đã làm hết sức mình nhưng hầu như không có hiệu quả gì.

Ví dụ :

우리는 뛰**느라고** 뛰었어요. 그래도 일등은 못했어요.

Chúng tôi đã cố chạy. Tuy vậy chẳng được giải nhất.

나는 지금까지 참**느라고** 참았어요.

Trước nay tôi đã cố nhịn nhục đấy.

며느리는 시부모를 위해서 하**느라고** 했지만 아무 소용이 없었다.

Nàng dâu đã làm hết sức vì cha mẹ chồng nhưng chẳng ích lợi gì.

나는 아이를 달래**느라고** 달랬습니다.

Tôi đã cố dỗ dành đứa bé đấy.

사고가 안 나도록 조심하**느라고** 했어요. 그래도 사고가 났어요.

Tôi đã hết sức cẩn thận để không xảy ra tai nạn. Tuy vậy tai nạn đã xảy ra.

**

-느라니까

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -느라 + Vĩ tố liên kết -니까

Là vĩ tố liên kết được hình thành bằng cách kết hợp '-느라' có nghĩa chỉ phạm vi thời gian mà hành động của mệnh đề đi trước xảy ra trong quá trình thực hiện với '-니까' diễn tả lý do hoặc bước ngoặc thời gian(때), nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

◆ Chủ ngữ chỉ dùng ngôi thứ 1. Chỉ dùng ngôi thứ 2 khi là câu nghi vấn.

◆ Không dùng trong dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

하루 종일 서 있다 + -느라니까 + 이제 허리가 아프군요.

➔ 하루 종일 서 있느러니까 이제 허리가 아픈군요.

Đứng suốt cả ngày nên bây giờ đau eo lắm.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước nói về kinh nghiệm đạt được trong quá trình thực hiện hành động của cá nhân người nói, còn mệnh đề đi sau

nói về kết quả đạt được vì kinh nghiệm đó.

Ví dụ:

방 청소를 하**느라니까** 책상 밑에서 동전이 나왔어요.

Tôi dọn phòng thì thấy dưới bàn lòi ra đồng xu.

몸이 아파서 누워 있**느라니까** 슬픈 생각이 나요.

Mình đau nằm xuống thì xuất hiện suy nghĩ buồn.

밤중에 혼자 길은 걷**느라니까** 무서운 생각이 들지 않겠어요?

Đi bộ một mình trong đêm mà chị không thấy sợ ư?

과장님의 말씀을 듣**느라니까** 이 일에 대한 자부심이 생겼습니다.

Nghe lời nói của trưởng phòng nên xuất hiện lòng tự hào đối với việc này.

옛날 사진을 보**느라니까** 학교 때 생각이 난다.

Xem hình ngày xưa nên tôi nhớ về thời còn đi học.

**

-느라면

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -느라 + Vĩ tố liên kết -면

Là sự kết hợp giữa '-느라' chỉ phạm vi thời gian mà hành động của mệnh đề đi trước xảy ra trong quá trình thực hiện với '-면' chỉ sự giả định và điều kiện.

◆ Do mệnh đề đi trước diễn tả sự giả định nên vị ngữ của mệnh đề đi sau xuất hiện thì hiện tại và tương lai, không dùng dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

재미있는 일을 하다 + -느라면 + 시간 가는 줄 모르다.

➔ 재미있는 일을 하느라면 시간 가는 줄 모르다.

Nếu làm việc thú vị thì không hay thời gian qua đi.

Ý nghĩa : Toàn bộ điều được nói đến ở mệnh đề đi trước trở thành kết quả đạt được một cách tự nhiên ở mệnh đề đi sau. Vì vậy có nhiều câu diễn đạt quy tắc hay sự thật thông thường.

Ví dụ:

네 말을 듣**느라면** 웃음이 저절로 난다.

Hễ nghe lời bạn là tự dưng tôi bật cười.

함께 사**느라면** 정이 듭니다.

Nếu sống chung thì có tình cảm.

시내에서 운전을 하**느라면** 인내심이 생깁니다.

Nếu lái xe trong nội thành sẽ sinh ra lòng kiên nhẫn.

한국에서 사**느라면** 자연히 한국 풍습에 익숙해 질거예요.

Nếu sống ở Hàn Quốc thì tự nhiên sẽ quen với phong tục tập quán Hàn Quốc.

그 사람을 자꾸 만나**느라면** 좋아하게 될거야.

Nếu gặp gỡ người ấy thường xuyên bạn sẽ trở nên thích cho coi.

*

-는/은

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, phó tư, vĩ tố hoặc trợ từ khác, bổ sung thêm ý nghĩa cho từ đứng trước.

Khi gắn vào sau danh từ có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ thì tỉnh lượt trợ từ cách(격조사) và chỉ dùng '-는/은'. Còn các trường hợp khác thì dùng kết hợp với trợ từ khác. Thỉnh thoảng dùng kết hợp

với vĩ tố hoặc phó từ.

<☞ Phụ lục 11. Bảng phối hợp hai trợ từ, trang 756>

Ý nghĩa : Khi danh từ gắn '-는/은' đứng đầu câu thì diễn tả danh từ đó là chủ đề của câu, còn ngoài ra trường hợp được dùng kết hợp với hình thái khác không phải danh từ thì diễn tả nghĩa '대조'(tương phản) và '강조'(nhấn mạnh).

***

1. Trường hợp diễn tả chủ đề

◆ Đứng ở đầu câu và diễn đạt danh ngữ đó là chủ đề của câu.

Ví dụ:

오늘**은** 집에서 쉬겠습니다.

Hôm nay tôi sẽ nghỉ ở nhà.

그**는** 친절하게 길을 가르쳐 주었어요.

Anh ấy đã chỉ đường cho tôi một cách tận tình.

헤리**는** 키가 큰니다.

Hye-ri cao lớn.

이 방만**은** 햇볕이 잘 들어요.

Chỉ mỗi phòng này có tia nắng vào nhiều.

김치**는** 한국의 대표적인 음식이다.

Kimchi là món ăn tiêu biểu của Hàn Quốc.

***

2. Trường hợp diễn tả sự tương phản hay nhấn mạnh

◆ Mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có quan hệ trái ngược nhau

Ví dụ :

그는 듣기는 못하지만 말하기는 잘합니다.

Nó nghe dỡ nhưng nói giỏi.

선생님은 말씀하시는데 학생은 졸고 있어요.

Thầy nói còn trò ngủ gật.

기차는 출발하는데 사람들은 저기서 이야기만 한다.

Xe lửa khởi hành mà mọi người lại lo trò chuyện đằng kia.

엄마는 일을 하고 애기는 논다.

Mẹ làm việc còn con chơi đùa.

일은 급하고 전화 안 되니 큰 일입니다.

Việc gấp mà điện thoại không được nên gay go lắm.

**

3. Trường hợp gắn vào sau vĩ tố hay trợ từ khác

◆ Hạn định nghĩa của trợ từ đứng trước bằng nghĩa tương phản hay nhấn mạnh.

◆ Gắn vào sau một số phó từ hay vĩ tố, lúc này bổ sung thêm nghĩa tương phản hay nhấn mạnh vào nghĩa của từ đứng trước.

Ví dụ :

교실에서는 장난하지 마세요.

Đừng đùa giỡn trong lớp học.

사람이 빵만으로는 살 수 없다.

Con người ta không thể sống bằng mỗi bánh mì.

한국말을 잘은 못 해요.

Tôi dở tiếng Hàn lắm.

조금은 가져도 돼요.

Lấy một tí cũng được.

집이 멀지는 않아요.

Nhà không xa đâu.

Chú thích

Cách dùng của '-가/이' và '-는/은'

Khi '-가/이' và '-는/은' có chức năng làm chủ ngữ trong câu thì khó mà nhận biết được sự khác biệt và dễ nhầm lẫn cách dùng của chúng.

① 준수가 집에 있다.

② 준수는 집에 있다.

Jun-su ở nhà.

Khi dịch sang tiếng Anh hay ngôn ngữ khác thì khó mà diễn tả được sự khác biệt giữa '-가/이' và '-는/은'. Tuy nhiên, '준수가' ở câu ① chỉ định sự tồn tại của một người tên là Jun-su, ngược lại '준수는' ở câu ② dùng khi diễn tả chủ đề của câu nói, Jun-su ở nhà nhưng quan tâm đến sự tồn tại của người khác tạo nên sự tương phản với Jun-su.

③ 준수가 대학생이 되었다.

④ 준수가 대학생은 되었다.

Jun-su đã trở thành sinh viên.

Câu ③ báo cáo sự việc Jun-su đã trở thành sinh viên, '대학생이' trở thành bổ ngữ của '되었다'. Câu ④ ám chỉ tuy Jun-su đã trở thành sinh viên nhưng gắn thêm một dữ kiện khác vào đó. Tức tuy đã trở thành sinh viên nhưng có thể nghĩ rằng có nhiều vấn đề hoặc không biết có tốt nghiệp được ngon lành hay không.

⑤ 이번에는 제가 찍을게요.

Lần này tôi chụp cho.

Khi có nhiều người chụp ảnh lưu niệm thì câu nhắm đến người cầm

máy. Câu này có nghĩa nêu bật mình trong nhiều người bằng phương pháp tồn tại có tính loại trừ. Vì vậy câu '이번에는 저는 찍을게요.' trở thành câu mơ hồ.

⑥ 저녁은 제가 사겠습니다.

Tôi sẽ bao bữa ăn tối.

Trường hợp này giống câu ⑤ tức là chỉ bản thân bằng quan hệ đối lập có tính loại trừ giữa nhiều người

-는/ -(으)ㄴ/ -(으)ㄹ

Phạm trù : 관형사형 어미(Vĩ tố dạng định từ)

Cấu tạo : Gắn vào sau động / tính từ để làm cho động / tính từ đó trở thành định ngữ. Những vĩ tố dạng định từ này sẽ thể hiện thì nếu kết hợp với động / tính từ. Tùy theo động từ hay tính từ mà có sự kết hợp như sau:

Từ loại	Vĩ tố định từ	Thì	Ví dụ
Động từ	-는	Hiện tại, hành động diễn tiến	가는 사람
	-(으)ㄴ	Quá khứ, hành động hoàn tất	간 사람
	-(으)ㄹ	Tương lai, suy đoán	갈 사람
Tính từ	-(으)ㄴ	Hiện tại, trạng thái	예쁜 꽃
Động từ 이다	-ㄴ		교수인 남편

Danh từ được tu sức kết hợp với trợ từ trong câu để dùng làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ và phối hợp với động từ 이다 để dùng làm vị ngữ.

Ý nghĩa : Định ngữ trong tiếng Hàn đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đứng sau, điều này giống như tính từ bổ nghĩa cho danh từ đứng sau trong tiếng Anh, tiếng Hoa,...

***

1. Trường hợp '-는' kết hợp với động từ

◆ Diễn tả danh từ được bổ nghĩa đang thực hiện hành động và là thì hiện tại

저기 사람이 오다 + -는 + 저 사람이 친구이다.

➔ 저기 오는 저 사람이 친구이다.

Người đang đến đằng kia là bạn tôi.

Ví dụ:

지금은 쉬는 시간이다.

Bây giờ là giờ nghỉ.

모르는 단어가 많습니다.

Có nhiều từ tôi không biết.

동생은 웃는 얼굴이 귀여워요.

Vẻ mặt em cười dễ thương lắm.

가는 말이 고와야 오는 말이 곱다.

Lời nói đi phải đẹp thì lời nói đến mới đẹp. (Bánh ít đi bánh quy lại)

나를 부르는 소리가 들린다.

Tôi nghe thấy tiếng gọi tôi.

***

2. Trường hợp '-(으)ㄴ' kết hợp với động từ

◆ Diễn tả hành động của danh từ được bổ nghĩa đã kết thúc và là thì quá khứ.

어제 사람을 만나다 + -(으)ㄴ + 그 사람은 선생님이다.

➔ 어제 만난 그 사람은 선생님이다.

Người mà tôi gặp hôm qua là cô giáo.

Ví dụ:

이것이 어제 **산** 책입니다.

Đây là quyển sách tôi mua hôm qua.

내가 **준** 돈을 다 썼어?

Con dùng hết tiền mẹ cho rồi ư?

여기 선생님께 **온** 편지가 있습니다.

Ở đây có bức thư gửi đến cho ông đây ạ.

지난 번에 찍**은** 사진인데 보세요.

Đây là tấm ảnh chụp lần trước, anh xem đi.

우리 어머니가 만드**신** 과자입니다.

Đây là bánh mà mẹ tôi làm đó.

***

3. Trường hợp '-(으)ㄹ' kết hợp với động từ

◆ Diễn tả sự suy đoán đối với hành động của danh từ đứng sau với tư cách là thì tương lai.

주말에 (사람을) 만나다 + -(으)ㄹ + 사람과 약속을 했다.

➔ 주말에 만날 사람과 약속을 했다.

Tôi đã hẹn với người mà tôi sẽ gặp vào cuối tuần.

Ví dụ:

오늘 밤에는 **할** 일이 많아요.

Đêm nay có nhiều việc phải làm.

시내에 **볼** 일이 있어서 나갑니다.

Tôi ra ngoài vì có việc (phải làm) ở nội thành.

이것은 가족에게 보**낼** 선물입니다.

Đây là món quà mà tôi sẽ gửi cho gia đình.

아침에 먹**을** 우유를 사 가지고 가자.

Chúng ta hãy mua sữa ăn sáng mang đi.

강의 시간에 발표**할** 것을 준비합니다.

Tôi chuẩn bị điều sẽ giảng trong giờ giảng.

***

4. Trường hợp '-(으)ㄴ' kết hợp với tính từ

◆ Nếu '-(으)ㄴ' kết hợp với tính từ thì diễn tả danh từ được bổ nghĩa ở trạng thái hiện tại.

(음료수가) 시원하다 + -(으)ㄴ+ 음료수를 마신다

➔ 시원한 음료수를 마신다. Tôi uống nước uống ướp lạnh.

Ví dụ:

슬**픈** 영화를 보고 울었어요.

Xem xong bộ phim buồn nó bật khóc.

부지런**한** 사람은 꼭 성공합니다.

Người siêng năng nhất định thành công.

밖에서 시끄러**운** 소리가 났다.

Bên ngoài có tiếng ồn.

신문 기자들은 선수에게 간단**한** 질문을 했습니다.

Phóng viên báo chí đã đặt câu hỏi đơn giản đối với vận động viên.

아까 사무실에 이상**한** 전화가 왔어요.

Lúc nãy có cú điện thoại kỳ lạ gọi đến công ty.

**

5. Trường hợp gắn '-ㄴ' vào sau động từ 이다

◆ Danh từ kết hợp với '-인' bổ nghĩa cho danh từ đứng sau. Hai danh từ trước sau chỉ cùng một đối tượng và đồng cách về mặt ý nghĩa.

◆ Động từ 이다 có nghĩa chỉ định sự vật nên danh từ đứng trước chỉ định tính chất hoặc loại danh từ đứng sau được bổ nghĩa .

(서울은) 대한민국의 수도이다 + -ㄴ + 여기는 서울이다.

➔ 여기는 대한민국의 수도인 서울이다.

Đây là Seoul, thủ đô của Đại Hàn Dân Quốc.

Ví dụ:

이것은 한국의 특산물**인** 인삼입니다.

Đây là nhân sãm, đặc sản của Hàn Quốc.

이 분은 과학자**이신** 최박사님입니다.

Vị này là tiến sĩ Choi, nhà khoa học.

나는 오늘 고등학교 동창**인** 준수를 만났어.

Hôm nay tôi đã gặp Jun-su là bạn học thời phổ thông trung học.

소형차**인** 프라이드가 세계 시장에서 인기가 있어요.

Xe hơi con Pride được yêu thích trên thị trường thế giới.

우리의 경쟁 회사**인** 신미에서 새상품을 개발했다.

Công ty cạnh tranh của chúng ta là Sinmi đã phát triển sản phẩm mới.

**

6. Trường hợp động/tính từ '있다/ 없다' kết hợp với vĩ tố dạng định ngữ

◆ Trường hợp kết hợp với '-는', '-을' thì chia giống như động từ.

◆ Thì quá khứ cũng có người dùng '-은' nhưng nhìn chung thường kết hợp với '-던' chỉ sự hồi tưởng quá khứ tạo thành '있던'.

<☞ -던 trang 357>

Từ loại	Vĩ tố định từ	Cách chia	Ví dụ
Động từ '있다/ 없다' và tính từ có dạng '있다/ 없다'	-는	Chia như động từ	있는, 없는, 재미있는, 맛없는
	-을		있을, 재미있을, 맛없을
	-던	Không dùng '-은' mà dùng '-던'	있던, 재미있던, 맛없던

Ví dụ:

방에 있**는** 짐들을 모두 쌌다.

Tôi đã gói hết hành lý ở trong phòng.

개도 맛없**는** 음식은 안 먹는다.

Chó cũng không ăn món ăn dở.

지금 사무실에는 아무도 없**을** 것입니다.

Bây giờ chắc không có ai ở văn phòng đâu.

고급 물건이 이렇게 많이 있**을** 줄 몰랐어요.

Hàng cao cấp không ngờ lại có nhiều thế này.

그렇게 맛있**던** 잡채가 쉬어서 못 먹게 되었어요.

Món bún xào ngon như thế bị thiu nên không ăn được.

***

-는/ (으)ㄴ가(요)?

Phạm trù : 의문형 종결어미(하게체) Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn (Thể 하게)

Cấu tạo : Tùy theo loại động từ, thì, có Patchim hay không mà có hình thái chia khác nhau.

<☞ -네 trang 251>.

Ý nghĩa : Gắn vĩ tố dạng tôn trọng '-요' vào sau '-(으)ㄴ/는가?' để dùng làm cách nói tôn trọng, mang lại cảm giác mềm mại và nữ tính hơn so với '-ㅂ니까?'

Ví dụ:

어디 아**픈가?**

Bạn đau ở đâu vậy?

졸업식이 어제였**는가?**

Lễ tốt nghiệp hôm qua phải không vậy?

이렇게 늦은 시간에 웬일이**신가요?**

Anh có việc gì vào giờ muộn thế này?

아니, 이게 꿈**인가?**

Ôi, đây là giấc mơ ư?

자네는 오늘 아침에도 또 늦었**는가?**

Sáng nay cậu cũng lại trễ nữa à?

Chú thích

1. '-는가?' còn được dùng làm độc thoại diễn tả sự tự ngờ vực của người nói.
2. '있다/없다' được chia như động từ, còn dạng tôn trọng 계시다 thì

được chia như tính từ.
Ví dụ:
있는가요?
Có chứ?
없는가요?
Không có ư?
계신가요?
Có chứ?

**

-는/ㄴ가 하면

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố diễn tả nghi vấn '-는가' với động từ 하다 và '-면' chỉ điều kiện mang tính giả định. Kết hợp với động từ và động từ 이다.

◆ Vị ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau tương phản hoặc có quan hệ với nhau.

◆ Dùng vĩ tố chỉ thì '-었-'. Ngoài ra còn dùng vĩ tố dạng nghi vấn '-나' tạo thành cấu trúc '-나 하면'.

Ý nghĩa : Nội dung đi trước không thể chi phối toàn thể chủ đề, mặt khác nội dung đi sau diễn tả sự tồn tại. Có cảm giác lặp lại một cách mạnh mẽ. Vì vậy trong câu thường xuất hiện những từ như '-도', '-곤', '이제는'

Ví dụ:
커피에다가 설탕만 넣는 사람이 있**는가 하면** 크림만 넣는 사람도 있다.

Nếu như có người chỉ bỏ đường vào cà phê thì cũng có người chỉ bỏ kem.

이제는 좀 이해를 했**는가 하면** 전혀 모르는 소리를 한다.

Có người bảo rằng bây giờ đã hiểu một ít, có người lại bảo không hiểu gì cả.

아**빤가 하면** 아니고, 아**빤가 하면** 아니고 그렇다.

Ba cũng không phải mà bố cũng chẳng phải, thế đấy.

준수가 철이 들었**는가 하면** 어린 아이 같이 말하곤 한다.

Jun-su biết lẽ mà lại hay nói chuyện như con nít vậy.

누가 왔**나 하면** 바람 소리일 뿐, 아무도 없다.

Tưởng là ai đến thì ra chỉ là tiếng gió, không có ai cả.

-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 걸(요)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다. Tùy theo vĩ tố chỉ thì kết hợp với những động / tính từ này mà phân biệt như sau.

Từ loại	Hiện tại, diễn tiến	Quá khứ, hoàn thành	Suy đoán (Quá khứ)	Tương lai, suy đoán
Động từ	-는걸요	-었(았/였)는걸요 -(으)ㄴ걸요	-었(았/였)을걸요	-겠는걸요 -(으)ㄹ걸요
Tính từ	-(으)ㄴ걸요	-었(았/였)는걸요	-었(았/였)을걸요	-(으)ㄹ걸요
Động từ 이다	-(이)었는걸요	-(이)었는걸요	-(이)었(았/였)을걸요	-(이)ㄹ걸요

Ý nghĩa : Diễn đạt một cách mạnh mẽ và đường đường ý định hoặc

cảm nhận, phán đoán của người nói đối với hành động hoặc trạng thái nào đó.

**

1. Trường hợp dùng nhấn mạnh một cách đoán định :

Ví dụ:

오늘은 거기까지 갈 시간이 없**는걸.**

Hôm nay chắc tôi không có thời gian đi đến đó quá.

구름을 보니 밤에는 눈이 오겠**는걸.**

Thấy có mây, chắc là ban đêm sẽ có tuyết rơi.

입장권을 사는 사람이 생각보다 많**은걸.**

Người mua vé chắc nhiều hơn suy nghĩ đấy.

그 사람은 오늘 파티에 안 **올걸.**

Người đó chắc không đến buổi tiệc hôm nay đâu.

달러 값이 오늘도 또 올랐**는걸요.**

Giá Dollar chắc hôm nay cũng đã lên nữa.

**

2. Trường hợp nêu lên lý do không đồng ý với ý định của đối phương trong đối thoại :

Ví dụ:

김 : 다음에 또 만납시다.

Lần sau chúng ta gặp nhau nữa nhé.

박 : 내일 귀국하**는걸.**

Ngày mai tôi về nước còn gì.

김 : 왜 화를 내요?

Tại sao bạn nổi nóng vậy?

박 : 더 이상 참을 수가 없**는걸요.**

Không thể nhịn thêm được nữa chứ sao.

김 : 언제 결혼해요?

Khi nào anh kết hôn?

박 : 벌써 결혼했**는걸요.**

Tôi đã kết hôn rồi đấy ư.

*

3. Trường hợp gắn '-(으)ㄹ걸' vào sau động từ để diễn tả sự ân hận hay tiếc rẻ về quá khứ :

◆ Trong quá khứ thực tế không thể làm như thế.

◆ Trong câu có nghĩa '이러이러하게 할 것을 그렇게 하지 못해서 후회스럽다'(Do không thể làm thế này thế nọ nên ân hận), '-(으)ㄹ걸' trở nên tương ứng với '이러이러하게 할 것을'(Phải chi làm thế này thế kia).

◆ Chủ ngữ ngôi thứ 1, 2.

◆ Hình thái phủ định dùng '-지 말걸'.

◆ Dạng tôn trọng đối phương mà không phải tự nói thì dùng '-(으)ㄹ걸 그랬어요'.

Ví dụ:

좀더 열심히 공부**할걸.**

Phải chi mình học hành chăm chỉ hơn một tí.

추석에 큰아버지를 찾아**뵐걸.**

Phải chi tôi tìm gặp bác lúc trung thu.

그 날 술을 마시고 운전하지 **말걸.**

Phải chi hôm đó uống rượu xong tôi đừng lái xe.

돈을 좀 아끼고 낭비하지 **말걸** 그랬어요.

Phải chi anh đừng lãng phí mà tiết kiệm tiền một tí.

기회가 있을 때 적극적으로 해 **볼걸** 그랬지요.

Phải chi chị làm tích cực khi có cơ hội?.

Chú thích

Trường hợp diễn tả sự ân hận hay tiếc rẻ thì đôi khi có '-(으)면' chỉ tiền đề giả định xuất hiện ở mệnh đề đi trước.

◆ Chủ ngữ có thể là ngôi thứ 3.

◆ Dùng dưới dạng '-(으)면 좋을걸, -(었)으면 좋(았)을걸, -었더라면 좋(았)을걸'.

Ví dụ:

그 일은 박 선생이 직접했으면 **좋을걸**

Phải chi việc đó ông Park trực tiếp làm thì hay hơn.

종업원들이 좀 친절했으면 인상이 **좋을걸.**

Phải chi nhân viên tân tình một tí thì ấn tượng tốt hơn.

명예 퇴직에 대해서는 이야기하지 말았으면 좋았**을걸요.**

Phải chi tôi đừng nói về chuyện nghỉ hưu danh dự thì hay hơn.

경제 문제에 좀더 관심을 가졌으면 좋았**을걸** 그랬어요.

Phải chi họ quan tâm đến vấn đề kinh tế nhiều hơn một tí thì hay hơn.

노사문제를 원만하게 해결했더라면 좋았**을걸** 그랬습니다.

Phải chi ông ấy giải quyết tốt đẹp vấn đề lao động thì đã tốt hơn.

**

4. Trường hợp '-(으)ㄹ걸' diễn tả sự đoán chừng.

◆ Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3.

◆ Khi được dùng chung với trạng ngữ chỉ thời gian tương lai.

◆ Khi kết hợp với vĩ tố chỉ thì quá khứ '-었-' dưới dạng '-었을 걸'.

Ví dụ:

철수는 도서관에 있**을걸.**

Chắc là Chul-su đang ở thư viện.

한국 경제는 앞으로 계속 좋아**질걸요.**

Kinh tế Hàn Quốc sắp tới chắc sẽ tiếp tục tốt lên.

9 시니까 기차가 곧 도착**할걸.**

Chín giờ rồi nên chắc xe lửa sắp tới rồi đó.

지리산에도 폭설이 내렸**을걸.**

Chắc đã có bão tuyết ở vùng núi Ji-ri.

경제 위기 때문에 구조 조정이 필요할**걸요.**

Vì khủng hoảng kinh tế nên chắc cần phải điều chỉnh cấu trúc.

Chú thích

Trường hợp chủ ngữ ngôi thứ 1 là lúc người nói khách quan hóa chính mình.

Ví dụ:

내일 이맘 때는 내가 집에 없**을걸.**

Giờ này ngày mai chắc tôi không có ở nhà.

나라도 화를 냈**을걸.**

Nếu là tôi chắc cũng đã phát cáu.

*

-는/ㄴ다손치더라도

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Câu dẫn gián tiếp -는/ㄴ다손 + Động từ 치다 + Vĩ tố chỉ thì -더 + Vĩ tố kết thúc câu 라 + Vĩ tố liên kết -아도.

Gắn vào sau động từ hay tính từ nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

◆ Để nhấn mạnh và làm rõ ý nghĩa thì dùng '아무리' ở đầu câu, còn ở cuối câu thì phủ định hai lần hoặc dùng cách diễn đạt có ngữ cảm

mạnh như '-다니요?'.

Ý nghĩa : Dù công nhận mệnh đề đi trước nhưng điều đó không gây ảnh hưởng gì đến mệnh đề đi sau.'Có nghĩa giống như '-다고 하더라도'

Ví dụ:

일이 바쁘**다손치더라도** 친한 친구 결혼식에 안 갈 수는 없지요.

Dù công việc có bận rộn cũng không thể không đi đám cưới của bạn thân.

아무리 늦잠을 잤**다손치더라도** 아직까지 안 올 수는 없지 않아요?

Dù có ngủ nướng đi nữa cũng chẳng phải là không thể không đến hay sao?

아무리 돈이 많은 부자라**다손치더라도** 세상 일을 모두 돈으로 해결할 수는 없습니다.

Dù là người giàu tiền lắm của đi nữa cũng không thể giải quyết mọi việc trên đời bằng tiền bạc được.

술에 취해서 정신이 없었**다손치더라도** 나를 못 알아보았다니 말이나 돼요?

Dù có say rượu không còn tỉnh táo mà bảo không nhận ra tôi thì được ư?

아무리 비만 때문에 고민한**다손치더라도** 매일 굶다니요?

Dù có khổ sở vì mưa đi nữa thì ngày ngày nhịn ăn được sao?

Chú thích

1. Dùng '-(이)라손치더라도' sau động từ 이다.
2. Tuy dùng với nghĩa giống như '-더라도, -ㄹ지라도, -ㄴ다고 해도' nhưng '-다손치더라도' được dùng làm cách diễn đạt hơi mạnh hơn.

*

-는/ (으)ㄴ데

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Đối với động từ thì dùng '-는데', còn tính từ và động từ 이다 thì dùng '-(으)ㄴ데'.

집에 가다 + -는데 + 비가 왔다

➔ 집에 가는데 비가 왔다.

Tôi đang đi về nhà thì trời mưa.

Ngoài ra còn được dùng ở cuối câu như vĩ tố kết thúc câu.

< ☞ -는/(으)ㄴ데요 trang 286>

Ý nghĩa : Với tư cách thông tin bổ trợ cho sự diễn đạt mệnh đề sau trong câu, đóng vai trò thiết lập bối cảnh hay tình huống.

***

1. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành bối cảnh đối với sự việc của mệnh đề đi sau và đóng vai trò dẫn nhập

Ví dụ:

한잔 하러 가**는데** 같이 가시겠어요?

Tôi đi nhậu đây, anh sẽ đi cùng chứ?

아**픈데** 출근해요?

Bạn bị đau mà đi làm ư?

이것은 외제**인데** 좀 비싸요.

Đây là hàng ngoại, hơi đắt một tí.

답답**한데** 밖으로 나가자.

Ngột ngạt quá, chúng ta ra ngoài thôi.

어제 옷을 샀**는데** 색이 마음에 안 들어요.

Hôm qua tôi đã mua quần áo nhưng không ưng ý màu sắc.

Chú thích

'-는데' và '-니까'

'-는데' có vẻ được dùng với nghĩa tương tự '-니까' chỉ lý do nhưng chỉ giải thích tình huống để người nghe tiếp nhận thông tin của mệnh đề đi sau một cách logic, chứ không phải lý do. '-는데' cung cấp dữ kiện để người nghe có thể suy nghĩ phán đoán, điều này mang lại cảm giác mềm dịu hơn '-니까' vốn chỉ làm sáng tỏ lý do một cách rõ ràng.

Ví dụ:

아기가 자**는데** 떠들지 마세요.

Em bé ngủ, đừng làm ồn nhé.

아이가 자**니까** 떠들지 마세요.

Vì em bé ngủ nên đừng làm ồn nhé.

추**운데** 집에 있자.

Trời lạnh quá, chúng ta ở nhà thôi.

추우**니까** 집에 있자.

Bởi vì trời lạnh nên chúng ta ở nhà thôi.

***

2. Trường hợp miêu tả tình huống lúc hành động của mệnh đề đi sau xảy ra

◆ Chủ yếu kết hợp với động từ và dùng thì hiện tại.

Ví dụ :

저녁을 먹**는데** 전화가 왔어요.

Tôi (đang) ăn tối thì có điện thoại gọi đến.

TV를 보**는데** 엄마가 끼 버렸어요.

Tôi (đang) xem TV thì mẹ tắt mất.

자동차를 타고 가**는데** 그는 우리를 계속 웃겼어요.

Đang đi xe mà nó cứ chọc cười chúng tôi suốt.

자판기에서 커피를 뽑**는데** 인수 씨가 지나갔어요.

Tôi (đang) lấy cà phê từ máy bán tự động ra thì In-su đi qua.

신호 대기 중**인데** 갑자기 저 차가 이쪽으로 왔어요.

Đang trông ngóng tín hiệu thì bỗng nhiên chiếc xe nọ chạy về phía này.

Chú thích

'-는데' và '-(으)ㄹ 때'

'-(으)ㄹ 때' diễn tả thời gian mà hành động của mệnh đề đi sau xảy ra, còn '-는데' với tư cách là thông tin bổ trợ giúp đỡ mệnh đề đi sau nên đóng vai trò thông báo tình huống trong lúc hành động ấy xảy ra.

**

3. Trường hợp mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau diễn tả quan hệ tương phản

Ví dụ :

엄마는 일을 하**는데** 아빠는 신문만 봐요.

Mẹ thì làm việc còn ba chỉ biết xem báo.

한국의 봄은 따뜻**한데** 바람이 많아요.

Mùa xuân ở Hàn Quốc ấm áp song gió nhiều.

그 가수는 노래는 잘하**는데** 춤을 못 춘다.

Ca sĩ đó hát giỏi song không nhảy được.

다른 공장은 노**는데** 우리 공장은 일이 많습니다.

Nhà máy khác thì chơi còn nhà máy chúng tôi việc nhiều lắm.

그 분은 영어는 잘하**는데** 한국말은 서투릅니다.

Vị đó giỏi tiếng Anh song lại dở tiếng Hàn.

**

-는/ (으)ㄴ데도

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -는/ (으)ㄴ데 + Trợ từ -도

Gắn vào sau động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Dùng thì hiện tại và quá khứ nhưng không dùng '-겠-' chỉ sự suy đoán tương lai.

Ý nghĩa : Dù có hành động hay trạng thái của mệnh đề đi trước tồn tại nhưng hành động hay trạng thái của mệnh đề đi sau vẫn xảy ra mà không bị ràng buộc gì.

Ví dụ:

어머니가 부르시**는데도** 대답을 안 한다.

Mẹ gọi mà nó vẫn không trả lời.

식후에는 꼭 이를 닦**는데도** 충치가 생겼요.

Luôn đánh răng sau khi ăn mà vẫn bị sâu răng.

날마다 청소를 하**는데도** 먼지가 많아요.

Quét dọn hàng ngày mà vẫn có bụi nhiều.

서랍을 다 찾아 보았**는데도** 서류는 없었다.

Tìm hết ngăn kéo vẫn không có tài liệu.

내가 주의하라고 했**는데도** 또 실수를 했군요.

Tôi đã bảo chú ý mà nó vẫn làm sai.

Chú thích

1. Khi diễn đạt nhấn mạnh không bị ràng buộc thì dùng '-는데도 불구하고'(bất kể)
2. Câu dùng '-는데도' có thể chia thành hai câu nếu dùng '그런데도'.

Ví dụ:

냉장고가 **큰데도** 과일을 다 넣을 수가 없군요.

Tủ lạnh lớn mà vẫn không thể bỏ hết trái cây vào.

냉장고가 큽니다. **그런데도** 과일을 다 넣을 수가 없군요.

Tủ lạnh lớn. Tuy vậy không thể bỏ hết trái cây vào.

**

-는/ -(으)ㄴ데요

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết thúc câu '-는데' còn được dùng làm vĩ tố kết thúc câu. Khi là cách nói tôn trọng thì gắn thêm '-요' vào.

< ☞ -는데 trang 282>

Ý nghĩa : Bằng cách không nói tiếp mệnh đề đi sau vốn có thể được nối bằng vĩ tố liên kết '-는데', diễn tả hàm ý không biểu lộ trực tiếp ý kiến hay tình cảm phản đối đối phương.

1. Trường hợp nghe lời đối phương rồi trả lời trong đối thoại

◆ Diễn tả ý gián tiếp bằng cách diễn đạt bối cảnh hay tình huống với suy nghĩ phản đối ý đối phương.

Ví dụ:

가 : 우산을 가지고 가세요.

Hãy mang theo dù đi nhé.

나 : 비가 그쳤는데... (왜 우산을 가지고 가라고 그러세요?)

Mưa tạnh rồi mà...(Sao lại bảo mang dù đi?)

가 : 영희 씨 있으면 좀 바꿔 주세요.

Nếu có Young-hee thì hãy chuyển máy giúp với.

나 : 그 분은 지금 자리에 없**는데요.** (어떻게 할까요?)

Cô ấy bây giờ không có ở chỗ ngồi. (Làm sao đây?)

가 : 이 잡채 맛 좀 보세요.

Hãy nếm thử món bún xào này đi.

나 : 제 입에 꼭 맞**는데요.** (너무나도 좋습니다.)

Vừa miệng tôi lắm. (quá tuyệt)

3. Trường hợp diễn tả ngụ ý suy nghĩ của người nói, chứ không phải ứng đáp đối phương, và trường hợp cảm thán

Ví dụ :

아, 굉장한 미인**인데!**

Chà, tuyệt sắc giai nhân!

단풍이 참 아름다**운데요.**

Cây phong lá đỏ thật là đẹp!

이번 학기에는 장학금을 꼭 받아야 하**는데.**

Học kỳ này tôi nhất định phải lãnh học bổng.

컴퓨터 통신으로 사귄 사람**인데...**

Đó là người mà tôi quen qua thông tin trên máy vi tính...

참으로 아끼는 골동품이었**는데.**

Đó là món đồ cổ thật là quý.

**

-는/ (으)ㄴ/ (으)ㄹ지

Phạm trù : 어미(Vĩ tố)

Cấu tạo : Kết hợp với động/tính từ, được dùng làm mệnh đề danh từ

hay mệnh đề trạng ngữ.

Ý nghĩa : Trong câu được dùng như sau.

1. -(으)ㄴ지 (알다/ 모르다)

◆ Kết hợp với động/tính từ, đóng vai trò của mệnh đề danh từ. Có thể hoán đổi với '-ㄴ 것, -ㄴ 일'...

◆ Giống như các mệnh đề danh từ khác, sau '-ㄴ 지' có thể gắn thêm các trợ từ '-가, 를, 도, 는'.

◆ Ở vị ngữ có động từ '사실과 관계가 있는'(có quan hệ với sự thật). Tức dùng các động từ như '알다, 모르다, 말하다, 기억하다, 잊다, 이해하다, 조사하다, 연구하다, 살피다, 알리다, 가르치다, 발표하다, 궁금하다, 결정하다'

◆ Khi kết hợp với động từ, tính từ thì tùy theo thì mà dùng dưới các hình thái như sau.

	Động từ	Tính từ
Hiện tại	-는지	-(으)ㄴ지
Tương lai, suy đoán	-(으) ㄹ지	
Quá khứ, hoàn thành	-었/았/였는지	

Ví dụ:

저 여자가 누구**인지** 아세요?

Chị có biết người phụ nữ ấy là ai không?

최 선생님이 언제 한국을 떠나**실지** 몰라요.

Tôi không biết khi nào ông Choi sẽ rời Hàn Quốc.

부인이 누구를 만났**는지** 말씀하십시오.

Hãy nói quý bà đã gặp ai.

아이들이 어디에 있**는지** 알려 주세요.

Hãy cho biết bọn trẻ đang ở đâu.

그 곳 날씨가 어**떨지**가 궁금합니다.

Tôi thắc mắc không biết thời tiết nơi đó sẽ thế nào.

Chú thích

1. '-(으)ㄹ지' và '-(으)ㄹ는지' được dùng với nghĩa giống nhau.

Ví dụ:

내일은 답장이 **올지** 알아요?

Anh có biết ngày mai có thư hồi đáp không vậy?

내일은 답장이 **올는지** 알아요?

Anh có biết ngày mai có thư hồi đáp không vậy?

2. Ngoài ra còn dùng lặp lại từ tương phản hay từ tương hợp

Ví dụ :

오늘은 그가 집에 있**는지** 나갔**는지** 물어 봅시다.

Chúng ta hãy hỏi thử hôm nay nó ở nhà hay đã ra ngoài.

말을 안 하니 아**는지** 모르**는지** 통 알 수 가 없군요.

Không nói gì nên hoàn toàn không thể biết được nó biết hay không biết.

갈지 말지 (갈**는지** 말**는지**) 생각 중이에요.

Tôi đang suy nghĩ có nên đi hay không.

2. 얼마나 -(으)ㄴ 지 알다 / 모르다

◆ Với nghĩa '아주 ~하다', dùng khi diễn tả tình cảm một cách mạnh mẽ.

Ví dụ:

요즘 얼마나 바**쁜지** 모릅니다.

Dạo này bận rộn biết nhường nào.

애기가 얼마나 귀엽게 생겼**는지** 몰라요.

Em bé dễ thương biết bao nhiêu.

아침을 안 먹어서 얼마나 배가 고**픈지** 몰라요.

Không ăn sáng nên bụng đói biết nhường nào.

내가 당신을 얼마나 사랑하**는지** 모르실 거예요.

Chắc anh không biết em yêu anh biết nhường nào đâu.

얼마나 말이 빠**른지** 받아 쓸 수가 없었어요.

Nói nhanh quá nên không thể ghi lại được.

Chú thích

Trường hợp '얼마나 -(으)ㄴ지 알다', nếu không phải câu nghi vấn mà là câu trần thuật thì được dùng với nghĩa '그 정도를 안다'(biết ở mức độ đó) mà không dùng làm cách diễn đạt cảm tình mạnh mẽ như trên.

Ví dụ:

우리는 서울의 전셋값이 얼마나 비**싼지** 압니다.

Chúng tôi biết giá thuê nhà ở Seoul đắt bao nhiêu.

환자의 상태가 얼마나 나**쁜지** 의사 선생님만 아십니다.

Chỉ có bác sĩ mới biết tình trạng của bệnh nhân xấu thế nào.

3. Trường hợp được dùng dưới dạng 'Danh từ, trợ từ, vĩ tố liên kết + 인지'

◆ Là câu theo dạng tỉnh lược của '모르지만'

Ví dụ:
어디에서**인지** 아름다운 음악 소리가 들려 왔다.

Tiếng nhạc hay vọng lại từ đâu không biết.
무엇 때문**인지** 며느리는 화가 나 있었다.

Nàng dâu giận vì điều gì không biết.
웬일**인지** 소식이 없군요.

Có chuyện gì không biết mà không có tin gì cả.
친구가 아파서**인지** 오늘 학교에 오지 않았어요.

Hôm nay anh bạn không đến trường không biết vì bệnh hay sao ấy.
몇 평 짜리**인지** 아파트가 꽤 넓다.

Nhà chung cư mấy mét vuông không biết mà khá rộng đấy.

**

-는/은커녕

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ) '

Cấu tạo : '-커녕' thường kết hợp với trợ từ bổ trợ '-은/는' và được dùng dưới dạng '-는/은커녕'. Trong câu không có vai trò của trợ từ chủ cách và trợ từ tân cách. Khi kết hợp với động/tính từ thì được dùng dưới dạng '-기는커녕'.

Ý nghĩa : Diễn tả ý nghĩa hạn định phạm trù bằng cách so sánh sự vật trước và sự vật sau.

1. Trường hợp nối danh từ với danh từ

◆ Trong câu diễn tả ý nghĩa phủ định thì dùng dưới dạng 'Danh từ 1 는/은커녕 Danh từ 2 도', gắn thêm '-도' hoặc '-조차' vào sau danh từ sau.

Ví dụ:

그는 결혼**은커녕** 연애도 한 번 못 해 본 사람입니다.

Anh ấy là người chưa từng yêu một lần chứ đừng nói chi kết hôn.

저는 해외 여행**은커녕** 제주도에도 못 가 보았습니다.

Đảo Che-ju tôi còn không đi được chứ đừng nói chi du lịch nước ngoài.

월급으로는 저축**은커녕** 생활비도 부족해요.

Với lương tháng không đủ sinh hoạt phí chứ đừng nói chi để dành

아들하고 대화**는커녕** 얼굴 본지도 한참 되었다.

Gặp mặt con trai đã lâu chứ đừng nói chi đối thoại.

나는 눈물**은커녕** 콧물도 안 나온다.

Với tôi nước mũi còn không ra chứ đừng nói chi nước mắt.

2. Trường hợp làm trạng ngữ bổ nghĩa cho vị ngữ

◆ Trường hợp một kết quả ngược lại xảy ra khác với nội dung mà người nói kỳ vọng thì nêu ra cả hai đồng thời nhấn mạnh cái sau.

Ví dụ:

칭찬**은커녕** 야단만 맞았어요.

Không những không khen mà chỉ toàn bị chửi.

내일이 시험인데도 공부**는커녕** 낮잠만 잔다.

Dù mai thi nhưng nó không những không học bài mà chỉ ngủ nướng.

돈이 남기**는커녕** 모자라서 보탰어요.

Không những không thừa mà còn bị thiếu tiền nên tôi đã bù vào đấy.

엄마가 없는 사이에도 애기가 울기**는커녕** 잘만 놀았다.

Giữa lúc mẹ vắng nhà, em bé không những không khóc mà còn chơi ngon lành.

저 아이는 심부름**은커녕** 하루종일 말썽만 피운다.

Đứa bé nọ không những không làm việc vặt mà chỉ kêu đòi cả ngày.

Chú thích

'-는커녕' kết hợp với danh từ có thể hoán đổi với '-는 고사하고'. Tuy nhiên '-기는커녕' kết hợp với động/tính từ thì không thể hoán đổi với '-는 고사하고'.

니? 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu) <☞ -(는/ㄴ)다 trang 304>

-(으)니

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

산에 오르다 + -니 + 시원한 바람이 분다.

➔ 산에 오르니 시원한 바람이 분다.

Lên núi có gió mát thổi.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước đóng vai trò thiết lập tình huống cho mệnh đề đi sau, nhìn chung mệnh đề đi trước trở thành căn cứ cho mệnh đề đi sau.

**

1. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành căn cứ hay lý do cho mệnh đề đi sau

◆ Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다.

◆ Không dùng thì tương lai. (Trường hợp thì tương lai dùng '-르테니(까)'. <☞ -르테니까 trang 696>)

◆ Trường hợp này nhìn chung có thể hoán đổi với '-(으)니까'.

Ví dụ:

일이 끝났**으니** 이제 나갑시다.

Công việc đã xong nên bây giờ chúng ta ra ngoài thôi.

시간이 없**으니** 어서 서두르자.

Không có thời gian nên chúng ta mau lên nào.

사진을 **보니** 어머니 생각이 난다.

Xem hình nên tôi nhớ mẹ.

맥주를 한 잔씩 마시**니** 긴장이 풀렸다.

Uống từng ly bia nên đã hết căng thẳng.

재능이 있는 아이**니** 잘 키워 봅시다.

Đứa bé có tài năng nên chúng ta hãy nuôi dưỡng cho tốt.

*

2. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành tình huống của mệnh đề đi sau

◆ Không dùng vĩ tố chỉ thì trước '-(으)니' mà chỉ để ở hiện tại.

◆ Không được dùng động từ 이다.

◆ Có thể hoán đổi với '-(으)니까'.

Ví dụ:

추워서 방문을 닫**으니** 이제는 답답하구나.

Vì lạnh đóng cửa nên bây giờ ngột ngạt quá.

심심하**니** 비디오나 빌려 보자.

Chán quá, chúng ta mượn video gì đó xem đi.

안을 들여다보니 **보니** 한 젊은 부인이 앉아 있어요.

Nhìn vào trong thấy có một quý bà trẻ tuổi đang ngồi.

식사를 조절하**니** 몸이 참 가벼워졌다.

Điều tiết ăn uống nên cơ thể nhẹ đi thực sự.

노인이 길을 물**으시니** 그 여인은 친절하게 가르쳐 주었습니다.

Ông lão hỏi đường, người phụ nữ đó đã chỉ dẫn một cách tận tình.

*

3. Trường hợp diễn tả tâm tình hay tri giác của người nói một cách đặc biệt

◆ Ở vị ngữ của mệnh đề đi sau có '큰 일이다, 웬일일까요?, 어떻게 하지요?...'

◆ Không dùng vĩ tố chỉ thì tương lai '-겠-'.

◆ Không thể hoán đổi với '-(으)니까'

Ví dụ:

아이가 아직도 안 들어오**니** 웬일일까요?

Con vẫn chưa về, có chuyện gì vậy kìa?

차가 이렇게 밀렸**으니** 어떻게 하지요?

Xe bị kẹt thế này, làm sao đây?

환경 오염이 심하**니** 큰일이군요.

Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gay go quá!

저 아이가 내 말을 안 들**으니** 당신이 야단 좀 치세요.

Đứa bé kia không nghe lời em, anh la nó đi.

백일장에서 장원을 했**으니** 굉장하군요.

Được giải nhất ở cuộc thi viết tài thật đó!

Chú thích

So sánh '-(으)니까' và '-(으)니'	
-(으)니까	-(으)니
Lý do cụ thể của mệnh đề đi trước có ảnh hưởng đến mệnh đề đi sau.	Mệnh đề đi trước đóng vai trò thiết lập tình huống cho mệnh đề đi sau.
Gắn liền với mệnh đề đi sau, gây ảnh hưởng trực tiếp.	Giải thích gắn liền với nội tâm hay suy nghĩ của người nói.

-(으)니까

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động/tính từ, nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

학교에 늦었다 + -(으)니까 + 택시를 타고 가겠다.

➔ 학교에 늦었으니까 택시를 타고 가겠다.

Vì đã trễ học nên tôi sẽ đi taxi.

Ý nghĩa : Dùng khi mệnh đề đi trước trở thành lý do của mệnh đề đi sau hoặc thiết lập tình huống đối với hành vi tri giác của người nói.

***

1. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành lý do của mệnh đề đi sau

◆ Lấy lý do của mệnh đề đi trước mà nói về một kết quả nào đó xuất hiện ở mệnh đề đi sau.

◆ Có thể dùng vĩ tố chỉ thì quá khứ trước -(으)니까.

◆ Khi diễn tả sự suy đoán tương lai thì không dùng vĩ tố chỉ thì '-겠' mà dùng '-(으)ㄹ 테니까'

Ví dụ:

추**우니까** 안으로 들어오십시오.

Vì lạnh nên hãy vào trong đi.

친구에게서 편지를 받**으니까** 고향 생각이 납니다.

Tại vì nhận được thư bạn nên tôi nhớ về quê nhà.

봄이 되**니까** 꽃들이 활짝 피었습니다.

Bởi vì sang xuân nên các loài hoa đã nở rộ.

오래간만에 만났**으니까** 술이나 한잔 합시다.

Lâu quá mới gặp nên chúng ta nhậu rượu gì đó đi.

우리들은 거기 없었**으니까** 아무 것도 모른다.

Chúng tôi không có ở đó nên chẳng biết gì cả.

*** .

2. Trường hợp thiết lập tình huống để thuật lại hành vi tri giác của người nói

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước là người nói, còn chủ ngữ của mệnh đề đi sau phần lớn là một điều khác.

◆ Không dùng '-었-, -겠-' ở mệnh đề đi trước, không dùng '-겠-' ở mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

회의를 마치**니까** 12 시였어요.

Kết thúc cuộc họp đã là 12 giờ.

자리에 누**우니까** 잠이 안 온다.

Nằm vào chỗ mà không ngủ được.

봄이 되**니까** 꽃들이 활짝 피었다.

Mùa xuân sang nên các loài hoa nở rộ.

창문을 여**니까** 시원한 바람이 들어왔다.

Mở cửa sổ nên gió mát lùa vào.

사무실에 전화하**니까** 통화 중이었습니다.

Tôi gọi điện đến công ty thì đang bận máy.

**

3. '-(으)니까요'

◆ Gắn vĩ tố kết thúc câu '요' vào, đưa mệnh đề đi sau(mệnh đề chính) ra phía trước để nhấn mạnh.

Dùng nhiều trong hội thoại.

Ví dụ:

아까보다 시원해졌지요? 선풍기를 커**니까요.**

Đã mát hơn lúc nãy rồi nhỉ? Vì mở quạt máy mà.

이제는 가을이구나! 황금빛 들을 보**니까.**

Giờ đây đã là mùa thu rồi! Vì trông thấy bình nguyên ánh vàng.

이따가 전화해 보세요. 지금은 바쁘**니까요.**

Lát nữa gọi điện xem. Vì ông ấy hiện đang bận mà.

도서관에 가면 영수를 만날 수 있을 거야. 내일 시험이 있**으니까.**

Nếu đến thư viện chắc có thể gặp được Young-su. Vì mai có thi mà.

준수한테서 전화가 올거에요. 내가 삐삐를 쳤**으니까요.**

Chắc sẽ có điện thoại của Jun-su gọi đếb đấy. Vì tôi đã nhắn tin rồi.

◆ Trong đối thoại dùng khi không lặp lại lời của đối phương mà chỉ nói đến mệnh đề đi trước chỉ lý do. Ví dụ:

가 : 늘 규칙적으로 저금을 하시는군요.

Chị luôn tiết kiệm đều đặn đấy!

나 : 우리는 봉급 생활자**니까요.**

Vì chúng tôi là những người sống bằng đồng lương mà.

가 : 왜 이렇게 차가 막히지.

Sao xe cộ lại kẹt thế này kia chứ.

나 : 퇴근 시간**이니까요.**

Vì là giờ tan tầm mà.

가 : 회원들이 꽤 많이 모였어요.

Các hội viên đã tập họp khá nhiều.

나 : 흥미있는 주제**니까요.**

Vì là chủ đề hứng thú mà.

**

4. '-(으)니깐요'

◆ Là dạng rút gọn của '-(으)니까는요', dùng khi nhấn mạnh '-니까요'.

◆ Vì đây là cách diễn đạt mạnh mẽ nên không được lịch sự, dùng với nghĩa nổi bực hoặc kháng nghị lời của đối phương.

Ví dụ:

가 : 벌써 코트를 입었네.

Mặc áo choàng rồi đấy à.

나 : 추우**니깐요.**

Vì trời lạnh mà.

가 : 너는 날마다 누구를 만나니?

Hằng ngày bạn gặp ai vậy?

나 : 고등학교 때 친구들을 만난다**니깐요.**

Đã bảo là gặp bạn bè thời cấp 3 mà.

가 : 왜 이렇게 늦게 왔니?

Sao lại đến trễ thế này?

나 : 이 시간엔 차가 밀린다**니깐요.**

Đã bảo vào giờ này kẹt xe mà.

**

-(느/으/이)니 -(느/으/이)니 (하다)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -느니 (+Động từ) + Vĩ tố liên kết -느니 (+Động từ 하다)

◆ Là sự lặp lại của vĩ tố liên kết -(느/으)니. Sau động từ gắn '-(느)니', sau tính từ gắn '-(으)니' và động từ 이다 có dạng 'Danh từ(이)니'.

◆ Liệt kê hai động/tính từ trở lên tương phản hoặc có quan hệ với nhau để tạo sự đối lập về nội dung giữa mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau. Chủ yếu được dùng nhiều dưới dạng hiện tại mà ít dùng với vĩ tố chỉ thì.

◆ Kết hợp với động từ 하다, được dùng nhiều dưới dạng '-니 -니 하다'

Ý nghĩa : Diễn tả ý nghĩa '이렇게 말하기도 하고 저렇게 말하기도 함'(vừa nói thế này vừa nói thế kia). '-니' là vĩ tố liên kết có nghĩa mang tính liên kết, tính liên tục nên diễn tả động /tính từ đi trước và động/tính từ đi sau được liệt kê.

< ☞ -(으)네 -(으)네 하다 trang 243>

1. Trường hợp kết hợp với động từ hay tính từ

Ví dụ:

싸**니** 비싸**니 해도** 다들 사 갔어요.

Dù rẻ hay đắt thì mọi người đã mua cả rồi.

지금은 내가 옳**으니** 네가 옳**으니 할** 때가 아니다.

Bây giờ không phải là lúc lý lẽ tôi đúng hay cậu đúng.

우리는 태풍 때문에 여행을 떠나**느니** 마**느니 하다**가 못 떠났다.

Vì bão mà chúng tôi tranh cãi chuyện đi du lịch, rồi thì không đi.

그 여자와 결혼을 하**느니** 안 하**느니 하더니** 결국은 하게 되었어요.

Lúc bảo cưới lúc bảo không cưới cô gái đó, rốt cuộc nó đã cưới rồi đấy.

방이 **크니** 작**으니 해도** 그 가격에 이만한 방 구하기 어려울 거예요.

Dù phòng lớn hay nhỏ thì cũng sẽ khó mà tìm được căn phòng cỡ này với giá đó.

Chú thích

1. Không kết hợp với động/tính từ '있다/없다'. '있다/없다' được dùng với '-네 -네 하다'

2. '이러니 저러니 해도, 어떠니 해도' được dùng như những cụm từ thông dụng có nghĩa là '이렇다, 저렇다, 또는 어떻다고 말이 많아도'(Dù có nhiều lời bảo thế này, thế kia hoặc thế nào), sau đó là dạng '그래도 ~이 제일이다/좋다'.

Ví dụ:

이러**니** 저러**니 해도** 어려운 일이 있을 때는 형밖에 없다.

Dù bảo thế này thế nọ nhưng khi có việc khó khăn thì không có ai ngoài anh.

어떠**니** 저떠**니 해도** 내 집이 제일이다.

Dù bảo thế này thế nọ thì nhà mình vẫn là nhất.

2. Trường hợp kết hợp với động từ 이다

◆ Không kết hợp với vĩ tố chỉ thì.

◆ Do sự vật thế này thế nọ được liệt kê nên diễn tả sự phức tạp hay nhiều.

Ví dụ:

어머니는 사과**니** 귤이**니** 잔뜩 깎아 놓으셨어요.

Mẹ đã gọt đầy táo, quýt.

책상 위에는 편지**니** 서류**니** 그런 것들로 가득했습니다.

Trên bàn đầy những thứ như thư từ, giấy tờ.

권력**이나** 돈**이니 하는** 것은 중요한 것이 아닙니다.

Quyền lực hay tiền bạc không phải là những thứ quan trọng.

사전**이니** 참고서**니 하는** 것들을 다 찾아 보았어요.

Tôi đã tìm hết những thứ như từ điển, sách tham khảo.

놀이터**니** 이웃집**이니** 다 가 보았지만 아이는 없었다.

Tôi đã đi khắp sân chơi, nhà láng giềng nhưng không có đứa bé.

Chú thích

Cụm từ thông dụng '뭐니뭐니 해도 (nói gì thì nói)' là dạng rút gọn của '무엇이니 무엇이니라고 말해도', có nghĩa dù nêu ra sự việc này nọ thì sự việc xuất hiện sau là nhất. Cách dùng tương tự có '누구니 누구니 해도, 어디니 어디니 해도'.

Ví dụ:

뭐니뭐니 **해도** 건강에는 운동이 제일입니다.

Nói gì thì nói thể thao là tốt nhất cho sức khỏe.

뭐니뭐니 **해도** 사람은 성격이 좋아야 합니다.

Nói gì thì nói con người phải có tính tốt.

사회는 누구**니** 누구**니 해도** 김혜미가 잘 본다.

Dù dẫn chương trình là ai đi nữa thì Kim Hye-mi vẫn giỏi hơn.

ㄷ 불규칙동사 Động từ, tính từ bất quy tắc ㄷ

Có một số động/tính từ có căn tố kết thúc bằng 'ㄷ' thì 'ㄷ' biến thành 'ㄹ' khi đứng trước nguyên âm.

Những động/tính từ thuộc về loại này có 듣다(nghe), 걷다(đi bộ), 묻다(hỏi), 싣다(chất), 깨닫다(nhận ra), ...

< ☞ Chia động/tính từ bất quy tắc trang 18, Phụ lục 2. Phân biệt cách chia động/tính từ bất quy tắc trang 740>

듣다 | 다
으면 → 듣으면 → 들으면

Ví dụ :

내 말 좀 들어 봐요.

Thử nghe tôi nói này.

시내에서 걸어서 여기까지 왔습니다.

Tôi đã đi bộ từ nội thành đến đây.

길을 물으니까 친절하게 가르쳐 주었어요.

Tôi hỏi đường thì được họ tận tình chỉ dẫn cho.

나한테 묻지 말고 저분한테 물어요.

Đừng hỏi tôi mà hãy hỏi vị kia kìa.

큰 짐부터 차례로 차에 실어라.

Hãy chất lên xe theo thứ tự từ hành lý lớn.

Chú thích

Những động/tính từ kết thúc bằng 'ㄷ' như '받다(nhận), 묻다(chôn), 닫다(đóng), 믿다(tin), 얻다(đạt được),...' thì chia theo dạng quy tắc, dù đứng trước nguyên âm cũng không biến 'ㄷ' thành 'ㄹ'.

***

-(는/ㄴ)다, -(느)냐? / 니?, -(어/아/여)라, -자(Thể 해라)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là thể 해라 diễn đạt cách nói thường thể trang trọng (격식체 반말), dùng với trẻ con hay trong quan hệ bạn bè rất thân thiết. Tùy theo dạng câu và loại động/tính từ mà sử dụng theo bảng dưới đây. Kết hợp được với vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' và vĩ tố chỉ thì.

문장 형태 Hình thái câu	동사의 종류 Loại động / tính từ	끝음절 Âm tiết cuối	해라체 종결어미 Vĩ tố kết thúc câu thể 해라	활용 예 Ví dụ ứng dụng
서술형 Dạng trần thuật	동작동사 Động từ	자음 PA	-는다	먹는다
		모음 NA	-ㄴ다	간다
	상태동사 Tính từ	자 · 모음 PA · NA	-다	좋다, 크다
	이다동사 Động từ 이다	자음 PA	-이다	책이다
		모음 NA	-다	의자다
의문형 Dạng nghi vấn	동작동사 Động từ	자 · 모음 PA · NA	-(느)냐?/ 니?	가느냐? / 가니?
	상태동사 Tính từ	자음 PA	-(으)냐? / -(으)니?	좋으냐? / 좋으냐?
		모음 NA	냐?/니?	크냐?/크니?
	이다동사	자음 PA	-이냐?	책이냐?

	Động từ 이다	모음 NA	-냐?	의자냐?
명령형 Dạng mệnh lệnh	동작동사 Động từ	자 · 모음 PA · NA	-어(아,여)라	먹어라, 가라
청유형 Dạng đề nghị	동작동사 Động từ	자 · 모음 PA · NA	-자	먹자, 가자
감탄형 Dạng cảm thán	동작동사 Động từ	자 · 모음 PA · NA	-는구나	먹는구나
	상태동사 Tính từ	자 · 모음 PA · NA	-구나	좋구나, 크구나
	이다동사 Động từ 이다	자음 PA	-이구나	책이구나
		모음 NA	구나	의자구나

Ví dụ:

저기 아이들이 **온다.**

Bọn trẻ đến kia kìa.

점심에는 라면을 **먹자.**

Bữa trưa chúng ta ăn mì gói nhé.

여기 빈자리가 있**구나.**

Ở đây có chỗ trống nè.

이 의자에 앉**아라.**

Ngồi xuống ghế này đi.

너 숙제 다 했**니?**

Con làm bài tập hết chưa?

Chú thích

1. Trường hợp không phải là bài viết lấy cá nhân làm đối tượng thì dùng thể 해라 như một hình thức thể hiện khách quan. Vì vậy thể 해라 được dùng trên báo hay tạp chí...

2. Trường hợp câu dẫn(인용문), dù câu gốc là cách nói tôn trọng hay cách nói thường thì đều chuyển sang thể 해라 rồi gắn '-고 하다' vào sau. Nhưng dạng mệnh lệnh thì gắn '-고 하다' vào sau '-(으)라' thay vì '-이(아,여)라'.

*

-(는/ㄴ)다? -(이)라?

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : '-(는/ㄴ)다', '-(이)라' là trường hợp vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật thể 해라 gắn vào sau động từ, tính từ và động từ 이다 nhưng được dùng làm vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn. Là dạng rút gọn của '-(는/ㄴ)다고요?, -(는/ㄴ)다고 그렇게 말했어요?'. Trường hợp động từ 이다 kết hợp với danh từ thì dùng '-(이)라'.

Ý nghĩa : Là sự lặp lại điều mà đối phương đã nói để xác nhận xem có phải đã nói như thế hay không, nhìn chung có cảm giác không hài lòng, chế nhạo. Ngoài ra khi lặp lại điều mà mình đã suy nghĩ thì cũng dùng dạng này.

Ví dụ:

가 : 개인 생활에 대한 질문에는 대답할 수 없습니다.

Tôi không thể trả lời câu hỏi về đời tư.

나 : 대답할 수 **없다?**

Không thể trả lời được ư?

가 : 아이들이 말을 안 들어요.

Bọn trẻ không vâng lời.

나 : 말을 안 듣**는다?**

Không vâng lời à?

이번 연휴에는 무엇을 **한다?**

Kỳ nghỉ dài ngày lần này bạn làm gì?

내가 말렸는데도 떠**났다?** 괘씸하군.

Tôi đã can ngăn mà cũng bỏ đi rồi à? Xấc láo quá!

첫날부터 결석**이라?** (기분이 나쁘군)

Từ hôm đầu tiên mà em vắng mặt à? (Không vui)

-다가

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Chỉ dùng với động/tính từ có tính kéo dài của hành động. Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải giống nhau.

Ý nghĩa : Có nghĩa thêm một hành động khác vào hành động của mệnh đề đi trước.

***

1. Trường hợp diễn đạt sự chuyển hoán của hành động một cách đơn thuần

◆ Thêm vào hành động phía sau khi hành động phía trước được thực hiện.

◆ Hành động phía trước cũng có thể được tiếp tục.

Ví dụ:

집에 가**다가** 친구를 만났어요.

Tôi đang về nhà thì gặp bạn.

저녁을 먹**다가** 사고 전화를 받았습니다.

Tôi đang ăn tối thì nhận được cú điện thoại báo tai nạn.

버스에서 내리**다가** 돈지갑을 잃어버렸습니다.

Tôi xuống xe buýt thì đánh mất ví tiền.

자**다가** 꿈을 꾸었어요.

Đang ngủ thì tôi nằm mơ.

설거지를 하**다가** 접시를 깨뜨렸어요.

Tôi đang rửa bát thì làm vỡ cái đĩa.

**

2. Trường hợp hành động đi trước và hành động đi sau có quan hệ nhân quả

◆ Mệnh đề đi sau diễn tả ý nghĩa có tính chất phủ định.

Ví dụ:

무리하**다가** 병이 났다.

Làm việc quá sức nên sinh bệnh.

과속을 하**다가** 사고를 냈어요.

Nó lái quá tốc độ nên đã gây tai nạn.

고집을 부리**다가** 야단을 맞았군요.

Cố chấp nên hắn đã bị chửi đấy.

늦잠을 자**다가** 회사에 늦었습니다.

Ngủ nướng nên đến công ty trễ.

부장님께 대들**다가** 해고를 당했어요.

Cãi lại trưởng ban nên cô ta đã bị sa thải.

***

3. Trường hợp chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau khác nhau còn vị ngữ giống nhau

◆ Khác với sự chuyển hoán của hành động ở mục 1 phía trên, trường hợp này tân ngữ hay bổ ngữ thay đổi và diễn tả sự chuyển hoán của tình huống theo thời gian.

Ví dụ:

이 방은 할아버지가 쓰시**다가** 요즘은 수철이가 씁니다.

Phòng này ông dùng, còn gần đây Su-chaol dùng.

이 가게에서는 쌀과 연탄을 팔**다가** 요즘은 연탄만 팝니다.

Cửa hàng này bán gạo và than bánh, dạo này chỉ bán than bánh.

이 옷은 어머니가 입으시**다가** 내게 주셔서 요즘은 내가 입어요.

Đồ này mẹ mặc rồi cho tôi nên dạo này tôi mặc.

집 근처 슈퍼에서 식료품을 사**다가**, 요즘은 대형 할인매장에서 삽니다.

Tôi mua đồ ăn ở tiệm gần nhà, còn dạo này mua ở nơi bán đại hạ giá.

우리는 수도물을 마시**다가** 요즘은 생수를 배달시켜서 먹어요.

Chúng tôi uống nước máy, còn dạo này đặt nước uống.

Chú thích

1. '-다가 말다' là dạng gắn '말다' chỉ nghĩa '그만 두다'(thôi, nghỉ) vào sau '-다가'.

Ví dụ:

아이들이 밥을 먹**다가** 말았어요.

Bọn trẻ đang ăn cơm thì không ăn nữa.

비가 오**다가** 마는군요.

Trời mưa rồi tạnh.

무슨 일이든지 하**다가** 말면 안 됩니다.

Bất kể là việc gì nếu làm mà bỏ dở là không được.

2. '-다가 -다가' diễn tả hành động xảy ra lặp lại luân phiên bằng cách dùng hai động từ tương phản hoặc có quan hệ với nhau. Phía sau nhất thiết phải dùng động từ '하다'.

Ví dụ:

울**다가** 웃**다가** 하는데 왜 그러니?

Lúc khóc lúc cười, sao vậy?

몸이 아퍼서 자**다가** 깨**다가** 하나봐요.

Hình như nó đau mình nên lúc ngủ lúc thức.

연필로 쓰**다가** 볼펜으로 쓰**다가** 하니까 글이 예쁘지 않아요.

Lúc viết bằng bút chì lúc viết bằng bút bi nên chữ viết không được đẹp.

3. Giống như '여기에다가 쓰세요'(Hãy viết vào đây), '-다가' cũng dùng kết hợp với trợ từ.

'-로다가' '-한테다가'

< ☞ 에다가 trang 621>

-었/았/였다가

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì hoàn thành -었(았/였) + Vĩ tố liên kết -다가

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết có nghĩa bổ sung thêm vào(부가) '-다가' với vĩ tố chỉ thì hoàn thành '-었/았/였-'.

Ý nghĩa : Diễn tả sau khi hành động đi trước được hoàn tất thì hành động được chuyển hoán.

***

1. Trường hợp hành động của mệnh đề đi sau được thêm vào, phục hồi nguyên trạng thành trạng thái trước của hành động đi trước hoặc hủy bỏ hành động đi trước.

◆ Động từ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải là những động từ tương phản hay có quan hệ với nhau về mặt ý nghĩa.

◆ Không có nhiều động từ kết hợp được do sự hạn chế về mặt ý nghĩa.

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải giống nhau.

Ví dụ:

학교에 **갔다가** 왔습니다.

Tôi đến trường rồi về nhà.

의자에 앉**았다가** 일어났습니다.

Chị ấy ngồi xuống ghế rồi đứng dậy.

편지를 **썼다가** 찢었습니다.

Cậu ta viết thư rồi xé bỏ.

칠판에 **썼다가** 지웠습니다.

Nó viết lên bảng rồi xóa đi.

옷을 입**었다가** 벗습니다.

Cô ấy mặc áo rồi cởi ra.

모자를 **썼다가** 벗습니다.

Ông ấy đội mũ rồi lấy xuống.

문을 열**었다가** 닫습니다.

Bà ấy mở cửa rồi đóng lại.

불을 **켰다가** 껐습니다.

Anh ta bật đèn rồi tắt đi.

과자를 **주었다가** 뺐습니다.

Chị cho bánh rồi giật lại.

그 말을 **했다가** 취소했습니다.

Nói xong điều đó rồi hủy bỏ.

***

2. Trường hợp hành động đi trước trở thành tình huống hay lý do của mệnh đề đi sau

Ví dụ:

시내에 나**갔다가** 차가 밀려서 혼났어요.

Tôi ra nội thành, kẹt xe khổ sở quá.

시장에 **갔다가** 바지 하나를 샀어요.

Tôi đi chợ mua được một cái quần.

문을 열**었다가** 먼지가 들어와서 얼른 닫았다.

Cô ấy mở cửa, bụi vào nên mau chóng đóng lại.

상한 음식을 먹**었다가** 배탈이 났어요.

Nó ăn thức ăn bị thiu nên đau bụng.

말대답을 **했다가** 어머님께 꾸중을 들었어요.

Nó đối đáp thì bị mẹ chửi.

**

-다가는

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -다가 + Trợ từ bổ trợ -는

◆ Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-다가' với trợ từ bổ trợ'-는'.

◆ Kết hợp được với vĩ tố chỉ thì '-었-'.

Ý nghĩa : Dùng khi cảnh giới hành động phía trước với nghĩa nếu thực hiện một hành động nào đó thì xuất hiện kết quả không tốt phía sau. Do cụm từ đi trước có nghĩa giả định nên phần lớn cụm từ đi sau diễn tả sự suy đoán.

< ☞ -다가 trang 307>

Ví dụ:

잘못하**다가는** 다치니까 조심해요.

Làm không khéo sẽ bị thương nên hãy cẩn thận nhé.

여기서 실수를 했**다가는** 저 아래로 떨어진다.

Sai lầm ở đây sẽ rơi xuống dưới kia đấy.

사장에게 잘못 보였**다가는** 큰일 난다.

Thể hiện kém trước giám đốc là nguy to đấy.

그렇게 놀기만 하**다가는** 졸업을 못할 거야.

Chỉ chơi như vậy sẽ không tốt nghiệp được đâu.

그렇게 사치스럽게 살**다가는** 재산을 다 날릴 겁니다.

Sống xa xỉ như thế sẽ bay hết tài sản cho coi.

Chú thích

'-다가는' được dùng khi nhấn mạnh sự chuyển hoán của hành động một cách đơn thuần.

Ví dụ:

울**다가는** 웃고 웃**다가는** 울고 한다.

Đang khóc thì cười, đang cười thì khóc.

아기가 엄마를 찾**다가는** 울고, 엄마를 찾**다가는** 울고 합니다.

Em bé tìm mẹ một chốc lại khóc, tìm mẹ một chốc lại khóc.

떠나는 것이 섭섭한지 가**다가는** 자꾸 돌아다 보았습니다.

Ra đi quyến luyến hay sao mà đi một chốc nó lại cứ quay lại nhìn.

고물 자동차는 가**다가는** 멈추고 가**다가는** 멈추고 했다.

Xe hơi cổ đi một lúc lại dừng, đi một lúc lại dừng.

**

-다(가) 보니

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -다(가) + Trợ động từ 보다 + Vĩ tố liên kết –니

Là dạng kết hợp của vĩ tố liên kết chỉ sự bổ sung thêm vào '-다(가)' với động từ '보다' và vĩ tố liên kết '-니'.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '선행 동사와 같은 행위를 하거나 그러한 상태가 계속되다가 그 결과로 후행절과 같은 일이 생긴다'(Thực hiện hành động giống như động/tính từ đi trước hoặc trạng thái như thế đang được tiếp tục thì với kết quả đó, xảy ra sự việc giống như mệnh đề đi sau).

<☞ -다가 보면 trang 315>.

Ví dụ:

가까운 친구로 지내**다 보니** 서로 사랑하게 되었어요.

Qua lại như bạn bè gần gũi nên chúng nó đã yêu nhau mất.

직장 생활을 오래 하**다가 보니** 가끔 지루해질 때가 있어요.

Sống cuộc sống công sở lâu ngày nên thỉnh thoảng có lúc nhàm chán.

자**다가 보니** 도독이 서랍을 열고 있었다.

Đang ngủ thì kẻ trộm mở ngăn kéo.

독신 생활을 하**다가 보니** 결혼이 필요없다는 생각이 듭니다.

Sống độc thân nên có suy nghĩ kết hôn không cần thiết.

회사 일이 바쁘**다 보니** 자주 연락을 느러지 못했어요.

Việc công ty bận rộn nên tôi không thể liên lạc thường xuyên được.

**

-다(가) 보면

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -다(가) + Trợ động từ 보다 + Vĩ tố liên kết -면

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-다가' chỉ sự bổ sung thêm vào với trợ động từ '보다' và vĩ tố liên kết '-(으)면' chỉ điều kiện. Không dùng thì quá khứ ở mệnh đề đi sau '-다(가) 보면'.

< ☞ -(으)면 trang 498>

Ý nghĩa : Gắn vào sau động/tính từ, diễn tả nghĩa '선행 동사와 같은 행위를 하거나 그러한 상태로 있음을 전제로 한다면 후행 절과 같은 일이 생긴다' (Nếu thực hiện hành động giống như động/tính từ đi trước hoặc lấy sự tồn tại bằng trạng thái như thế làm tiền đề thì xảy ra sự việc giống như mệnh đề đi sau).

Ví dụ:

운전을 하**다가 보면** 사고를 낼 때가 있어요.

Nếu lái xe thì có lúc gây tai nạn.

당황하**다가 보면** 아는 것도 대답을 못할 때가 있습니다.

Nếu lúng túng thì dù là điều mình biết cũng có khi không trả lời được.

바쁘게 지내**다 보면** 결혼 기념일을 잊어버릴 수도 있지요.

Nếu sống bận rộn thì cũng có thể quên mất ngày kỷ niệm kết hôn thôi.

이사를 자주 하**다가 보면** 가구에 흠이 생깁니다.

Nếu di dời thường xuyên thì sinh ra vết nứt cho đồ gia cụ.

친구들하고 정신없이 떠들**다 보면** 시간 가는 줄 모른다.

Nếu huyên tuyên bất tuyệt với bạn bè thì thời gian qua đi không hay biết.

Chú thích

So sánh '-다(가)보면' và '-다(가)보니'

'-다(가) 보면' nói đến kết quả bình thường đối với sự giả định hoặc tiền đề nào đó, còn '-다(가) 보니' có nhiều trường hợp nói đến kinh nghiệm cá nhân của người nói hay chủ ngữ.

**

-(었)다가 -(었)다가 하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(었/았/였)다가 + Động/tính từ + Vĩ tố liên kết -(었/았/였)다가 + Động từ 하다

Là dạng kết hợp của động từ '하다' vào dạng lặp lại của vĩ tố liên kết '-다가' chỉ sự bổ sung thêm vào với vĩ tố chỉ thì quá khứ .

Ý nghĩa : Dùng hai động từ tương phản hay có quan hệ với nhau để diễn tả hành động xảy ra lặp lại.

< ☞ -다가 trang 307, -었다가 trang 301>

Ví dụ:

오늘은 종일 비가 오**다가** 진눈깨비가 오**다가 한다.**

Cả ngày hôm nay trời mưa rồi lại mưa tuyết nữa chứ.

시장에 여러 번 **왔다 갔다 했더니** 다리가 아프다.

Tôi đi chợ tới lui nhiều lần nên chân đau mõi lắm.

너희들이 불을 자꾸 **껐다 켰다 하니까** 스위치가 고장났잖아.

Bọn mày tắt mở đèn hoài nên công tắc hư rồi nè.

언니는 아까부터 누구에게 편지를 쓰는지 **썼다가 지웠다가 합니다.**

Từ nãy giờ chị viết thư cho ai mà cứ viết rồi lại xóa.

할아버지는 안경을 **썼다가 벗었다가 하신다.**

Ông dùng kính rồi lại gỡ xuống.

-(는/ㄴ)다고, -(이)라고, -(느/으)냐고, -(으)라고, -자고

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu + Vĩ tố liên kết câu dẫn -고

Là hình thức câu dẫn gián tiếp kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật '-(는/ㄴ)다' với '-고' diễn tả câu dẫn.

Nếu vị ngữ trong lời người nói ban đầu là động từ hay tính từ thì dùng '-(는/ㄴ)다고', nếu là động từ 이다 thì dùng '-(이)라고'. Nếu lời người nói ban đầu là câu nghi vấn thì dùng '-(느/으)냐고', nếu là câu đề nghị thì dùng '-자고', nếu là câu mệnh lệnh thì dùng '-(으)라고'.

< ☞ Câu dẫn, trang 36>

Ý nghĩa : Tùy theo ý nghĩa của câu văn mà có thể chia thành hai loại như sau.

**

1. Trường hợp dẫn lời người khác

◆ Là dạng rút gọn của '-는다고 하고, -는다고 하면서, -는다고 해서'.
<☞ -는다고 하면서 trang 714, -는다고 해서 trang 715>

◆ Dẫn điều người khác nói ở mệnh đề đi trước, ở mệnh đề đi sau dẫn tiếp điều mà người nói giống như mệnh đề đi trước nói, hoặc diễn tả hành động đang thực hiện cùng lúc phát ngôn mệnh đề đi trước.

Ví dụ:

지우개가 없**다고** 좀 빌려 달래요.

Nó bảo không có cục gôm và bảo xin cho mượn.

아내는 용돈을 벌써 다 썼**느냐고** 잔소리를 했다.

Vợ quát hỏi đã tiêu xài hết tiền túi rồi à.

퇴근 길에 한잔 하**자고** 포장마차에서 만나재요.

Anh ấy rủ đi nhậu và đề nghị gặp nhau ở quán cóc.

텔레비전 소리가 시끄럽**다고** 꺼 버렸어요.

Nó bảo tiếng TV ồn ào rồi tắt mất.

영원히 자기를 잊지 말**라고** 하더니 반지를 주었어요.

Anh ấy nói mãi mãi đừng quên mình rồi trao nhẫn.

*

2. Trường hợp dùng với nghĩa '-는다고 생각하고' khi chủ ngữ là ngôi thứ 1

◆ Ở mệnh đề đi trước dẫn lời của bản thân người nói, ở mệnh đề đi sau có nhiều trường hợp xuất hiện lời nói diễn tả sự khác biệt với điều mong đợi ở mệnh đề đi trước. Lúc này cũng có thể tỉnh lược mệnh đề đi sau.

◆ Chỉ dùng hình thức câu dẫn '-는다고, -라고' mà không dùng hình thức khác.

Ví dụ:

나는 급한 일**이라고** 뛰어 왔지요. (와보니 급한 일이 아니다)

Nghĩ có việc gấp nên tôi đã chạy đến đấy. (Đến nơi thấy không phải việc gấp)

이 시장이 싸**다고** 택시까지 타고 왔단다. (하나도 안 싼 걸)

Nghĩ chợ này rẻ nên tôi đi taxi đến. (Chẳng rẻ tí nào)

난 무슨 선물이나 **준다고** ... (선물도 아무 것도 안 준다)

Tôi nghĩ có tặng quà gì đó... (Chẳng tặng quà gì cả)

난 그 남자가 부자**라고**, ... (알고 보니 부자도 아니다)

Tôi cứ tưởng người đàn ông đó giàu có... (Hoá ra không phải người giàu có)

나는 그것이 진짜 보석**이라고**, ... (가짜를 가지고 진짜라고 했다)

Tôi cứ tưởng đó là đá quý thật... (Cầm đồ giả mà tưởng đồ thật)

**

-(는/ㄴ)다고요.

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu '-요' với hình thái câu dẫn gián tiếp, và được dùng dưới các dạng '-(는/ㄴ)다고요, -(이)라고요, -(느/으)냐고요, -(으)라고요, -자고요'.

Ý nghĩa : Nghe lời nói của người khác rồi dẫn lại lời nói ấy để xác nhận.

◆ Có thể dùng dưới hình thức nghi vấn, lúc này được dùng trong trường hợp đã nghe người khác nói nhưng nghe không rõ nên muốn xác nhận lại hoặc trường hợp đã nghe nhưng không thể đồng ý được.

Ví dụ:

가 : 저 분이 우리 회사 사장님이에요.

Vị kia là giám đốc công ty chúng tôi đó.

나 : 뭐**라고요?**

Anh bảo sao?

가 : 우리 회사 사장님이**라고요.**

(Tôi nói) Là giám đốc công ty chúng tôi đó.

가 : 오늘 저녁에 우리집으로 초대를 하겠어요.

Tối nay sẽ chiêu đãi em ở nhà chúng tôi.

나 : 저를 초대하신**다고요?**

(Anh bảo) Chiêu đãi em ư?

가 : 예, 순미 씨를 우리집으로 초대한**다고요.**

Vâng, (tôi nói) chiêu đãi Sun-mi ở nhà chúng tôi.

가 : 주말에는 시험 공부만 했어요.

Cuối tuần tôi chỉ học bài thi không đó.

나 : 주말에는 시험 공부만 했**다고요?**

(Bạn nói) Cuối tuần bạn chỉ học bài thi không ư?

다 : 예, 그랬**다고요.**

Vâng, tôi nói thế.

가 : 뭘 좋아하세요?

Chị thích gì?

나 : 뭘 좋아하**냐고요?**

Anh hỏi tôi thích gì à?

가 : 예, 뭘 좋아하시**냐고요.**

Vâng, tôi hỏi chị thích gì?

Chú thích

Không phải dẫn lời sau khi nghe người khác nói mà dùng hình thức câu dẫn để khoe khoang hoặc nhấn mạnh lời nói của chính mình, lúc này dùng hình thức câu trần thuật '-다고요'.

Ví dụ:

다음 주에 우리는 일본으로 관광 여행을 떠난**다고요.**

Tuần sau chúng tôi đi Nhật tham quan du lịch đó nhé.

우리 아들이 사법 고시에 합격했**다고요.**

Con trai chúng tôi đã thi đậu kỳ thi tư pháp đấy.

-(는/ㄴ)다나 봐요 <☞ Trang 533>

**

-(는/ㄴ)다 나요, -(느/으)냐나요, -(으)라나요, -자나요, -(이)라나요

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu '-(는/ㄴ)다, -(으/느)냐, -(으)라, -자, -(이)라' + Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn '-나요'

Là sự kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn '-나요' với 4 hình thái câu dẫn, tùy theo trường hợp mà đươc dùng làm câu trần thuật hay câu nghi vấn.

Ý nghĩa : Truyền đạt câu được dẫn, tùy theo tình huống mà có cảm giác mỉa mai hay suy nghĩ nhẹ nhàng về nội dung được dẫn.

Ví dụ:

가 : 김선생님은 왜 이 연속극을 안 봐요?

Tại sao anh Kim không xem bộ phim nhiều tập này?

나 : 시시해서 보기가 싫**다나요.**

Rẻ rà nên tôi không thích xem.

자기 일은 자기가 알아서 한**다나요?**

Chỉ biết làm việc mình thôi à?

내가 화를 내니까 신경질부리지 말**라나요.**

Tôi nổi nóng nên xin đừng căng thẳng nhé.

전화를 거니까 조금 이따가 다시 걸**라나요.**

Tôi đang gọi điện thoại nên tí nữa hãy gọi lại nhé.

시간이 없는데 늑장을 부리면서 왜 이렇게 서두르느**냐나요.**

Không có thời gian, mà còn chậm chạp rồi sao lại vội thế này.

**

-(는/ㄴ)다니

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-는다고 하니', là sự kết hợp giữa '-는다고 하-' diễn tả câu dẫn gián tiếp với vĩ tố liên kết '-니'.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước được dẫn đóng vai trò thiết lập tình huống cho mệnh đề đi sau, nhìn chung mệnh đề đi trước trở thành căn cứ cho mệnh đề đi sau.

< ☞ -니 trang 293>

Ví dụ:

골목 안 가게에서 싸게 **판다니** 거기서 사자.

Nghe nói tiệm trong hẻm bán rẻ nên chúng ta hãy mua ở đó.

많은 재산을 혼자 갖겠**다니** 정말 욕심이 많군요.

Nó bảo sẽ nắm giữ nhiều tài sản một mình, thật là nhiều tham vọng.

여기부터는 자동차로 못 올라간**다니** 걸어서 갈 수밖에 없지요.

Từ đây không lên được bằng xe hơi nên chỉ đành đi bộ mà thôi.

준수가 제대를 **한다니** 여간 기쁘지 않으시겠어요.

Jun-su bảo xuất ngũ chắc là anh vui mừng lắm.

네가 그런 착한 일을 **했다니** 믿어지지 않는구나!

Cậu làm được việc tốt như thế, không tin nổi đấy!

Chú thích

Tùy theo dạng kết thúc câu của mệnh đề được dẫn mà dùng các hình thái '-(느/으)냐니, -자니, -(으)라니, -(이)라니'

Ví dụ:

갑자기 돈을 꿔 **달라니** 돈이 있어야지요.

Bỗng nhiên xin mượn tiền, phải có tiền sẵn mới được chứ.

아침마다 운동장에서 **뛰라니** 아이들이 힘들어 하지요.

Bắt chạy ngoài sân vận động mỗi sáng sớm nên bọn trẻ thấy mệt là phải.

여기가 우리 회사인데 출입금지**라니** 무슨 일이 있었어요?

Nơi đây là công ty chúng tôi, cấm ra vào, anh có việc gì vậy?

나보고 누구**냐니** 나를 모르니?

Cậu hỏi tôi là ai à, không biết tôi hả?

헤리 씨 선보는데 나보고 같이 가**자니** 무슨 말입니까?

Xem mắt Hye-ri mà rủ rồi đi cùng là sao?

**

-(는/ㄴ)다니요?

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng tỉnh lượt mệnh đề đi sau '-(ㄴ/는)다니 무슨 말입니까?' rồi gắn thêm vĩ tố kết thúc câu '-요', tùy theo hình thức của mệnh đề đi trước mà dùng '-(ㄴ/는)다니요?', '-(이)라니요?, (느/으)냐니요?, -(으)라니요, -자니요?'. Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다.

Ý nghĩa : Nghe điều người khác nói rồi trích dẫn, dùng khi không đồng ý hay nghi ngờ lời nói ấy rồi hỏi lại. Do diễn tả sự không đồng ý với ý kiến của đối phương nên không phải là cách nói cung kính tôn trọng.

Ví dụ:

그 사람은 요즘 자주 안 옵니다.

Dạo này người đó không đến thường xuyên.

자주 안 **온다니요?** 아까도 왔는걸요.

Không đến thường xuyên? Lúc nãy mới đến kia mà.

고등학교 학생이에요?

Học sinh cấp 3 à?

고등학교 학생**이냐니요?** 대학교 3 학년인데요.

Học sinh cấp 3? Sinh viên năm thứ 3 đấy.

그만 합시다.

Nghỉ làm thôi.

그만 하**자니요?** 이렇게 할 일이 많은데요.

Nghỉ làm ư? Việc còn nhiều thế này kia mà.

Chú thích

'-다니요' là dạng kết hợp với tính từ, kết hợp với động từ sẽ diễn tả ý nghĩa như sau.

-ㄴ/는다니요?	-다니요?
Diễn tả diễn tiến hiện tại của hành động.	Chỉ diễn tả sự thật của hành động.
유학을 간다니요? Anh đang đi du học à? 아니, 아이가 벌써 책을 읽는다니요? Ồ không, em bé (bây giờ) đã biết đọc sách ư?	유학을 가다니요? Anh đi du học à? 아니, 아이가 벌써 책을 읽다니요? Ồ không, em bé đã biết đọc sách ư?

**

-(는/ㄴ)다더니, -(느)냐더니, -(으)라더니, -자더니, -(이)라더니

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu của cách nói gián tiếp với vĩ tố liên kết '-더니', là dạng rút gọn của '-(는/(으)ㄴ)다고 하더니, -(느)냐고 하더니, -(으)라고 하더니, -자고 하더니, -(이)라고 하더니'.

Ý nghĩa : Người nói nghe lời của người khác rồi nhớ lại điều đó mà nói ra.

Ví dụ:

약속을 지**킨다더니** 또 어기는군요.

Bảo đúng hẹn mà lại lỗi hẹn nữa rồi.

나한테 일찍 오**라더니** 자기는 왜 안 오는 거야.

Bảo tôi đến sớm mà tại sao chính mình lại không đến kia chứ.

밤을 새워서 일을 끝내**자더니** 벌써 잠이 들었군요.

Đề nghị tức khuya hoàn tất công việc mà đã ngủ mất rồi.

고향이 부산**이라더니** 정말 부산 사투리를 많이 쓰십니다.

Bảo rằng quê ở Busan nên anh sử dụng nhiều phương ngữ Busan thật đó.

그는 시간 당 얼마를 주**느냐더니** 다른 일자리를 찾아가 버렸어요.

Nó hỏi một giờ trả bao nhiêu rồi bỏ đi tìm chỗ làm khác.

**

-(는/ㄴ)다든지, -(느)냐든지, -자든지, -(으)라든지

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố câu dẫn gián tiếp -(ㄴ/는)다 / -(느)냐 / -자 / -(으)라 + Vĩ tố liên kết -든지

Chỉ kết hợp với động từ và tính từ.

Ý nghĩa : Nghe mấy lời được dẫn, nói ra sự chọn lựa mà không kể cái gì trong số đó.

Ví dụ:

더 기다리**라든지** 그냥 떠나**라든지** 말씀을 분명히 하십시오.

Xin hãy nói rõ là chờ thêm hay cứ xuất phát.

IMF 니까 소비절약을 하**자든지** 하는 표어가 필요하다.

Vì là thời kỳ IMF nên cần có biểu ngữ hãy tiết kiệm tiêu dùng.

우리는 좋**다든지** 싫**다든지**를 말하는 의사 표현이 불분명하다.

Nó không biểu hiện rõ ý thích hay không thích chúng ta.

전화를 했으면 무슨 말을 해요. 만나**자든지**.

Nếu đã gọi điện thì hãy nói gì đó. Đề nghị gặp chẳng hạn.

형은 편지에 자기 이야기만 합니다. 부모님이 안녕하시**냐든지** 하는 가족 안부도 묻지 않고요.

Trong thư anh chỉ nói về mình, chẳng hề hỏi thăm gia đình đại thể như ba má có khỏe không.

-(는/ㄴ)다면, -(이)라면, -(느)냐면, -(으)라면, -자면

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu của câu dẫn gián tiếp + Vĩ tố liên kết -면

◆ Là dạng rút gọn của lời dẫn gián tiếp '-고 하다' kết hợp với '-면' chỉ điều kiện tiền đề. Tuy cũng có trường hợp có thể phục nguyên '-고 하-' nhưng cũng có trường hợp cố định không thể phục nguyên.

◆ Nếu mệnh đề đi trước là dạng trần thuật thì chủ yếu dùng '-겠다, -ㄹ 것이다, -었을 것이다, -ㄹ 테다, -ㄹ 텐데' ở vị ngữ của mệnh đề chính.

일기 예보를 들었다 + 면 + 우산을 가지고 왔을 것이다.

➔ 일기 예보를 들었다면 우산을 가지고 왔을 것이다.

Nếu nghe dự báo thời tiết thì chắc tôi đã mang theo dù rồi.

누구를 만났느냐 + 면 + 여자 친구를 만났다.

➔ 누구를 만났느냐면 여자 친구를 만났다.

Nếu hỏi tôi đã gặp ai (thì tôi trả lời) tôi đã gặp bạn gái đấy.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '선행절의 사실을 가정하면'(Nếu giả định sự việc của mệnh đề đi trước).

Ví dụ:

이것이 꿈**이라면** 깨지 말았으면 좋겠는데.

Nếu đây là giấc mơ thì ước gì đừng tỉnh giấc.

한국에서 태어났**다면** 한국말을 잘 할텐데.
Nếu được sinh ra ở Hàn Quốc thì tôi sẽ giỏi tiếng Hàn đấy.
친구가 한자 하**자면** 저는 거절을 못 해요.
Nếu bạn rủ đi nhậu thì tôi không từ chối được.
제가 만난 사람이 누구**냐면** 한국어 선생님이에요.
Nếu hỏi người tôi gặp là ai (thì tôi trả lời) đó là thầy giáo tiếng Hàn.
한국에서 살**라면** 그냥 살 거예요.
Nếu bảo sống ở Hàn Quốc thì tôi sẽ cứ sống cho coi.

**

-다시피

Phạm trù : 어미(Vĩ tố)
Cấu tạo : Gắn vào sau một số động/tính từ, có chức năng làm trạng ngữ.
Ý nghĩa : Được dùng với nghĩa '거의 선행 동작과 같이'(Hầu như giống với hành động đi trước) hoặc diễn tả sự tái xác nhận.

1. Trường hợp được dùng với nghĩa 'hầu như giống với hành động phía trước :
Ví dụ:
우리는 싸우**다시피** 해서 이 장소를 빌렸습니다.
Chúng tôi gần như gây gỗ mới mượn được nơi này đấy.
그는 늙으신 어머니를 끌어 안**다시피**하면 모시고 들어갔다.
Anh ta dìu mẹ già dẫn vào mà như ôm kéo vậy.
사업 실패로 김군의 집은 거의 망하**다시피** 하였다.
Do thất bại trong sự nghiệp mà nhà anh Kim gần như tiêu tan.
그 학생의 논문은 남의 것을 베끼**다시피** 한 것이다.

Luận văn của học sinh đó tựa như mô phỏng của người khác.

너는 아주 들어눕**다시피** 하고 앉았구나.

Mi ngồi như nằm vậy.

2. Trường hợp làm trạng ngữ tái xác nhận sự việc mà người nghe đã biết :

Chỉ dùng kết hợp với một số động từ như '보다, 알다, 듣다'.

Ví dụ :

보시**다시피** 우리가 가진 것은 두 주먹 뿐입니다.

Cái mà chúng tôi có chỉ là 2 nắm tay như anh thấy đó.

지금 들으시**다시피** 공장 일은 잘 진행되고 있습니다.

Bây giờ công việc ở nhà máy đang tiến triển tốt đẹp như cô nghe thấy đó.

네가 보**다시피** 지금은 네 부탁을 들어줄 형편이 아니다.

Như em thấy đó, bây giờ không phải là lúc nhận lời giúp đỡ em được.

이미 아시**다시피**, 요즘 중소기업의 자금 사정이 좋지 않습니다.

Như chị đã biết, gần đây tình hình vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ không được tốt.

보시**다시피,** 요즘은 신문 볼 틈도 없습니다.

Như chú thấy đó, dạo này cháu còn không rãnh để xem báo nữa.

**

[-(으)ㄴ] 다음에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄴ + Danh từ 다음 + Trợ từ -에

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ thì quá khứ với danh từ '다음' và trợ từ '-에'.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '동작을 한 후에'(sau khi thực hiện hành động).

Ví dụ:

결혼 문제는 취직을 **한 다음에** 생각해 보겠어요.

Vấn đề kết hôn tôi sẽ thử nghĩ đến sau khi đi làm.

어른이 수저를 드**신 다음에** 너도 수저를 들어라.

Em cũng nên cầm muỗng đũa sau khi người lớn cầm nhé.

계획을 잘 **짠 다음에** 일을 시작합시다.

Chúng ta hãy bắt đầu công việc sau khi sau khi thảo xong kế hoạch.

물이 끓**은 다음에** 국수를 넣어서 삶아요.

Sau khi nước sôi thì thả bánh phở vào mà luộc.

목욕**한 다음에** 맥주 한 잔은 정말 맛있어요.

Làm ly bia sau khi tắm thật là ngon tuyệt.

**

[-기(가)] 다행이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Động từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ chủ cách -가 + Danh từ 다행 + Động từ 이다

Là dạng gắn '다행이다' vào sau mệnh đề danh từ, trước'-기' có thể có thì quá khứ '-었(았/였) -'.

비가 오다 + -기 (+ -가) + 다행 +이다

➔ 비가 오기가 다행이다.

May mà có mưa.

Ý nghĩa : Tuy đã có tình huống hay sự kiện bất hạnh nhưng nội dung ý nghĩa của mệnh đề chủ ngữ vẫn có nghĩa '잘된 일'(việc tốt đẹp)

Ví dụ:

집에 아무도 없었**기 다행이다.**

May mà không có ai ở nhà.

불이 나지 않았**기 다행입니다.**

May mà không cháy đó.

차가 부서졌는데도 사람이 다치지 않았**기** 천만**다행입니다.**

Hết sức may mắn không người nào bị thương dù xe bị tan nát.

준비가 부족하였는데 질문이 없**기가 다행이지요.**

Tôi chuẩn bị không được đầy đủ, may mà không có câu hỏi nào.

선약이 취소되었**기에 다행이지**, 그렇지 않았더라면 참석하지 못할 뻔하였어요.

May mà cuộc hẹn trước đã được hủy, nếu không thì suýt không tham dự được.

-(는/ㄴ)단다

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của vĩ tố kết thúc câu thể 해라 thuộc câu dẫn '-다고 한다', tùy theo dạng kết thúc của câu được dẫn mà dùng '-(이)란다, -(느/으)냔다, -잔다, -(으)란다'.

Ý nghĩa : Diễn đạt câu dẫn hay dùng để nhấn mạnh.

1. Trường hợp diễn đạt câu dẫn

Ví dụ:

라디오를 들으니까 내일은 비가 **온단다.**

Nghe radio nói ngày mai có mưa.

성욱이는 오늘 저녁에 좀 늦**는단다.**

Seong-wook nói tối nay đến trễ một tí.

얘, 저 아이가 네 이름이 뭐**냔다.**

Này, đứa bé kia hỏi tên cháu là gì đó.

오랜만에 동창끼리 한번 모이**잔다.**

Lâu rồi bạn học cũ rủ tập họp một lần.

열이 날 때만 이 약을 먹으**란다.**

Ông ấy bảo uống thuốc này chỉ khi bị sốt thôi.

2. Trường hợp để nói chắc chắn hoặc nhấn mạnh lời nói nào đó

◆ Chỉ dùng dạng trần thuật '-(이)란다, -(는/ㄴ)단다'.

Ví dụ :

이것이 어린 아이들의 솜씨**란다.**

Đây là năng khiếu của trẻ nhỏ.

우리 선수들이 그 일을 해 냈**단다.**

Các vận động viên của chúng ta đã vượt qua việc ấy.

이 인형 우리 아빠가 사 왔**단다.**

Con thú nhồi bông này ba mình mua về đó.

우리 집에는 맛있는 과자가 많**단다.**

Ở nhà (chúng) tôi có nhiều bánh ngon lắm.

견우와 직녀는 해마다 한번씩 밖에 못 만났**단다.**

Khiên Ngưu(Ngưu Lang) và Chức Nữ mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần.

Chú thích

Có một đặc trưng là khi bọn trẻ dùng lời nói khoe khoang sự việc nào đó như trong câu '이거 우리 아빠가 사 왔단다.'(Cái này ba con mua về đó) hay '우리집에는 맛있는 것이 많단다'(Ở nhà mình có nhiều thứ ngon lắm) thì lên giọng cuối câu.

달다

Phạm trù : 동작동사(Động từ)

Cấu tạo : Khi được dùng như động từ phụ thuộc(의존동사) thì không hoàn chỉnh đồng thời chỉ được dùng hai dạng chia là '-를/을 달라, 다오'.

Trường hợp '~를/을 주십시오, -어(아,여) 주십시오', trong câu dẫn sẽ chuyển thành '달라고 하다' khi diễn tả bản thân người nói ban đầu mong muốn điều gì.

< ☞ Câu dẫn 5.2.7 trang 50>

Ví dụ:

물 한 잔 **다오.**

Cho xin một ly nước.

우리에게 자유를 **달라!**

Xin cho tự do đến với chúng con.

내 부탁을 들어 **다오.**

Hãy chấp thuận điều tôi nhờ.

미안하지만 문 좀 열어 **다오.**

Xin lỗi, mở cửa giúp tôi với.

아이들이 사 **달라면** 안 사 줄 수가 없다.

Nếu bọn trẻ đòi mua thì không thể không mua.

**

-(는/ㄴ)담, -(이)람

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Đây là thể khẩu ngữ (구어체), là dạng rút gọn của vĩ tố kết thúc câu thể 해 '-단 말인가'. '-(는/ㄴ)담' được dùng với động từ và tính từ, '-(이)람' được dùng với động từ 이다.

Chú thích

Có nhiều trường hợp xuất hiện trạng ngữ '어렇게, 저렇게' trước vị ngữ để bổ nghĩa tạo thành cách diễn đạt nhấn mạnh động/tính từ vị ngữ.

Ý nghĩa : Dùng khi lẩm bẩm càu nhàu bằng lời nói của mình. Có nghĩa không đồng ý với ý kiến hay lời nói của đối phương và quở trách hay khiển trách một cách nhẹ nhàng.

Ví dụ:

가 : 참 예쁘다.

Thật là đẹp.

나 : 어디가 예**쁘담**. 내가 보기엔 하나도 안 예쁘다.

Đẹp đâu mà đẹp. Tôi thấy chẳng đẹp tí nào.

가 : 나는 추워서 안 나가겠어요.

Trời lạnh nên tôi sẽ không ra ngoài đâu.

나 : 뭘 그렇게 나가지 못할 정도로 **춥담.**

Làm gì lạnh đến mức không thể ra ngoài như thế chứ.

웬 사람이 이렇게 **많담.**

Sao đông người thế này kia chứ.

왜 저렇게들 떠들고 **있담.**

Tại sao (mọi người) lại ồn ào như thế kia chứ.

일을 빨리 빨리 처리하지 못하고 이렇게 **더니담.**

Không xử lý công việc nhanh chóng mà chậm rì thế này.

*

-(는/ㄴ)답시고, -(이)랍시고

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Gắn vào sau một số động từ hay tính từ, là dạng kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu '-(ㄴ/는)다' với '-ㅂ시고', đối với động từ 이다 thì dùng '-(이)랍시고'. Chỉ dùng với động/tính từ có ý nghĩa khẳng định hay động/tính từ chỉ sự khoe khoang.

Ý nghĩa : Dùng khi chủ ngữ muốn làm tốt một việc nào đó hoặc muốn tạo một trạng thái tự hào, người nói thấy không hài lòng với kết quả đó mà mỉa mai châm biếm. Khi chủ ngữ là ngôi thứ 1 thì thường trở thành cách nói hỗn hợp.

Ví dụ:

설거지를 도와**준답시고** 접시를 깨뜨렸어요.

Nó giúp rửa chén mà lại làm bể cái đĩa.

가수가 **된답시고** 공부는 안 하고 노래방에만 가요.

Cô bé muốn trở thành ca sĩ, không chịu học hành mà cứ đi Karaoke.

그는 정치를 **한답시고** 집안 돈을 다 써 버렸다.

Anh ta muốn làm chính trị, tiêu hết cả tiền nhà.

친구**랍시고** 부탁했더니 거절을 하는구나.

Bạn bè nhờ vả mà lại từ chối đấy à!

너는 그것도 영어**랍시고** 미국 사람들 앞에서 말하는 거니?

Bạn cho đó cũng là tiếng Anh, vậy nói được trước mặt người Mỹ chứ?

**

-어/아/여 대다.

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết 어(아,여) + Trợ động từ 대다

'대다' có nghĩa là '서로 맞닿게 하다(làm cho khớp nhau), 계속해서 공급하다'(liên tục cung cấp). Gắn vào sau một số động từ, không gắn vĩ tố chỉ thì và vĩ tố dạng tôn trọng vào động/tính từ đi trước mà gắn vào sau '대다'.

Ý nghĩa : Diễn tả hành động phía trước kéo dài nên được lặp lại một cách nghiêm trọng. Vì là cách diễn đạt mạnh mẽ nên không dùng trong lời nói lịch thiệp.

Ví dụ:

쉬는 시간이면 학생들이 떠들**어 댄다.**

Hễ đến giờ nghỉ thì học sinh gây huyên náo.

아이는 어디가 아픈지 계속 울**어 대요.**

Chú bé đau chỗ nào mà cứ khóc mãi.

누구인데 그렇게 전화를 걸**어 대니?**

Ai mà gọi điện như thế kia chứ?

김 교수는 화가 나면 담배를 피**워대는** 버릇이 있다.

Giáo sư Kim có tật hễ giận là hút thuốc liên tục.

사람들이 어찌나 떠들**어 대는지** 안내 방송을 들을 수 없었다.

Mọi người sao cứ huyên thuyên chẳng nghe được phát thanh hướng dẫn.

**

-대로

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ.

Ý nghĩa : Được dùng với nghĩa '앞에 오는 명사의 뜻과 같이'(giống như nghĩa của danh từ đứng trước), hoặc '앞에 오는 명사의 뜻을 따라서'(theo nghĩa của danh từ đứng trước)

Ví dụ:

선생님 말씀**대로** 열심히 하겠습니다.

Em sẽ (học tập) chăm chỉ theo lời thầy.

네 마음**대로** 하지 말고 내 말**대로** 해.

Đừng làm theo ý mình mà hãy làm theo lời tôi.

이**대로** 헤어지자니 아쉽니다.

Đề nghị chia tay như vậy là đáng tiếc.

너는 너**대로** 나는 나**대로** 따로따로 가자.

Chúng ta hãy đường ai nấy đi nhé.

(Anh đường anh, tôi đường tôi nhé).

이 모임을 위해서 나는 나 나름**대로** 애를 썼습니다.

Vì cuộc họp này mà tôi đã cố gắng theo cách của mình.

[-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ] 대로

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는/(으)ㄴ/(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 대로

Có khả năng làm trạng ngữ.

Ý nghĩa : Gắn vào sau động/tính từ để diễn tả nghĩa '앞의 동작이나 상태와 같은 모양으로'(Có vẻ giống như động tác hay trạng thái phía trước) hoặc '어떤 일이 일어나는 그 때'(Lúc sự việc nào đó xảy ra).

**

1. Trường hợp dùng với nghĩa 'Có vẻ giống như động tác hay trạng thái phía trước'

◆ Thường được dùng với động từ và tính từ

Ví dụ:

선생님이 부르시**는대로** 받아 썼습니다.

Tôi đã viết chính tả theo như thầy đọc.

저희들이 하라**는대로** 하시겠어요?

Chúng ta sẽ làm theo sai bảo ư?

생각**한 대로** 말해 봐요.

Hãy nói theo suy nghĩ.

어떻게 해도 좋으니 하고 싶**은 대로** 하세요.

Làm sao cũng tốt, hãy làm theo điều mình muốn.

마음 먹**은 대로** 하라고 하세요.

Hãy bảo chúng làm một cách quyết tâm.

2. Trường hợp dùng với nghĩa 'ngay lúc sự việc nào đó xảy ra'

◆ Chỉ dùng với động từ và dùng dưới dạng '-는 대로'.

Ví dụ :

도착하**는 대로** 편지를 드리겠습니다.

Ngay khi tới nơi con sẽ biên thư.

이 일이 끝나**는 대로** 해외 여행을 떠나려고 합니다.

Tôi định đi du lịch nước ngoài ngay khi việc này kết thúc.

그 사람을 만나**는 대로** 이 말을 전하겠습니다.

Tôi sẽ chuyển lời này ngay khi gặp được người đó.

그 일이 끝나**는 대로** 이 서류를 복사해 주세요.

Hãy photocopy giùm hồ sơ này ngay khi việc kết thúc nhé.

손님들은 오**는 대로** 방명록에 이름을 썼습니다.

Khách đã ghi tên vào sổ ngay khi đến.

Chú thích

So sánh '-는 대로' của phần 2 với '-자마자'

'-는 대로' chỉ hành động đi sau xảy ra giữa lúc hành động đi trước xảy ra và trạng thái đó được kéo dài. Còn '-자마자' chỉ nói đến lúc hành động đi trước đã xảy ra mà không có liên quan gì đến hành động đi sau nên có nhiều trường hợp mang tính ngẫu nhiên.

< ☞ -자마자 trang 660>

*

3. Trường hợp dùng trong cách diễn đạt nhấn mạnh với nghĩa '더 이상 어떻게 할 수 없을 정도로 극한 상황까지'(cho đến tình trạng giới hạn ở mức độ không thể làm gì hơn nữa)

◆ Một số động từ được dùng lặp lại dưới dạng '-르 대로'.

Ví dụ :

이젠 나도 모르겠다. **될 대로 되어라.**

Bây giờ tôi cũng chẳng biết nữa. Đến đâu thì đến.

노력**할 대로 했는데도** 일은 안 되었다.

Dù đã nỗ lực hết mức nhưng việc vẫn không thành.

우리는 지**칠 대로 지쳐서** 한 발자국도 움직일 수 없었다.

Chúng tôi kiệt sức đến nỗi không nhấc nỗi chân.

양보**할 대로 양보했지만** 그들은 꿈쩍도 안 한다.

Tôi đã nhượng bộ hết mức nhưng bọn chúng vẫn trơ ra đó.

뉴스로 보느라면 정말 **썩을 대로 썩은** 정치라는 생각이 든다.

Nếu xem tin tức thì bạn sẽ có suy nghĩ là chính trị thật xấu xa hết mức.

**

대신(에)

Phạm trù : 의존명사(Danh từ phụ thuộc)

Cấu tạo : Được dùng sau danh từ.

Ý nghĩa : Diễn tả sự thay thế danh từ đi trước bằng danh từ đi sau.

Ví dụ:

내 **대신** 네가 집을 좀 보면 어떠니?

Em thay anh coi nhà một tí thế nào?

장관의 말씀을 차관이 **대신** 읽었다.

Thứ trưởng đã đọc thay lời của bộ trưởng.

꿩 **대신** 닭이라, 영희가 없으니까 나보고 가자는 거지요?

Người ta nói rằng gà thay cho gà lôi, không có Young-hee nên rủ tôi đi chứ gì?

엄마 **대신** 언니가 나를 데리러 왔다.

Chị đã thay mẹ dẫn tôi tới đây.

일찍 주무세요. 그 **대신** 내일 일찍 일어나시고요.

Chị hãy ngủ sớm đi. Thay vào đó ngày mai thức sớm.

**

-는/(으)ㄴ 대신(에)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는/(으)ㄴ + Danh từ phụ thuộc 대신 (+Trợ từ -에)

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '-는' với danh từ '대신' và trợ từ '-에', trợ từ thường được tỉnh lượt. Không dùng vĩ tố dạng định ngữ của thì tương lai '-(으)ㄹ'. Động/tính từ đi trước chỉ dùng động từ và thiểu số tính từ.

Ý nghĩa : Diễn tả sự thay thế hành động hay trạng thái của mệnh đề đi trước bằng hành động hay trạng thái của mệnh đề đi sau, hoặc diễn tả cái khác chứ không phải hành động hay sự vật đương nhiên phải có chiếm vị trí đó.

Ví dụ:

하루 쉬**는 대신**에 밤일을 하겠습니다.

Tôi sẽ làm đêm thay cho một ngày nghỉ ngơi.

그는 부모님을 안 모시**는 대신** 용돈을 듬뿍 드린다고 했다.

Anh ta chu cấp nhiều tiền tiêu dù không phụng dưỡng cha mẹ.

김 선생님은 노래를 못하**는 대신** 피아노를 잘 친다.

Dù không hát được, thầy Kim lại chơi Piano giỏi.

박선생은 침착**한 대신에** 박력이 없는 것이 흠이지요.

Mạc dù điềm dạm, sự thiếu sức lôi cuốn của ông Park lại là khiếm khuyết.

젊은 날에는 꿈이 많**은 대신에** 고민도 많았다.

Thời trai trẻ dù nhiều ước mơ cũng lắm khổ tâm.

**

-(는/ㄴ)대요, -(이)래요, -(느/으/이)내요, -(으)래요, -재요

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-(는/ㄴ)다고 해요', được dùng nhiều trong khẩu ngữ. Tùy theo cách kết thúc câu mà được dùng như sau.

< ☞ Câu dẫn, trang 46>

서술문 Câu trần thuật	명사(Danh từ) + (이)래요 동작동사(Động từ) + 는/ㄴ대요 상태동사 (Tính từ) + 대요
의문문 Câu nghi vấn	명사(Danh từ) + (이)내요 동작동사(Động từ) + (느)내요 상태동사 (Tính từ) + (으)내요
명령문 Câu mệnh lệnh	동작동사(Động từ) + (으)래요
청유문 Câu đề nghị	동작동사(Động từ) + 재요

Ý nghĩa : Diễn tả câu dẫn gián tiếp.

1. Câu trần thuật

Ví dụ:

시월 구일은 한글날**이래요.**

Ngày 9 tháng 10 là ngày Hangul.

그 아가씨는 장래 희망이 행복한 가정을 꾸미는 **거래요.**

Cô gái ấy nói rằng hy vọng trong tương lai tạo dựng một gia đình hạnh phúc.

우리 교포가 그린 만화가 인기가 있**대요.**

Nghe nói tranh biếm họa mà kiều bào chúng ta vẽ được yêu thích.

옛날부터 두 사람이 친하**대요?**

Nghe nói hai người đã thân nhau từ lâu phải không?

한국어 능력 시험을 보았는데 3 급에 합격했**대요.**

Nghe nói nó thi năng lực tiếng Hàn đậu cấp 3.

2. Câu nghi vấn

Ví dụ:

이름이 뭐**내요.**

Nó hỏi tôi tên là gì.

내일은 몇 시에 만나**느내요.**

Anh ta hỏi ngày mai mấy giờ gặp.

결혼했**느내요?**

Chị hỏi tôi đã kết hôn chưa à?

남은 음식은 어떻게 하**느내요.**

Bà ấy hỏi thức ăn thừa thì làm thế nào.

외국인에게 어떤 선물이 좋**으내요.**

Ông ấy hỏi quà nào cho người nước ngoài thì tốt.

3. Câu đề nghị

Ví dụ:

이 건물 앞에서 사진을 찍**재요.**

Anh ấy đề nghị chụp hình trước tòa nhà này.

김명호 씨가 자기 집으로 가**재요.**

Kim Myung-ho rủ về nhà anh ấy.

한잔하면서 터 놓고 얘기 좀 하**재요.**

Nó đề nghị vừa nhậu vừa trò chuyện đôi chút.

농촌에 가서 농사를 짓고 살**재요.**

Bà ấy đề nghị xuống nông thôn làm nông sinh sống.

기름기가 많은 음식을 먹지 말**재요.**

Ông ấy đề nghị đừng ăn thức ăn nhiều dầu mỡ.

4. Câu mệnh lệnh

Ví dụ:

잠깐만 기다리**래요.**

Nó bắt chờ một tí.

어머니은 나보고 동생을 데리고 **가래요.**

Mẹ sai tôi dắt em đi.

남편은 나에게 어려운 일이 있어도 참으**래요.**

Chồng bảo tôi hãy chịu đựng dù gặp phải việc khó khăn.

교회에서는 남을 위해서 봉사를 하**래요.**

Nhà thờ khuyên hãy làm công ích vì người khác.

혜리가 나보고 돈을 꿔 달**래요.**

Hye-ri mượn tôi tiền.

***

[-에] 대하여

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ -에 + Động từ 대하다 + Vĩ tố -여

Là dạng kết hợp giữa trợ từ '-에' với dạng chia của động từ '대하다' có nghĩa '관계하다(có quan hệ), ~을 소재로 삼다(lấy gì đó làm chất liệu), được dùng dưới dạng '-에 대해서, -에 대한'. '-에 대한' đóng vai trò định ngữ tu sức cho danh từ đứng sau.

Ý nghĩa : Gắn vào sau danh từ để diễn tả ý nghĩa '그 사물에 관하여'(về sự vật đó), '사물을 대상으로 하여'(lấy sự vật làm đối tượng)

Ví dụ:

정리 해고**에 대한** 선생님의 의견을 듣고 싶습니다.

Tôi muốn nghe ý kiến của ông về việc sa thải.

나는 한국의 경제 문제**에 대해서** 논문을 썼다.

Tôi đã viết luận văn về vấn đề kinh tế của Hàn Quốc.

오늘은 김 교수님이 한국의 전통문화**에 대하여** 강연을 해 주시겠어요.

Hôm nay giáo sư Kim sẽ diễn giảng về văn hóa truyền thống của Hàn Quốc.

한국 풍습**에 대해서는** 저는 하나도 몰라요.

Tôi chẳng biết tí gì về phong tục tập quán Hàn Quốc.

그 시간**에 대해서** 알고 싶어요.

Tôi muốn biết về thời gian đó.

***

-더군요

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì hồi tưởng -더- + Vĩ tố kết thúc câu -군요

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì '-더-' và vĩ tố kết thúc câu '-군요', đóng vai trò vĩ tố kết thúc câu trần thuật. Chủ ngữ luôn luôn là ngôi thứ 3, khi là ngôi thứ 1 thì chỉ dùng trong trường hợp cực kỳ hạn chế. Kết hợp được với động từ, tính từ, động từ 이다.

< ☞ Hồi tưởng quá khứ, trang 31>

Ý nghĩa : Diễn tả điều người nói trực tiếp trải qua trong quá khứ, tức quan sát thấy hay cảm nhận được rồi nhớ lại nói ra.

Ví dụ:

그는 좋은 아내**더군요.**

Cô ấy là một người vợ tốt đấy.

그 학생이 미국으로 돌아갔**더군요.**

Câu học sinh đó đã trở về Mỹ rồi.

아버지는 화가 많이 나셨**더군요.**

Ba đã giận nhiều lắm đó.

어제 전화했을 때 그 분은 회의중이시**더군요.**

Hôm qua khi tôi gọi điện thì vị đó đang họp.

제가 말씀 드리지도 않았는데 선생님께서 이미 알고 계시**더군요.**

Tôi không nói mà thầy đã biết rồi.

Chú thích

1. Các vĩ tố kết thúc câu kết hợp với vĩ tố chỉ thì '-더'

	해요체 Thể 해요	하게체 Thể 하게	해라체 Thể 해라
서술문 Câu trần thuật	-더군요.	-더군	-더라
의문문 Câu nghi vấn	-던가요?	-던가?	-더냐? -디?

2. Không được dùng khi chủ ngữ là ngôi thứ 1, tức khi người nói hồi tưởng lại kinh nghiệm của chính mình rồi nói ra. Tuy nhiên,

1) Khi là tính từ diễn tả cảm giác thì ngôi thứ 1 cũng dùng được. Nếu tính từ cảm giác kết hợp với '-아/어/여 하다' thì sẽ được động từ hóa, vì có thể dùng đối với chủ ngữ ngôi thứ 3 nên đây là cách diễn đạt khách quan hóa chủ ngữ ngôi thứ 1 thành ngôi thứ 3.

Ví dụ :

나는 그 영화가 재미있**더군요.**

Tôi thấy bộ phim đó hay lắm.

나는 그 사람이 싫**더군요.**

Tôi không thích người đó.

다른 사람들은 괜찮다고 했지만 나는 그 방이 덥**더군요.**

Người khác bảo được nhưng tôi thấy phòng đó nóng lắm.

강아지가 죽었다는 소식을 들으니 슬프**더군요.**

Nghe tin chú chó con chết, tôi buồn lắm.

2) Khi có nghĩa bị động thì ngôi thứ 1 cũng dùng được.

Ví dụ :

나는 오늘 공이 잘 던져지**더군요.**

Tôi thấy hôm nay bóng được ném tốt.

그가 몹시 아프다는 소식을 들으니 일이 손에 안 잡히**더군요.**

Nghe tin anh ấy đau nhiều nên tôi không làm được việc.

오늘은 밥이 많이 먹히더군요.

Hôm nay tôi ăn cơm được nhiều.

3) So sánh '-더군요' và '-었더군요'

-더군요	Dùng khi quan sát hành động đi trước được thực hiện, sau đó hồi tưởng điều đó rồi nói ra. Chẳng hạn trong câu '김 선생이 오더군요'(Ông Kim đến kia), người nói thấy ông Kim đến rồi nhớ lại mà nói ra.
-었더군요	Dùng khi hành động đi trước đã hoàn tất xong xuôi, người nói thấy trạng thái được hoàn tất đó, sau đó hồi tưởng điều đó rồi nói ra. Chẳng hạn trong câu '김 선생이 왔더군요'(Ông Kim đến rồi đấy), người nói thấy trạng thái ông Kim đến, tức hành động đến đã hoàn tất rồi nhớ lại điều này mà nói ra.

**

-더니

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì hồi tưởng -더 + Vĩ tố liên kết –니

Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Ở mệnh đề đi trước, người nói nhớ lại nói ra sau khi thấy hành động của sự vật nào đó đã được thực hiện hay thấy sự vật cảm nhận được trong quá khứ, mệnh đề đi sau nói về sự thực hiện của hành động hiện tại hay quá khứ, hoặc tình huống đã được hoàn tất.

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước chủ yếu là ngôi thứ 3.

◆ Ở mệnh đề đi sau không dùng thì tương lai.

Ý nghĩa : Có thể chia thành trường hợp diễn tả sự khác biệt của sự việc ở mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau và trường hợp diễn tả mệnh đề đi sau là kết quả của hành động ở mệnh đề đi trước.

1. Trường hợp diễn tả sự khác biệt của sự việc ở mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau

Ví dụ:

아까는 비가 오**더니** 지금은 눈이 온다.

Lúc nãy trời mưa, còn bây giờ tuyết rơi.

할아버지께서 정정하시**더니** 갑자기 돌아가셨군요.

Ông nội đang khỏe mạnh thì đột nhiên ra đi.

혜리는 전에는 날씬하**더니** 요즘은 살이 많이 쪘더라.

Trước đây Hye-ri thon thả, còn bây giờ đã lên cân nhiều.

어렸을 때는 사과가 좋**더니** 요새는 귤이 좋아.

Lúc nhỏ tôi thích táo, còn gần đây thích quýt.

어제부터 머리가 아프**더니** 오늘 아침엔 일어날 수가 없어요.

Từ hôm qua tôi bị đau đầu, sáng nay dậy không nổi.

2. Trường hợp diễn tả mệnh đề đi sau là kết quả của hành động ở mệnh đề đi trước

Ví dụ :

아들이 열심히 공부하**더니** 일류 대학교에 합격했어요.

Con trai tôi học hành chăm chỉ nên đã đậu vào trường đại học hàng đầu.

그 사무원은 밤을 새서 일하**더니** 지친 것 같다.

Cô nhân viên văn phòng đó thức khuya làm việc, có lẽ đã kiệt sức.

혜리는 아까 국수를 많이 먹**더니** 배탈이 났나봐요.

Lúc nãy Hye-ri ăn Kuksu nhiều nên hình như đã bị đau bụng.

후배가 책을 빌려가**더니** 안 가져옵니다.

Đàn em đã mượn sách mang đi mà không mang trả lại.

아이들이 폭력 영화를 자주 보**더니** 성격이 거칠어지는 것 같다.

Bọn nhóc xem phim bạo lực thường xuyên, có lẽ tính cách trở nên hung bạo.

Chú thích

Chủ ngữ của mệnh đề đi trước dùng ngôi thứ 3. Tuy nhiên cũng có trường hợp dùng ngôi thứ 1, đó là trường hợp người nói khách quan hóa chính mình mà nói ra.

Ví dụ :

(내가) 생각이 나**더니** 또 잊어 버렸어요.

(Tôi) nghĩ ra rồi lại quên mất.

발음이 잘 되**더니** 왜 이렇게 안 되는지 모르겠네.

Tôi phát âm ngon lành rồi, không biết sao lại không được thế này.

처음 한국에 왔을 때 부모님 생각이 많이 나**더니** 요즘은 그렇지도 않아요.

Lúc mới đến Hàn Quốc tôi nhớ cha mẹ nhiều, còn dạo này không như vậy nữa.

**

-었/았/였더니

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì quá khứ -었 + Vĩ tố chỉ thì hồi tưởng -더 + Vĩ tố liên kết –니

◆ Được dùng sau động từ.

◆ Ở mệnh đề đi sau diễn tả kết quả đối với hành động đi trước hoặc giải thích sự việc đơn thuần bằng tình huống đồng thời diễn tả sự nối kết theo trình tự.

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước phải là ngôi thứ 1 còn chủ ngữ của mệnh đề đi sau có sự hạn chế đồng thời chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau khác nhau.

◆ Không dùng thì tương lai ở mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Dùng khi người nói hồi tưởng điều mình đã làm trong quá khứ rồi nói ra. Trường hợp người nói và chủ ngữ giống nhau tức là bản thân người nói nhớ lại hành động của chính mình trong quá khứ.

<☞ -더니 trang 348>

Ví dụ:

약을 먹**었더니** 다 나았어요.

Tôi đã uống thuốc nên khỏe hẳn rồi.

벨이 울려서 내가 나가 보**았더니** 아무도 없었어요.

Chuông reo nên tôi ra xem thì chẳng có ai cả.

축하카드를 보**냈더니** 감사하다는 전화가 왔어요.

Tôi đã gửi thiệp chúc mừng nên có điện thoại cảm ơn gọi đến.

내가 늦게 들어**갔더니** 아내가 화를 내더군요.

Tôi về trễ nên vợ tôi nổi nóng.

아이에게 장난감을 사 주**었더니** 아주 좋아하더군요.

Tôi mua đồ chơi cho con nên nó rất thích.

Chú thích

Khi chủ ngữ của mệnh đề đi trước là ngôi thứ 3 thì người

nói quan sát sự hoàn tất của hành động mà người đó đã làm rồi nói ra kinh nghiệm đó.
Ví dụ :
학생이 질문을 **했더니** 선생님은 자세히 설명하셨다.
Học sinh đặt câu hỏi nên thầy giáo trả lời căn kẽ.
사람들이 웃**었더니** 그는 더욱 신이 나서 떠들었습니다.
Mọi người cười lên, anh ta càng hứng khởi hoạt náo.
그가 노래를 **했더니** 모두들 박수를 쳤습니다.
Anh ấy hát nên mọi người vỗ tay.

**

-더라

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì -더 + Vĩ tố kết thúc câu -라

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì '-더-' với vĩ tố kết thúc câu '-라', kết hợp được với động từ, tính từ, động từ 이다. Chủ ngữ của câu chủ yếu là ngôi thứ 3. Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn có '-더냐?', không dùng dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị thể 해라 kết hợp với vĩ tố chỉ thì '-더-'. <☞ -더군요 trang 346>

Ý nghĩa : Diễn tả điều người nói hồi tưởng về kinh nghiệm quá khứ rồi báo cáo lại, là cách nói thường tương ứng dạng trần thuật thể 해라 rất thấp.

1. Trường hợp được dùng làm vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật một cách đơn thuần

Ví dụ:

그 학생은 자전거를 잘 타**더라**.

Cậu học sinh đó đi xe đạp giỏi lắm.

이 식당은 냉면이 맛있**더라.**

Nhà hàng này có món mì lạnh ngon lắm.

부인이 정말 미인이**더라.**

Vợ anh đẹp thật đó.

그 회사 제품이 질이 좋**더라.**

Sản phẩm của công ty đó chất lượng tốt lắm.

그 얘기를 듣고 사장님께서 만족해 하시**더라.**

Nghe câu chuyện đó xong giám đốc thấy hài lòng.

2. Trường hợp dùng chung với đại từ nghi vấn

◆ Nếu dùng chung với 무엇, 누구, 언제, 어디... thì diễn tả tuy muốn nhớ lại sự việc quá khứ nhưng không nghĩ ra được.

◆ Còn được dùng làm cách nói một mình (độc thoại).

Ví dụ :

어제 만난 그 애 이름이 뭐**더라.**

Tên của con bé mình gặp hôm qua là gì nhỉ.

지난 번에 우리 집에 온 사람이 누구**더라.**

Người đến nhà chúng ta lần trước là ai nhỉ.

친구 결혼식이 언제**더라.**

Đám cưới của bạn khi nào nhỉ.

무엇 때문이**더라,** 하여튼 화가 났었어요.

Vì điều gì nhỉ, dù sao cũng đã giận rồi.

내가 돈지갑을 어디다가 두었**더라.**

Tôi đã bỏ ví tiền đâu đó rồi.

Chú thích

1. Trường hợp dùng dưới hình thức '어쎤지 -더라', nghe lời của đối phương và biết được lý do mà hành động hay trạng thái xảy ra rồi nhớ lại mà nói ra.

Ví dụ :

가 : 그분은 아나운서 출신이래요.

Nghe nói vị đó xuất thân là phát thanh viên.

나 : **어쩐지** 말을 잘하**더라.**

Hèn chi nói hay quá.

가 : 애기가 오줌을 쌌어요.

Em bé tè rồi.

나 : **어쩐지** 저꾸 울**더라.**

Hèn gì khóc mãi.

가 : 부모님한태서 유산을 받았어요.

Tớ đã được thừa kế từ cha mẹ đấy.

나 : **어쩐지** 요즘 돈을 펑펑 쓰**더라.**

Thảo nào dạo này xài tiền ào ào.

가 : 그 애가 어머니께 야단을 맞았대요.

Con bé đó bị mẹ chửi rồi.

나 : **어쩐지** 기분이 안 좋아 보이**더라.**

Hèn gì trông không được vui.

가 : 그 분의 어머니가 한국 사람이래요.

Nghe nói mẹ của anh ấy là người Hàn Quốc.

나 : **어쩐지** 한국말을 잘 하**더라.**

Thảo nào giỏi tiếng Hàn quá.

2. Dùng '-더라고 하다' dưới dạng cách nói gián tiếp của '-더군요, -더라'.

Ví dụ :

하숙방에서 손님이 기다리고 **있더라고** 친구에게 **말하였다.**

Tôi đã nói với bạn rằng có khách đang chờ ở phòng trọ.

공장에는 주문 맡은 일이 가득하**더라고 했다.**

Nghe nói ở nhà máy đầy ắp công việc phụ trách đơn hàng.
여행을 다녀온 친구가 동생이 외국에서 잘 지내**더라고 이야기해** 주었다.
Người bạn đi du lịch về kể rằng em tôi đang sống tốt ở nước ngoài.
그 분을 만나면 제가 만나고 싶어하**더라고 전해주세요.**
Nếu gặp vị đó thì nhắn giúp tôi muốn gặp nhé.
유럽 여행은 배낭 여행이라서 돈이 덜 들**더라고 했다.**
Nghe nói du lịch balô đến Châu Âu ít tốn tiền hơn.

**

-더라도

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì hồi tưởng -더 + Vĩ tố kết thúc câu -라 + Vĩ tố liên kết -(어)도

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì '-더-' với vĩ tố kết thúc câu '-라' và vĩ tố liên kết '-(어)도', nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Là vĩ tố liên kết diễn tả dù giả định như mệnh đề đi trước đi nữa nhưng mệnh đề đi sau vẫn tương phản với sự giả định của mệnh đề đi trước.

Ví dụ:

화가 나**더라도** 참으세요.
Dù giận cũng hãy nhịn đi nhé.
문제가 쉽**더라도** 잘 생각해서 대답하십시오.
Dù vấn đề dễ cũng hãy suy nghĩ kỹ mà trả lời.
실패하**더라도** 기회는 또 있으니까 문제 없습니다.
Dù thất bại nhưng vì lại có cơ hội nên không vấn đề gì.
내일은 무슨 일이 있**더라도** 지각하면 안 돼.
Ngày mai dù có việc gì đi nữa cũng không được đến trễ.

어렵**더라도** 끝까지 포기하지 말고 노력하세요.

Dù khó khăn cũng hãy nỗ lực đến cùng chứ đừng bỏ dở.

Chú thích

So sánh '-더라도' và '-어/아/여도'

So với '-어/아/여도', '-더라도' có tính giả định nhiều hơn một tí và ít khả năng thực hiện hơn.

-더라도	-어(아,여)도
Ví dụ : 얘기하기 싫**더라도** 하세요. Dù không thích nói cũng hãy nói đi chứ. 그 사람을 만나**더라도** 얘기는 안 할 거예요. Dù có gặp người đó tôi cũng sẽ không nói đâu. 외국으로 이민을 가**더라도** 김치는 해 먹습니다. (먹겠습니다 / 먹었습니다) Mặc dù di cư ra nước ngoài tôi cũng vẫn (sẽ, đã) làm Kimchi ăn.	Ví dụ : 얘기를 하기 싫**어도** 하세요. Dù không thích nói cũng hãy nói đi chứ. 그 사람을 만**나도** 얘기는 안 했어요. Dù gặp người đó tôi cũng đã không nói chuyện. 외국으로 이민을 **가도** 김치는 해 먹습니다. (먹겠습니다/ 먹었습니다) Dù di cư ra nước ngoài tôi cũng vẫn (sẽ, đã) làm Kimchi ăn.

**

-더러

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ gắn vào sau danh từ chỉ người, chủ yếu dùng

trong khẩu ngữ.

< ☞ -보고 trang 525>

Ý nghĩa : Có nghĩa chỉ đối tượng mà hành động tác động đến hoặc đối tượng của đề tài nói chuyện, câu có '더러' nhất định phải dùng dạng câu dẫn.

Ví dụ:

박물관 안내인이 우리**더러** 조용히 하래요.

Người hướng dẫn bảo tàng bảo chúng tôi giữ im lặng.

이사할 때 친구**더러** 도와달라고 하세요.

Khi dời chỗ ở, hãy nhờ bạn bè giúp đỡ.

하숙집 아주머니**더러** 오늘은 늦는다고 했어요.

Tôi đã nói với cô chủ nhà trọ là hôm nay tôi về trễ.

택시 기사**더러** 올림픽대로로 해서 가자고 했어요.

Tôi đã bảo tài xế taxi đi qua hướng đại lộ Olympic.

누구**더러** 전화하라고 했어요?

Bạn đã bảo ai gọi điện vậy?

Chú thích

Trong khẩu ngữ còn gắn '-르-' vào trước '-더러' và dùng dưới dạng '날더러, 널더러, 우릴더러'

***

-던

Phạm trù : 관형사형 어미(Vĩ tố dạng định ngữ)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì hồi tưởng quá khứ '-더-'

với vĩ tố dạng định ngữ '-ㄴ', kết hợp với động/tính từ để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa người nói nhớ lại rồi nói ra điều mình thấy, cảm nhận hay trải qua về sự tiến hành của hành động quá khứ hay tính thường nhật(hành động có tính chất thói quen) của hành động.

Ví dụ:

읽**던** 책은 책상 위에 있어요.

Quyển sách tôi đọc dở ở trên bàn.

이것은 내가 쓰**던** 방입니다.

Đây là phòng tôi từng dùng.

하**던** 일을 마저 끝내고 나갑시다.

Chúng ta hãy hoàn tất việc còn dở rồi ra về.

오빠가 쓰**던** 가방을 제가 써요.

Tôi dùng cái túi xách mà anh từ dùng.

오늘은 제가 대학생 때 자주 가**던** 다방에 가 봅시다.

Hôm nay chúng ta hãy đi đến tiệm nước mà tôi thường đến thời sinh viên.

Chú thích

So sánh vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄴ' và '-던'

	-(으)ㄴ	-던
Thời gian hành động xảy ra	Quá khứ	Quá khứ
Quá trình hành động	Trạng thái hoàn thành	Trạng thái tiến hành
Trạng thái của người nói	Báo cáo lại	Hồi tưởng rồi báo cáo lại điều mình từng trải

Ví dụ	어제 먹**은** 불고기는 맛이 있었습니다. Pulgogi ăn hôm qua ngon lắm. 아까 **운** 아이가 누구예요? Đứa bé khóc lúc nãy là ai vậy? 다 **본** 신문은 버리라. Hãy bỏ đi báo đã xem xong.	어제 먹**던** 음식을 점심에 먹었습니다. Tôi đã ăn món ăn dở hôm qua. (Nghĩ đến lúc ăn đồng thời ăn món ăn thừa ai) 아까 울**던** 아이가 누구예요? Đứa bé khóc lúc nãy là ai vậy? (Người nói thấy đứa bé khóc, bây giờ nhớ lại điều đó) 내가 보**던** 신문 어디 갔지요? Tờ báo tôi xem đâu rồi? (Nhớ lại quá khứ xem báo)

**

-었/았/였던

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì dạng hoàn thành -었- + Vĩ tố chỉ thì hồi tưởng -더 + Vĩ tố dạng định ngữ -ㄴ

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì '-었/았-' với vĩ tố chỉ thì '-더-' và vĩ tố dạng định ngữ '-ㄴ', kết hợp với động/tính từ và bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

Ý nghĩa : Diễn tả người nói trải qua hay thấy hành động được hoàn tất trong thời gian quá khứ, hồi tưởng điều đó rồi báo cáo lại.

Ví dụ:

우리가 **갔던** 산은 아주 높았습니다.

Ngọn núi mà chúng tôi đã đi rất cao.

내가 앉**았던** 의자에 앉아요.

Tôi ngồi vào chiếc ghế mà tôi đã ngồi.

여기 놓**였던** 꽃병을 누가 치웠니?

Ai đã dẹp bình hoa đặt ở đây vậy?

여행을 같이 **갔던** 사람들이 모이기로 했어요.

Những người đi du lịch chung quyết định tập họp lại.

지난 번 회의에서 의논하지 못**했던** 문제들을 이야기합시다.

Chúng ta hãy nói về các vấn đề không bàn bạc được ở hội nghị lần trước.

Chú thích

Nếu phân tích ra rồi suy nghĩ sẽ giúp hiểu được vĩ tố chỉ thì dạng hoàn thành '-었(았/였)' trong '-었(았,였)던' diễn tả sự hoàn thành của hành động của chủ ngữ, còn '-던' diễn tả kinh nghiệm quá khứ của người nói.

**

-던데

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì '-더-' với vĩ tố liên kết '-는데' để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Kết hợp được với động từ, tính từ, động từ 이다. Chủ ngữ ngôi thứ 1 không được dùng nhiều lắm.

< ☞ -는데 trang 282>

Ý nghĩa : Kinh nghiệm của người nói mà mệnh đề đi trước diễn đạt trở thành bối cảnh hay tình huống cho mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

날씨가 좋**던데** 밖으로 나가시지요.

Thời tiết tốt, ông đi ra ngoài chứ ạ.

영어를 잘 하시**던데** 이 서류 좀 번역해 주세요.

Chị giỏi tiếng Anh, hãy dịch giúp tài liệu này tí nhé.

새 차를 사셨**던데** 나 좀 태워 주세요.

Anh đã mua xe mới, chở em tí với nhé.

아까 손님이 오셨**던데** 만나 보셨어요?

Lúc nãy khách đã đến, cô đã gặp rồi chứ?

회사 건물이 새 건물이**던데** 언제 지으셨어요?

Tòa nhà công ty là tòa nhà mới, xây hồi nào vậy?

Chú thích

1. Trường hợp kết hợp với tính từ thì có lúc chủ ngữ là ngôi thứ 1.
Ví dụ :

나는 그 집 음식이 맛이 없**던데** 아이들은 좋아해요.

Tôi thấy món ăn ở tiệm đó không ngon nhưng các con lại thích.

나는 부끄럽**던데** 너는 그렇지 않은 것 같더라.

Tôi thấy ngại còn bạn hình như lại không như vậy.

나도 섭섭하**던데** 어머니는 오죽 섭섭하셨겠어요.

Tôi cũng quyến luyến còn mẹ chắc quyến luyến nhiều lắm.

2. Kết hợp '-던데' với '-(이)라, -(는/ㄴ)다, -(으/느)냐, -자, -(으)라' và được dùng dưới dạng câu dẫn '-(이)라던데, -(는/ㄴ)다던데, -(으/느)냐던데, -자던데, -(으)라던데'.

Ví dụ :
이번 주말이 영수씨 생일이라**던데** 선물로 뭘 살까?
Nghe nói cuối tuần này là sinh nhật của Young-su, mua gì làm quà đây?
아버지는 유명한 변호사라**던데** 아들은 사업가가 되었군요.
Cha là một luật sư nổi tiếng, mà con trai lại trở thành doanh nhân.
그 친구가 다음 주에 군대에 간다**던데** 우리 한 번 모여야지.
Người bạn đó tuần sau nhập ngũ, chúng ta phải tập họp lại một lần thôi.

*

-었/았/였던들

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Gắn vào sau động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Vĩ tố kết thúc câu của mệnh đề đi sau dùng '-(으)ㄹ 것이다, -(으)ㄹ 걸, -(으)ㄹ 텐데요'

Ý nghĩa : Diễn tả sự ân hận về trạng thái hay hành động quá khứ. Mệnh đề đi sau trái ngược với hiện thực hoặc nói về sự việc không có khả năng hiện thực.

Ví dụ:
점수가 1 점만 더 많**았던들** 떨어지는 않았을 텐데.
Phải chi được thêm 1 điểm nữa thôi là không bị rớt rồi.
내가 그 근처 지리를 알**았던들** 길 찾느라고 고생하지는 않았겠지.
Phải chi tôi hiểu biết về địa lý gần đó thì đã không phải khổ sở tìm đường rồi.
출발하기 전에 차를 잘 점검**했던들** 사고가 나지 않았을텐데.
Phải chi tôi kiểm tra xe kỹ trước khi khởi hành thì đã không xảy ra tai nạn.
미리 미리 발표 준비를 **했던들** 이렇게 밤을 새우지 않았을텐데.
Phải chi chuẩn bị phát biểu sớm sớm thì tôi đã không phải thức

khuya như thế này.

95 년도에 내가 고 3 만 아니**었던들** 나도 미국에 갈 수 있었을 거예요.

Phải chi năm 95 tôi không phải học năm 12 thì chắc cũng đã có thể đi Mỹ rồi.

Chú thích

'-었/았/였더라면' được dùng trong trường hợp nghĩ đến sự việc đã làm trong quá khứ một cách ân hận và trường hợp suy nghĩ một cách may mắn, còn '-었던들' chỉ dùng trong trường hợp suy nghĩ một cách ân hận.

< ☞ -았/았/였더라면 trang 607>

*

-데

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì diễn tả sự hồi tưởng quá khứ '-더-' với vĩ tố kết thúc câu '-이' thuộc thể 하게, được dùng làm vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật thể 하게. Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다, trường hợp kết hợp với danh từ kết thúc bằng một phụ âm thì dùng '-이데'. Kết hợp được với vĩ tố dạng tôn trọng, vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Hồi tưởng nói ra hoặc diễn tả cảm giác của chính mình.

Ví dụ:

두 남매가 손을 잡고 저 아래로 내려가**데.**

Hai anh em nắm tay nhau đi xuống dưới kia.

주말인데도 고속도로는 한산하**데**.

Dù là cuối tuần nhưng đường cao tốc lại vắng vẻ.

그 가게가 생각보다 물건 값이 싸**데**.

Tiệm đó giá đồ rẻ hơn tôi tưởng.

그 사람이 집에 혼자 있**데**.

Người đó ở nhà một mình.

우리 옆 집 아저씨도 알고 보니 이산 가족이**데**.

Chú nhà cạnh chúng tôi cũng biết, đó là gia đình ly tán.

**

[-는/(으)ㄴ/(이)ㄴ] 데다가

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다.

Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải giống nhau.

Ý nghĩa : Diễn tả hành động hay trạng thái đi sau được bổ sung thêm vào hành động hay trạng thái đi trước. Động/tính từ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có cùng tính chất, có tính thống nhất nên câu văn được nối tiếp bằng '그래서' phải có khả năng tóm lại bằng một kết luận.

< ☞ -에다가 trang 621>

Ví dụ:

준수는 머리가 좋**은 데다가** 열심히 해요. (그래서 이번에 1 등을 했어요.)

Jun-su thông minh vả lại còn siêng năng. (Vì vậy lần này được giải 1.)

술을 마시는 **데다가** 담배도 피워요. (그래서 건강이 안 좋아요.)

Uống rượu mà còn hút thuốc nữa. (Vì vậy sức khỏe không được tốt.)

혜리는 얼굴이 예쁜 **데다가** 성격이 좋아요. (그래서 사람들이 좋아해요.)

Hye-ri có khuôn mặt đẹp vả lại có tính tốt. (Vì vậy mọi người yêu thích.)

그는 말이 빠른 **데다가** 발음도 분명하지 않아요. (그래서 알아듣기가 어려워요.)

Anh ấy nói nhanh vả lại phát âm cũng không rõ. (Vì vậy nghe khó hiểu.)

그 차는 낡은 **데다가** 엔진 상태도 안 좋아요. (그래서 타고 갈 수가 없어요.)

Chiếc xe đó cũ kỹ vả lại tình trạng máy móc cũng không được tốt. (Vì vậy không thể đi được.)

-도

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Khi gắn vào sau danh từ có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu thì không dùng trợ từ cách(격조사).

Trường hợp không phải là chủ ngữ, tân ngữ thì gắn vào sau trợ từ khác mà dùng. Chẳng hạn như '-과도, -에게도, -께도, -께서도, -까지도'..., đôi khi kết hợp với vĩ tố hay phó từ tạo thành '-어서도, -다가도, -는데도, 많이도, 퍽도, 빨리도,... '.

Ý nghĩa : Được giải thích với các nghĩa như '또, 또한, 역시'.

***

1. Trường hợp trong câu nêu lên hai sự vật trở lên cùng một lúc

Ví dụ:

요즘 돈**도** 없고 시간**도** 없다.

Dạo này tiền cũng không có mà thời gian cũng chẳng có.

과일도 사고, 야채**도** 사고, 고기**도** 좀 사 와요.

Hãy mua tí trái cây, rau cải, thịt về nhé.

준수**도** 일찍 왔고 혜리**도** 아까 왔어요.

Jun-su đã đến sớm còn Hye-ri cũng đã đến ban nãy.

주말에 청소**도** 하고 빨래**도** 해요.

Cuối tuần tôi dọn dẹp và giặt giũ.

방학 때는 아르바이트**도** 하고 여행**도** 가요.

Vào kỳ nghỉ tôi làm bán thời gian và đi du lịch.

***

2. Trường hợp dùng với nghĩa '문맥으로 파악할 수 있는 것과 마찬가지로'(Giống như điều có thể nắm bắt được qua văn mạch)

Ví dụ:

지금**도** 화가 안 풀렸니?

Bây giờ cũng còn chưa hết giận à?

오늘**도** 비가 오는군요.

Hôm nay mà cũng có mưa.

오늘은 바빠서 점심**도** 못 먹었습니다.

Hôm nay bận rộn nên bữa trưa tôi cũng chẳng ăn được.

대학생이 그런 것**도** 몰라?

Sinh viên mà điều đó cũng không biết ư?

아직**도** 그 애가 안 왔니?

Con bé đó vẫn chưa đến à?

**

3. Trường hợp dùng với nghĩa nhấn mạnh

◆ Đặc biệt diễn tả nghĩa nhấn mạnh khi gắn vào sau phó từ chỉ mức độ.

Ví dụ:

많이**도** 먹는다.

Ăn nhiều quá.

따님이 귀엽게**도** 생겼습니다.

Con gái bác dễ thương quá.

집안을 깨끗이**도** 치웠구나.

Lau chùi nhà cửa sạch sẽ lắm.

우울한 것은 아마**도** 비때문이겠지.

Sự u buồn có lẽ chắc là vì mưa đấy.

철수가 안 오다니 이상**도** 하지?

Chul-su không tới, kỳ lạ quá nhỉ?

*

-도 -(이)려니와

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Danh từ 1 + Trợ từ -도 + Danh từ 1 + Động từ 이다 + Vĩ tố -려니 + Trợ từ -와

Lặp lại cùng một danh từ, danh từ đi trước và danh từ đi sau được kết nối với cùng một vị ngữ đứng sau nhưng, diễn tả ý nghĩa mang tính hàm xúc(nghĩa bóng) mà không được nối kết trực tiếp.

Ý nghĩa : Dùng khi thừa nhận sự vật mà 2 danh từ diễn tả đồng thời bổ sung thêm lời tương tự hay đối lập với sự vật đó.

Ví dụ:

돈**도** 돈**이려니와** 그 사람에게 속은 것이 더 화가 나요.

Tiền cũng là tiền song bị người đó lừa tôi càng giận hơn.

일**도** 일**이려니와** 마음이 불편해서 더 머물 수가 없어요.

Công việc là công việc, trong lòng không thoải mái nên không thể ở lại thêm nữa.

별장은 경치**도** 경치**려니와** 공기가 맑아서 좋아요.

Biệt thự có cảnh là một chuyện, không khí trong lành nên thích lắm

그 소설은 내용**도** 내용**이려니와** 우선 제목이 마음에 들어요.

Quyển tiểu thuyết đó có nội dung là một chuyện, trước tiên tôi ưng ý ở tựa đề.

음식들이 모양**도** 모양**이려니와** 맛이 기가 막혀요.

Các món ăn có hình thức là một chuyện song mùi vị làm khó thở quá.

Chú thích

Được dùng với nghĩa giống như '*Danh từ* 뿐만 아니라. Tuy nhiên không thể hoán đổi sang dạng này là do sự khác biệt ở chỗ 2 danh từ đi trước và danh từ đi sau có được nối kết trực tiếp bằng một vị ngữ hay không.

*

-도 -(으)려니와

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Được dùng sau một số tính từ.

Ý nghĩa : Dùng khi thừa nhận trạng thái đó đồng thời bổ sung thêm

hành động hay trạng thái tương tự hay đối lập với đó ở mệnh đề đi sau. Có thể hoán đổi với các vĩ tố liên kết '-고' và '-지만' .

Ví dụ:

시장은 물건 값이 싸**려니와** 야채 같은 것은 싱싱해서 사람들이 많이 갑니다.

Chợ có giá hàng hóa rẻ và những thứ như rau cải lại tươi nên người ta đi nhiều.

두 사람은 잘 어울리기도 하**려니와** 취미도 비슷해서 잘 살거야.

Hai người cũng hợp nhau và sở thích cũng tương tự nên chắc sẽ sống tốt thôi.

이 절은 경치도 좋**으려니와** 보물도 많습니다.

Chùa này có cảnh cũng hay và bảo vật cũng nhiều.

비빔밥은 영양도 풍부하**려니와** 먹기도 간편해서 점심 식사로 적당해요.

Bibimbap có nguồn dinh dưỡng phong phú và ăn cũng dễ nên thích hợp ăn trưa.

그 회사는 자본금도 넉넉하**려니와** 해외에 지사도 몇 개 있다.

Công ty đó có vốn cũng dồi dào và cũng có mấy chi nhánh ở nước ngoài.

-도록

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động từ và một số tính từ có tính hành động, có chức năng biến mệnh đề đi trước thành trạng ngữ.

Ý nghĩa : Diễn tả hành động đi trước đạt đến một địa điểm nào đó.

Trong câu dùng chung với '하다' và được dùng với nghĩa giống như sai khiến(사동).

**

1. Trường hợp diễn tả đạt đến một điểm thời gian hay không gian cũng như một điểm khác.

Ví dụ:

그는 12 시가 되**도록** 안 들어왔어요.

Anh ấy đã không trở về đến mãi tận 12 giờ.

우리들은 밤새**도록** 술을 마셨어요.

Chúng tôi đã uống rượu đến khuya.

학생들은 목이 터지**도록** 응원을 했습니다.

Các bạn học sinh ủng hộ đến khảng cổ.

나는 너를 죽**도록** 사랑한다.

Em yêu anh trọn đời.

마감 기일이 지나**도록** 일을 못 끝냈어요?

Đã quá kỳ hạn mà anh không thể hoàn tất công việc ư?

***

2. Trường hợp kết hợp '하다' hay vị ngữ khác vào sau '-도록' để diễn tả ý nghĩa sai khiến.

◆ Có thể hoán đổi với vĩ tố '게' tạo nên sự sai khiến.

Ví dụ :

병이 빨리 낫**도록** 치료를 열심히 합니다.

Tôi cố gắng chữa trị để bệnh mau khỏi.

고장나지 않**도록** 조심해서 쓰세요.

Hãy dùng cẩn thận kẻo hư.

잊어버리지 않**도록** 날마다 연습합시다.

Chúng ta hãy luyện tập hằng ngày để không bị quên.

유리그릇이 깨지지 않**도록** 조심하세요.

Hãy cẩn thận kẻo vỡ tô thủy tinh.

그 사람이 눈치채지 않**도록** 조용히 나오세요.

Hãy ra khẽ kẻo người đó biết.

Chú thích

'-도록' về nguyên tắc chỉ dùng với động từ. Tuy nhiên có thể dùng một số tính từ có khả năng động từ hóa, điều này có thể thấy trong cách nói quen thuộc của người dân thường.

Ví dụ :

일이 밀려서 늦**도록** 퇴근을 못했어요. (늦어지도록)

Công việc bề bộn nên không thể nghỉ làm đến mãi tận khuya(đến rất muộn)

방이 따뜻하**도록** 불을 때요. (따뜻하게 되도록)

Đốt lửa để căn phòng ấm áp. (để được ấm áp)

다투지 말고 좋**도록** 합시다. (좋게 되도록)

Chúng ta đừng gây gổ mà hãy làm hòa. (để được tốt đẹp)

***

3. Trường hợp dùng '-도록 하다' với chủ ngữ là ngôi thứ 1 hoặc ngôi thứ 2.

◆ Dùng với nghĩa sai khiến, nhấn mạnh ý muốn của chủ ngữ.

Ví dụ:

이제부터는 저금을 하**도록** 하겠어요.

Từ nay tôi sẽ để dành tiền.

선생님의 말씀대로 하**도록** 하겠어요.

Em sẽ làm theo lời thầy dạy bảo.

자극적인 음식을 피하고 충분히 쉬**도록** 하십시오.

Tránh thức ăn có tính kích thích và hãy nghỉ ngơi đầy đủ.

앞으로 늦지 않**도록** 하십시오.

Sau này cố gắng đừng trễ nhé.

아이가 불 곁에 가지 않**도록** 하세요.

Đừng để bé đi đến bên lửa nhé.

**

도중(에)

Phạm trù : 의존명사(Danh từ phụ thuộc)

Cấu tạo : Được dùng sau danh từ chỉ động tác hay hành vi.

Ý nghĩa : Diễn tả động tác hay hành vi của vị ngữ xảy ra giữa lúc thực hiện động tác hay hành vi mà danh từ đi trước diễn tả.

Ví dụ:

영화 촬영 **도중에** 화재가 났어요.

Hỏa hoạn đã xảy ra trong lúc quay phim.

김 선생님은 수업**도중에** 잡담을 많이 하신다.

Anh Kim nói chuyện nhiều trong giờ học.

모두들 시장해서 회의**도중에** 저녁을 먹을 수밖에 없었다.

Mọi người đều đói bụng nên đành phải ăn tối giữa lúc họp.

녹음**도중에** 전기가 나가서 녹음을 끝내지 못하고 말았어요.

Mất điện giữa lúc thu âm nên đã không thể hoàn tất việc thu âm.

그 소설가는 집필**도중에** 과로로 쓰러졌습니다.

Tiểu thuyết gia ấy đã đột quỵ do quá mệt giữa lúc chấp bút.

**

-는 도중에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ phụ thuộc 도중 + Trợ từ 에

Không dùng các vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄴ, -(으)ㄹ'.

Ý nghĩa : Diễn tả trong lúc hay giữa lúc thực hiện một hành động nào đó thì hành động của mệnh đề đi sau xảy ra.

Ví dụ:

일본으로 가**는 도중에** 비행기가 추락했다.

Máy bay bị rơi trên đường đến Nhật Bản.

회의를 하**는 도중에** 갑자기 ' 불이야!' 소리가 났다.

Trong lúc họp bất thình lình có tiếng hô 'Lửa'.

훈련을 받**는 도중에** 그는 슬그머니 나가버렸습니다.

Nó lẻn bỏ ra ngoài giữa lúc huấn luyện.

우리는 산으로 올라가**는 도중에** 비를 만났습니다.

Chúng tôi đã gặp phải mưa giữa lúc lên núi.

나는 박사 과정에서 공부하**는 도중에** 취직이 되었습니다.

Tôi đã đi làm trong lúc đang học nghiên cứu sinh.

Chú thích

'-는 도중에, -는 중에, -는 길에' đều có chung một nghĩa là '어떤 일을 하는 중간' (trong lúc làm một việc gì đó) nhưng vì '-는 길에' là hành động được thực hiện giữa đường nên chủ yếu được dùng với các động từ '가다, 오다', khác với '-는 중에', do '-는 도중에' có nghĩa của một địa điểm trung gian nên chỉ dùng với một số động/tính từ.

***

[-는] 동안(에)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ 동안 (+ Trợ từ -에)

Có thể gắn trực tiếp '동안에' vào sau danh từ mà không cần vĩ tố dạng định ngữ.

Ý nghĩa : Dùng sau động từ, diễn tả ý nghĩa '어느 때부터 어느 때까지의 시간적인 사이'(Khoảng cách thời gian từ lúc nào đến lúc nào), có thể tỉnh lược '-에'.

Ví dụ:

서울에서 사**는 동안** 친구를 많이 사귀었어요.

Tôi đã quen được nhiều bạn trong lúc sống ở Seoul.

제가 나간 **동안에** 전화온 것 없어요?

Không có điện thoại gọi đến trong lúc tôi ra ngoài ư?

버스를 기다리**는 동안** 지나가는 사람을 구경해요.

Tôi nhìn người qua đường trong khi chờ xe buýt.

제가 이 회사에서 일하**는 동안** 재미있는 일이 많았어요.

Có nhiều chuyện thú vị trong thời gian tôi làm việc ở công ty này.

회사에서 일하**는 동안** 있었던 일을 글로 써 보았다.

Tôi đã ghi lại thành văn những việc đã qua suốt thời gian làm việc ở công ty.

*

-되

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, nối liền mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau.

Dùng '-으되' sau các động từ kết thúc bằng 'ㅆ' 'ㅄ' như '있으되, 하였으되, 없으되'.

Ý nghĩa : Là vĩ tố liên kết diễn tả tuy thừa nhận hay cho phép sự việc phía trước nhưng có một điều kiện có tính hạn chế ở mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

이 방을 쓰**되** 어질러 놓지는 말아라.

Sử dụng phòng này thì được song đừng làm bừa bãi.

술을 마시**되** 취하지 않을 정도로 마시세요.

Uống rượu thì được song đừng uống say nhé.

경재적인 지원을 하**되** 우리의 형편이 허락하는 범위 안에서 합시다.

Chi viện kinh tế thì được nhưng chúng ta hãy làm trong phạm vi mà tình hình của chúng ta cho phép.

할아버지는 우리를 사랑하셨으**되** 결코 버릇없는 아이로 기르지는 않으셨어요.

Ông thương yêu chúng ta song rốt cuộc đã không nuôi dạy được thành những người con không tật xấu.

묶인 규제를 풀**되** 환경은 훼손하지 않게 하십시오.

Tháo gỡ quy chế trói buộc thì được song đừng làm tổn hại môi trường.

Chú thích

Đối với động từ 이다 thì dùng ' -(이)로되'

Ví dụ:

농촌은 농촌**이로되** 농촌의 옛 모습은 아니구나.

Nông thôn là nông thôn song không còn là dáng vẻ xưa của nông thôn.

그의 조상은 양반은 아니**로되** 상당히 점잖은 사람이었다.

Tổ tiên của anh ấy không phải là quý tộc song đó là một con người khá lịch làm.

김 군은 우리 부서의 연구원은 아니**로되** 이번 프로젝트에 참가 시키기로 했다.

Anh Kim không phải là nghiên cứu viên của bộ phận chúng ta song đã quyết định cho tham gia dự án lần này.

**

[-게] 되다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng trạng ngữ -게 + Động từ 되다

Kết hợp với động từ hay tính từ và làm cho động/tính từ đó trở thành dạng bị động. Được xem là trọng tâm của hình thái bị động, thêm vĩ tố chỉ thì hoàn thành vào và dùng dưới dạng '-게 되었다' .

Ý nghĩa : Là hình thái bị động nằm trong trạng thái hoặc thực hiện được hành động một cách tự nhiên dựa vào trạng thái hay hành động của người khác. Vị vậy, trong câu có '-게 되다' thường dùng những từ như '결국, 마침내, 드디어'

Ví dụ:

회사 일로 출장가**게 되었다.**

Tôi được đi công tác vì việc công ty.

드디어 졸업을 하**게 되었다.**

Rốt cuộc đã được tốt nghiệp.

부끄러워서 얼굴이 빨갛**게 되었다.**

Mắc cỡ nên khuôn mặt đỏ lên.

제가 이번 일을 맡**게 된** 김영수입니다.

Tôi là Kim Young-su được đảm nhận việc lần này.

이야기를 듣고서야 그분이 유명한 분이란 것을 알**게 되었다.**

Nghe xong câu chuyện tôi mới biết được vị đó là người nổi tiếng.

Chú thích

So sánh ' -게 되다' và ' -어 지다'

< ☞ Chú thích của '-어 지다' trang 683>

**

[-어/아/여] 두다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/아/여 + Động từ 두다

Chỉ kết hợp với ngoại động từ(타동사)

Ý nghĩa : Trạng thái mà hành động kết thúc được bảo tồn nguyên vẹn lâu dài.

Ví dụ:

시간이 있을 때 세계 명작을 읽**어 두어라.**

Khi có thời gian thì hãy đọc danh tác thế giới.

지금은 너무 피곤하니까 나를 그냥 내버**려 두세요.**

Bây giờ quá mệt mõi nên hãy cứ để mặc tôi.

만드는 방법을 잘 **봐 두었다가** 나도 해 보아야지요.

Xem kỹ cách làm thì tôi cũng phải làm thử thôi.

초기에 치료하지 않고 그냥 놓**아 두면** 병이 악화될 거예요.

Nếu không chữa trị sớm mà cứ để mặc thì bệnh sẽ nặng thêm.

그 소설가는 재미있는 생각이 날 때마다 수첩에다가 적**어 두는** 습관이 있었다.

Tiểu thuyết gia ấy có thói quen mỗi khi nghĩa ra điều thú vị là ghi vào sổ tay.

Chú thích

So với '-어 놓다', '-어 두다' diễn tả thời gian bảo tồn trạng thái kéo dài lâu hơn.

*

[-는/(으)ㄹ] 둥 [-는/(으)ㄹ] 동 (하다)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Lặp lại 'Vĩ tố dạng định ngữ -는/(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 둥

◆ Gắn vĩ tố dạng định ngữ vào sau động từ để bổ nghĩa cho danh từ '둥', ngoài ra còn dùng dạng chia của '말다' sau '-는 둥' thứ 2 tạo thành '-는 둥 마는 둥'.

◆ Được dùng dưới hình thức dẫn lời người khác, trường hợp này diễn tả nghĩa '여러 가지 말이 있었지만 결국에는'(tuy đã có nhiều lời khác nhau nhưng kết cục...)

Ý nghĩa : Do vừa giống hành động đi trước vừa giống hành động đi sau nên diễn tả điều không thể nói chắc là gì. Trường hợp '-는 둥 마는 둥' sẽ diễn đạt sự mặt phủ định mạnh mẽ.

Ví dụ:

늦어서 밥을 먹**는 둥 마는 둥** 하고 나왔다.

Vì trễ nên ra ngoài mà không biết có ăn cơm được không nữa.

열심히 공부해도 시험에 합격**할 둥 말 둥** 한데 그렇게 놀기만 하다니…

Học tập chăm chỉ còn chưa chắc có thi đậu không, đàng này chỉ chơi không như vậy…

남편은 내 말은 **듣는 둥** 마는 **둥** 하고 나가 버렸어요.

Không biết chồng có nghe tôi nói hay không mà bỏ ra ngoài mất rồi.

반찬이 짜다**는 둥**, 맛이 없다**는 둥** 하더니 그래도 다 먹었군요.

Không biết thức ăn có mặn hoặc dỡ hay không mà ăn hết cả rồi.

요즘 회사 직원들 사이에서는 감원을 한다**는 둥**, 어쩐다**는 둥** 하고 말이 많아요.

Gần đây giữa các nhân viên công ty có nhiều lời bàn rằng không biết có cắt giảm nhân viên hay không.

**

[-(으)ㄴ] 뒤에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄴ+ Danh từ 뒤 + Trợ từ -에

Chỉ kết hợp với động từ. Có thể gắn trợ từ khác vào sau trợ từ '-에', chẳng hạn như -(으)ㄴ 뒤에는, -(으)ㄴ 뒤에도…

Ý nghĩa : Gắn vào sau động từ để diễn tả nghĩa '그 동작을 한 다음에'(tiếp theo sau khi thực hiện hành động đó). Tuy danh từ ' 뒤' là từ chỉ phía ngược lại với chính diện(정면) hoặc phần sau(나중) trong trình tự (차례) nhưng lúc này nó chỉ diễn tả nghĩa 'trình tự' mà thôi. Có thể hoán đổi với '-ㄴ 다음에' chỉ thời gian và trình tự.

◆ Được dùng nhiều trong văn nói hơn là văn viết.

Ví dụ:

대학교를 졸업**한 뒤에** 대학원에 진학할 겁니다.

Tôi sẽ học lên cao học sau khi tốt nghiệp đại học.

술을 마**신 뒤에** 이 약을 먹으면 머리가 안 아프대요.

Nghe nói nếu uống thuốc này sau khi uống rượu sẽ không đau đầu.

네가 떠**난 뒤에** 친구한테서 전화가 왔더라.

Có điện thoại từ người bạn gọi đến sau khi bạn rời khỏi.

결혼식이 끝**난 뒤에** 피로연을 합니다.

Đãi tiệc sau khi hôn lễ kết thúc.

먼저 팜플렛을 나누어 **준 뒤에** 설명을 했습니다.

Tôi đã giải thích sau khi phân phát tờ rơi trước.

*

-든

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động từ hay tính từ đồng thời tạo thành trạng ngữ trong câu.

Ý nghĩa : Diễn tả sự chọn lựa bất kể cái gì khi nói về hai thứ trở lên.

Ví dụ:

네가 사귀는 사람이 누구**든** 나는 상관하지 않겠어.

Bất kể người em quen là ai cũng không liên quan đến anh.

학생이 몇 시에 오**든** 몇 명이 출석을 하**든** 선생님은 관심을 갖지 않으신다.

Cô giáo không quan tâm bất kể học sinh đến lúc mấy giờ, có mấy em đi học.

요즘은 물가가 올라서 무엇을 사든 만원은 있어야 합니다.

Gần đây vật giá leo thang nên bất kể mua cái gì cũng phải có 10.000 Won trong tay.

아이들이 어디에서 어떤 친구와 사귀든 당신은 관계하지 않겠단 말이요?

Ý anh nói bất kể các con kết bạn thế nào ở đâu không liên quan đến anh à?

희생을 하더라도 어떻든 통일만 되면 된다는 것은 아니다.

Không thể dù có hy sinh nhưng sao cho thống nhất là được.

Chú thích

Được dùng dưới dạng '-든 -든' hay '-든 말든', tăng cường từ mang nghĩa tương phản để diễn tả sự chọn lựa cái gì cũng không quan trọng.

Ví dụ:

옷을 사 주었으니까 가든 말든 네 마음대로 해라.

Mẹ đã mua quần áo cho rồi nên con đi hay không là tùy con.

방이 좁든 넓든 그런 것은 문제가 안 돼요.

Phòng rộng hẹp điều đó không thành vấn đề.

**

-(이)든

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Giống như '-든지', nối hai danh từ trở lên mà người nói suy nghĩ một cách đối đẳng. Trong trường hợp này có đặc trưng là dùng đại từ nghi vấn được dùng hoặc từ nghi vấn dạng định ngữ xuất hiện trước danh từ đi trước. Nếu danh từ kết thúc bằng một phụ âm

thì dùng '-이든', nếu kết thúc bằng một nguyên âm thì dùng '-든'.

Ý nghĩa : Diễn tả sự chọn lựa bất kể cái gì khi nói về hai thứ trở lên.

◆ Có thể hoán đổi với ' -(이)든지' .

Ví dụ:

어느 대학**이든** 들어갈 수만 있다면 다행이겠다.

Bất kể đại học nào, hễ vào được là may rồi.

나는 몇 년**이든** 그가 내게로 올 때까지 기다릴 생각입니다.

Tôi nghĩ mình sẽ chờ cho đến khi anh ấy về với mình bất kể là mấy năm.

새가 모이는 곳이라면 그 교수는 어디**든** 안 간 곳이 없다.

Hễ là nơi loài chim tụ họp, giáo sư ấy không nơi nào không đi bất kể là đâu.

무슨 일이**든** 선생님을 위하는 일이라면 힘껏 하자.

Bất kể là việc gì, hễ là việc vì thầy thì chúng ta hãy làm hết mình.

뭐**든** 이 사회를 위해서 도움이 되는 일을 좀 해 봐라.

Hãy làm thử tí việc có ích cho xã hội này bất kể là việc gì.

Chú thích

1. Gắn '-로, -에, -서, -에게, -한테, ...' vào trước '-든' và dùng dưới dạng '-로든, -에든, -서든, -에게든, -한테든, ...'.

Ví dụ :

시간이 없으니 어느 길로**든** 빨리 가 주세요.

Không có thời gian nên hãy đi nhanh giùm bất kể đường nào.

김 선생에게**든** 박 선생에게**든** 연락이 되는 사람에게 전합시다.

Hãy chuyển lời cho người nào liên lạc được bất kể là ông Kim hay ông Park.

2. '-든' được dùng dưới dạng '-든 -든', thường dùng 2 từ đối lập nhau.

Ví dụ :

서울**이든** 시골**이든** 나는 일자리만 있다면 가겠습니다.
Bất kể Seoul hay dưới quê, chỉ cần có chỗ làm là tôi sẽ đi.
이것**이든** 저것**이든** 네 마음에 드는 것을 골라라.
Bất kể cái này cái nọ, hãy chọn thứ con ưng ý.

-든지

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động/tính từ để nối mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau một cách đối đẳng. Kết hợp trực tiếp với vĩ tố dạng tôn trọng '-시-', vĩ tố dạng hoàn thành '-었-', còn '-겠-' thì được dùng dưới dạng '-겠다든지'.

Ý nghĩa : Liệt kê các hành động, diễn tả sự chọn lựa không nhất định, người nói chủ yếu đặt trọng tâm vào vị ngữ của mệnh đề chính(주절).

***

1. Trường hợp được dùng trong câu có các đại từ nghi vấn '언제, 어디, 어떤, 누구, …' :

Ví dụ:

누구를 만나**든지** 말 조심하세요.

Bất kể gặp ai cũng hãy ăn nói cẩn thận nhé.

어디를 가**든지** 건강하기만 하여라.

Bất kể đi đâu cũng mạnh giỏi nhé.

저는 무슨 일이 있**든지** 약속을 지킵니다.

Bất kể có việc gì tôi cũng giữ đúng hẹn.

뭘 먹**든지** 꼭꼭 씹어서 먹어요.

Bất kể ăn cái gì cũng hãy nhai kỹ mà ăn.
그는 어떤 사람과 사귀**든지** 나한테 이야기를 해 준다.
Bất kể quen với người nào thì nó đều nói với tôi.

**

2. Trường hợp dùng dưới dạng '-든지 -든지' trong câu :

◆ Động từ, tính từ dùng lúc này mỉa mai hay đối lập nhau, diễn tả chọn cái nào trong số đó đều được.

Ví dụ:
편지를 쓰**든지** 전화를 하**든지** 소식을 전해야 합니다.
Viết thư hay gọi điện thì cũng phải chuyển tin tức đi.
나가**든지** 조용히 있**든지** 해라.
Hãy ra ngoài hoặc giữ im lặng đi.
네가 결혼을 하**든지** 이혼을 하**든지** 나는 모른다.
Bạn kết hôn hay ly hôn tôi chẳng hề hay.
싫**든지** 좋**든지** 고향이니까 찾아 갑니다.
Thích hay không thích cũng là quê hương nên tôi tìm về.
키가 크**든지** 작**든지** 그에게는 문제가 안 되었다.
Cao hay lùn đối với anh ta không thành vấn đề.

*

3. Trường hợp được dùng như vĩ tố kết thúc câu :

◆ Là trường hợp tỉnh lượt phần sau của câu nói, diễn tả trong số các sự việc có khả năng thì '이것을 선택해도 좋음'(chọn cái này cũng được). Thuộc về cách nói thường(Thể 해 hay thể 해라).

Ví dụ:
피곤하면 그냥 먼저 자**든지**.

Nếu mệt thì cứ ngủ trước vậy.

말하기 싫으면 그만 두**든지**.

Nếu không thích nói thì thôi vậy.

자신이 없는 일은 시작을 하지 말**든지**.

Việc không tự tin thì đừng bắt tay làm.

감기가 드는 것 같으면 아예 약을 하나 먹**든지**.

Nếu có dấu hiệu bị cảm thì uống ngay một liều thuốc nhé.

이 고장난 라디오는 고칠 수 없으면 버리**든지**.

Nếu không sửa được radio hư này thì bỏ đi vậy.

Chú thích

1. Khi liệt kê sự khẳng định và phủ định đối với một hành động nào đó rồi nói ra sự chọn lựa một trong số đó thì dùng '-든지 말든지'.

Ví dụ :

따라 오**든지** 말**든지** 네 마음대로 해.

Có theo đến hay không thì tùy ý mi vậy.

먹**든지** 말**든지** 해라.

Ăn hay không ăn thì tùy.

이미 시작한 일이니 계속하**든지** 말**든지** 알아서 해요.

Đó là việc đã bắt tay làm nên tiếp tục hay không thì liệu mà làm.

2. Tuy '-든지' và '-거나' cả hai đều diễn tả sự chọn lựa nhưng có sự khác biệt như sau.

<☞ -거나 trang 76>

-든지	-거나
Chọn lựa phủ định chứ không phải chỉ định hành động hay trạng thái	Chọn lựa chỉ định
Chọn lựa của người nghe	Chọn lựa của người nói

Đặt trọng tâm vào vị ngữ của mệnh đề chính	Đặt trọng tâm vào hành động của động/tính từ gắn với '거나' thay vì vị ngữ của mệnh đề chính

3. '-든가' là từ không chuẩn(비표준어) của '-든지'

**

-(이)든지

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Được dùng sau danh từ để liên kết danh từ đi trước với danh từ đi sau. Nếu danh từ kết thúc bằng một phụ âm thì dùng '-이든지', nếu kết thúc bằng một nguyên âm thì dùng '-든지'.

Ý nghĩa : Diễn tả bất kể cái gì.

Ví dụ:

지하실**이든지** 창고**든지** 좀 빌려 주세요.

Hãy cho mượn phòng dưới đất hay nhà kho đi.

사무실에서**든지** 집에서**든지** 언제**든지** 일 생각만 합니다.

Bất kể ở văn phòng hay ở nhà, bất cứ lúc nào nó cũng chỉ nghĩ đến công việc.

언니하고**든지** 친구하고**든지** 구경을 다녀 봐요.

Hãy thử đi tham quan với chị hay bạn bè.

쌀이**든지** 야채**든지** 집에서 가져올 수 있는 건 다 가져와.

Mang theo hết những thứ có thể mang được từ nhà nào là gạo hay rau cải.

샌드위치**든지** 김밥이**든지** 뭐든지 만들자.

Chúng ta hãy làm bất cứ cái gì, Sandwich hay Kimbap.

Chú thích

1. '-(이)든지' được dùng kết hợp với các đại từ nghi vấn '누구, 어디, 언제, 무엇…' hoặc phó từ nghi vấn '어떻게'.

Ví dụ:

무엇**이든지** 잘 먹는 사람이 건강해요.

Người ăn được bất cứ món gì thì khỏe mạnh.

내 방은 언제**든지** 열려 있습니다.

Phòng tôi được mở bất kỳ lúc nào.

누구**든지** 실수는 하는 거예요.

Bất cứ ai cũng có sai sót.

2. '-(이)든지' được rút gọn thành '-든'.

3. Kết hợp với trợ từ khác, được dùng dưới dạng '-한테든지, -(으)로든지, -에서든지, -에든지'.

-들

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau một số danh từ, đại từ, trợ từ, vĩ tố, phó từ.

Ý nghĩa : Diễn tả số nhiều(복수).

***

1. Trường hợp gắn vào sau danh từ

◆ Nếu danh từ chỉ người hay sự vật được dùng làm chủ ngữ hay tân ngữ trong câu thì diễn đạt danh từ đó là số nhiều.

Ví dụ:

손님들이 12 시에 돌아가셨어요.

Các vị khách đã về lúc 12 giờ.

극장 앞에 사람들이 줄을 서 있다.

Mọi người đang xếp hàng trước rạp hát.

우리 회사에서 생산하는 차들은 엔진이 좋습니다.

Các loại xe sản xuất ở công ty chúng ta có động cơ tốt.

근래에 생산되는 제품들은 믿을 수가 없다.

Những sản phẩm được sản xuất gần đây không đáng tin cậy.

어른들이 안에서 이야기를 하는 사이에 아이들은 밖에서 놀았다.

Trong lúc người lớn nói chuyện ở trong thì lũ trẻ chơi đùa ở ngoài.

***

2. Gắn thêm '-들' vào sau các đại từ nhân xưng chỉ số nhiều '우리, 저희, 너희, 자기' tạo thành '우리들, 저희들, 너희들, 자기들'.

**

2. Trường hợp gắn vào sau trợ từ, vĩ tố, phó từ

◆ Chủ ngữ của câu không xuất hiện(ẩn đi) thì gắn '-들' vốn phải ở chủ ngữ vào sau trợ từ, vĩ tố hay trạng ngữ.

Ví dụ:

언제까지들 여기 있겠니? (너희들은 언제까지 여기 있겠니?)

Các em sẽ ở đây đến khi nào?

앉아서들 놀아요. (너희들은 앉아서 놀아요.)

Các bạn ngồi xuống chơi đi.

지하철을 타고들 왔어요. (아이들이 지하철을 타고 왔어요.)

Bọn trẻ đi xe điện ngầm đến.

계산은 분명히들 하세요. (여러분들, 계산은 분명히 하세요.)

Các anh chị hãy tính toán cho rõ ràng nhé.

차린 건 없지만 많이들 드세요. (여러분들, 많이 드십시오.)

Không chuẩn bị được gì nhưng mọi người hãy dùng nhiều vào nhé.

Chú thích

1. '-들' vốn đứng sau chủ ngữ để diễn đạt chủ ngữ số nhiều. Tuy nhiên cũng có trường hợp '-들' được gắn vào sau trợ từ, vĩ tố hoặc trạng ngữ ở vị trí khác để diễn đạt chủ ngữ số nhiều. Những từ ngữ gắn '-들' lúc này không phân biệt có tính cộng thêm hay không.

Ví dụ :

전기들 좀 아껴 써요.

Hãy (dùng) tiết kiệm điện.

쿠피들 마시고 천천히 합시다.

Chúng ta hãy uống cà phê rồi từ từ mà làm.

노래들을 부르고 재미있게 놀았어요.

Chúng tôi đã ca hát và chơi đùa vui vẻ.

2. Khác với các ngôn ngữ khác, trong tiếng Hàn dù là từ ngữ diễn tả số nhiều đi nữa nhưng trong các trường hợp sau vẫn không dùng '-들'.

1) Khi trong câu có tính từ hay phó từ chỉ số lượng thì không dùng.

Ví dụ :

교수님 서재에는 책이 많더라.

Trong tủ sách của giáo sư có nhiều sách lắm

바구니에는 과일이 가득히 담겨 있었다.

Trái cây được chất đầy trong làn.

여기저기서 전화가 왔다.

Điện thoại từ chỗ này chỗ nọ gọi đến.

2) Không dùng sau các danh từ chỉ đơn vị diễn đạt con số.
Ví dụ :
우리는 맥주 세 병을 마셨다.
Chúng tôi đã uống 3 chai bia.
최 선생님한테서 전화가 여러 번 왔어요.
Ông Choi đã gọi điện đến nhiều lần.
사과 다섯 개를 주십시오.
Cho 5 trái táo đi ạ.

3) Không dùng sau các danh từ chỉ số đếm như '둘, 셋, 넷…'
Ví dụ :
그는 아들 셋을 잘 키웠습니다.
Ông ấy đã nuôi tốt 3 đứa con.
교실에는 여학생이 셋, 남학생이 다섯 있다.
Trong lớp học có 3 nữ sinh, 5 nam sinh.
다섯이 함께 여행을 갔어요.
Cả 5 cùng đi du lịch.

4) Không dùng sau các đại từ chỉ nơi chốn như ' 여기, 저기, 거기' . Tuy nhiên có thể dùng '-들' khi diễn tả chủ ngữ của câu số nhiều như trường hợp của 'Chú thích 1' ở trên.
Ví dụ :
저기들 온다. (친구들이 저기 온다.)
Các bạn đến kìa.
여기들 모여 있습니다. (학생들이 여기 모여 있습니다.)
Các bạn học sinh đang tập họp ở đây.
여기서들 기다립시다.
Chúng ta hãy chờ ở đây.

들다

Phạm trù : 동작동사(Động từ)

Cấu tạo : Kết hợp với các động từ '가다/오다, 내다, 서다, 앉다, 올리다, 주다, 차다' qua trung gian của vĩ tố liên kết '-어' tạo thành động từ phức hợp.

◆ Vì là loại động từ 'ㄹ' nên khi gặp vĩ tố bắt đầu bằng 'ㄴ, ㅂ, ㅅ' thì 'ㄹ' mất đi.

◆ Kết hợp với vĩ tố liên kết '-고, -려고' tạo thành các trợ động từ '-고 들다, -려고 들다'

Ý nghĩa : Diễn tả nghĩa '안으로 가거나 오다, 어떤 생각이나 느낌아 생기다' (Đi vào trong, nảy ra suy nghĩ hay cảm giác nào đó)

Ví dụ.

외국에서 관광객들이 단체로 **들어온다.**

Khách tham quan từ nước ngoài vào theo từng đoàn.

필요 없는 물건들은 밖으로 **들어내** 주십시오.

Những thứ đồ không cần thiết hãy đưa ra ngoài giùm nhé

경제가 어려우니까 외국에서 물건을 **들여오기가** 힘들다.

Vì nền kinh tế đang khó khăn nên khó mang hàng từ nước ngoài vào.

값이 쌀 때 많이 **들여** 놓으십시오.

Khi giá rẻ thì hãy trữ nhiều vào

나는 어떤 때 이 세상에 꼭 필요한 존재라는 생각이 **든다.**

Tôi có suy nghĩ một lúc nào đó nhất định mình sẽ là tồn tại cần thiết trên đời này.

**

-고 들다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Động từ 들다

◆ Là trợ động từ được kết hợp bởi vĩ tố liên kết có nghĩa liệt kê '-고' với động từ '들다' có nghĩ '안으로 가다' (đi vào trong), được dùng với một số động từ.

◆ Do nghĩa gốc của '들다' là 'đi vào trong' nên chỉ kết hợp được với động từ chính(본동사) đứng trước cũng là những động từ có tính chất có thể vào trong.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '어떤 행위를 깊이 있게 하다'(làm cho hành động nào đó có chiều sâu)

Ví dụ:

영수는 책을 파고 **드는** 성격이 있다.

Young-su có tính miệt mài đèn sách.

강 기자는 사건의 실마리를 찾기 위해 캐고 **들었다.**

Ký giả Kang bắt tay vào điều tra để tìm ra căn nguyên của sự việc.

김 부장이 어쩌나 따지고 **드는**지 혼났어요.

Trưởng ban Kim loay hoay toan tính vất vả.

그 사람은 한 번 궁금한 건 파고 **들어** 반드시 알아 내고야 만다.

Người đó một khi tìm hiểu điều thắc mắc là phải truy ra bằng được mới thôi.

관심있는 주제를 파고 **들어** 연구해 보면 좋은 논문이 나올 것이다.

Nếu nghiên cứu xoáy vào chủ đề có sự quan tâm thì sẽ có được luận văn tốt.

*

-듯(이)

Phạm trù : 부사형어미(Vĩ tố dạng trạng ngữ)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, làm cho mệnh đề đi trước có chức năng làm trạng ngữ. Vị ngữ của phần sau câu văn phải dùng động/tính từ có quan hệ dung hòa về mặt ý nghĩa với động/tính từ mà '-듯이' kết hợp.

Ý nghĩa : Diễn đạt hành động đi trước tương tự với hành động đi sau. Từ ngữ đi trước nhìn chung là sự việc có tính quan niệm và tính thông thường nên xuất hiện nhiều cách diễn đạt có tính thông dụng.

< ☞ trang -는 듯이 trang 394, -는 듯하다 trang 396>

Ví dụ:

벼락부자가 되었는지 돈을 물 쓰**듯이** 쓴다.

Đã trở thành kẻ mới phất hay sao mà xài tiền như nước ấy.

등에서는 땀이 비오**듯이** 흘러 내렸다.

Từ trên lưng mồ hôi chảy xuống như mưa.

남편은 아내에게 속삭이**듯이** 말했습니다.

Anh chồng nói với cô vợ như đang thì thầm vậy.

꽃잎이 눈 내리**듯이** 날리는 오후였다.

Đó là một buổi chiều với những cánh hoa bay như tuyết rơi.

지원자의 대부분이 낙엽 떨어지**듯이** 우수수 떨어질 것이다.

Đa số ứng viên sẽ rớt ào ào như lá rụng cho xem.

시간이 물 흐르**듯** 빠르게 지나갔어요.

Thời gian qua mau như dòng nước chảy vậy.

거짓말을 밥 먹**듯이** 하는 사람이니 믿지 마세요.

Đó là người nói dối như cơm bữa nên đừng tin nhé.

오락실을 제 집 드나들**듯이** 해요.

Đến chỗ chơi game như ra vào nhà mình vậy.

*

-는/은/을 듯(이)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '-는(은/을)' với danh từ phụ thuộc '듯(이)' có nghĩa '-처럼, -같이', có chức năng làm trạng ngữ trong câu.

Ý nghĩa : Diễn đạt hành động hay trạng thái của vị ngữ tương tự, gần giống với điều đặc định nào đó. Tùy theo vĩ tố dạng định ngữ mà có thể phân loại cách dùng như sau.

<☞ -듯이 trang 393>

1.-는 듯이

◆ Chỉ kết hợp với động từ do tính chất của ' -는-' .

◆ Diễn đạt nghĩa '현재 그 동작이 진행되는 것 같이'(Giống như hành động đó hiện được tiến hành)

Ví dụ:

편지에는 잘 지내**는 듯이** 잘 있다고 씁니다.

Trong thư viết rằng đang khỏe như thể đang sống tốt đẹp vậy.

받을 것 다 받으면서 거저 주**는 듯이** 선전하더라.

Nhận hết những thứ đáng nhận mà lại tuyên bố như thể cho không.

언니는 자지 않으면서 자는 **듯이** 가만히 누워 있었어요.

Chị không ngủ mà đang nằm im như thể đang ngủ vậy.

준수는 그 집을 아는 **듯이** 앞장 서서 갔습니다.

Jun-su đi trước như thể biết căn nhà đó vậy.

다 알면서도 아무 것도 모르는 **듯이** 시치미를 뗀다.

Biết hết mà lại giả nai như thể chẳng biết thứ gì cả.

2. -(으)ㄴ 듯이

◆ Được dùng rộng rãi với động từ, tính từ, động từ 이다.

◆ Diễn tả sự hoàn tất của hành động hoặc diễn tiến của trạng thái.

Ví dụ:

잘못하고도 자기가 잘**한 듯이** 큰 소리를 치네.

Dở mà còn to mồm như thể ta đây giỏi vậy.

먹고도 안 먹**은 듯이** 입을 싹 씻었어요.

Ăn xong rửa miệng sạch như thể chưa ăn vậy.

나는 누구를 만나든지 친**한 듯이** 웃고 반깁니다.

Gặp ai tôi cũng vui cười thân thiện.

가짜를 진짜**인 듯이** 목에 걸고 다녀 봐요.

Đeo đồ giả vào cổ mà như đồ thật vậy.

남자들은 여자 앞에서 자기가 제일**인 듯이** 뽐내려고 한다.

Bọn con trai khoác lác trước mặt con gái như thể mình là số một vậy.

3. -(으)ㄹ 듯이

◆ Chỉ dùng với động từ, diễn tả tương lai, suy đoán.

Ví dụ:

여행을 떠나자고 하니까 아이들은 **뛸 듯이** 좋아했습니다.

Anh ấy đề nghị đi du lịch nên bọn trẻ thích thú như sắp nhảy lên.

금방 빗방울이 떨어**질 듯이** 하늘은 어두워지가 시작한다.

Bầu trời bắt đầu tối xuống như thể giọt mưa sắp rơi đến nơi.

다시는 안 만**날 듯이** 돌아서서 가더니 웬 일로 전화를 했니?

Quay đi như thể sẽ không gặp lại, vì việc gì mà lại gọi điện vậy?

사무원은 나의 청을 들어**줄 듯이** 고개를 끄덕이었다.

Cô nhân viên văn phòng gật đầu như thể sẽ chấp thuận thỉnh cầu của tôi.

금방이라도 **울 듯이** 눈에 눈물이 고였다.

Nước mắt rưng rưng như sắp khóc đến nơi.

Chú thích

So sánh '-는(은/을) 듯이' và '-듯이'

-는(은/을) 듯이	-듯이
-Cấu trúc thông dụng được hình thành bởi vĩ tố dạng định ngữ với danh từ phụ thuộc. -Không có sự hạn chế ở động từ đi sau. -Diễn đạt hành động hay trạng thái đi sau tương tự với một sự việc đặc định nào đó.	-Vĩ tố -Có sự hạn chế ở đông từ đi sau. -Vì hành động đi sau với môt quan niệm thông thường.

**

-는/은/을 듯하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ + Danh từ phụ thuộc 듯 + Động từ 하다

Ý nghĩa : Diễn tả sự suy đoán nghĩa '선행하는 동작이나 상탱일

것 같다'(Giống như là hành động hay trạng thái đi trước)

<☞ -는 듯이 trang 394>

Ví dụ:

말하는 걸 보니 영리**할 듯합니다.**

Thấy nó nói như thể sắp kiếm được tiền vậy.

오늘은 연락이 **올 듯하니까** 사물실에 있읍시다.

Hôm nay chắc sẽ có liên lạc nên chúng ta hãy ở văn phòng.

내일쯤이면 일이 끝**날 듯하니,** 그때 다시 모여서 회의를 하자.

Chắc khoảng ngày mai công việc sẽ kết thúc, khi ấy tập họp lại họp nhé.

눈이 **올 듯하니** 우산을 가지고 가라.

Chắc sẽ có tuyết rơi nên hãy mang theo dù đi.

사장님께서 하실 말씀이 있**는 듯한** 눈치입니다.

Có vẻ như giám đốc có điều gì muốn nói đấy.

Chú thích

1. Lặp lại cùng một động từ để dùng dưới dạng '-ㄹ 듯 -ㄹ 듯하다', điều này nhiều lần trông có vẻ như sắp thực hiện hành động như thế nhưng rốt cuộc không thực hiện được hành đông đó.

Ví dụ :

손님이 물건을 **살 듯 살 듯 하더니** 안 사고 가 버렸어요.

Khách hàng như muốn mua hàng rồi lại không mua bỏ đi mất.

가물 때는 비가 **올듯 올 듯 하다가도** 안 와요.

Lúc khô hạn trời như sắp mưa rồi lại không mưa.

그는 이야기를 **할 듯 할 듯 하다가** 그만두었다.

Anh ta như muốn nói điều gì rồi lại thôi.

2. '-는 듯 마는 듯하다' diễn đạt không thể thực hiện một hành động nào đó một cách hoàn hảo với nghĩa '그러한 행위를 하는 것 같기도 하고 안 하는 것 같기도 하다'(nửa như thực hiện

nửa như không thực hiện một hành động như thế)
< ☞ -는 듯 -은 듯 trang 378>
Ví dụ:
영주는 나한테 유감이 있는지 **본 듯 만 듯 하더라.**
Young-ju có điều gì nuối tiếc ở tôi hay sao nên nửa nhìn nửa không.
형은 내 이야기를 듣는 듯 마는 듯 창 밖만 내다보고 있었다.
Anh chỉ nhìn ra cửa sổ như nửa nghe nửa không nghe câu chuyện của tôi.
늦어서 화장은 커녕 세수도 하는 듯 마는 듯 **했습니다.**
Vì trễ nên rửa mặt còn do dự chứ đừng nói chi trang điểm.
간 밤에는 하숙집이 시끄러워서 잠을 자는 듯 마는 듯 **했다.**
Đêm tôi đi nhà trọ ồn ào nên ngủ chập chờn lắm.

**

-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 듯싶다.

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ + Danh từ phụ thuộc 듯 + Trợ động từ 싶다

Ý nghĩa : Gắn vào sau động/tính từ diễn đạt nghĩa '-는 것 같다'. Là dạng kết hợp giữa '-듯' chỉ sự tương tự với '-싶다' chỉ sự để tâm vào chỗ nào đó. Diễn đạt sự suy đoán điều gì đó và phán đoán có tính chủ quan của người nói được lồng vào.

Ví dụ:
직원들이 회사 일에 적극적으로 참여하**는 듯싶더니** 그렇지 않군요.
Nhân viên có vẻ như đang tích cực tham gia vào việc của công ty song không phải vậy.
참새 한 마리가 나무 가지에 앉**을 듯싶었는데** 그냥 날아갑니다.
Một chú chim sẻ như muốn đậu lên cành cây song lại bay đi.
며칠 전부터 우리가 나타나기를 기다**린 듯싶습니다.**
Từ mấy hôm trước chúng tôi đã chờ đợi sự xuất hiện đấy.

병세가 호전되는 **듯싶더니** 다시 악화되었어요.

Bệnh tình như đang có chuyển biến tốt thì lại xấu đi.

내가 은시한 회사에서 다음 주에는 합격 통지서가 **올 듯싶습니다.**

Chắc là tuần sau sẽ có thư thông báo thi đậu từ công ty mà tôi ứng thí.

*

-디

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với một số tính từ để liên kết cùng một tính từ trước sau.

◆ Tính từ đứng sau chỉ được dùng dưới dạng định ngữ là '-디 ~ -(으)ㄴ'.

Ý nghĩa : Diễn đạt trạng thái nghiêm trọng.

Ví dụ:

그들은 좁**디 좁은** 방에서 세 식구가 살고 있어요.

Họ đang sống trong một căn phòng chật nít với 3 miệng ăn.

웬일인지 비싸**디 비싼** 물건만 눈에 띈다.

Sao mà toàn đồ đắt đỏ đập vào mắt mình.

그는 맵**디 매운** 김치를 잘도 먹는다.

Nó ăn Kim chi cay xè một cách ngon lành.

아들은 차**디 찬** 손을 내 뺨을 대었다.

Con trai tôi chạm cái tay lạnh ngắt vào má tôi.

새는 높**디 높은** 하늘을 향하여 날아가 버렸습니다.

Đàn chim đã bay về bầu trời cao vút.

*

-디?

Phạm trù : 의문형 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn)

Cấu tạo : Là vĩ tố được hình thành bằng cách gắn vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn '-니' thuộc thể 해라 vào sau vĩ tố chỉ thì '-더-'.

Ý nghĩa : Được dùng trong câu người nói nhớ lại điều đã trải qua trong quá khứ rồi hỏi để người nghe trả lời, hình thái tương tự có '-더냐'.

< ☞ -더군요 trang 346>

Ví dụ:

새벽에 산에 올라가는 사람이 많**디**?

Lúc hừng đông có nhiều người lên núi chứ?

형이 너를 귀찮게 굴**디**?

Anh làm phiền bạn à?

기숙사 방이 불편하지 않**디**?

Phòng ký túc xá không bất tiện ư?

두 선수의 호흡이 잘 맞**니**?

Sự phối hợp của 2 vận động viên tốt chứ?

새마을호로 가는 경주 여행이 어떻**디**?

Chuyến du lịch Gyeong-ju đi bằng xe lửa 'Làng mới' thế nào?

*

-따라

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau thiểu số danh từ chỉ thời gian như '오늘, 그날' hay một ngày đặc biệt nào đó.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '보통 때와 달리' (khác với lúc bình thường)

Ví dụ:

점심을 사 주기로 약숙했는데 그 날**따라** 지갑을 안 가지고 나왔단말이야.

Tôi đã hứa mua cơm trưa cho nhưng riêng hôm đó lại không mang theo ví.

장례식 날**따라** 바람이 어쩌나 불었는지 몰라요.

Đặc biệt hôm tang lễ không hiểu sao gió thổi nhiều thế.

중요한 회의가 있는데 오늘**따라** 차가 막힐게 뭐람.

Có cuộc họp quan trọng mà hôm nay lại kẹt xe là sao kia chứ.

어머니가 오셨는데 오늘**따라** 할 일이 산더미같이 쌓였으니 걱정이다.

Mẹ đã đến nhưng hôm nay việc phải làm chồng chất như núi nên tôi lo lắm.

한동안 가물더니 결혼식 날**따라** 비가 억수같이 쏟아졌다.

Khô hạn một thời gian dài, riêng hôm đám cưới lại mưa như trút nước vậy.

**

[-에] 따라(서)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Trợ từ -에 + Động từ 따르다 + Vĩ tố liên kết -아(서)

Là dạng kết hợp giữa trợ từ '-에' với dạng chia của động từ '따르다', gắn vào sau danh từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt '결합한 명사를 기준으로 하여 뒤에 오는 서

술어가 제한 받음'(Lấy danh từ kết hợp làm chuẩn, vị ngữ đứng sau chịu sự hạn chế).

Ví dụ:

음식점**에 따라** 냉면 맛이 조금씩 다릅니다.

Tùy theo tiệm ăn mà vị mì lạnh khác nhau từng tí.

시간**에 따라** 교통이 복잡하기도 하고 좀 덜 복잡하기도 합니다.

Tùy theo thời gian mà giao thông phức tạp hay ít phức tạp.

날씨**에 따라** 기분도 달라지는 것 같다.

Tùy theo thời tiết mà có lẽ tâm trạng cũng khác đi.

학교**에 따라서** 등록금에 차이가 있습니다.

Tùy theo trường mà có sự khác biệt về tiền đăng ký học.

일의 성과**에 따라서** 연봉을 받게 됩니다.

Được nhận tiền thưởng cuối năm tùy theo thành quả công việc.

***

[-(으)ㄹ] 때

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ 때

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄹ' với '때' chỉ thời gian. Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau giống nhau.

Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다, có thể dùng chung với vĩ tố dạng tôn trọng '-시-', vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Diễn đạt lúc hành động hay trạng thái được tiến hành hoặc khoảng thời gian được tiến hành. Vĩ tố dạng định ngữ chỉ sự đoán định '-(으)ㄹ' diễn đạt thời gian không chắc chắn của hành động hay

trạng thái được tiến hành.

Ví dụ:

한국에 **올 때** 어디로 해서 왔어요?

Khi đến Hàn Quốc, chị đã đến qua đường nào vậy?

부엌 일을 **할 때**는 앞치마를 입고 합니다.

Tôi mang tạp dề khi làm việc bếp.

잡채를 먹**을 때**마다 잡지 생각이 나요.

Mỗi khi ăn miến xào là tôi nhớ đến 'tạp chí'.

선생님을 뵈러 **갈 때**는 선물을 사 가지고 갔어요.

Khi đi thăm thầy thì tôi mua quà mang đi.

저녁 식사는 아버지가 돌아오**실 때**까지 기다리자.

Chúng ta hãy chờ đến khi ba về ăn tối nhé.

Chú thích

Khi '때' được dùng sau danh từ thì diễn tả thời điểm nào đó một cách đơn thuần. Chẳng hạn như các trường hợp '학교 때 (thời đi học), 시험 때'(lúc thi).

Hầu như không dùng vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄴ', trường hợp diễn đạt sự hoàn tất của hành động thì dùng '-었을 때'

< ☞ -었을 때 trang 403>

***

-었(았/였)을 때

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì quá khứ -었/았/였 + Vĩ tố dạng định ngữ -을 + Danh từ 때

Ý nghĩa : Diễn đạt hành động hay trạng thái đi sau được thực hiện vào thời điểm hành động hay trạng thái đi trước đã được hoàn tất.

Ví dụ:

공항에 도착했**을 때** 친구가 기다리고 있었어요.

Khi tôi đến sân bay thì bạn tôi đang chờ.

어**렸을 때** 우리는 같은 교회에 다녔지요.

Lúc nhỏ chúng tôi đi chung một nhà thờ đấy.

황 선수가 운동장에 들어**섰을 때** 사람들은 박수를 쳤어요.

Khi vận động viên Hwang vào sân vận động thì mọi người vỗ tay.

건물이 다 완성되**었을 때** 주인은 굉장히 기뻐했다.

Khi tòa nhà được hoàn thành xong xuôi thì chủ nhà hết sức vui mừng.

내가 그를 만**났을 때** 그는 벌써 결혼한 후였어요.

Khi tôi gặp anh ấy là lúc anh ấy đã có gia đình.

***

때문(에)

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Danh từ phụ thuộc 때문 + Trợ từ -에

Là dạng kết hợp giữa danh từ chỉ lý do '때문' với trợ từ '-에'. Vị ngữ của câu được tạo thành bởi 'Danh từ + 때문' chỉ có '이다' và '아니다'. Dùng 'Dạnh từ + 때문(에)' khi có thể suy đoán ý nghĩa của hành động chỉ bằng mỗi danh từ. Vì vậy danh từ kết hợp với cấu trúc này có sự hạn chế.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '앞에 오는 명사를 이유로 해서, 혹은 까닭으로'(Lấy danh từ đứng trước làm lý do, hoặc nguyên cớ)

Ví dụ:

비 **때문에** 소풍을 못 갔습니다.

Vì mưa nên đã không thể đi dã ngoại được.

버스 **때문에** 늦었어요.

Vì xe buýt mà tôi bị trễ.

아이들 **때문에** 항상 웃는다고요.

Vì bọn trẻ mà luôn cười.

이혼하는 부부가 많아지는 것은 의식의 변화 **때문에이다.**

Việc có nhiều cặp vợ chồng ly hôn là do sự thay đổi của ý thức.

학교를 그만둔 것은 등록금 **때문**만은 아니다.

Việc bỏ học không phải chỉ vì tiền đăng ký học.

***

-기 때문에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc thông dụng)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng danh từ -기 + Danh từ phụ thuộc 때문 + Trợ từ -에

Không được dùng '-(으)ㅂ시오, -(으)ㅂ시다, -(으)ㄹ까요?' ở mệnh đề đi sau.

비가 오다 + 기 + 때문에 + 집에 있었다

➔ 비가 오기 때문에 집에 있었다.

Vì trời mưa nên tôi đã ở nhà.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước diễn đạt lý do của mệnh đề đi sau. Mạnh hơn các vĩ tố diễn đạt lý do khác là '-(으)니까, -아서'.

Ví dụ:

재일 교포이**기 때문에** 한국말을 모릅니다.

Vì là kiều bào ở Nhật nên nó không biết tiếng Hàn Quốc.

돈이 없**기 때문에** 물건을 안 삽니다.

Tại vì không có tiền nên tôi không mua đồ.

손님이 오시**기 때문에** 음식을 만듭니다.

Vì khách đến nên tôi làm đồ ăn.

이제는 피곤했**기 때문에** 집에서 쉬었어요.

Bởi vì hôm qua mệt nên tôi đã nghỉ ở nhà.

전화가 왔**기 때문에** 만났어요.

Vì có điện thoại gọi đến nên tôi đã gặp được.

ㄹ 동사 Động từ / tính từ ㄹ

Những động/tính từ có căn tố kết thúc bằng 'ㄹ' nếu gặp các vĩ tố bắt đầu bằng 'ㄴ, ㅂ, ㅅ' thì 'ㄹ' của căn tố mất đi.

< ☞ Cách chia động từ/ tính từ bất quy tắc, trang 18>

Ví dụ :

알 | 다
는 → 알는 → 아는
ㅂ니다 → 압니다
세요 → 알세요 → 아세요

◆ Khi kết hợp với các vĩ tố bắt đầu bằng một chữ khác với 'ㄴ, ㅂ, ㅅ' thì 'ㄹ' không mất đi, tất cả các động/tính từ kết thúc bằng 'ㄹ' đều được chia giống như vậy. Vì vậy có thể nói đây là đặc trưng của

động/tính từ 'ㄹ' thay vì gọi là cách chia bất quy tắc(불규칙 활용).

Động từ : 울다(khóc), 살다(sống), 놀다(chơi), 늘다(tăng), 날다(bay), 갈다(mài), (차를)밀다(đẩy), 졸다(ngủ gật).

Tính từ : 멀다(xa), 가늘다(mảnh mai), (설탕이)달다(ngọt), 설다(lạ), (사과가) 잘다(nhỏ nhắn)

<☞ Phụ lục 2, Phân biệt cách chia động/tính từ bất quy tắc, trang 74>

Ví dụ:

한국말을 **아십니까?**

Anh biết tiếng Hàn Quốc không?

그분이 **사는** 곳이 어디인지 몰라요.

Tôi không biết chỗ ông ấy sống ở đâu.

아이들이 **떠드니까** 시끄러워요.

Vì lũ trẻ nhốn nháo nên ồn ào quá.

바람이 **부니까** 창문이 흔들린다.

Bởi vì gió thổi nên cửa sổ bị lay động.

애기들은 배가 부르면 잘 **놉니다.**

Hễ các bé no bụng là chơi đùa thỏa thích.

Chú thích

Thông thường nếu căn tố của động/tính từ kết thúc bằng Patchim(Phụ âm cuối) gặp phải vĩ tố bắt đầu bằng phụ âm thì chèn nguyên âm môi giới '으' vào dùng, ví dụ như : -으면, -으려고. Tuy nhiên sau động/tính từ kết thúc bằng 'ㄹ' thì không dùng nguyên âm môi giới '-으-' mà kết hợp trực tiếp với vĩ tố.

Ví dụ :

-만들다 : 만들려면, 만들려고, 만들므로, 만들며,

-멀다 : 멀면, 멀며

-(으)ㄹ 관형사형 어미 Vĩ tố dạng định từ

<☞ -는 trang 268>

***

-(으)ㄹ게(요)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 것 + Động từ 이다 + Vĩ tố kết thúc câu -어(요).

◆ Chủ yếu được dùng trong khẩu ngữ, chủ ngữ là ngôi thứ 1 và chỉ dùng với động từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt mong muốn(의지), thề ước(맹세) và ước hẹn(약속) đối với sự việc nào đó sẽ có trong tương lai của người nói.

Ví dụ:

극장표는 내가 **살게.**

Vé xem hát để tôi mua cho.

새해부터는 술과 남배를 끊**을게.**

Từ năm mới tôi sẽ dứt rượu chè và thuốc lá.

내가 도와드**릴게요.** 염려 마세요.

Tôi sẽ giúp cho. Xin đừng lo.

앞으로는 약속을 꼭 지**킬게요.** 한 번만 용서해 주세요.

Sau này tôi nhất định sẽ giữ lời hứa. Xin hãy tha thứ một lần thôi.

여행 떠날 준비를 하라고 **할게요.**

Tôi sẽ bảo chuẩn bị lên đường du lịch.

-(으)ㄹ까(요)?

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Diễn đạt câu văn là câu nghi vấn(의문문).

Ý nghĩa : Tùy theo ngôi của chủ ngữ là chủ thể của hành động mà ý nghĩa khác đi và theo đó hình thức trả lời cũng khác đi.

***

1. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 1 số ít(1 인칭 단수)

◆ Phối hợp với động từ, người nói hỏi ý của người nghe về việc mà mình sắp hành động.

◆ Hình thức trả lời là dạng mệnh lệnh(명령형) '-ㅂ시오'

Ví dụ:

창문을 닫**을까요?**

Tôi đóng cửa nhé?

제가 도와드**릴까요?**

Tôi giúp cho nhé?

이 가방을 어디에다가 놓**을까?**

Để cái túi này vào đâu đây?

최 선생님이 들어오셨는지 전화를 걸어**볼까?**

Tôi thử gọi điện xem ông Choi đã vào chưa nhé?

이 사장님의 비서를 부**를까요?**

Tôi gọi thư ký của giám đốc Lee nhé?

***

2. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 1 số nhiều(1 인칭 복수)

◆ Phối hợp với động từ, chủ ngữ là '우리' tức bao gồm cả người

nghe, hình thức trả lời lúc này là dạng đề nghị(청유형) '-ㅂ시다'.

Ví dụ:

저기 나무 그늘에서 **쉴까요?**

Chúng ta nghỉ dưới bóng cây đằng kia nhé?

모짜르트를 들**을까?** 쇼팽을 **들을까?**

Chúng ta nghe Mozart hay Sophin?

양로원 문제는 더 이상 이야기하지 **말까요?**

Vấn đề viện dưỡng lão chúng ta đừng bàn thêm nữa nhé?

우리가 사는 지구를 보호하기 위해서 뭘 해야 **할까요?**

Chúng ta phải làm gì để bảo vệ trái đất mà chúng ta đang sống đây?

***

3. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 3(3 인칭)

◆ Kết hợp rộng rãi với động từ, tính từ, động từ 이다, diễn đạt sự suy đoán của người nói đối với hành động hay trạng thái của chủ ngữ.

◆ Dùng câu trả lời có '-(으)ㄹ 것입니다' hay hình thức tương tự.

Ví dụ:

누가 이**길까요?** 한국 선수가 **이길까요?**

Ai thắng đây? Vận động viên Hàn Quốc thắng chứ?

산에 심은 나무들이 잘 자**랄까요?**

Các loại cây trồng trên núi lớn tốt chứ?

여기서 전주까지 기차로 얼마나 걸**릴까요?**

Từ đây đến Jeon-ju đi bằng xe lửa mất bao lâu?

그 다이아몬드가 정말 진짜**일까요?**

Viên kim cương đó thực sự là đồ thật chứ?

이 화초가 실내에서 잘 **살까요?**

Loài hoa cỏ này sống tốt trong nhà chứ?

**

4. Trường hợp hỏi người nghe về khả năng đối với hành động mà không liên quan đến ngôi thứ của chủ ngữ

◆ Câu trả lời dùng dạng '-(으)ㄹ 것입니다'.

Ví dụ:

길이 미끄러운데 버스가 여기까지 **올까요?**

Đường xá trơn trợt, xe buýt chạy đến đây chứ?

학생들이 이 문제를 틀리지 않고 **풀까요?**

Các bạn học sinh giải không sai bài toán này chứ?

여당 의원들이 옳바른 판단을 **할까?**

Các nghị sĩ đảng chính phủ phán đoán đúng chứ?

부유한 가정에서 자란 아이들이 힘든 훈련을 참고 견**딜까?**

Những đứa trẻ lớn lên trong gia đình giàu chịu đựng được sự huấn luyện vất vả chứ?

우리 모두가 힘을 합친다면 다시 일어**날까요?**

Nếu tất cả chúng ta hợp sức thì trỗi dậy trở lại được chứ?

Chú thích

Trường hợp hỏi về khả năng tính thì nhìn chung gắn thêm '-(으)ㄹ 수 있다' chỉ khả năng tính nên có nhiều trường hợp làm rõ nghĩa thêm.

Ví dụ :

영화에 나오는 대사를 알아 들을 수 있**을까?**

Bạn có thể nghe được lời thoại xuất hiện trong phim chứ?

저 꼭대기에 있는 감을 딸 수 있**을까요?**

Anh có thể hái được trái hồng ở trên ngọn kia chứ?

*

5. Trường hợp là câu nghi vấn nhưng có chức năng của câu trần thuật

◆ Diễn đạt nhấn mạnh nghĩa tương phản với vĩ tố mà câu thể hiện.

Ví dụ:

아무리 새것을 버**릴까요?**

Bỏ cả đồ mới à?

그렇게 큰 회사에서 월급을 제 날짜에 안 **줄까요?**

Công ty lớn như vậy mà không trả lương đúng ngày ư?

친한 사이인데 그 정도 일로 싸웠**을까?**

Thân nhau mà lại gây nhau vì công việc đến mức đó sao?

떨어져 있다고 마음도 멀어졌**을까요?** 그렇지 않을 것 같은데요.

Xa mặt cách lòng ư? Có lẽ không vậy đâu.

자기가 낳은 자식을 미워**할까요?**

Ghét bỏ đứa con mà mình mang nặng đẻ đau sao?

*

6. Trường hợp được dùng dưới dạng '-(이)라고 할까? (hoặc -(이)랄까?), -는다고 할까?' giống như trong câu dẫn(인용문)

◆ Là cách nói dùng khi người nói không nghĩ ra cách diễn đạt mà mình mong muốn nên do dự không thể nói chắc chắn được, ở phía sau là câu kết luận có tính tổng hợp các câu chữ phía trước.

Ví dụ:

그를 만났을 때의 첫인상은 뭐**랄까?** 촌닭 같았다고 **할까?** 좀 묘했다.

Ấn tượng ban đầu khi gặp anh ấy là gì nhỉ? Như nhà quê nhỉ? Hơi kỳ diệu đấy.

우리 두 사람은 환희**랄까?** 인생의 가장 아름다운 순간을 맛

보았다.
Hai chúng ta vui mừng nhỉ? Đã nếm trải giây phút đẹp đẽ nhất đời rồi đấy.
부도가 나서 가족이 뿔뿔이 헤어지게 되었을 때의 기분, 좌절감이**랄까?** 그것은 지금도 잊을 수가 없다.
Tâm trạng khi gia đình bị phân ly do ô nhục, cảm giác vỡ mộng nhỉ? Chuyện đó đến giờ vẫn không thể quên được.
취중이었다고 **할까?** 흥분했었다고 **할까?** 그는 내가 이해할 수 없는 말들을 횡설수설 늘어 놓았다.
Say mèm ư? Hưng phấn ư? Nó nói toàn lời lảm nhảm tôi chẳng hiểu gì cả.
그는 내게 미안해서였다고 **할까?** 아무튼 쓸 데 없이 신경을 쓰고 있었다.
Nó nói lời xin lỗi tôi à? Dù sao đã căng thẳng vô ích ấy mà.

*

-(으)ㄹ라

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)
Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu thể 해라, gắn vào sau động từ hay động từ 이다.
Ý nghĩa : Diễn đạt sự lo ngại sự việc như thế xảy ra.
Ví dụ :
넘어**질라,** 천천히 가라.
Coi chừng ngã, đi chầm chậm thôi.
깨뜨**릴라,** 조심해서 다루어라.
Coi chừng vỡ, cầm cẩn thận.
쓸데없는 말은 하지 말아. 오해**할라.**

Đừng nói điều vô ích. Kẻo hiểu lầm đó.

우유는 날짜를 보고 사. 오래된 것**이라.**

Sữa bò nên xem ngày mà mua. Coi chừng đồ cũ.

Chú thích

Cũng có trường hợp tính từ được dùng như động từ.

Ví dụ :

일찍 떠나라. 늦**을라.**

Đi sớm đi. Kẻo trễ đó.

소금은 조금 넣어. **짤라.**

Muối bỏ ít thôi. Coi chừng mặn.

*

-(으)ㄹ라고?

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu thể 해, gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다, được dùng trong câu nghi vấn và câu cảm thán.

Ý nghĩa : Tùy theo câu nghi vấn hay câu cảm thán mà diễn đạt ý nghĩa khác nhau.

1. Trường hợp được dùng trong câu nghi vấn

◆ Là trường hợp nghi ngờ hỏi lại một sự việc nào đó, lúc này có nghĩa phủ định hơn là nghi vấn.

◆ Dùng với các phó từ như '아무리, 설마'

Ví dụ :

아무리 그 소문이 정말**일라고?**

Tin đồn đó có thật ư?

설마 그런 일이 있**을라고?**

Có chuyện như thế ư?

이 세상에 귀신이 있**을라고?**

Trên thế gian này có ma quỷ sao?

아무리 내가 일등을 했**을라고?**

Vậy mà tôi đã được hạng nhất ư?

박 선생이 나에 대해서 그런 나쁜 생각**을 할라고?**

Ông Park nghĩ xấu về tôi như vậy sao?

2. Trường hợp được dùng trong câu cảm thán

◆ Được dùng trong câu cảm thán như thể nói một mình, diễn đạt nghĩa '아주 어떠하다'.

◆ Trường hợp gắn vào sau động từ thì phải có phó từ bổ nghĩa.

◆ Được dùng dưới dạng '-니 얼마나(hoặc 오죽이나) -ㄹ라고?'

Ví dụ :

이렇게 피가 나니 오죽이나 아**플라고?**

Máu ra như thế này chắc đau lắm!

아침도 안 먹었다니 얼마나 배가 고**플라고요?**

Chưa ăn sáng, chắc đói bụng lắm!

다섯 살 짜리 아이가 혼자 집에 있었으니 얼마나 무서웠**을라고요?**

Đứa bé 5 tuổi ở nhà một mình nên đáng sợ biết bao!

너무 서러워하지 말게. 나같은 사람도 있**을라고?**

Đừng quá buồn phiền. Cũng có người như mình thôi mà!

먼 곳에서 달려 왔으니 땀을 얼마나 많이 흘렸**을라고?**

Chạy đến từ nơi xa nên chảy mồ hôi nhiều dữ lắm đây!

Chú thích

Nếu gắn '-요' vào dùng dưới dạng '-(으)ㄹ라고요?' thì không phải là lời nói một mình nữa mà trở thành vĩ tố kết thúc câu thể 해요 dùng để nói với đối phương.

**

-(으)ㄹ래야

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Đây là dạng rút gọn của '-(으)려고 해야', là sự kết hợp giữa '-려고 하다' chỉ ý đồ(의도) với vĩ tố liên kết '-어야' chỉ tính tất nhiên(당위성).

◆ Ở mệnh đề đi sau xuất hiện các dạng phủ định như '-이/가 없다, -ㄹ 수가 없다', dùng lặp lại động từ. Chủ yếu được dùng trong khẩu ngữ.

Ý nghĩa : Diễn đạt người nói có mong muốn, dù nỗ lực thế nào đi nữa cũng không thể làm gì thêm được nữa hoặc diễn đạt hành động không thể thực hiện được.

Ví dụ:

구경꾼이 많아서 앉**을래야** 앉을 데가 없군요.

Do có nhiều người xem nên ngồi cũng chẳng có chỗ để ngồi nữa.

외국에서 사니까 의논을 **할래야** 의논할 사람이 없어요.

Vì sống ở nước ngoài nên bàn chuyện cũng chẳng có người để bàn.

이제는 나도 더 참**을래야** 도저히 참을 수가 없습니다.

Giờ đây tôi muốn nhịn rốt cuộc cũng không thể nhịn được nữa rồi.

나무 빨라서 쫓아 **갈랴야** 쫓아 갈 수가 없었다.

Quá nhanh nên có đuổi theo cũng không thể đuổi kịp.

문이 잠겼으니 들어**갈래야** 들어갈 수가 있어야지요.

Cửa bị khóa nên muốn đi vào cũng đành chịu thôi.

**

-(으)ㄹ래요.

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 1 thì được dùng làm câu trần thuật, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 2 thì được dùng làm câu nghi vấn. Không dùng dưới dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

Ý nghĩa : Diễn đạt ý đồ của chủ ngữ sắp tới sẽ làm thế nào, tương tự như '-(으)려고 해요, -겠어요'. Vì là cách nói thuộc thể không trang trọng được dùng nhiều trong khẩu ngữ nên không mang lại cảm giác trịnh trọng.

Ví dụ :

차 뭐 드**실래요?**

Anh dùng trà gì đây?

한달 생활비가 얼마나 들었는지 계산 좀 해 **볼래요.**

Tôi định tính thử sinh hoạt phí một tháng tốn bao nhiêu.

누가 이기나 한번 해 **볼래요?**

Thử một lần xem ai thắng nhé?

방학에는 해외 여행이나 떠**날래요.**

Vào kỳ nghỉ tôi định đi du lịch nước ngoài.

심심하니까 친구 집에나 갔다가 **올래요.**

Vì chán nên tôi định đến nhà bạn (hay đến đâu đó).

*

-(으)ㄹ망정

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau, thường dùng chung với phó từ '비록'.

Ý nghĩa : Diễn đạt tuy thừa nhận sự việc của mệnh đề đi trước nhưng không bị ràng buộc vào điều đó mà thừa nhận cả sự việc của mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

몸은 떠나 있**을망정** 마음만은 항상 네 곁에 있다.

Thân ra đi chỉ có lòng luôn ở lại bên em.

비록 한국말이 서투**를망정** 나는 한국 사람입니다.

Dù dỡ tiếng Hàn song tôi là người Hàn Quốc đó nhé.

저희는 따로 **살망정** 늘 부모님을 생각합니다.

Chúng tôi sống riêng song luôn nghĩ đến cha mẹ.

비록 임대 아파트에서 **살망정** 자가용은 있다.

Dù sống ở chung cư thuê song lại có xe riêng đấy.

노점상을 **할망정** 남에게 폐는 안 끼칩니다.

Buôn bán vỉa hè mà không gây phiền toái người khác.

*

-ㄹ세

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Đây là vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật thể 하게 được

dùng sau động từ 이다, là dạng người lớn tuổi dùng với người trẻ tuổi.

Ý nghĩa : Lời nói mềm mỏng và có tình cảm. Gắn thêm '-그려' chỉ sự cảm thán hay nhấn mạnh tạo thành '-르세 그려'.

< ☞ Cách nói tôn trọng và cách nói thường, trang 70>

Ví dụ:

올해도 풍년**일세.**

Năm nay cũng là năm bội thu đó.

이 아이가 내 딸**일세.**

Cháu bé này là con gái tôi đó.

여기는 미국이 아**닐세.**

Đây không phải là nước Mỹ đâu.

자네도 알다시피 금년에 내가 환갑**일세.**

Như chú cũng biết đó, năm nay ta tròn 60 tuổi đó.

이번 일은 대성공**일세** 그려.

Việc lần này đại thành công rồi.

*

(으)ㄹ지라도

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Là vĩ tố liên kết giả định sự việc tương lai một cách nhượng bộ.

Có thể hoán đổi với '-(ㄴ/는)다고 해도' có nghĩa giống nhau.

Ví dụ :

오늘 밤을 새**울지라도** 이 책을 다 읽겠어요.
Đêm nay dù có thức khuya thì tôi cũng sẽ đọc hết quyển sách này.
어떤 어려움이 있**을지라도** 꼭 성공하고야 말겠습니다.
Dù có khó khăn nào đi nữa thì cũng sẽ nhất định thành công.
그 여자가 사과를 **할지라도** 나는 용서를 못한다.
Dù bà ta có xin lỗi thì tôi cũng không tha thứ đâu.
비록 떨어져 있**을지라도** 마음만은 변하지 맙시다.
Dù có xa cách thì chúng ta cũng đừng thay lòng đổi dạ nhé.
다시 만나지 못**할지라도** 건강하시고 행복하세요.
Dù không gặp lại được thì cũng khỏe mạnh và hạnh phúc nhé.

*

-(으)ㄹ지언정

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động/tính từ nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau, dùng giống như '차라리(thà), 비록(dù)'

Ý nghĩa : Diễn đạt dù hành động hay trạng thái của mệnh đề đi trước có nhượng bộ đi nữa thì mệnh đề đi sau vẫn không thể nhượng bộ được.

Ví dụ :
밤을 새서 숙제를 **할지언정** 텔레비전의 연속극은 꼭 봐요.
Dù có thức khuya làm bài tập thì tôi nhất định phải xem phim truyền hình trên TV.
시험지의 답이 틀**릴지언정** 옆 사람 것은 안 봅니다.
Dù câu trả lời trong bài thi có sai đi nữa thì tôi vẫn không xem bài của người bên cạnh.

차라리 야단을 맞**을지언정** 거짓말은 못하겠어요.

Thà bị chửi chứ tôi không nói dối được đâu.

차라리 유학을 포기**할지언정** 그와 헤어질 수는 없습니다.

Thà từ bỏ du học chứ tôi không thể chia tay với anh ấy.

비록 지금 실업자로 지**낼지언정** 희망은 버리지 않겠다.

Dù hiện giờ là người thất nghiệp nhưng tôi vẫn sẽ không từ bỏ hy vọng đâu.

-(이)라? 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu) <☞ -(는/ㄴ)다? trang 306>

-(으)라고 <☞ -(는/ㄴ)다고 trang 317>

-(이)라고 <☞ -(는/ㄴ)다고 trang 317>

-라곤

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Đây là dạng rút gọn của '-라고는', là sự kết hợp giữa '-라고' dùng trong câu dẫn với '-는' chỉ sự nhấn mạnh. Hình thái câu dẫn có thể chia thành 2 loại là 'Danh từ + (이)라고' và 'Động từ + (으)라고'

Ý nghĩa : Tùy theo hình thái câu dẫn mà ý nghĩa khác đi. Tuy nhiên vẫn giống thuộc tính của '-는' là diễn tả sự trái ngược và nhấn mạnh.

**

1. Trường hợp kết hợp với danh từ dùng dưới dạng '-(이)라곤' :

◆ Diễn đạt nghĩa '앞에 오는 명사로 지칭되는 모든 것은'(tất cả

những thứ được nêu lên bằng danh từ đứng trước), ở phía sau là câu chữ diễn tả sự nhấn mạnh. Lúc này nếu kết hợp với danh từ kết thúc bằng một phụ âm thì dùng '-이라곤'.

Ví dụ :

먹을 것**이라곤** 하나도 없다.

Đồ ăn chẳng có gì cả.

돈**이라곤** 천 원 짜리 한 장밖에 안 남았어요.

Tiền chỉ còn lại mỗi một tờ 1000 Won.

친구**라곤** 옆 집에 사는 순희뿐입니다.

Bạn bè thì chỉ có mỗi Sun-hee sống ở nhà bên.

내가 아는 노래**라곤** 아리랑밖에 없어요.

Bài hát mà tôi biết chỉ có Arirang.

전화를 안 해 본 데**라곤** 한 군데도 없다.

Chẳng có nơi nào mà tôi không gọi điện đến.

**

2. Trường hợp kết hợp với động từ dùng dưới dạng '-(으)라곤' :

◆ Diễn tả sự trái ngược giữa câu dẫn và phần sau. Vì vậy nếu câu dẫn là khẳng định thì phần sau trở thành phủ định.

Ví dụ :

일찍 오**라곤** 했는데 일찍 올지 모르겠습니다.

Đã bảo đến sớm nhưng không biết có đến sớm không nữa.

듣고만 있지 말고 자기 의견을 말하**라곤는** 했어요.

Ông ấy nói đừng có nghe không mà hãy nói ra ý kiến của mình.

책을 보라고 했지 가지**라곤** 안 했다.

Chị ấy bảo xem sách mà chính mình lại không thực hiện.

이것밖에 없으니까 더 달**라곤는** 하지 마세요.
Không còn gì ngoài cái này nên đừng xin thêm nữa nhé.
네가 하고 싶은 대로 해. 내가 이렇게 하라 저렇게 하**라곤** 하지 않겠다.
Mi cứ làm theo ý mi đi. Ta sẽ không bảo làm thế này làm thế nọ nữa đâu.

-(으)라나 봐요 <☞ Trang 533>

-(이)라나 봐요 <☞ Trang 533>

-(으)라나요 <☞ -(는/ㄴ)다나요 trang 321>

-(이)라나요 <☞ -(는/ㄴ)다나요 trang 321>

-(으)라더니 <☞ -(는/ㄴ)다더니 trang 325>

-(이)라더니 <☞ -(는/ㄴ)다더니 trang 325>

***

-(이)라도

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Được dùng ngay sau danh từ, thay thế trợ từ cách hoặc dùng kết hợp với các trợ từ khác như : '-에라도, -에서라도, -에게라도, -에게서라도, -하고라도'.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự chọn lựa cái đó do không thể chọn được cái

mà mình vừa ý nhất trong số nhiều sự vật.

Ví dụ :

음료수가 없으면 냉수**라도** 한 그릇 주세요.

Nếu không có đồ uống thì cho bát nước lạnh cũng được.

심심한데 바둑**이라도** 두자.

Chán quá, chơi cờ vây gì đó đi.

할 일이 없으면 집에 편지**라도** 쓰렴.

Nếu không có việc gì làm thì ở nhà viết thư gì đấy.

머리가 나쁘니까 노력**이라도** 해야지요.

Không được thông minh nên phải nỗ lực gì đó chứ.

김 박사가 못 오시면 부인**이라도** 대신 오셨으면 좋겠어요.

Nếu tiến sĩ Kim không đến được thì phu nhân đến thay cũng tốt.

***

-(이)라도

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-라고 해도', kết hợp với động từ 이다 để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa dù giả sử có giống mệnh đề đi trước đi nữa thì vẫn sẽ làm giống như mệnh đề đi sau mà không có liên quan gì.

Ví dụ :

그가 부자가 아니**라도** 결혼했을까?

Anh ta dù không phải là người giàu có mà đã kết hôn rồi ư?

그가 대통령**이라도** 우리는 할 말을 해야 합니다.

Dù ông ấy là tổng thống đi nữa thì chúng ta vẫn phải nói.

아무리 아까운 것**이라도** 상했으면 버려요.

Dù là thứ đáng tiếc đi nữa nếu bị thiu thì hãy bỏ đi.

어려운 문제**라도** 꼼꼼히 풀어 봐요.

Dù là bài toán khó đi nữa thì vẫn nên giải cho đàng hoàng.

할 일이 태산**이라도** 식사부터 하고 합시다.

Dù công việc như núi Thái Sơn đi nữa thì chúng ta cứ ăn cơm rồi làm.

Chú thích

1. Ngoài ra còn dùng kết hợp với vĩ tố liên kết khác.

Ví dụ :

뛰어서**라도** 쫓아 가자.

Chúng ta hãy đuổi theo dù có phải chạy.

외울 수 없으면 보고**라도** 읽어요.

Nếu không thể thuộc lòng thì hãy xem và đọc vậy.

2. Nếu không phải là '이다/아니다' thì dùng '-아(어,여)도'.

-(으)라든지 ☞ -(는/ㄴ)다든지 trang 326

**

-(이)라든지

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Dùng khi nghe được nhiều sự việc rồi nói ra. Có thể hoán đổi với '-(이)라든가'

☞ -든지 trang 386

Ý nghĩa : Nghe hai sự việc trở lên rồi nói ra trong câu, sau đó cần

đến cụm từ '그런 ~하는 것 ...' để nói tóm lại các sự việc thuộc loại đó.

Ví dụ :

용돈 외에 책값**이라든지** 교통비**라든지** 그런 돈은 따로 줍니다.

Tôi cho riêng những thứ tiền ngoài tiền tiêu vặt như tiền sách, phí giao thông.

호텔 방에는 라디오**라든지** 텔레비젼**이라든지** 하는 시설이 있게 마련이다.

Trang bị những trang thiết bị như radio, TV trong phòng khách sạn.

학생들 가방에서는 담배**라든지** 연애 편지**라든지** 하는 것들이 나옵니다.

Trong cặp của học sinh mà lại có những thứ như thuốc lá, thư tình.

건설 현장은 기계 소리**라든지** 망치 소리**라든지** 하는 소리로 시끄럽습니다.

Hiện trường xây dựng ồn ào những thứ âm thanh như tiếng máy, tiếng búa.

수질 오염이**라든지** 매연**이라든지** 하는 공해문제는 시급히 해결해야 합니다.

Phải giải quyết gấp những vấn đề ô nhiễm môi trường như ô nhiễm nguồn nước, khói bụi.

-(으)라면 <☞ -(는/ㄴ)다면 trang 327>

-(이)라면 <☞ -(는/ㄴ)다면 trang 327>

**

-(이)라서

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ 이다 để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Là dạng rút gọn của '-(이)라고 해서'

Ý nghĩa : Diễn đạt câu chữ phía trước trở thành lý do hay sự việc có tính tiền đề đối với câu chữ phía sau.

Ví dụ :

가수**라서** 역시 노래를 잘 부르는군요.

Vì là ca sĩ nên hát hay lắm đó.

제가 직접 싼 도시락**이라서** 맛이 있을 겁니다.

Đồ hộp tự tay tôi gói nên sẽ ngon lắm đấy.

내부 수리중**이라서** 영업을 안 합니다.

Vì đang sửa chữa phần trong nên không kinh doanh.

밤**이라서** 어디가 어디인지 분간할 수가 없더라.

Vì là ban đêm nên chẳng thể phân biệt đâu là đâu.

그 회사는 워낙 경쟁이 센 데**라서** 들어가기가 어렵습니다.

Công ty đó là nơi cạnh tranh rất dữ nên khó vào lắm.

Chú thích

Dạng rút gọn của '-라서' là '-라'.

Ví dụ :

휴가철**이라** 동해안에는 사람이 몰린다.

Vì là mùa nghỉ nên bờ biển Đông đầy ắp người.

언니는 멋쟁**이라** 근사한 옷이 많다.

Vì chị là người đẹp nên có nhiều quần áo đẹp.

시험 때**라** 도서관에 학생이 많아요.

Vì là lúc thi cử nên ở thư viện có nhiều học sinh.

*

-(으)락 -(으)락 하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Gắn vào sau hai động từ có nghĩa tương phản hay có quan hệ với nhau, toàn thể cấu trúc có chức năng làm vị ngữ của câu. Không dùng vĩ tố chỉ thì hay vĩ tố dạng tôn trọng.

Ý nghĩa : Diễn đạt hành động thứ nhất và hành động thứ hai luân phiên nhau và lặp lại.

Ví dụ :

비가 오**락** 가**락한다.**

Mưa tới mưa lui.

관절염 때문에 계단을 오르**락** 내리**락하기가** 힘듭니다.

Vì bệnh viêm khớp mà lên xuống cầu thang vất vả lắm.

쥐가 들**락** 날**락하면서** 빵 부스러기를 다 먹었어요.

Chú chuột thập thò ăn hết mẫu bánh mì.

지난 밤에는 잠이 안 와서 엎치**락** 뒷치**락면서** 밤을 세웠어요.

Đêm qua không ngủ được nên lăn qua lộn lại cả đêm.

Chú thích

Có trường hợp gắn vào sau tính từ chỉ màu sắc.

Ví dụ :

그는 화가 나서 얼굴이 붉**으락** 푸르**락**했다.

Nó nổi giận nên khuôn mặt lúc đỏ lúc xanh.

*

-(으)ㄹ락 말락 하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Gắn vào sau một số động từ, toàn bộ cấu trúc có chức năng làm vị ngữ của câu.

Ý nghĩa : Diễn đạt ở giữa ranh giới hành động của động từ được thực hiện và không được thực hiện. Diễn tả trạng thái của hành động.

Ví dụ :

안개 때문에 앞 차가 보**일락 말락 한다.**

Vì sương mù mà lúc thấy lúc không xe phía trước.

옷이 약간 젖**을락 말락 할** 정도로 비를 맞았다.

Tôi mắc mưa áo quần chỗ ướt chỗ không.

머리가 어깨에 닿**을락 말락 하게** 잘라 주세요.

Hãy cắt sao cho tóc mấp mé bờ vai ấy.

잠이 **들락 말락 하는데** 밖에서 소리가 들렸어요.

Giấc ngủ chập chờn lúc được lúc không mà bên ngoài lại có tiếng ồn.

그는 들**릴락 말락한** 소리로 너무나도 아프다고 했다.

Nó nói đau lắm bằng giọng tiếng được tiếng không.

**

-(이)란

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, là dạng rút gọn của '-(이)라고 하는 것은'. Ngoài ra còn dùng sau dạng danh từ của động từ.

Ý nghĩa : Có thể hoán đổi với trợ từ diễn đạt chủ đề '-는/은' với

nghĩa '소위 사람들이 -(이)라고 말하는 것은'(Điều mà người ta nói rằng...)

Ví dụ :

친구**란** 어려울 때 오와주는 사이가 아닙니까?

Bạn bè chẳng phải là quan hệ giúp đỡ lúc khó khăn hay sao?

부부**란** 인생의 동반자라고 생각해요.

Tôi nghĩ vợ chồng là bạn đồng hành của cuuọc đời.

예술**이란** 우리의 감정을 윤택하게 하는 거예요.

Nghệ thuật là thứ đong đầy tình cảm của chúng ta.

인생**이란** 길고도 짧은 것이다.

Cuộc đời dài mà cũng ngắn.

행복함**이란** 가까운 곳에 있는 것입니다.

Hạnh phúc là được ở gần nhau.

*

-(으)란듯이

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Gắn vào sau một số động từ, là dạng rút gọn của '-(으)라고 하는 듯이', làm cho mệnh đề đi trước có chức năng làm trạng ngữ.

Ý nghĩa : Được dùng với nghĩa '-라고 명령하는 것과 같이(như mệnh lệnh rằng), -라고 하는 것처럼' (như bảo rằng). Diễn đạt sự cố ý thực hiện hành động đi sau để thể hiện hành động đi trước. Vì có tính cố ý nên có cảm giác khoe khoang khoác lác.

Ví dụ :

두 남녀는 사람들 앞에서 보**란듯이** 팔짱을 끼고 나갔다.

Cặp nam nữ cắp tay đi ra trước mặt mọi người như thể bảo hãy nhìn đây.

이러쿵저러쿵 말 많던 그들도 결혼하더니 보**란듯이** 잘 살고 있습니다.

Chúng nó vốn lắm điều này nọ mà đã kết hôn, đang sống tốt đẹp như thể bảo hãy xem đây.

아주머니는 나 들**으란듯이** 불평을 늘어놓았다.

Bà dì bất bình như thể bảo lắng nghe vậy.

김 장군은 나의 이야기를 듣고 꿈 깨**란듯이** 껄껄 웃었어요.

Tướng quân Kim nghe xong câu chuyện của tôi cười phá lên như thể bảo hãy tỉnh mộng đi.

준수는 잘**난듯이** 우쭐대면서 떠든다.

Jun-su vênh váo miệng lưỡi như thể bảo rằng mình tài giỏi vậy.

-(이)람 종결어미 Vĩ tố kết thúc câu <☞ -(는/ㄴ)담 trang 334>

-(이)랍시고 <☞ -(는/ㄴ)답시고 trang 335>

**

-(이)랑

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ dùng gắn vào sau danh từ, có trường hợp có chức năng nối kết hai sự vật trở lên, có trường hợp được dùng trước một số động/tính từ diễn tả chức năng làm trạng ngữ.

Ý nghĩa : Chủ yếu được dùng nhiều trong khẩu ngữ, có nghĩa '함께' (cùng với, với)

Chú thích

'-(이)랑' được dùng trong khẩu ngữ và thơ ca, cũng như được dùng nhiều trong lời nói của phụ nữ hay trẻ con.

1. Trường hợp có chức năng nối kết

◆ Có thể hoán đổi với '-와/과'.

<☞ '와/과' trang 625>

Ví dụ :

좀 도와 줘. 너**랑** 나**랑**은 소꿉 친구잖아.

Giúp cho tí với. Mi với ta là bạn nối khố mà.

오늘은 엄마**랑** 아기**랑** 나들이를 가네요.

Hôm nay mẹ cùng con đi chơi.

옷이**랑** 세면 도구**랑** 카메러**랑** 다 가방에 넣었어요.

Tôi đã để hết quần áo cùng với đồ ngủ và máy ảnh vào túi xách rồi.

후추**랑** 마늘**이랑** 넣고 양념을 잘 해 봐요, 맛이 있을테니.

Bỏ tiêu cùng với tỏi rồi nêm gia vị cho vừa, sẽ ngon thôi mà.

신문**이랑** 잡자**랑** 모두 정리 좀 해라.

Thu dọn hết báo và tạp chí đi.

2. Trường hợp đứng trước một số tính từ như '같다(giống), 비슷하다 (tương tự)...' làm trạng ngữ

◆ Có thể hoán đổi với '-와/과'

Ví dụ :

나는 우리 엄마**랑** 키가 비슷하다.

Tôi cao tương đương với mẹ tôi.

사진을 보니까 너는 아버지**랑** 꼭 닮았구나.

Xem ảnh thấy bạn giống hệt ba bạn đấy.

혼자 가지지 말고 형**이랑** 나누어서 가져라.

Đừng lấy một mình mà hãy chia với anh nhé.

아빠**랑** 얘기해 보고 결정할래요.

Tôi định nói chuyện với ba rồi quyết định.

오 사장 내외**랑** 같이 저녁이나 한번 합시다.

Chúng ta hãy cùng ăn tối một lần với vợ chồng giám đốc Oh nhé.

3. Trường hợp phải liên kết 2 sự vật trở lên cũng chỉ dùng một danh từ diễn tả nghĩa '등등'(vân vân)

◆ Không thể hoán đổi với '-와/과'.

Ví dụ :

삼촌이 사 주어서 점심**이랑** 잘 먹었다.

Chú mua cho nên ăn trưa ngon lắm.

농촌에는 지금 모심기**랑** 할 일이 태산 같단다.

Ở nông thôn những việc như cấy mạ hiện giờ tựa núi Thái Sơn vậy.

주말에는 청소**랑** 할 일이 많다.

Cuối tuần những việc như dọn dẹp nhiều lắm.

자꾸 똥똥해져서 테니스**랑** 운동을 좀 해야 할텐데.

Mập lên hoài nên phải chơi những môn thể thao như Tennis thôi.

시장에 가시더니 생선**이랑** 다 사오셨다.

Mẹ đi chợ mua cá về xong cả rồi.

-(으)래요 ☞ -(는/ㄴ)대요 trang 342>

-(이)래요 ☞ -(는/ㄴ)대요 trang 342>

*

-(으)랴?

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu của cách nói thường dạng nghi vấn, kết hợp được với vĩ tố dạng tôn trọng nhưng không dùng với vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Có trường hợp người nói hỏi ý người nghe về ý đồ hay hành động mà mình sắp làm và trường hợp suy đoán tâm trạng của đối phương hay người thứ ba.

1. Trường hợp người nói hỏi ý người nghe để làm điều gì đó cho người nghe

◆ Gắn vào sau động từ, chủ ngữ là ngôi thứ 1

Ví dụ :

내가 좀 도와주**랴?**

Tôi giúp cho tí nhé?

돈이 모자라는 모양인데 좀 빌려주**랴?**

Có vẻ thiếu tiền, tôi cho mượn nhé?

우리가 너희 집까지 태워다 주**랴?**

Chúng tôi chở các bạn đến tận nhà nhé?

뭘 주**랴?** 마실 걸 주**랴?** 과일을 주**랴?**

Cho con gì đây? Cho đồ uống hay cho trái cây?

어디 앉**으랴?** 네 옆에 앉**으랴?**

Ngồi đâu đây? Ngồi kế bên em nhé?

2. Trường hợp suy đoán tâm trạng của người khác

◆ Được dùng dưới dạng nghi vấn châm biếm.

◆ Dùng các phó từ như '어찌, 왜, 아니, 얼마나' để nhấn mạnh.

◆ Gắn vào sau động từ hay tính từ , chủ ngữ là ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3.

Ví dụ :

아! 어찌 잊**으랴?** 6.25 의 쓰라린 기억을!

À! Sao lại quên? Ký ức cay đắng ngày 25 tháng 6 đó mà!

갑자기 부모님이 돌아가셨으니 그 슬픔이 어떠하**랴?**

Đột nhiên cha mẹ ra đi, nỗi đau ấy thế nào nhỉ?

합격만 했어도 기쁠텐데 수석까지 했으니 왜 아니 자랑스러우시**랴?**

Chỉ cần thi đỗ là mừng rồi, đằng này đỗ đầu mà sao không tự hào vậy?

하루종일 강의를 했는데 얼마나 피곤하시**랴?**

Giảng cả ngày mệt biết bao nhỉ?

심혈을 다해 키운 회사가 부도가 났다니 얼마나 기가 막히**랴?**

Công ty mà mình dành hết tâm huyết bị ô danh nên nghẹn ngào biết bao nhỉ?

*

-(으)랴 -(으)랴

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Gắn vào sau một số động từ khác nhau để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Dùng khi diễn đạt sự bận bịu hay bận rộn mệt mỏi để thực hiện hai hành động trở lên.

Ví dụ :

김양은 손님 질문에 대답하**랴** 전화 받**으랴** 여간 바쁘지 않아요.

Cô Kim hết sức bận rộn nào là nhận điện thoại, trả lời câu hỏi của khách hàng.

엄마는 아기 우유 먹이**랴** 기저귀 갈아주**랴** 힘이 드나봐요.

Dường như người mẹ vất vả chuyện cho con bú sữa, thay tả lót.

사무실에 나오면 이거하**랴** 저거하**랴** 눈코뜰새가 없습니다.

Hễ đến văn phòng là (bận) tối tăm mặt mũi làm cái này làm cái nọ.

빨래하**랴** 설거지하**랴** 손에 물이 마를 날이 없습니다.

Cô ấy giặt đồ, rửa chén không có ngày nào ráo nước tay.

그는 요즘 장사하**랴** 취미 생활하**랴** 하루도 쉴 날이 없다.

Dạo này anh ấy làm ăn, sống theo sở thích mà chẳng lấy một ngày ngơi nghỉ.

Chú thích

'-(으)랴 -(으)랴' có dạng cố định '부랴부랴, 부랴사랴' làm phó từ chỉ đáng vẻ gấp gáp vội vã.

Ví dụ :

혜리는 무슨 생각이 났는지 부**랴**부**랴** 책가방을 싸더군요.

Hye-ri nghĩ ra điều gì mà vội vội vàng vàng xếp cặp sách lại.

고향에서 형이 왔다는 소식을 듣고 부**랴**사**랴** 뛰어 왔어요.

Hay tin anh từ dưới quê lên tôi liền chạy vội đến đây.

전화를 끊더니 부**랴**부**랴** 회사로 달려갔어요.

Dứt điện thoại anh ấy liền chạy vội đến công ty.

***

-(으)러

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Ở mệnh đề đi sau thường dùng các động từ '가다/오다', ở mệnh đề đi trước không dùng '여행하다, 출장가다, 도착하다, 출발하다, (꿈을) 꾸다, ...' diễn tả sự di động về mặt ý nghĩa.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự thực hiện hành động đi sau với mục đích thực hiện hành động đi trước.

Ví dụ :

하국말을 배우**러** 여기에 왔어요.

Tôi đến đây để học tiếng Hàn Quốc.

무엇하**러** 시내까지 갔었어요?

Chị đã vào tận nội thành để làm gì vậy?

책을 빌리**러** 도서관에 갑니다.

Tôi đi thư viện để mượn sách.

이번 주말에는 수영하**러** 가자.

Cuối tuần này đi bơi nhé.

남자 친구를 만나**러** 태평양을 건너왔다.

Tôi đã vượt Thái Bình Dương để được gặp bạn trai.

**

-(으)려거든

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-(으)려고 하거든', dùng kết hợp với động từ. Ở phía sau dùng dạng mệnh lệnh hay '-어야 하다'.

Ý nghĩa : Có nghĩa nếu muốn thực hiện ý đồ của chủ ngữ thì phải có điều kiện như cụm từ phía sau.

Ví dụ :

라면을 먹**으려거든** 물을 끓여요.

Nếu muốn ăn mì gói thì nấu nước.

의사가 되**려거든** 지금부터 열심히 공부를 해라.

Nếu muốn trở thành bác sĩ thì từ giờ hãy học tập chăm chỉ đi.

성공하**려거든** 무슨 일에나 정성을 기울여요.

Nếu muốn thành công thì hãy dốc sức vào mọi việc.

좋은 글을 쓰**려거든** 독서를 많이 해야 해요.

Nếu muốn viết văn hay thì phải đọc sách nhiều.

사장님과 면담을 하시**려거든** 미리 약속을 하셔야 합니다.

Nếu muốn diện kiến với giám đốc thì anh phải hẹn trước.

***

-(으)려고

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Kết hợp với động từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Ở mệnh đề đi sau chỉ dùng thì hiện tại và thì quá khứ , không dùng dạng mệnh lệnh hay dạng đề nghị vốn được thực hiện bằng hành động tương lai.

Ý nghĩa : Thực hiện hành động của mệnh đề đi sau với ý đồ để thực hiện hành động của mệnh đề đi trước, hành động của mệnh đề đi trước mới chỉ là suy nghĩ chứ chưa chuyển thành hành động.

Ví dụ :

한국 풍습을 배우**려고** 한국 사람 집에서 살아요.

Tôi sống ở nhà người Hàn Quốc để học tập phong tục tập quán Hàn Quốc.

지지 않**으려고** 우리는 연습을 많이 했어요.

Chúng tôi đã luyện tập nhiều để khỏi bị thua.

나는 비밀을 지키**려고** 말을 안 했어요.

Tôi đã không nói để giữ bí mật.

취직을 하**려고** 한국말을 배워요.

Tôi học tiếng Hàn Quốc để đi làm.

어머니와 이야기를 하려고 집에 전화를 했다.

Tôi đã gọi điện về nhà để trò chuyện với mẹ.

**

-(으)려고 들다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(으)려고 + Động từ 들다

Là dạng kết hợp giữa '-(으)려고' diễn tả nghĩa ý đồ với '들다' có nghĩa '어떤 생각이나 느낌이 생기다'(Nảy ra một suy nghĩ hay cảm giác nào đó), có chức năng làm trợ động từ tăng cường ý nghĩa cho động từ đi trước.

<☞ 들다 trang 391>

Ý nghĩa : Gắn vào sau động từ diễn đạt ý đồ muốn thực hiện hành động như thế và xúc tiến một cách tích cực. So với '-(으)려고 하다', đây là cách diễn đạt mang lại cảm giác mạnh mẽ hơn.

Ví dụ :

이야기를 자꾸 숨기**려고** 드니까 더 궁금해요.

Vì muốn giấu câu chuyện ấy hoài nên càng gây tò mò hơn.

다섯살 자리 꾸마가 무엇이든지 알**려고** 든다.

Nhóc tì 5 tuổi mà bất cứ cái gì cũng muốn biết cả.

일을 배우**려고** 들면 금방 배워요.

Nếu muốn học việc thì học ngay đi.

개가 화가 나서 주인을 물**려고** 들었다.

Chú chó nổi nóng nên muốn táp chủ nhân.

형은 언제나 내 것을 뺏**으려고** 들어요.

Lúc nào anh cũng muốn giành phần của tôi.

Chú thích

1. Trong những từ ở trên, từ có thể tỉnh lược '-고' để dùng dưới dạng '-려 들다' là '숨기려 들다, 배우려 들다, 알려 들다', còn '물려고 들다' chỉ có thể dùng dưới dạng '-려고 들다'.
2. Có khi gắn '-(으)려 들다' vào sau động từ, cố định thành một động từ phức hợp như : 달려들다, 말려들다

***

-(으)려고 하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết chỉ ý đồ '-려고' với động từ '하다', kết hợp với động từ.

Ý nghĩa : Do chỉ diễn đạt ý đồ của chủ ngữ nên là trạng thái chưa chuyển thành hành động.

< ☞ -(으)려고 trang 438>

Ví dụ :

동생에게 생일 선물을 부치**려고 합니다.**

Tôi định gửi quà sinh nhật cho em tôi.

돈을 다 쓰기 전에 운동화를 사**려고 합니다.**

Tôi định mua giày thể thao trước khi tiêu hết tiền.

두 사람이 싸우**려고 해서** 내가 말렸어요.

Hai người định gây nhau nên tôi đã can ngăn.

세종문화회관에 가**려고 하는데** 뭘 타고 가야 돼요?

Tôi định đến Hội quán văn hóa Sejong thì phải đi bằng gì?

이번 방학에 배낭여행을 가**려고 해요.**

Tôi định đi du lịch balô và kỳ nghỉ lần này.

Chú thích

Trong khẩu ngữ thường gắn thêm '(으)ㄹ' để dùng dưới dạng '-을려고 하다'.

Ví dụ :

갈려고 하다(Muốn đi), **쉴려고** 하다(muốn nghỉ), 일어**날려고** 하다 (muốn đứng dậy).

***

-(으)려고(요)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, là sự tỉnh lượt mệnh đề đi sau của câu có '-(으)려고'.

Ý nghĩa : Diễn đạt người nói hỏi ý đồ của chủ ngữ hoặc tiên liệu ý đồ của chủ ngữ.

Ví dụ :

벌써 주무시**려고요?**

Bác đã muốn ngủ rồi ư?

이렇게 늦은 시간에 외출**하려고?**

Em định ra ngoài vào giờ trễ như thế này ư?

친구들에게 내 사생활 이야기를 **하려고?**

Bạn định kể chuyện đời tư của tôi với bạn bè sao?

우리 대문 앞에다가 주차를 하시**려고요!**

Ông ta định đậu xe ở trước cổng chúng ta đó!

우리들에게 선물을 하시**려고요.** 고마워라.

Anh định tặng quà cho chúng tôi. Cám ơn nhé.

Chú thích

Trường hợp được dùng dưới dạng '-(으)면 어떻게 ,하려고(요)?/ 어쩔려고(요)?', diễn đạt nghĩa '그렇게 하면 안 됩니다(Nếu làm thế là không được), 큰일 납니다' (Nguy to, gay go)

Ví dụ :

여행하다가 돈이 떨어지면 어**쩔려고(요)?**

Đang du lịch mà cạn tiền thì bạn định làm sao?

누가 보면 어**쩔려고?** (여기에서 나쁜 짓을 하니?)

Nếu ai đó thấy thì sao? (Hành động tội ở đây ư?)

담배를 피우다가 선생님께 들키면 어떻게 하**려고?**

Nếu đang hút thuốc mà bị thầy bắt gặp thì làm sao?

아무리 부모가 자기 자식을 버리**려고?** (그럴 리는 없다)

Cha mẹ mà định bỏ con của mình à? (Không có lý đó đâu)

-(으)려나?

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-(으)려고 하나' với sự kết hợp giữa '-(으)려고 하다' diễn tả ý đồ với vĩ tố dạng nghi vấn '-나', là vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn gắn vào sau động từ.

Ý nghĩa : Tuy là dạng hỏi người nghe về ý đồ của chủ ngữ nhưng tùy theo nội dung câu văn mà cũng có lúc được dùng như dạng độc thoại của chính người nói.

*

1. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 3 : Vĩ tố kết thúc câu thể 해 trong độc thoại của người nói.

Ví dụ :

비가 오**려나?** 바람이 왜 이렇게 불지?

Trời sắp mưa à? Sao gió thổi thế này kia chứ?

형이 짐을 싸는데 어디로 여행을 떠나**려냐?**

Anh xếp hành lý định đi du lịch ư?

땅을 파는데 여기에다가 건물을 지**으려나?**

Họ định đào đất xây toà nhà ở đây ư?

웬일로 몸이 부들부들 떨리지? 병이 나**려나?**

Vì chuyện gì mà mình mẩy run lập cập vậy kìa? Sắp bệnh ư?

아침부터 까치가 우니 반가운 손님이 오**려나?**

Từ sáng sớm mà chim ác là đã kêu, khách quý sắp đến à?

Chú thích

Tuy cũng có trường hợp dùng với tính từ như trong câu '인수가 오늘도 늦으려나?'(In-su hôm nay cũng sẽ trễ à?) nhưng đây chỉ là cách nói rút gọn của câu '인수가 오늘도 늦게 들어오려나?'(In-su hôm nay cũng sẽ về trễ à?) vốn chỉ dùng với động từ.

**

2. Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 2 : Vĩ tố kết thúc câu thể 하게 dùng để hỏi ý đồ của đối phương

Ví dụ :

주말에는 골프나 치**려나?**

Cuối tuần anh định chơi golf à?

자네는 앞으로 사업을 하**려나?**

Sắp tới cậu định kinh doanh à?

이거 베스트셀러인데 읽**으려나?**

Đây là sách bán chạy, anh định đọc chứ?

제대 후에는 학교에 복학**하려나?**
Sau khi giải ngũ anh định đi học lại à?
김군, 아까 그 여자인데 전화 받으**려나?**
Anh Kim, cô gái lúc nãy đây, anh có định nhận điện thoại không?

**

-(으)려나 보다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Là sự kết hợp giữa '-(으)려고 하다' chỉ ý đồ với '-나 보다' diễn tả sự quan sát sự việc nào đó rồi dừng lại suy đoán, gắn vào sau động từ. Là dạng rút gọn của '-(으)려고 하나 보다'.
<☞ -(으)려고 하다 trang 440, -나 보다 trang 531>

Kết hợp được với vĩ tố dạng tôn trọng nhưng không dùng với vĩ tố chỉ thì.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự quan sát một sự việc nào đó rồi dừng lại suy đoán ý đồ của chủ ngữ là gì, chủ ngữ sẽ làm thế nào.
Ví dụ :
친구들이 오늘 저녁은 여기서 자고 가**려나 봐요.**
Dường như tối nay các bạn định ngủ ở đây rồi mới đi đó.
시꺼먼 구름이 몰려오는 것을 보니 비가 쏟아지**려나 보다.**
Thấy đám mây đen kịt kéo đến dường như cơn mưa sắp ập đến đấy .
오늘은 비밀이야기를 다 털어 놓**으려나 봐요.**
Hình như hôm nay nó định tiết lộ câu chuyện bí mật.
집 장만을 하는 것을 보니 아주 여기서 살**려나 보지요?**
Thấy tậu nhà hình như anh định sống ở đây nhỉ?

여행을 떠나시**려나 보지요?** 일찍 서두르시는 걸 보니요.
Hình như anh định đi du lịch nhỉ? Thấy anh vội vã từ sớm mà.

**

-(으)려다가

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)
Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-(으)려고 하다가', gắn vào sau động từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.
<☞ -(으)려고 하다 trang 440, -다가 trang 307>

Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và chủ ngữ của mệnh đề đi sau giống nhau.

Ý nghĩa : Diễn đạt suy nghĩ sẽ thực hiện hành động đi trước, giữa chừng có một hành động khác chen vào, không thể hoàn thành hành động mong muốn ban đầu mà thực hiện hành động khác.
Ví dụ :
외출을 하**려다가** 비가 와서 그만 두었습니다.
Tôi định ra ngoài thì trời mưa nên lại thôi.
좀 더 참**으려다가** 이야기를 하고 말았다.
Tôi định nhịn thêm tí nữa song lại nói ra mất.
박준수는 대학원에 진학하**려다가** 마음을 바꾸었대요.
Nghe nói Park Jun-su định học lên cao học rồi lại thay đổi ý định.
삼층 건물을 지**으려다가** 건축비 때문에 이층으로 지었어요.
Họ định xây nhà 3 tầng nhưng chỉ xây 2 tầng do chi phí xây dựng.
당장 결정을 내리**려다가** 하루 더 생각하기로 하였습니다.
Tôi định đưa ra quyết định ngay rồi lại quyết định suy nghĩ thêm một ngày.

**

-(으)려다가는

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của sự kết hợp giữa '-(으)려고 하다가' với trợ từ bổ trợ '-는', gắn vào sau động từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau giống nhau, thì của mệnh đề đi sau là hiện tại hoặc hoặc dạng suy đoán tương lai.

< ☞ -다가는 trang 313>

Ý nghĩa : Diễn đạt trong trường hợp có ý đồ sẽ thực hiện hành động đi trước thì sự cố hay sự việc khó chịu như ở mệnh đề đi sau xảy ra.

Ví dụ :

몰래 들어가**려다가는** 경비원한테 들켜요.

Tôi định âm thầm đi vào thì bị bảo vệ phát hiện.

무리해서 일을 하**려다가는** 큰코 다쳐요.

Làm quá sức nên đang làm việc giữa chừng thì phải trả giá.

자네 고집대로 하**려다가는** 일을 원만히 마치지 못할 걸.

Cậu cố chấp thì sẽ không hoàn tất công việc một cách tốt đẹp được đâu.

자동차를 타고 편안히 앉아서 가**려다가는** 오히려 고생합니다.

Tôi định ngồi xe đi cho thoải mái thì lại phải chịu khổ sở.

한꺼번에 토끼 두 마리를 잡**으려다가는** 다 놓치고 말 걸요.

Tôi định bắt hai con thỏ một lượt thì bị xổng mất cả.

**

-(으)려면

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là dạng rút gọn của '-(으)려고 하면', gắn vào sau động từ. Do mệnh đề đi sau là cụm từ có tính tất nhiên nên những hình thái ngữ pháp như '-아야 하다' được dùng nhiều.

< ☞ -어야 하다 trang 726>

Ý nghĩa : Diễn đạt nếu có ý đồ thực hiện hành động của mệnh đề đi trước thì hành động của mệnh đề đi sau là điều kiện.

Ví dụ :

김 교수님을 만나**려면** 연구실로 가 보세요.

Nếu muốn gặp giáo sư Kim thì hãy thử đến văn phòng.

비행기 표를 예약하**려면** 어떻게 해야 합니까?

Nếu muốn đặt vé may bay trước thì phải làm gì?

배운 것을 안 잊어버리**려면** 자꾸 연습해야 돼요.

Nếu muốn không quên điều đã học thì phải luyện tập đều đặn mới được.

신문을 읽**으려면** 한자를 좀 읽을 줄 알아야 해요.

Nếu muốn đọc báo thì phải biết đọc một ít chữ Hán.

재시간에 도착하**려면** 지금 서둘러서 떠나야 합니다.

Nếu muốn đến nơi đúng giờ thì bây giờ phải lên đường sớm.

**

-(으)려무나/ -(으)렴

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng mệnh lệnh của thể 해라, kết hợp với động từ.

Dạng rút gọn của (으)려무나' là '-(으)렴'.

Ý nghĩa : Chủ yếu diễn đạt nghĩa cho phép làm theo ý của đối phương là người nhỏ tuổi hơn. Tuy nhiên tùy theo trường hợp mà được dùng như dạng mệnh lệnh nhẹ.

Ví dụ :

추우면 외투를 입**으려무나.**

Nếu lạnh thì mặc áo choàng vào cháu nhé.

늦게 일어나고 싶으면 늦게 일어나고 마음대로 하**렴.**

Nếu con muốn dậy trễ thì cứ dậy trễ tùy ý con vậy.

그 애가 사과하거든 용서를 해 주**려무나.**

Nếu con bé xin lỗi thì hãy tha thứ cho nó đi.

비싸더라도네가 사고 싶은 걸 사**렴.**

Dù có đắt thì hãy cứ mua thứ mà em muốn mua nhé.

그렇게 가기 싫으면 가지 말**려무나.**

Nếu không thích đi như vậy thì đừng đi.

*

-(으)련마는

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Gắn vào sau động/tính từ, nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Dạng rút gọn là '-(으)련만'.

Ý nghĩa : Dùng với nghĩa '-겠지만' khi người nói suy đoán sự việc tương lai hay sự việc có tính giả định.

Ví dụ :

하숙 생활을 하면 가끔 집 생각이 나**련만** 나는 통 생각이 안 나요.

Nếu ở trọ thì đôi khi sẽ nhớ nhà nhưng tôi hoàn toàn không nhớ gì cả.

졸업반 학생이면 애인도 있**으련만** 왜 너는 여자 친구도 없니?

Nếu là sinh viên lớp tốt nghiệp thì thường có người yêu nhưng sao bạn không có bạn gái vậy?

약을 그 정도 먹었으니 나**으련만** 아직도 아프다고 합니다.

Uống thuốc cỡ đó sẽ đỡ nhưng nó bảo vẫn còn đau.

이제는 자기 잘못을 뉘우치**련만** 그래도 잘못을 모르나 봐요.

Giờ đây nên ăn năn cái sai của mình nhưng hình như hắn vẫn chưa nhận ra.

건물 안에 매점도 있**으련만** 눈에 띄지 않는군요.

Trong tòa nhà chắc cũng có cửa hàng nhưng chẳng thấy đâu cả.

Chú thích

Gắn '-(으)련만' vào sau '-(으)면 좋겠다' chỉ mong ước để dùng dưới dạng '-(으)면 좋으련만'.

Ví dụ :

주말에는 날씨가 맑았으면 좋**으련만** 어떨지 모르겠네요.

Ước gì cuối tuần thời tiết quang đãng nhưng chẳng biết thế nào nữa.

일이 잘 해결되면 좋**으련만** 안 될까 봐 걱정이 됩니다.

Ước gì công việc được giải quyết tốt đẹp nhưng tôi lo chắc là không được.

모든 일이 소원대로 되었으면 좋**으련만**...

Ước gì mọi việc được như ước muốn nhưng mà ...

*

-(으)렷다

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu thể 해라 và là từ cổ, gắn vào sau

một số động từ hay động từ 이다.

Ý nghĩa : Tùy theo vĩ tố trong câu mà có thể phân biệt như sau.

1. Trường hợp kết hợp với một số động từ hay động từ 이다 diễn đạt nghĩa làm cho sự việc được đoán định trở nên xác thực.

Ví dụ :

네가 그런 짓을 했**으렷다.**

Em đã làm chuyện đó.

네가 지은 죄를 네가 알**렷다.**

Chỉ có ngươi mới biết cái tội mà ngươi đã gây nên.

지금 한 말이 사실이**렷다.**

Điều mà tôi nói ra bây giờ là sự thật.

네가 금을 훔친 도둑이**렷다.**

Mày là kẻ trộm đã đánh cắp vàng.

네가 적과 내통한 간첩이**렷다.**

Mi là gián điệp thông đồng với kẻ địch.

2. Trường hợp kết hợp với một số động từ, được dùng làm dạng mệnh lệnh hăm dọa tạo sự uy nghiêm.

Ví dụ :

어서 사실대로 고하**렷다.** (이실직고하렸다.)

Mau kể sự thật đi. (Dĩ thực trực cáo : Nói thẳng sự thật)

바른대로 말하**렷다.**

Nói cho đúng ấy.

금을 훔친 사람이 누군지 빨리 말하**렷다.**

Mau nói ra ai là người đã trộm vàng.

네게 그 일을 시킨 사람이 누군지 말하**렷다.**

Hãy nói ra ai là người đã sai ngươi làm việc đó.

그 사람이 어디에 숨어 있는지 바른대로 고하렷다.

Nói cho đúng người đó đang ẩn náu ở đâu.

-(으)로

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ gắn vào sau danh từ diễn đạt chức năng làm trạng ngữ trong câu. Nếu danh từ phía trước kết thúc bằng một nguyên âm hay 'ㄹ' thì dùng '-로', còn nếu kết thúc bằng những phụ âm khác thì dùng '-으로'.

Ý nghĩa : Nêu phương hướng về phía một nơi nào đó hoặc diễn tả '경로'(kinh lộ, lộ trình). Tùy theo nội dung của câu mà 'lộ trình' được dùng với các nghĩa như '수단(thủ đoạn, phương tiện), 방법(phương pháp, cách), 원인(nguyên nhân), 이유(lý do), 자격(tư cách)...'

***

1. Trường hợp chỉ diễn tả phương hướng mà không có mục tiêu đích đến

◆ Chủ yếu được dùng với các động từ chỉ sự di động.

Ví dụ :

이 버스는 동대문으로 가요.

Xe buýt này đi về hướng Dongdaemun.

이번 방학에는 산으로 갈까? 바다로 갈까?

Kỳ nghỉ lần này anh lên núi hay xuống biển vậy?

그 여자는 자기 방으로 들어가 버렸다.

Cô ta đã bỏ vào phòng của mình rồi.

내 안경 어디로 갔지? 금방 여기 있었는데.

Cái kính của tôi đi đâu rồi? Mới đây mà.

할아버지는 시골로 가시더니 아직도 안 오셨어요.

Ông nội đi về quê vẫn chưa về.

Chú thích

So sánh '-에' và '-(으)로'

Trong câu '나는 학교에 간다.'(Tôi đi đến trường) và '나는 학교로 간다.' (Tôi đi đến trường) đối với '-에 가다' thì '학교' là mục tiêu đích đến, còn '-로 가다' chỉ diễn tả phương hướng mà thôi.

Ví dụ :

돌이 땅 바닥**에** 떨어졌다. (돌이 떨어진 낙착점)

Đá rơi xuống nền đất. (Điểm của hòn đá rơi)

돌이 땅 바닥**으로** 떨어졌다. (돌이 떨어지는 방향 또는 경유지)

Đá rơi xuống nền đất. (Nơi đi qua hay hướng mà hòn đá rơi)

영수는 종로**에** 갑니다. (종로가 목적지)

Young-su đi đến Chongno. (Chongno là đích đến)

영수는 종로**로** 갑니다. (종로쪽으로, 또는 종로를 경유지)

Young-su đi đến Chongno. (Về hướng Chongno hay đi qua Chongno)

***

2. Trường hợp diễn đạt phương tiện hay phương pháp cũng như công cụ trong câu

Ví dụ :

그 소식은 라디오**로** 들었어요.

Tin đó tôi nghe qua radio.

어른 댁에 빈손**으로** 갈 수는 없지요.

Không thể đi đến nhà người lớn bằng tay không được.

돌**로** 지은 집이라서 정말 시원하군요.

Vì là nhà xây bằng đá nên thật là mát mẻ.

선물이니까 포장지**로** 예쁘게 싸 주세요.

Vì là quà tặng nên hãy gói cho đẹp giùm nhé.

이 한약을 먹는 동안 밀가루**로** 만든 음식은 피하세요.

Trong khi uống thuốc Hàn này, hãy tránh các món ăn làm từ bột mì nhé.

**

3. Trường hợp diễn đạt nguyên nhân hay lý do trong câu

Ví dụ :

감기**로** 고생을 했어요.

Tôi khổ sở vì bị cảm.

교통 사고**로** 죽는 사람이 매년 늘고 있다고 합니다.

Nghe nói người chết vì tai nạn giao thông mỗi năm một tăng.

네가 웬 일**로** 나한테 차를 사주겠다고 해?

Có vì chuyện gì mà em bảo mua xe cho anh vậy?

심한 바람**으로** 가로수가 뿌리까지 뽑혔어요.

Vì cơn gió nghiêm trọng mà cây bên đường bị nhổ cả gốc.

기업체들은 요즘 노사문제**로** 복잡합니다.

Gần đây các doanh nghiệp bị rắc rối vì vấn đề lao động.

***

4. Trường hợp diễn tả tư cách

Ví dụ :

아침**으로** 빵을 먹어요.

Bửa sáng tôi ăn bánh mì.

그는 신문사 특파원**으로** 서울에 와 있습니다.

Anh ấy đến Seoul với tư cách là đặc phái viên báo chí.

그 대학생은 가정교사**로** 이 집에서 산다.

Cậu sinh viên đó sống ở nhà này với tư cách là giáo viên dạy kèm.

너는 나를 뭘**로** 보는 거야? 바보**로** 보는 거야?

Mày coi tao là gì vậy hả? Coi tao là đồ ngốc à?

부모가 일찍 돌아가셔서 고아**로** 자랐어요.

Cha mẹ mất sớm nên nó lớn lên với tư cách là trẻ mồ côi.

**

5. Trường hợp diễn tả lộ trình, quá trình hay sự thay đổi của hành động nào đó

Ví dụ :

이 수표를 현금**으로** 바꿔 주세요.

Hãy đổi giùm ngân phiếu này sang tiền mặt.

시청 앞에서 2 호선**으로** 갈아타야 해요.

Phải đổi sang tuyến số 2 ở trước toà thị chính.

파랗던 하늘이 회색**으로** 변했어요.

Bầu trời xanh thẳm đã chuyển sang màu xám.

슬픔은 강물**로** 변했다.

Nỗi đau đã biến thành nước sông.

신사복을 벗어 놓고 작업복**으로** 갈아입어요.

Anh ta cởi đồ lịch sự ra và thay bằng đồ làm việc.

***

-(으)로 해서

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ -로 + Động từ 하다 + Vĩ tố liên kết -여서

Là sự kết hợp giữa trợ từ '-로' với dạng ứng dụng của động từ '하다' thành '해서', dùng chung với các động từ chỉ sự di động như '가다, 오다'.

Ý nghĩa : Diễn tả sự đi qua hay thông qua một địa điểm nào đó.

Ví dụ :

일본**으로 해서** 하와이에 갑니다.

Tôi đi Hawaii qua đường Nhật Bản.

어두우니까 큰 길**로 해서** 갑시다.

Vì tối nên chúng ta hãy đi sang đường lớn.

어디**로 해서** 가는 게 길이 막히지 않고 빠를까요?

Đi qua đâu thì nhanh mà không bị kẹt đường?

계단**으로 해서** 올라가는 게 더 빠르겠어요.

Đi lên cầu thang sẽ nhanh hơn đấy.

저 옆**으로 해서** 가면 복도 끝에 화장실이 있어요.

Đi sang kế chỗ nọ có toilet ở cuối hành lang.

-(이)로구나 ☞ -(는)구나 trang 162>

**

-(으)로서

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, nếu danh từ đó kết thúc bằng một nguyên âm hay 'ㄹ' thì dùng '-로서', nếu kết thúc bằng một phụ âm khác thì dùng '-으로서'. Có trường hợp tỉnh lược '-서' đi và chỉ dùng

'-(으)로'.

< ☞ -(으)로 trang 451>

Ý nghĩa : Diễn đạt danh từ đứng trước có một tư cách nào đó.

Ví dụ :

이것은 회화책**으로서** 아주 좋습니다.

Cái này lấy làm sách hội thoại rất tốt.

학생**으로서** 해야 할 일이 무엇이겠어요?

Công việc mà học sinh phải làm sẽ là gì?

이 약수는 마시는 물**로서** 적당하지 않습니다.

Nước khoáng này dùng làm nước uống không thích hợp.

나는 부모**로서**의 책임을 다하려고 노력하고 있습니다.

Tôi đang nỗ lực làm tròn trách nhiệm của bậc cha mẹ.

그는 선장**으로서** 배가 가라앉는 것을 보고만 있을 수 없었다.

Ông ấy là thuyền trưởng nên không thể chỉ đứng nhìn con tàu đắm.

**

-(으)로써

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, danh từ kết thúc bằng một nguyên âm hay 'ㄹ' thì dùng '-로써', còn danh từ kết thúc bằng một nguyên âm khác thì dùng '-으로써'.

Có thể hoán đổi với '-(으)로' nhưng có nghĩa 'phương tiện, thủ đoạn'(수단) rõ hơn '-(으)로'.

< ☞ Mục 2 của -(으)로 trang 452>

Ý nghĩa : Diễn tả danh từ đứng trước được dùng làm thủ đoạn,

phương pháp, lí do

Ví dụ :

믿음**으로써** 어려움을 극복했습니다.

Tôi đã khắc phục sự khó khăn bằng niềm tin.

그의 음악은 사랑과 낭만**으로써** 가득 차 있습니다.

Âm nhạc của ông chứa đầy tình yêu và sự lãng mạn.

퇴근 후의 술 한잔**으로써** 그 날의 피로를 풉니다.

Nó giải tỏa nỗi nhọc nhằn của hôm đó bằng buổi nhậu sau khi tan ca.

6.25 때 국군은 총탄을 맨몸**으로써** 막았어요.

Hồi 25 tháng 6 quân ta đã chặn đứng súng đạn bằng mình trần.

옛날 사람들은 해**로써** 시간을 알았다고 해요.

Nghe nói người xưa nhận biết thời gian bằng mặt trời.

Chú thích

Dùng sau dạng danh từ của động từ. Tùy theo động từ mà gắn vĩ tố dạng danh từ dùng dưới dạng '-ㅁ으로써'

Ví dụ:

쓰레기를 줄임**으로써** 환경 공해를 없애야 합니다.

Phải xóa bỏ ô nhiễm môi trường bằng cách giảm rác rưởi.

음식을 조절함**으로써** 살을 뺐어요.

Tôi đã giảm cân bằng cách điều tiết thức ăn.

아버지는 아들과 대화를 나눔**으로써** 문제가 생기는 것을 막았다.

Người cha đã chặn đứng vấn đề xảy ra bằng cách đối thoại với cậu con trai.

**

-롭다

Phạm trù : 어미(Vĩ tố)

Cấu tạo : Là vĩ tố gắn vào sau một số danh từ hay định từ hoặc từ ngữ đặc định khác làm cho trở thành tính từ.

< ☞ -스럽다 trang 574>

Tính từ có '-롭다' được chia theo động/tính từ bất quy tắc ㅂ là '-로운, -로워서, -로우면, -로우니까, ...'.

Âm tiết cuối của từ đi trước đều là từ kết thúc bằng nguyên âm, không có Patchim.

향기**롭다**(thơm tho), 자유**롭다**(tự do), 슬기**롭다**(khôn ngoan), 영화**롭다**(vinh hoa), 까다**롭다**(rắc rối)
이**롭다**(có lợi), 해**롭다**(có hại), 풍요**롭다**(sung túc, phì nhiêu)
번거**롭다**(phức tạp), 애처**롭다**(đáng thương), 날카**롭다**(sắc sảo),...
새**롭다**(mới mẻ), 외**롭다**(cô độc),...

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa thừa nhận như thế.

Ví dụ :

향기**로운** 꽃 냄새가 방안 가득하다.

Mùi hoa thơm tho đầy trong phòng.

술과 담배는 우리 건강에 해**롭다.**

Rượu và thuốc lá có hại cho sức khỏe của chúng ta.

네가 궂은 일을 하다니 애처**로워서** 못 보겠구나!

Ngươi gây ra việc tồi tệ đáng khinh nên không thể nhìn được!

그의 논문에는 이렇다 할 새**로운** 이론이 하나도 없었습니다.

Trong luận văn của anh ấy chẳng có chút lý luận mới mẻ gì đáng nói.

사람은 누구나 풍요**로운** 삶을 누리고 싶어한다.

Con người ta ai cũng muốn hưởng cuộc sống sung túc.

***

르 불규칙동사 Động từ / tính từ bất quy tắc 르

Động từ / tính từ có căn tố kết thúc bằng '르' nếu gặp vĩ tố bắt đầu bằng một nguyên âm như '-어(아,여)서, -어(아,여)요, -었(았,였)습니다 đứng sau thì nguyên âm '一' của '르' được lượt bỏ rồi thêm vào một 'ㄹ' nữa.

< ☞ Cách chia bất quy tắc của động/tính từ, trang 18>

모르 | 다
어요 → 모르어요 → 몰ㄹ어요 → 몰러요 → 몰라요

Tỉnh lượt '一' Thêm vào 'ㄹ' Điều hòa nguyên âm

< Phụ lục 2. Phân biệt cách chia bất quy tắc của động/tính từ, trang 740>

Ví dụ :

문법을 **몰라서** 대답할 수 없었어요.

Vì không biết ngữ pháp nên tôi (đã) không thể trả lời được.

선생님 말씀이 너무 **빨라요.**

Lời thầy nói quá nhanh.

유치원에서 배운 노래 하나 **불러** 봐라.

Thử hát một bài hát mà cháu đã học ở nhà trẻ đi.

배가 **불러서** 더 못 먹겠다.

Bụng no nên tôi không ăn thêm được nữa.

예날 옛날에 바보가 하나 살았는데 아주 **게을렀**대요.

Ngày xửa ngày xưa có một chàng ngốc rất lười biếng.

-를/을

Phạm trù : 목적격 조사(Trợ từ tân cách, trợ từ mục đích cách)

Cấu tạo : Kết hợp với danh từ có chức năng của trợ từ tân cách để diễn đạt tân ngữ của ngoại động từ và diễn đạt chức năng của trợ từ bổ trợ được dùng gắn vào sau trợ từ khác hay trạng ngữ.

Ý nghĩa : Khi là trợ từ cách thì không có ý nghĩa gì đặc biệt nhưng khi được dùng làm trợ từ bổ trợ thì diễn tả sự nhấn mạnh.

***

1. Trường được dùng làm trợ từ tân cách

◆ Gắn vào sau danh từ, cụm danh từ, mệnh đề danh từ dùng làm tân ngữ của ngoại động từ.

Ví dụ :

라디오**를** 자주 들어요.

Tôi thường nghe radio.

대학에서 무엇**을** 전공했어요?

Anh đã học chuyên ngành gì ở đại học?

우리는 비바람이 그치기**를** 기다렸다.

Chúng tôi đã chờ gió dừng mưa tạnh.

젓가락을 쓸 줄**을** 모른다.

Nó không biết dùng đũa.

그가 누구인지를 모르겠다.

Tôi không biết anh ta là ai.

Chú thích

1. Khi không có trợ từ cách mà biết rõ đâu là tân ngữ thì có thể tỉnh lược, hiện tượng này thường xảy ra trong khẩu ngữ.

Ví dụ:

나 **물** 좀 줘.

Cho tôi tí nước.

가방 놓고, **손** 씻고, 이것 먹어라.

Bỏ cặp xuống, rửa tay rồi ăn cái này.

어서 **전화** 걸어 봐.

Thử gọi điện mau lên.

이 **책** 좀 읽어봐.

Đọc sách này đi nhé.

2. Thay vì gắn '-를' vào sau danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì rút gọn thành '-ㄹ' cũng được, cách này dùng nhiều trong khẩu ngữ.

Ví dụ :

누굴 보고 웃었니?

Nhìn ai mà cười vậy?

날 보고 손짓을 한다.

Nó nhìn tôi rồi làm điệu bộ.

뭘 드릴까요? 이**걸** 드릴까요?

Anh cần gì? Cần cái này à?

***

1. Trường hợp được dùng làm trợ từ bổ trợ.

◆ Gắn vào sau trợ từ khác hay trạng ngữ diễn đạt nghĩa nhấn mạnh trạng thái hay mức độ.

Ví dụ :

그 남자는 자기 아내만을 생각합니다.

Người đàn ông đó chỉ nghĩ đến vợ mình.

선생님은 철수하고 나하고를 혼동하신다.

Thầy nhầm lẫn Chul-su với tôi.

목이 아파서 음식을 조금을 못 먹어요.

Vì đau họng nên tôi không ăn được tí nào.

무엇이든지 꼼꼼하게를 하려고 해 봐요.

Bất cứ việc gì tôi cũng muốn làm cho chu đáo.

아이가 잠시도 가만히 있지를 못하고 뛰어다닌다.

Đứa bé chạy nhảy chẳng lúc nào yên.

Chú thích

Những động từ sau tuy không phải là động từ vốn cần đến tân ngữ nhưng vẫn được dùng.

나는 학교에 다닙니다. Tôi đi học. 그는 미국에 갔어요. Nó đi Mỹ rồi. 나는 친구와 만났어요. Tôi đã gặp bạn. 이 과일은 아이들에게 주세요. Trái cây này hãy cho bọn trẻ. 딸들이 어머니와 닮았군요. Mấy đứa con gái giống mẹ lắm! 우리는 말없이 길에서 걸었어요.	나는 학교를 다닙니다. Tôi đi học. 그는 미국을 갔어요. Nó đi Mỹ rồi. 나는 친구를 만났어요. Tôi đã gặp bạn. 이 과일은 아이들을 주세요. Trái cây này hãy cho bọn trẻ. 딸들이 어머니를 닮았군요. Mấy đứa con gái giống mẹ lắm! 우리는 말없이 길을 걸었어

Chúng tôi bước trên đường mà chẳng nói gì. 비행기가 하늘에서 날아갑니다. Máy bay bay đi trên bầu trời.	요. Chúng tôi bước trên đường mà chẳng nói gì. 비행기가 하늘을 날아갑니다. Máy bay bay đi trên bầu trời.

**

[-(으)ㄹ] 리가 있다/없다.

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 리 + Trợ từ -가 + 있다/없다

Danh từ phụ thuộc '리'(lý) là từ diễn đạt lý do hay nguyên cớ, trong câu chỉ kết hợp với trợ từ chủ cách '-가', vị ngữ của nó chỉ dùng '있다/없다'. '-(으)ㄹ 리가 있다/없다' dùng được với động từ, tính từ, động từ 이다. Trong câu trần thuật chỉ dùng '-(으)ㄹ 리가 없다', còn '-(으)ㄹ 리가 있다' được dùng dưới dạng nghi vấn. Cả câu trần thuật lẫn câu nghi vấn đều diễn đạt sự phủ định. Kết hợp được với vĩ tố chỉ thì hoàn thành.

Ý nghĩa : Có nghĩa '-(으)ㄹ 까닭이 있다/없다'(Có/không lẽ nào)

Ví dụ :

휴일인데 준수가 집에 있**을 리가 없지요.**

Ngày nghỉ thì không lẽ nào Jun-su ở nhà.

내가 네 이름을 잊**을 리가 있니?**

Có lẽ nào anh quên tên em được sao?

그 애가 그런 거짓말을 했**을 리가 있나요?**

Có lẽ nào con bé đó lại nói dối như thế?

연락도 없이 지금까지 돌아오지 않디니, 그럴 **리가 있니?**

Liên lạc cũng chẳng có mà đến giờ vẫn chưa về, lẽ nào như vậy?

아까 전화한 사람이 준수씨 동생**일 리가 없어요.** 그는 동생이 없어요.

Người gọi điện lúc nãy không lẽ nào là em của Jun-su. Nó không có em mà.

*

-(으)리다

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu thể 하오 gắn vào sau động từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt người nói thể hiện ý muốn sẵn lòng làm một việc nào đó trong tương lai hoặc diễn tả sự suy đoán về một việc nào đó. Trường hợp thể hiện ý muốn thì chủ ngữ là ngôi thứ 1, trường hợp diễn tả sự suy đoán thì chủ ngữ là ngôi thứ 3. Đây là từ cổ nên giới trẻ không dùng nhiều.

Ví dụ :

빌린 돈은 꼭 갚**으리다.**

Tiền mượn nhất định tôi sẽ trả.

통역은 내가 해 드리**리다.**

Tôi thông dịch cho.

여러분의 은혜는 평생 잊지 않**으리다.**

Công ơn của các khanh cả đời tôi không quên đâu.

조심해요. 지갑 잃어버리**리다.**

Cẩn thận. Coi chừng mất ví đó nhé.

이번 권투 시합에서는 김 선수가 꼭 이기**리다.**

Trận đấu quyền anh lần này vận động viên Kim nhất định sẽ thắng.

*

-(으)리라

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ hay tính từ, chủ yếu được dùng trong văn vần hay dùng nhiều trong ca từ(lời bài hát).

Ý nghĩa : Diễn đạt ý muốn hay suy đoán về tương lai của người nói.
<☞ '(으)-ㄹ 것이다' trang 136>

Ví dụ :

언젠가는 통일이 되**리라.**

Một lúc nào đó đất nước rồi sẽ được thống nhất.

너는 앞으로 복을 받으**리라.**

Sau này con được phúc đấy.

이 생명 다 하도록 그대를 사랑하**리라.**

Anh yêu em trọn cuộc đời này.

가정 환경이 좋으니 성격이 원만하**리라**고 생각해요.

Tôi nghĩ môi trường gia đình tốt thì tính cách vẹn toàn.

경험이 있으니까 잘 해 내**리라** 생각합니다.

Tôi nghĩ nó có kinh nghiệm nên sẽ làm tốt thôi.

**

-(으)ㅁ

Phạm trù : 명사형 어미(Vĩ tố dạng danh từ)

Cấu tạo : Là vĩ tố chuyển thành dạng danh từ (명사형 전성어미) gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để làm cho chúng trở thành dạng danh từ.

Nếu thân động/tính từ kết thúc bằng một nguyên âm thì dùng 'ㅁ', còn nếu thân động/tính từ kết thúc bằng một phụ âm thì dùng '음'.

Ý nghĩa : Chủ yếu dùng nhiều trong câu văn thuộc thể văn viết. So với '-기' có tính hành động và tính ngoại diện, '-(으)ㅁ' có tính sự thật, tính quan niệm và tính nội diện. Vì vậy được dùng nhiều với động/tính từ dạng chỉ thị chứ không phải tính diễn tiến.

< ☞ -기 trang 197>

Trong khẩu ngữ có có thể chuyển thành '-는 것'.

1. Kết hợp với thân động/tính từ cố định làm danh từ

Ví dụ :

웃다 (Cười)	→ 웃음 (Nụ cười)
울다 (Khóc)	→ 울음 (Sự khóc)
믿다 (Tin)	→ 믿음 (Niềm tin)
조리다 (Rim, kho)	→ 조림 (Đồ rim, đồ kho)
알다 (Biết)	→ 앎 (Hiểu biết)
살다 (Sống)	→ 삶 (Sự sống, cuộc sống)
얼다 (Đóng băng)	→ 어름 (Băng, nước đá)
졸다 (Buồn ngủ)	→ 졸음 (Sự buồn ngủ)
슬프다 (Đau buồn)	→ 슬픔 (Nỗi buồn)
기쁘다 (Vui mừng)	→ 기쁨 (Niềm vui)
아프다 (Đau)	→ 아픔 (Sự đau đớn, nỗi đau)
젊다 (Trẻ)	→ 젊음 (Sự trẻ trung)
꾸다 (Mơ)	→ 꿈 (Giấc mơ, ước mơ)
지다 (Thua)	→ 짐 (Sự thua, cái thua)
추다 (Nhảy)	→ 춤 (Điệu nhảy)

Chú thích

Các trường hợp sau tân ngữ và vị ngữ có cùng căn tố.

Ví dụ :

잠을 자다 Ngủ (giấc ngủ)

춤을 추다 Nhảy (điệu nhảy)

짐을 지다 Gánh (gánh nặng)

꿈을 꾸다 Mơ (giấc mơ)

2. Trường hợp kết hợp với căn tố của động/tính từ để danh từ hóa câu chữ có quan hệ với vị ngữ đó và trở thành một yếu tố của câu chính(주문장)

◆ Do '-(으)ㅁ' lấy tính sự thực làm tiền đề nên không dùng '-겠-' mà chỉ dùng '-었-'.

Ví dụ :

그가 한국 사람**임**을 알았다.

Tôi biết anh ấy là người Hàn Quốc.

그가 결혼**했음**을 모르고 있었다.

Tôi không biết anh ấy đã kết hôn.

그 여행이 두 사람의 만남의 계기가 되었다.

Chuyến du lịch đó đã trở thành bước ngoặc của sự gặp gỡ giữa hai người.

말을 **함**이 안 함만 못할 때가 있다.

Có lúc nói chẳng bằng không nói.

그 말씀을 들**음**으로써 믿**음**이 생기었다.

Tôi đã có được niềm tin qua việc nghe lời nói ấy.

3. Trường hợp danh từ hóa phần cuối câu để kết thúc câu

◆ Đóng vai trò của câu trần thuật '-ㅂ니다' để thông báo sự việc

hay thông tin nào đó.

Dùng trong câu cảnh báo, báo cáo, từ điển, pháp lệnh...

◆ Khác với '-기', có thể dùng '-겠-, -었/았-'.

Ví dụ :

관계자 이외에는 들어오지 못**함.**

Không phận sự miễn vào.

성적이 우수하여 이 상장을 **줌.**

Tặng giấp khen này cho thành tích xuất sắc.

유창성은 있으니 발음에 문제가 많**음.**

Có tính lưu loát song có nhiều vấn đề về phát âm.

비행기는 제시간에 출발하였**음.**

Máy bay đã khởi hành đúng giờ.

오늘은 약간의 비가 오겠**음.**

Hôm nay sẽ có mưa ít.

*

-(으)ㅁ직하다

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Kết hợp với một số tính từ hoặc dạng danh từ của động từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '그럴 것 같다(Có lẽ thế), 그럴 가치가 있다'(có giá trị như vậy) hoặc '그러한 상태에 있음'(ở trong trạng thái như vậy).

Ví dụ :

사과가 빨갛게 익어서 아주 먹**음직합니다.**

Táo chín đỏ nên rất đáng ăn.

체격이 좋아서 **듬직해** 보인다.

Thể trạng tốt nên trông phong độ.

굵**음직한** 나무들이 꽉 차 있다.
Đầy ắp những cây to xù.
그 사람한테는 돈이 있**음직한데** 좀 꿔 달라고 해 봐요.
Người đó có tiền, chị thử mượn xem.
믿**음직한** 사나이가 나타나서 그 여자를 구해 주었어요.
Một chàng trai đáng tin xuất hiện để cứu giúp cô gái ấy.

*

-(으)마

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)
Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật thể 해라, kết hợp với động từ. Không dùng với vĩ tố chỉ thì được. Dùng nhiều trong khẩu ngữ.
Ý nghĩa : Diễn đạt người nói thể hiện ý muốn của mình đối với người nghe và hứa hẹn về một việc trước mắt.
< ☞ -르 게 trang 408>
Ví dụ:
여기는 내가 있**으마.**
Ở đây có tôi mà.
애기는 내가 봐 주**마.**
Em bé tôi trông cho mà.
며칠 있다가 또 오**마.**
Mấy hôm nữa tôi lại đến ấy mà.
너희들 말대로 이제는 담배를 끊**으마.**
Bây giờ tao bỏ thuốc lá theo ý chúng mày vậy.
이제는 네가 공부한 때 방해하지 않**으마.**
Giờ tôi không làm phiền khi bạn học nữa đâu mà.

***

-마다

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, có thể dùng với trợ từ khác. Chẳng hạn dùng '-마다도, 마다는, 마다의'.

<☞ Phụ lục 11. Bảng phối hợp hai trợ từ, trang 756>

Ý nghĩa : Là trợ từ bổ trợ diễn đạt nghĩa '하나하나를 빠뜨리지 않고 모두'(Không bỏ sót một thứ nào mà tất cả)

Ví dụ:

주말**마다** 무엇을 하십니까?

Bạn làm gì mỗi cuối tuần?

30 분**마다** 섬으로 떠나는 배가 있습니다.

Mỗi 30 phút có chuyến tàu ra đảo.

방**마다** 불을 켜놓고 나갔구나!

Mọi phòng đều mở đèn bỏ ra ngoài!

사람**마다** 얼굴이 다르듯이 생각이 다릅니다.

Mỗi người có suy nghĩ khác nhau như khuôn mặt khác nhau vậy.

광복절에는 집집**마다** 태극기를 답니다.

Nhà nhà treo cờ Thái cực vào dịp Lễ quang phục(Ngày độc lập 15-8)

*

-마따나

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ diễn đạt nghĩa '-처럼(như), -같

이'(giống như). Trợ từ này chỉ gắn vào sau '말' hay '말씀', và dùng một từ chỉ người ở phía trước '말' hay '말씀'. Đây là trạng ngữ bổ nghĩa cho cả câu và từ ngữ tiếp nhận trạng ngữ ấy một cách khẳng định trở thành nội dung của câu.

Ý nghĩa : Chỉ được dùng với nghĩa '누구누구의 말처럼'(như lời của ai đó) hoặc '누구누구의 말씀 같이'(giống như lời của ai đó)

Ví dụ:

김 선생 말**마따나** 우리가 좀 양보할 걸 그랬어요.

Chúng tôi nhượng bộ một tí như lời ông Kim.

어머니 말씀**마따나** 형만한 아우가 없나봐요.

Như lời mẹ thì dường như không có em nào bằng anh được.

애들 말**마따나** 참 쪽팔리는데요.

Nói như lời bọn trẻ thì thật là mất mặt.

의사 선생님 말씀**마따나** 너는 무리를 하지 말아야 한다.

Bạn đừng làm quá sức như lời bác sĩ dặn đấy nhé .

네 말**마따나** 밤잠을 못자서 신경이 날카로워졌나 보다.

Như lời bạn thì dường như không ngủ đêm được thì đầu óc minh mẫn ra.

*

[-기/게] 마련이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Động/tính từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Động từ 이다

◆ Là cấu trúc mà động từ, tính từ, động từ 이다 kết hợp với '-기' trở thành mệnh đề danh từ rồi được nối kết tiếp bằng '마련이다'. '마련'

là danh từ có nghĩa '그리 되는 것은 당연함'(Trở nên như thế là đương nhiên). Dùng làm mẫu câu '-(으)면 -기 마련이다'

Ví dụ

사람은 만나면 헤어지다 + -기 + 마련 + 이다

➔ 사람은 만나면 헤어지기 마련이다.

Con người gặp gỡ rồi chia tay là lẽ thường tình.

Ý nghĩa : Những hành động hay sự việc được đặt trước '-기' diễn đạt sự việc đương nhiên hay tự nhiên. Vì vậy được dùng đối với quy luật thông thường hay chân lý, dùng nhều trong cách ngôn hay tục ngữ.

Ví dụ:

주머니에 돈이 있으면 쓰**기 마련이다.**

Nếu có tiền trong túi thì dùng là tất nhiên.

공부를 잘하면 얼굴도 예뻐 보**이기 마련이다.**

Nếu học giỏi thì đương nhiên khuôn mặt cũng trông xinh đẹp.

팔은 안으로 굽**기 마련이다.**

Cánh tay cụp vào trong là lẽ đương nhiên.

암탉이 울면 집안이 망하**기 마련이다.**

Hễ gà mái gáy thì nhà cửa tiêu tan.

역사는 어떻든지 흐르**기 마련입니다.**

Lịch sử vẫn tiếp diễn bất kể thế nào.

Chú thích

'-기 마련이다' được dùng với nghĩa giống như '-게 마련이다'. '-게 마련이다' có thể hoán đổi với '-기 마련이다' bằng cách dùng vĩ tố dạng trạng ngữ '게' sau động/tính từ để bổ nghĩa cho '마련이다' đứng sau.

**

-마저

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ. Có thể dùng thay cho trợ từ cách '-이/가, -을/를'.

Dùng kết hợp với vĩ tố liên kết hay vĩ tố dạng danh từ '-기'.

'-에마저, -에서마저, -어서마저, -면서마저, 기마저'

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '앞에 어떤 사 실이 있는데 거기게 더 보태서, 혹은 마지막 남은 이것까지도'(Có một sự việc nào đó ở phía trước, bổ sung thêm vào đó hoặc đến cái cuối cùng còn lại cũng). Thông thường vị ngữ đa số diễn đạt '부정적인 것(điều phủ định), 바람직하지 않은 것'(điều không mong đợi).

< ☞ -조차 trang 667>

Ví dụ:

너**마저** 나를 의심하니?

Cả mi cũng nghi ngờ ta à?

어렸을 때 아버지가 돌아가셨는데 몇 년 전에 어머니**마저** 저 세상으로 가셨어요.

Khi còn nhỏ thì cha đã qua đời, mấy năm trước cả mẹ cũng đã về với thế gian ấy.

바쁜 날은 자동차**마저** 말성을 부린다고요.

Ngày bận rộn mà cả xe hơi cũng gây rắc rối.

하나 밖에 안 남았는데 그것**마저** 가져 가다니!

Còn duy nhất một cái mà cũng lấy cả cái đó đi mất!

남동생은 어렸을 때도 나를 귀찮게 하더니 커서**마저** 귀찮게 한다.

Lúc nhỏ em tôi cũng đã làm phiền tôi, thậm chí lớn lên vẫn làm phiền.

Chú thích

So sánh '-마저' và '-조차'

'-마저' điển đạt sự bổ sung, giới hạn cuối cùng còn '-조차' thì điển đạt sự bổ sung nối tiếp. Bất chấp sự khác biệt về mặt ý nghĩa đó đi nữa thì chúng vẫn có thể hoán đổi cho nhau.

-만

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Được dùng phổ biến gắn vào sau danh từ, trợ từ, vĩ tố, phó từ.

Ý nghĩa : Được dùng với nghĩa '오직, 단지'(chỉ), trong câu được dùng với mấy nghĩa sau.

<☞ -밖에 trang 521, -뿐 trang 548>

***

1. Trường hợp hạn định sự vật đến mức tối thiểu

Ví dụ :

모두 왔는데 영수**만** 안 왔어요.

Mọi người đã đến cả, chỉ có Young-su không đến.

그이는 나**만**을 생각할 거야.

Chắc anh ấy chỉ nghĩ đến mình mà thôi.

조금**만** 먹어도 배가 불러요.

Chỉ ăn một tí mà cũng no.

낙제**만** 안 하면 아무 걱정이 없을 것 같아요.

Nếu không thi rớt thì có lẽ không có gì đáng lo.

온돌방에서**만** 살았기 때문에 침대 생활이 거북해요.

Vì chỉ sống trong phòng sưởi nên sinh hoạt trên giường khó chịu.

***

2. Trường hợp nhấn mạnh hành động hay sự việc phía trước

Ví dụ :

병원에는 안 가고 약**만** 사다가 먹어요.

Tôi không đi bệnh viện mà chỉ mua thuốc uống.

집을 잃은 아이는 말을 안 하고 울기**만** 했어요.

Đứa bé mất nhà không nói được mà chỉ khóc.

아주머니는 거짓말**만** 하고 약속을 안 지킵니다.

Bà cô chỉ có nói dối mà không giữ lời hứa.

보기**만** 해도 침이 꿀떡꿀떡 넘어 간다.

Chỉ nhìn thôi cũng đủ nhỏ dãi lộp độp rồi.

돈이 없다더니 잘**만** 쓰네요.

Không có tiền mà lại tiêu lắm.

Chú thích

Trong câu vừa có thể dùng thay vừa có thể dùng chung với trợ từ chủ cách hay trợ từ tân cách. Tuy nhiên với các trợ từ khác hay vĩ tố thì được dùng phối hợp trước sau.

Ví dụ :

-에**만**, -에서**만**, -까지**만**, -한테**만**, ...

-**만**도, **만**은, -**만**을, -**만**이라도, ...

-ㅂ니다**만**, -어야**만**, -어서**만**, -다고**만**, -고서**만**, -고서**만**,...

**

3. Trường hợp so sánh mức độ

◆ Diễn đạt sự ngang bằng giống như '-만큼'. Tuy nhiên không thể hoán đổi với '-만큼', thường dùng dưới dạng '-만 못하다'(không bằng).

Ví dụ :

고속 버스로 가는 것이 기차로 가는 것**만** 못 할 걸요.

Đi xe tốc hành chắc không thể nhanh bằng đi xe lửa đâu.

아까 들은 소식은 안 들은 것**만** 못 해요.

Tin nghe được lúc hãy chi bằng không nghe.

형이 동생**만**도 못하구나.

Anh mà cũng chẳng bằng em.

새로 나온 교재가 전에 쓰던 교재**만** 못하다.

Giáo trình mới ra không bằng giáo trình đã dùng trước đây.

좋은 호텔이라도 우리집**만** 못하다.

Dù là khách sạn tốt đi nữa cũng không bằng nhà tụi mình đâu.

**

-만 해도

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ bổ trợ -만 + Động từ 하다 + Vĩ tố liên kết –여도

Là dạng kết hợp giữa trợ từ bổ trợ '만' với dạng ứng dụng của động từ '하다', gắn vào sau danh từ mà dùng.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '마음 속으로는 여러 가지를 고 려하고 있지만 그 중에서 선행하는 명사 한가지에 대해서만 말해도 어떠하다'(Tuy trong lòng đang suy xét nhiều thứ nhưng chỉ nói về một thứ ở danh từ đứng trước trong số đó). Vì vậy được dùng làm cách diễn đạt mạnh.

Ví dụ:

한국은 인구가 많아요. 남한**만 해도** 4300 만이 넘어요.

Dân số Hàn Quốc nhiều lắm. Chỉ tính Nam Hàn thôi đã vượt quá 43 triệu rồi.

용돈이 부족합니다. 교통비**만 해도** 작년보다 10% 올랐거든요.
Không đủ tiền tiêu vặt. Vì chỉ nội phí giao thông thôi cũng đã tăng 10% so với năm ngoái.
옷을 좀 사야겠어. 치마**만 해도** 이거 하나 밖에 없잖아.
Chắc phải mua tí quần áo thôi. Váy cũng chỉ còn mỗi cái này.
요즘 읽을 만한 책이 많이 나왔어요. 시집**만 해도** 몇 권 있던데요.
Gần đây xuất hiện nhiều quyển sách đáng đọc. Chỉ tính thi tập thôi cũng đã có tới mấy quyển rồi.
며칠 전까지**만 해도** 덥다고 했는데 이젠 제법 쌀쌀해요.
Đến mấy hôm trước thôi hãy còn nóng mà giờ đây đã se lạnh rồi.

***

-만에

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Danh từ phụ thuộc 만 + Trợ từ -에

Là sự kết hợp giữa danh từ phụ thuộc '만' có nghĩa '동안'(khoảng thời gian) với trợ từ chỉ thời gian '-에', dùng kết hợp với danh từ chỉ thời gian.

Vị ngữ ở sau '만에' phải là động từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt một việc nào đó xảy ra một thời gian sau đó lại có việc khác xảy ra.

Ví dụ:

1 년 **만에** 집을 지었어요.
Một năm mới xây xong nhà.
얼마 **만에** 한국에 오셨어요?
Bao lâu rồi bạn mới trở lại Hàn Quốc vậy?

그는 석달 **만에** 다시 직장에 나가게 되었다.

Ba tháng rồi anh ấy mới đi làm trở lại.

결혼한 지 3 년 **만에** 애기를 낳아서 여간 기쁘지 않아요.

Kết hôn được 3 năm mới sinh con nên rất phấn khởi.

자동차를 고친 지 일주일 **만에** 또 고장이 났어요.

Sửa xe mới được một tuần lại hư nữa rồi.

Chú thích

1. Trước '-만에' thường xuất hiện '-ㄴ 지' diễn đạt nghĩa '동작이 완료된 상 태가 시간적으로 얼마가 지났다' (Trạng thái của động tác được hoàn tất trải qua một thời gian bao lâu).
2. Dùng '오래간만입니다'(Lâu quá mới gặp) làm lời chào hỏi đối với người mình gặp cách nay đã lâu và sau một thời gian dài không gặp được.

**

-만큼

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt mức độ của danh từ đứng trước tương tự với một danh từ khác trong câu.

Ví dụ:

아들이 아버지**만큼** 키가 컸다.

Con trai đã cao bằng cha.

우리집 사람들**만큼** 착한 사람은 없을 걸요.

Chắc không có người nào tốt như người nhà chúng ta đâu.

내가 너**만큼** 영어를 잘 할 수 있을까?

Mình có thể giỏi tiếng Anh như bạn không nhỉ?

부부 생활에서 사랑**만큼** 중요한 것은 없다.

Trong đời sống vợ chồng, không có gì quan trọng bằng tình yêu.

독서**만큼** 우리에게 기쁨과 행복을 주는 것이 없다.

Không có gì mang lại niềm vui và hạnh phúc cho chúng ta bằng đọc sách.

Chú thích

Khi câu có '-만큼' là câu phủ định thì có thể phân tích thành hai nghĩa, dùng theo nghĩa nào thì có thể nhận biết theo tình huống.

Ví dụ:

이 방은 내 방 **만큼** 넓지 않아요.

Phòng này không rộng bằng/như phòng tôi.

① 내 방이 넓은데 이 방은 좁다는 뜻

Nghĩa là 'Phòng tôi rộng, phòng này hẹp'

② 내 방이 좁은데 내 방과 같다는 뜻

Nghĩa là 'Phòng tôi hẹp, giống như phòng tôi vậy'

한국말은 영어**만큼** 어렵지 않아요.

Tiếng Hàn Quốc không khó nhưtiếng Anh.

①영어는 어렵지 않은데 한국말도 그와 같이 어렵지 않다.

Tiếng Anh không khó, tiếng Hàn Quốc cũng không khó giống như tiếng Anh.

② 영어는 어려운데 한국말도 그와 같이 어렵다.

Tiếng Anh khó, tiếng Hàn Quốc cũng khó như tiếng Anh.

*

-(느/으)니만큼

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(느/으)니 + Danh từ phụ thuộc 만큼

Gắn vào sau động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Dùng '-(느)니만큼' sau động từ, '-(으)니만큼' sau tính từ. Vĩ tố chỉ thì dùng '-었-' của thì quá khứ, không dùng '-겠-' chỉ sự suy đoán tương lai.

Ý nghĩa : Là vĩ tố liên kết diễn đạt mệnh đề đi trước trở thành căn cứ xem xét mức độ của điều muốn nói đến ở mệnh đề đi sau. Do giống với trường hợp diễn đạt căn cứ của mức độ trong các nghĩa của '-는 만큼' nên có thể hoán đổi với trường hợp này.

<☞ -는 만큼 trang 482>

Ví dụ:

경제 사정이 여의치 않**으니만큼** 경기가 호전될 때까지 기다리자.

Tình hình kinh tế không được như ý nên chúng ta hãy chờ đến khi có chuyển biến tốt.

바람이 불고 날씨가 사나**우니만큼** 출발을 연기해 봅시다.

Gió thổi và thời tiết khắc nghiệt nên chúng ta hãy hoãn xuất phát.

그 분은 명예 교수**이니만큼** 대우를 해 드려야한다.

Vị đó là giáo sư danh dự nên phải tiếp đãi tốt.

이것은 백제 때의 유물**이니만큼** 제대로 보존해야 할 겁니다.

Đây là di vật thời Bạch Tế nên phải bảo tồn đúng mức.

신제품은 우리가 심혈을 기울여서 만들었**으니만큼** 꼭 성공하리라고 생각합니다.

Sản phẩm mới do chúng ta dốc hết tâm huyết chế tạo nên tôi nghĩ

nhất định sẽ thành công.

Chú thích

Có trường hợp lặp lại một số danh từ chỉ thời gian hay nơi chốn để dùng dưới dạng '-이/가 -(이)니만큼', lúc này mệnh đề đi trước diễn đạt thời gian hay nơi chốn đặc định mà người nói và người nghe đều biết, lấy điều này làm căn cứ cho mệnh đề đi sau được thực hiện.

Ví dụ :
시대가 시대**니만큼** 말조심 해요. (자유롭게 말할 수 없는 시대, 언론의 자유가 없는 시대)
Thời đại là thời đại, hãy nói năng cẩn thận. (Thời đại không thể nói năng tự do, thời đại không có tự do ngôn luận)
때가 때**니만큼** 한잔 하고 싶은 생각이 나는데요. (저녁 퇴근때)
Nảy ra suy nghĩ muốn nhậu cũng phải có lúc chứ. (Khi tan sở buổi tối)
나이가 나이**니만큼** 인생에 대한 고민이 있겠지요. (청춘시절)
Tuổi nào cũng có nỗi khổ về cuộc đời của tuổi đó. (Thời thanh xuân)
장소가 장소**니만큼** 세금이 많습니다. (좋은 장소)
Chỗ nào cũng có mức thuế (nhiều) của chỗ đó. (Chỗ tốt).

*

-(으)리만큼

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ hay tính từ, có thể gắn thêm các trợ từ '-은, -도' vào phía sau.

◆ Được dùng tương tự như '-(으)ㄹ 만큼'.

◆ Dùng vĩ tố chỉ thì '-었/았/였' nhưng không dùng '겠'.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '무엇을 할 수 있을 정도로'(ở mức độ có thể làm điều gì đó)

Ví dụ:

늙어서 먹**으리만큼**은 재산이 있는 모양입니다.

Hình như ông ta có tài sản ăn được đến già.

내가 두 사람 사이를 눈치채지 못하**리남큼** 바보는 아니다.

Tôi không ngốc đến mức không nhận ra quan hệ của hai người.

그는 내가 부끄러우**리만큼** 나를 칭찬하였다.

Hắn khen tôi đến mức (tôi) ái ngại.

이력서를 자기 손으로 치**리만큼** 컴퓨터를 한다.

Làm lí lịch bằng vi tính mà như làm bằng tay vậy.

이제는 혼자서도 걸을 수 있**으리만큼** 회복되었습니다.

Giờ đây nó đã hồi phục đến mức một mình cũng có thể bước đi được rồi.

[-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ] 만큼

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는/(으)ㄴ/(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 만큼

Được dùng với động từ hay tính từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt mức độ tương đương hay diễn đạt căn cứ xem xét mức độ.

***

1. Trường hợp diễn đạt mức độ tương đương

Ví dụ:

그 분이 아시**는 만큼** 나도 미술에 대해서 알아요.

Tôi cũng có hiểu biết về nghệ thuật như mức độ ông ấy hiểu biết vậy.

다른 사람이 마시**는 만큼** 나도 맥주를 마셨습니다.

Tôi cũng đã uống bia như người khác uống vậy.

씨를 뿌**린 만큼** 거둘 거야.

Chắc sẽ thu lại được như mức hạt đã gieo.

많이 있으니 네가 가지고 싶**은 만큼** 가져.

Có nhiều nên em cứ lấy bao nhiêu tùy ý em.

우리는 참을 수 없**을 만큼** 화가 났어요.

Chúng tôi không thể nhịn được đã phát cáu.

**

2. Trường hợp diễn đạt căn cứ của mức độ

◆ Có nghĩa lấy mệnh đề đi trước làm căn cứ, kết quả của mức độ đó thể hiện ở mệnh đề đi sau.

◆ Không dùng vĩ tố dạng định ngữ chỉ tương lai '-(으)ㄹ'.

Ví dụ:

내가 네게 영어를 가르치**는 만큼** 너도 내게 한국말을 가르쳐 주겠지.

Bạn cũng sẽ dạy tôi tiếng Hàn như mức tôi dạy bạn tiếng Anh chứ.

동생이 다쳐서 입원까지 **한 만큼** 우리도 손해 배상을 받아야 한다.

Chúng tôi cũng phải nhận được bồi thường thiệt hại như mức em tôi bị thương đến mức phải nhập viện.

조영호의 실력이 뛰어**난 만큼** 일등상은 당연히 그에게로 돌아가야 지요.

Giải nhất đương nhiên phải quay về với Cho Young-ho đúmg như năng lực vượt trội của anh ấy chứ.

이번에 발표된 노래는 청소년의 기분에 맞는 **만큼** 인기가 있을 거예요.

Bài hát được tung ra lần này chắc sẽ được yêu thích đúng như mức độ phù hợp với tâm trạng của thanh thiếu niên.

예산이 넉넉하지 않**은 만큼** 인건비도 줄 거예요.

Chi phí nhân công chắc cũng sẽ giảm như dự toán không được dồi dào.

Chú thích

Trường hợp diễn đạt căn cứ của mức độ có thể hoán đổi với '-니 만큼'.

< ☞ -니 만큼 trang 480>

*

[-(으)ㄹ] 만하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 만 + Động từ 하다

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄹ' với danh từ phụ thuộc '만' và động từ '하다', gắn vào sau động/tính từ, có chức năng bổ sung ý nghĩa cho động/tính từ đi trước.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '동작이나 상 태가 그 정도에 미친다'(Động tác hay trạng thái đạt đến mức độ đó) hoặc '그럴만한 가치가 있음'(Có giá trị xứng đáng như thế).

Ví dụ:

쓸 만한 것은 버리지 말아요.

Đừng bỏ đi thứ còn đáng dùng.

그가 있**을 만한** 곳은 다 찾아 보았지만 보이지 않아요.

Tôi đã tìm hết những nơi anh ấy có thể có mặt nhưng không thấy đâu.

그는 믿**을 만한** 사람이 못 됩니다.

Anh ta không thể trở thành người đáng tin được.

요즘 서점에는 읽**을 만한** 책이 많아졌다.

Gần đây ở tiệm sách có nhiều sách đáng để đọc hơn.

그 식당 음식이 먹**을 만하**더군요.

Món ăn ở tiệm ăn đó ăn được lắm đó!

Chú thích

Có thể chèn các trợ từ bổ trợ như '-은, -도' vào giữa '-만' và '하다' để dùng dưới dạng '-(으)ㄹ만은 하다, -(으)ㄹ만도 하다'

***

말고

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ. Có thể dùng với các trợ từ như '-는, -도'.

< ☞ -말고도 trang 486>

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '-은 아니고(không phải ...mà ...), -은 제외하고'(ngoại trừ...).

Ví dụ:

너**말고** 그 옆에 사람 말이다.

Ý tôi nói không phải em mà là người bên cạnh ấy.

그 노래**말고** 다른 노래 좀 해 봐요.

Thử hát bài khác chứ đừng hát bài đó.

만두**말고** 좀 더 맛있는 거 없을까?

Ngoài Mandu ra không có thứ nào ngon hơn tí à?

현금**말고** 저금한 돈도 좀 있어요.

Ngoài tiền mặt tôi còn có tí tiền để dành

아버지는 사업**말고**는 아무 것도 모르는 분이다.

Ba là người chẳng biết gì ngoài sự nghiệp.

**

-말고도

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa dạng ứng dụng của trợ động từ phủ định '말다' với trợ từ '-도', được dùng làm trợ từ bổ trợ trong câu.

Ý nghĩa : Gắn vào sau danh từ dùng với nghĩa '그 명사 외에 도'(Ngoài danh từ đó ra còn ...)

Ví dụ :

오늘은 숙제**말고도** 할 일이 많아요.

Hôm nay ngoài bài tập ra tôi cũng còn nhiều việc phải làm.

그는 윤희 씨**말고도** 사귀는 사람이 있어요.

Ngoài Yoon-hee ra, anh ấy cũng còn có người quen.

나는 이 우산**말고도** 또 있으니까 염려 말고 쓰고 가세요.

Ngoài cây dù này tôi cũng còn nữa nên đừng lo mà hãy cứ dùng đi.

아저씨는 이 집**말고도** 시내에 빌딩을 가지고 있다.

Ngoài nhà này chú còn có toà nhà ở nội thành.

그 작가는 이 소설**말고도** 다른 작품을 많이 발표했습니다.

Ngoài quyển tiểu thuyết này thì nhà văn đó cũng đã công bố nhiều tác phẩm khác.

***

말다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là động từ phụ thuộc chỉ được dùng dưới dạng '말다, -지 말다, -고 말다'.

◆ Trong hình thức phủ định, dùng '-지 않다, -지 못하다' đối với câu trần thuật và câu nghi vấn, dùng '-지 말다' đối với câu mệnh lệnh và câu đề nghị. Chỉ dùng với các động từ mà người bị mệnh lệnh hay được đề nghị có thể tiếp nhận mệnh lệnh hay đề nghị đó.

< ☞ Phép phủ định, trang 57>

◆ Kết hợp với vĩ tố liên kết '-고' được dùng dưới dạng '-고 말다', diễn đạt rốt cuộc kết thúc, hoàn tất hành động phía trước.

< ☞ -고 말다 trang 489>

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '금지하다(ngăn cấm), 말리다(can ngăn), 하던 일을 그만두다'(thôi làm việc còn đang làm dở)

Ví dụ:

여기서는 담배를 피우지 **마십시오.**

Xin đừng hút thuốc nơi đây.

수업 시간에는 껌 씹지 **말아라.**

Đừng nhai kẹo cao su trong giờ học.

이제부터는 지각하지 **말자.**

Từ nay đừng đến trễ nữa nhé.

잔디밭에 들어가지 **마시오.**

Xin đừng dẫm lên bãi cỏ.

아이를 울리지 **말아라.**

Đừng làm bé khóc nhé.

***

-고 말고(요)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Trợ động từ 말다 + Vĩ tố liên kết -고(요)

Là hình thái cố định gắn vĩ tố liên kết '-고' vào sau dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-고' với trợ động từ '말다'.

Chỉ có thể dùng vĩ tố chỉ thì '-었-' ở trước '-고' đầu tiên.

Ý nghĩa : Được dùng làm dạng kết thúc câu, gắn vào sau động/tính từ, diễn đạt sự khẳng định mạnh mẽ đối với lời nói của đối phương hoặc diễn đạt ý muốn mạnh của người nói.

Thường dùng các phó từ hỗ trợ sự khẳng định mạnh mẽ ở đầu câu như '그럼'(đúng vậy), '물론'(tất nhiên), '암'(đương nhiên)...

Ví dụ:

가 : 제 부탁을 들어 주시겠어요?

Cậu sẽ nhận lời giúp tôi chứ?

나 : 그럼요, 들어 드리**고 말고요.**

Đúng vậy, khỏi nói tôi cũng nhận lời mà.

가 : 우리 의견에 찬성하세요?

Anh tán thành ý kiến của chúng tôi chứ?

나 : 물론 찬성하**고 말고요.**

Tất nhiên, khỏi nói cũng tán thành mà.

가 : 파티는 재이있었어요?

Buổi tiệc thú vị không?

나 : 암, 재미있었**고 말고.**

Đương nhiên, khỏi nói cũng thú vị.

가 : 다음 주에 같이 여행갈 거지?

Tuần sau chị sẽ cùng đi du lịch chứ?

나 : 물론이지, 같이 가**고 말고.**

Tất nhiên rồi, khỏi nói cũng đi cùng mà.

가 : 그 학생이 성실합니까?

Cậu học sinh đó thành thật không anh?

나 : 그럼요, 성실하고 **말고요.**

Đúng thế, khỏi nói cũng thành thật.

**

-고 말다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -고 + Động từ 말다

Là trợ động từ kết hợp giữa vĩ tố liên kết -고 với động từ '말다' diễn đạt ý phủ định. Kết hợp với động từ. Không thể dùng làm dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị.

Ví dụ:

고향으로 돌아가다 + -고 + 말다

➔ 고향으로 돌아가고 말았다.

Anh ấy đã trở về quê hương mất rồi.

Ý nghĩa : Diễn đạt trải qua nhiều quá trình, cuối cùng hành động kết thúc, động tác hoàn tất.

Ví dụ:
조심했지만 감기에 걸리**고 말았어요**.
Tuy đã cẩn thận nhưng vẫn bị cảm.
늑장을 부리다가 기차를 놓치**고 말았다**.
Chậm chạp rề rà nên đã nhỡ mất chuyến xe lửa.
두 사람을 결국 이혼하**고 말았다**.
Hai người rốt cuộc đã ly hôn mất rồi.
설거지를 하다가 그릇을 깨뜨리**고 말았습니다**.
Đang rửa bát thì làm vỡ bát mất rồi.
주인공은 마지막 장면에서 사랑을 고백하**고 맙니다**.
Vai chính ngõ lời yêu ở cảnh cuối cùng.

<☞ So sánh '-어 버리다' và '-고 말다' ở phần Chú thích trang 523>

**

말이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa danh từ '말' với động từ 이다. Được dùng liên kết với danh từ, trạng ngữ, mệnh đề trạng ngữ hoặc câu. Chỉ dùng dưới dạng trần thuật và dạng nghi vấn, dạng tôn trọng thì dùng '말씀입니다'.
Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '~을 의미한다'(nghĩa là ...), '뜻한다' (ý là ...)

1. Danh từ, trạng ngữ, mệnh đề trạng ngữ + '말입니다'
◆ Trường hợp này dùng '말입니다' thay cho việc lặp lại vị ngữ đi trước.
Ví dụ :
가 : 이리 오세요.
Hãy đến đây.

나 : 저 **말입니까?**

Anh bảo tôi à?

가 : 아니오, 노란 모자 쓴 분 **말입니다.**

Không, tôi nói người đội mũ vàng ấy.

가 : 나는 책을 샀습니다.

Tôi đã mua sách.

나 : 무슨 책을 **말입니까?**

Ý anh nói sách gì chứ?

나 : 소설 책을 **말입니다.**

Ý tôi bảo sách tiểu thuyết ấy.

가 : 어제는 극장에 갔었어요.

Hôm qua tôi đã đến rạp hát đấy.

나 : 누구하고 같이 **말이야?**

Ý anh nói đi cùng ai vậy?

2. Câu liên kết + 말입니다.

◆ Dùng sau câu liên kết hay mệnh đề đi trước trong đối thoại để thay thế mệnh đề đi sau.

Ví dụ :

가 : 두 분은 오늘 여행을 떠나셨어요.

Hôm nay hai người đã lên đường du lịch rồi.

나 : 눈이 오는데 **말입니까?** (눈이 오는데 떠나셨습니까?)

Ý anh bảo là trong tuyết rơi ư? (Tuyết rơi mà đã lên đường ư?)

가 : 수영은 못하겠어요.

Chắc không bơi được quá.

나 : 힘들어서 **말입니까?**

Ý anh nói vì uể oải à?

가 : 약속이 있다고 나갔어요.

Nó có hẹn và đã ra ngoài rồi.

나 : 밥도 안 먹고 **말이야?**

Ý anh bảo là thậm chí không ăn cơm à?

가 : 참 좋은 사람이니 한번 만나 보세요.

Người tốt lắm nên hãy thử gặp đi nhé.

나 : 만나기 싫은데도 **말이에요?**

Ý anh bảo là thậm chí không thích gặp ư?

2. Câu + -(으)ㄴ/는 말입니다

◆ Dùng khi lặp lại lời của chính mình hay lời của đối phương, câu trong trường hợp này dùng hình thức cách nói gián tiếp.

◆ Cách nói này người nói lặp lại 2 lần, tỏ ý nổi giận hay nhấn mạnh đồng thời không được lịch sự.

Ví dụ :

이 신용 카드는 유효 기간이 지났단 **말입니다.**

Thẻ tín dụng này đã hết hạn rồi đó nhé.

내 말은 여기가 좁단 **말이다.**

Tôi đã nói là ở đây hẹp mà.

누가 그걸 모르느냔 **말이오.**

Ý tôi là ai không biết điều đó.

어서 가잔 **말이야**.

Đã bảo đi nhanh lên.

빨리 불을 켜란 **말이야**.

Đã bảo bật đèn mau lên.

4. Trường hợp lặp lại hai lần trở lên hình thức 'Danh từ, phó từ, trạng ngữ, câu liên kết + 말입니다'

◆ Bằng cách nhấn mạnh từ ngữ đi trước, tuy khác nghĩa với '-요' nhưng dùng giống nhau.

Ví dụ :

저 **말입니다**, 점심 때가 되었으니까 **말입니다**, 저기 식당으로 갑시다.

À này, vì đã đến giờ ăn trưa rồi ấy mà, cho nên chúng ta hãy đến nhà ăn đằng kia đi.

엊저녁에 **말이지요**, 우리집 앞에서 **말이에요**, 운전 연습을 하다가 **말이지요**, 사고를 냈단 **말이에요**.

Tối qua ấy mà, trước nhà chúng tôi ấy, đang tập lái xe ấy mà, thì đã gây ra tai nạn giao thông đấy.

누가 **말인데요**, 우리집에다가 **말이지요**, 전화로 장난을 해요.

Ai đấy, gọi điện thoại đến nhà chúng ta trêu đùa ấy mà.

나는 **말이지요**, 이번 방학에 **말이지요**, 학회 초청을 받아서 **말이지요**, 유럽에 가요.

Tôi ấy mà, kỳ nghĩ lần này ấy, vì nhận được lời mời của hiệp hội học thuật ấy mà, cho nên đi Châu Âu đấy.

*

[-(으)로] 말미암아

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ -로 + Động từ 말미암다 + Vĩ tố liên kết -아

Gắn vào sau một số danh từ . Vị ngữ của mệnh đề đi sau phần lớn là dạng bị động '-게 되다', '-어 지다' hoặc dùng những từ như '생기다'(có, phát sinh)

Ý nghĩa : Diễn đạt danh từ phía trước trở thành nguyên nhân cho kết quả của mệnh đề đi sau xuất hiện.

Ví dụ:

이 지방은 통조림 공장의 설립**으로 말미암아** 활기가 생겼습니다.

Địa phương này đã có sức sống do thành lập nhà máy đồ hộp.

그는 남편의 뜻하지 않은 승진**으로 말미암아** 과장 부인이 되었다.

Cô ta đã trở thành vợ của trưởng phòng do sự thăng tiến ngoài mong đợi của chồng.

강도 사건**으로 말미암아** 경찰들에게 비상 근무령이 내렸습니다.

Vì vụ cướp mà lệnh công tác bất thường đã được đưa xuống cho cảnh sát.

환경 오염**으로 말미암아** 생태계는 큰 변화를 가져오게 되었다.

Ô nhiễm môi trường đã mang đến sự thay đổi lớn cho hệ sinh thái.

대수롭지 않은 말 한마디**로 말미암아** 두 사람 사이는 벌어지게 되었다.

Vì một lời nói không đâu mà quan hệ giữa hai người đã rạn nứt.

Chú thích

So sánh '-(으)로 인해서', '-는 바람에', '-(으)로 말미암아'

'-로 인해서' mang cảm giác nguyên nhân có liên quan trực tiếp đến danh từ đi trước; còn '-는 바람에' được gắn vào sau động/tính từ nên có cảm giác '그 동사 바람에'(do động/tính từ đó), '그 영향으로'(với ảnh hưởng đó); còn '-로 말미암아' diễn đạt nghĩa '선행 명사로부터 어떤 영향으로'(do ảnh hưởng nào đó từ danh từ đi trước) và có cảm giác được hệ thống hóa, được chỉnh đốn, thu xếp. Vì vậy, '-로 말미암아' được dùng nhiều trong văn viết hay lời nói có tính nghi thức.

*

[-기에] 망정이지

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ -에 + Danh từ 망정 + Động từ 이다 + Vĩ tố liên kết -지

Trước '기' có thể có vĩ tố chỉ thì hiện tại hay hoàn thành. Vị ngữ của mệnh đề đi sau nêu lên tình huống trái với sự việc thực tế bằng mẫu câu của phép giả định.

Ví dụ:

그가 왔다 + -기 + -에 + 망정이다 + -지

➔ 그가 왔기에 망정이지

Ý nghĩa : Diễn đạt sự suy nghĩ một cách may mắn về điều tốt đẹp như ở mệnh đề đi trước cho nên sự việc của mệnh đề đi sau cũng được tốt đẹp theo. Nếu giả định không làm như mệnh đề đi trước thì ở mệnh đề đi sau sự việc không được tốt đẹp hoặc kết quả khác với hiện tại xuất hiện.

Ví dụ:

조심해서 운전을 했**기에 망정이지** 잘못했으면 사고가 났을 거예요.

May mà lái xe cẩn thận, nếu sai lầm thì chắc tai nạn đã xảy ra.

우산을 준비했**기에 망정이지** 소나기를 다 맞을 뻔했다.

May mà đã chuẩn bị dù, suýt mắc đám mưa rào đấy.

마침 돈이 있었**기에 망정이지** 그렇지 않았으면 걸어서 왔을 거예요.

May mà có tiền đúng lúc, nếu không thì chắc đã phải đi bộ đến rồi.

마음에 맞는 사람을 만났**기에 망정이지** 그렇지 않았으면 나는 결혼을 안 했을 걸.

May mà gặp được người ưng ý, nếu không chắc tôi đã không kết hôn.

하느님이 도와주셨**기에 망정이지** 그때 우리는 모두 죽었을 거야.

May nhờ chúa đã giúp cho, không thì chắc lúc ấy chúng ta đã chết hết rồi.

**

-(으)며

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để nối mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Diễn tả sự liệt kê hai hành động hay hai trạng thái trở lên. Sự liệt kê này có thể chia thành liệt kê không gian và liệt kê thời gian.

1. Trường hợp liệt kê không gian

◆ Được dùng rộng rãi sau động từ, tính từ, động từ 이다.

◆ Có thể hoán đổi với vĩ tố liên kết '고' có nghĩa liệt kê.

◆ Nối kết mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau một cách đối đẳng.

Ví dụ:

현재 그 집 부모는 서울에서 살**며** 아이들은 미국에서 산다.

Hiện tại cha mẹ nhà đó sống ở Seoul còn các con sống ở Mỹ.

이 그림의 가로는 25 센티이**며** 세로는 15 센티입니다.

Chiều ngang của bức tranh này là 25cm còn chiều dọc là 15cm.

친구 신랑은 키가 크**며** 체격이 좋은 편이다.

Chú rể của cô bạn cao lớn và có thể hình khá tốt.

이런들 어떠하**며** 저런들 어떠하리.

Những thứ này thế nào còn những thứ kia thế nào.

책이**며** 필기 도구**며** 모두 두고 떠났다.

Sách nè, dụng cụ ghi chép nè, bỏ lại đó đi hết cả rồi.

2. Trường hợp liệt kê thời gian

◆ Chỉ dùng với động từ. Liệt kê đồng thời hai hành động trở lên, chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau giống nhau. Có thể hoán đổi với '-면서' diễn tả sự liệt kê đồng thời.

< ☞ So sánh '-(으)면서' và '-(으)며' ở phần Chú thích, trang 508>

◆ Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ví dụ :

나는 문을 열**며** 아이들을 불렀다.

Tôi mở cửa gọi các con.

그 여자는 직장 생활을 하**며** 아이들을 키웠습니다.

Người phụ nữ đó vừa đi làm vừa nuôi con.

음악을 들**으며** 운전하니 마음이 안정이 되지?

Vừa nghe nhạc vừa lái xe nên trong lòng bình tâm nhỉ?

급한 것이 아니니까 놀**며** 천천히 해.

Vì không gấp nên nó vừa chơi vừa từ từ làm.

커서 사업가가 되겠다는 꿈을 꾸**며** 경제과에 입학했습니다.

Nó ước mơ lớn lên sẽ trở thành doanh nhân và đã nhập học khoa kinh tế.

Chú thích

1. Trường hợp liệt kê cùng lúc thì có khi 2 hành động tạo thành trạng ngữ, có khi dùng như cụm từ thông dụng.

Ví dụ :

그는 자기의 억울한 사정을 울**며**불**며** 말했다.

Nó vừa khóc vừa thở nói về sự việc chán chường của mình.

접시에 있던 과일을 아이들이 오**며** 가**며** 다 먹었다.

Lũ trẻ ra vào ăn sạch trái cây trong đĩa.

피곤해서 김 선생의 이야기를 졸**며** 돌으**며** 했어요.

Mệt mỏi nên tôi gật gù nghe câu chuyện của ông Kim.

2. '-(으)며' và '-고'

-(으)며	-고
'으며' có nghĩa liệt kê không gian, mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có cảm giác liên tục, kế tục nhau.	'-고' có nghĩa liệt kê không gian, mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có cảm giác bị đoạn tuyệt không có liên quan gì.

***

-(으)면

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Có thể dùng vĩ tố chỉ thì '-었-, -겠-' và vĩ tố dạng tôn trọng '-시-'.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước diễn đạt điều kiện mang tính giả định đối với mệnh đề đi sau, mệnh đề đi sau có thể chia làm 2 loại tùy theo khả năng thực hiện có được hay không.

1. Trường hợp điều kiện giả định với mệnh đề đi sau là một sự việc mang tính 1 lần cụ thể.

◆ Phía trước thường có các phó từ như '혹시'(nhỡ) hay '만일' (vạn nhất, nhỡ) xuất hiện.

◆ Có thể dùng các vĩ tố chỉ thì '-었-, -겠-'.

Ví dụ :

비가 오**면** 안 가겠습니다.

Nếu trời mưa thì tôi sẽ không đi.

추우**면** 이 옷을 더 입으십시오.

Nếu lạnh thì bác hãy mặc thêm đồ này nhé.

다 읽으셨**으면** 느낌을 말씀해 주세요.

Nếu đã đọc hết thì hãy nói ra cảm tưởng.

혹시 급한 일이 생기**면** 선생님께 연락을 합니다.

Nếu có việc gấp thì tôi liên lạc với ông.

만일 표가 다 팔렸**으면** 어떻게 하지요?

Nhỡ vé đã được bán hết thì làm sao nhỉ?

2. Trường hợp điều kiện giả định và mệnh đề đi sau là sự việc thông thường, lặp lại hàng ngày.

◆ Nói về sự việc có tính sự thực, thói quen, lặp lại.

◆ Không thể dùng các vĩ tố chỉ thì '-었-, -겠-'.

Ví dụ :

해가 지**면** 달이 뜹니다.

Hễ mặt trời lặn thì mặt trăng mọc.

요즘은 모르는 사람이 오**면** 문을 얼른 안 열어 줍니다.

Gần đây nếu có người lạ đến thì không mở cửa ngay.

무슨 일이나 익숙하지 않**으면** 실수를 하기 쉽습니다.

Bất kể là việc gì, nếu không quen thì dễ lỡ tay.

가을이 되**면** 사과가 빨갛게 익습니다.

Hễ thu sang thì táo chín đỏ.

주차 위반을 하**면** 경찰은 벌금 딱지를 뗍니다.

Nếu vi phạm đậu xe thì cảnh sát đưa tờ giấy phạt.

***

-(었)으면 좋(겠)다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '-(으)면' chỉ sự giả định với tính từ '좋다', thường gắn thêm vĩ tố chỉ thì. Ngoài '좋다' ra còn dùng '하다, 싶다'.

Ý nghĩa : Diễn tả hy vọng của người nói.

Ví dụ:

이제 그만 집에 갔**으면 좋겠어요.**

Ước gì bây giờ tôi được về nhà.

평화로운 세상이 되었**으면 합니다.**

Ước mong sao thế gian hòa bình.

이 한 해도 우리 모두 건강하고 원하는 일이 이루어졌**으면 해요.**
Ước gì năm này chúng ta ai cũng khỏe mạnh và việc mình mong muốn đều được thực hiện.
모든 일들이 원만하게 해결되었**으면 싶어요.**
Mong sao mọi việc được giải quyết một cách tốt đẹp.
정말이지 두 사람이 화해를 했**으면 좋겠습니다.**
Mong sao hai người hòa giải thực sự.

***

-(으)면 -(으)ㄹ수록

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(으)면 + Động từ + Vĩ tố liên kết -(으)ㄹ수록
Gắn vào cùng một động từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Có thể dùng mỗi mình '-(으)ㄹ수록' cũng được.
Ý nghĩa : Bằng cách lặp lại hai lần cùng một động từ, diễn đạt sự lặp lại hành động nhiều lần hoặc mức độ trở nên nghiêm trong.
Ví dụ:
한국말은 배우**면** 배**울수록** 더 재미있어요.
Tiếng Hàn càng học càng thú vị hơn.
잠은 자**면 잘수록** 느는거야.
Càng ngủ càng say.
그 일은 생각하**면** 생각**할수록** 분한 생각이 들어요.
Việc đó càng nghĩ càng thấy phẫn nộ.
일은 안 하**면** 안 **할수록** 꾀가 나는 법입니다.
Càng không làm việc càng lắm thói tật.
이 그림은 보**면 볼수록** 깊은 맛이 있습니다.
Bức tranh này càng xem càng có ý vị sâu sắc.

**

-(으)면 몰라도

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(으)면 + 모르다 + Vĩ tố liên kết -어도

Là sự kết hợp giữa vĩ tố liên kết chỉ điều kiện giả định '-(으)면' với '몰라도', kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다. Có thể dùng vĩ tố chỉ thì trước '-(으)면'.

Ý nghĩa : Là cách nói diễn đạt mạnh mẽ nội dung của mệnh đề chính nhưng cũng là cách nói mà điều kiện như mệnh đề đi trước được bổ sung thêm ngoại lệ một cách yếu ớt.

Ví dụ:

비가 굉장히 오**면 몰라도** 축구는 꼭 합니다.

Dù trời có mưa dữ dội thì nhất định trận bóng vẫn tiến hành.

유명한 화가의 작품이**면 몰라도** 너무 비싸군요.

Dù là tác phẩm của họa sĩ nổi tiếng đi nữa thì cũng quá đắt đấy.

네가 마음에 들**면 몰라도** 또 만나라고는 안 하겠어.

Dù nó có ưng ý thì tôi cũng sẽ không bảo nó gặp nữa đâu.

서울에서 살았**으면 몰라도** 한국말을 그렇게 잘 하기는 힘들어요.

Dù đã sống ở Seoul đi nữa nhưng lại khó giỏi tiếng Hàn đến thế kia chứ.

개봉 영화**면 몰라도** 나는 피곤해서 그냥 가겠어요.

Dù là bộ phim mới trình chiếu đi nữa nhưng tôi mệt nên sẽ đi về đây.

Chú thích

Kết hợp với các vĩ tố diễn đạt câu dẫn để dùng dưới dạng '-(이)라면 몰라도, -는/(으)ㄴ다면 몰라도, -(느/으)냐면 몰라도, -(으)라면 몰라도, -자면 몰라도'.

Ví dụ:

너라**면 몰라도** 영어로 대답을 할 사람은 우리 중에 없다.

Dù là bạn đi nữa thì cũng không có ai trong số chúng tôi sẽ trả lời bằng tiếng Anh đâu.

만화책이**라면 몰라도** 여행 중에는 책을 안 읽어요.

Dù là truyện tranh đi nữa tôi cũng không đọc sách trong lúc đang du lịch đâu.

자가용으로 모셔간다**면 몰라도** 멀어서 안 가겠다.

Dù bảo đưa đi bằng xe riêng đi nữa thì tôi cũng sẽ không đi vì xa.

맛있는 것이나 먹자**면 몰라도** 나는 집에 있겠습니다.

Dù rủ ăn món ngon nào đi nữa thì tôi cũng sẽ ở nhà.

합작을 하자**면 몰라도** 우리만 투자를 하고 싶지는 않아요.

Dù có để nghị hợp tác đi nữa thì tôi cũng không muốn chỉ có chúng ta đầu tư thôi.

*

-(으)면 -지

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(으)면 + Động từ + Vĩ tố liên kết -지

Gắn cùng một động/tính từ vào trước vĩ tố liên kết chỉ điều kiện không chắc chắn '-(으)면' và vĩ tố kết thúc câu diễn đạt trần thuật xác nhận '-지'. Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Gắn '-었-' vào trước '-지' để diễn đạt '확실함'(Sự chắc chắn), '강한 의지'(Ý chí mạnh mẽ).

Ở mệnh đề đi sau có câu chữ phủ định hoặc từ ngữ đối ứng với

nội dung của mệnh đề đi trước, ở mệnh đề đi sau thường có trợ từ bổ trợ '-은/는' diễn đạt nghĩa nhấn mạnh.

Ý nghĩa : Sau khi giả định không chắc chắn ở mệnh đề đi trước thì xác nhận điều đó như thế, là cách diễn đạt nhấn mạnh nội dung của mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

그 가게 보다 싸**면** 싸**지** 비싸지는 않아요.

Cửa hàng đó rẻ hơn thì có, không đắt đâu.

돈이 모자라**면** 모자라**지** 남지는 않을 것 같은데요.

Tiền thiếu thì có, có lẽ không thừa đâu.

이 신발이 댁의 아이한테 크**면** 크**지** 작지는 않을 거예요.

Đối với con ông đôi giày này rộng thì có, chắc không chật đâu.

나는 안 하**면** 안 하**지** 시시하게는 안 하는 사람입니다.

Tôi không làm là không, là người không làm một cách uể oải đâu.

죽**으면** 죽었**지** 농사는 안 짓겠다고?

Cậu bảo có chết thì chết chứ sẽ không làm nông à?

***

-(으)면 안 되다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(으)면 + Phó từ 안 + Động từ 되다

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-(으)면' với '안' diễn đạt phủ định và động từ '되다'. Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다.

Ý nghĩa : Là cụm từ trần thuật diễn đạt nghĩa cấm chỉ, nếu là điều kiện như thế này hoặc nếu là trường hợp như thế này thì không được.

Ví dụ:

기도 중이니까 들어가**면 안 돼요.**

Vì đang cầu nguyện nên không được vào.

여기서는 담배를 피우**면 안 됩니다.**

Ở đây không được hút thuốc.

옆 사람 것을 보고 쓰**면 안 됩니다.**

Nhìn bài của người bên cạnh mà chép là không được.

떠들**면 안 되**니까 조용히 해.

Không được làm ồn mà hãy im lặng.

밤에 손톱을 깎**으면 안 된다**는 말이 있다.

Người ta nói rằng ban đêm không được cắt móng tay.

Chú thích

1. Cách nói có nghĩa cấm chỉ này có quan hệ với '-어/아/여야 하다' chỉ nghĩa vụ bắt buộc.

Ví dụ:

가**면 안 됩니다**. 여기 있어야 합니다.

Không được đi. Phải ở đây.

일을 하시**면 안 됩니다**. 쉬어야 합니다.

Không được làm việc. Phải nghỉ ngơi.

술을 마시**면 안 됩니다**. 술을 마시지 말아야 합니다.

Không được uống rượu. Phải không uống rượu.

2. Phủ định kép '-지 않으면 안 되다' được dùng với nghĩa giống như '-어/야/여야 하다'.

Ví dụ :

지금 떠나지 않**으면 안 됩니다**.

Bây giờ không đi là không được.

지금 떠나야 합니다.

Bây giờ phải đi mới được.

이 일을 오늘 마치지 않**으면 안 돼요**.

Hôm nay không hoàn tất việc này là không được.

이 일을 오늘 마쳐야 해요.
Hôm nay phải hoàn tất việc này.
< ☞ [-지] 않으면 안 되다 trang , -어/아/여야 하다 trang >

***

-지 않으면 안 되다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ động từ -지 않다 + Vĩ tố liên kết -(으)면 + Phó từ 안 + Động ừ 되다

Là dạng kết hợp giữa trợ động từ chỉ sự phủ định '-지 않다' với vĩ tố liên kết chỉ điều kiện '-면', tiếp đó kết hợp với phó từ chỉ sự phủ định '안' và động từ '되다'. Gắn vào sau động từ hay tính từ. Không dùng dạng đề nghị và dạng mệnh lệnh.

Ý nghĩa : Diễn đạt hành động đương nhiên phải làm hay ùnh huống phải như thế. Diễn đạt sự khẳng định mạnh mẽ bằng cách phủ định hai lần. Được dùng với nghĩa giống như '-어야 하다 (phải)' và có thể hoán đổi cho nhau.

< ☞ -어야 하다 trang 726>

Ví dụ:

발음은 자꾸 연습하**지 않으면 안 됩니다.**

Phát âm không luyện tập đều đặn là không được.

물과 전기는 아껴 쓰**지 않으면 안 됩니다.**

Nước và điện không dùng tiết kiệm là không được.

교차로에서는 속도를 줄이**지 않으면 안 됩니다.**

Ở giao lộ không giảm tốc độ là không được.

단체 생활을 하려면 질서를 시키**지 않으면 안 돼요.**

Nếu muốn sống tập thể mà không giữ gìn trật tự là không được.

현대인이라면 외국어를 하나쯤 하**지 않으면 안 돼요.**

Người hiện đại mà không biết một ngoại ngữ là không được.

-(으)면서

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau giống nhau.

Ý nghĩa : Hành động hay trạng thái của mệnh đề đi trước và hành động hay trạng thái của mệnh đề đi sau xảy ra cùng lúc.

***

1. Trường hợp kết hợp với động từ, hai hành động xảy ra cùng lúc

Ví dụ :

그는 텔레비전을 보**면서** 저녁을 먹습니다.

Anh ta vừa xem TV vừa ăn tối.

우리는 비를 맞**으면서** 밤길을 걸었다.

Chúng tôi đã đội mưa đi trong đêm.

집은 살**면서** 고치기로 했습니다.

Tôi đã quyết định vừa sống vừa sửa nhà.

운전하**면서** 졸면 큰일나요.

Nếu vừa lái xe vừa ngủ gật là nguy to.

자**면서** 꿈을 꾸어요.

Vừa ngủ vừa nằm mơ.

**

2. Trường hợp kết hợp với tính từ và động từ 이다, hai tình huống cùng tồn tại

Ví dụ :

오늘은 흐리**면서** 안개가 끼겠습니다.

Hôm nay sẽ âm u đồng thời có sương mù.

언니는 날씬하**면서** 건강미가 있다.

Chị vừa thon thả vừa có vẻ đẹp khỏe mạnh.

그의 성격은 명랑하**면서** 침착합니다.

Tính cách của anh ấy vui tươi và điềm đạm.

그는 훌륭한 선생님이**면서** 자선가이다.

Ông ấy vừa là một người thầy xuất sắc vừa là nhà từ thiện.

부산은 나의 고향이**면서** 생활의 터전입니다.

Busan vừa là quê hương vừa là nơi sinh sống.

Chú thích

1. So sánh '-(으)면서' và '-(으)며'

-(으)면서	-(으)며
Trường hợp động từ diễn đạt sự liệt kê thời gian thực hiện 2 hành động trở lên cùng lúc.	Trường hợp liệt kê thời gian tương tự như '-(으)면서'. Có trường hợp liệt kê không gian có thể hoán đổi với vĩ tố liên kết '고'.

2. '-(으)면서' kết hợp với các trợ từ khác, được dùng dưới dạng '-(으)면서는, -(으)면서도, -(으)면서라면, -(으)면서라도...'.

< ☞ -(으)면서도 trang 509>

**

-(으)면서도

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -(으)면서 + Trợ từ bổ trợ -도

Là dạng kết hợp giữa '-(으)면서' chỉ hai hành động xảy ra cùng lúc với trợ từ bổ trợ '-도' để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Có nhiều trường hợp tỉnh lượt '-도' đi và chỉ dùng '-(으)면서'.

Ý nghĩa : Từ ngữ trái ngược hay đối ứng với hành động hay trạng thái của mệnh đề đi trước xuất hiện ở mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

서로 좋아하**면서도** 결혼은 안 합니다.

Dù mến nhau song cũng không cưới nhau.

그 사람은 냉정하**면서도** 따뜻한 데가 있습니다.

Người đó lạnh lùng mà cũng có điểm nồng hậu.

하나도 모르**면서도** 아는 체를 한다.

Chẳng biết gì cả mà cũng giả vờ biết.

사업에 실패했**으면서도** 실망하지 않는 것 같습니다.

Dù đã thất bại trong sự nghiệp song có lẽ ông ấy không thất vọng.

잘 아시**면서도** 모른다고 하네요.

Biết rành mà cũng bảo là không biết.

Chú thích

Trường hợp kết hợp với động từ 이다 sẽ trở thành '-(이)면서도', lúc này danh từ đứng trước chỉ có thể là danh từ chỉ người.

Ví dụ:
오빠는 전기 기술자이**면서도** 라디오를 못 고쳤어요.
Dù ba là kỹ sư điện nhưng không sửa được radio.
그는 남자이**면서도** 무슨 일에나 소극적입니다.
Anh ta là đàn ông mà lại có tính tiêu cực trong mọi việc.
김 장군은 군인이**면서도** 좋은 아버지였다고 해요.
Nghe nói tướng quân Kim là quân nhân song cũng là người cha tốt.
어주머니는 여자이**면서도** 남자가 하는 일을 다 한다.
Mẹ là phụ nữ song vẫn làm hết việc đàn ông.

**

[-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ] 모양이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ + Danh từ 모양 + Động từ 이다

Không thể dùng chủ ngữ ngôi thứ nhất.

Vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' được dùng trước vĩ tố dạng định ngữ.

철수가 영어를 잘 한다 + -는 + 모양 + 이다.

→ 철수가 영어를 잘 하는 모양이다.

Có vẻ như Chul-su giỏi tiếng Anh.

Ý nghĩa : Dùng khi người nói lấy hình dáng sự vật suy đoán dựa trên lập trường khách quan.

< ☞ -나보다 trang 531>

Ví dụ:

밖에 비가 오**는 모양이다.**

Có vẻ như bên ngoài đang mưa.

말하는 걸 보니 교포인 **모양이다.**

Quan sát ăn nói thấy có vẻ là kiều bào.

술 때문에 머리가 아프신 **모양이다.**

Có vẻ như đau đầu vì rượu.

아이들이 지루한 **모양이니** 밖으로 나갑시다.

Bọn trẻ có vẻ chán nên chúng ta hãy ra ngoài thôi.

아직 안 오는 걸 보니, 차가 밀리**는 모양입니다.**

Thấy vẫn chưa tới, có vẻ như bị kẹt xe.

Chú thích

'-는 모양이다' và '-는 것 같다'

-는 모양이다	-는 것 같다
Người nói căn cứ vào sự thực khách quan suy đoán.	Suy đoán mang tính chủ quan của người nói được lồng vào.

**

-(으)므로

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Không được dùng dạng mệnh lệnh hay dạng đề nghị ở mệnh đề đi sau. Do là cách diễn đạt hình thức nên được dùng nhiều trong văn viết.

Ý nghĩa : Diễn đạt mệnh đề đi trước trở thành lý do hay căn cứ của mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

신호를 어겼**으므로** 벌금을 내서야 합니다.

Do đã vi phạm tín hiệu (đèn) nên phải nộp tiền phạt.

지금은 장마철이**므로** 음식은 모두 끓여서 먹도록 해야 한다.

Bây giờ đang là mùa mưa nên tất cả thức ăn phải được nấu chín mới ăn.

한 학기 동안 성적이 우수하였**으므로** 이 상장을 줌.

Do thành tích xuất sắc trong suốt học kỳ nên trao tặng giấy khen này.

현대는 정보시대이**므로** 사원들의 해외 연수는 불가피하다.

Hiện là thời đại thông tin nên không thể tránh khỏi việc tu nghiệp ở nước ngoài của nhân viên.

경제적으로 어려우**므로** 기부금이 줄어들고 있다.

Do khó khăn về mặt kinh tế nên tiền đóng góp đang giảm xuống.

***

ㅂ 불규칙 동사 Động từ / tính từ bất quy tắc ㅂ

Động từ / tính từ có Patchim là 'ㅂ' nếu gặp vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm thì 'ㅂ' được chuyển thành '오' hoặc '우'. Chẳng hạn như '돕다' thì 'ㅂ' sẽ biến thành '오' khi đứng trước vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm dương tính(ㅏ, ㅗ), biến thành '우' khi đứng trước vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm âm tính (những nguyên âm khác ngoại trừ ㅏ, ㅗ).

< ☞ Phụ lục 2. Phân biệt cách chia động/tính từ bất quy tắc, trang 740>

돕 | 다
아서 → 돕아서 → 도오아서 → 도와서

어렵 | 다
어서 → 어렵어서→ 어려우어서→ 어려워서

Những động/tính từ áp dụng cách này gồm có như sau :

Động từ : 눕다(nằm), 굽다, 돕다(giúp đỡ),...

Tính từ : 덥다(nóng), 춥다(lạnh), 어렵다(khó), 쉽다(dễ), 맵다(cay), 귀엽다(dễ thương), 밉다(ghét), 아름답다(đẹp),...

Ví dụ :

김치가 **매워**서 입에서 불이 나는 것 같아요.

Kimchi cay (nên) như bốc lửa trong miệng vậy.

날씨가 **추우**니까 길에 사람이 없습니다.

Vì trời lạnh nên ngoài đường không có người.

우리 식구들은 그 강아지를 아주 **귀여워** 했어요.

Người nhà tôi rất yêu quý chú chó con ấy.

미운 놈 떡 하나 더 준다.

Cho thêm một miếng Ttok cho kẻ đáng ghét.

누워서 TV를 보면 눈이 나빠져요.

Nếu nằm xem TV thì mắt kém đi.

Chú thích

Tuy nhiên những động/tính từ sau không theo quy tắc kể trên mà chia theo dạng có quy tắc.

Động từ : 입다(mặc), 잡다(tóm, bắt), 씹다(nhai)

Tính từ : 좁다(hẹp), 넓다(rộng)

***

-ㅂ/습니다, -ㅂ/습니까?, -(으)ㅂ시오, -(으)ㅂ시다 (하십시오체 Thể 하십시오)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Đây là những vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật thuộc thể '하십시오', gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다. Diễn đạt sự đề cao rất nhiều của cách nói hình thức mang tính nghi thức, mang lại cảm giác tôn trọng.

<☞ 해요체 trang 600>

문장 형태 Hình thái câu	동사의 종류 Loại động / tính từ	끝 음절 Âm tiết cuối	하십시오체 종결어미 Vĩ tố kết thúc câu thể 하십시오	활용 예 Ví dụ ứng dụng
서술형 Dạng trần thuật	동작동사 Động từ	자음 PA	-습니다	듣습니다, 좋습니다
	상태동사 Tính từ	모음 NA	-ㅂ니다	삽니다, 기쁩니다
	이다동사 Động từ 이다	자음 PA	-입니다	책입니다
		모음 NA	-(이)ㅂ니다	종이입니다, 종입니다
의문형 Dạng nghi vấn	동작동사 Động từ 상태동사 Tính từ	자음 PA	-습니까?	듣습니까?, 좋습니까?
		모음 NA	-ㅂ니까?	삽니까?, 기쁩니까?
	이다동사 Động từ 이다	자음 PA	-입니까?	서울입니까?
		모음 NA	-(이)ㅂ니까?	의자입니까?, 의잡니까?
명령형 Dạng mệnh lệnh	동작동사 Động từ	자음 PA	-읍시오	읽으십시오
		모음 NA	-ㅂ시오	쉬십시오
청유형	동작동사	자음 PA	-읍시다	읽읍시다

Dạng để nghị	Động từ	모음 NA	-ㅂ시다	쉽시다

1. Có thể dùng vĩ tố chỉ thì và vĩ tố dạng tôn trọng đối với dạng trần thuật và dạng nghi vấn.

< ☞ Cách nói tôn trọng và cách nói thường, trang 70>

Ví dụ:

시내 가는 버스가 **옵니다.**

Xe buýt vào nội thành đến kìa.

이 분이 우리 아버지**십니다.**

Vị này là ba tôi đấy ạ.

모두 일어나시기 바**랍니다.**

Xin mời mọi người đứng dậy.

백화점 앞은 복잡했**습니다.**

Trước siêu thị phức tạp (đông đúc) lắm.

약속을 꼭 지키겠**습니다.**

Nhất định tôi sẽ giữ lời hứa.

실례지만 올해 연세가 어떻게 되**십니까?**

Xin phép thất lễ năm nay ông được bao nhiêu tuổi ạ?

누구한테서 편지가 왔**습니까?**

Thư từ ai gửi đến vậy?

선물을 어디에서 사려고 **합니까?**

Chị định mua quà ở đâu ạ?

어떻게 오셨**습니까?**

Bà đến có gì không ạ?

오늘은 몇 시에 퇴근하려고 하**십니까?**

Hôm nay anh định tan sở lúc mấy giờ?

2. Dạng mệnh lệnh nhất định phải gắn vĩ tố dạng tôn trọng '-시-' để dùng dưới dạng '-(으)십시오'.

◆ Hình thái phủ định của dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị là '-지 마십시오, -지 맙시다'.

Ví dụ :

여기서 잠깐만 기다리**십시오.**

Xin ông hãy chờ ở đây một tí thôi ạ.

이 소식을 다른 사람들에게 전해 주**십시오.**

Xin hãy chuyển tin này đến những người khác giùm.

앞으로는 늦지 마**십시오.**

Sau này đừng trễ nữa nhé.

잔디를 밟지 마**십시오.**

Xin đừng giẫm lên bãi cỏ.

물을 아껴 **씁시다.**

(Chúng ta) Hãy dùng nước tiết kiệm.

불우 이웃을 **도웁시다.**

Chúng ta hãy giúp đỡ láng giềng bất hạnh.

산 꼭대기까지 **올라가 봅시다.**

Chúng ta hãy thử lên đến định núi.

수업 시간에는 떠들지 **맙시다.**

Đừng làm ồn trong giờ học.

이 문제는 더 이야기하지 **맙시다.**

Chúng ta đừng bàn về vấn đề này nữa.

*

바

Phạm trù : 의존명사(Danh từ phụ thuộc)

Cấu tạo : Kết hợp với dạng định ngữ của một số động từ để dùng dưới dạng '-는 바, -(으)ㄹ 바, -(으)ㄴ 바'.

Ý nghĩa : Giống như các danh từ phụ thuộc như '것, 줄', diễn đạt các nghĩa '방법'(phương pháp, cách), '일'(việc, điều). Được dùng trong thể trang trọng(격식체), văn viết(문어체).

1. Trường hợp sau '-(으)ㄹ 바' xuất hiện '-를 모르다' để dùng dưới dạng '-(으)ㄹ 바를 모르다' diễn đạt '방법'(phương pháp, cách) và có nghĩa giống như '-(으)ㄹ 줄 모르다'.

Ví dụ:

갑작스러운 일이어서 사람들은 어찌할 **바**를 모르고 있다.

Vì là việc bất ngờ nên mọi người không biết cách phải làm thế nào.

내가 의심 받고 있다는 사실을 안 후로는 어찌할 **바**를 모르겠어요.

Tôi không biết phải làm thế nào sau khi biết được sự thực về việc mình đang bị nghi ngờ.

저를 이다지도 칭찬해 주시니 몸둘 **바**를 모르겠습니다.

Anh khen nhiều như thế tôi chẳng biết đặt mình vào đâu nữa.

그는 선생님에게서 꾸중을 듣고 부끄러워서 어찌할 **바**를 몰라했다.

Nó bị thầy la mắc cỡ quá không biết phải làm thế nào.

일등이라는 말에 우리는 좋아서 어찌할 **바**를 모르고 껑충껑충 뛰었다.

Biết được hạng nhất chúng tôi thích quá không biết làm gì, nhảy cởn lên.

2. Dùng các trợ từ sau '-는 바', '(으)ㄴ 바' ,'-(으)ㄹ 바' có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ, trạng ngữ trong câu, diễn đạt nghĩa '일' (việc, điều)
Ví dụ:
그는 자기가 생각하는 **바**를 체계적으로 말한다.

Anh ấy nói điều mình suy nghĩ một cách có hệ thống.
여러분들의 노고를 내가 모르는 **바**가 아닙니다.

Tôi không phải không biết sự lao khổ của các vị.
계약을 하고 안 하고는 네 문제니까 내가 알 **바**가 아니다.

Lập kế hoạch hay không là vấn đề của em, không phải là điều anh muốn biết.
내가 들은 **바**에 의하면 그의 아버지는 유명한 변호사였다고 한다.

Theo như điều tôi nghe được thì ba anh ấy từng là một luật sư nổi tiếng.
이번 사건으로 우리 모두 얻은 **바**가 많습니다.

Qua sự kiện lần này tất cả chúng ta đều đạt được nhiều thứ.

3. Không dùng trợ từ hay vị ngữ sau '-는/(으)ㄴ 바', sử dụng mệnh đề đi trước diễn đạt điều kiện hay căn cứ . Dạng này được dùng nhiều trong công văn hay hồ sơ tài liệu.

Ví dụ:
설문조사를 **한 바**, 그 결과는 다음과 같다.

Điều tra thăm dò ý kiến có kết quả như sau.
사원 연수를 실시하**는 바** 그 경비를 지원해 주시기 바람.

Chúng tôi thực thi tu nghiệp cho nhân viên, mong hãy hỗ trợ khoản kinh phí ấy.
여기는 청소년들의 왕래가 많은 지역**인 바** 유해 업소를 단속해야 합니다.

Đây là khu vực thanh thiếu niên qua lại nhiều nên phải kiểm soát

các cơ sở độc hại.
지역 주민의 갈등이 심화되고 있**는 바** 이를 풀 수 있는 처방이 필요하다.
Sự căng thẳng của người dân trong khụ vực đang trở nên xấu đi nên cần có giải pháp có thể giải quyết được việc này.
13 일 17 시 45 분경 간첩선이 해안으로 침입**한 바** 우리 군은 이를 격퇴시킨 바 있음.
Tàu gián điệp xâm nhập bờ biển vào khoảng 17 giờ 45 phút ngày 13, quân ta đã đẩy lùi nó.

*

-(으)ㄹ 바에야 / -(으)ㄹ 바에는

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 바 + Trợ từ -에 + Trợ từ -야
Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ với danh từ phụ thuộc '바' chỉ '방법' (phương pháp, cách) hay '일'(việc, điều), trợ từ '-에' và trợ từ '-야' chỉ sự nhấn mạnh. Có thể gắn '는' thay cho '-야' dùng dưới dạng '-ㄹ 바에는'.
Ý nghĩa : Diễn đạt sự thực hiện hành động đi sau hay hơn là thực hiện hành động đi trước. Vì vậy, do diễn tả sự chọn lựa một trong hai thứ nên là cách nói mang lại cảm giác gắng gượng. Sử dụng phó từ '차라리(thà)' để nhấn mạnh thêm hành động đi sau tốt hơn, dùng '아예' để diễn tả ngay từ đầu sự chọn lựa hành động đi sau hay hơn.
Ví dụ:
하루종일 누워만 있**을 바에는** 차라리 밖으로 나가요.
Thà đi ra ngoài còn hơn chỉ nằm suốt cả ngày.

심술부리면서 심부름을 **할 바에야** 안 하는 것이 낫다.

Ngang ngạnh không làm còn hay hơn là làm việc vặt.

형님을 만나서 불평을 늘어놓**을 바에는** 차라리 만나지도 말아요.

Thà đừng gặp còn hơn gặp anh mà chỉ tỏ vẻ bất bình.

정기예금을 하고 중도에서 해약**할 바에야** 아예 보통예금을 하는 것이 낫지 않을까?

Chẳng phải từ đầu gửi không định kỳ hay hơn gửi định kỳ rồi rút ra giữa chừng hay sao?

수박 겉 핥기식으로 관람**을 할 바에는** 차라리 다음 기회로 미룹시다.

Thà hoãn sang cơ hội lần sau còn hơn tham quan theo kiểu liếm vỏ dưa.

**

[-는] 바람에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ phụ thuộc 바람 + Trợ từ -에

Dùng gắn vào sau một số động từ. Là dạng kết hợp giữa danh từ '바람' với trợ từ '-에' chỉ '때문에'(vì), '원인'(nguyên nhân).

< ☞ Chú thích của '-(으)로 말미암아' trang 494>

Ý nghĩa : Căn cứ vào hành động đi trước, hoặc với ảnh hưởng đó thì một kết quả nào đó xuất hiện ở mệnh đề đi sau. Tuy nhiên nội dung của câu lúc này đa số mang tính phủ định.

Ví dụ:

바람이 세게 부**는 바람에** 집이 다 날라갔다.

Nhà cửa bay hết do gió thổi mạnh.

선생님께서 화를 내시**는 바람에** 몹시 당황했어요.

Tôi hết sức bối rối do thầy nổi giận.

차가 급정거를 하**는 바람에** 승객들은 모두 놀랐어요.

Tất cả hành khách đều bất ngờ do xe dừng gấp.

경제가 나빠지**는 바람에** 그는 유학을 1 년 미루기로 했다.

Nó đã quyết định hoãn du học lại 1 năm do kinh tế trở nên khó khăn.

회사에서 사고를 내**는 바람에** 그는 해고 당했습니다.

Anh ta đã bị công ty sa thải do gây ra tai nạn.

*

밖에

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Được dùng với danh từ. Ở phía sau nhất định phải có từ ngữ có dạng phủ định. Không dùng dạng phủ định của động từ 이다 là '아니다'.

Ý nghĩa : Diễn đạt chỉ có danh từ đó mà thôi.

Ví dụ:

주머니에는 천원**밖에** 없어요.

Trong túi chỉ có 1000 Won(không ngoài 1000 Won).

빨리 가요, 시간이 조금**밖에** 없어요.

Đi mau đi, chỉ có tí thời gian thôi.

옷은 한 벌**밖에는** 안 샀는데 돈은 다 썼네.

Chỉ mua có một bộ đồ mà tiêu hết tiền rồi đấy.

그 사람은 자기**밖에는** 모르는 사람이에요.

Hắn ta là người chỉ biết mình (không biết ai ngoài mình).

그 남자는 놀고 먹는 것**밖에** 아무 것도 하지 않는 것 같다.

Có lẽ người đàn ông đó chẳng làm gì ngoài việc ăn chơi.

< ☞ Chú thích của '-뿐' trang 548>

*

[-는/은] 반면(에)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는/은 + Danh từ 반면 (+ Trợ từ -에)

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '-는/은' với '반면' chỉ mặt ngược lại, gắn vào sau động từ hay tính từ, dùng khi so sánh mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Chủ ngữ giống nhau.

Ý nghĩa : Diễn đạt mệnh đề đi sau như thế nào đó, khác với điều chủ ngữ đã nói ở mệnh đề đi trước.

Ví dụ:

그 회사 제품은 질이 좋**은 반면** 비싼 것이 흠입니다.

Ngược lại với chất lượng tốt, sản phẩm của công ty đó đắt lại là yếu điểm.

아파트는 단독주택에 비하여 편리한 점이 있**는 번면에** 좀 답답하다.

Chung cư có điểm lợi so với nhà riêng nhưng lại hơi ngột ngạt

도시 아이들은 영리**한 반면** 꿈이 없다.

Trẻ em thành thị lanh lợi nhưng không có ước mơ.

이 직장은 작업 환경이 좋지 않**은 반면** 장래성이 보인다.

Trái với môi trường làm việc không được tốt, chỗ làm này có tương lai.

은행은 이자가 적**은 반면에** 신용을 할 수 있다.

Ngân hàng lãi ít nhưng đáng tin cậy.

***

[-어/아/여] 버리다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là sự kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-어/아/여' với trợ động từ '버리다', chủ yếu kết hợp với động từ. Có liên quan với nghĩa của động từ '버리다', dùng khi nói về sự kết thúc hoàn toàn của hành động.

Ý nghĩa : Bao hàm tâm trạng của người nói theo sau sự kết thúc của hành động. Diễn đạt sự thoải mái có được từ việc loại bỏ gánh nặng tâm lý, sự luyến tiếc từ việc không đúng như mong đợi, cũng như nhấn mạnh hành động...

Ví dụ:

일을 다 끝**내 버렸어요.**

Tôi đã làm xong hết mọi việc rồi.

기분 나쁜 일은 잊**어 버리세요.**

Hãy quên đi việc buồn lòng.

남기지 말고 모두 먹**어 버려라.**

Đừng để lại mà hãy ăn hết đi nhé.

손님들은 하나씩 떠**나 버리고** 그 여관은 다시 조용해졌다.

Từng vị khách lên đường, lữ quán đó đã trở nên yên ắng trở lại.

그는 명예와 권리를 내던**져 버리고** 고향으로 갔다.

Ông ấy từ bỏ hết danh dự và quyền lực bỏ về quê.

Chú thích

So sánh '-어 버리다' và '-고 말다'

'-어 버리다' diễn đạt tâm lý của người nói, ngược lại '-고 말다' diễn đạt sự kết thúc của sự thực hay sự kiện.

**

[-는/(으)ㄴ] 법이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ với danh từ phụ thuộc '법' và động từ 이다. Gắn vào sau một số động từ hay tính từ. Dùng '-는 법이다' sau động từ, '-(으)ㄴ 법이다' sau tính từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt quy tắc tự nhiên hay '의례 일이 그렇게 됨' (Như thông lệ sự việc trở nên như thế)

Ví dụ:

좋은 말도 여러 번 들으면 듣기 싫**은 법이다.**

Dù là lời hay nhưng nếu nghe nhiều lần thì không thích nghe nữa.

작은 고추가 매**운 법이다.**

Ớt nhỏ thì cay.

아프면 집 생각이 나**는 법이네.**

Khi đau thì nhớ nhà.

나이를 먹으면 모든 것이 시들해지**는 법이란다.**

Khi lớn tuổi thì mọi thứ mất đi hứng thú.

새 사위가 오면 씨 암탉을 잡**는 법이에요.**

Khi chàng rể mới đến thì bắt gà mái đẻ.

*

[-(으)ㄹ] 법하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 법 + Động từ 하다

Kết hợp với động từ. Có thể chèn các trợ từ '-도, -이나' vào giữa '법' và '하다'.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự suy đoán với nghĩa '그럴 듯하다'(có vẻ như thế). '법' là danh từ diễn đạt sự xem xét đương nhiên một sự thực nào đó hoặc đã trở thành thói quen nên chỉ có thể dùng

trong trường hợp tình huống hợp với điều đó được hình thành.

Ví dụ:

다음 주일 쯤은 답장이 **올 법합니다.**

Chắc khoảng tuần sau sẽ có hồi âm đó.

날짜를 보니 그 서류가 여기 어디쯤 있**을 법합니다.**

Xem ngày thì biết hồ sơ đó chắc sẽ có ở đâu đây.

장사가 이렇게 잘 되었으니 보너스라도 **줄 법한데요.**

Buôn bán ngon lành thế này chắc sẽ cho tiền thưởng đấy.

금방 떠났으니까 뒤따라 뛰어가면 만**날 법도 한데요.**

Vì nó mới lên đường nên nếu anh đuổi theo chắc gặp được đó.

뻔한 일을 가지고 거짓말을 하라니 그게 어디 **될 법이나** 한 소리요?

Việc rõ ràng mà bảo nói dối thì đâu được phải không nào?

***

-보고

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Được dùng ở phía sau khi danh từ chỉ người trở thành tân ngữ gián tiếp trong câu. Chủ yếu được dùng khi danh từ phía trước trở thành đối tượng của câu chuyện, sử dụng động từ mà đối tượng cần đến như '말하다'(nói), '묻다'(hỏi), '웃다'(cười).

< ☞ -에게 trang 618, -한테 trang 732>

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '-을 상대로 하여'(lấy ... làm đối tượng). Không được dùng đối với người đáng được tôn trọng.

< ☞ -더러 trang 536>

Ví dụ:

사람들이 나**보고** 한국말을 잘 한대요.

Mọi người bảo tôi giỏi tiếng Hàn.

아이들**보고** 운동장에 모이라고 했습니다.

Tôi đã bảo bọn trẻ tập họp tại sân vận động.

영순이**보고** 어서 오라고 해라.

Hãy bảo Young-su đến mau.

요즘 남편**보고** 자기라고 부르는 사람이 많아요.

Gần đây có nhiều người gọi chồng là mình.

Chú thích

1. Do có nguồn gốc từ động từ '보다' nên còn được gắn thêm trợ từ tân cách '-을/를' hay dạng rút gọn '-르' vào trước '-보고'.

Ví dụ :

날**보고**, 널**보고**, 언닐**보고**, 엄말**보고**, 누굴**보고**

2. **Sự khác biệt giữa '-에게' và '-보고'**

	-에게	-보고
Trường hợp giống nhau	Trở thành đối tượng của câu chuyện hoặc trở thành đối tượng của hành động.	
Trường hợp khác nhau	Được dùng không liên quan đến nghĩa của động từ, được dùng trong câu có các động từ như 주다 (cho), 돌아가다(trở về), 생기다(có, nảy sinh), 끌리다(bị kéo), 이끌리다 (bị dẫn)	Vì vốn có thuộc tính xuất phát từ '보다' cho nên được dùng với các động từ cần đến đối tượng như 말하다(nói), 이야기하다(kể, trò chuyện), 화를 내다 (nổi nóng)

***

-보다

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ để diễn đạt đối tượng so sánh. Có thể dùng động từ hay tính từ làm vị ngữ nhưng trước động từ phải có trạng ngữ bổ nghĩa cho.

Ý nghĩa : Chỉ được dùng trong câu diễn đạt sự so sánh của hai sự vật.

Ví dụ:

지하철이 버스**보다** 더 빠릅니다.

Xe điện ngầm nhanh hơn xe buýt.

저는 가요를 고전음악**보다** 더 좋아해요.

Tôi thích nhạc trẻ hơn nhạc cổ điển.

백화점 물건**보다** 시장 물건이 더 싸요.

Hàng chợ rẻ hơn hàng siêu thị.

금년에는 작년**보다** 비가 많이 온다.

Năm nay mưa nhiều hơn năm rồi.

아래층**보다** 윗층의 전망이 좋습니다.

Triển vọng của tầng trên tốt hơn tầng dưới.

Chú thích

Phải chú ý từ trọng tâm của sự so sánh trong câu là từ nào. Bởi vì '-보다' kết hợp với danh từ tạo nên trạng ngữ nhưng từ trọng tâm của sự so sánh có thể thay đổi vị trí với trạng ngữ này.

***

[-어/아/여] 보다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '-어/아/여' với trợ động từ '보다'. Chủ yếu kết hợp với động từ, còn vĩ tố chỉ thì được dùng sau '-보'.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự thực hiện thử hành động của động từ đi trước.

Ví dụ:

베스트셀러니까 한 번 읽**어 보세요.**

Vì là sách bán chạy nên em hãy thử đọc một lần xem.

맛이 어떤지 시음회에서 먹**어 봤어요.**

Tôi đã ăn thử xem vị thế nào ở tiệc dùng thử.

이 화장품 새로 나온 것인데 한번 발**라 봐요.**

Mỹ phẩm này mới ra nên chị hãy thử thoa một lần xem sao.

모르는 단어는 사전에서 찾**아 보겠어요.**

Tôi sẽ tra thử từ không biết trong từ điển.

나도 저 배우처럼 예**뻐 보았으면** 좋겠다.

Ước gì tôi cũng được đẹp như diễn viên nọ.

**

-어 보니

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/(아/여) + Động từ 보다 + Vĩ tố liên kết –니

Là sự kết hợp giữa trợ động từ '-아 보다' diễn tả sự làm thử với vĩ tố biểu hiện sự thực '-니', chủ yếu dùng nhiều với động từ. Cũng có trường hợp dùng tính từ.

Ý nghĩa: Diễn đạt đã trải qua một kinh nghiệm nào đó để dò tìm, phán đoán. Ở mệnh đề đi sau xuất hiện nhận thức của người nói có

được thông qua kinh nghiệm đó.

Ví dụ:

그 사람과 사귀**어 보니** 믿을 만한 사람이더군요.

Làm quen với người đó thấy đó là người đáng tin cậy.

새 침대에 누**워 보니** 정말 편했다.

Nằm trên giường mới thật là thoải mái.

지금 생각**해 보니** 그 때 내가 잘못했어요.

Bây giờ nghĩ lại lúc đó tôi đã sai.

알**아 보니** 물건은 고급이랍니다.

Phát hiện ra món hàng là thứ cao cấp.

젊은이들과 자주 대화를 **해 보니** 그들을 이해하게 되었다.

Thường xuyên đối thoại với giới trẻ khiến tôi hiểu được họ.

Chú thích

1. Không dùng với động từ '보다'

Ví dụ : (x) 봐 보니...

2. Có thể kết hợp với tính từ '아프다'

Ví dụ : 아파 보니 건강이 제일이란 생각이 들었어요.

Đau mới biết sức khỏe là nhất.

3. So sánh '-어 보니' và '-고 보니'

-어 보니	-고 보니
Diễn đạt sự làm thử để phán đoán.	Có nghĩa 'Quan sát sau khi hoàn tất hành động đi trước'.
입**어 보니** 잘 어울렸어요. Mặc thử thấy hợp lắm. 그의 말을 들**어 보니** 이해	입고(서) **보니** 잘 어울렸어요. Mặc xong thấy hợp lắm. 그의 말을 듣**고 보니** 이해가

가 되었어요. Thử nghe ông ta nói thì tôi đã hiểu ra được. 먹**어 보니** 참 맛이 있었어요. Ăn thử thấy thật là ngon.	되었어요. Nghe ông ta nói xong tôi đã hiểu ra được. 먹**고 보니** 괜히 먹었다는 생각이 들었어요. Ăn xong mới thấy là ăn vô ích.

**

-어/아/여 보고 싶다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ động từ -어/아/여 보다 + Trợ động từ -고 싶다

Là dạng kết hợp giữa trợ động từ '-어 보다' chỉ sự làm thử với trợ động từ '-고 싶다' chỉ mong muốn. Gắn vào sau động từ hay một số tính từ diễn đạt mong muốn. Không dùng động từ 이다.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa hy vọng thực hiện hành động như thế hay trở thành trạng thái như thế

Ví dụ:

고향에 계신 부모님을 만**나 보고 싶어요.**

Tôi mong gặp ba má dưới quê lắm.

재미있는 만화책을 읽**어 보고 싶어요.**

Tôi muốn đọc truyện tranh hay.

이 아름다운 자연을 그대로 그**려보고 싶습니다.**

Tôi muốn vẽ y như cảnh thiên nhiên xinh đẹp này.

인기 여배우가 되**어 보고 싶은** 사람이 많을 것 같다.

Có lẽ có nhiều người mong muốn trở thành nữ diễn viên được mến mộ.

나도 저렇게 날씬**해 보고 싶어요.**

Tôi cũng muốn thon thả như thế kia.

Chú thích

Khi diễn tả hy vọng mang tính chủ quan của người nói ngôi thứ nhất thì dùng '-어/아/여 보고 싶다', ngược lại khi chủ ngữ ngôi thứ 3 diễn tả hy vọng một cách khách quan thì dùng '-어/아/여 보고 싶어하다'.

Ví dụ:

아이들이 유람선을 타 보고 싶어해서 한강으로 나갔다.

Bọn trẻ muốn đi du thuyền nên đã ra sông Hán.

총학생회 임원들은 총장과의 면담을 가져 보고 싶어합니다.

Các nhân vật của tổng hội sinh viên muốn đàm phán với hiệu trưởng.

***

-나 보다/ -(으)ㄴ가 보다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn -나/(으)ㄴ가 + Trợ động từ 보다

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn '-나' hay '-(으)ㄴ가' thuộc thể 하게 với động từ '보다'.

<☞ -나? trang 231, -ㄴ가? trang 241>.

◆ Chỉ dùng chủ ngữ ngôi thứ 2 và ngôi thứ 3. Trường hợp dùng chủ ngữ ngôi thứ 1 thì giới hạn với việc ngôi thứ 3 hóa(khách quan hóa) chính mình.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự quan sát một sự việc nào đó, lấy điều đó xem xét suy đoán hành động hay trạng thái khác.

1. Trường hợp của '-나 보다'

◆ Kết hợp với động từ.

◆ Diễn đạt tương lai thì dùng '-(으)려나 보다'.

< ☞ -(으)려나 보다 trang 444>

◆ Kết hợp tốt với các vĩ tố chỉ thì '-었/았/였-, -겠-'.

Ví dụ:

조용한 걸 보니 아이들이 자**나 봐요.**

Dường như bọn trẻ đang ngủ vì thấy im ắng.

친창을 들으니 신이 나**나 보지요?**

Hình như được khen thì phấn khởi nhỉ?

아직까지 안 들어오는 것을 보니 술을 마시**나 봐.**

Dường như anh ấy uống rượu vì thấy vẫn chưa về.

거짓말 한 것을 할머니가 아시**나 봅니다.**

Hình như bà biết tụi mình nói dối đó.

살이 빠진 걸 보니 다이어트를 하**나 봐요.**

Dường như chị ăn kiêng vì thấy giảm cân.

2. Trường hợp của '-(으)ㄴ가 보다'

◆ Tính từ hay động từ 이다 kết hợp với '-(으)ㄴ가 보다'

Ví dụ:

애기가 우는 걸 보니 불편**한가 봐요.**

Hình như em bé khó chịu vì thấy nó khóc.

많은 사람 앞에서 설명하기가 부끄러**운가 봅니다.**

Dường như anh ta e dè khi giải thích trước đám đông.

내가 자꾸 물어보니까 귀찮**은가 봐.**

Hình như anh ấy thấy phiền phức vì tôi hay hỏi.

여기는 장애인용 주차 구역**인가 보다.**

Dường như đây là khu vực đậu xe dành cho người khuyết tật.

저 사람들은 부부가 아**닌가 봐요.**

Hình như họ không phải là vợ chồng đâu.

Chú thích

1. Khi gắn vĩ tố chỉ thì vào sau tính từ thì có thể dùng cả '-는가 보다'lẫn '-나 보다'.

Ví dụ :

삼촌은 어제 한가했**나 보다.**

Hình như hôm qua cậu rãnh.

옛날에는 두 사람이 친했**는가 봅니다.**

Dường như thuở trước hai người thân nhau.

시험이 학생들에게 정말 어려웠**는가 봅니다.**

Hình như kỳ thi thật sự khó đối với học sinh.

2. So sánh '-는 것 같다', '-는 모양이다', '-나 보다'

Sự khác biệt về ý nghĩa bắt nguồn từ nghĩa vốn có của các từ '같다'(giống), '모양'(dáng vẻ), '보다'(xem, trông, thấy)

'-는 것 같다': Một hành động hay trạng thái của sự vật nào đó giống với hành động hay trạng thái của sự vật khác nên xem xét suy đoán.

'-는 모양이다': Xem xét suy đoán hành động hay trạng thái qua dáng vẻ của sự vật nào đó.

'-나 보다': Quan sát sự vật nào đó rồi suy đoán hành động hay trạng thái.

**

-(는/ㄴ)다나 봐요, -(이)라나 봐요, -(느/으)냐나 봐요, -(으)라나 봐요, -자나 봐요

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : -고 하다 của câu dẫn + Trợ động từ -나 보다 + Vĩ tố kết thúc câu -아요.

Là dạng rút gọn của '-는다고 하나 봐요', là sự kết hợp giữa '-(는/ㄴ)다고 하-' diễn đạt lời dẫn gián tiếp với trợ động từ '-나 보다'

Ý nghĩa : Dùng khi người nói nghe câu nói của người khác nhưng nghe không rõ, hoặc khi thể hiện phản ứng nhẹ do người nói không hứng thú lắm hay không chắc sự việc nào đó mà nghi ngờ.

Ví dụ:

여행 갔다가 사나흘 후에 온다**나 봐요.**

Hình như chị ấy đi du lịch sau ba bốn ngày sẽ về.

이 앞에다가 빌딩을 짓는다**나 봐요.**

Dường như họ xây tòa nhà trước chỗ này.

그 백화점은 할인 대매출 기간이라서 무척 복잡하다**나 봐요.**

Hình như siêu thị đó rất tấ nập vì đang trong lúc bán đại hạ giá.

가 : 그 사람이 뭐라고 그래요?

Người đó nói gì vậy?

나 : 저도 잘 듣지 못했어요. 아마 누구를 만난다**나 봐요.**

Tôi cũng nghe không rõ nữa. Hình như bảo gặp ai đó.

가 : 주말에 어디 가자고 해요?

Chị ấy rủ cuối tuần đi đâu vậy?

나 : 주말에는 바다 낚시를 가자**나 봐요.**

Hình như đề nghị đi câu cá ở biển vào cuối tuần.

**

-(으)ㄹ까 보다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu dạng nghi vấn -(으)ㄹ까 + Trợ động từ 보다

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố '-(으)ㄹ까' diễn đạt nghi vấn với động từ '보다' diễn tả sự làm thử, chỉ được dùng khi chủ ngữ là ngôi thứ 1. Không thể dùng vĩ tố chỉ thì và vĩ tố liên kết phía sau. Chủ yếu được dùng nhiều trong khẩu ngữ.

Ý nghĩa : Diễn đạt người nói có suy nghĩ thử nghiệm thực hiện hành động đó.

<☞ -(으)ㄹ까 하다 trang 723>

Ví dụ:

머리가 아프니 일찍 누**울까 봐.**

Đau đầu nên tôi định (đi) nằm sớm.

거실에다가 이 풍경화를 **걸까 봐요.**

Tôi định treo bức tranh phong cảnh này ở phòng khách.

그들이 알아 듣도록 좀 더 구체적으로 얘기해 **줄까 봅니다.**

Tôi định nói cho cụ thể thêm một tí để họ hiểu được.

인사 문제에 대해서는 이 이상 말하지 **말까 봅니다.**

Tôi định không nói thêm về vấn đề nhân sự.

그 놈들을 한 번 혼내 **줄까 보다.**

Tôi định dạy mấy tên đó một bài học.

Chú thích

So sánh '-ㄹ까 보다' và '-ㄹ까 하다'

-ㄹ까 보다	-ㄹ까 하다
Có thể hoán đổi cho nhau	
Diễn đạt ý đồ của người nói hoặc diễn đạt ý muốn của người nói một cách mạnh mẽ để uy hiếp.	Diễn đạt ý muốn của người nói không chắc chắn.

**

-(으)ㄹ까 봐(서)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu -(으)ㄹ까 + Trợ động từ 보다 + Vĩ tố liên kết –아서

Gắn vào sau động/tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Gắn vĩ tố chỉ thì hoàn thành '-었/았/였' vào để dùng dưới dạng '-었/았/였을까 봐서'.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '그러한 행위가 발생하는 것을, 또는 그러한 상황이 될 것을 염려한다'(Lo ngại hành động như thế có xảy ra, hoặc tình huống như thế sẽ hình thành)

Ví dụ:

결혼식날 비가 **올까 봐** 걱정했어요.

Tôi đã lo lắng không biết có mưa vào ngày cưới không.

할머니는 애기가 넘어**질까 봐** 쩔쩔매십니다.

Người mẹ lúng túng sợ bé bị ngã.

어른 앞에서 실수**할까 봐** 얼마나 긴장했는지 몰라요.

Tôi hết sức căng thẳng sợ mắc lỗi trước mặt người lớn.

음식이 적**을까 봐** 더 시켰더니 남았구나.

Sợ thức ăn ít tôi gọi thêm mà lại hóa ra thừa.

우리를 떼놓고 떠났**을까 봐** 마음을 졸였어요.

Chúng tôi lo lắng sợ anh ấy rời bỏ chúng tôi ra đi.

**

[-어/아/여] 보이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/아/여 + Động từ 보이다

Chỉ kết hợp với tính từ về mặt ý nghĩa có khả năng phán đoán sau khi quan sát bằng mắt.

Ý nghĩa : Dùng khi quan sát sự vật thông qua thị giác rồi suy đoán điều đó như thế nào.

Ví dụ:

젊**어 보이다** (trông có vẻ trẻ)

늙**어 보이다** (trông có vẻ già)

쉬워 **보이다** (trông có vẻ dễ)

어려**워 보이다** (trông có vẻ khó)

바빠 **보이다** (trông có vẻ bận rộn)

한가**해 보이다** (trông có vẻ nhàn rỗi)

슬**퍼 보이다** (trông có vẻ buồn)

즐거**워 보이다** (trông có vẻ vui)

기**뻐 보이다** (trông có vẻ mừng rỡ)

많**아 보이다** (trông có vẻ nhiều)

파**래 보이다** (trông có vẻ xanh)

피곤**해 보이다** (trông có vẻ mệt)

복잡**해 보이다** (trông có vẻ phức tạp)

예**뻐 보이다** (trông có vẻ đẹp)

행복**해 보이다** (trông có vẻ hạnh phúc)

결혼하더니 행복**해 보여요.**

Kết hôn xong cô ấy trông có vẻ hạnh phúc.

어디 아프세요? 피곤**해 보이는데.**

Đau ở đâu à? Trông anh có vẻ mệt mỏi.

미장원에서 머리를 하니 열 살은 젊**어 보이다.**

Làm đầu ở thẩm mỹ viện nên trông trẻ hơn 10 tuổi.

환자가 몹시 괴로**워 보이**는데 무슨 방법이 없을까요?

Bệnh nhân trông có vẻ rất đau đớn, bác sĩ không có cách gì sao?

아이들도 좀 복잡**해 보이**는 게임은 안 하려고 한다.

Bọn trẻ cũng không muốn chơi game nào trông có vẻ hơi phức tạp.

Chú thích

1. Động từ hay những tính từ khác thì dùng dạng '-는 것 같이(처럼) 보이다'.

Ví dụ:

돈이 있**는 것 같처럼 보인다.**

Trông giống như có tiền ấy.

자랑하**는 것 같이 보일**까 봐 말을 안 했어요.

Anh ta lo ngại có vẻ khoe khoang nên không nói gì.

말은 안 하니까 화가 **난 것 같이 보여요.**

Không nói gì nên trông giống như giận vậy.

2. '-어/아/여 보이다' còn dùng dưới dạng kết hợp giữa '-어/아/여 서' với '보이다'.

Ví dụ :

그는 나에게 **웃어 보였다.**

Có vẻ như nó cười với tôi.

아버지는 차 안에서 손을 흔들**어 보이셨습니다.**

Có vẻ như ba vẫy tay bên trong xe.

영수는 가방에서 수첩을 꺼**내 보인다.**

Có vẻ như Young-su lấy sổ tay ra từ trong túi xách.

***

-부터

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, phó từ, trợ từ và vĩ tố.

Ý nghĩa : Diễn tả thời gian hay không gian mà hành động hay trạng thái được bắt đầu. Cũng có trường hợp diễn tả thứ tự trong hàng loạt sự việc đồng nhất.

1. Trường hợp diễn tả thời gian

◆ Danh từ đứng trước chỉ dùng từ chỉ thời gian. Ngoài ra còn gắn '-에서' vào phía trước để dùng dưới dạng '-에서부터' và có thể rút gọn thành '-서부터'.

Ví dụ :

9 시**부터** 수업을 시작합니다.

Bắt đầu buổi học từ 9 giờ.

아프기 시작한 것이 언제**부터**입니까?

Bắt đầu đau là từ khi nào vậy?

아침서**부터** 줄을 서서 기다렸다.

Tôi đã xếp hàng chờ từ sáng sớm.

새벽에서**부터** 밤까지 노동을 합니다.

Tôi lao động từ bình minh đến đêm.

몇 년도**부터** 한국에서 일하셨습니까?

Anh đã làm việc ở Hàn Quốc từ năm nào?

2. Trường hợp diễn tả nơi chốn

◆ Ở phía trước là danh từ chỉ nơi chốn, kết hợp với các trợ từ khác dùng dưới dạng '-에서부터, -로부터'.

Ví dụ :

시험 범위가 어디**부터** 입니까?

Phạm vi thi là từ đâu ạ?

15 쪽**부터** 23 쪽까지 읽고 해석해 보세요.

Em hãy đọc từ trang 15 đến trang 23 rồi phân tích nhé.

봄이면 중국 대륙으로**부터** 황사가 옵니다.

Hễ đến mùa xuân thì bụi vàng từ đại lục Trung Quốc bay sang.

여기서**부터** 저 끝까지 좀 재 봅시다.

Chúng ta hãy thử đo từ đây đến đầu kia.

미안하지만 처음**부터** 다시 한 번 들려 주세요.

Xin lỗi cô hãy cho nghe lại một lần từ đầu đi ạ.

3. Trường hợp diễn đạt thứ tự

◆ Ngoài danh từ ra đương nhiên còn kết hợp được với trợ từ hay vĩ tố và cả một số phó từ nữa.

Ví dụ :

손**부터** 씻고 먹어요.

Rửa tay trước rồi hãy ăn.

할 일이 많아서 무엇**부터** 해야 할지 모르겠어요.

Có nhiều việc phải làm nên tôi không biết phải làm cái gì trước.

이번에는 용서해 줄테니까 다음**부터** 조심해.

Lần này tôi tha thứ cho nên từ lần sau hãy coi chừng đó.

졸업하면서**부터** 이 일에 관심을 가지기 시작했어요.

Từ khi tốt nghiệp tôi bắt đầu quan tâm đến việc này.

당신을 만나고**부터** 지금까지 한 시간도 당신을 잊은 적이 없어요.

Từ lúc gặp anh đến nay em chưa từng quên anh dù chỉ một giờ.

**

[-과/와] 비교하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Được dùng dưới dạng '-를/을 -과/와 비교하다', '-가/이 -과/와 비교 되다'.

Ý nghĩa : Để đánh giá sự vật do từ chỉ mục đích tạo thành, đặt sự vật khác vào cùng vị trí với nó để so sánh.

Ví dụ:

일본의 물가**와 비교하**면 우리 나라의 물건 값이 싼 편이지요.

Nếu so với vật giá của Nhật Bản thì giá hàng hóa của nước ta khá rẻ đấy chứ.

김치는 다른 나라 음식**과 비교하면** 좀 자극적인 음식이다.

Kimchi là món ăn có tính hơi kích thích nếu so với các món ăn của nước khác.

과거**와 비교하**면 요즘은 여성들의 지위가 많이 향상되었지요.

Nếu so với quá khứ thì ngày nay địa vị của phụ nữ đã được nâng cao nhiều rồi đó chứ.

남의 것**과 비교하**지 말고 자기 것에 만족하면서 살아요.

Đừng so bì với cái của người khác mà hãy sống bằng lòng với cái của chính mình.

요즘 아이들은 10 년 전**과 비교하**면 체격이 많이 커요.

Trẻ em ngày nay có thể hình to hơn nhiều so với 10 năm trước.

**

[-을/를] 비롯해서 / 비롯하여

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ -을/를 + Động từ 비롯하다 + Vĩ tố –여서

Là dạng kết hợp giữa trợ từ tân cách với dạng chia của động từ 비롯하다, có vai trò liên kết danh từ đi trước với danh từ đi sau.

Ý nghĩa : Lấy danh từ đứng trước làm khởi điểm, hoặc đặt danh từ đó vào vị trí đầu tiên, đến danh từ ở mệnh đề đi sau thì như thế nào hay ra sao.

Ví dụ :

명절이 되면 할아버지**를 비롯해서** 온 가족이 모입니다.

Khi có lễ tết thì cả gia đình từ ông nội đều tụ họp lại.

우리 사장님은 작은 일**을 비롯해서** 큰 일에 이르기까지 모두 관계를 하십니다.

Giám đốc của chúng tôi có liên quan đến mọi thứ từ việc nhỏ đến việc lớn.

고아들에게 등록금**을 비롯해서** 생활비를 대주겠다는 독지가가 나왔다.

Đã xuất hiện một nhà từ thiện cung cấp cho các trẻ mồ côi từ tiền đăng ký học đến sinh hoạt phí.

서울**을 비롯해서** 작은 도시에서도 이 가요 테이프는 잘 팔린다.

Băng nhạc trẻ này được bán chạy từ Seoul đến cả các đô thị nhỏ.

남편은 신문이라면 정치면**을 비롯해서** 사회면까지 안 읽는 것이 없다.

Chồng tôi hễ đọc báo là không bỏ sót cái gì từ trang chính trị đến trang xã hội.

**

[-에] 비하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ đóng vai trò của trạng ngữ, dùng dưới dạng '-에 비해서' '-에 비하여'

Ý nghĩa : Là cách nói diễn đạt tiêu chuẩn của sự so sánh, chủ ngữ của câu được đánh giá theo tiêu chuẩn này.

Ví dụ :

이 물건은 값**에 비해서** 질이 별로 좋지 않다.

Món hàng này có chất lượng không được tốt lắm so với giá cả.

시골은 도시**에 비해서** 공기가 좋아요.

Miền quê có không khí tốt hơn thành thị.

부인은 나이**에 비해서** 젊어 보이십니다.

Vợ anh trông trẻ hơn so với tuổi đời đấy.

우리 회사는 다른 회사**에 비하면** 대우가 좋은 편이다.

Công ty của chúng tôi có mức đãi ngộ khá tốt so với công ty khác.

말하는 것**에 비하여** 쓰기가 부족한 편이니까 일기를 쓰세요.

Hãy viết nhật ký vì ghi chép hơi thiếu so với điều được nói ra.

빠지다

Phạm trù : 동작동사(Động từ)

Cấu tạo : Được dùng dưới các dạng '-이/가 빠지다, -에 빠지다' hoặc dạng '-어/아/여 빠지다'.

<☞ -어/아/여 빠지다 trang 544>

Ý nghĩa : Diễn đạt các nghĩa '물건이 깊은 곳으로 떨어지다, 또는 어려운 지경에 처하거나 나쁜 꾐에 넘어가다, 또는 없어지다'(Đồ vật rơi xuống chỗ sâu, hoặc ở vào tình thế khó khăn hay rơi vào cám dỗ xấu, hoặc mất đi).

Ví dụ :

수영하다가 물에 **빠진** 일이 있다.

Tôi từng bị cuốn theo dòng nước lúc đang bơi.

그는 한 여자와 사랑에 **빠졌다.**

Nó đã yêu một cô gái.

유혹에 **빠져**서 헤어날 줄 모른다.

Rơi vào vòng cám dỗ nên tôi không biết cách thoát ra.

아무리 도와도 소용이 없으니 밑 **빠진** 독에 물 붓기다.

Giúp đỡ thế nào cũng vô ích nên như đổ nước vào cái lọ chìm dưới đáy vậy.

교수님은 강의를 하다가 옆 길로 **빠져서** 정치 이야기를 하셨다.

Giáo sư đang giảng bài thì chuyển sang kể chuyện chính trị.

*

-어/아/여 빠지다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Kết hợp với thiểu số động từ và tính từ tạo thành những yếu tố thể hiện cách diễn đạt mạnh mẽ trong câu.

Ý nghĩa : Nhìn chung được dùng làm cách diễn đạt mạnh mẽ với ý nghĩa mang tính phủ định, diễn tả '지나치게 어떠하여 나쁜 지경

에 이르다'(Quá mức thế nào đó đến một tình thế tồi tệ).

Ví dụ :

가난한 그는 흔해 **빠진** 과자 한 봉지 살 돈이 없었다.

Cậu bé nghèo khổ đó không có tiền mua nổi một bịt bánh thường nữa.

썩어 **빠진** 정치인들의 말에 아무도 귀를 기울이지 않는다.

Chẳng ai để tai nghe lời nói của những nhà chính trị rởm đó.

이제는 신발이 닳아 **빠져**서 발바닥이 아플 정도가 되었다.

Giờ đây đôi dép mòn đến mức đau cả lòng bàn chân.

평생을 학자로 지낸 그에게 남은 것이라고는 낡아 **빠진** 집 한 채뿐이었다.

Cái còn lại đối với một người cả đời làm học giả như ông ấy chỉ là một căn nhà cũ nát.

사람이 너무 물러 **빠져**서 줏대 없이 행동하니 믿을 수가 없어요.

Người quá mềm mỏng hành động không có nguyên tắc nên không thể tin tưởng được.

**

[-(으)ㄹ] 뻔하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Kết hợp với một số động từ. Đây là những động từ chủ yếu có nghĩa mà người nói không mong muốn, ở mệnh đề đi trước phải dùng cấu trúc giả định như '-었으면' hay '-었더라면'. Dùng thì quá khứ.

Ý nghĩa : Diễn đạt nếu sai một tí thôi thì trạng thái như mệnh đề chính xảy ra nhưng may mắn không trở nên như vậy.

Ví dụ:

이 앞에서 사고가 **날 뻔했어요.**

Tai nạn suýt xảy ra ở phía trước đây.

일찍 떠나지 않았으면 기차를 놓**칠 뻔했어요.**

Nó suýt bị nhỡ chuyến xe lửa nếu không lên đường sớm.

물어보지 않았더라면 실수**할 뻔했어요.**

Suýt tí nữa làm sai nếu không hỏi thử.

조심하지 않았으면 넘어**질 뻔했습니다.**

Suýt bị ngã nếu không cẩn thận.

그 사람을 믿었으면 손해 **볼 뻔했다니까요.**

Tôi suýt bị thiệt hại nếu tin tưởng người đó.

**

-뿐

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, được dùng làm trợ từ bổ trợ. '뿐' chịu sự hạn chế của vị ngữ đứng sau trong câu. Có thể dùng '이다, 아니다' làm vị ngữ.

< ☞ 뿐만 아니라 trang 549>

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa chỉ có danh từ đứng trước hoặc chỉ có điều mà mệnh đề đi trước diễn tả.

Ví dụ:

주머니에 남은 것은 동전 몇 개**뿐**이다.

Chỉ còn lại mấy đồng lẻ trong túi mà thôi.

가방에 있는 것은 책**뿐**입니다.

Chỉ có sách ở trong cặp.

냉장고에는 우유**뿐**이고 그 외에는 아무 것도 없었다.

Trong tủ lạnh chỉ có sữa mà chẳng có gì khác.

그 사람은 늘 말**뿐**이지 하는 일이 없어요.

Người đó lúc nào cũng chỉ nói chứ chẳng làm gì cả.

아무리 외쳐도 모이는 사람은 구경꾼**뿐**이고 물건을 사는 사람은 하나도 없었다.

Dù gào thét thế nào đi nữa cũng chỉ toàn người ngắm mà chẳng có lấy một người mua hàng.

Chú thích

So sánh '-만' với '-뿐' và '-밖에'

	-만	-뿐	-밖에
Ý nghĩa	Trợ từ hạn định danh từ đứng trước với nghĩa '다른 것이 아닌 오직' (Không phải cái khác mà chỉ...)		
Vị ngữ	Từ ngữ diễn đạt sự khẳng định và phủ định đều có thể xuất hiện.	Chỉ được dùng với '이다, 아니다'.	Được dùng với '없다, 모르다, 안...' diễn đạt sự phủ định. Không dùng với '아니다'.

*

-다뿐이겠습니까?

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu -다 + Trợ từ bổ trợ -뿐 + Động từ 이다

Gắn '-다' vào sau căn tố(어간) của động từ và tính từ, có đặc trưng là dùng dạng nguyên thể(기본형). Không dùng động từ 이다. Tuy là dạng nghi vấn nhưng là phép châm biếm(반어법) diễn đạt sự

nhấn mạnh vị ngữ. Dùng nhiều dưới dạng phản ứng lại lời của đối phương trong đối thoại.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự khẳng định mạnh mẽ hành động hay trạng thái như thế hoặc thêm vào một thứ hơn thế.

Ví dụ:

초대해 주신다면 참석하**다뿐이겠습니까?**

Nếu anh ấy chiêu đãi thì chỉ còn cách tham dự chắc?

5 분만 기다리라고요? 아, 기다리**다뿐이겠어요?** 한 시간이라도 기다리지요.

Bảo chờ 5 phút thôi à? À, chờ ư? Chờ một tiếng thì có.

교과서를 읽**다뿐이겠습니까?** 외우다시피 했는데요.

Chỉ đọc sách giáo khoa chắc? Học thuộc lòng luôn rồi đấy.

빈 방이 있**다뿐이겠습니까?** 깨끗하고 양지 바른 방이 있어요.

Chỉ có phòng trống thôi à? Có phòng sạch sẽ và ngay hướng nắng đấy.

그 말을 들었을 때는 창피하**다뿐이었겠어요?** 쥐구멍에라도 들어가고 싶은 심정이었지요.

Khi nghe lời nói đó thì chỉ mất mặt thôi à? Muốn độn thổ luôn đó chứ.

**

뿐

Phạm trù : 의존명사(Danh từ phụ thuộc)

Cấu tạo : Được bổ nghĩa bởi vĩ tố dạng định ngữ '-(으)ㄹ'.

Ý nghĩa : Diễn đạt chỉ có hành động hay sự vật đi trước mà không có gì khác. '뿐' chịu sự hạn chế của vị ngữ đứng sau trong câu, chỉ có thể dùng '이다, 아니다' làm vị ngữ.

Ví dụ :

그는 나의 신원 보증인일 **뿐**입니다.

Anh ta chỉ là người bảo lãnh thân thế của tôi.

그는 단지 나의 친구일 **뿐**입니다.

Anh ấy chỉ là bạn tôi thôi.

그 분은 나의 상사일 **뿐**이지 그밖에 아무 것도 아니다.

Ông ấy chỉ là cấp trên của tôi chứ chẳng có gì khác đâu.

그 내외는 집을 장만했을 **뿐**만 아니라 자동차까지 사게 되었다.

Cặp vợ chồng đó không những đã tậu được căn nhà mà còn mua được cả xe hơi đấy.

그는 나에게 호의를 베풀을 **뿐** 아니라 나를 성공하도록 이끌어주었다.

Chú ấy không những có ý tốt với tôi mà còn dẫn dắt tôi đến thành công.

**

뿐(만) 아니라

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Trợ từ bổ trợ / Danh từ phụ thuộc 뿐 + 아니다 + Vĩ tố kết thúc câu –라

Có trường hợp được dùng làm trợ từ bổ trợ sau danh từ và có trường hợp được dùng làm danh từ phụ thuộc sau vĩ tố dạng định ngữ của động / tính từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '그 명사가 가리키는 사물만이 아니고 그에 더하여 후행 명사가 가리키는 사물까지도'(Không chỉ là sự vật mà danh từ đó diễn đạt mà thêm vào đó cả sự vật mà danh từ đi sau diễn đạt.

1. Trường hợp được dùng làm trợ từ bổ trợ

◆ Gắn vào sau danh từ, được dùng dưới dạng 'Danh từ 뿐만 아니라'.

< ☞ -뿐 trang 548>

Ví dụ :

점심**뿐만 아니라** 아침도 굶었어요.

Không những bữa ăn trưa mà cả bữa ăn sáng cũng nhịn luôn.

오늘은 방 청소**뿐 아니라** 옷장 정리도 했습니다.

Hôm nay không những dọn phòng mà còn sắp xếp lại cả tủ quần áo.

그는 쉬운 단어**뿐만 아니라** 어려운 단어도 많이 알고 있어요.

Không những từ dễ mà từ khó nó cũng biết nhiều.

영순씨는 가정에서**뿐 아니라** 직장에서도 칭찬 받는 사람이에요.

Young-su là người được khen gợi không những ở nhà mà cả ở chỗ làm.

그는 실무**뿐 아니라** 이론에도 밝아요.

Ông ấy không những sáng suốt trong công tác mà cả trong lý luận nữa.

2. Trường hợp được dùng làm danh từ phụ thuộc

◆ Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 và được dùng dưới dạng '-(으)ㄹ 뿐만 아니라'.

< ☞ -뿐 trang 548>

◆ Nếu mệnh đề đi trước là khẳng định thì mệnh đề đi sau cũng là khẳng định, nếu mệnh đề đi trước diễn đạt sự phủ định thì mệnh đề đi sau cũng diễn đạt sự phủ định.

Ví dụ :

언니는 마음이 고**울 뿐 아니라** 얼굴도 예뻐요.

Chị không những có lòng tốt mà khuôn mặt cũng đẹp nữa.

하숙집 아주머니는 음식 솜씨가 좋**을 뿐 아니라** 친절합니다.

Cô chủ nhà trọ không những có tài nấu nướng mà còn tử tế nữa chứ.

거리가 **멀 뿐 아니라** 길도 복잡합니다.

Không những khoảng cách xa mà đường cũng phức tạp nữa.

내 연구실은 모든 시설이 갖추어져 있**을 뿐 아니라** 조용합니다.

Phòng nghiên cứu của tôi không những có đầy đủ thiết bị mà còn yên tĩnh lặng nữa.

오늘은 머리가 무거**울 뿐 아니라** 다른 약속이 있습니다.

Hôm nay không những bị nặng đầu mà còn có cuộc hẹn khác nữa chứ.

**

-(으)ㄹ 뿐더러

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 뿐 + Trợ từ 더러

Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '선행절의 사실만이 아니고 거기에 더 보태서 후행절의 사실도 그렇다'(Không chỉ là sự thực của mệnh đề đi trước mà còn bổ sung vào đó nên sự thực của mệnh đề đi sau cũng như thế). Lúc này nếu động / tính từ đi trước diễn tả sự khẳng định thì động / tính từ đi sau cũng diễn tả sự khẳng định, nếu mệnh đề đi trước diễn đạt sự phủ định thì mệnh đề đi sau cũng diễn đạt sự phủ định.

< ☞ -뿐만 아니라 trang 549>

Ví dụ:

그 선수는 개인 기술이 좋**을 뿐더러** 정신력도 강합니다.

Vận động viên đó không những có kỹ thuật cá nhân tốt mà tinh thần cũng mạnh mẽ.

신인 가수는 노래를 잘 불렀**을 뿐더러** 춤 솜씨도 대단했습니다.

Ca sĩ mới không những hát hay mà còn có tài nhảy giỏi nữa chứ.

그 그림은 연구실 분위기에 안 어울**릴 뿐더러** 좀 작지 않아요?

Chẳng phải bức tranh đó không những không hợp với không khí của phòng nghiên cứu mà còn hơi nhỏ đó sao?

노인은 운동 신경이 둔**할 뿐더러** 일에 대한 의욕도 없습니다.

Người già không những có thần kinh vận động chậm chạp mà ham muốn đối với công việc cũng không có.

반도체 산업은 전망이 밝**을 뿐더러** 투자 가치도 있다.

Ngành công nghiệp bán dẫn không những có triển vọng sáng sủa mà còn có giá trị đầu tư.

***

ㅅ 불규칙 동사 Động từ /tính từ bất quy tắc ㅅ

Động /tính từ có phụ âm cuối là 'ㅅ' nếu gặp vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm thì 'ㅅ' mất đi.

< ☞ Phụ lục 2. Phân biệt cách chia động từ / tính từ bất quy tắc, trang 740>

낫 | 다
으면 → 낫으면 → 나으면

Ví dụ :

이제는 병이 다 나아서 퇴원합니다.

Bây giờ đã hết bệnh nên xuất viện.

그는 아니라고 고개를 저었습니다.

Nó lắc đầu bảo không phải.

이 집은 우리가 지은 집이에요.

Nhà này là nhà do chúng tôi xây đấy.

졸업식이 끝나고 이어서 다과회가 시작되었다.

Lễ tốt nghiệp kết thúc thì tiếp theo tiệc trà đã được bắt đầu.

종이에다가 연필로 줄을 긋는다.

Gạch hàng trên giấy bằng bút chì.

Chú thích

Tuy nhiên những động từ ㅅ sau đây dù gặp vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm thì 'ㅅ' vẫn không mất đi mà theo dạng quy tắc.

Ví dụ:

웃다(cười), 씻다(rửa), 벗다(cởi)

***

[-는/(으)ㄴ] 사이에

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ 사이 + Trợ từ -에

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ với danh từ '사이' chỉ '간격, 동안' và trợ từ '-에', được dùng gắn vào sau động từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt trong lúc thực hiện một hành động nào đó thì mệnh đề đi sau được thiết lập.

Ví dụ:

네가 없**는 사이에** 여러 곳에서 전화가 왔어.

Điện thoại từ khắp nơi gọi đến trong lúc em không có ở đây.

할머니가 조**는 사이에** 고양이는 생선을 먹어 버렸습니다.

Con mèo đã ăn mất con cá trong lúc bà ngủ gật.

저 없**는 사이에** 무슨 일이라도 있었어요?

Có chuyện gì trong lúc tôi đi vắng không?

선생님이 안 계**신 사이에** 아이들은 칠판 장난을 했다.

Các em đã đùa giỡn trên bảng trong lúc thầy không có mặt.

내가 한국에 **온 사이에** 그 친구는 애기를 낳았대요.

Nghe nói người bạn đó đã sinh em bé trong lúc tôi đến Hàn Quốc.

Chú thích

'-(으)ㄹ 새가 없다' có nghĩa là vì rất bận rộn nên không có thời gian rãnh để làm điều gì đó, còn cụm từ thông dụng '눈코 뜰 새가 없다' là cách diễn đạt mạnh mẽ của '아주 바쁘다'(rất bận rộn). Khi dùng với nghĩa bận rộn như thế này thì không dùng '사이' mà dùng dạng rút gọn '새'.

Ví dụ :

저는 눈코 **뜰 새가 없이** 바쁩니다.

Tôi bận tối tăm mặt mũi luôn.

일이 많아서 영어 공부**할 새가 없어요.**

Vì nhiều việc nên tôi không có thời gian rãnh học tiếng Anh.

요새는 영화 구경**갈 새도 없다.**

Dạo này tôi không có thời gian rãnh xem phim.

**

-(이)서

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ chủ cách chỉ được dùng gắn vào sau danh từ chỉ số người.

Danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng '-이서', còn danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng '-서'.

Ví dụ:

혼자**서** 무거운 것을 들 수 있겠어요?

Một mình anh có thể xách nổi đồ nặng chứ?

둘**이서** 먹다가 하나가 죽어도 모르겠다.

Hai kẻ đang ăn thì một kẻ chết cũng chẳng biết.

여럿**이서** 산으로 놀러 갔어요.

Mọi người đã lên núi chơi rồi.

극장에는 몇**이서** 갔는데요?

Mấy người đến rạp hát rồi vậy?

도둑 하나를 열**이서** 못 당한단 말이 있어요.

Có câu nói rằng mười người không địch nổi một tên trộm.

**

-서껀

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Gắn vào sau danh từ, có thể dùng thay cho trợ từ chủ cách '-가/이' hay trợ từ tân cách '-를/을' và còn gắn vào sau '-에서' để dùng dưới dạng '-에서서껀'.

Chủ yếu dùng trong khẩu ngữ và không dùng trong lời nói lịch thiệp.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '다른 것에 섞여서'(lẫn vào thứ khác) hay '포함되어서'(được bao hàm)

Ví dụ:

애기 돌잔치에는 고모**서껀** 시골 친척들이 다 오셨었다.

Thôi nôi em bé cả cô lẫn bà con dưới quê đều đến cả.

나는 후배에게 내가 보던 책**서껀** 한 보따리는 주었습니다.

Tôi cho đàn em một bao sách mà tôi đã xem.

요즘은 지하철에서**서껀** 독서하는 사람이 많아졌어요.

Gần đây có nhiều người đọc sách trên xe điện ngầm.

음식이 많아서 떡이랑 과일**서껀** 잔뜩 먹었다.

Thức ăn nhiều nên nó đã ăn đầy bụng Ttok và trái cây.

큰 살림이라서 부엌 살림**서껀** 없는 것이 없었다.

Vì là hộ gia đình lớn nên việc bếp không có gì là không có.

-세 종결어미 Vĩ tố kết thúc câu.

< ☞ -(으)네 trang 251>

*

[-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ] 셈이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는/(으)ㄴ/(으)ㄹ + Danh từ 셈 + Động từ 이다

Là sự kết hợp giữa dạng định ngữ của động/tính từ với danh từ '셈' có nghĩa đếm số lượng và động từ 이다.

Ý nghĩa: Có thể suy đoán hành động hay trạng thái đi trước nếu xem xét tính toán bằng cách nói ở mệnh đề đi trước.

1. Trường hợp '-는/(으)ㄴ 셈이다' :

Diễn đạt nghĩa '따져 보면 결국 이러이러한 것과 같다' (nếu thử tính thì rốt cuộc giống như thế này thế này).

Ví dụ :

열세 살 때 이사를 왔으니까 이 집에서 12 년을 **산 셈이지요.**

Bởi vì tôi dời đến ở lúc 13 tuổi nên kể như đã sống ở nhà này được 12 năm.

과외 교사로 계속해서 일한 걸 보면 그는 꽤 착실**한 셈입니다.**

Nếu quan sát việc liên tục làm giáo viên ngoại khóa thì kể ra anh ấy khá kiên trì đấy.

오전에 2 시간, 오후에 3 시간 작업을 했으니까 오늘은 많이 **한 셈이다.**

Vì đã làm 2 tiếng vào buổi sáng, 3 tiếng vào buổi chiều nên kể ra hôm nay đã làm nhiều rồi đấy.

수출이 수입에 비해서 좀 많으니 이번 달은 흑자가 **난 셈입니다.**

Xuất khẩu hơi nhiều hơn so với nhập khẩu nên kể ra tháng này đã xuất siêu.

편지를 지난 달에도 썼고 이번 달에도 썼으니 대개 한 달에 한번은 쓰**는 셈이다.**

Tháng trước cũng đã viết thư và tháng này cũng đã viết nên nhìn chung kể như một tháng viết một lần vậy.

2. Trường hợp '-(으)ㄹ 셈이다'

Diễn đạt nghĩa '앞으로의 작정, 앞으로 어떻게 할 생각으로'(quyết định sắp tới, với suy nghĩ sắp tới sẽ làm thế nào)

Ví dụ :

회사를 휴직**할 셈으로** 과장실을 찾아갔다.

Tôi đã tìm đến phòng trưởng phòng định xin nghỉ việc công ty.
유학을 **할 셈으로** 영어 학원에를 다니고 있습니다.

Anh ta đang đi học ở trường Anh ngữ với ý định sẽ du học.
나는 그를 동생처럼 생각하고 잘 해 **줄 셈입니다.**

Tôi sẽ xem nó như em ruột và sẽ hỗ trợ nhiều.
너는 집에 안 가고 이곳에서 아주 **살 셈이구나.**

Mi không định về nhà mà lại sống ở chỗ này đấy à.
앞으로 한국에서 사업**을 할 셈으로** 시장 조사를 다녔다.

Anh ấy đã đi điều tra thị trường với ý định sẽ lập nghiệp ở Hàn Quốc sau này.

*

[-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ] 셈치고

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는/(으)ㄴ + Danh từ 셈 + Động từ 치다 + Vĩ tố liên kết -고

Là dạng kết hợp giữa dạng định ngữ của động/tính từ với danh từ '셈' có nghĩa đếm số lượng và động từ '치다'. Kết hợp với một số động từ hay tính từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự xem xét giả định qua nội dung của mệnh đề đi trước rồi thực hiện hành động đi sau. Nếu đảo ngược phần trước sau của câu thì được dùng dưới dạng '-는 셈치다' kết thúc câu.

<☞ -는 셈이다 trang 556>

Ví dụ:
그 사람한테 속**는 셈치고** 그냥 빌려주었어요.

Tôi cứ cho cho người đó mượn kể như bị lừa vậy.

미운 놈 떡 하나 더 주는 **셈치고** 여행 허락을 했습니다.
Tôi đã cho phép du lịch kể như cho thêm một miếng Ttok cho kẻ đáng ghét vậy.
빌려준 책은 잃어버**린 셈치고** 달라고 하지 않았다.
Tôi không đòi lại kể như đã mất quyển sách cho mượn.
소매치기 당한 걸 자꾸 생각하면 뭘해요? 떡 사 **먹은 셈치세요.**
Cứ nghĩ hoài đến chuyện bị móc túi mà làm gì? Kể như mua Ttok ăn vậy đi.
친구 하나 없**는 셈치면** 되니까 나한테 연락하지 말어!
Kể như không có một người bạn là được nên đừng liên lạc với tôi nữa nhé.

*

-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 셈치고는

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Là hình thái kết hợp trợ từ bổ trợ '-는' vào sau '-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 셈치고'
< ☞ -는 셈치고 trang 558>
Ý nghĩa : Diễn đạt '선행절의 사실을 고려하면 후행절의 일은 비교적 그 상태가 어떠하다'(Nếu nghĩ đến sự thực của mệnh đề đi trước thì sự việc của mệnh đề đi sau có trạng thái tương đối như thế)
Ví dụ:
날씨가 나쁘고 비가 많이 **온 셈치고는** 농사가 잘 된 셈이다.
Thời tiết xấu và mưa nhiều kể ra làm nông ngon lành đấy.

준비를 안 **한 셈치고는** 발표를 잘 했다.
Kể ra không chuẩn bị gì mà lại phát biểu tốt.
어제 잠을 못 **잔 셈치고는** 정신이 밝은 편이다.
Hôm qua kể như không ngủ được mà tinh thần lại khá tỉnh táo.
늦게 도착**한 셈치고는** 좋은 자리에 앉을 수 있어 다행이다.
Kể ra đến trễ mà lại có thể tìm được chỗ tốt may quá.
머리가 나**쁜 셈치고는** 시험을 잘 보는 편입니다.
Kể ra đầu óc kém thông minh mà làm bài thi khá tốt.

Chú thích

'처고는' được dùng kết hợp với danh từ.

Ví dụ :
부모 없이 자란 아이 **치고는** 성격이 명랑한 편이지요.
Đứa bé lớn lên không có cha mẹ mà tính cách khá trong sáng đấy.
교과서 **치고는** 그림이 많고 재미있게 되었다.
Sách giáo khoa mà có nhiều tranh ảnh và trở nên thú vị đấy.
십년 걸려 만든 영화 **치고는** 너무 시시하다.
Bộ phim làm mất 10 năm mà quá nhàm chán.

*

-(으)소서

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng mệnh lệnh thuộc thể 하십시오 được dùng gắn vào sau động từ, dùng trong trường hợp hy vọng hay nhờ vả người nghe thực hiện cho hành động nào đó. Diễn đạt mong muốn của người nói chứ không phải mệnh lệnh khi không thể dùng dạng mệnh lệnh như '-ㅂ시오' vì vị thế của người nghe hết sức to lớn.

Ý nghĩa : Được dùng nhiều đối với thần thánh trong tôn giáo hay đối với vua chúa trong thơ ca.

Ví dụ:

주여! 우리들을 불상히 여기**소서.**

Chúa ơi! Hãy thương xót chúng con.

하느님, 우리와 함께 하시어 이 어려움을 이길 수 있게 하**소서.**

Hỡi đức chúa cha, hãy cùng chúng con để có thể vượt qua khó khăn này.

우리의 소원을 들어 응답해 주**소서.**

Mong hãy đáp lại ước mong của chúng con.

나로 하여금 그대 곁에서 잠들게 하**소서.**

Hãy để ta ở bên dỗ dành giấc ngủ cho người.

이것은 저의 정성으로 드리는 예물이니 받으**소서.**

Đây là lễ vật dâng lên với tinh thần của thần, mong hãy nhận lấy ạ.

Chú thích

1. Ngoài ra còn gắn thêm vĩ tố chỉ sự cung kính '-옵-' và vĩ tố chỉ sự cung kính tôn trọng '-시옵-' để dùng dưới dạng '-(으)옵소서, -(으)시옵소서' để tăng cường ý nghĩa tôn trọng hơn nữa.

Ví dụ :

우리를 용서해 주시**옵소서.**

Mong hãy tha thứ cho chúng con.

내내 건강하시고 만복을 누리**옵소서.**

Mong người hãy luôn khỏe mạnh và tận hưởng vạn phúc.

어서 건강을 찾으시**옵소서.**

Mong người mau chóng tìm lại sức khỏe.

2. Câu dẫn có '-소서' thì chỉ dùng câu dẫn trực tiếp mà không dùng câu dẫn gián tiếp.

Ví dụ :

연하장에는 새해 인사로 '복 많이 받으시**옵소서**' 하였다.

Trên thiệp chúc mừng năm mới đề lời chào năm mới "Chúc mong nhận được nhiều phúc lành".

'적으로부터 우리를 보호하여 주**소서**'하고 기도하였습니다.

Họ cầu nguyện "Mong hãy bảo vệ chúng con khỏi quân thù."

자원 봉사대 회원들은 '불우 이웃에게 자비를 베푸**소서**' 하고 외쳤다.
Những hội viên của đội phục vụ tình nguyện hô to "Hãy quyên góp cho những người láng giềng bất hạnh."

수

Phạm trù : 의존명사 (Danh từ phụ thuộc)
Cấu tạo : Gắn vào vĩ tố dạng định ngữ '-는/(으)ㄴ/(으)ㄹ' và '있다/없다' để tạo nên mẫu câu.
<☞ -는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 수가 있다/없다 trang 562>
Ý nghĩa : Diễn đạt '방법, 수단'(phương cách, thủ thuật) xử lý công việc hoặc '가능성'(khả năng tính) của công việc.

**

-는 수가 있다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)
Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -는 + Danh từ phụ thuộc 수 + Trợ từ -가 + Động từ 있다

Là cách diễn đạt thông dụng được hình thành từ sự kết hợp giữa vĩ tố dạng định ngữ '-는' với danh từ phụ thuộc '수' chỉ '수단, 방법'(thủ thuật, phương cách) và '있다', chủ yếu được dùng gắn vào sau động từ.
Ý nghĩa : Diễn đạt '가능성'(khả năng tính) của sự việc hoặc xác xuất của hành động xảy ra thấp.

Ví dụ:

늘 일찍 오지만 차가 막하면 늦게 오**는 수도 있어요.**

Anh ấy luôn đến sớm nhưng nếu bị kẹt xe thì cũng có khả năng đến trễ.

똑똑한 우리 언니도 가끔 실수하**는 수가 있어요.**

Thông minh như chị tôi cũng thỉnh thoảng lỡ tay.

원숭이도 나무에서 떨어지**는 수가 있다.**

Con khỉ cũng có thể rơi khỏi cây.

아이들이니까 싸우**는 수도 있지요.**

Vì là con nít nên cũng có thể gây gổ đấy chứ.

물을 많이 주면 뿌리가 썩**는 수가 있으니** 조심해.

Nếu tưới nhiều nước có thể bị thối rễ nên hãy cẩn thận.

Chú thích

Thường không dùng '-(으)ㄴ 수가 있다' với tính từ nhiều lắm. Trong trường hợp được dùng thì danh từ phụ thuộc '수' chỉ diễn đạt '방법, 수단'(phương cách, thủ thuật).

Ví dụ :

좋은 **수가 있으니** 나를 따라 오세요.

Có cách tốt, hãy theo tôi đi.

***

-(으)ㄹ 수 있다/없다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 수 + Động từ 있다/없다

Chỉ được dùng với động từ, có thể gắn trợ từ chủ cách '-가' vào sau '수'.

Ý nghĩa : Diễn đạt '가능성'(khả năng tính) hay '능력'(năng lực).

Ví dụ :

나 좀 도와**줄 수 있어요?**

Bạn có thể giúp tôi một tí được chứ?

나도 운전**할 수 있습니다.**

Tôi cũng có thể lái xe được.

일이 밀려서 일찍 퇴근**할 수가 없습니다.**

Công việc tồn đọng nhiều nên tôi không thể nghỉ làm sớm được.

이 시계를 고**칠 수 있습까요?**

Anh có thể sửa được đồng hồ này chứ?

날씨 때문에 계획을 변경**할 수**밖에 **없습니다.**

Vì thời tiết nên không thể không thay đổi kế hoạch được.

**

-(으)ㄹ 수가 있어야지요

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ -(으)ㄹ + Danh từ phụ thuộc 수 + Trợ từ -가 + Động từ 있다 + Vĩ tố kết thúc câu -어야지요

Là dạng kết hợp giữa '-ㄹ 수가 있다' chỉ năng lực hay khả năng tính với '-어야지요' diễn tả tính bắt buộc, được dùng gắn vào sau động từ. Không dùng vĩ tố chỉ thì, chủ ngữ là ngôi thứ 1.

Ý nghĩa : Là cách nói diễn đạt không có năng lực thực hiện hành động nào đó. Dùng khi diễn đạt sự phủ định một cách mạnh mẽ.

Ví dụ :

시끄러워서 이야기를 **할 수가 있어야지요.**

Vì ồn ào nên không thể nói chuyện được.

일찍 떠났는데도 택시를 잡**을 수가 있어야지요.** 그래서 늦었어요.

Dù có lên đường sớm nhưng phải bắt được taxi mới được chứ. Vì vậy mà đã bị trễ.

너무 많아서 어느 게 어느 건지 **알 수가 있어야지요.**

Vì quá nhiều nên không thể nhận biết cái nào là cái nào.

어두워서 찾**을 수가 있어야지요.** 그래서 불을 켜고 찾아 보았지요.

Trời tối phải tìm ra mới được chứ. Vì vậy tôi đã bật đèn lên tìm đấy.

친구가 없으니 외로워서 **살 수가 있어야지요.**

Không có bạn nên cô đơn không thể sống được.

Chú thích

'있어야지요' là vị ngữ diễn đạt nghĩa mỉa mai '없다' (không có). Đây là dạng rút gọn của '-이/가 있어야지 그렇게 하지요. 없으니까 그렇게 못합니다.' (Phải có ... thì mới như vậy chứ, vì không có nên không làm được như vậy). Vì là cách diễn đạt không tuân theo lời của đối phương nên không dùng với nghĩa đề cao tôn trọng.

Ví dụ :

갸 : 그 영화는 여자 친구하고 가 봐요.

Bộ phim đó bạn hãy thử đi với bạn gái xem.

나 : 여자 친구가 **있어야지요.**

Phải có bạn gái chứ.

(여자 친구가 있어야 같이 가지요, 없으니까 같이 가지 못합니다.)

(Phải có bạn gái mới đi cùng được chứ, vì không có nên không đi được)

가 : 왜 안으로 들어가지 않고 여기 있니?

Sao em không vào trong mà ở đây?

나 : 열쇠가 **있어야지요.**

Phải có chìa khóa mới được chứ.

가 : 아직도 주차를 못 했어?

Anh vẫn chưa đậu xe được à?

나 : 주차할 데가 **있어야지요.**
Phải có chỗ đậu xe mới được chứ.

*

[-기] 십상이다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Một số động từ + Vĩ tố dạng danh từ -기 + 십상 + Động từ 이다

Thường được dùng chung với mệnh đề điều kiện như '-(으)면', '-었(았/였)다가는'. Chỉ dùng trong câu trần thuật.

Ví dụ:

공부를 하지 않으면 시험에 떨어진다 + -기 + 십상 + 이다

⇨ 공부를 하지 않으면 시험에 떨어지기 십상이다.

Nếu không học hành thì thi rớt thôi.

청소를 하지 않았다가는 혼난다 + -기 + 십상 + 이다

⇨ 청소를 하지 않았다가는 혼나기 십상이다.

Không dọn dẹp thì bị quở thôi.

Ý nghĩa : Chỉ được dùng kết hợp với một số động từ có ý nghĩa phủ định. Đây là cách nói diễn đạt sự suy đoán '열 가운데 여덟이나 아홉은 꼭 그러리라, 예외 없이 꼭 그러하리라'(Trong 10 thì có đến 8 hoặc 9 nhất định là như thế, nhất thiết như thế mà không có ngoại lệ).

Ví dụ :

그렇게 게으름을 피운다면 실패하**기 십상이다.**

Nếu lười biếng như thế thì thất bại thôi.

말을 잘못했다가는 망신당하**기 십상입니다.**

Ăn nói sai thì bị xấu hổ thôi.

여기서 기다리다가는 얼어죽**기 십상입니다.**

Chờ ở đây thì bị chết cóng thôi.

오빠 말을 안 들으면 오빠한테 맞**기 십상이지** 뭐.

Nếu không nghe lời anh thì bị anh rầy thôi chứ sao.

발을 잘못 디디면 밑으로 떨러지**기 십상이겠다.**

Nếu bước nhầm thì sẽ rơi xuống dưới thôi.

싶다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Không được dùng riêng mà kết hợp với vĩ tố liên kết để dùng dưới dạng '-고 싶다, -지 싶다, -는/ㄴ/은가 싶다, -ㄹ/을까 싶다, -었(았, 였)으면 싶다'

< ☞Tham khảo từng cấu trúc >

◆ Được dùng sau danh từ phụ thuộc '듯, 성' tạo thành các dạng '-듯싶다, -성싶다'.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '희망하다, 원하다'(hy vọng, muốn).

-고 싶다 / -고 싶어하다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa '싶다, 싶어하다' với vĩ tố liên kết '-고', gắn vào động từ chính.

Ví dụ:

나는 학교에 가다 + -고 + 싶다

⇨ 나는 학교에 가고 싶다.

Tôi muốn đi đến trường.

◆ Không dùng tính từ hay động từ 이다.

Ý nghĩa : Là trợ động từ diễn đạt nghĩa chủ ngữ hy vọng, mong muốn trạng thái hay hành động của động từ chính được thực hiện.

***

1. Trường hợp '-고 싶다':

Khi chủ ngữ là ngôi thứ 1 thì chỉ dùng dạng trần thuật, khi chủ ngữ là ngôi thứ 2 thì chỉ dùng dạng nghi vấn. Còn khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 thì không dùng được.

Ví dụ :

나는 예뻐지**고 싶다.**

Tôi muốn đẹp lên.

너는 뭐가 먹**고 싶니?**

Em muốn ăn gì?

빨리 떠나**고 싶은데** 일이 끝나지를 않는군요.

Tôi muốn mau chóng lên đường mà công việc không xong.

당신은 10 년 후에 무엇이 되**고 싶습니까?**

Mười năm sau anh muốn trở thành thế nào?

싫다는 말이 하**고 싶었지만** 꾹 참았습니다.

Muốn nói không thích mà ráng nhịn.

***

2. Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 thì dùng '-고 싶어하다'.

< ☞ -어 하다 trang 603>

Ví dụ:

철수는 영어를 배운다 + -고 + 싶다 + -어 + 하다

⇨ 철수는 영어를 배우고 싶어한다.

Chul-su muốn học tiếng Hàn Quốc.

Ví dụ :

아이들은 장난감을 사**고 싶어해요.**

Bọn trẻ muốn mua đồ chơi.

우리 아들은 변호사가 되**고 싶어했습니다.**

Con trai tôi muốn trở thành luật sư.

그들 부부는 한국에서 살**고 싶어한답니다.**

Nghe nói cặp vợ chồng đó muốn sống ở Hàn Quốc.

노인들은 젊은이들과 대화를 나누**고 싶어하지만** 그럴 기회가 별로 없다.

Người già muốn trò chuyện với giới trẻ nhưng cơ hội như thế hầu như không có.

아들은 부모를 모시고 살**고 싶어하는데** 며느리는 그렇지 않은가 봐요.

Con trai muốn phụng dưỡng cha mẹ nhưng dường như nàng dâu không muốn thế.

**

3. Khi người nói khách quan hóa chính mình hay nói theo quan điểm của người khác thì dùng ngôi thứ 1 và 2 một cách không hạn chế.

Ví dụ :

나는 그 때 하숙을 옮기**고 싶어했지요.**

Khi đó tôi muốn dời chỗ trọ đó chứ.

사실은 어렸을 때 나는 군인이 되**고 싶어했었다.**

Thực ra hồi nhỏ tôi muốn trở thành quân nhân.

그 당신 너는 대학에 진학하**고 싶지 않았다.**

Khi ấy em không muốn vào đại họcmà.

그 남자는 꼭 혜리와 결혼하**고 싶었지요.**

Người đàn ông đó nhất định muốn kết hôn cùng Hye-ri đấy chứ.

사고 당시 준수네 가족은 한국으로 역이민하**고 싶었다.**

Lúc tai nạn, gia đình Jun-su muốn di cư đến Hàn Quốc.

**

-는/(으)ㄴ가 싶다, -(으)ㄹ까 싶다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng nghi vấn -는/ㄴ/은가, -ㄹ/을까 + Tính từ 싶다

Là sự kết nối tính từ chỉ hy vọng '싶다' vào sau vĩ tố dạng nghi vấn.

Ý nghĩa : Được dùng với nghĩa '희망하다, 비슷하다, 거의 같다' (hy vọng, tương tự, gần như giống nhau).

Ví dụ :

이제야 마음에 드는 사람을 만나는**가 싶어요.**

Giờ đây tôi mong gặp được người ưng ý.

먹음직스럽게 먹어야 먹은**가 싶다.**

Phải ăn ngon mới gọi là ăn chứ.

놀면서 해 가지고 무슨 일이 될**까 싶다.**

Vừa chơi vừa làm thì ra cái gì kia chứ.

오늘은 주인에게 할 말을 할**까 싶은데요.**

Hôm nay tôi muốn thưa chuyện với chủ nhà.

**

-(는/ㄴ)다 싶다 하다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Đây là trường hợp gắn '싶다 하다' vào sau các loại vĩ tố kết thúc câu để tạo nên mệnh đề đi trước, được dùng dưới hình thức cách nói gián tiếp. Được dùng rộng rãi với động từ, tính từ, động từ 이다.

Ý nghĩa : Diễn đạt nghĩa '-라고 생각되다, 혹은 느끼다'(được nghĩ hoặc cảm thấy rằng ...) của người nói.

Ví dụ :

숙제를 잘 **한다 싶다 했는데** 언니가 해 준 것이랍니다.

Tôi tưởng rằng nó làm tốt bài tập nhưng hóa ra chị nó làm cho.

아이가 조용하**다 싶다 하고** 보니 이렇게 사고를 냈군요.

Thấy đứa bé im lặng mà đã gây ra tai nạn thế này đấy.

이제야 편안히 사시게 **된다 싶다 했더니** 암에 걸렸다고요?

Bây giờ tưởng được sống thoải mái nhưng chị lại bị ung thư à?

나에게도 좋은 기회가 오**는가 싶다 했지만** 결국 나에게는 안 왔다.

Tôi tưởng cơ hội tốt cũng sẽ đến với tôi nhưng rốt cuộc nó đã không đến với tôi.

금년에는 경기가 좀 풀**린다 싶다 하고** 안심을 했다.

Tôi thấy năm nay tình hình đỡ hơn nên an tâmlắm.

*

[-는/(으)ㄹ/(으)ㄴ] 성싶다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng định ngữ + Danh từ phụ thuộc 성 + Trợ động từ 싶다

Gắn vào sau động/tính từ, có thể dùng vĩ tố chỉ thì sau '싶'.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự suy đoán, dự tính giống như '-는 것 같다' (có lẽ). Tuy được dùng trong khẩu ngữ nhiều hơn văn viết nhưng không dùng nhiều trong tiếng Hàn hiện đại. Có thể hoán đổi với '듯싶다'.

Ví dụ :

내일은 눈이 **올 성싶군요.**

Ngày mai có lẽ tuyết sẽ rơi đấy.

어쩐 일인지 그 남자가 큰 일을 저지**를 성싶었다.**

Có chuyện gì mà người đàn ông đó như làm hỏng việc lớn ấy.

내 꿈이 이루어질 **성싶은** 예감이 듭니다.

Tôi có linh cảm có lẽ ước mơ của tôi sẽ thành hiện thực.

될 성싶은 나무는 떡잎부터 안다.

Cây trưởng thành thì biết từ lá Ttok.(Uống nước nhớ nguồn)

일이 제대로 잘 풀**릴 성싶으니까** 걱정 마세요.

Có lẽ công việc sẽ được giải quyết tốt đẹp nên xin anh đừng lo.

**

-지 싶다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố kết thúc câu -지 + Trợ động từ 싶다

Là sự kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu '-지' với '싶다' diễn tả có tâm trạng đối với sự việc nào đó, diễn đạt phán đoán chủ quan của người nói đối với một sự việc nào đó được xen vào. Được dùng nhiều trong khẩu ngữ hơn là văn viết.

Ý nghĩa : Diễn đạt dự đoán hay suy đoán của người nói với nghĩa '-는 것 같다, -다고 생각하다'(có lẽ, nghĩ rằng).

Ví dụ :

이 수박이 잘 익었**지 싶어요.**

Quả dưa hấu này chắc đã chín tới rồi đó.

지금이 뉴욕 시간으로 7 시이니까 퇴근했**지 싶다.**

Hiện giờ giờ NewYork là 7 giờ nên chắc đã tan sở rồi.

조용한 걸 보니 아기가 잠이 들었**지 싶은데요.**

Thấy im lặng chắc em bé đã ngủ rồi đấy.

방음 장치를 해서 소리가 밖으로 나가지는 않**지 싶다.**

Vì trang bị cách âm nên âm thanh chắc không lọt ra ngoài đâu.

유통 문제가 해결되면 농수산물 가격은 안정되**지 싶습니다.**

Nếu như vấn đề lưu thông được giải quyết thì giá cả nông thủy sản sẽ ổn định.

**

-었/았/였으면 싶다

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì -었/았/였- + Vĩ tố liên kết -으면 + Trợ động từ 싶다

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố chỉ thì dạng hoàn thành '-었/았/였-' với vĩ tố liên kết '-으면' và trợ động từ '싶다', kết hợp với động từ và tính từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt hy vọng, mong muốn mạnh mẽ, ham muốn trong lòng của người nói đối với một sự việc nào đó.

< ☞ -었/았/였으면 하다/좋겠다 trang 729>

Ví dụ :

이젠 비가 그만 **왔으면 싶다.**

Phải chi bây giờ mưa đã tạnh.

바지 색이 좀더 진**했으면 싶은데요.**

Phải chi màu quần sậm hơn một chút.

마음을 정리했으니 이제 여기를 떠**났으면 싶습니다.**

Phải chi thu xếp tâm trạng thì giờ đây đã rời được chốn này rồi.

빨리 경제가 회복되고 고용 안정이 되**었으면 싶습니다.**

Phải chi nền kinh tế mau hồi phục và việc làm ổn định.

여야 협상이 원만하게 끝**났으면 싶습니다.**

Phải chi thương thuyết giữa đảng cầm quyền và đảng đối lập kết thúc tốt đẹp.

**

-스럽다

Phạm trù : 어미(Vĩ tố)

Cấu tạo : Là vĩ tố tạo tính từ được gắn vào sau một số danh từ, phó từ và tính từ hay động từ có thể trở thành căn tố của tính từ. Được chia như động/tính từ ㅂ.

< ☞ Động từ / tính từ bất quy tắc ㅂ, trang 512>

Ý nghĩa : Tuy không có nghĩa giống y như từ đứng trước mà '보기에 그럴 만 하다'(trông có dạng như thế).

Ví dụ: 변덕**스럽다**(hay thay đổi), 창피**스럽다**(xấu hổ), 수선**스럽다**(ầm ĩ), 근심**스럽다**(âu lo), 염려**스럽다**(lo lắng), 탐**스럽다**(lôi cuốn)

어른**스럽다**(như người lớn), 여성**스럽다**(đầy nữ tính), 바보**스럽다**(ngốc nghếch), 좀**스럽다**(nhỏ nhen), 촌**스럽다**(quê mùa), 사랑**스럽다**(đáng yêu)

조심**스럽다**(đầy cẩn thận), 복**스럽다**(phúc hậu), 이상**스럽다**(kỳ cục), 잡**스럽다**(tạp nham), 자연**스럽다**(tự nhiên), 자랑**스럽다**(đầy tự hào)

Phó từ : 갑작**스럽다**(bất ngờ), 게걸**스럽다**(háu ăn)

Từ có thể trở thành căn tố của tính từ : 시원**스럽다**(khẳng khái), 새삼**스럽다**(mới mẻ)

Ví dụ :

나는 네가 내 친구라는 것이 자랑**스럽다.**

Tôi tự hào bạn là bạn của tôi đấy.

남자는 여자 친구의 얼굴을 사랑**스럽다**는 듯이 바라 보았습니다.

Con trai mong cho khuôn mặt của bạn gái mình đáng yêu.

나이가 어려도 어른**스러워서** 일을 잘 할 겁니다.

Tuổi còn trẻ mà chững chạc nên chắc sẽ làm việc tốt đấy.

그 배우는 결혼을 하더니 연기가 더 자연**스러워졌다.**

Diễn viên đó kết hôn xong diễn xuất càng tự nhiên hơn.

아주머니는 **탐스럽게** 익은 사과 몇 개를 가방에 넣어 주셨다.

Bà cô đã bỏ vào túi xách mấy quả táo chín mộng.

Chú thích

Dạng phó từ là '-스럽게' và '-스레'.

Ví dụ :

이상**스럽게**	(một cách lý tưởng)	이상**스레**
조심**스럽게**	(một cách cẩn thận)	조심**스레**
새삼**스럽게**	(một cách mới mẻ)	새삼**스레**
변덕**스럽게**	(một cách hay biến đổi)	변덕**스레**
염려**스럽게**	(một cách lo lắng)	염려**스레**

***

-습/ㅂ니다만

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố kết thúc câu thể trang trọng '-습/ㅂ니다' với '-만', có chức năng nối kết mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau một cách đối đẳng.

Mệnh đề đi sau trái ngược với mệnh đề đi trước hoặc không chịu sự ràng buộc với mệnh đề đi trước. Có thể dùng vĩ tố dạng tôn trọng và vĩ tố chỉ thì ở phía trước.

Ý nghĩa : Dùng với nghĩa như '-지만'(nhưng).

< ☞ '-지만' trang 683>

Mang tính hình thức nên được dùng nhiều trong trường hợp nói năng một cách trịnh trọng.

Ví dụ :

죄송**합니다만** 선생님 의견에 찬성할 수 없어요.

Xin lỗi nhưng tôi không thể tán thành ý kiến của ông được.

고맙**습니다만** 오늘은 시간이 없어서 갈 수 없습니다.

Xin cảm ơn nhưng hôm nay không có thời gian nên tôi không thể đi được.

저번에 배웠**습니다만** 다 잊어버렸습니다.
Lần nọ đã học nhưng em đã quên hết rồi ạ.
한국 사람**입니다만** 미국에서 자랐어요.
Tuy là người Hàn Quốc nhưng lại lớn lên ở Mỹ.
졸업한 지 오래 되었**습니다만** 학교 때 생각이 많이 납니다.
Tuy đã tốt nghiệp lâu rồi nhưng tôi vẫn nhớ nhiều thời còn cắp sách đến trường.
**

[-어/아/여] 쌓다

Phạm trù : 보조동사(Trợ động từ)

Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/아/여 + Trợ động từ 쌓다

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-어/아/여' với trợ động từ '쌓다' có nghĩa '겹쳐 포개다'(chồng chất lên), được dùng kết hợp với một số động từ.

Ý nghĩa : Là cách diễn đạt thông tục diễn tả hành động phía trước được lặp lại một cách nghiêm trọng liên tục làm không hài lòng.

Ví dụ :

떨어질까 봐 걱정을 **해 쌓더니** 합격을 하였구나.
Lo lắng sợ rớt suốt mà đã đậu được rồi.
전화를 **해 쌓더니** 이제는 연락이 다 되었나봐요.
Gọi điện mãi nên hình như bây giờ đã liên lạc xong cả rồi.
굶은 사람처럼 먹**어 쌓더니** 배탈이 났어요.
Ăn tới tấp như người bị đói nên đã bị đau bụng.
유학을 간다고 자랑을 **해 쌓더니** 못 가게 되었다나 봐요.
Khoe khoang suốt rằng mình đi du học mà rồi dường như lại không đi được.

용돈을 달라고 못 견디게 졸**라 쌓아서** 주었다.

Nó cứ xin tiền tiêu vặt suốt chịu không nổi nên tôi đã cho rồi.

***

-씩

Phạm trù : 접미사(Tiếp vĩ ngữ)

Cấu tạo : Được dùng gắn vào sau danh từ hoặc danh từ phụ thuộc diễn tả đơn vị số lượng.

Ý nghĩa : Diễn đạt chia thành từng thứ một.

Ví dụ :

이이들에게 선물로 책을 한 권**씩** 사 주었다.

Tôi đã mua cho mỗi đứa con một quyển sách làm quà.

이 필통을 하나**씩** 포장해 주세요.

Hãy gói giùm từng hộp đựng viết này.

줄을 서서 한 사람**씩** 탑시다.

Chúng ta hãy xếp hàng đi từng người.

노래가 좋아서 우리는 몇 번**씩** 들었다.

Vì bài hát hay nên chúng tôi đã nghe mấy lần rồi.

학생들에게 음악회 입장권을 한 장**씩** 나누어 주세요.

Hãy phân cho mỗi học sinh một tấm vé vào cổng xem nhạc.

-아/야 /(이)여 /(이)시여 (호격조사 Trợ từ hô cách)

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ gắn vào sau danh từ chỉ người hay sự vật để gọi

tên danh từ đó.

Ý nghĩa : Tùy theo đối tượng mà có cách nói thường, cách nói đề cao, cách nói rất đề cao.

**

1. -야/아 (반말 Cách nói thường)

◆ Là trợ từ dùng khi hạ thấp danh từ phía trước mà gọi, nếu danh từ đó kết thúc bằng nguyên âm thì dùng '-야', nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng '-아'.

Ví dụ :

지수**야**, 밥 먹어라.

Ji-su ơi, ăn cơm đi con.

얘들**아**, 할아버지께서 오신다.

Các con à, nội đến kìa.

영수**야**, 내일 2 시에 만나자.

Young-su ơi, 2 giờ ngày mai gặp nhé.

영옥**아**, 숙제는 다 했니?

Young-ok à, làm hết bài tập chưa em?

얘**야**, 어서 자거라.

Con ơi, mau ngủ đi nhé.

*

2. -(이)여 (높임말 Cách nói đề cao)

◆ Dùng trong trường hợp đối tượng được gọi hơi cao hơn người nói.

◆ Ngoài đối tượng mang tính tôn giáo ra, khi dùng ở nơi diễn thuuyết mang lại cảm giác khích động.

◆ Nếu danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng '-여', nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng '-이여'.

Ví dụ :

주**여**, 불상한 우리들을 돌보아 주시옵소서.

Chúa ơi, mong người hãy cứu rỗi chúng con những kẻ đáng thương.

님이**여**, 어디 계시나이까?

Hỡi người, người đang ở nơi nào?

그대**여**, 내 품으로 돌아와 주오.

Em hỡi, hãy quay về với lòng anh.

모든 남편들**이여**, 어깨를 펴십시오.

Hỡi tất cả những ông chồng, hãy dang rộng đôi vai ra.

젊은이들**이여**, 여러분에게는 미래가 있습니다. 꿈을 가지십시오.

Hỡi các bạn trẻ, tương lai đang chờ đón các bạn. Hãy mơ ước.

*

3. -(이)시여 (아주 높임말 Cách nói rất đề cao)

◆ Là trợ từ dùng khi gọi một cách rất đề cao, nếu danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng '-시여', nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng '-이시여'.

◆ Dùng nhiều trong tiếng cổ còn trong tiếng hiện đại thì dùng trong thơ ca hay khi lấy thần thánh trong tôn giáo làm đối tượng, hầu như không dùng trong hội thoại thường nhật.

Ví dụ :

주님**이시여**, 모든 일이 주님의 뜻 안에서 이루어지게 해 주시옵소서.

Hỡi đức Chúa, mong hãy làm cho mọi sự thành theo ý Chúa.

그리운 나의 님**이시여**, 늘 그대를 사모합니다.

Hỡi người thương nhớ của ta, ta luôn nhớ thương người.

부처님**이시여**, 자비를 베푸소서.

Hỡi đức Phật, mong hãy mở lòng từ bi.

대왕마마**시여**, 백성은 지금 어려운 가운데 있나이다.

Hỡi nữ vương, bá tánh hiện đang trong cơn bỉ cực.

하느님 아버지**시여**, 우리들에게 축복을 내려 주소서.

Hỡi đứa Chúa cha, mong người hãy chúc phúc cho chúng con.

***

아니다

Phạm trù : 이다동사(Động từ 이다)

Cấu tạo : Là dạng phủ định của động từ 이다. Được dùng trong câu thuộc hình thức câu phức với 'Danh từ 이/가 아니다' làm mệnh đề vị ngữ. Danh từ đứng đầu câu là chủ ngữ của câu, còn danh từ đứng sau là bổ ngữ.

이것은 꿈이 아닙니다. Đây không phải là một giấc mơ.

주어 보어 서술어

Chủ ngữ Bổ ngữ Vị ngữ

Ví dụ :

그분은 의사가 **아닙니다.**

Vị đó không phải là bác sĩ.

이것은 사전이 **아니에요.**

Cái này không phải là từ điển.

제 말은 거짓말이 **아니에요.**

Tôi không nói dối.

이것은 제 차가 **아니고** 빌린 것입니다.

Đây không phải là xe của tôi mà là đồ mượn.

이 물건은 국산품이 **아닙니다.**

Hàng này không phải là đồ nội.

Chú thích

Trong ngữ pháp phổ thông hay ngữ pháp truyền thống, '이다동사'(động từ 이다) được xem là '서술격조사'(trợ từ vị cách, 이다) hay '형용사'(hình dung từ, 아니다). Tuy nhiên, bởi vì chúng có cách chia khác với tính từ hay động từ, trường hợp của '이다' thì kết hợp với danh từ, còn trường hợp của '아니다' thì chọn một cấu trúc câu hoàn toàn khác nên chúng tôi quyết định khu biệt thành một phạm trù động từ riêng biệt.

**

-이/가 아니라

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Trợ từ chủ cách -가/이 + Động từ 아니다 + Vĩ tố liên kết -라

'아니라' là dạng kết hợp giữa vĩ tố liên kết '-라' vào căn tố của '아니다' và cụm từ chủ ngữ, dùng hình thức câu '-가/이 아니라 ~이다'(không phải ... mà là).

Ý nghĩa : Nội dung của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau đối nhau. '-라' ám chỉ mệnh đề đi trước có liên quan với mệnh đề đi sau.

Ví dụ :

여기는 도서관**이 아니라** 식당이에요.

Nơi đây không phải thư viện mà là nhà ăn.

이 분은 일본 사람**이 아니라** 중국 사람이에요.

Vị này không phải là người Nhật Bản mà là người Trung Quốc.

이건 제가 산 물건**이 아니라** 친구가 산 거에요.

Đây không phải là đồ tôi mua mà là đồ bạn mua.

이것은 제 자동차**가 아니라** 우리 아버지 차에요.

Đây không phải là xe hơi của tôi mà là xe của ba tôi.

저 분은 학생**이 아니라** 이 학교 선생님이셔.

Vị kia không phải là học sinh mà là giáo viên của trường này.

***

아무

Phạm trù : 대명사(Đại từ)

Cấu tạo : Là từ chỉ người hay sự vật, dùng khi diễn tả không nhất thiết chỉ định một thứ. Tùy vào việc kết hợp với trợ từ nào mà có nghĩa trong đâu khác đi.

Ý nghĩa : Nếu gắn trợ từ '-나' vào thì trở thành '아무나' và có nghĩa là '여러 사람 중의 하나'(một trong nhiều người) hoặc '몇 사람'(mấy người), nếu gắn trợ từ '-도' vào thì trở thành '아무도' và dùng dạng phủ định phía sau thì có nghĩa là một người cũng chẳng có.

1. Trường hợp gắn trợ từ '-나' vào và dùng dưới dạng '아무나'

Ví dụ :

아무나 한 사람만 오십시오.

Bất kỳ một người nào hãy đến đây.

돈만 내면 **아무나** 들어갈 수 있습니다.

Chỉ cần đưa tiền thì bất cứ ai cũng có thể vào được.

이 개는 **아무나** 보고 꼬리를 젓는다.

Con chó này gặp bất cứ ai cũng vẫy đuôi cả.

먹고 싶은 사람이면 **아무나** 먹어도 돼.

Nếu người nào muốn ăn thì bất kỳ ai cũng ăn được.

이 아기는 **아무나** 다 좋아한다.

Em bé này ai cũng thích hết.

2. Trường hợp gắn trợ từ '-도' vào và dùng dưới dạng '아무도'

Ví dụ :

시간이 되었는데 **아무도** 안 왔어요?

Đã đến giờ mà chẳng có ai đến à?

비밀이니까 **아무한테도** 말하지 마.

Vì là điều bí mật nên đừng nói với bất kỳ ai nhé.

담배 피우는 사람이 **아무도** 없어요.

Không người nào hút thuốc cả.

질문을 했는데 **아무도** 대답을 안 해요.

Tôi đặt câu hỏi nhưng không ai trả lời hết.

나를 찾는 사람이 **아무도** 없었다.

Chẳng có ai tìm tôi cả.

***

아무

Phạm trù : 관형사(Định từ)

Cấu tạo : Là từ chỉ người hay sự vật, dùng khi diễn tả không nhất thiết chỉ định một thứ. '아무' bổ nghĩa cho các danh từ phụ thuộc như '데, 것, 일', lúc này gắn vào các trợ từ '-나, -도' sẽ làm cho ý nghĩa khác đi.

1. Trường hợp gắn trợ từ '-나' vào sau danh từ và dùng dưới dạng '아무 데나, 아무 것이다, 아무 일이나...'

◆ Có nghĩa là '어럿 중의 하나'(một trong nhiều thứ)

Ví dụ :

돈을 벌려고 **아무** 일이나 해요.

Nó làm bất cứ việc gì để kiếm tiền.

시간이 없으니까 **아무** 것이나 삽시다.

Vì không có thời gian nên chúng ta hãy mua bất kỳ thứ gì.

신혼 여행을 **아무** 데나 갈 수 없잖아요.

Du lịch tuần trăng mật không thể đi chỗ nào cũng được đâu.

아무 것이나 입고 어서 나와요.

Mặc đại bất kỳ cái nào rồi ra mau nhé.

배가 고픈데 **아무** 것이나 먹읍시다.

Đói bụng quá, chúng ta hãy ăn (bất cứ) cái gì cũng được.

2. Trường hợp gắn trợ từ '-도' vào, phía sau là dạng phủ định

◆ Tất cả các danh từ (데, 것, 일, ...) đều có nghĩa phủ định.

Ví dụ :

주말에는 **아무** 데도 안 가고 집에 있어요.

Vào cuối tuần tôi ở nhà mà chẳng đi đâu cả.

아무 데서도 소식이 안 왔어요.

Không có tin từ nơi nào cả.

그림을 보고 **아무** 느낌도 없었어요?

Xem tranh mà không có cảm nhận gì hết à?

아무 문제도 없는데 괜히 걱정을 했다.

Chẳng có vấn đề gì mà tôi lại lo lắng vô ích đấy.

그 분이 **아무** 말도 없이 회사에 안 나왔어요.

Vị đó không đến công ty mà chẳng nói năng gì.

***

아무리

Phạm trù : 부사(Phó từ)

Cấu tạo : Là từ có nghĩa '어떻게 하여도'(dù làm thế nào đi nữa), được dùng kết hợp với vĩ tố liên kết '-어도' hoặc '-르지라도'.

Đứng đầu câu, có chức năng bổ nghĩa cho cả câu.

Ý nghĩa : Mệnh đề đi trước có nghĩa '할 수 있는 만큼 양보해도 혹은 가정해도'(dù nhượng bộ hoặc giả định đến mức có thể đi nữa) còn mệnh đề đi sau thực hiện một hành động nào đó hay trạng thái được hình thành mà không phụ thuộc vào mệnh đề đi trước.

<☞ -어도 trang 593, -르지라도 trang 419>

Ví dụ :

아무리 바빠도 우리는 하루 한 번씩 통화한다.

Dù bận rộn thế nào đi nữa thì chúng tôi vẫn nói chuyện điện thoại một lần một ngày.

아무리 이름을 불러도 대답이 없었어요.

Dù gọi tên thế nào đi nữa nó cũng không trả lời.

아무리 설명해도 무슨 말인지 못 알아 들어요.

Dù giải thích thế nào đi nữa cũng không hiểu nói gì.

아무리 어려운 일이 생길지라도 끝까지 해 보겠어요.

Dù có việc gì khó khăn đi nữa thì tôi cũng sẽ làm đến cùng.

아무리 가족들이 말릴지라도 나는 꼭 가수가 되겠어.

Dù gia đình có can ngăn thế nào đi nữa thì tôi cũng nhất định sẽ trở thành ca sĩ.

***

-어/아/여 (모음조화 Điều hòa nguyên âm)

Nguyên âm trong tiếng Hàn được chia thành nguyên âm dương (ㅏ, ㅗ) và nguyên âm âm(ㅓ, ㅜ, ㅡ, ㅣ hoặc tất cả các nguyên âm ngoại trừ nguyên âm dương), khi căn tố của động từ / tính từ kết hợp với vĩ tố thì chọn lựa vĩ tố có loại âm tương tự. Tức là nếu âm tiết cuối của căn tố kết thúc bằng một nguyên âm dương thì kết hợp với vĩ tố có âm tiết đầu bắt đầu bằng một nguyên âm dương, còn nếu âm tiết cuối của căn tố kết thúc bằng một nguyên âm âm thì kết hợp với vĩ tố có âm tiết đầu bắt đầu bằng một nguyên âm âm. Nguyên âm dương thì hài hòa với nguyên âm dương, nguyên âm âm thì hài hòa với nguyên âm âm. Điều này được thể hiện qua bảng sau :

	Nguyên âm cuối của căn tố động/tính từ	Vĩ tố ứng dụng	Ví dụ
Nguyên âm dương	아 야 오 요	-아요, -아서, -아도, -아야, -았, -았었, ...	살 다 아요→살아요
Nguyên âm âm	어 여 우 유 으 이 예 에 의 우 웨 ...	-어요, -어서, -어도, -어야, -었, -었었, ...	먹 다 어요→먹어요

Chú thích

Do trong tiếng Hàn những động từ, tính từ kết thúc bằng nguyên âm dương rất ít còn những động từ, tính từ kết thúc bằng nguyên âm âm chiếm đa số nên vĩ tố bắt đầu bằng '어' được dùng nhiều còn vĩ tố bắt đầu bằng '아' có tần số sử dụng thấp.

◆ Tuy nhiên, khi kết hợp căn tố với vĩ tố sẽ xảy ra sự biến đổi về mặt âm vận như sau.

1. Nếu căn tố không có Patchim kết thúc bằng 'ㅏ' gặp vĩ tố bắt đầu bằng '-아-', còn căn tố không có Patchim kết thúc bằng 'ㅓ' gặp vĩ tố bắt đầu bằng '-어-' thì một trong hai âm sẽ mất đi.

Ví dụ :

가 + 아서 → 가서
사 + 아요 → 사요
자 + 아도 → 자도
서 + 었다 → 섰다

2. Nếu căn tố không có Patchim kết thúc bằng 'ㅗ, ㅜ' gặp vĩ tố bắt đầu bằng '-아/어-' thì gộp hai âm tiết lại thành một âm tiết '-ㅘ/ㅝ-'.

Ví dụ :

보 + 아서 → 봐서
오 + 아요 → 와요
주 + 어요 → 줘요
꾸 + 었다 → 꿨다
쏘 + 아야 → 쏴야
바꾸 + 어 → 바꿔
싸우 + 어도 → 싸워도
미루 + 었습니다 → 미뤘습니다

3. Nếu căn tố không có Patchim kết thúc bằng 'ㅣ' gặp vĩ tố bắt đầu bằng '-어-' thì gộp hai âm tiết lại thành một âm tiết '-ㅕ-'.

Ví dụ :

가르치 + 어 → 가르쳐

기다리 + 어서 → 기다려서
마시 + 어 → 마셔
고치 + 었어요 → 고쳤어요
모이 + 어도 → 모여도
빌리 + 어도 → 빌려도
그리 + 었던 → 그렸던
입히 + 어 → 입혀

4. Nếu vĩ tố dạng tôn trọng '시' gặp vĩ tố bắt đầu bằng '-어-' thì trở thành '-셔', gặp vĩ tố kết thúc câu '-어요' thì trở thành '-세요'.

Ví dụ :

보시 + 어도 → 보셔도
찾으시 + 어도 → 찾으셔도
계시 + 어요 → 계세요.
받으시 + 어요 → 받으세요

5. Động từ 하다 có căn tố kết thúc bằng '-하-' thì dùng các vĩ tố bắt đầu bằng '-여' mà không liên quan đến sự hài hòa nguyên âm như '-여서, -여도, -여야, -였-'. '하여' được rút gọn thành '해'.

***

-어/아/여 (해체 Thể 해)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu thuộc cách nói thường của thể không trang trọng, kết hợp với động/tính từ để kết thúc câu.

Ý nghĩa : Vĩ tố này được dùng rộng rãi như ở cấp độ của thể 해라

và thể 하게 chứ không phải là cách nói tôn trọng. Được dùng dưới hình thái của dạng trần thuật, dạng nghi vấn, dạng mệnh lệnh, dạng đề nghị và tùy theo ngữ điệu kết thúc mệnh đề mà phân biệt ý nghĩa.

1) 서술형(Dạng trần thuật) 가. ↘ (갑니다)
2) 의문형(Dạng nghi vấn) 가? ↗ (갑니까?)
3) 명령형(Dạng mệnh lệnh) 가. ↕ (가십시오)
4) 청유형(Dạng đề nghị) 가. → (갑시다)

Ví dụ :

언제 친구를 만**나?**

Khi nào gặp bạn?

내일 2 시에 만**나.**

Hai giờ ngày mai gặp.

네가 꽃을 사 가지고 **와.**

Em mua hoa mang đến nhé.

우리랑 같이 식당에 **가.**

Đi cùng chúng tôi đến tiệm ăn nhé.

우리 동창생들이 한 번 모**여.**

Bạn học chúng ta hãy tập họp một lần.

Chú thích

Trường hợp động từ '하다' thì không dùng '하여' làm vĩ tố kết thúc câu mà nhất định phải dùng '해'.

Ví dụ :

노래 **해.**

Hát đi.

영수는 지금 숙제를 **해.**

Bây giờ Young-su làm bài tập.

언제 학교를 졸업**해?**

Khi nào ra trường?

**

-어/아/여

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là vĩ tố liên kết có tính bổ trợ nối kết động từ chính đứng trước với trợ động từ đứng sau, diễn đạt ý nghĩa trần thuật thông thường.

◆ Nếu âm tiết cuối của động/tính từ phía trước kết thúc bằng 'ㅏ' hay 'ㅗ' thì dùng '아', nếu kết thúc bằng 'ㅓ, ㅜ, ㅡ, ㅣ...' thì dùng '어'. Còn nếu kết thúc bằng 하 của động từ 하다 thì dùng '여'.

◆ Những trợ động từ kết hợp với vĩ tố liên kết này gồm có những từ sau. -어 가다/오다, -어 보다, -어 있다, -어 주다, -어 지다, -어 내다, -어 쌓다, -어 들다, -어 놓다, -어 버리다, -어 하다...

Ví dụ :

요즘은 약속을 자꾸 잊**어**버려요.

Dạo này tôi thường hay quên hẹn.

겨울이 되니까 날씨가 빨리 어두**어**진다.

Vì sang đông nên trời tối xuống mau.

아기는 엄마가 책을 읽**어** 주기를 기다린다.

Bé chờ mẹ đọc sách cho nghe.

하루에도 몇 번 씩 전화를 걸**어** 댑니다.

Trong một ngày mà gọi đến mấy lần điện thoại.

식탁 위에는 꽃병이 놓**여** 있다.

Lọ hoa được đặt trên bàn ăn.

**

-어/아/여

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Là vĩ tố liên kết mang tính liên tục được dùng gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다, có thể hoán đổi với '-어/아/여서'.

< ☞ -어/아/여서 trang 596>

Ý nghĩa : Mệnh đề phía trước trở thành lý do hay trình tự của mệnh đề đi sau.

Ví dụ :

밤새 눈이 내**려** 길은 미끄러웠다.

Đêm khuya tuyết rơi nên đường trơn trợt.

영화가 늦게 끝**나** 나는 그녀를 집까지 데려다 주었다.

Bộ phim kết thúc muộn nên tôi đưa cô ấy về đến tận nhà.

수업이 끝나도 질문이 많**아** 나는 교실을 떠날 수가 없었습니다.

Giờ học kết thúc mà có nhiều câu hỏi nên tôi không thể rời lớp học được.

목적지에 도착하자 공중전화를 찾아**가** 전화부터 걸었어요.

Ngay khi đến nơi tôi đã đi tìm điện thoại công cộng để gọi trước.

부인은 점심 준비를 **해** 남편 직장으로 가지고 갑니다.

Vợ chuẩn bị đồ ăn trưa để mang đến sở làm của chồng.

***

-어/아/여다가

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Là dạng kết hợp giữa vĩ tố '-어/아/여'chỉ sự kéo dài của trạng thái với vĩ tố '-다가' có nghĩa bổ sung thêm, nối liền mệnh đề đi

trước với mệnh đề đi sau. Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau phải giống nhau, không dùng vĩ tố chỉ thì ở mệnh đề đi trước.

Ý nghĩa : Hành động của mệnh đề đi trước được thực hiện ở một nơi nhất định, mang kết quả đạt được qua điều đó thực hiện hành động của mệnh đề đi sau ở nơi thứ hai.

Ví dụ :

만두를 사**다가** 먹었어요.

Tôi đã mua Mandu(bánh màn thầu) ăn.

숙제를 해**다가** 선생님께 드렸습니다.

Tôi làm bài tập đưa cho thầy rồi.

우리는 심심해서 비디오 테이프를 빌려**다가** 보았습니다.

Bọn tôi buồn buồn nên đã thuê băng video xem.

그 부부는 고아를 데려**다가** 길러요.

Cặp vợ chồng đó mang trẻ mồ côi đem nuôi.

필요한 것이 있거든 마음대로 갖**다가** 써요.

Nếu cần gì thì chứ lấy dùng tùy ý nhé.

Chú thích

Tuy có vẻ tương tự với '-아서' diễn đạt trình tự nhưng sự khác biệt giữa '-어다가' và '-아서' chính là nơi diễn ra hành động của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau khác nhau.

***

-어/아/여도

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau, kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다.

Ý nghĩa : Dù giả định hay thừa nhận phần trước của câu đi nữa thì tình huống ở phần sau của câu vẫn tồn tại.

1. Trường hợp dùng làm vĩ tố liên kết

◆ Dùng phó từ '아무리' ở đầu mệnh đề đi trước để làm rõ nghĩa của động/tính từ.

<☞ 아무리 trang 586>

◆ Kết hợp được với thì quá khứ '-었/았/였-'.

Ví dụ :

한국말이 어려**워도** 배우겠습니다.

Dù tiếng Hàn khó nhưng tôi vẫn sẽ học.

편지를 보냈**어도** 답장이 안 옵니다.

Dù đã gửi thư nhưng vẫn không có thư hồi âm.

열심히 일을 해**도** 돈을 모으지 못해요.

Dù làm việc chăm chỉ nhưng vẫn không để dành được tiền.

아무리 바빠**도** 여자 친구는 만나야 해요.

Dù bận thế nào đi nữa vẫn phải gặp bạn gái.

아무리 문을 두드려**도** 사람이 나오질 않아요.

Dù gõ cửa thế nào đi nữa vẫn không có người ra.

2. Trường hợp gắn thêm trợ động từ vào phía sau để dùng dưới dạng '-어/아/여도 좋다/괜찮다/되다'

◆ Lúc này diễn tả sự nhượng bộ hay cho phép.

Ví dụ :

이제부터 질문을 하셔**도** 좋습니다.

Từ bây giờ các em được phép đặt câu hỏi.

신을 신고 들어가**도** 됩니다.

Mang giày đi vào cũng được.

전화 좀 써**도** 돼요?

Tôi dùng điện thoại một tí được chứ?

내일은 늦게 와**도** 괜찮아요.

Ngày mai đến trễ cũng được.

여기서 담배를 피워**도** 괜찮아요.

Hút thuốc ở đây không sao.

Chú thích

Khi câu loại này là câu nghi vấn, nếu câu trả lời là phủ định thì dùng '-(으)면 안 되다' mang nghĩa điều kiện và cấm đoán.

Ví dụ :

들어가**도** 괜찮습니까?

Đi vào được chứ a?

아니오, 들어**가면 안 됩니다.**

Không, không được đi vào.

담배 좀 피워**도** 돼요?

Hút thuốc được chứ?

아니오, 여기서는 담배를 피우**면 안 됩니다.**

Không, không được hút thuốc ở đây.

칠판 글씨를 지워**도** 돼요?

Xóa chữ trên bảng được chứ?

아니오, 지우**면 안 돼요.**

Không, không được xóa.

이 병을 버려**도** 돼요?

Bỏ chai này được chứ?

아니오, 버리**면 안 돼.**

Không, không được bỏ.

-어/아/여라 (명령형 Dạng mệnh lệnh) ☞ -(는/ㄴ)다 trang 304>

**

-어/아/여라 (감탄형 Dạng cảm thán)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Được dùng gắn vào sau tính từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt cảm thán, thường được dùng trong thơ ca và bài hát.

Ví dụ :

아이구 좋**아라**. 오늘은 맛있는 것을 먹겠네.

Ôi tuyệt quá! Hôm nay sẽ được ăn ngon đây.

재미있**어라**, 이렇게 재미있는 소설은 처음 읽어요.

Hay quá! Lần đâu tiên tôi đọc được quyển tiểu thuyết hay đến thế này.

아, 신나**라**. 우리 나라가 축구에서 이겼어요.

A, sướng quá! Nước ta đã thắng trong trận bóng đá.

멋져**라**, 이렇게 멋있는 신랑 신부는 처음 보네.

Đẹp quá! Lần đầu tiên trông thấy cô dâu chú rễ đẹp đến thế này đó.

아, 피곤해**라**, 정말 피곤해서 죽겠네요.

Ôi, mệt mõi quá! Thật sự mệt chết đi được.

***

-어/아/여서

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ, tính từ, động từ 이다 để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Không dùng vĩ tố chỉ thì '-았-, -겠-, -더-' trước '-어서' mà dùng vĩ tố chỉ thì ở mệnh đề đi sau để diễn đạt thì.

Ý nghĩa : Diễn đạt hành động hay trạng thái đi trước trở thành nguyên nhân hay điều kiện cho mệnh đề đi sau. Tùy theo nội dung câu văn mà được dùng với các nghĩa như sau.

<☞ -니까 trang 296>

1. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành nguyên nhân của mệnh đề đi sau

◆ Kết nối với sự vật được nói đến ở mệnh đề đi trước và rồi một kết quả nào đó xuất hiện.

◆ Không dùng trong trường hợp xem xét lý do của mệnh đề đi trước đối với mệnh đề đi sau.

◆ Không dùng '-ㅂ시다, -ㅂ시오, -ㄹ까요?' ở mệnh đề đi sau.

Ví dụ :

배가 불러**서** 더 먹을 수 없는데요.

Bụng no nên tôi không thể ăn thêm được nữa.

짐이 많아**서** 빨리 뛰지 못하겠어요.

Hành lý nhiều nên không chạy nhanh được.

눈이 와**서** 길이 미끄럽다.

Tuyết rơi nên đường trơn trợt.

재미있어**서** 한번 더 읽었습니다.

Vì hay nên tôi đã đọc thêm một lần nữa.

약속이 있어**서** 그만 나가 봐야겠어요.

Có hẹn nên tôi sẽ phải đi ra thôi.

Chú thích

So sánh '-니까' và '-어서'

'-(으)니까'	'-어/아/여서'
1. Xuất phát từ suy nghĩ hay kinh nghiệm cá nhân của người nói nên mệnh đề đi trước trở thành lý do đối với mệnh đề đi sau. 2. Có thể dùng vĩ tố dạng hoàn thành '-었-' ở mệnh đề đi trước. 3. Dùng khi muốn làm sáng tỏ rõ ràng lý do trong lời đáp đối với câu hỏi. 4. Thường dùng '-ㅂ시다, -ㅂ시오' làm vĩ tố kết thúc câu của mệnh đề đi sau. 5. Không dùng '미안합니다, 감사합니다, 죄송합니다' sau '-니까'	1. Bắt nguồn từ sự biến đổi hay hiện tượng của sự vật thông thường nên mệnh đề đi trước trở thành nguyên nhân của mệnh đề đi sau. 2. Thường không dùng vĩ tố chỉ thì ở mệnh đề đi trước. 3. Nhìn chung dùng khi nói đến nguyên nhân bình thường chứ không phải là lời đáp đối với câu hỏi đặc định xem xét lý do sự việc. 4. Không dùng '-ㅂ시다, -ㅂ시오, -ㄹ까요?' làm vĩ tố kết thúc câu của mệnh đề đi sau.

2. Trường hợp mệnh đề đi trước trở thành điều kiện của mệnh đề đi sau đồng thời diễn tả trình tự thờigian

◆ Dùng trong trường hợp mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau có quan hệ mật thiết với nhau nên nếu như mệnh đề đi trước không xảy ra thì mệnh đề đi sau cũng không thể xảy ra được.

◆ Ở đây có thể dùng '-ㅂ시다, -ㅂ시오, -ㄹ까요?'.

◆ Chủ ngữ của mệnh đề đi trước và mệnh đề đi sau giống nhau.

Ví dụ :

병원에 가**서** 진찰을 받아 봐요.

Hãy đến bệnh viện khám bệnh xem.

선물을 사**서** 곱게 쌌어요.

Nó đã mua quà gói lại đẹp đẽ.

커피를 끓여**서** 한 잔 씩 마시자.

Pha tách cà phê uống thôi chứ.

아이들이 의자에 앉아**서** 만화를 보고 있습니다.
Trẻ em đang ngồi ghế xem truyện tranh.
그 사람을 만나**서** 사정을 이야기합시다.
Chúng ta hãy gặp người đó trình bày sự việc.

*

-어/아/여서라기보다(는)

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)
Cấu tạo : Vĩ tố liên kết -어/아/여서 + Vĩ tố kết thúc câu -라 + Vĩ tố dạng danh từ -기 + Trợ từ -보다(Trợ từ bổ trợ)는)

Được dùng gắn vào sau động từ / tính từ, là dạng rút gọn của '-어서라고 하기보다(는)'.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự so sánh 2 lý do ở mệnh đề đi trước, vì lý do ở phía sau mà xuất hiện kết quả như ở mệnh đề đi sau.

Ví dụ :
방이 작**아서라기보다**는 어두우니까 이사를 가려는 것입니다.
Tôi định dời chỗ ở do phòng tối hơn là vì nhỏ.
이 소설은 재미있**어서라기보다** 시사성이 있어서 잘 팔리나 봐요.
Dường như quyển tiểu thuyết này bán chạy vì tính thời sự hơn là vì hay.
나는 그 아이가 예뻐**서라기보다** 정직하기 때문에 마음에 들어요.
Tôi ưng ý bé đó vì nó ngay thẳng hơn là vì đẹp.
바**빠서라기보다** 그와 마주 앉아 있기가 싫어서 일어나 버렸어요.
Tôi đã bỏ dậy vì không thích ngồi đối diện với hắn hơn là vì bận rộn.
두 사람은 사랑**해서라기보다** 동정심에서 결혼을 했습니다.
Hai người kết hôn vì đồng cảm hơn là vì yêu nhau.

*

-어/아/여요 (해요체 Thể 해요)

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu dạng tôn trọng thuộc thể không trang trọng, kết hợp với động từ / tính từ để kết thúc câu văn. Được dùng làm cách nói tôn trọng ở phạm vi rộng với mức độ có thể hoán đổi với thể 하십시오 và thể 하게. Giống như thể 해, '-어/아/여요' không có dạng trần thuật, dạng nghi vấn, dạng mệnh lệnh, dạng đề nghị riêng mà được phân biệt theo tình huống đối thoại và ngữ điệu.

1) 서술형(Dạng trần thuật)	가요. ↘	(갑니다)
2) 의문형(Dạng nghi vấn)	가요? ↗	(갑니까?)
3) 명령형(Dạng mệnh lệnh)	가요. ↕	(가십시오)
4) 청유형(Dạng đề nghị)	가요. →	(갑시다)

Ý nghĩa : Mềm mỏng, không trịnh trọng và có tính chủ quan hơn so với '-ㅂ니다' thuộc thể trang trọng. Có thể diễn đạt cảm giác một cách đa dạng đồng thời dùng nhiều trong hội thoại.

Chú thích

Nếu thể 해요 được dùng gắn vào sau một số lời chào thì mang lại cảm giác không được trịnh trọng.

동급, 혹은 아랫사람에게 하는 가벼운 인사말	윗라람에게 하는 정중한 인사말
Lời chào nhẹ nhàng đối với người dưới hay đồng cấp	Lời chào trịnh trọng đối với người trên

감사**해요**	감사**합니다**
미안**해요**	미안**합니다**
고마워요	고맙**습니다**
안녕하세**요?**	안녕하**십니까?**

-어/아/여야

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Không dùng với dạng mệnh lệnh và dạng đề nghị. Thường diễn đạt nguyên tắc hay chân lý.

**

1. Diễn đạt tính bắt buộc hoặc điều kiện mang tính tất nhiên tối thiểu của mệnh đề đi trước.

Ví dụ :

택시를 타**야** 편합니다.

Phải đi taxi mới tiện.

한국말을 알**아야** 한국에서 살기가 편하지요.

Phải biết tiếng Hàn mới sống ở Hàn Quốc thoải mái được chứ.

커피를 한잔 마셔**야** 정신이 날 것 같아요.

Có lẽ phải uống một tách cà phê mới tỉnh táo.

건강이 좋**아야** 무슨 일이든지 잘 할 수 있습니다.

Phải có sức khỏe tốt mới có thể làm tốt bất cứ việc gì.

신문을 보**아야** 새 정보를 얻는다.

Phải xem báo mới có được thông tin mới.

Chú thích

1. Ngoài ra tùy theo mệnh đề đi sau mà còn được dùng trong trường hợp lấy sự việc tương phản làm điều kiện.
Lúc này có thể dùng chung với vĩ tố chỉ thì '-었/았/였'.

Ví dụ :
김 선생이 있어야 재미있는데 김 선생이 안 와 재미없었다.
Phải có ông Kim mới vui nhưng ông Kim không đến nên mất vui.
비가 안 왔어야 소풍을 갔을텐데요.
Phải không mưa mới đi dã ngoại được chứ.
컴퓨터를 잘 해야 취직을 할텐데.
Phải giỏi vi tính mới đi làm được.

2. '-어/아/여야' kết hợp với vĩ tố kết thúc câu '-지' hay trợ từ '-만' có nghĩa '오직'(chỉ) để diễn đạt sự nhấn mạnh hơn nữa.

Ví dụ :
연습을 해야지 발음을 고칠 수 있어요.
Phải luyện tập mới có thể sửa được phát âm.
자주 만나야만 정이 들어요.
Phải gặp nhau thường xuyên mới có tình cảm được.
이 연구 결과가 좋아야지 연구보조비를 받는다.
Kết quả nghiên cứu này phải tốt mới được nhận kinh phí hỗ trợ nghiên cứu.

*

2. Diễn đạt dù giả định và chủ trương có tính bắt buộc tất nhiên đi nữa thì kết quả cũng không có tác dụng gì cả. Được dùng với nghĩa '-어/아/여도, -어/아/여 봤자'.

Ví dụ :
아무리 졸라야 아버지는 끄떡도 안 하신다.
Dù có phải van xin đi nữa thì ba cũng không gật đầu đâu.

맛있는 음식을 준비해**야** 남편은 밖에서 먹고 들어올 걸요.
Dù phải chuẩn bị món ăn ngon mà chồng lại ăn ngoài rồi về.
힘들이고 해**야** 내게 돌아오는 것은 아무 것도 없다.
Mặc dù phải dốc sức mà chẳng có gì quay lại với tôi cả.
서둘러**야** 기일 안에 마치지 못할 것은 뻔한 일이다.
Du phải vội vàng mà lại không hoàn tất trong kỳ hạn được.
정직하게 살아**야** 알아 주는 사람은 아무도 없을 것이다.
Dù phải sống chính trực mà chắc không có người nào hiểu cho mình cả.

Chú thích

Nếu gắn thêm thì vào dùng dưới dạng '-었/았/였어야' thì diễn đạt sự ân hận đối với trường hợp đặc biệt chứ không phải là chân lý thông thường nữa.

Ví dụ :
미리 협상을 했**어야** 좀더 좋은 조건으로 계약했을 것이다.
Phải chi thương lượng trước thì chắc đã ký được hợp đồng với điều kiện tốt hơn một tí.
정기 검진을 받았**어야** 초기에 병을 발견했을텐데요.
Phải chi kiểm tra định kỳ thì đã phát hiện được bệnh sớm rồi.

**

-어/아/여하다

Phạm trù : 접미사(Tiếp vĩ ngữ)

Cấu tạo : Kết hợp với một số tính từ để động từ hóa chúng.

Ý nghĩa : Những tính từ được dùng ở đây diễn tả trạng thái tâm lý hay cảm giác của người nói.

Ví dụ :

좋다(Thích, tốt) 좋아하다(Thích)

싫다(Không thích)	-	싫어하다(Thấy không thích)
나쁘다(Xấu, tồi)	-	나빠하다(Thấy xấu)
예쁘다(Đẹp)	-	예뻐하다(Thấy đẹp)
고프다(Đói)	-	고파하다(Thấy đói)
아프다 (Đau)	-	아파하다(Thấy đau)
시원하다(Mát mẻ)	-	시원해하다(Thấy mát mẻ)
피곤하다(Mệt mỏi)	-	피곤해하다(Thấy mệt mỏi)
-고 싶다(Muốn) -	-	고 싶어하다(Muốn)
어렵다(Khó)	-	어려워하다(Thấy khó)
쉽다(Dễ)	-	쉬워하다(Thấy dễ)
덥다(Nóng)	-	더워하다(Thấy nóng)
춥다(Lạnh)	-	추워하다(Thấy lạnh)
귀엽다(Dễ thương)	-	귀여워하다(Thấy dễ thương)
부끄럽다(Xấu hổ)	-	부끄러워하다(Thấy xấu hổ)
부럽다(Ghen tị)	-	부러워하다(Thấy ghen tị)
무섭다(Sợ)	-	무서워하다(Thấy sợ)
즐겁다(Vui vẻ)	-	즐거워하다(Thấy vui vẻ)
외롭다(Cô đơn)	-	외로워하다(Thấy cô đơn)

Chú thích

Tính từ diễn tả tâm lý và '-어/아/여하다'

Nếu gắn '-어/아/여하다' vào căn tố của tính từ diễn tả tâm lý như '기쁘다, 슬프다, 외롭다, ...' và tính từ diễn tả phán đoán chủ quan như '좋다, 어렵다, 맵다, 예쁘다, ...' thì trở thành động từ diễn tả hành động. Chúng vốn là những tính từ cần có 2 chủ ngữ trong câu, được dùng diễn đạt trạng thái chủ quan của chủ ngữ ngôi thứ nhất.

Tuy nhiên, trường hợp gắn '-어/아/여 하다' vào sau những tính từ

này thì chủ ngữ thứ hai chuyển sang vai trò tân ngữ và phải dùng trợ từ '를/을', chủ ngữ thứ nhất là ngôi thứ ba, người nói quan sát trạng thái chủ quan của chủ ngữ rồi diễn đạt một cách khách quan.

Ví dụ :

나는 이 일이 어렵다.

Theo tôi việc này khó.

나는 이 일을 어려워한다.

Tôi thấy việc này khó.

(?) 철수는 이 일이 어렵다.

Theo Chul-su việc này khó.

철수는 이 일을 어려워하다.

Chul-su thấy việc này khó.

나는 혜리가 좋다.

Tôi thích Hye-ri.

나는 혜리를 좋아한다.

Tôi cảm thấy thích Hye-ri.

(?) 철수는 혜리가 좋다.

Chul-su thích Hye-ri.

철수는 혜리를 좋아한다.

Chul-su thích Hye-ri

Câu có chủ ngữ ngôi thứ ba được đánh dấu hỏi (?) không được tự nhiên. Tuy nhiên đặt vào vĩ tố chỉ thì hoàn thành thì câu văn sẽ trở nên tự nhiên.

철수는 그 일이 어려웠다.

철수는 혜리가 좋았다.

Ví dụ :

나는 고양이**를** 무서**워해요.**

Tôi cảm thấy sợ mèo.

김 선생님**이** 영수**를** 만나고 싶**어하신다.**

Thầy Kim muốn gặp Young-su.

어머니**가** 너**를** 보고 싶**어하신다.**

Mẹ nhớ em lắm đó.

너는 집에 혼자 있는 것을 좋**아하니?**

Bạn thích ở nhà một mình à?

한국말 못한다고 부끄러**워하지** 마세요.

Không nói được tiếng Hàn thì bạn đừng e dè nhé.

***

-었/았/였으면

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì -었/았/였 + Vĩ tố liên kết -으면

Gắn vào sau động từ / tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Thường dùng '-었/았/였을 것입니다' hay '-었/았/였을텐데요' ở mệnh đề đi sau.

Ý nghĩa : Nếu giả định hành động hay trạng thái quá khứ trái ngược và khác với sự thật thì kết quả như mệnh đề đi sau xuất hiện, vì mệnh đề đi trước không phải là sự thật nên mệnh đề đi sau cũng vậy.

Ví dụ :

내게 돈이 있**었으면** 커피값은 내가 냈을텐데요.

Nếu có tiền thì tôi đã trả tiền cà phê rồi.

우리 어머니가 계**셨으면** 굉장히 반가워하셨을 것입니다.
Nếu mẹ tôi còn thì chắc bà ấy cảm thấy vui lắm.
한국말로 말씀하**셨으면** 오해받지 않았을 거예요.
Nếu ông ấy nói bằng tiếng Hàn thì chắc đã không bị hiểu lầm.
이렇게 먼 줄 알**았으면** 오지 않았을 거예요.
Nếu biết xa như thế này thì tôi đã không đến.
깊이 생각**했으면** 속지 않았을 거예요.
Nếu suy nghĩ kỹ thì chắc đã không bị lừa rồi.

Chú thích

Trong câu có thể hoán đổi với '-었더라면' nhưng '-었더라면' có nghĩa nói về sự hồi tưởng về kinh nghiệm đối với sự việc quá khứ.

**

-었/았/였더라면

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Vĩ tố chỉ thì dạng hoàn thành -었/았/였 + Vĩ tố chỉ thì hồi tưởng -더 + Vĩ tố kết thúc câu -라 + Vĩ tố liên kết -면

Kết hợp với động từ, tính từ, động từ 이다, diễn đạt điều kiện giả định.

Ví dụ:

영화를 보다 + 았 + 더 + 라 + 면 + 이야기를 잘 했을 것이다.

→ 영화를 보았더라면 이야기를 잘 했을 것이다.

Nếu xem phim thì chắc đã nói tốt rồi.

Ý nghĩa : Về mặt nội dung của câu, có 2 trường hợp là trường hợp nhớ lại sự việc đã kết thúc trong quá khứ mà ân hận và trường hợp nghĩ là may mắn.

1. Trường hợp suy nghĩ ân hận

◆ Nếu không hành động như thế thì đã có được kết quả tốt đẹp, là cách nói ân hận về việc đã không làm như vậy.

◆ Ở mệnh đề đi sau chủ yếu dùng các dạng như '-ㄹ 것이다, -ㄹ 걸, -ㄹ 텐데요'.

Ví dụ :

돈이 있을 때 저축**했더라면** 지금 쓸 수 있을 걸.

Lúc có tiền nếu để dành thì bây giờ có thể dùng tới rồi.

일찍 떠**났더라면** 어둡기 전에 도착한텐데.

Nếu lên đường sớm thì đến nơi trước khi trời tối.

우산을 가지고 나**왔더라면** 비를 안 맞을텐데 그랬어요.

Nếu mang dù theo thì đã không bị mắc mưa rồi.

좀 참**았더라면** 좋았을 걸 그랬어요.

Nếu nhịn một tí thì đã tốt đẹp rồi.

서두르지 않**았더라면** 실수하지 않았을 거예요.

Nếu không vội thì chắc đã không phạm sai lầm.

Chú thích

'-ㄹ 걸 그랬다' diễn đạt sự lặp lại lời nói phía trước với nghĩa '~았더라면 ~았을 걸 그렇게 하지 않아서 이렇게 되었다' (nếu ... thì không như thế nên đã thành ra thế này).

2. Trường hợp nghĩ rằng may mắn đã làm như thế trong quá khứ

◆ Hành động quá khứ là sự việc tốt đẹp đồng thời nghĩ đến trường hợp đã không làm như thế.

◆ Ở mệnh đề đi sau thường dùng '-ㄹ 것이다, -ㄹ 뻔했다'.

Vídụ :

회의에 있**었더라면** 기분 나빴을 것입니다.

Nếu có mặt ở hội nghị thì chắc đã buồn lòng rồi.

수영을 안 **했더라면** 굉장히 뚱뚱해졌을 거예요.

Nếu không bơi thì chắc đã trở nên béo phì rồi.

내가 스페인어를 몰**랐더라면** 유럽 여행이 재미없었을 것입니다.

Nếu tôi không biết tiếng Tây Ban Nha thì chuyến du lịch châu Âu chắc đã không thú vị.

친구가 도와주지 않**았더라면** 고생할 뻔했다.

Nếu bạn bè không giúp cho thì đã cực khổ rồi.

그 사람을 만나지 않**았더라면** 길을 잃을 뻔했다.

Tôi suýt bị lạc đường nên không gặp được người đó.

**

-었/았/였자

Phạm trù : 연결어미(Vĩ tố liên kết)

Cấu tạo : Gắn vào sau động từ / tính từ để nối liền mệnh đề đi trước với mệnh đề đi sau. Nhất thiết phải gắn vĩ tố chỉ thì dạng hoàn thành để chỉ sử dụng dưới dạng '-었/았/였자'. Dùng thì hiện tại, suy đoán tương lai ở mệnh đề đi sau đồng thời có nhiều lúc dùng chung với trợ động từ '-어 보다' chỉ sự làm thử.

Ý nghĩa : Có nghĩa '양보'(nhượng bộ), diễn đạt sự suy đoán dù giả định rằng hành động đi trước đã được thực hiện đi nữa cũng không có kết quả gì và sự việc như ở mệnh đề đi sau vẫn xảy ra.

Ví dụ :

읽어 **봤자** 무슨 이야기인지 모릅니다.

Có đọc cũng không hiểu nói gì.

백화점 세일이 싸 보**았자** 얼마나 싸겠어요?

Bánh hạ giá ở siêu thị có rẻ thì rẻ được bao nhiêu kia chứ?

도와주**었자** 고맙다고도 안 할 거예요.
Có giúp cho thì chắc cũng sẽ không nói lời cảm ơn đâu.
고생하며 가 **봤자** 헛탕일 걸요.
Có khổ cực mà đi chắc cũng vô ích thôi.
단어 몇 개 고쳐 **봤자** 좋은 글 되기는 틀렸어요.
Có sửa mấy từ vựng thì cũng không trở thành bài văn hay được.

***

-(이)야

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)
Cấu tạo : Là vĩ tố kết thúc câu thuộc thể 해 được dùng gắn vào sau động từ 이다.

Được dùng dưới dạng trần thuật, dạng nghi vấn, dạng cảm thán. Nếu danh từ đứng trước '이다' kết thúc bằng phụ âm thì dùng'-이야', còn nếu danh từ đứng trước kết thúc bằng nguyên âm thì dùng '-야'. Nếu gắn vĩ tố chỉ thì vào sẽ dùng dưới dạng '-이었어, -이겠어'.
Ý nghĩa : Tuy có cảm giác mềm mỏng nhưng do là cách nói thường nên cũng mang lại cảm giác cứng nhắc tùy theo ngữ điệu.
Ví dụ :

	이다동사 앞에 오는 명사 Danh từ đứng trước động từ 이다	예문 Ví dụ
서술문	자음으로 끝나는 명사 Danh từ kết thúc bằng phụ âm	여기가 우리 집**이야**. Đây là nhà tôi.

Câu trần thuật	모음으로 끝나는 명사 Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	이 사람은 내 친구**야**. Người này là ban tôi.
의문문 Câu nghi vấn	자음으로 끝나는 명사 Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이것이 누구 우산**이야?** Đây là dù của ai vậy?
	모음으로 끝나는 명사 Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	화장실이 어디**야?** Nhà vệ sinh ở đâu thế?
감탄문 Câu cảm thán	자음으로 끝나는 명사 Danh từ kết thúc bằng phụ âm	금강산은 참 아름다운 곳**이야!** Núi Kim Cương là một nơi tuyệt đẹp!
	모음으로 끝나는 명사 Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	금강산은 참 아름다운 데**야!** Núi Kim Cương là một nơi tuyệt đẹp!

**

-(이)야

Phạm trù : 보조사(Trợ từ bổ trợ)

Cấu tạo : Được dùng gắn vào sau một số danh từ, trợ từ, vĩ tố của động/tính từ và phó từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự nhấn mạnh hay giới hạn danh từ, động/tính từ hay phó từ … phía trước.

1. Trường hợp được dùng gắn trực tiếp vào sau danh từ hay trợ từ khác

Ví dụ :

한글**이야** 읽을 줄 압니다.

Tôi biết đọc Hangưl đấy.

부자**야** 아니지만 저도 이웃돕기를 하겠습니다.

Tuy không phải là người giàu có nhưng tôi cũng sẽ giúp đỡ những người xung quanh.

나**야** 갈 수 있지만 집사람이 갈 수 있는지 모르겠다.

Tôi có thể đi được nhưng không biết bà xã có thể đi được hay không.

그런 중요한 이야기를 길에서**야** 어떻게 해요?

Làm sao nói chuyện quan trọng như thế ở ngoài đường được?

다음 기한까지**야** 마칠 수 있겠지요?

Đến kỳ hạn sau có thể hoàn tất chứ?

2. Trường hợp được dùng gắn vào sau vĩ tố của động/tính từ

Ví dụ :

내가 부탁하면**야** 들어주겠지요.

Hễ tôi nhờ là nó nhận lời ngay thôi.

멋있는 남자가 나타나면**야** 결혼을 하지요.

Hễ có anh chàng bảnh trai xuất hiện thì tôi kết hôn thôi.

공부를 그렇게 안 하고서**야** 어떻게 합격하기를 바라니?

Không học hành như vậy thì làm sao mong thi đậu được chứ?

아이들은 선물을 보고**야** 자기 방으로 갔어요.

Bọn trẻ xem quà xong mới về phòng mình.

조심해서 간다면 위험하지**야** 않겠지요.

Nếu đi đứng cẩn thận thì sẽ không nguy hiểm đâu.

3. Trường hợp được gắn vào sau phó từ

Ví dụ :

나도 빨리**야** 못 뛰지만 뛸 수는 있단다.

Tôi không chạy nhanh nhưng cũng chạy được.

많이**야** 못 주지만 조금은 줄 수 있어요.

Tôi không cho được nhiều nhưng mà có thể cho một ít.

아줌마가 일을 잘은 못하지만 성의껏이**야** 할 겁니다.

Bà cô không giỏi việc nhưng chắc sẽ làm hết lòng.

이것도 많은데 더**야** 가져가겠어요? 안 가져갈 거예요.

Cái này cũng nhiều lắm, anh sẽ lấy thêm chứ? Tôi không lấy đâu.

일찍 오지는 못해도 늦게**야** 안 오겠지.

Dù không đến sớm được nhưng tôi sẽ không đến trễ đâu.

***

여간 (부정문 Câu phủ định)

Phạm trù : 부사(Phó từ)

Cấu tạo : Là phó từ có nghĩa '보통'(bình thường), luôn được dùng trong câu phủ định. Hình thái câu là '여간 ~ 지 않다, 여간 ~ 이/가 아니다'.

Trước động từ cần có phó từ bổ nghĩa cho động từ đó, trước danh từ thì cần có định ngữ. Tuy nhiên những danh từ gốc Hán diễn đạt một đặc tính hay giá trị nào đó, chẳng hạn như 부자(người giàu), 강국(cường quốc), 대기업(doanh nghiệp lớn), 수재(tú tài)... là ngoại lệ. Không dùng trong câu mệnh lệnh, câu đề nghị. Và cũng không dùng nhiều trong câu nghi vấn.

Ý nghĩa : Hình thức câu dùng '여간' tuy là câu phủ định nhưng thực tế có nghĩa khẳng định mạnh mẽ.

Ví dụ :

한국말을 배우기가 **여간** 힘들지 않습니다.

Học tiếng Hàn vất vả không ít đâu.

버스가 **여간** 빨리 달리지 않았어요.

Xe buýt chạy không nhanh vừa đâu.

성격을 바꾸기란 **여간** 어려운 일이 아닙니다.

Thay đổi tính cách không ít khó khăn đâu.

가게집 아주머니는 **여간** 부지런한 사람이 아닙니다.

Cô chủ tiệm không phải là người siêng thường đâu.

우리 사장님은 **여간** 부자가 아니에요.

Giám đốc chúng tôi không phải là người giàu có tầm thường đâu.

-에

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Dùng kết hợp với danh từ chỉ thời gian, nơi chốn hay đơn vị.

Ý nghĩa : Tùy theo danh từ đứng trước mà ý nghĩa khác đi.

***

1. Trường hợp kết hợp với danh từ diễn tả nơi chốn và vị ngữ có nghĩa di động

◆ Danh từ kết hợp với '-에' diễn đạt điểm đến của hành động hay phương hướng của hành động.

◆ Nếu danh từ chỉ đối tượng là người thì không dùng '-에' mà '-에게'.

< ☞ -에게 trang 618>

Ví dụ :

시내**에** 갑니다.

Tôi đi vào nội thành.

언제 한국**에** 오셨습니까?

Anh đến Hàn Quốc khi nào vậy?

연필이 의자 밑**에** 떨어졌어요.

Bút chì rớt xuống dưới ghế rồi.

이 꽃을 사장님 댁**에** 보내세요.

Hãy gửi hoa này đến nhà giám đốc nhé.

이라크는 이스라엘**에** 미사일을 쏘았어요.

Iraq đã bắn tên lửa sang Israel.

***

2. Trường hợp '-에' kết hợp với danh từ diễn tả nơi chốn và vị ngữ không có nghĩa di động

◆ Danh từ kết hợp với '-에' diễn đạt nơi chốn mà hành động xảy ra.

◆ Có thể tỉnh lược '-에' sau những từ chỉ nơi chốn như 여기(chỗ này), 저기(chỗ kia), 거기(chỗ đó), 어디(ở đâu).

Ví dụ :

아이들이 밖**에** 있어요.

Bọn trẻ ở ngoài.

이 의자**에** 앉아요.

Ngồi xuống ghế này đi.

중요한 것은 이 서랍**에** 두세요.

Hãy bỏ thứ quan trọng vào ngăn kéo này.

교수님 연구실**에는** 외국 서적이 많다.

Trong phòng nghiên cứu của giáo sư có nhiều thư tịch nước ngoài.

짐을 바닥**에** 놓고 버스를 기다렸다.

Nó đặt hành lý xuống nền chờ xe buýt.

***

3. Trường hợp kết hợp với danh từ diễn đạt thời gian

◆ Diễn đạt thời gian hành động xảy ra.

◆ Không dùng '-에' sau các từ chỉ thời gian như 언제(khi nào), 오늘(hôm nay), 내일(ngày mai), 모레(ngày mốt), 어제(hôm qua), 그저께(hôm kia)

Ví dụ :

1 시**에** 학교 앞에서 만납시다.

Chúng ta hãy gặp lúc 1 giờ ở trước trường.

오늘 저녁**에** 우리 집에 오세요.

Tối nay hãy đến nhà (chúng) tôi nhé.

아들은 작년**에** 대학을 졸업했다.

Con trai tôi đã tốt nghiệp đại học năm ngoái.

다음달**에** 강남으로 이사를 갈 예정입니다.

Tôi dự định sẽ dời đến Kangnam vào tháng sau.

주중**에** 바쁘니까 주말에 외출을 합니다.

Ngày thường tôi bận nên ra ngoài vào cuối tuần.

***

4. Trường hợp kết hợp với danh từ chỉ đơn vị đếm sự vật hay danh từ có thể dùng để đếm

◆ Diễn đạt đơn vị hay tiêu chuẩn đếm.

Ví dụ :

사과 한 개**에** 얼마예요?

Táo bao nhiêu một trái vậy?

이것은 1000 원**에** 두 개 짜리입니다.

Loại này 1000 Won hai trái.

과자는 한 사람**에** 한 개 씩이다.

Bánh mỗi người một cái.

담배를 하루**에** 몇 갑 피우세요?

Một ngày anh hút mấy gói thuốc vậy?

이 공장에서는 컴퓨터를 하루**에** 몇 대 씩 생산합니까?

Nhà máy này một ngày sản xuất được bao nhiêu máy vi tính vậy?

**

5. Trường hợp kết hợp với một số danh từ thường

◆ Diễn đạt nguyên nhân.

Ví dụ :

나무가 바람**에** 흔들립니다.

Cây bị ngã nghiêng vì gió.

지난번 홍수**에** 집이 다 떠내려 갔어요.

Nhà cửa bị cuốn đi hết vì trận lụt lần trước.

옷이 비**에** 젖었다.

Quần áo bị ướt vì mưa.

나는 그 남자의 말**에** 속았어요.

Tôi bị lừa bởi lời nói của người đàn ông đó.

선생님의 갑작스러운 질문**에** 우리는 모두 당황했습니다.

Tất cả bọn tôi đều lúng túng trước câu hỏi bất ngờ của thầy.

***

6. Dùng dưới dạng rút gọn của '-에다가'

<☞ -에다가 trang 621>

◆ Lúc này có thể dùng liệt kê 2 danh từ trở lên.

Ví dụ :

커피**에** 설탕을 반 숟가락만 넣아라.

Bỏ nửa muỗng đường vào cà phê thôi nhé.

와이셔츠**에** 바지에 내의에 빨 것이 굉장히 많다.

Những thứ phải giặt nhiều kinh khủng nào là áo sơ-mi, quần, đồ lót.

하나**에** 둘을 더하면 셋이 된다.

Nếu cộng 2 vào 1 thì thành 3.

***

-에게

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ được dùng gắn vào sau danh từ chỉ người hay động vật. Dạng tôn trọng của '-에게' là '-께'. Trong khẩu ngữ thường dùng '-한테'.

<☞ -께 trang 224, -한테 trang 732, -보고 trang 525>

Ý nghĩa : Danh từ phía trước trở thành đối tượng diễn tả hành động đạt đến hay ảnh hưởng của hành động gây ra. Vị ngữ của câu chỉ dùng động từ.

Vì được dùng làm trạng ngữ trong câu nên có thể thay đổi vị trí.

Ví dụ :

아이들**에게** 간식을 줍니다.

Tôi cho bọn trẻ đồ ăn vặt.

친구**에게** 전화를 할까 해요.
Tôi định gọi điện thoại cho bạn.
아들은 아버지**에게** 모든 일을 말씀드렸다.
Con trai nói với cha mọi điều.
누구**에게나** 나쁜 버릇이 있다.
Ai cũng có tật xấu cả.
그 도둑은 한 용감한 시민**에게** 잡혔어요.
Tên trộm đó đã bị bắt bởi một người dân dũng cảm.

Chú thích

1. Trong câu dùng cùng một vị ngữ, nếu danh từ đứng trước là danh từ diễn tả nơi chốn thì dùng '-에' thay cho '-에게'.

Ví dụ :

어머니**에게** 연락했어요.
Tôi đã liên lạc với mẹ.
고향**에** 연락해 보아요.
Thử liên lạc về quê xem.

이것을 이 교수님**에게** 전해 주세요.
Hãy chuyển cái này cho giáo sư Lee.
이것을 이 교수님 댁**에** 전해 주세요.
Hãy chuyển cái này về nhà giáo sư Lee.

2. Kết hợp với '-다(가), -로, -서' để dùng dưới dạng '-에게다, -에게로, -에게서'.

***

-에게서

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ được dùng gắn vào sau danh từ chỉ người. Trong

khẩu ngữ chủ yếu dùng '-한테서'.

< ☞ -한테서 trang 733>

Ý nghĩa : Diễn đạt điểm dịch chuyển của người do danh từ phía trước diễn tả, hoặc nơi bắt đầu dịch chuyển của người đó.

Ví dụ :

나는 친한 친구**에게서** 생일 선물을 받았습니다.

Tôi đã nhận được món quà sinh nhật từ người bạn thân.

누구**에게서** 저녁 초대를 받았어요?

Chị đã được ai chiêu đãi bữa tối vậy?

직장 선배**에게서** 충고를 들었어요.

Tôi đã được đàn anh nơi sở làm khuyên bảo.

아들, 딸은 어머니**에게서** 많은 것을 배웁니다.

Con trai, con gái học được nhiều điều từ mẹ.

요즘 삼촌**에게서** 통 소식이 안 온다.

Dạo này chẳng có tin tức gì từ cậu cả.

Chú thích

1.'-에게서, -한테서' không có dạng tôn trọng, '-께서' có hình thái tương tự với chúng nhưng là dạng tôn trọng của trợ từ chủ cách '-이/가'. Trường hợp danh từ chỉ người là từ phải được tôn trọng thì đổi thành chủ ngữ của câu. Phần trong dấu ngoặc ( ) không phải là cách nói tôn trọng.

Ví dụ :

선생님께서 편지를 하셨다. (← 선생님**에게서** 편지가 왔다.)
Thầy đã gửi thư. (Thư từ thầy gửi đến)
할아버지께서 차비를 주셨어요. (← 할아버지**한테서** 차비를 받았다.)
Ông đã cho tiền xe. (Tôi đã nhận được tiền xe từ ông.)

2. Nếu danh từ đứng trước là danh từ chỉ nơi chốn chứ không phải người hay động vật thì dùng '-에서' thay vì '-에게서'.
< ☞ -에서 trang 622, Chú thích 1 của '-에게' trang 619>

Ví dụ :

사촌 오빠**에게서** 전화가 왔어요.

Điện thoại từ anh họ gọi đến.

친척집**에서** 전화가 왔어요.

Điện thoại từ nhà bà con gọi đến.

회사**에서** 출장비가 나왔어요.

Đã có tiền công tác phí từ công ty.

***

-에다가

Phạm trù : 결합형(Dạng kết hợp)

Cấu tạo : Trợ từ -에 + Trợ từ -다가

Là dạng kết hợp giữa trợ từ '-에' chỉ nơi chốn với trợ từ '-다가' diễn đạt nghĩa bổ sung thêm vào, kết hợp với danh từ.

Ý nghĩa : Diễn đạt danh từ khác được thêm vào danh từ đi trước.

< ☞ -다가 trang 307>

Ví dụ :

커피**에다가** 설탕을 넣었어요.

Tôi đã bỏ đường vào cà phê.

물**에다가** 밥을 말아서 먹어요.

Trộn cơm vào nước ăn.

창문 옆**에다가** 이 화분을 놓으세요.

Hãy đặt chậu hoa này ở kế bên cửa sổ.

아주머니가 머리**에다가** 뭘 이고 가요.

Bà cô cài cái gì lên đó đầu rồi đi.

오늘은 전기 제품**에다가** 가구를 사느라고 돈을 많이 썼다.
Hôm nay tôi đã tiêu nhiều tiền để mua đồ điện cùng với đồ gia dụng.

Chú thích
1. Có thể rút gọn thành '-에, -에다' ...
Ví dụ :
먼저 여기**에다** 이름을 쓰세요.
Hãy viết tên vào chỗ này trước.
가방**에다** 옷을 넣어요.
Bỏ quần áo vào túi xách.

2. Có thể rút gọn thành '-다가' sau đại từ chỉ thị chỉ nơi chốn.
Ví dụ :
먼저 여기**다가** 이름을 쓰세요.
Hãy viết tên vào chỗ này trước.
거기**다가** 화분을 놓았구나.
Đặt chậu hoa vào chỗ đó rồi đấy à!
어디**다가** 지갑을 두었는지 생각이 안 나요.
Tôi không nhớ đã bỏ cái ví ở đâu nữa.

-에서

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Được dùng gắn vào sau danh từ chỉ nơi chốn, thời gian hay đoàn thể.

Ý nghĩa : Trong câu được dùng với các nghĩa như sau.

***

1. Trường hợp kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn, diễn đạt nơi mà hành

động của vị ngữ xảy ra.

◆ Vị ngữ chỉ dùng động từ.

Ví dụ :

너는 방**에서** 뭘 하니?

Em làm gì trong phòng vậy?

길**에서** 친구를 만났어요.

Tôi đã gặp bạn ở ngoài đường.

그는 일본**에서** 자란 교포예요.

Anh ấy là kiều bào lớn lên ở Nhật.

어떤 책**에서** 읽었는지 생각이 안 나요.

Tôi không nhớ đã đọc ở quyển sách nào nữa.

모르는 단어가 있거든 사전**에서** 찾아 봐요.

Nếu có từ nào không biết thì hãy tra từ điển xem.

***

2. Trường hợp kết hợp với danh từ chỉ thời gian hay nơi chốn, diễn đạt xuất phát điểm của một hành động nào đó.

◆ Trường hợp danh từ chỉ người thì dùng '-에게서, -한테서'

Ví dụ :

아침에 집**에서** 몇 시에 떠나요?

Sáng sớm bạn rời nhà lúc mấy giờ?

아침 식사 시간은 7 시 반**에서** 8 시 반 사이예요.

Giờ ăn sáng là khoảng từ 7 giờ rưỡi đến 8 giờ rưỡi.

서울**에서** 부산까지 기차로 얼마나 걸려요?

Từ Seoul đến Busan đi bằng xe lửa mất bao lâu?

그 비밀 이야기는 어디**서** 나온 거예요?

Câu chuyện bí mật đó từ đâu ra vậy?

우리는 아까**서**부터 기다렸어요.

Chúng tôi đã chờ từ nãy giờ đó.

Chú thích

So sánh '-에' và '-에서'

-에	-에서
1. Trợ từ chỉ nơi chốn. 2. Điểm đến của hành động dịch chuyển. 3. Diễn đạt nơi hành động dịch chuyển hay trạng thái nào đó tồn tại.	1. Trợ từ chỉ nơi chốn 2. Điểm xuất phát của hành động được bắt đầu. 3. Diễn đạt phạm trù không gian mà hành động xảy ra.

**

3. Trường hợp được dùng làm trợ từ chủ cách gắn vào sau danh từ chỉ nơi chốn hay đoàn thể

◆ Được dùng chung với động từ.

Ví dụ :

이번 달에는 회사**에서** 버너스를 준다.

Tháng này công ty cho tiền thưởng.

다음은 우리 집**에서** 초대를 하기로 해요.

Lần sau sẽ chiêu đã ở nhà chúng tôi.

야구는 호랑이 팀**서** 이겼다.

Bóng chày thì đội Cọp đã thắng.

이번에 정부**에서**는 중소기업을 지원한다.

Lần này chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

대학 동창회**에서** 꽃다발을 보냈습니다.

Hội đồng môn đại học đã gửi một bó hoa.

Chú thích

Dạng rút gọn của '-에서' là '-서' được dùng nhiều trong khẩu ngữ.

Ví dụ :

여기**서**(ở đây), 어디**서**(ở đâu), 서울**서**(ở Seoul), 9 시**서**(từ 9giờ), 봄**서**부터(từ mùa xuân)

***

-와/과

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Nối hai danh từ trở lên, có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ hay trạng ngữ .

Thông thường danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với trợ từ bắt đầu bằng phụ âm nhưng trường hợp của '-와/과' thì ngược lại, '-와' kết hợp với danh từ kết thúc bằng nguyên âm còn '-과' kết hợp với danh từ kết thúc bằng phụ âm.

Ý nghĩa : Diễn đạt sự cùng thực hiện.

Ví dụ :

우리 아이들은 김**과** 계란을 좋아해요.

Các con tôi thích rong biển và trứng gà.

아버지는 아들**과** 딸한테서 선물을 받았다.

Người cha đã nhận được quà từ con trai và con gái.

영수**와** 수미는 약혼한 사이에요.

Young-su và Su-mi đã đính hôn nhau.

책상 위에는 책**과** 공책 그리고 연필이 있습니다.

Trên bàn có sách, tập và bút chì.

하숙집 아주머니는 나에게 라디오**와** 책장까지 빌려 주었어요.
Cô chủ nhà trọ đã cho tôi mượn radio và cả tủ sách nữa.

Chú thích

1. Khi được dùng chung với các tính từ đòi hỏi hai danh từ cùng lúc như 같다(giống), 다르다(khác), 비슷하다(tương tự), 가깝다(gần), 닮다(giống), 친하다(thân) thì dùng cấu trúc 'Danh từ + -은/는 + Danh từ + 와/과 + Tính từ'.

Ví dụ :
여기 날씨는 우리 고향 날씨**와** 같아요.
Thời tiết ở đây giống như thời tiết ở quê hương tôi.
큰 딸은 어머니**와** 닮았어요.
Cô con gái lớn giống mẹ.
그 친구는 나**와** 다른 생각을 가지고 있습니다.
Người bạn đó có suy nghĩ khác với tôi.

2. Trường hợp '와/과' kết hợp với các trợ từ khác tạo thành '-와도, -와는, -와만'.

Ví dụ :
그는 직장 동료**와도** 잘 다툰다고 한다.
Nghe nói anh ta hay cãi nhau với đồng nghiệp nơi sở làm.
우리 삼촌은 독서**와는** 거리가 먼 사람입니다.
Cậu tôi là người xa lạ với chuyện đọc sách.

3. Trong khẩu ngữ '-와/과' có thể hoán đổi với '-하고'.

-요

Phạm trù : 종결어미(Vĩ tố kết thúc câu)

Cấu tạo : Dùng gắn vào sau trạng ngữ, cụm trạng ngữ, danh từ hay vĩ tố liên kết.

Dùng khi trả lời cho câu hỏi hay không cần lặp lại câu chữ giống nhau tùy theo tình huống.

Đây là vĩ tố kết thúc câu thuộc thể không trang trọng tương ứng với thể 하오, tốt hơn nên tránh dùng khi nói chuyện một cách cung kính với người lớn bề trên.

***

1. Trạng ngữ, cụm trạng ngữ + 요.

Ví dụ :

여기 앉아서 기다리세요. 조용히**요**.

Hãy ngồi đây chờ nhé. Im lặng ấy.

밖이 추워요. 아주 굉장히**요**.

Bên ngoài lạnh lẽo. Rất dữ dội luôn.

가 : 이 물건들을 팔려고요?

Anh định bán những món đồ này à?

나 : 예, 아주 싸게**요**.

Vâng, (bán) rất rẻ cho.

가 : 119 에 신고할까요?

Tôi báo 119 nhé?

나 : 예, 어서**요**.

Vâng, mau lên.

***

2. Vĩ tố liên kết + 요

◆ Kết hợp với vĩ tố liên kết để thay thế mệnh đề đi sau.

Ví dụ :

가 : 왜 오늘은 출근을 안 하십니까?

Tại sao hôm nay anh không đi làm vậy?

나 : 몸이 아파서**요**. (몸이 아파서 출근을 안 합니다.)

Vì bị đau. (Vì bị đau nên tôi không đi làm.)

가 : 언제 점심을 살 거예요?

Khi nào bạn bao ăn trưa đây?

나 : 돈이 생기면**요**. (돈이 생기면 점심을 살 거예요.)

Khi có tiền. (Khi có tiền thì tôi sẽ bao ăn trưa.)

가 : 저는 그만 보겠어요.

Tôi không xem nữa đâu.

나 : 왜**요**? (왜 그만 보아요?)

Sao vậy? (Sao lại thôi xem?)

가 : 재미없으니까**요**. (재미없으니까 그만 보아요.)

Vì không hay. (Vì không hay nên tôi không xem nữa.)

**

3. Danh từ + 요

◆ Vị ngữ trong trường hợp này được tỉnh lượt. Bằng cách dùng từ trọng tâm, diễn đạt nhấn mạnh từ đó. Ngoài ra còn gắn '-요' vào sau trợ từ mà dùng.

Ví dụ :

가 : 뭘 먹겠니?

Con sẽ ăn gì?

나 : 아이스크림**요**.

Kem ạ.

가 : 안 온 사람이 누구입니까?

Người không đến là ai vậy?

나 : 김영철요.

Kim Young-chul ạ.

가 : 어디에서 샀어요?

Chị mua ở đâu vậy?

나 : 백화점에서요.

Ở siêu thị.

4. Trường hợp dùng '-요' ở nhiều chỗ sau danh từ, phó từ, trạng ngữ, vĩ tố liên kết ... trong một câu.

◆ Chủ yếu được trẻ em dùng trong hội thoại hoặc dùng trong quan hệ rất thân cận.

Ví dụ :

신문을 읽는데요, 이상한 소리가 들려서요, 나와 보았어요.

(신문을 읽는데 이상한 소리가 들려서 나와 보았어요.)

Con đang đọc báo thì, nghe thấy tiếng lạ nên, con đã ra xem.

어제요, 갑자기요, 손님이 와서요, 엄마가요, 음식을 만드느라고요, 쩔쩔매셨어요.

(어제 갑자기 손님이 와서 엄마가 음식을 만드느라고 쩔쩔매셨어요.)

Hôm qua ấy, bỗng nhiên hà, khách đến, mẹ ấy, rối rít lên, để làm món ăn đó.

< ☞ 말이다 phần số 4 trang 493>

**

[-기]위해(서)

Phạm trù : 통어적 구문(Cấu trúc cú pháp)

Cấu tạo : Vĩ tố dạng danh từ -기 + Động từ 위하다 + Vĩ tố liên kết -여(서)

Là dạng kết hợp giữa vĩ tố dạng danh từ '-기' với '위해서', chỉ dùng kết hợp với động từ.

Ví dụ:

한국어를 배우다 + -기 + 위하다 + -여(서)

→ 한국어를 배우기 위해(서)

Để học tiếng Hàn …

Ý nghĩa : Diễn đạt mục đích của hành động được thực hiện ở mệnh đề đi sau.

Hành động ở mệnh đề đi trước thường có tính chất ý đồ và chính thức.

Ví dụ :

너를 만나**기 위해서** 여기까지 달려 왔다.

Tôi đã chạy đến tận đây để gặp em đấy.

등록금을 마련하**기 위해서** 가정 교사를 하고 있어요.

Tôi đang làm gia sư để trang trải tiền đăng ký học.

불우 이웃을 돕**기 위해** 자선 음악회를 열었다.

Họ đã tổ chức đêm nhạc hội từ thiện để giúp đỡ những người bất hạnh.

경제를 살리**기 위해서** 국민 모두가 힘쓰고 있다.

Toàn dân đang dốc sức để vực dậy nền kinh tế.

최 기자는 취재를 하**기 위해서** 현장으로 갔다.

Phóng viên Choi đã đến hiện trường để lấy tin.

Chú thích

Trường hợp '위해서' kết hợp với danh từ thì dùng dạng 'Danh từ 을/를 위해서'. Danh từ kết hợp với '위해서' chỉ dùng những danh từ có thể tiếp nhận sự cung kính hoặc có thể tiếp nhận sự bảo hộ.

Ví dụ :

가족의 건강을 **위해서** 날마다 기도합니다.

Hằng ngày tôi cầu nguyện cho sức khỏe của gia đình.

나 자신을 **위해서** 돈을 저축해야겠어요.

Tôi sẽ phải để dành tiền cho bản thân mình.

회사를 **위해서** 무엇을 하겠습니까?

Anh sẽ làm gì cho công ty?

나라를 **위해서** 싸우다가 죽은 분입니다.

Đó là người chiến đấu hy sinh vì đất nước.

먹기 **위해서** 살아요? 살기 **위해서** 먹어요?

Bạn sống để ăn hay ăn để sống?

***

-으-

Phạm trù : 매개 모음(Nguyên âm môi giới)

Cấu tạo : Đóng vai trò nối âm giữa căn tố với vĩ tố, giữa danh từ với trợ từ. Tất cả các căn tố của động/tính từ kết thúc bằng phụ âm nếu kết hợp với các vĩ tố được hình thành từ '-ㄴ, -ㄹ, -오, -시, -며' thì '-으-' được chèn vào giữa. Chẳng hạn như các trường hợp dưới đây : -은, -을, -으로, -으러, -으려고, -으나, -으니까, -으면, -은데, -읍시다, -으십시오, -으십니까...

Ví dụ :

고향 소식을 들**으**러 친구 집에 갔다.

Tôi đến nhà bạn để nghe tin quê nhà.

편찮으시면 그만 쉬시지요.

Nếu không khỏe thì anh hãy nghỉ đi chứ.

은행에서 돈을 찾으십시오.

Hãy rút tiền ở ngân hàng.

책을 많이 읽으니까 아는 것이 많다.

Vì đọc sách nhiều nên anh ấy hiểu biết nhiều.

경치가 좋은데 사진 좀 찍자.

Cảnh đẹp quá, chúng ta chụp hình đi.

Chú thích

Tuy nhiên trong số các căn tố của động/tính từ kết thúc bằng phụ âm thì không chèn '-으-' đối với động/tính từ kết thúc bằng 'ㄹ' như trên đã nêu. Trường hợp này cũng áp dụng đối với danh từ kết thúc bằng 'ㄹ'.

Ví dụ :

서울로 가는 기차는 몇 시에 있습니까?

Vào lúc mấy giờ có xe lửa đi Seoul?

무거운 짐을 들면 팔이 아픕니다.

Nếu xách đồ nặng thì cánh tay đau.

7 시에 전화를 걸면 돼요.

Gọi điện thoại lúc 7 giờ là được.

***

으 동사 Động từ / tính từ 으

· Nếu động từ / tính từ có căn tố kết thúc bằng '으' gặp phải vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm thì '으' sẽ mất đi. Tất cả các động từ / tính từ '으' đều được chia theo quy tắc này.

< ☞ Phụ lục 2. Phân biệt cách chia bất quy tắc của động từ / tính từ, trang 740>

바쁘 | 다
어서 → 바쁘어서 → 바ㅃ어서 → 바빠서

Gặp vĩ tố bắt đầu bằng nguyên âm, '으' mất đi

Điều hòa nguyên âm

Ví dụ :

배가 **아파요.**

Tôi đau bụng.

너 키가 많이 **컸구나!**

Mày cao nhiều rồi đó!

연말이라서 하루 종일 **바빴습니다.**

Vì là cuối năm nên bận rộn suốt cả ngày.

여보, 문을 잘 **잠갔어요?**

Anh, khóa cửa kỹ rồi chứ?

슬**퍼서** 눈물이 나요? **기뻐서** 눈물이 나요?

Chị rơi nước mắt vì buồn hay vì vui vậy?

Chú thích

Tuy cũng là động từ / tính từ kết thúc bằng '으' nhưng những động từ kết thúc bằng '르' như '모르다, 부르다' thì lại theo cách chia của động từ / tính từ bất quy tắc '르'.

< ☞ Động từ/tính từ bất quy tắc '르 trang 459>

-은 보조사 Trợ từ bổ trợ

< ☞ -는/은 trang 264>

-의

Phạm trù : 조사(Trợ từ)

Cấu tạo : Là trợ từ có tính chất định ngữ được dùng gắn vào sau danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau đó.

Ý nghĩa : Được chia làm hai trường hợp : trường hợp diễn đạt '소유, 주체, 소속, 수량'(sở hữu, chủ thể, sở thuộc, số lượng) và trường hợp biến mệnh đề thành đoản ngữ.

***

1. Trường hợp diễn đạt '소유' (sở hữu)

Ví dụ :

선생님은 학생**의** 성격을 알아야 합니다.

Thầy cô phải hiểu tính cách của học sinh.

이 짐은 어느 분**의** 것인가요?

Hành lý này là của vị nào vậy?

친구**의** 차를 빌렸는데 사고가 났어요.

Tôi mượn xe của bạn mà lại bị tai nạn.

너는 내가 하는 이야기**의** 뜻을 모르고 있다.

Bạn không hiểu ý nghĩa của câu chuyện mà tôi kể.

병**의** 원인을 찾아야 합니다.

Phải tìm ra nguyên nhân của căn bệnh.

Chú thích

1. Trường hợp đại từ chỉ người như '나, 너, 저' thì rút gọn '나의, 너의, 저의' thành '내, 네, 제'.

Ví dụ :